TS. TRỊNH THU TUYẾT

HƯỚNG DẪN ÔN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN NGỮ VĂN

PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

ÁP DỤNG TỪ NĂM 2017





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. TRỊNH THU TUYẾT

HƯỚNG DẪN ÔN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI (ÁP DỤNG TỪ NĂM 2017)

MÔN NGỮ VĂN



TS. TRỊNH THU TUYẾT

HƯỚNG DẪN ÔN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

MÔN

NGỮ VĂN

PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI
ÁP DỤNG TỪ NĂM 2017

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Một nhân vật trong tiểu thuyết của Lev Nikolayevich Tolstoy cho rằng: " *Có bao nhiêu cái đầu thì có bấy nhiêu cách suy nghĩ, có bao nhiêu trái tim thì có bấy nhiêu cách yêu đương*"! Cũng có thể dùng quan niệm ấy để nói về con đường tới với văn chương. Cuốn "***Hướng dẫn ôn thi THPT Quốc gia môn Ngữ văn (Phần văn học Việt Nam hiện đại), áp dụng từ năm 2017***" trên tay các bạn chỉ là một cách hiểu, cách cảm đối với những tác phẩm văn chương. Tập sách đã dung nạp những yêu cầu của việc hệ thống hóa kiến thức cơ bản với năng lực cảm thụ cái hay, cái đẹp của văn chương; từ cơ sở những gợi ý đầu tiên, các bạn có thể tự tìm ra con đường tới với thế giới của Chân - Thiện – Mĩ trong mỗi tác phẩm, mỗi hình tượng nghệ thuật. Cũng có thể coi những bài giảng trong tập sách này như những nguyên liệu đầu tiên, là gạch, đá, cát, sỏi... giúp các bạn thiết kế những ngôi nhà phù hợp với mình.

Chúc các bạn xây được những lâu đài ngày mai với sự bắt đầu từ viên gạch nhỏ hôm nay!

Tác giả

TS. Trịnh Thu Tuyết

A. HỆ THỐNG HÓA KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT BỔ TRỢ PHẦN ĐỌC HIỂU

I. Phong cách chức năng ngôn ngữ

1. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

1.1. Khái niệm: phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là lời ăn tiếng nói hàng ngày, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm...với người thân, bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp....đáp ứng những nhu cầu giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày.

1.2. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt chủ yếu thể hiện ở dạng nói (độc thoại, đối thoại), có thể ở dạng viết như nhật kí, thư từ. Lời thoại được sáng tạo trong tác phẩm văn học gọi là ***lời nói tái hiện***, là dạng mô phỏng lời thoại tự nhiên, được sáng tạo theo các dạng văn bản khác nhau như tuồng, chèo, truyện...

1.3. Đặc trưng:

- Tính cá thể: Đặc trưng này thể hiện ở chỗ khi giao tiếp, người nói bao giờ cũng thể hiện vẻ riêng về thói quen ngôn ngữ của mình khi trao đổi, chuyện trò, tâm sự với người khác, từ giọng nói, cách dùng từ ngữ, kiểu câu...

- Tính cụ thể: Ở phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, những cách nói trừu tượng, chung chung tỏ ra không thích hợp. Tính cụ thể biểu hiện ở hoàn cảnh, con người, cách nói năng, cách diễn đạt từ, ngữ, câu...

- Tính cảm xúc: Đặc trưng này gắn chặt với tính cụ thể. Khi giao tiếp ở phong cách ngôn ngữ sinh hoạt người ta luôn luôn bộc lộ thái độ tư tưởng, tình cảm của mình đối với đối tượng được nói đến.

2. Phong cách khoa học:

2.1. Khái niệm: Ngôn ngữ khoa học là ngôn ngữ được dùng trong phạm vi giao tiếp thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

Khác với phong cách khẩu ngữ, ở phong cách này dạng viết là tiêu biểu.

2.2. Đặc trưng: phong cách khoa học có 3 đặc trưng :

- Tính trừu tượng- khái quát: Mục đích của khoa học là phát hiện ra các quy luật tồn tại trong các sự vật, hiện tượng nên phải thông qua trừu tượng hoá, khái quát hoá khi nhận thức và phản ánh hiện thực khách quan. Trừu tượng hoá chính là con đường của nhận thức lí tính giúp ta thoát khỏi những nhận biết lẻ tẻ, rời rạc ở giai đoạn cảm tính.

- Tính lí trí, logic: Cách diễn đạt của phong cách khoa học phải biểu hiện năng lực tổng hợp của trí tuệ, phải tuân theo quy tắc chặt chẽ từ tư duy logic hình thức đến tư duy logic biện chứng.

- Tính chính xác- khách quan, phi cá thể: Một văn bản khoa học chỉ có giá trị thực sự khi đưa đến người tiếp nhận những thông tin chính xác về các phát hiện, phát minh khoa học. Muốn vậy, văn bản khoa học phải đảm bảo tính một nghĩa. Chân lí khoa học luôn phụ thuộc vào các quy luật khách quan, không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người. Những từ ngữ biểu cảm, những ý kiến chủ quan không thích hợp ở phong cách này.

3. Phong cách báo chí:

3.1. Khái niệm: ngôn ngữ báo chí thực chất là ngôn ngữ thông tin được dùng trong các thể loại chính của báo chí: tin tức, phóng sự..,

3.2. Đặc trưng : phong cách báo chí có 3 đặc trưng:

- Tính thời sự cập nhật: báo chí cần đáp ứng nhu cầu thông tin cập nhật, do vậy, ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ của con người thời hiện tại, luôn đổi mới và sinh động. (cổ phiếu, siêu mẫu, hiệu ứng nhà kính...). Luôn cung cấp thông tin mới nhất hàng ngày trên mọi lĩnh vực hoạt động xã hội. Các thông tin phải đảm bảo tính chính xác, và độ tin cậy.

- Tính thông tin ngắn gọn: báo chí cần thông tin nhanh, phù hợp với nhu cầu người đọc nên không được viết dài. Tuy nhiên phải đáp ứng được các câu hỏi về thông tin: ở đâu. Khi nào? Cái gì xảy ra? Xảy ra như thế nào? Ý kiến , dư luận xã hội...? Đặc trưng hàng đầu của ngôn ngữ báo chí: Ngắn gọn nhưng phải đảm bảo lương thông tin cao và có tính hàm súc.

- Tính sinh động, hấp dẫn: Tin tức của báo, đài cần phải được trình bày và diễn đạt hấp dẫn để khêu gợi hứng thú của người đọc, người nghe. Tính hấp dẫn được coi như là một trong những yếu tố quyết định sự sinh tồn của một tờ báo, tạp chí hay các đài phát thanh, truyền hình. Điều này đòi hỏi ở hai mặt: nội dung và hình thức.Về nội dung: Thông tin phải luôn luôn mới, đa dạng, chính xác và phong phú. Về hình thức: Ngôn ngữ phải có sức thu hút, lôi cuốn người đọc, đặc biệt là ở các tiêu đề.

4. Phong cách chính luận :

4.1. Khái niệm: phong cách chính luận là phong cách được dùng trong lĩnh vực chính trị xã hội. Người giao tiếp ở phong cách này thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm chính trị, tư tưởng của mình đối với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội.

4.2. Đặc trưng: phong cách chính luận có ba đặc trưng:

- Tính công khai về chính kiến, tư tưởng, lập trường chính trị xã hội.

- Tính chặt chẽ trong lập luận.

- Tính truyền cảm: phong cách chính luận có tính truyền cảm mạnh mẽ , tức sự diễn đạt hùng hồn, sinh động có sức hấp dẫn và đạt hiệu quả cao, thuyết phục cả bằng lí trí, cả bằng tình cảm, đạo đức.

5. Phong cách hành chính :

5.1. Khái niệm: phong cách hành chính là phong cách được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính. Đấy là giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác.

5.2. Đặc trưng: phong cách hành chính có 3 đặc trưng:

- Tính minh xác: Văn bản hành chính chỉ cho phép một cách hiểu. Đặc trưng này đòi hỏi người tạo lập văn bản không được dùng các từ ngữ, các kiểu cấu trúc ngữ pháp mơ hồ.

- Tính công vụ: Các văn bản như : hiến pháp, luật, quyết định, thông tư,... mang tính chất khuôn phép cao cho nên không chấp nhận phong cách diễn đạt riêng của cá nhân. Ngay cả những văn bản hành chính mang tính cá nhân cũng phải đảm bảo đặc trưng này.

- Tính khuôn mẫu: Văn bản hành chính được soạn thảo theo những khuôn mẫu nhất định do nhà nước quy định. Những khuôn mẫu này được gọi là thể thức văn bản hành chính. Thể thức đúng không những làm cho văn bản được sử dụng có hiệu quả trong hoạt động hiện hành của các cơ quan mà còn làm cho văn bản có giá trị bền vững về sau.

6. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

6.1. Khái niệm:Ngôn ngữ nghệ thuật là ngôn ngữ gợi hình, gợi cảm được dùng trong văn bản nghệ thuật.

Các dạng: ngôn ngữ tự sự; ngôn ngữ thơ; ngôn ngữ sân khấu.

6.2. Đặc trưng: phong cách văn chương có bốn đặc trưng:

- Tính hình tượng:

Tính hình tượng trong phong cách văn chương thể hiện ở chỗ ngôn ngữ ở đây có khả năng truyền đạt hình ảnh, sự vận động, động tác nội tại của toàn bộ thế giới, cảnh vật, con người vào trong tác phẩm. Để tạo ra hình tương, người viết thường dùng các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, hoán dụ...

-Tính đa nghĩa có thể coi là hệ quả của tính hình tượng

Mỗi từ ngữ, câu văn, hình ảnh hoặc toàn bộ văn bản có thể gợi ra nhiều nghĩa khác nhau.(Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.)

- Tính truyền cảm: Thể hiện ở khả năng khơi gợi cảm xúc cho người đọc thông qua sự lựa chọn ngôn ngữ, cách đặt câu, phối vần, giọng điệu...

- Tính cá thể hoá: Ngôn ngữ văn chương luôn thể hiện dấu ân riêng của mỗi nhà văn trong cách dùng từ, đặt câu, sử dụng hình ảnh, lựa chọn cấu trúc... Ngôn ngữ nhân vật, cách diễn đạt từng sự việc, hình ảnh...trong mỗi tình huống khác nhau đều có nét riêng không lặp lại.

II. Phương thức biểu đạt

1.Tự sự (kể chuyện, tường thuật)

2. Miêu tả

3. Biểu cảm

4. Nghị luận

5. Thuyết minh

6. Hành chính - công vụ

III. Phương thức trần thuật:

1. Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (lời trực tiếp)

2. Trần thuật từ ngôi thứ ba của người kể chuyện tự giấu mình (lời gián tiếp)

3. Trần thuật từ ngôi thứ ba của người kể chuyện tự giấu mình, nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm

(lời nửa trực tiếp)

4. Trần thuật qua nhân vật trung gian là người kể chuyện.

IV. Các thao tác lập luận

1. Giải thích: dùng lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa làm rõ một hiện tượng, một vấn đề

2. Phân tích: chia nhỏ vấn đề thành các bộ phận, các mặt (các phương diện), các nhân tố nhiều yếu tố để đi sâu xem xét một cách cặn kẽ, kĩ càng các nội dung, các mối quan hệ bên trong, bên ngoài...

.3.Tổng hợp: là kết hợp các phần (các bộ phận), các mặt (các phương diện), các nhân tố của vấn đề cần bàn luận thành một chỉnh thể thông nhất để xem xét, đánh giá.

4. Diễn dịch: từ một tư tưởng hay qui luật, hay nhận định chung,có tính phổ biến suy ra những kết luận về những trường hợp cụ thể.

5. Qui nạp: từ những hiện tượng, sự kiện riêng lẻ, khái quát rút ra kết luận hoặc qui tắc chung.

6. So sánh: tìm điểm giống và khác nhau giữa các đối tượng để có được những nhận xét, đánh giá chính xác về chúng.

7. Bác bỏ: dùng lí lẽ, dẫn chứng để gạt bỏ, phủ nhận những quan điểm, ý kiến sai lệch, thiếu chính xác, từ đó, nêu ý kiến đung của mình để thuyết phục người nghe.

- Có thể nêu tác hại, chỉ ra nguyên nhân hoặc phân tích những khái cạnh sai lệch, thiếu chính xác của vấn đề.

- Cần có thái độ khách quan, đúng mực khi bác bỏ.

8. Bình luận: đề xuất và thuyết phục người đọc, người nghe tán đồng với nhận xét, đánh giá, bàn luận của mình về một hiện tượng, một vấn đề nào đo trong cuộc sống hoặc văn chương.

- Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề/ hiện tượng cần bình luận
- Đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá của mình là xác đáng
- Có những lời bàn luận sâu, rộng về vấn đề.

V. Phép liên kết: thế đồng nghĩa (nhà văn, tác giả, người viết); thế (đại từ); lặp (từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp) ; nối; liên tưởng - tương phản - tỉnh lược- tuyến tính...

VI. Các biện pháp tu từ: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, điệp (điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc)...

B. HƯỚNG DẪN VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. Một số kiểu đoạn văn:

1. ***Đoạn song hành***: đoạn văn không có câu khái quát (câu chủ đề / câu mở đoạn), các ý được sắp xếp theo trình tự logic của nội dung vấn đề, theo thời gian hoặc không gian.
2. ***Đoạn diễn dịch:*** đoạn văn có câu khái quát/ câu chủ đề đặt ở đầu đoạn, những câu tiếp theo nhằm triển khai hệ thống ý giải thích hoặc chứng minh cho ý khái quát.

- Mở đoạn: câu khái quát / câu chủ đề
- Thân đoạn: Ý 1, ý 2, ý 3…

3. ***Đoạn qui nạp***: đoạn văn có câu khái quát/ câu chủ đề đặt ở kết đoạn nhằm tổng kết, khái quát lại toàn bộ nội dung đã trình bày ở trên.

- Thân đoạn: Ý 1, ý 2, ý 3…
- Kết đoạn: câu khái quát nêu bài học nhận thức và hành động của bản thân.

4. ***Đoạn tổng – phân – hợp***: đoạn văn có bố cục ba phần:

- Mở đoạn: câu khái quát / câu chủ đề
- Thân đoạn: Ý 1, ý 2, ý 3…
- Kết đoạn: câu khái quát nêu bài học nhận thức và hành động của bản thân.

II. Một số kiểu bài nghị luận xã hội

- **NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ**

*** Dạng 1:** ***đề đưa ra một <u>nhận định</u>, nhận định ấy có thể xuất hiện qua một câu nói, một châm ngôn, một câu tục ngữ, ca dao...***

Dàn ý tham khảo:

1. Mở đoạn: giới thiệu vấn đề cần nghị luận

2. Thân đoạn:

- Giải thích các khái niệm có thể xuất hiện trong nhận định của đề (trả lời câu hỏi: là gì?)

- Lí giải vấn đề. (trả lời câu hỏi: tại sao?)

- Nêu các biểu hiện trong thực tế (trả lời câu hỏi: như thế nào?)

- Đánh giá, luận bàn về vấn đề đặt ra trong nhận định của đề bài. (trả lời một số câu hỏi nhằm lật ngược vấn đề, nhìn nhận vấn đề trong nhiều chiều, nhiều góc độ, thấu đáo hơn, tránh áp đặt khiên cưỡng, ví dụ: có ngoại lệ hay không?, vấn đề có thể đúng, sai trong những hoàn cảnh khác nhau như thế nào?.v.v...)

3. Kết đoạn: rút ra bài học nhận thức và hành động cho bản thân.

Một số đề bài tham khảo

Đề 1: ***Tuân Tử (313-235 trước Công nguyên) nói: " Người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy."***

Anh (chị) nghĩ gì về câu nói trên? Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 600 từ) để trình bày suy nghĩ của mình.

Gợi ý tham khảo:

1. ***Xác định đề:***

- Đề bài yêu cầu nghị luận về một tư tưởng đạo lí, cụ thể là luận bàn về cách nhìn nhận, đánh giá con người theo quan niệm của Tuân Tử.

- Trong rất nhiều tiêu chí đánh giá con người, Tuân Tử đã đề cập đến một tiêu chí rất khó có sự tỉnh táo khách quan, đó là đánh giá con người thông qua cách họ ứng xử với mình: " *Người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy.*"

2. ***Bàn luận vấn đề:***

a. **Giải thích khái niệm**

- Giải thích: thầy, bạn, kẻ thù.

* **Thầy** là người có thể đưa đến cho chúng ta một bài học nào đó, trong các lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống, từ kiến thức văn hóa đến những bài học làm người, giúp chúng ta trưởng thành. Thầy có thể là giáo viên trong nhà trường, cũng có thể là cha mẹ, bạn bè, là những người có tác động tích cực tới sự trưởng thành của ta.

* **Bạn** là người thân thiết, tin cậy để chúng ta có thể chia sẻ những quan niệm hay nỗi niềm, chúng ta luôn tìm thấy sự đồng cảm, tri âm, sự giúp đỡ vô

tư ở những người bạn đích thực. Bạn có thể đồng trang lứa để dễ tìm thấy sự đồng cảm, nhưng cũng có thể là bạn vong niên, những người ta không chỉ tìm thấy sự tri âm, cảm thông thấu hiểu mà còn cả sự kính trọng như cha mẹ, thầy cô...

* **Kẻ thù** là kẻ luôn có sự đối đầu với ta về quyền lợi, về quan niệm sống, là kẻ không bao giờ mong chúng ta gặp những điều tốt lành.

- Chê phải, khen phải và vuốt ve, nịnh bợ là gì?

* **Chê phải** là chỉ ra những thiếu sót, những nhược điểm có thực của ta trong một bình diện nào đó, từ hình thức bên ngoài đến cách sống, cách nghĩ, cách ứng xử, khả năng nhận thức, trình độc học vấn, đạo đức tác phong...Nói cách khác, **chê phải** là làm chúng ta nhận thức sâu sắc hạn chế, những yếu kém của bản thân mình.

* **Khen phải** là phát hiện và khẳng định những điểm mạnh, những thành công thực tế của chúng ta ở một hay nhiều bình diện nào đó. Khen phải giúp chúng ta tự tin vào những cố gắng của mình để tiếp tục phấn đấu.

* **Vuốt ve, nịnh bợ** là nói những điều tốt đẹp cho những thiếu sót, nhược điểm của ta, khẳng định những mặt mạnh mà ta không hề có. Vuốt ve, nịnh bợ là thái độ giả dối khiến chúng ta dễ bị ảo tưởng, khó nhìn thấy mình một cách trung thực.

b. **Lí giải vấn đề:** ***Tại sao người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta?***

- *Người chê ta mà chê phải là thầy ta* vì họ giúp ta nhìn thấy thiếu sót của mình, giúp chúng ta sửa đổi, phấn đấu và tiến bộ, cũng có nghĩa là dạy cho chúng ta những bài học bổ ích, giúp ta trưởng thành. Người có thể chỉ ra những khiếm khuyết của ta không chỉ có kiến thức, có trình độ học vấn hoặc kinh nghiệm trong cuộc đời mà còn là người có tấm lòng chân thành, có thái độ thẳng thắn, thực sự mong chúng ta tiến bộ, mong những điều tốt đẹp ở chúng ta- <u>đó chính là những phẩm chất của người thầy.</u>

- *Người khen ta mà khen phải là bạn ta* vì khi khẳng định những thành công, những ưu điểm có thực của ta, họ đã thể hiện tấm lòng chân thành của những người bạn. Bởi chỉ có những người bạn đích thực mới vui sướng một cách vô tư trước mỗi thành công hay ưu điểm của bạn mình. Trước những lời khen phải, chúng ta sẽ có được cảm giác sung sướng và niềm phấn khích, <u>đó cũng là những cảm giác luôn có được từ tình bạn.</u>

- *Những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta* trước hết vì họ là người giả dối, không chân thành với chúng ta. Sự giả dối ấy thường hướng tới một mưu lợi cụ thể mà do cảm giác được ve vuốt dễ chịu, ta có thể đem đến cho họ. Và vì thế, những lời khen nịnh bợ ấy là vì họ chứ không phải vì ta. Tất nhiên, khi nói những lời nịnh bợ giả dối, họ không hề coi trọng chúng ta, khi chúng ta không còn giá trị lợi dụng, sự nịnh bợ ve vuốt ấy cũng chấm dứt nhanh chóng. Mặt khác, sự nịnh bợ giả dối luôn che khuất những nhược điểm mà lẽ ra chúng ta phải tỉnh táo nhận thức để khắc phục. Sự ảo tưởng về bản thân mình khiến chúng ta sẽ yên tâm sống cùng những nhược điểm, những thói xấu, và sự tiếp tục duy trì tình trạng ấy khiến chúng ta sẽ thất bại trong cuộc đời, trong sự nghiệp, sẽ trở thành kẻ ngốc nghếch trước mặt mọi người. Đó là điều kẻ thù của chúng ta mong muốn.

c. **Suy nghĩ, luận bàn vấn đề**

- Câu nói của Tuân Tử là một bài học lớn về đạo làm người, cách ứng xử và xét đoán con người. Cách nhìn nhận TT đưa ra tinh tế và sâu sắc vì đó là cách đánh giá con người căn cứ vào chính cách ứng xử của họ với mình.

- Tuy nhiên cách đánh giá này không hề dễ dàng, khó có tính khách quan. Sự khó khăn này xuất phát từ bản tính tự nhiên của con người, thói thường ở đời, ai cũng muốn vươn tới sự hoàn mĩ, ai cũng thích được khen, được khẳng định, không ai thích nghe những lời chê bai đối với mình bất kể ở lĩnh vực nào. Sự thật thường cay đắng và dễ gây phản cảm, còn những lời *vuốt ve nịnh bợ* lại luôn khiến con người ấy dễ chịu. thỏa mãn.

- Phải phân biệt *chê* và *khen* nói chung với *chê phải* và *khen phải*. Chê và khen phải khách quan, phải căn cứ vào chính điểm yếu hoặc điểm mạnh của chúng ta chứ không phải từ những cảm tính của người nhận xét. Bởi trong cuộc sống có rất nhiều người chỉ thích chê hoặc khen người khác một cách vô thưởng vô phạt, không có chủ kiến - có người thường xuyên đưa ra những lời khen một cách dễ dãi theo kiểu sống *dĩ hòa vi quí*; có người luôn có thói quen xét nét đầy định kiến với mọi người xung quanh, thậm chí có người hẹp hòi không thể chấp nhận nổi ai hơn mình, vì thế tâm thế thường trực của họ là chê bai. Những người như thế không thể là *thầy* hay *bạn* của chúng ta. Sự phân biệt giữa *khen phải* và *vuốt ve nịnh bợ* cũng không hề dễ xác định. Điều này không chỉ do bản tính tự nhiên của con người mà còn xuất phát ở khả năng tự đánh giá mình có khách quan, tỉnh táo hay không, ở việc chúng ta có nhận ra mục đích thật của người nhận xét hay không?

d. Bài học bản thân: Từ câu nói của Tuân Tử, có thể rút ra những bài học sâu sắc cho việc ứng xử trong cuộc sống hàng ngày.Chúng ta phải tỉnh táo, khách quan để nhìn nhận, đánh giá con người cũng là đánh giá chính bản thân mình để xác định cách ứng xử phù hợp, có văn hóa. Không tự ái trước lời chê phải, biết tự chủ trước sự nịnh bợ, vuốt ve, biết cảm ơn những lời động viên, khích lệ...- đó là những cách ứng xử khiến chúng ta không ngừng tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu để trưởng thành, cũng giúp chúng ta có thêm thầy, thêm bạn và tránh xa kẻ xấu. Cuộc sống của chúng ta cũng nhờ đó mà tốt đẹp hơn.

Đề 2: *Từ câu thơ: "Thử thời vô thanh thắng hữu thanh" (Tì bà hành, BCD), trình bày suy nghĩ về những khoảng lặng trong nghệ thuật và cuộc sống?*

Gợi ý tham khảo:

1. *Khái niệm:*

- Khoảng lặng trong nghệ thuật là phút dừng lại của bản nhạc, bài thơ; là khoảng tối, khoảng trống trong bức tranh...

- Khoảng lặng trong cuộc sống là giây phút con người thay đổi động thái thông thường, tạm bứt mình ra khỏi những xúc cảm, hành động, trạng thái thường nhật trong dòng chảy của công việc hay cuộc đời, là lúc con người tạm tach

2. Câu thơ BCD cho thấy vai trò của những khoảng lặng trong cả nghệ thuật và cuộc đời.

- Khoảng lặng trong nghệ thuật tôn thêm giá trị của âm thanh, gợi những suy ngẫm, ám ảnh, là cơ hội cho những tưởng tượng, liên tưởng...

- Khoảng lặng trong cuộc sống giúp con người

+ Nhìn lại chính mình, nhìn lại chặng đường đã qua, rút kinh nghiệm cho những vấp váp, sai lầm mà nhiều khi người ngoài không thể thấy.

+ Đó là lúc con người tỉnh táo thoát khỏi những ảo tưởng, phấn khích, những hào quang chiến thắng nhiều khi chỉ là nhất thời hoặc giả tạo để có thể bình tâm suy ngẫm về những giá trị đích thực trong cuộc đời.

+ Đó cũng là lúc con người được sống thực với chính mình, tự đánh giá mình một cách công bằng, chân thực nhất.(So sánh với chiếu nghỉ của cầu thang; việc dừng hoạt động của bất kì động cơ máy móc nào cho việc bảo dưỡng; quãng thời gian nghỉ ngơi giữa hai trận đấu, hai mùa vụ...)

+ Nhờ những khoảng lặng ấy, con người có được tâm thế bình thản, cân bằng, có thể tự điều chỉnh hành vi, hoàn thiện nhân cách, có thêm sự can đảm để tiếp tục đối diện với những thử thách khó khăn trong đoạn đường phía trước.

3. *Bàn luận về cách sống của mỗi cá nhân với những khoảng lặng trong cuộc đời:*

- Biết nhìn lại quá khứ, suy ngẫm về hiện tại để đi tiếp đến tương lai, không đồng nghĩa với cách sống lười biếng, an phận thủ thường.

- Khoảng lặng chỉ để đời sống nội tâm của con người thêm sâu sắc, phong phú chứ không có nghĩa là để mình lui vào vỏ ốc âm thầm, lặng lẽ, cô độc tách biệt với cuộc sống sôi động bên ngoài.

Đề 3: ***Trong bức tâm thư gửi các bậc cha mẹ học sinh của trường Lương Thế Vinh nhân ngày khai trường năm học 2013-2014, thầy Hiệu trưởng Văn Như Cương có viết: " Trẻ em càng được nhận nhiều thì sự biết ơn càng giảm sút..."***

Anh/ chị hãy viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

Gợi ý tham khảo:

1. Giải thích ý kiến:" *Trẻ em càng được nhận nhiều thì sự biết ơn càng giảm sút...*"

* Làm rõ khái niệm "*nhận*": được người khác đáp ứng những nhu cầu, đòi hỏi của bản thân về tinh thần, vật chất...

* *Sự biết ơn:* cảm kích và muốn được đền đáp cách ứng xử tốt đẹp của người khác với mình.

* Sự biết ơn thường chỉ xuất hiện khi người nhận hiểu những gì mình được nhận là kết quả của tình yêu thương chứ không phải nghĩa vụ đơn thuần, hiểu những gì mình được nhận là đánh đổi bằng công sức vất vả, mồ hôi nước mắt của người cho chứ không phải dễ dàng, rẻ rúng ...

* Câu nói cho thấy sự tỷ lệ nghịch giữa *nhận* và *biết ơn*, đó là nghịch lí có thể xuất hiện khi con người thường xuyên được đáp ứng mọi yêu cầu, đòi hỏi, dù là vô lí nhất.

2. Bàn luận ý kiến:

* Nêu những biểu hiện thường gặp trong cuộc sống.

* Lí giải hiện tượng nghịch lí trên cơ sở nội dung giải thích ở phần trên. Khi trẻ luôn được thoả mãn, nuông chiều mọi yêu cầu, đòi hỏi, dù là vô lí, các em sẽ coi việc *nhận* là đặc quyền chính đáng của mình, *đáp ứng* là bổn phận đương nhiên của gia đình, xã hội đối với mình; sự thoả mãn vô điều kiện khiến trẻ ngày càng không biết quí trọng những giá trị nhận được, cũng không biết quí trọng công sức và tấm lòng mọi người dành cho mình qua những quan tâm, chăm sóc.

* Từ sự vô ơn, trẻ sẽ ngày càng lười biếng, ích kỉ và vô cảm trong cách hành xử với mọi người xung quanh.

* Tuy nhiên, cần có giới thuyết về chữ " nhận " trong ý kiến của đề bài - trẻ luôn cần, luôn phải được nhận tình yêu thương để học cách yêu thương!

3. **Bài học nhận thức và hành động cho bản thân**: biết trân trọng tình yêu thương, sự chăm sóc của gia đình và xã hội dành cho mình; biết cho đi hơn là chỉ nghĩ đến hưởng thụ.

Đề 4: ***Anh/ chị hãy viết một bài văn ngắn (không quá 600 chữ) để trình bày suy nghĩ của mình về lời chúc của Steve Jobs:" Hãy luôn khát khao. Hãy cứ dại khờ!"***

Gợi ý tham khảo:

1. **Giải thích các khái niệm:** khát khao, dại khờ.

2. **Lí giải quan niệm của Steve Jobs**:" *Hãy luôn khát khao. Hãy cứ dại khờ*!" - cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi con người luôn hướng tới những ước mơ, khát vọng; dù ước mơ đó có thể không tìm thấy sự chia sẻ, đồng cảm, hoặc thậm chí đi ngược lại những quan niệm, thói quen hoặc những lời khuyên được coi là khôn ngoan, thức thời của những người xung quanh. Hãy dũng cảm sống theo sự mách bảo của trái tim và trực giác, hãy bước đi theo những suy nghĩ, xúc cảm, mong muốn...của chính mình; " *đừng để tiếng nói người khác lấn át tiếng nói của bản thân*"- Steve Jobs, hãy sống cuộc đời của chính mình!

3. **Bàn luận vấn đề:** sống theo sự mách bảo của trái tim và trực giác nhưng không nên tuyệt đối hóa cái Tôi, cần để cái tôi khát khao, ước muốn hòa nhập với thế giới xung quanh một cách vừa nhân văn, vừa trí tuệ!

4. **Bài học** nhận thức và hành động cho bản thân.

Đề 5:

Từ bài thơ của Nazim Hikmet:

" If I do not burn
If you do not burn
If we do not burn
How will darkness come to light?"

Có hai bản dịch sau đây:

"Nếu tôi không đốt lửa
Nếu anh không đốt lửa
Nếu chúng ta không đốt lửa
Thì làm sao bóng tối
Có thể trở thành ánh sáng?"

Và

"Nếu tôi không cháy lên.
Nếu anh không cháy lên.
Nếu chúng ta không cháy lên
thì làm sao bóng tối
có thể trở thành ánh sáng"

Anh / chị hãy chọn một bản dịch theo suy nghĩ của riêng mình. Trình bày suy nghĩ ấy trong một đoạn văn khoảng 200 chữ.

Gợi ý tham khảo:

Đây là một đề mở, cho phép học sinh chủ động lựa chọn cách cảm, cách hiểu riêng của mình với thông điệp tư tưởng của bài thơ qua việc lựa chọn một bản dịch phù hợp. Để lựa chọn, học sinh cần nhận ra sự giống và khác nhau cơ bản của hai bản dịch với những gợi ý sau đây:

1. Thông điệp chung của hai bản dịch: nếu chúng ta không đốt lửa/ nếu chúng ta không cháy lên thì *làm sao bóng tối có thể trở thành ánh sáng*, làm sao có thể giúp thay đổi thế giới theo hướng tích cực nhất?

2. Cảm nhận về những nét nghĩa giống và khác nhau giữa hai khái niệm

+" *Đốt lửa*": quá trình tạo ra lửa từ nhiên liệu bên ngoài - gợi ý nghĩa ẩn dụ về sự chủ động khơi gợi nhiệt huyết, nhiệt tình của mọi người xung quanh, cùng họ tạo dựng một thế giới mới, nồng nhiệt và đầy ánh sáng.

+ " *Cháy lên*": quá trình tạo ra lửa bằng cách tự đốt cháy chính chủ thể - gợi ý nghĩa ẩn dụ về việc con người, bằng cách sống tràn đầy nhiệt tình, sống hết mình, hi sinh cống hiến hết mình, tự tạo ra nguồn năng lượng có tác động mãnh liệt tới mọi người xung quanh, cùng họ thay đổi thế giới theo cách tích cực nhất.

- Lựa chọn bản dịch - cũng chính là lựa chọn thái độ sống, cách sống trong cuộc đời.

+ Nếu chọn "*đốt lửa*": chọn cách sống chủ động, tích cực, thiên về hướng ngoại, cách sống của những con người có khả năng tác động mạnh mẽ với cộng đồng thông qua nhiệt tình và năng lực hô gọi, tuyên truyền.

+ Nếu chọn "*cháy lên*": chọn cách sống chủ động, tích cực, sẵn sàng chấp nhận hi sinh kể cả những điều quí giá nhất vì lí tưởng, hoài bão cao quí đã lựa chọn, chính sự hi sinh hết mình ấy sẽ tạo ra nguồn năng lượng mãnh liệt giúp làm đổi thay thế giới.

3. Bàn luận vấn đề:

+ Thực trạng cuộc sống: cái xấu, cái ác, cái tiêu cực tràn lan, tồn tại dai dẳng trong cộng đồng, một phần vì tâm lí quen thuộc của nhiều người: hoặc vô cảm, thờ ơ, vô trách nhiệm: đó không phải việc của mình/ hoặc suy nghĩ bi quan: một mình mình không thể làm đổi thay thế giới/ hoặc ích kỉ, yếm thế: sẽ có lúc, có người làm việc đó...! Họ lười biếng, trì trệ không muốn tự mình "*đốt lửa*", càng không dám "*cháy lên*" bởi sự hèn nhát, ích kỉ... Martin Luther King – nhà hoạt động nhân quyền Mỹ gốc Phi, người đã đoạt giải Nobel về hòa bình năm 1964 cho rằng: "*Trong thế giới này, chúng ta không chỉ xót xa vì những hành động và lời nói của người xấu mà còn cả vì sự im lặng đáng sợ của người tốt*". Cần lên án không chỉ người xấu mà cả những "*người tốt im lặng*", những "*người tốt*" thờ ơ, vô cảm, vô trách nhiệm với cuộc đời.

+ Tuy nhiên, dù " *đốt lửa*" hay tự " *cháy lên*", con người cũng rất cần trí tuệ và lí trí tỉnh táo để xác định đúng và tin tưởng vào lí tưởng, hoài bão hướng tới, tránh sự mù quáng, mê muội.

4. Bài học nhận thức và hành động: cần sống nhiệt tình, mạnh mẽ, trách nhiệm nhưng lí trí để góp phần thay đổi thế giới.

*Dạng 2: *đề yêu cầu luận bàn về một tính cách hoặc một trạng thái tâm lí.*

Dàn ý tham khảo:

1. Mở đoạn: giới thiệu tính cách hoặc trạng thái tâm lí cần nghị luận

2. Thân đoạn:

- Giải thích khái niệm của tính cách hoặc trạng thái tâm lí được yêu cầu luận bàn trong đề bài. (trả lời câu hỏi: *là gì*?)

- Nêu các biểu hiện của tính cách, cơ sở hình thành tính cách hoặc hoàn cảnh xuất hiện trạng thái tâm lí trong thực tế cuộc sống- (trả lời câu hỏi: *như thế nào/ Khi nào?)*

- Đánh giá về tính cách hoặc trạng thái tâm lí - (trả lời các câu hỏi: *tính cách hoặc trạng thái tâm lí ấy có tác dụng / tác hại như thế nào đối với cuộc sống, con người? Tại sao cần duy trì tính cách hoặc trạng thái tâm lí đó?/ Tại sao phải đấu tranh hoặc tự đấu tranh hướng tới xóa bỏ tính cách hoặc trạng thái tâm lí đó*?)

- Giải pháp để rèn luyện, duy trì / xóa bỏ tính cách hoặc trạng thái tâm lí đó. (trả lời câu hỏi: *làm như thế nào*?)

- Luận bàn về tính cách hoặc trạng thái tâm lí. (trả lời một số câu hỏi nhằm lật ngược vấn đề, nhìn nhận vấn đề trong nhiều chiều, nhiều góc độ, thấu đáo hơn, tránh áp đặt khiên cưỡng, ví dụ: *tính cách hoặc trạng thái tâm lí ấy có luôn tốt/hoặc luôn xấu trong các hoàn cảnh xã hội, thời đại? Cần kết hợp với những tính cách hoặc trạng thái tâm lí nào khác để phát huy được mặt mạnh của nó?*.v.v...)

3. Kết đoạn: rút ra bài học nhận thức và hành động cho bản thân.

Một số đề bài tham khảo

Đề 1: ***Viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/ chị về lòng yêu nước thời hiện đại.***

Gợi ý tham khảo:

1. *Giải thích khái niệm*:

Lòng yêu nước là sự biểu hiện mối quan hệ tình cảm tích cực của mỗi công dân với đất nước

2. *Cơ sở hình thành và biểu hiện*:

- Lòng yêu nước bắt nguồn từ tình yêu quê hương. (Kalinin)

- Là tình cảm mang tính truyền thống của người VN:

* Thời phong kiến: lòng trung quân ái quốc.

* Khi đất nước có chiến tranh: Lòng yêu nước biểu hiện ở lòng căm thù giặc, ý chí bất khuất kiên cường chống giặc ngoại xâm, ý thức về chủ quyền dân tộc...

* Trong thời bình: Lòng yêu nước biểu hiện ở tình yêu thiên nhiên, con người, lòng tự hào dân tộc......

3. *Đặc thù của lòng yêu nước thời hiện đại*: Đó là thời kì của kinh tế thị trường, hội nhập...

- Ý thức tự tôn dân tộc.

- Ý thức bảo vệ truyền thống văn hóa, những giá trị tinh thần của dân tộc như phong tục, tập quán, những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể...(tiếng nói, văn hóa nghệ thuật...)

4. *Bàn luận vấn đề*:

- Yêu nước nhưng không cố chấp, bảo thủ (ta về ta tắm ao ta...)

- Có lòng tự hào, ý thức tự tôn dân tộc nhưng không bằng lòng với những gì đang có.

- Yêu nước nhưng không che giấu, chấp nhận những thói hư tật xấu của người Việt, phải đấu tranh để đất nước nagỳ càng tốt đẹp hơn.

5. *Liên hệ bản thân*:

- Học để góp phần xây dựng đất nước ngày mai.

- Giữ gìn bản sắc dân tộc trong mọi lĩnh vực, mọi mối quan hệ.

Đề 2: ***Viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/ chị về sự chân thành.***

Gợi ý tham khảo:

1. ***Giải thích khái niệm***

- Chân thành là một thái độ ứng xử xuất phát từ những cảm xúc, suy nghĩ thành thật và thiện ý, đối lập với sự giả dối, ác ý hay những toan tính vụ lợi.

- Đó là cách ứng xử có thể dành cho hầu hết những người xung quanh, nhất là những người ta tôn trọng, yêu quí.

2. ***Biểu hiện:***

- Chân thành thể hiện trong lời nói, hành động, cử chỉ, thái độ thành thật, không tính toán, nhất là luôn xuất phát từ thiện ý.

- Người luôn thành thật khi ứng xử sẽ là người có cách sống chân thành.

3. ***Tại sao phải chân thành?***

- Khi ứng xử xuất phát từ sự thành thật và thiện ý, con người sẽ không phải toan tính, dối trá, cách biểu hiện sẽ giản dị, con người sẽ thanh thản, có được niềm tin, sự tự trọng vào chính mình.

- Sự chân thành sẽ dễ dàng tìm được sự tin cậy, tôn trọng và yêu quí của người giao tiếp, các mối quan hệ sẽ tốt đẹp hơn, con người có được con đường ngắn nhất đến với lòng người, có sự đồng thuận, công việc cũng sẽ có hiệu quả hơn.

4. ***Bàn luận về sự chân thành.***

- So sánh chân thành và trung thực.

- Cần chú ý để sự chân thành đạt hiệu quả tốt đẹp trong giao tiếp…

5. ***Làm thế nào để có thể sống chân thành?***

- Phải sống bằng tình yêu thương, lòng vị tha, nhân hậu và dũng cảm.

- Phải rèn cho mình kĩ năng sống: ví dụ khả năng cảm nhận, cách bộc lộ...

Đề 3: ***Viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/ chị về lòng tự trọng.***

Gợi ý tham khảo:

1. ***Giải thích khái niệm***

- Con người có lòng tự trọng là con người có ý thức coi trọng và bảo vệ, giữ gìn phẩm giá, danh dự của chính mình.

- Lòng tự trọng không đồng nghĩa với tự kiêu, tự cao hay tự mãn

2. ***Cơ sở hình thành lòng tự trọng***

- Những thành công hay thất bại của bản thân, nền tảng giáo dục của gia đình, thái độ ứng xử của gia đình, xã hội…đều là những yếu tố góp phần hình thành lòng tự trọng của con người.

- Những trải nghiệm trong cuộc sống (nhất là thời thơ ấu) có vai trò đặc biệt trong việc hình thành và duy trì, phát triển lòng tự trọng cho con người.

3. ***Vai trò của lòng tự trọng***

- Lòng tự trọng là nhân tố quan trọng cho việc hoàn thiện nhân cách con người.

- Có được sự tôn trọng của những người xung quanh,.

- Khi làm mất đi lòng tự trọng, con người sẽ đánh mất niềm tin, sự thanh thản, luôn mặc cảm, tự ti, sống buông xuôi, phó mặc…

4. ***Bàn luận về lòng tự trọng***

Ý thức về phẩm giá, danh dự phải gắn liền với việc tạo lập cho mình những giá trị đích thực; phải tỉnh táo đánh giá mình đúng mức với cả tốt, xấu, không ảo tưởng về mình để trở thành bảo thủ, ngạo mạn.

5. Bài học nhận thức và hành động cho bản thân.

Đề 4: ***Viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/ chị về sự bình yên***

Gợi ý tham khảo:

1. ***Giải thích khái niệm***

- Cảm giác an toàn, thanh thản, nhẹ nhõm…

- Sự bình yên không hoàn toàn là bình an...

2. ***Khi nào con người có sự bình yên?***

- Nguyên nhân của sự bình yên xuất hiện ở không gian sống bên ngoài và đời sống nội tâm bên trong con người

- Cuộc sống vốn luôn vận động, biến đổi, luôn tiềm ẩn hoặc hiện hữu những tai ương, bất trắc… Sự tồn tại của con người gắn liền với những ước mơ, hoài bão. Vậy là rất khó có được sự bình yên thực sự khi con người vẫn đang sống, đang học tập hay làm việc…trong một cộng đồng với rất nhiều mối quan hệ.

- Nhưng nếu không bao giờ có sự bình yên, con người sẽ luôn mệt mỏi và căng thẳng, luôn lo lắng, bất an, và nhất là khó có thể sống hoàn toàn chân thực với chính mình. Cho nên, cần có những khoảng lặng của sự bình yên trong một thời gian, không gian tối thiểu nào đó của cuộc sống...

3. ***Làm thế nào để có sự bình yên?***

- Phải tự nguyện, chân thành cùng với những người xung quanh góp phần tạo ra một không gian bình yên của xã hội, tập thể hay gia đình.

- Có ý thức đem lại hạnh phúc, sự tốt đẹp, bình yên cho những người xung quanh.

- Có ý chí phấn đấu vươn lên bằng chính thực lực, trí tuệ của mình.

- Luôn nhìn nhận thế giới, con người, mọi sự vật sự việc bằng cái nhìn tích cực...

- Luôn sống đẹp với đời, với mình...

Đề 5: ***Viết đoạn văn khoảng 200 chữ luận về sự sợ hãi của con người.***

Gợi ý tham khảo:

1. *Khái niệm:*

Trạng thái tâm lí mang sắc thái tiêu cực khi đối diện với những sự việc, đối tượng có thể đe doạ gây hại cho danh dự, tính mạng, sự an toàn của bản thân hoặc những người xung quanh.

2. *Biểu hiện và nguyên nhân nỗi sợ hãi*

- Người yếu thế sợ người mạnh hơn mình
- Người làm việc khuất tất, sai trái sợ bị phát hiện
- Người quen sự yên ổn, trì trệ...sợ sự thay đổi...
- Nguoi coi trọng danh dự, nhân phẩm ...sợ sự xúc phạm, sợ bị coi thường.
- Người chính trực, trong sạch sợ sự vấy bẩn...

3. *Đánh giá:*

- Có nỗi sợ hãi cho thấy sự hèn yếu, kém cỏi, bạc nhược, trì trệ của con người.
- Có nỗi sợ hãi cho thấy sự trong sạch, chính trực của con người.

4. *Giải pháp:*

- Sống ngay thẳng, chính trực " Cây ngay..."
- Xác định vấn đề và lựa chọn những điều được cho là quan trọng.
- Sống lành mạnh, cầu tiến, không cầu toàn.
- Sống bản lĩnh, mạnh mẽ.

5. *Bài học* nhận thức và hành động.

• NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI

*** Dàn ý tham khảo:**

1. Mở đoạn: giới thiệu hiện tượng xã hội cần nghị luận

2. Thân đoạn:

- Giải thích những khái niệm có thể xuất hiện trong hiện tượng xã hội cần nghị luận. (trả lời câu hỏi: *là gì*?)

- Nêu các biểu hiện của hiện tượng đó trong thực tế cuộc sống xã hội (trả lời câu hỏi: *như thế nào*?)

- Lí giải nguyên nhân có hiện tượng xã hội trên? (trả lời câu hỏi: *vì sao?)*

- Đánh giá về hiện tượng xã hội đó- (trả lời các câu hỏi: *hiện tượng xã hội ấy có sự chi phối, tác động tích cực/tiêu cực tới cuộc sống con người? Tại sao cần ủng hộ, phát triển/ đấu tranh xóa bỏ hiện tượng xã hội ấy*?)

- Luận bàn về cách nhìn nhận, giải pháp... đối với hiện tượng xã hội đó. (trả lời một số câu hỏi nhằm lật ngược vấn đề, nhìn nhận vấn đề trong nhiều chiều, nhiều góc độ, thấu đáo hơn, tránh áp đặt khiên cưỡng, ví dụ: *hiện tượng ấy cần được xã hội nhìn nhận như thế nào cho thấu đáo? Có nên chỉ khen/chê một chiều? Cần đánh giá như thế nào về tính lịch sử, thời đại của hiện tượng? Cần có sự tham gia của những lực lượng xã hội nào trong việc tác động tới hiện tượng trên?.v.v...*)

3. Kết đoạn: rút ra **bài học** nhận thức và hành động cho bản thân.

*** Một số đề bài tham khảo**

ĐỀ 1: ***Viết đoạn văn khoảng 200 chữ luận về hiện tượng sống vô cảm.***

Gợi ý tham khảo:

1. Khái niệm

Không có cảm xúc, sống thờ ơ, dửng dưng, bàng quan với những hiện tượng xung quanh mình hoặc với chính mình.

2. Biểu hiện:

- Thờ ơ với số phận con người, với những buồn vui, sướng khổ của mọi người xung quanh.

- Thờ ơ với những vấn đề đặt ra trong cuộc sống xã hội: chiến tranh, tệ nạn xã hội, các phong trào xã hội, các cuộc vận động…

- Thờ ơ với những vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống…

- Thờ ơ với cuộc sống, với tương lai của chính mình.

3. Nguyên nhân:

- Cách sống vị kỉ
- Nhịp độ của cuộc sống thời hiện đại.
- Tính chất cuộc sống đô thị hóa, văn hóa làng xã mai một…
- Được gia đình bao bọc, chiều chuộng, luôn lập trình sẵn cho mọi đường đi nước bước…

4. Tác hại:

- Người sống vô cảm chắc chắn sẽ rơi vào tình trạng sống cô độc.
- Cuộc sống của họ sẽ nghèo nàn, tẻ nhạt.
- Họ không có ngọn lửa đam mê, không có động lực phấn đấu…

5. Giải pháp: làm thế nào để con người thoát ra khỏi tình trạng sống vô cảm?

6. Bài học nhận thức và hành động cho bản thân.

Đề 2: ***Anh/ chị hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) để trình bày suy nghĩ của mình về hiện tượng chọn ngành nghề theo thị hiếu xã hội.***

Gợi ý tham khảo:

1. Giải thích khái niệm: *thị hiếu xã hội*

2. Nêu những thông tin, những con số thống kê (nếu có) về hiện tượng chọn ngành nghề theo thị hiếu xã hội.

3. Phân tích nguyên nhân chủ quan và khách quan của hiện tượng chọn ngành nghề theo thị hiếu xã hội.

4. Chỉ rõ những thuận lợi và khó khăn đối với học sinh và với gia đình, xã hội của việc chọn ngành nghề theo thị hiếu xã hội.

5. Nêu giải pháp tích cực của gia đình, nhà trường và xã hội đối với hiện tượng chọn ngành nghề theo thị hiếu xã hội.

6. Rút ra bài học cho riêng mình từ hiện tượng xã hội trên.

Đề 3: ***Trình bày suy nghĩ của anh/ chị về hiện tượng con người đang tự phá huỷ môi trường sống xung quanh mình trong một đoạn văn khoảng 200 chữ.***

Gợi ý tham khảo:

1. Khái niệm:

Môi trường là toàn thể hoàn cảnh tự nhiên tạo thành những điều kiện sống bên ngoài, là tất cả những gì xung quanh ta: đất, nước, không khí, cây cối…

2. Vai trò của môi trường với đời sống con người:

- Cung cấp nguồn sống thiết yếu cho con người: nước, không khí...
- Là không gian sống của con người
- Cung cấp nguyên nhiên liệu phục vụ đời sống vật chất của con người.
- Là cảnh quan phục vụ đời sống tinh thần của con người.

...

3. Thực trạng:

- Thế giới: rừng bị tàn phá, ô nhiễm nước (do đắm tàu, tràn dầu, chất thải...), ô nhiễm đất (chất hóa học), ô nhiễm không khí (khói thải nhà máy, khói xả từ các phương tiện giao thông…)…

-Việt Nam: rừng đầu nguồn mất dần, nước sông, biển xung quanh khu đô thị, khu công nghiệp… ô nhiễm nặng nề, đất đai cằn cỗi do xói mòn, khí thải độc hại từ các nhà máy, từ các phương tiện giao thông ngày càng tăng ở các đô thị...

4. Nguyên nhân:

- Do sự kém hiểu biết, nhận thức nông cạn về môi trường.
- Do lòng tham, sự ích kỉ, con người bất chấp hậu quả nghiêm trọng về môi trường vì lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm…

5. Hậu quả:

- Trực tiếp ảnh hưởng sự phát triển kinh tế, sự ổn định xã hội.
- Đe dọa nghiêm trọng đời sống, sức khỏe, tính mạng, của cải…của con người (thiên tai, hạn hán, lũ lụt, bão, ô nhiễm...)

6. Giải pháp: Bảo vệ môi trường là việc làm cấp thiết bảo vệ cuộc sống của chính chúng ta

- Giáo dục hiểu biết về môi trường trong cả gia đình, nhà trường và xã hội.
- Hành động thiết thực:

  + Thế giới: ngày môi trường, giờ trái đất, tổ chức bảo vệ môi trường,...

  + Việt Nam: phong trào trồng cây xanh, phủ xanh đất trống đồi trọc; bảo vệ nguồn nước; ngăn chặn nạn chặt phá rừng bừa bãi...; luật môi trường; sự lên tiếng mạnh mẽ dũng cảm của các tầng lớp nhân dân trên các phương tiện thông tin tuyên truyền; sự vào cuộc thực sự của các lực lượng chức năng trước các hành vi hủy hoại môi trường, các dự án gây hậu quả nghiêm trọng tới môi trường…

- Liên hệ bản thân: ý thức bảo vệ môi trường từ hành động nhỏ nhất, tham gia hoạt động xã hội nhằm mục đích bảo vệ môi trường, tuyên truyền, tìm hiểu thông tin về môi trường...

Đề 4: ***Viết một bài văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/ chị về chương trình " Sống tử tế" do Viện nghiên cứu xã hội kinh tế và môi trường, đồng tổ chức với Tổ chức hành động vì tương lai và Trung tâm nâng cao năng lực cộng đồng khởi xướng.***

Gợi ý tham khảo:

1. Giới thiệu ngắn gọn vấn đề nghị luận - một hiện tượng xã hội thu hút sự quan tâm và tham dự của cả cộng đồng - chương trình "Sống tử tế" do Viện Nghiên cứu xã hội kinh tế và môi trường, đồng tổ chức với Tổ chức hành động vì tương lai và Trung tâm nâng cao năng lực cộng đồng khởi xướng.

2. Giải thích khái niệm: " "Tử tế" là từ Hán Việt, cả hai chữ " tử" và " tế" đều có nghĩa là "nhỏ bé". "Tử tế" mang nét nghĩa là tỉ mỉ, cẩn thận từ những việc nhỏ bé (làm việc tử tế, ăn mặc tử tế...); sau thêm nét nghĩa là có lòng tốt trong đối xử (sống tử tế, cư xử tử tế...).

3. Từ khái niệm mang tính khái quát, mỗi người, mỗi hoàn cảnh có thể có những **quan niệm** cho riêng mình về sự tử tế. Sau đây là một vài gợi ý:

+ Sống tử tế, trước hết là sống thật với chính bản thân mình.

+ Sống tử tế là không làm hại, không gây tổn thương cho người khác; là luôn cố gắng chia sẻ, làm dịu vợi những bất hạnh, mang đến cho người khác những điều tốt đẹp.

+ Sống tử tế là bao dung với những điều khác biệt trong xã hội.

+ Sống tử tế là tôn trọng con người, không sử dụng con người để phục vụ cho lợi ích của mình, dù đó là lợi ích cá nhân hay nhân danh tập thể...

4. Nêu những **dẫn chứng** về cách sống tử tế trong cộng đồng.

5. Bàn luận về nguyên nhân, mục đích sự khởi xướng chương trình sống tử tế:

+ Chúng ta đang sống trong một môi trường ô nhiễm về nhiều mặt, quan hệ giữa con người với nhau thiếu vắng dần sự tử tế và những giá trị nhân văn - môi trường này do chính chúng ta tạo ra, do đó, cần thay đổi nó từ chính mỗi người.

+ Chương trình nhằm truyền cảm hứng và vận động mọi cá nhân thực hiện những việc tốt đẹp với những người xung quanh để những giá trị nhân văn từ những việc tốt đó sẽ lan tỏa và góp phần xây dựng một xã hội tử tế hơn.

6. Bàn luận về khó khăn và thuận lợi của chương trình

+ Khó khăn: cách sống vô cảm, vị kỉ; tâm lí sợ thiệt thòi trong một cộng đồng ít những việc làm tử tế; tác động tiêu cực từ dư luận cộng đồng trước những việc tử tế như giễu cợt, nghi ngờ...

+ Thuận lợi: truyền thống nhân ái nhân văn của dân tộc; tác động tích cực của dư luận cộng đồng; sự vào cuộc đồng thời của nhiều tổ chức xã hội, của các phương tiện truyền thông ...(chuyên mục " *Việc tử tế*" của *Chuyển động 24h* trên VT1)...

7. Giải pháp cho chương trình và bài học với bản thân:

Cần viết chân thành, thiết thực hướng tới trước tiên là ý chí hoàn thiện nhân cách cá nhân với những việc tử tế!

C. PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

HAI ĐỨA TRẺ

Thạch Lam

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Thạch Lam (1910 – 1942) là một nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam thời kì 1930 – 1945. Là một nhà văn lãng mạn nhưng tác phẩm của ông lại giàu yếu tố hiện thực, thấm đượm lòng nhân ái và niềm xót thương những con người bất hạnh. Mỗi truyện ngắn của ông như một bài thơ trữ bài thơ tình đượm buồn trong đó luôn thể hiện cảm quan hiện thực sâu sắc.

2. *Hai đứa trẻ* là một truyện ngắn xuất sắc của Thạch Lam in trong tập *Nắng trong vườn* (1938). Truyện ngắn thể hiện niềm xót thương chân thành và thấm thía của nhà văn với những kiếp người sống cơ cực, quẩn quanh, mòn mỏi trong phố huyện tăm tối, cũng đồng thời phát hiện, trân trọng, nâng niu những mong ước khiêm nhường, nhỏ nhoi và rất mơ hồ trong tâm hồn họ.

II. TÌM HIỂU TÁC PHẨM

1. Bức tranh thiên nhiên và cuộc sống con người nơi phố huyện qua cái nhìn và sự cảm nhận của bé Liên, cô bé nghèo có tâm hồn nhạy cảm và trái tim nhân hậu

1.1. Trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, Thạch Lam đã miêu tả một bức tranh thiên nhiên với những nét đặc trưng nhất của một không gian phố huyện, vừa làm nền cho hoạt động của con người, vừa gián tiếp thể hiện tâm trạng nhân vật, tạo ra chất trữ tình rất đặc biệt cho truyện ngắn. Đó là bức tranh thiên nhiên êm ả, đượm buồn của phố huyện nghèo trong giờ khắc ngày tàn.

Cảnh ngày tàn trước hết được gợi ra qua âm thanh của tiếng trống thu không. Trong cảm nhận của Liên, những âm thanh ấy vang ra từng tiếng một – cảm giác cho thấy không gian xung quanh Liên rất yên ả, tĩnh lặng, và trong một sắc thái nào đó, nó gợi liên tưởng tới sự ngưng đọng buồn tẻ của thời gian. Tiếng trống ấy với Liên không đơn thuần chỉ là tín hiệu vô tri, hờ hững của thời gian, nó là những âm thanh *vang ra để gọi buổi chiều* – động từ *gọi* khiến tiếng trống phút hoàng hôn như có linh hồn, có tâm trạng, một linh hồn ảm đạm, một tâm trạng buồn bã – một nỗi buồn của âm thanh gọi một nỗi buồn trong cảnh vật, một sự giao cảm tha thiết, u hoài. Câu văn *Chiều, chiều rồi* ... tựa

như một câu thơ trong bài thơ trữ tình đượm buồn, nó là tiếng kêu khẽ khàng, tiếng thở dài âm thầm của nhà văn, của nhân vật để bộc lộ nỗi buồn dịu dàng trong một chiều êm ả như ru ... Trong không gian êm ả của chiều quê, chỉ có tiếng ếch nhái văng vẳng gợi sự buồn tẻ, hiu quạnh của xóm làng, tiếng muỗi vo ve làm rõ hơn sự tĩnh lặng, tiếng hoa bàng rụng khe khẽ từng loạt vừa êm đềm, thi vị vừa man mác u buồn...

Thiên nhiên còn được hiện ra trong những hình ảnh, màu sắc đầy ấn tượng. Đầu tiên là hoàng hôn với hình ảnh mặt trời đỏ rực như lửa cháy, những đám mây hồng được so sánh với "*hòn than sắp tàn*" – đó đều là những gam màu chói gắt và ấm nóng, nhưng vẫn không xua được cảm giác về sự lụi tàn bao trùm lên không gian chiều quê. Sau cảnh hoàng hôn là những hình ảnh đầy ấn tượng của bóng tối. Bắt đầu là một nét vẽ ngược sáng của hoàng hôn với bóng tối đen sẫm của dãy tre làng in trên nền trời, rồi sau đó, bóng tối mênh mông,thăm thẳm,dày đặc trùm lên con đường ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng và toàn thể không gian phố huyện. Bóng tối không chỉ phủ lên cảnh vật, bóng tối còn *ngập đầy dần* trong mắt Liên, thấm vào tâm hồn ngây thơ, nhạy cảm của em *nỗi buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn*... Đó là nỗi buồn dường như vô cớ, ngay Liên cũng không hiểu sao mình lại buồn, có lẽ đó là nỗi u hoài vốn có của con người khi chứng kiến sự trôi chảy, tàn lụi của thời gian. Và cũng có thể thấy trong tâm hồn Liên, bóng tối ở phố huyện không hề xa lạ hay đáng sợ mà gần gũi, quen thuộc, đầy thi vị, nhà văn miêu tả Liên ngồi trong một đêm mùa hạ êm như nhung ... đêm tối vẫn bao bọc chung quanh, đêm của đất quê và ngoài kia, đồng ruộng vẫn mênh mang và yên lặng ... – những câu văn không chỉ thể hiện chất thơ của cuộc sống mà còn bộc lộ cả sự tinh tế trong tâm hồn con người. Thiên nhiên phố huyện còn được miêu tả thật gợi cảm với ngàn sao lấp lánh trên bầu trời đêm thăm thẳm lẫn với vệt sáng nhấp nháy của đom đóm chập chờn, lẫn khuất trong những cành cây.

Thiên nhiên phố huyện đã được miêu tả với sự hoà hợp giữa hình ảnh, âm thanh, màu sắc, ánh sáng và cả bóng tối trong những câu văn êm ả như thơ. Đặt trong ánh mắt quan sát tinh tế và sự cảm nhận mơ mộng của Liên, bức tranh thiên nhiên nơi phố huyện nghèo vừa êm đềm, thân thuộc, vừa man mác u buồn, thấm đượm cảm xúc trìu mến, nâng niu của con người với cảnh sắc quê hương.

1.2. Bức tranh cuộc sống con người phố huyện

1.2.1. Bức tranh cuộc sống con người phố huyện trước hết được gợi ra trong cảnh chợ tàn. Phố huyện vốn đã nghèo, chợ huyện cũng nghèo, khi chợ chiều đã vãn, người về hết và tiếng ồn ào cũng mất, chỉ còn những lều quán trơ trọi, rác rưởi ngổn ngang, sự nghèo nàn tàn tạ càng hiện rõ. Không còn sự đông đúc để nhìn, không còn sự ồn ào để nghe, hai đứa trẻ cảm nhận sự tĩnh lặng tàn tạ của cảnh chợ chiều qua khứu giác: *mùi âm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn với mùi cát bụi quen thuộc quá, khiến hai chị em Liên tưởng là mùi riêng của đất, của quê hương này ...* – một sự cảm nhận của con người có niềm mến yêu gắn bó thân thiết với quê hương.

1.2.2. Cảnh tàn tạ cuối ngày đã khiến Liên buồn man mác, những kiếp đời mòn mỏi nơi phố huyện nghèo càng khiến trái tim nhân hậu, nhạy cảm của em ngập tràn niềm thương xót.

Nhìn những đứa trẻ con nhà nghèo ... *cúi lom khom* ... nhặt rác, tìm tòi những thứ còn dùng được trong chỗ rác rưởi ở chợ, Liên *động lòng thương* dù chính em cũng không có tiền để giúp lũ trẻ. Bản thân việc duy trì sự sống bằng những phế thải của sự sống đã cho thấy sự tàn tạ buồn thảm của cuộc sống nơi đây.

Tiêu biểu cho những kiếp đời tàn là hình ảnh mẹ con chị Tí. Ban ngày chị mò cua bắt tép, một công việc chất chưởng cầu may, tối về mới dọn hàng nước. Khách hàng của chị loanh quanh chỉ là vài anh phu xe, phu gạo, mua nhiều lắm cũng chỉ bát nước chè tươi hay điếu thuốc lào - kiếm chẳng được là bao mà hôm nào chị cũng dọn hàng. Tuy nhiên, dáng điệu uể oải, thái độ chán chường và nhất là cái chép miệng đầy ngán ngẩm: *ối chao, sớm với muộn mà có ăn thua gì* ... cho thấy chị Tí dọn hàng không trông mong sinh kế, không có niềm vui, chị làm chỉ như một thói quen tẻ nhạt nhàm chán, một sự lặp lại mòn mỏi, đơn điệu mỗi ngày. Hình ảnh chiếc đèn con của chị trở đi trở lại trong truyện như một biểu tượng đầy ám ảnh về những kiếp sống leo lét trong bóng tối của xã hội cũ. Chiếc đèn không làm cuộc đời họ sáng thêm nhưng lại đủ sức soi rõ sự nghèo khổ, héo hắt của họ.

Ấn tượng nhất cho những kiếp đời tàn là hình ảnh bà cụ Thi hơi điên với tiếng cười *khanh khách, lảo đảo* khuất dần trong bóng tối... Cảnh hai chị em Liên đứng sững nhìn theo cụ không chỉ thể hiện cảm giác sợ hãi mà còn bộc lộ nỗi xót thương, ái ngại cho một kiếp sống vô cảm, vô thức. Cuộc đời cụ cũng là một bóng tối triền miên, góp phần làm dày đặc thêm bóng tối của phố huyện. Góp thêm cho sự tàn tạ của cuộc sống những cư dân phố huyện là hình ảnh bác phở Siêu với món quà xa xỉ thường là ế ẩm, là gia đình bác Xẩm trên

manh chiếu rách, với mấy tiếng đàn bầu bật trong yên lặng không có người nghe, là hình ảnh thằng con lê la nghịch nhặt rác bẩn vùi trong cát bên đường.

Bản thân hai chị em Liên và An cũng đang sống trong một kiếp đời tàn. Cuộc sống với những gì có thể coi là tốt đẹp đã lùi vào dĩ vãng trong kí ức xa xăm, mơ hồ của hai đứa trẻ về Hà Nội, *một vùng sáng rực và lấp lánh* với *những cốc nước lạnh xanh đỏ*... Bây giờ, bố mất việc, mẹ quần quật suốt ngày với gánh hàng xáo, hai chị em trông coi một cửa hàng tạp hoá nhỏ xíu ế ẩm – sự nghèo nàn, tàn tạ trong cuộc sống của hai đứa trẻ hiện ra trong hình ảnh chiếc chõng nan sắp gãy kêu cót két, tấm phên nứa dán giấy nhật trình cũ nát, hai bánh rưỡi xà phòng bán được trong ngày chợ phiên! Ở cuối truyện, khi đoàn tàu đã đi qua, khi không còn gì để chờ đợi, hai đứa trẻ thiếp đi trong giấc ngủ *tịch mịch và đầy bóng tối*. Chi tiết này cho thấy cuộc sống ban ngày của hai đứa trẻ tẻ nhạt tới mức ngay cả trong giấc mơ cũng là một cõi tăm tối hư vô.

Như vậy, ngày này qua ngày khác, chừng ấy con người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng hơn cho sự sống nghèo khổ hàng ngày của họ. Tất cả những cư dân phố huyện sống âm thầm, mòn mỏi trong bóng tối, xơ xác héo hắt trong nghèo khổ, và họ vẫn mơ hồ chờ đợi "*một cái gì*" tốt đẹp hơn dẫu sự chờ đợi ấy thật xa xôi, vô vọng. Có thể nhận ra sự chờ đợi ấy trong lời nhắc chậm rãi, bâng quơ của chị Tí về những người khách hàng chưa ra, trong cách góp chuyện bằng tiếng đàn buồn bã của bác Xẩm hay cái "*nghển cổ*" trông ngóng của bác Siêu khi hướng về phía ga đón đợi đoàn tàu, đặc biệt là qua tâm trạng khắc khoải của hai đứa trẻ khi hằng đêm chờ đoàn tàu từ Hà Nội đi qua ga xép nhỏ của phố huyện... Hi vọng vào sự thay đổi cuộc đời, dù mong manh, mơ hồ, Thạch Lam vẫn cho thấy những con người ở đây không muốn bị chìm lấp vào bóng tối, không muốn sự tồn tại của mình trong cuộc đời trở thành vô nghĩa bởi sự quẩn quanh, mòn mỏi.

2. Tâm trạng của Liên và An trong cảnh đợi tàu

2.1. Đêm nào Liên và An cũng cố thức chờ đoàn tàu từ Hà Nội đi qua ga xép nhỏ của phố huyện. Dù mẹ có dặn phải cố thức để đợi những người khách cuối cùng của đêm khuya nhưng trong thực tế, cửa hàng tạp hoá nhỏ xíu của Liên và An ngay trong ngày chợ phiên cũng chẳng bán được gì nhiều, cho nên đêm tối càng không có hi vọng bán được hàng, Liên không trông mong ai đến mua nữa. Với lại, đêm họ chỉ mua bao diêm hay gói thuốc là cùng... Như vậy, việc chờ tàu hàng đêm của Liên và An không hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu của đời sống vật chất mà hầu như chỉ xuất phát từ nhu cầu của đời sống tinh thần.

2.2. Hàng ngày, hai đứa trẻ phải sống trong một thế giới buồn tẻ, tăm tối và nghèo khổ của phố huyện. Chính cuộc sống quẩn quanh, tàn tạ bao bọc xung quanh hai đứa trẻ cũng như sự đơn điệu tẻ nhạt trong cuộc sống nghèo khổ của chính chúng khiến cho Liên và An khao khát, khắc khoải chờ đợi giờ khắc đoàn tàu đêm từ Hà Nội đi qua.

Đoàn tàu là *sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya,* với hai đứa trẻ, hoạt động ấy có khả năng khuấy động mãnh liệt nhịp sống tù đọng, tẻ nhạt của phố huyện nghèo, đem lại cho nó sự đổi thay dù chỉ trong chốc lát. Đoàn tàu đem đến cho phố huyện một thế giới khác hẳn: nếu phố huyện tàn tạ, tối tăm thì đoàn tàu sáng trưng và rực rỡ, nếu phố huyện tù đọng, ngưng trệ thì đoàn tàu náo nhiệt và sống động, nếu phố huyện xơ xác, nghèo khổ thì đoàn tàu sang trọng và giàu có. Sự khác biệt sâu sắc giữa hai thế giới ấy là nguyên nhân của niềm khao khát được chờ đợi của hai đứa trẻ.

Niềm khao khát khiến giờ khắc đoàn tàu ngang qua ga xép nhỏ của phố huyện trở thành một giờ khắc thiêng liêng, trang trọng – thiêng liêng, trang trọng đến mức nếu bỏ lỡ giờ khắc ấy thì một ngày của hai đứa trẻ sẽ trôi qua vô nghĩa. Hai đứa trẻ buồn ngủ *ríu cả mắt* vẫn cố thức để được nhìn chuyến tàu, bé An trước khi ngủ còn dặn chị đánh thức khi tàu đến. Tàu chưa đến, hai đứa trẻ đã nhận thấy dấu hiệu của nó qua sự xuất hiện của người gác ghi. Tàu còn ở phía xa, Liên đã trông thấy ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trơi, đã xúc động nghe *tiếng còi xe lửa ở đâu vang lại, trong đêm khuya kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi* – trong tâm trí Liên, tiếng còi tàu trở thành một âm thanh mơ hồ, xao xuyến, ngân vang, tiếng còi dịu dàng trong gió đêm, trong sự chờ đợi da diết của con người. Thế rồi, hai chị em choáng ngợp trước hình ảnh đoàn tàu *rầm rộ* đi tới, háo hức lắng nghe *tiếng dồn dập, tiếng xe rít mạnh vào ghi...tiếng hành khách ồn ào khe khẽ,* quan sát thấy cả *một làn khói bừng sáng trắng phía xa* ... Khi tàu ngang qua, Liên và An say mê ngắm nhìn các *toa tàu đèn sáng trưng ... những toa trên sang trọng lố nhố những người, đồng và kền lấp lánh*, và sau cùng, khi đoàn tàu xa khuất vào đêm tối, chỉ để lại những đốm

than đỏ bay tung trên đường sắt... chiếc đèn xanh treo trên toa cuối cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre, hai đứa trẻ vẫn ngẩn ngơ dõi theo cái *chấm nhỏ* của ngọn đèn ấy trong niềm tiếc nuối, khát khao.

Thực ra, đó là chuyến tàu không đông như mọi khi, *thưa vắng người và hình như kém sáng,* vậy mà nó vẫn đem đến cho Hai đứa trẻ bao nhiêu xúc động. Sự xúc động hiện lên trong cử chỉ Liên cầm tay em không đáp khi An hỏi chị một câu gì đó; trong dáng vẻ Liên *lặng người theo mơ tưởng* về một thế giới khác mà đoàn tàu vừa đem qua. Hai chữ Hà Nội ngân nga trong lòng cô bé nghèo: *... họ ở Hà Nội về ... Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực ...* Đoàn tàu khiến hai đứa trẻ như thoát ra khỏi không gian tăm tối, buồn tẻ, nghèo khổ của phố huyện, đoàn tàu cũng đem đến những hiện hữu của thời gian trong tâm tư hai đứa trẻ, đó là niềm vui trong chốc lát của hiện tại, là những kí ức tuổi thơ êm đẹp trong quá khứ, là mong manh một thoáng mơ ước như mơ hồ chờ đợi một tương lai tươi sáng, tốt đẹp hơn.

Tuy nhiên, niềm vui chỉ thoáng qua và ngay sau đó là nỗi buồn ập đến day dứt, thấm thía vì sự ngậm ngùi thương cảm cho hiện tại nơi phố huyện nghèo buồn xơ xác mà sự xuất hiện của đoàn tàu chỉ làm rõ sự tương phản đến xót xa. Thực chất, đoàn tàu chỉ đi lướt qua bên ngoài không gian phố huyện để rồi rất nhanh sau đó, trả phố huyện vào màn đêm mênh mang và yên lặng. Đêm nào đoàn tàu cũng qua, vậy mà, đêm nào từng ấy cư dân phố huyện cũng khắc khoải, kiên nhẫn chờ tới lúc đoàn tàu đi qua rồi mới lặng lẽ chìm vào bóng tối sâu thẳm quen thuộc của mình: chị Tí và bác Siêu về làng, gia đình bác Xẩm ngủ gục trên manh chiếu rách bên đường, hai đứa trẻ cũng ngập dần vào giấc ngủ yên tĩnh. ánh sáng của đoàn tàu chỉ vút qua như một tia chớp song nó cũng mang đến cho những kiếp người đang sống lay lắt trong bóng tối một thoáng vui nhờ, ngóng theo. Mơ tưởng về đoàn tàu, về Hà Nội, về *một thế giới khác* chính là mong muốn được thoát ra khỏi thế giới tù hãm, tăm tối, nghèo khổ của mình dù chỉ trong thoáng chốc, dù chỉ để có một ảo giác như được sống, hoặc ít ra được chờ đợi, hi vọng về một thế giới tươi sáng tốt đẹp hơn.

III. KẾT LUẬN

Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* và nhất là đoạn văn miêu tả tâm trạng khắc khoải của hai đứa trẻ khi hằng đêm chờ đoàn tàu từ Hà Nội đi qua đã thể hiện khá rõ phong cách nghệ thuật của Thạch Lam: những truyện ngắn rất ít sự kiện và hành động song đầy ắp những rung cảm, tâm tư, những câu văn trong sáng, tinh tế, những đoạn miêu tả thiên nhiên và tâm trạng con người thấm đẫm chất thơ.

Cả truyện ngắn là những đoạn miêu tả tâm trạng của Liên và An trước cuộc sống và con người phố huyện, trong đó đoạn văn miêu tả tâm trạng khắc khoải chờ đoàn tàu từ Hà Nội đi qua ga xép nhỏ của phố huyện là đặc biệt có ý nghĩa khi bộc lộ những nét đặc sắc nhất trong tư tưởng nhân đạo của Thạch Lam: đó là lòng nhân ái, tình yêu thương con người, niềm tin yêu, quí trọng những phẩm chất tốt đẹp của con người, sự nâng niu lay trở những mơ ước, khát khao tốt đẹp của con người. Qua tâm trạng của hai đứa trẻ khi hằng đêm đợi tàu, Thạch Lam đã thể hiện lòng trắc ẩn, nỗi lo âu, sự băn khoăn, thương xót cho tình trạng sống mòn mỏi, quẩn quanh, vô vọng của những con người nghèo khổ. Ông đã rung lên tiếng chuông cảnh tỉnh: những con người bất hạnh ấy rất dễ bị vùi lấp, bị lãng quên trong đói nghèo, tăm tối, họ có thể vô danh nhưng tuyệt đối đừng để sự tồn tại của họ trong cuộc đời này trở thành vô nghĩa. Nhà văn cũng phát hiện và trân trọng những khát khao đổi đời chính đáng của con người, nhất là ở những đứa trẻ, những mầm sống nhỏ nhoi đang có nguy cơ bị tàn úa trên mảnh đất cỗi cằn. Nhờ đó, truyện ngắn thức tỉnh ý thức cá nhân trong mỗi con người để họ vươn tới một thế giới khác xứng đáng với con người.

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Nguyễn Tuân

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyên Tuân là nhà văn lớn của văn học Việt Nam hiện đại với những đóng góp xuất sắc trong cả hai giai đoạn trước và sau năm 1945. Nguyên Tuân có phong cách nghệ thuật độc đáo trong đó nổi bật nét tài hoa – uyên bác, ông chủ yếu khám phá con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ.

2. *Chữ người tử tù* là truyện ngắn xuất sắc nhất trong tập *Vang bóng một thời*. Tập truyện ngắn *Vang bóng một thời* (1940) gồm 11 truyện ngắn viết về những thú vui tao nhã, những vẻ đẹp xa xưa nay chỉ còn vang bóng, những giá trị văn hoá cổ truyền nay đã lạc lõng, lẻ loi.

II. TÌM HIỂU TÁC PHẨM

1. Hình ảnh nhân vật quản ngục

Đây là nhân vật thể hiện rõ nét một trong những đặc điểm phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân, một nhà văn thương khám phá con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ. Tuy chỉ là người coi tù, nhưng khi hiện lên trong ngòi bút của Nguyễn Tuân, quản ngục lại được khám phá, miêu tả trong vẻ đẹp của con người có tâm hồn nghệ sĩ, là người biết yêu cái đẹp, biết trọng người tài. Nhân vật quản ngục đã góp phần thể hiện sâu sắc tư tưởng chủ đề của tác phẩm và quan điểm thẩm mĩ của nhà văn. Có thể nhận ra vẻ đẹp trong tâm hồn, nhân cách quản ngục qua diễn biến tâm tư cũng như cách ứng xử của quản ngục trong cuộc kì ngộ với Huấn Cao.

1.1. Khi nghe tin Huấn Cao sắp đến trong đoàn tử tù, quản ngục đã thăm dò qua thơ lại một cách thận trọng, kín đáo nhưng vẫn không giấu nổi thái độ kính nể và sự ngưỡng mộ. Với cái *tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp* của một kẻ phản nghịch chống lại triều đình *có tiếng là nguy hiểm*. Có thể nhận thấy điều quan trọng đầu tiên trong ấn tượng của quản ngục về Huấn Cao là tài viết chữ. Sự chú ý đặc biệt đó đã hé mở phần nào con người của quản ngục khi ông ta quan tâm đến Huấn Cao không phải về quan điểm chính trị hay sự nguy hiểm mà trước hết là ở phương diện tài hoa. Có thể nhận ra trong chi tiết đầu tiên này nét phong cách của Nguyễn Tuân, một nhà văn luôn quan sát con người từ phương diện tài hoa.

1.2. Con người quản ngục đã hiện rõ hơn ở tâm tư, dáng vẻ của ông trong đêm đợi tù. Trong bóng đêm thăm thẳm, quạnh quẽ của nhà giam, quản ngục *băn khoăn ngồi bóp thái dương*, nghĩ ngợi, trăn trở. Trong cái nhìn tư lự của quản ngục, hình ảnh *ngôi sao chính vị* nhấp nháy trên bầu trời ít nhiều có mối

liên hệ với tâm trạng thao thức chờ đợi của ông ta đêm nay. Có lẽ sự ngưỡng mộ, trọng nể của quản ngục với Huấn Cao đã nhập hình ảnh người tử tù vĩ đại sắp vĩnh biệt cuộc đời với ngôi sao Hôm *sắp từ biệt vũ trụ.* Hình ảnh *chiếc án thư cũ vàng đã nhợt, son đã mờ, đĩa dầu sở trên cây đèn nến vơi lần mực dầu* được nhắc lại tới hai lần cùng chi tiết miêu tả quản ngục *đầu đã điểm hoa râm. râu đã ngả màu* gợi cảm giác xót xa: quản ngục đã trải qua gần hết cuộc đời ở nơi ngự trị cái Xấu, cái ác. Công việc xấu xa độc ác đã giam cầm chính cuộc đời lương thiện của ông. Trong chốn tối tăm dơ dáy ấy, quản ngục luôn thấy mình cô độc, chia sẻ những tâm tư của ông đêm nay chỉ là những đồ vật cũ kĩ, tàn tạ cùng ngọn đèn leo lét. Hình ảnh *những đường nhăn nheo của bộ mặt tư lự bây giờ đã biến mất hẳn* càng cho thấy quản ngục luôn phải sống hai vai trong hai cuộc đời, ban ngày là một quản ngục mẫn cán với những sự vụ đáng chán, ban đêm lại trở về với cõi riêng của trăn trở suy tư. Những hình ảnh so sánh về gương mặt như *mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ*, về *một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn, xô bồ*; về những cái *thuần khiết* giữa một *đống cặn bã*...đã thể hiện cách đánh giá của nhà văn với con người quản ngục, một kẻ *chọn nhầm nghề* mà sự kiện Huấn Cao sắp tới sẽ là dịp để quản ngục nhìn lại rõ lòng mình cùng tình cảnh đáng buồn của cuộc đời mình. Những xét đoán của quản ngục về tính cách thơ lại cho thấy sự sâu sắc, từng trải của ông. quản ngục đã đánh giá nhân cách con người thông qua tình cảm của họ, lấy tiêu chí *biết kính mến khí phách... biết tiếc, biết trọng người có tài* để phân định tốt xấu, vô tình hay hữu tình... Từ tiêu chí nhìn người mà thấy được chính con người quản ngục, một thanh âm trong trẻo thuần khiết giữa chốn xô bồ, cặn bã. Thực ra, đây cũng chính là tiêu chí nhìn người của Nguyễn Tuân – một nhà văn luôn quan sát, khám phá, miêu tả, khen chê con người ở *phương diện tài hoa nghệ sĩ, luôn kính mến, trân trọng cái đẹp, người tài.*

1.3. Nhân cách của quản ngục mỗi lúc một hiện rõ trong cảnh đón Huấn Cao sáng hôm sau. Ngay khi nhận tù, quản ngục đã thể hiện *lòng kính nể, tuy cố giữ kín đáo mà cũng đã rõ quá* trong ánh mắt *hiền lành*, trong sự *biệt nhỡn* với riêng Huấn Cao – thái độ khiến *bọn lính lấy làm lạ,* còn tử tù thì *ngạc nhiên.* Con người thực trong quản ngục đã vô tình bộc lộ bởi sự kính trọng không thể che giấu với Huấn Cao, Nguyễn Tuân đã giúp người đọc nhận ra rằng tất cả những dặn dò sự vụ, những đe nẹt, thậm chí cả *những mánh khoé hành hạ thường lệ* với tù nhân có lẽ chỉ là tấm bình phong an toàn để quản ngục giữ mình cho yên ổn trong hoàn cảnh đề lao, nơi con người sống với nhau *bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc.*

1.4. Suốt nửa tháng trời Huấn Cao ở nhà lao, quản ngục chân thành, cung kính biệt đãi Huấn Cao. Nguyên nhân sự biệt đãi ấy xuất phát từ niềm kính trọng và yêu mến sâu sắc của quản ngục với tài năng và khí phách của Huấn Cao, với ý muốn giúp cho Huấn Cao *đỡ cực trong những ngày cuối cùng còn lại.* Việc làm này có thể coi là một hành vi dũng cảm của viên tiểu lại giữ tù dám bất chấp luật pháp, làm đảo lộn trật tự hà khắc của nhà tù, biến kẻ tử tù thành thần tượng để cung phụng, tôn thờ. Mặc dù Huấn Cao tỏ thái độ cao ngạo, khinh mạn, quản ngục vẫn sai người hàng ngày dâng rượu và thức nhắm, dáng vẻ khép nép, nói năng nhất mực cung kính, *lễ phép* và không lấy làm oán thù thái độ *khinh bạc đến điều* của ông Huấn. Có thể thấy quản ngục đã quá hiểu khí phách của con người *chọc trời khuấy nước*, càng hiểu rằng trong con mắt của Huấn Cao, ông ta chỉ là một gã *tiểu lại coi tù* hèn mọn. Quản ngục đã xếp thứ hạng người trong xã hội không phải bằng những tiêu chí thông thường của đẳng cấp hay cảnh ngộ mà bằng tài hoa, khí phách của họ; và với tiêu chí ấy, quản ngục nhận thức sâu sắc sự hèn kém của mình trước Huấn Cao – *một người cách xa y nhiều quá.* Nhưng thái độ khép nép, nhẫn nhục lại không hề hạ thấp con người quản ngục mà chỉ càng khiến người đọc hiểu thêm vẻ đẹp trong nhân phẩm của ông theo đúng cách ông nhìn nhận thơ lại: *một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay vô tình* – thậm chí còn có thể coi đó là tư thế *đê thủ bái mai hoa,* tư thế đáng kính trọng của những con người biết cúi đầu trước sự cao khiết của hoa mai, trước cái Đẹp.

Càng hiểu tầm vóc và khí phách con người Huấn Cao cũng như thân phận hèn mọn của mình, quản ngục càng khổ tâm vì một nỗi niềm riêng chưa thể bày tỏ. Từ lâu, *sở nguyện* của quản ngục là *được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huấn Cao viết.* Một gã tiểu lại giữ tù mà khao khát, mong mỏi được sở hữu, chiêm ngưỡng *chữ ông Huấn*, lại coi đó là *một báu vật trên đời.* Sở thích và quan niệm ấy đã tách quản ngục ra khỏi môi trường sống tầm thường chốn đề lao dơ dáy, lọc lừa, thể hiện nhân cách thanh sạch, cao quí của ông. Nỗi mong mỏi xin được *chữ ông Huấn*, sự *khổ tâm* khi có Huấn Cao ở trong tay mà lại không đủ *can đảm giáp lại mặt một người cách xa nhiều quá,* cảm giác bồn chồn sợ hãi khi mai mốt *ông Huấn bị hành hình mà không kịp xin được mấy chữ thì ân hận suốt đời mất*...tất cả những nỗi niềm day dứt khổ sở ấy đã thể hiện sự trân trọng kính mến vô cùng của quản ngục với cái Đẹp và người Tài.

1.5. Khi được tin ông Huấn phải vào kinh chịu án tử hình, *viên quản ngục tái nhợt người.* Đó là nét mặt của một người đang sợ hãi và xúc động đến cực

điểm, trước hết, đó là sự thương tiếc Huấn Cao, sau là nỗi tiếc hận đau đớn khi án tử hình sẽ mang cả Huấn Cao và những *báu vật* mà quản ngục khao khát cả cuộc đời vào cõi hư vô. Tình huống khắc nghiệt ấy đã đẩy quản ngục tới chỗ phải bỏ qua cả sự kín đáo và thận trọng để bộc lộ nỗi lòng, cũng là *sở nguyện* lớn lao, cao quí với thơ lại để rồi qua thơ lại, tấm lòng của quản ngục đã may mắn khiến Huấn Cao cảm động và đồng ý cho chữ. Với thái độ *biệt nhỡn liên tài*, quản ngục đã được Huấn Cao xếp vào hàng những người tri âm tri kỉ khi đồng ý cho chữ, được ông Huấn coi đó là *một tấm lòng trong thiên hạ*. Trong đêm cuối cùng, khi ông Huấn đồng ý cho chữ, quản ngục đã được miêu tả trong tư thế *khúm núm*, và sau đó, khi nghe lời dạy cuối cùng của Huấn Cao, *ngục quan cảm động vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"*. Trước hết, đây là tư thế, dáng vẻ của một con người yêu mến cái đẹp, sẵn sàng liều lĩnh để được một lần chiêm ngưỡng và sở hữu cái Đẹp. Nhưng qua vẻ xúc động mãnh liệt của quản ngục, còn có thể nhận ra sự cao quí đáng trân trọng trong tâm hồn ông: có được chữ của ông Huấn, cũng là *báu vật* quản ngục khao khát suốt đời, vậy mà người ta không thấy sự mãn nguyện, vui sướng, chỉ thấy nỗi đau xót, tiếc thương cho một nhân cách vĩ đại sắp vĩnh biệt cuộc đời; hoá ra cái mà quản ngục tôn thờ, ngưỡng mộ không chỉ là cái Đẹp của nghệ thuật mà hơn hết là cái đẹp của *Tài năng, Nhân cách* và *Thiên lương*, những vẻ đẹp tập trung trong hình ảnh người tử tù vĩ đại. Người đọc đã nhận ra ở quản ngục một nhân cách đáng kính trọng khi biết yêu quí, kính trọng người tài và cái Đẹp, lại càng trân trọng quản ngục hơn khi chứng kiến sự đau xót, tiếc nuối của ông trong đêm cuối vĩnh biệt Huấn Cao.

⇒ Thông qua những nét ngoại hình, dáng vẻ đầy ấn tượng và đặc biệt là những chi tiết miêu tả nội tâm chân thực, nhân vật quản ngục đã được thể hiện với sở thích cao quí và thanh khiết, với lòng yêu mến cái Đẹp và kính trọng người tài. Như vậy, tuy không phải nhân vật chính với vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ, quản ngục vẫn là nhân vật được Nguyễn Tuân khám phá trong phương diện tài hoa nghệ sĩ bởi tấm lòng biệt nhỡn liên tài, là nhân vật thể hiện những quan niệm độc đáo, tích cực của nhà văn về con người và nghệ thuật.

2. Hình ảnh nhân vật Huấn Cao

Đây là nhân vật chính của truyện ngắn, cũng có thể coi là một nhân vật lí tưởng trong quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Tuân khi trong Huấn Cao hội tụ tất cả những vẻ đẹp của tài hoa, khí phách, thiên lương.

2.1. Huấn Cao xuất hiện trong tác phẩm trước hết là một con người tài hoa, và trong *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân khắc hoạ vẻ đẹp tài hoa của nhân vật này chủ yếu ở nghệ thuật thư pháp.

Tính chất tượng hình và những tầng ý nghĩa sâu xa, hàm súc đã khiến người xưa đưa việc viết chữ nho lên thành một môn nghệ thuật, một thú chơi tao nhã, đó là nghệ thuật thư pháp. Vẻ đẹp của thư pháp toát ra từ hình thức, đường nét cho đến nội dung ý nghĩa của chữ. Người viết chữ không chỉ thể hiện tài hoa trong những nét chữ *phượng múa, rồng bay* mà chủ yếu gửi gắm, bộc lộ những hoài bão, tâm nguyện, khát vọng, ý chí của mình qua ý nghĩa chữ. Do vậy, chiêm ngưỡng Chữ là chiêm ngưỡng vẻ đẹp của cả tài hoa, tâm hồn và khí phách.

Tài năng trong nghệ thuật thư pháp của Huấn Cao được Nguyễn Tuân thể hiện bằng nhiều cách. Đầu tiên là gián tiếp qua những lời đồn đại. Huấn Cao chưa đến mà tên tuổi và danh tiếng của ông đã đến trước trong sự *ngờ ngợ* của quản ngục. Bình sinh ông mới viết *có hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn* thân, vậy mà cả *vùng tỉnh Sơn* đã biết tiếng về *cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp* của ông. Chữ của Huấn Cao còn được miêu tả trong những lời ca ngợi và niềm mong mỏi khao khát của quản ngục: "*Chữ ông Huấn đẹp lắm, vuông lắm...Có được chữ ông Huấn mà treo là có được một báu vật trên đời*". Vẻ đẹp trong đường nét và ý nghĩa của chữ còn được chính Huấn Cao khẳng định, đó là *những nét chữ vuông tươi tắn nó nói lên cái hoài bão tung hoành của một đời con người.* Và cũng chính tài năng phi thường, xuất chúng của Huấn Cao đã lí giải được vì sao quản ngục lại kính trọng ông đến thế, thậm chí dám bất chấp nguy hiểm để biệt đãi, để thổ lộ nỗi lòng và cuối cùng, vứt bỏ cả sự thận trọng vốn có để vào phòng giam xin chữ tử tù, mong được lưu giữ *báu vật trên đời.* Tài hoa của Huấn Cao đã khiến cho chữ của ông thậm chí còn quí giá hơn cả mạng sống của con người!

2.2. Không chỉ tài hoa, Huấn Cao còn là con người có khí phách ngang tàng.

Theo công văn nhận tù, Huấn Cao là *người đứng đầu bọn phản nghịch* chống lại triều đình. Nhìn ở góc độ của nhân dân, Huấn Cao là đấng trượng phu *chọc trời khuấy nước,* là con người dũng cảm, ngang tàng dám đứng lên chiến đấu chống lại cả một thể chế xã hội tàn bạo, bất công.

Ngay khi vừa xuất hiện, Huấn Cao đã gây một ấn tượng mạnh cho người đọc bằng việc ông rỗ gông trước cửa nhà lao: "*Huấn Cao, lạnh lùng, chúc mũi gông nặng, khom mình thúc mạnh đầu thang gông xuống thềm đá tảng đánh*

thuỳnh một cái". Nét mặt lạnh lùng, cử chỉ mạnh mẽ, âm thanh của đầu chiếc thang gông đập xuống thềm đá, hình ảnh trận mưa rệp trên nền đá xanh...đó là những chi tiết đầy ấn tượng phác hoạ hình ảnh một vị *thủ xướng ngạo ngược,* ngang tàng. Thái độ ngạo nghễ ấy cho thấy Huấn Cao có thể làm bất cứ điều gì ông muốn mà không hề đếm xỉa đến phản ứng của ngục quan hay bọn lính.

Suốt nửa tháng ở nhà lao mới, trước cách cư xử kì lạ của quản ngục, dù có ngạc nhiên, Huấn Cao vẫn "*thản nhiên nhận rượu thịt, coi đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình lúc chưa bị giam cầm*". Nhưng, nhận *biệt đãi* mà vẫn *khinh bạc đến điều,* Huấn Cao không quan tâm đến bất kì ẩn ý nào có thể giấu bên trong cách cư xử của quản ngục, cũng không bận tâm đến bất kì sự trả thù nào sau khi sỉ nhục y. Với Huấn Cao, dù là dụ dỗ, mua chuộc hay trả thù đều là vô nghĩa.

Bản lĩnh và khí phách của Huấn Cao đã thể hiện rõ nét trong cảnh cho chữ cuối cùng. Không chỉ tư thế đĩnh đạc, đàng hoàng, chỉ riêng việc Huấn Cao dành đêm sống cuối cùng của mình, bình thản viết chữ, cho chữ và khuyên bảo quản ngục, cứu vớt một con người đã cho thấy ông đứng trên mọi sự sống chết ở đời.

2.3. Tài hoa và khí phách khiến Huấn Cao được người đời kính phục, song có lẽ ông sẽ không thể được yêu quí ngưỡng mộ và nể trọng đến thế nếu không có một tấm lòng nhân hậu, không biết trọng nhân cách, nghĩa tình.

Huấn Cao có tài viết chữ, nhưng ông đã khẳng định: "*Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ*". Với ông Huấn, mỗi bức tranh chữ là một tác phẩm nghệ thuật quí giá, và nghệ thuật chân chính bao giờ cũng là một thế giới cao khiết không có chỗ cho danh lợi, càng không chấp nhận sự hèn đớn. Đây cũng là quan điểm của chính Nguyễn Tuân, một nhà văn luôn đối lập nghệ thuật với tính vụ lợi. Lời khẳng định của Huấn Cao cho thấy tiết tháo trong sạch, kiên cường của một nhà nho tài hoa tài tử coi thường cả những cám dỗ vật chất lẫn sức mạnh cường quyền. Với Huấn Cao, viết chữ là một việc cao quí thiêng liêng không chỉ để thể hiện tài hoa trong nghệ thuật thư pháp mà quan trọng hơn là bộc lộ và gửi gắm cái tâm, cái chí của mình; mà cái tâm và cái chí ấy thì chỉ có thể chia sẻ với những người tri âm tri kỉ, đó là lí do giải thích vì sao mà " *tính ông vốn khoảnh, trừ chỗ tri kỉ, ông ít khi chịu cho chữ*". Thực ra, cái gọi là *khoảnh* trong tính cách của Huấn Cao chỉ càng thể hiện sự quí trọng với bạn bè, sự trân trọng với cái đẹp, cũng là với chính tài hoa, tâm chí của mình.

Quản ngục là viên tiểu lại giữ tù mà Huấn Cao từng *khinh bạc đến điều*, là kẻ đại diện cho cái trật tự xã hội xấu xa tàn ác mà Huấn Cao đã chiến đấu chống lại, nhưng quản ngục cũng là người khao khát có được báu vật trên đời là chữ ông Huấn. Huấn Cao đã ngạc nhiên và bận tâm về sự biệt đãi kì lạ của quản ngục; tới khi biết được tấm lòng biệt nhỡn liên tài và sở thích cao quí của quản ngục thì Huấn Cao thực sự xúc động. Con người đứng trên mọi sự sống chết ở đời, con người coi thường cả vàng ngọc và quyền thế, con người luôn cao ngạo, ngang tàng ấy đã phải thốt lên lời than ân hận: "*Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ*". Như vậy, với Huấn Cao, điều quan trọng nhất trong cuộc đời là tấm lòng. Người biết trân trọng tấm lòng chắc chắn cũng phải có một tấm lòng. Vẻ đẹp của nhân vật Huấn Cao đã được nâng lên rất nhiều khi ông không chỉ có tài hoa, khí phách mà còn có lòng yêu cái thiện, trân trọng thiên lương của con người. Từ vị trí là kẻ thù, Huấn Cao đã coi quản ngục là người tri kỉ, đã nhập quản ngục vào hàng những người bạn thân của mình khi đồng ý cho chữ. Có thể thấy Huấn Cao không chỉ quí trọng cái đẹp, ông còn quí trọng những con người biết yêu, biết trọng cái đẹp. Chính tấm lòng của Huấn Cao đã đem đến cho ông một vẻ đẹp trọn vẹn, hoàn mĩ, vẻ đẹp của thiên lương cao quí. Qua nhân vật Huấn Cao, Nguyên Tuân đã thể hiện một quan niệm thẩm mĩ tiến bộ: tâm gắn liền với tài, cái đẹp gắn liền với cái thiện.

2.4. Cảnh cho chữ là cảnh tập trung rõ nét nhất các vẻ đẹp của nhân vật Huấn Cao về cả tài hoa, khí phách, thiên lương.

Cảnh cho chữ được Nguyễn Tuân khẳng định là *một cảnh tượng xưa nay chưa từng có*. Cảnh tượng phi thường ấy đã được miêu tả bằng bút pháp tương phản và cảm hứng lãng mạn nhằm tôn vinh cái Đẹp, cái Thiện. Trong không khí trang trọng, cổ kính của cảnh cho chữ, vẻ đẹp tài hoa, khí phách và thiên lương của Huấn Cao đã được tập trung miêu tả sinh động, gợi cảm và toả sáng rực rỡ. Quả thật, đây là *một cảnh tượng xưa nay chưa từng có* bởi sự xuất hiện những yếu tố tương phản đầy ấn tượng:

2.4.1. Thứ nhất là sự tương phản trong *tình huống sáng tạo nghệ thuật*.

Bản chất của nghệ thuật là sáng tạo tự do, nay người nghệ sĩ tài hoa đang say mê tô từng nét chữ lại là một người tù *cổ đeo gông, chân vướng xiềng*. Nghệ thuật giúp cho cái đẹp bất tử, nhưng người sáng tạo nghệ thuật lại là một tử tù đang ở đêm cuối cùng của cuộc đời, chỉ sớm mai, Người phải vào kinh lĩnh án tử hình. Nghịch lí xót xa ấy khiến cái đẹp trở nên mong manh, quí giá và giờ khắc tạo ra cái đẹp càng trang trọng, thiêng liêng. Đó cũng là nguyên nhân tạo ra tâm thế kì lạ của các nhân vật: hoàn thành việc cho chữ và xin chữ mà người cho không sung sướng, người xin không mãn nguyện, cả hai bên đều ngậm ngùi, buồn bã. Hình ảnh *lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo* sau khi Huấn Cao hoàn thành việc viết chữ gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc về sự lụi tắt, không chỉ của lửa đóm mà còn của một sinh mạng vĩ đại.

2.4.2. Tiếp nữa là sự tương phản xuất hiện trong *hoàn cảnh sáng tạo nghệ thuật.* Người nghệ sĩ thư pháp thường viết chữ ở những thư phòng thanh sạch, cao khiết với bạch lạp, hương trầm, nay Huấn Cao cho chữ quản ngục trong *một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.* Và chính trong sự tương phản này lại hàm chứa những tương phản khác mang ý nghĩa sâu sắc: *khói toả như đám cháy nhà* xua đi xú uế, ánh đuốc đỏ rực xua đi tối tăm, sự thanh khiết cao quí toả ra từ *tấm lụa trắng tinh*, từ mùi thơm ở chậu mực xua đi những tầm thường, dơ dáy chốn ngục tù... Sự tương phản thứ hai cho thấy ý chí phi thường của những con người yêu cái đẹp, dám vượt lên trên mọi sự nghiệt ngã chốn ngục tù để sáng tạo, chiêm ngưỡng và lưu giữ cái đẹp, những con người đã giúp cho cái đẹp ngự trị và toả sáng ngay chính nơi chốn của cái xấu, cái ác.

2.4.3. Sự tương phản sâu sắc nhất thể hiện trong *vị thế của người tù và kẻ coi tù.* Trong đoạn văn miêu tả cảnh cho chữ, Nguyễn Tuân nhiều lần dùng hai chữ *người tù* để gọi Huấn Cao, có lẽ đây cũng là dụng ý khắc hoạ đậm nét hơn sự tương phản: *người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng* thì uy nghi, đàng hoàng, hiên ngang, đĩnh đạc viết chữ và dạy bảo, khuyên nhủ; những người có nhiệm vụ giữ tù như thơ lại thì *run run bưng chậu mực*, quản ngục *khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng*; thậm chí người tù sau khi viết xong còn *đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy* còn ngục quan sau khi nhận được chữ và những lời khuyên bảo thì *cảm động, vái người tù một vái.* Trước cái đẹp, cái thiện, mọi trật tự thông thường ở nhà tù đã bị đảo lộn: không còn người tù và kẻ coi tù; chỉ có Huấn Cao, người cho chữ, người sáng tạo và ban phát cái đẹp và quản ngục, thiên lương, người xin chữ, người ngưỡng mộ và may mắn được tiếp nhận cái đẹp – và trật tự mới giữa họ được thiết lập theo tiêu chí của cái đẹp, cái thiện. Cái đẹp, cái thiện, cái cao cả đã chiến thắng và toả sáng, bóng tối dơ dáy của ngục tù đã nhường chỗ cho ánh sáng của cái đẹp cao khiết, của thiên lương trong sáng. Chi tiết Huấn Cao *đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy* mang ý nghĩa ẩn dụ sâu sắc: Huấn Cao không chỉ sáng tạo, ban phát cái đẹp mà thông qua sức mạnh kì diệu của cái đẹp, Huấn Cao còn cứu vớt cả một con người. Hình ảnh *ngục quan cảm động, vái người tù ... nghẹn ngào: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"* là sự minh chứng rõ nét cho sức mạnh cảm hoá của cái đẹp, như sự khẳng định của một nhà văn nước ngoài: *Cái đẹp sẽ cứu thế giới.* Hình ảnh *một bó đuốc tẩm dầu*

rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch cho thấy lòng yêu quí và trân trọng cái đẹp đã xoá đi mọi khoảng cách giữa những con người vốn là đối địch. Họ đã cùng nhau hình thành một thế giới thanh sạch cao cả, thế giới của cái đẹp, cái thiện, quay lưng lại thế giới của cái xấu, cái ác. Chi tiết *Ba người nhìn bức châm rồi lại nhìn nhau* càng cho thấy họ đã thực sự trở thành những người tri âm bởi tình yêu cái đẹp và lòng hướng thiện.

2.4.4. Sự tương phản còn xuất hiện ngay trong những quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Tuân. Trước 1945, Nguyễn Tuân được coi là nhà văn có tư tưởng *duy mĩ* và quan điểm *nghệ thuật vị nghệ thuật*; nhưng trong thực tế sáng tác, và trong *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân lại thể hiện quan niệm thẩm mĩ rất tiến bộ. Là nhà văn tài hoa, Nguyễn Tuân có sở trường và hứng thú đặc biệt khi miêu tả những vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ, nhưng trong cảnh cho chữ, Nguyễn Tuân lại không hề miêu tả cụ thể đường nét của chữ, thậm chí cũng không nhắc đến nội dung bức châm. Phải chăng nhà văn đã kiềm chế hứng thú miêu tả, tôn vinh tài hoa để hướng tới khẳng định những giá trị cao quí hơn tài hoa?

Các nhân vật trong cảnh cho chữ cũng không bình luận về những dòng chữ đặc biệt cao quí trên tấm lụa bạch như cách thưởng thức một bức tranh chữ hay một tác phẩm nghệ thuật tài hoa. Căn cứ vào tâm thế xúc động kính cẩn của quản ngục và thơ lại, căn cứ vào chính những lời khuyên bảo của Huấn Cao với họ, có thể nhận ra nội dung bao trùm trong bức châm có lẽ không tách rời hai chữ *thiên lương*, bức châm đã được chiêm ngưỡng như một biểu tượng của *cái đẹp, cái thiện, của lẽ sống làm người.* Cảnh cho chữ, xin chữ đã trở thành nơi hội tụ của tài hoa, của nhân tâm cùng sự tri âm tri kỉ trong hoàn cảnh ngục tù. quản ngục vốn chỉ có khát vọng xin chữ, vậy mà ông ta đã được nhiều hơn cả sự mong mỏi, Huấn Cao không chỉ cho chữ mà còn cho bài học làm người quí giá: trước khi đến với cái đẹp của nghệ thuật phải giữ trọn cái đẹp của thiên lương, cái đẹp không tách rời cái thiện. Việc Huấn Cao *cảm tấm lòng biệt nhỡn liên tài* của quản ngục mà đồng ý cho chữ là biểu hiện gắn kết giữa tài và tâm, còn lời khuyên của Huấn Cao với quản ngục cho thấy quan điểm của Nguyễn Tuân về sự thống nhất giữa cái đẹp và cái thiện, không thể chiêm ngưỡng cái đẹp ở nơi ngự trị của cái ác, không thể hướng tới cái đẹp cao cả ở chốn mà thiên lương khó giữ cho lành vững.

III. KẾT LUẬN

Truyện ngắn *Chữ người tử tù* đã thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật của tác giả *Vang bóng một thời* từ việc xây dựng hình tượng nhân vật tài hoa nghệ sĩ đến việc phát huy cao nhất bút pháp tương phản trong miêu tả, từ nghệ thuật xây dựng tình huống đến tạo không khí cổ xưa cho tác phẩm, từ việc sử dụng ngôn ngữ giàu tính tạo hình, có nhịp điệu đến việc tô đậm những tính cách phi thường, xuất chúng tạo ấn tượng sâu sắc cho người đọc. Ca ngợi vẻ đẹp của Huấn Cao, con người hội tụ cả tài hoa, khí phách và thiên lương, truyện ngắn vừa thể hiện quan niệm thẩm mĩ tiến bộ của Nguyễn Tuân vừa ngầm lên án một xã hội tàn bạo không dung nạp, chấp nhận cái đẹp, người tài. Đó cũng là cách để nhà văn kín đáo bày tỏ sự bất bình với trật tự xã hội đương thời./.

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

Vũ Trọng Phụng

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Vũ Trọng Phụng là một nhà văn có tài năng và phong cách nghệ thuật độc đáo, là cây bút văn xuôi có sức sáng tạo dồi dào trong giai đoạn văn học 1930 – 1945. Bằng sự nghiệp sáng tác phong phú về thể loại, đồ sộ về khối lượng các tác phẩm và đặc sắc về bút pháp nghệ thuật, Vũ Trọng Phụng đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Vũ Trọng Phụng viết nhiều thể loại, song đặc biệt thành công ở phóng sự và tiểu thuyết, ông được coi là *ông vua phóng sự đất Bắc*, có những tiểu thuyết được coi là kiệt tác.

2. Tiểu thuyết *Số đỏ* (1936) được coi là kiệt tác trào phúng của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Đoạn trích thuộc chương XV của *Số đỏ*, với nhan đề: *Hạnh phúc của một tang gia – Văn Minh nữa cũng nói vào – Một đám ma gương mẫu.* Thông qua mâu thuẫn trào phúng và những chân dung biếm hoạ của *một đám ma gương mẫu*, Vũ Trọng Phụng đã phê phán mạnh mẽ, sâu sắc bản chất lố lăng, đồi bại của xã hội thượng lưu thành thị Việt Nam trước 1945.

II. NGHỆ THUẬT TRÀO PHÚNG ĐẶC SẮC TRONG ĐOẠN TRÍCH *HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA* (THUỘC CHƯƠNG XV TIỂU THUYẾT SỐ ĐỎ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG)

1. Xây dựng một tình huống trào phúng đặc sắc

Tình huống thường là một hoàn cảnh chứa đựng những mâu thuẫn, éo le, ngang trái. Mâu thuẫn ấy có thể do hoàn cảnh khách quan đưa tới, đòi hỏi con người có thái độ ứng phó phù hợp để qua đó mà bộc lộ mình, từ tâm hồn, tính cách đến trí tuệ, số phận... Mâu thuẫn cũng có khi do chính người trong cuộc tạo ra, và họ tự bộc lộ mình bằng chính những mâu thuẫn ấy! Tình huống trào phúng trong đoạn trích được hình thành từ những mâu thuẫn trái tự nhiên do chính các nhân vật của màn bi hài kịch *tang gia hạnh phúc* tạo ra.

1.1. Mâu thuẫn trào phúng xuất hiện ngay trong một tiêu đề của chương XV: *Hạnh phúc của một tang gia!*

Hạnh phúc là trạng thái tâm lí tích cực thường xuất hiện khi con người đạt được những điều mình mong muốn, mơ ước trong cuộc sống. *Tang gia* là nhà có tang – đám tang bao giờ cũng là sự kiện mang tính chất bi kịch, nó là chuyện buồn vì gắn liền với đau thương, mất mát. Nỗi đau đớn trước cái chết

của người thân và đồng loại là một tình cảm tự nhiên, xúc động và đầy nhân tính, nó thể hiện sự cao quí trong tâm hồn, nhân cách con người. Mâu thuẫn trào phúng đã xuất hiện khi *hạnh phúc* xuất phát từ *tang gia* với mối quan hệ nhân quả – đám tang mà nhộn nhịp, tưng bừng – đó là sự trái tự nhiên, trái với lẽ thường, cũng là tình huống tạo nên tấn bi hài kịch của nhân tình thế thái, của đạo lí luân thường khi cái chết trở thành đại hỉ, tang tóc trở thành niềm vui trong sự đợi chờ mong mỏi của đám con cháu đại bất hiếu! Đó là niềm *hạnh phúc của một tang gia* vô phúc!

1.2. Sau tiêu đề, mâu thuẫn trào phúng đã được nhà văn miêu tả cụ thể, sinh động, sắc sảo trong diễn biến đám tang. Đó là mâu thuẫn giữa bất hạnh và hạnh phúc, giữa đau khổ và sung sướng, giữa sự trang nghiêm thành kính với sự bát nháo, nhố nhăng... bao trùm lên, đó là mâu thuẫn giữa cái lẽ tự nhiên cần có của luân thường, đạo lí với những biểu hiện trái tự nhiên trong thực tế của đám tang.

Cái chết của cụ tổ không hề làm con cháu buồn khổ theo lẽ thường mà trái lại, đó là cái chết được chờ đợi, khao khát từ bao lâu. Để có được cái chết mà cả đại gia đình hằng mong đợi, ông cháu rể phải dùng khổ nhục kế một cách hào hứng, bỏ tiền ra thuê thằng Xuân tóc đỏ tố cáo việc ông ta mọc sừng khiến cụ tổ uất lên mà lăn đùng ra, cấm khẩu, và *ba hôm sau, ông cụ già chết thật*- chữ *thật* khiến câu văn mở đầu màn *hạnh phúc của một tang gia* nghe như một lời reo vui, một tiếng thở phào sung sướng, nhẹ nhõm sau bao ngày mong mỏi, đợi chờ, phấp phỏng. Để trả công cho con rể, cố Hồng đã sung sướng và phấn khích chia thêm cho Phán mọc sừng hai nghìn đồng trong số tài sản thừa kế. Cũng vì niềm mong mỏi cái chết của ông nội mà Văn Minh chồng băn khoăn không biết nên xử trí Xuân tóc đỏ ra sao cho phải khi bên cạnh những *tội nhỏ* thì thằng này lại có *một cái ơn to* khi *gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết* mà mãi không chết... Và cũng vì sự mong đợi quái gở, tàn nhẫn ấy mà danh giá và uy tín của thằng Xuân càng cao hơn khi hắn chỉ nói có một câu mà đã đưa đến cho đại gia đình cố Hồng niềm hạnh phúc lớn lao!

Hạnh phúc do cái chết của cụ tổ đem đến cho con cháu đã được miêu tả rất sinh động. Đó là thứ hạnh phúc tột bậc, tràn trề và không thể kiềm chế dành cho tất cả mọi người, từ trong tới ngoài tang gia: *cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm.* Những từ *hạnh phúc, sung sướng, vui vẻ* được lặp đi lặp lại suốt màn bi hài kịch: *Con cháu tưng bừng vui vẻ đi đưa cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma ... tang gia ai cũng vui vẻ cả ... bọn con cháu vô*

tâm ai cũng sung sướng thoả thích ...; rồi sư cụ Tăng Phú, cảnh sát Min Đơ, Min Toa, hàng phố, người đưa đám ... tất cả đều sung sướng, rạng rỡ và phấn chấn! Đoạn văn đã dựng lại sinh động cảnh *tang gia bối rối* với tất cả những băn khoăn, lo lắng, bận rộn ... nhưng nguyên nhân của những băn khoăn, lo lắng, bận rộn ấy là để tổ chức cho *to tát*, linh đình, *long trọng* một ngày vui, một đám hội để đem lại lợi ích, *danh giá* cho người sống chứ tuyệt nhiên không phải vì lo đám tang cho người chết! Chi tiết cụ bà *sung sướng kêu: ấy giá không có món ấy thì là thiếu chưa được to, may mà ông Xuân đã nghĩ hộ tôi*! Khi Xuân tóc đỏ – kẻ đã *gây ra cái chết của* cụ tổ – xuất hiện cùng những chiếc xe che lọng và những vòng hoa đồ sộ càng cho thấy sự lố bịch tàn nhẫn của đám tang! Vì thế mà không khí đám tang vui vẻ, om sòm, nhộn nhịp, đông đảo như đám hội, đám rước, cuốn hút sự chú ý và ban phát hạnh phúc cho của đông đảo mọi người.

Không hề có không khí trang nghiêm, thành kính cần có, sự lố bịch, kệch cỡm và giả dối tột cùng của đám tang đã được nhà văn miêu tả bằng giọng điệu hài hước qua những cảnh tượng hổ lốn: đám có *kiệu bát cống*, có *lợn quay đi lọng*, có *kèn ta, kèn Tây, kèn Tàu lần lượt thay nhau mà rộn lên*, có hàng trăm câu đối, vòng hoa, bức trướng, có *vài ba trăm người đi đưa* ăn mặc sang trọng, có tú Tân vừa chỉ huy những nhà tài tử chụp ảnh *rầm rộ nhảy lên những ngôi mả* vừa *bắt bẻ từng người một, hoặc chống gậy, hoặc gục đầu, hoặc cong lưng, hoặc lau mắt*... để *cậu chụp ảnh lúc hạ huyệt*...Câu văn trần thuật *Đám cứ đi*... được viết thành một dòng riêng, lặp lại mấy lần tạo ra ấn tượng sâu sắc về toàn cảnh, viễn cảnh của một đám tang đông đúc và huyên náo, tạo ấn tượng về sự diễn biến kéo dài tới trơ tráo bất chấp mọi chê bai, khinh bỉ, ghê sợ của những người chứng kiến có lương tri, nhờ đó, những sự lố lăng, đồi bại, giả dối của bọn người đi đưa đám đã bày ra một cách vô sỉ giữa cuộc đời.

1.3. Mâu thuẫn trào phúng còn được thể hiện trong những trạng thái tâm lí tương phản trước và sau khi phát phục.

Với *một bầy con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của cụ tổ*, việc chậm trễ của lễ tang bị coi là điều đáng chỉ trích, phê phán, phái trẻ thì *la ó*, cậu Tú Tân *điên người lên*, bà Văn Minh *sốt cả ruột*, ông Typn thì *rất bực mình*, họ om sòm đổ lỗi cho nhau, cố Hồng *cứ nhắm mắt lại kêu khổ lắm* ... Tất cả những sự bất bình ấy đều xuất phát từ một nguyên nhân duy nhất: những mong muốn riêng tư của họ bị trì hoãn khi chưa có lệnh phát phục: cậu Tú Tân chưa được dùng đến những cái máy ảnh đã chuẩn bị sẵn

sàng; bà Văn Minh chưa được mặc những *đồ xô gai tân thời, cái mũ mấn trắng viền đen* ... để lăng xê mốt sáng tạo mới nhất của thời trang áo tang; ông Typn chưa được thấy *những sự chế tạo của mình ra mắt công chúng*...

Lệnh phát phục, cất đám thông thường là giây phút đau buồn nhất của tử biệt sinh li, nhưng trong đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*, đó lại là giây phúc tưng bừng hạnh phúc bởi đã làm thoả mãn, toại nguyện những mong mỏi, khao khát, chờ đợi của tất cả những người tham dự đam tang. Vũ Trọng Phụng đã để cho các nhân vật của mình thoả sức hoạt động, qua đó, họ đã tự bộc lộ không chỉ những mong mỏi, khao khát, những toan tính, ý đồ mà còn cả nhân cách đáng ghê sợ. Min Đơ, Min Toa thì *sung sướng cực điểm* vì được thuê giữ trật tự cho đám ma *giữa lúc không có ai đáng phạt mà phạt, đương buồn rầu như nhà buôn sắp vỡ nợ*; sư cụ Tăng Phú được *sung sướng mà vênh váo*; cô cháu gái người chết thì được mãn nguyện trong bộ tang phục *Ngây thơ* lộng lẫy và lãng mạn; cụ cố Hồng được dịp *mếu máo và ngất đi* theo đúng kịch bản, cậu tú Tân cùng bạn hữu được *rầm rộ nhảy lên những ngôi mả* để chụp ảnh; các bạn của cố Hồng thì được dịp khoe râu ria, khoe huân chương và được *cảm động* nhìn trộm *làn da trắng thập thò* trong ngực áo cháu gái người chết; đám giai thanh gái lịch được có dịp hẹn hò, gặp gỡ để nói với nhau nhiều câu *vui vẻ, ý nhị*... Như vậy, việc khai thác triệt để mâu thuẫn trào phúng trong những trạng thái tâm lí tương phản này đã giúp Vũ Trọng Phụng phơi bày chân tướng xấu xa của một xã hội *chó đểu* khi cái chết của người này là hạnh phúc của người kia, khi cái chết trở thành phương tiện thoả mãn những ý đồ, tham vọng cho người sống, khi giờ phút tử biệt sinh li trở thành ngày hội tưng bừng...

1.4. Yếu tố gây cười chua xót nhất chính là mâu thuẫn giữa cái Thật và cái Giả, giữa hình thức và nội dung.

Bên ngoài là hình thức của một tang gia chí tình chí hiếu lo tổ chức một đám ma to tát, linh đình đến mức *người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu* – nhưng đằng sau những tiếng *khóc lóc*, những gương mặt *mếu máo, buồn rầu* là sự sung sướng, phấn khích bởi những lợi ích mà cái chết và đám ma đem lại! Ngòi bút sắc sảo của Vũ Trọng Phụng đã cho thấy tất thảy bọn người đi đưa đám đều là những diễn viên của một màn bi hài kịch đáng buồn và đáng cười trong những chiếc mặt nạ giả dối: cảnh cố Hồng *ho khạc, mếu máo và ngất đi* không phải vì thương tiếc người cha mà để hưởng niềm sung sướng được *thiên hạ phải chỉ trỏ: úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa*!; vẻ *đăm đăm chiêu chiêu* của Văn

Minh chồng có vẻ rất hợp *cái mặt một người lúc gia đình đương là tang gia bối rối* thực ra lại không phải vì đau buồn tiếc thương cho ông nội mà chỉ vì *không biết xử trí với* Xuân tóc đỏ *ra sao cho phải*; vẻ *buồn lãng mạn rất đúng mốt một nhà có đám* của cô cháu gái người chết lúc đầu vì *không thấy bạn giai đâu* trong bọn người đưa đám, sau lại là để tăng thêm sự khêu gợi lẳng lơ; ông Phán *oặt người đi khóc mãi không thôi* chính là để nhanh chóng và kín đáo trả tiền cho thằng Xuân tóc đỏ; cảnh tú Tân *bắt bẻ từng người một, hoặc chống gậy, hoặc gục đầu, hoặc cong lưng, hoặc lau mắt*...để *chụp ảnh lúc hạ huyệt*... là một chi tiết đặc sắc lột trần sự giả dối ghê sợ của đám tang; sau những bộ mặt *nghiêm chỉnh... buồn rầu* của đám giai thanh gái lịch đi đưa đám là những lời thì thào vô giáo dục, những trò *bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau...* – chúng nói tất cả mọi điều từ tình tới tiền nhưng tuyệt nhiên không nhắc đến người chết mà chúng đang đi đưa đám!

Qua việc xây dựng một tình huống bao hàm những mâu thuẫn trào phúng đặc sắc, Vũ Trọng Phụng đã cho thấy toàn bộ đám tang là một trò bịp lớn, luân thường đạo lí đã bị huỷ hoại trong cả chiều sâu của gia đình và bề rộng của những mối quan hệ xã hội.

2. Nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng đặc biệt được thể hiện trong việc xây dựng những chân dung biếm hoạ đặc sắc

2.1. **Cố Hồng:** đây là nhân vật được Vũ Trọng Phụng khắc hoạ khá đậm nét trong số các diễn viên của màn bi hài kịch tang gia hạnh phúc. Nhân cách của y đã thể hiện trong lời nói, suy nghĩ và trong cả những hành vi, cử chỉ mà y đã diễn rất đạt ở đám tang cha.

Ấn tượng đầu tiên mà cố Hồng đem đến cho người đọc là câu gắt *Biết rồi, khổ lắm, nói mãi*! Chi tiết thằng bồi tiêm đếm được 1872 câu gắt vô nghĩa, ngớ ngẩn đã cho thấy sự lố bịch, kệch cỡm của một kẻ thích tỏ ra quyền uy, già cả, quan trọng nhờ cái chết của cha. Sự chính xác của con số đếm là phóng đại, khó có thực, nhưng sự lố bịch, kệch cỡm của y lại là có thực – nghệ thuật đã dùng một hình thức không có thực để thê rhiện chân thực và sinh động cai bả lố bịch, kệch cỡmn chất có thực!

Một chi tiết khá điển hình làm người đọc phải ghê sợ cho nhân cách cố Hồng, đó là việc y *nói nhỏ vào tai* ông phán mọc sừng là sẽ chia thêm cho vợ chồng phán mọc sừng vài nghìn đồng. Nói đến việc chia tài sản khi cha vừa chết, thậm chí khi chưa *phát phục*, đó là sự bất hiếu; ngầm trả công cho kẻ đã gián tiếp giết cha, đó là bất nhân. Việc *nói nhỏ vào tai* con rể chứng tỏ cố

Hồng hoàn toàn ý thức được sự bất hiếu, bất nhân đó, y không dám nói to lộ liễu, nhưng cũng không thể kiềm chế sự phấn khích, không thể trì hoãn niềm vui và sự biết ơn con rể, bởi chính cái chết của cha đã đưa y lên vị trí cao nhất trong gia đình, được người ta gọi là *cụ cố* như mong ước bao lâu nay, được quyền cầm cân nảy mực phân chia tài sản... do vậy mà sự bất nhân bất hiếu càng được đẩy lên tới cao độ của sự đê tiện.

- Sự lố bịch, ngu dốt, kệch cỡm của cố Hồng hiện ra trong chi tiết y *nhắm nghiền mắt lại để mơ màng đến lúc... mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc, vừa khóc mếu,* diễn trò già nua ốm yếu giữa phố đông người. Bổ ngữ nghệ thuật trong cụm từ *nhắm nghiền* có giá trị cực tả niềm sung sướng đến tột đỉnh của đứa con trai đang đê mê tận hưởng cảm giác lâng lâng khoan khoái đầy phấn khích khi tưởng tượng ra mình được coi là già cả trong đám tang cha, được hàng phố trầm trồ khen ngợi, *chỉ trỏ: úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa*! Khi đám tang có nhiều con cháu và con cháu càng khôn lớn cũng có nghĩa là người chết hưởng thọ cao, đó được coi là gia đình có phúc – nhưng tâm địa bất nhân bất hiếu của cố Hồng khiến cái gọi là phúc của gia đình này trở thành biểu hiện rõ nhất của sự vô phúc! Cái nhìn sắc sảo của nhà văn đã nhận ra từ trong dáng vẻ *mơ màng* của cố Hồng một niềm vui bất nhân tới kì dị. Chỉ rõ dã tâm của đứa con bất hiếu, bất nhân nên khi cố Hồng *mếu máo và ngất đi* lúc hạ huyệt, tác giả đã khiến người đọc càng thêm ghê sợ vì hiểu đây là màn diễn trò ngoạn mục theo đúng kịch bản mà y đã *mơ màng* hình dung từ trước!

2.2. **Văn Minh chồng**: chỉ trong một đoạn văn ngắn khoảng vài dòng, Vũ Trọng Phụng đã khắc hoạ sắc nét bức chân dung của Văn Minh chồng với cả nội tâm cùng dáng vẻ.

Giọng điệu trào phúng trong câu văn miêu tả dòng độc thoại nội tâm của Văn Minh chồng vừa sung sướng, vừa lạnh lùng: *Thế là từ nay mà đi, cái chúc thư kia sẽ đi vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viển vông nữa*! Đã thể hiện niềm vui rất thực tế của đứa cháu đích tôn khát tiền tới mức mong mỏi cái chết của ông nội như một điều kiện lí tưởng cho việc thực hiện chúc thư. Hoà vào niềm vui chung của cả tang gia hạnh phúc, niềm vui của Văn Minh thực tế hơn và do đó cũng lạnh lùng, tàn nhẫn, đáng ghê sợ hơn cái niềm vui kì dị, lố bịch của cố Hồng.

Lưỡi dao trào phúng sắc bén của nhà văn còn lách vào bên trong cái vẻ *đăm đăm chiêu chiêu...* đúng với *cái mặt một người lúc gia đình đương là tang gia bối rối* để phát hiện tâm địa thật của hắn. Hoá ra, Văn Minh chồng phân vân vò đầu rứt tóc lại chỉ vì *không biết xử trí với* Xuân tóc đỏ *ra sao cho phải* khi

Xuân tóc đỏ có *hai cái tội nhỏ, một cái ơn to. Hai cái tội nhỏ* là *quyến rũ một em gái... tố cáo tội trạng hoang dâm của một em gái khác*, nghĩa là làm hại danh dự và danh tiết của hai đứa em gái Văn Minh, bù lại, hắn có *một cái ơn to* là *gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết*, cũng có nghĩa là giúp cho Văn Minh có tiền khi *cái chúc thư kia sẽ đi vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viển vông nữa*! Cách phân định ơn và tội, cách đánh giá *tội nhỏ* và *ơn to*... trong suy nghĩ của Văn Minh đã thể hiện chân thực bản chất tàn nhẫn đáng ghê sợ của hắn – một kẻ coi tiền bạc còn quan trọng hơn cả danh dự, đạo lí và tình cảm gia đình!

2.3. Ông Phán mọc sừng

Chất hài hước đã hiện ngay trong cái tên kép *ông Phán mọc sừng* của y. Người ta thường gọi các ông chồng bị vợ phản bội, ngoại tình bằng hai chữ *mọc sừng* bỡn cợt nhưng ít nhiều thương hại; còn với con rể cố Hồng, đó lại là cái tên mà y phải thuê Xuân tóc đỏ gắn cho mình, công khai hoá nỗi nhục nhã của mình một cách hả hê, sung sướng. Cái tên kép "*ông Phán mọc sừng*" đã theo y trong cả tác phẩm như một minh chứng cho sự xuống cấp thê thảm của danh dự, nhân cách và đạo lí. Sự hài hước không đặt ra trong tình cảnh một người đàn ông ngờ nghệch bị vợ cắm sừng mà lại xuất hiện ở thái độ sung sướng một cách bỉ ổi, đê tiện của người chồng hăm hở, hào hứng dùng trò khổ nhục kế, tìm cách khai thác danh tiết của vợ và nỗi nhục của mình để kiếm tiền.

Cảm giác ngạc nhiên sung sướng của *ông Phán mọc sừng* khi *không ngờ rằng giá trị đôi sừng hươu vô hình trên đầu ông ta mà lại to đến thế*; sự ngưỡng mộ chân thành và ngu xuẩn về tài quảng cáo của Xuân tóc đỏ khi hắn chỉ nói có một câu *mà làm cho ông thêm được vài ba nghìn bạc*; niềm phấn chấn hi vọng khi Phán mọc sừng *muốn trù tính ngay với Xuân một công cuộc doanh thương*, và vì thế sốt ruột *muốn gặp ngay Xuân để trả nốt năm đồng, trước khi buôn bán cũng phải giữ chữ tín làm đầu* – đó là những trạng thái cảm xúc của một kẻ đê tiện, bất nhân, vô sỉ đang trù tính *một công cuộc doanh thương* bằng số vốn kiếm được từ nỗi nhục nhã dơ dáy của mình!

Chi tiết ông Phán *oặt người đi khóc mãi không thôi* với những tiếng Hứt... Hứt... cũng là một màn diễn trò ghê sợ trong trò bịp lớn của đám tang cụ cố – y đã dùng tiếng khóc lộ liễu và tư thế *oặt người đi* để nhanh chóng và kín đáo trả tiền cho thằng Xuân tóc đỏ, để có thể dúi tay nó một cái giấy bạc gấp năm đồng gấp tư trả công cho nó về việc *gây ra cái chết của ông cụ già* mà y đang khóc thảm thiết!

2.4. Bà Văn Minh và cô Tuyết

Bà Văn Minh vui sướng vì được lăng xê mốt thời trang áo tang, đó là niềm vui bệnh hoạn, quái gở và bất nhân của những kẻ sẵn sàng trục lợi trong cả tang tóc đau thương, những kẻ nghĩ rằng ai cũng như chúng, thản nhiên lấy đám tang của người thân làm nơi trưng diện, hẹn hò, tình tứ...

Chân dung cô Tuyết cũng được phác hoạ thật ấn tượng từ cảm xúc, dáng vẻ, nét mặt đến trang phục. Nỗi *đau khổ một cách rất chính đáng, có thể muốn tự tử được* và cảm giác *như bị kim châm vào lòng* của cô cháu gái trong đám tang cụ tổ lại hoàn toàn không phải vì xót thương cho cái xác chết đang nằm đấy, cô ta đau khổ, lo lắng chỉ vì *không thấy bạn giai* đâu trong bọn người đưa đám. Trưng diện bộ tang phục *Ngây thơ* hở hang, sắm sẵn cho mình một *vẻ buồn lãng mạn rất đúng mốt,* sẵn sàng khêu gợi lẳng lơ từ các ông già *mép và cằm đều đủ râu ria* đến *liếc mắt đưa tình* với thằng Xuân..., cô cháu gái người chết đã bổ sung cho sự bất nhân bất hiếu của cha anh một nét sa đoạ dơ dáy.

3. Nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng còn được thể hiện trong các thủ pháp trào phúng đặc sắc khác

– Dân gian thường dùng cách nói phóng đại để tạo ra tiếng cười. Con số 1872 câu gắt: *Biết rồi, khổ lắm, nói mãi*! của cố Hồng do thằng bồi tiêm đếm được trong một buổi sáng đã tô đậm tính chất lố bịch, kệch cỡm của mọt lão già thích được tỏ ra quyền uy – cái quyền uy có được nhờ cha chết!

– Giọng văn châm biếm được tạo ra bằng những lời nhận xét, bình luận hài hước, những cách nói ngược thâm thuý: *Thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu...*! Hoặc *cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm!*; hoặc *Còn nhiều câu nói vui vẻ ý nhị khác nữa, rất xứng đáng với những người đi đưa đám ma*. Thái độ châm biếm đặc biệt thể hiện trong những lời miêu tả, liệt kê tỉ mỉ, chính xác, những lời trần thuật có vẻ rất khách quan, nhưng không giấu được sự mỉa mai tới cay độc: các bạn thân của cụ cố Hồng, *ngực đầy huân chương như: Bắc Đẩu bội tinh, Long bội tinh, Cao Mên bội tinh, Vạn Tượng bội tinh, vân vân... trên mép và cằm đều đủ râu ria, hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rậm rậm, loăn quăn... khi trông thấy làn da trắng thập thò... ai nấy đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn Xuân nữ ai oán não nùng.*

– Thái độ châm biếm còn hiện ra trong những so sánh ví von hài hước: cảnh sát không được phạt vi cảnh *buồn rầu như nhà buôn sắp vỡ nợ*; các ông lang đã *từ chối chạy chữa cũng như những vị danh y biết tự trọng*; cách đặt câu chứa đựng mâu thuẫn trào phúng như: thuốc thánh đền Bia chữa ho lao, thương hàn *công hiệu đến nỗi họ mất mạng;* những câu văn phơi bày sự thật sau cái giả dối như: *bầy con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của cụ tổ*, hoặc đám giai thanh gái lịch *cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma...;* cách nói giễu nhại:*muốn gặp ngay Xuân để trả nốt năm đồng, trước khi buôn bán cũng phải giữ chữ tín làm đầu.*

III. KẾT LUẬN

Nghệ thuật trào phúng thường sử dụng các yếu tố phóng đại, khoa trương, hài hước... nhằm tạo ra tiếng cười châm biếm, đả kích với đối tượng trào phúng. Đối tượng trào phúng thường là cái tiêu cực, xấu xa, cái trái tự nhiên, cái không có giá trị trong xã hội. Tiếng cười trào phúng vì thế luôn là vũ khí sắc bén giúp hoàn thiện giá trị con người và đời sống. Trong cả tiểu thuyết *Số đỏ* cũng như đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*, đối tượng để Vũ Trọng Phụng châm biếm, đả kích chính là cái xã hội thực dân nửa phong kiến, một xã hội *khốn nạn, chó đểu, vô nghĩa lí*. Nhà văn đã sử dụng linh hoạt và sắc bén những thủ pháp trào phúng từ cách nói ngược đến cường điệu, khoa trương, từ giọng giễu nhại đến việc tạo ra những tình huống trào phúng, các mâu thuẫn trào phúng, xây dựng các chân dung biếm hoạ... để phơi bày bản chất xấu xa, thói háo danh, hám lợi, thói hợm hĩnh, rởm đời, vô nghĩa lí, bao trùm lên là thói đạo đức giả của một xã hội tư sản thành thị Việt Nam đầu thế kỉ XX.

NAM CAO

I. CON NGƯỜI NAM CAO

Là người trí thức *trung thực vô ngần* (Tô Hoài), Nam Cao thường day dứt, xấu hổ về những việc làm, những ý nghĩ mà ông tự thấy là tầm thường, hèn kém của mình. Nam Cao luôn nghiêm khắc tự đấu tranh với chính mình, khao khát vươn tới *tâm hồn trong sạch và mơ ước tới cảnh sống, những con người thật đẹp,* mong được sống xứng đáng với danh hiệu con người. Cuộc đấu tranh bản thân trung thực, âm thầm, quyết liệt trong suốt cuộc đời cầm bút đã được Nam Cao phản ánh rất rõ trong những tác phẩm viết về những người trí thức nghèo.

Nam Cao là người có tấm lòng nhân hậu và chan chứa yêu thương. Ông luôn có sự gắn bó sâu nặng ân tình với những con người nghèo khổ, bị áp bức, khinh miệt trong xã hội cũ. Theo quan niệm của Nam Cao, không có tình thương… đồng loại thì không đáng gọi là người. Đó cũng là nguyên nhân đưa Nam Cao đến với nghệ thuật vị nhân sinh và tạo nên những tác phẩm thấm đượm tư tưởng nhân đạo sậu sắc.

Nam Cao luôn trăn trở suy tư về bản thân, cuộc sống, đồng loại để từ những trải nghiệm mà khái quát lên những triết lí sâu xa, tâm huyết trong các hình tượng văn học.

II. QUAN ĐIỂM NGHỆ THUẬT

Trong cả cuộc đời cầm bút, Nam Cao luôn trăn trở về vấn đề *sống và viết*, ông là nhà văn có ý thức sâu sắc về quan điểm nghệ thuật của mình, những quan điểm góp phần hoàn thiện nguyên tắc sáng tác của chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.

Nam Cao phủ nhận văn chương lãng mạn và khẳng định văn chương hiện thực, nói cách khác, ông khẳng định khuynh hướng nghệ thuật vị nhân sinh. Nam Cao cho rằng: *nghệ thuật không cần là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than,* người cầm bút không được trốn tránh sự thật, phải *đứng trong lao khổ, mở hồn đón lấy tất cả những vang động của đời* (*Giăng sáng* – 1942).

Nam Cao không tán thành loại sáng tác *chỉ tả được cái bề ngoài của xã hội*, ông quan niệm tác phẩm có giá trị là tác phẩm không những phản ánh được chân thực hiện thực mà còn phải có giá trị nhân đạo sâu sắc, phải *chứa đựng một cái gì vừa lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi, nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình, nó làm cho người gần người hơn* (*Đời thừa* – 1943).

Đánh giá cao văn chương, xem đó là một hình thái lao động cao quí, đầy trách nhiệm với xã hội nên Nam Cao cũng yêu cầu cao ở người cầm bút. Nam Cao cho rằng nhà văn cần phải lao động ngiêm túc, phải có trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp. Ông coi sự cẩu thả trong nghề văn không chỉ là bất lương mà còn là *đê tiện*. Nam Cao cũng đặc biệt coi trọng sự tìm tòi, sáng tạo trong nghề văn: *văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa* có (*Đời thừa* – 1943).

Sau cách mạng 8/1945, Nam Cao chủ trương *sống đã rồi hãy viết*, ông sẵn sàng hi sinh thứ *nghệ thuật cao siêu* của mình để đặt lợi ích của dân tộc, của kháng chiến lên trên hết, ông cho rằng: *góp sức vào công việc không nghệ thuật lúc này chính là để sửa soạn cho tôi một thứ nghệ thuật cao hơn* (*Ở rừng* – 1948) đó là nghệ thuật vì nhân dân, vì đất nước,vì con người. Trong các sáng tác của mình, Nam Cao thường hay đặt ra vấn đề *đôi mắt*, vấn đề về cách nhìn cuộc sống và con người. Nếu trước 1945, Nam Cao quan niệm nhà văn phải có đôi mắt của tình thương để nhìn rõ bản chất tốt đẹp của nhân dân lao động thì sau 1945, khi đã giác ngộ về vai trò cách mạng của quần chúng nhân dân, Nam Cao cho rằng phải nhìn người lao động bằng đôi mắt cảm phục để nhận ra vai trò, sức mạnh và khả năng cách mạng của họ.

III. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Trước năm 1945

Sáng tác của Nam Cao tập trung vào hai đề tài chính:

– Đề tài người trí thức nghèo: Nam Cao phản ánh chân thực tấn bi kịch tinh thần của những người trí thức nghèo trong xã hội cũ qua đó đặt ra những vấn đề mang tính xã hội lớn lao. Đó là tấn bi kịch của những con người có ý thức sâu sắc về giá trị sự sống, về nhân phẩm, có hoài bão, có tâm huyết và tài năng, muốn nâng cao giá trị cuộc sống của mình bằng một sự nghiệp tinh thần cao quí nhưng lại bị gánh nặng cơm áo và hoàn cảnh xã hội ngột ngạt làm cho phải *chết mòn*, phải sống kiếp *đời thừa*. Những tác phẩm đó có giá trị phê phán sâu sắc với xã hội phi nhân đạo bóp nghẹt sự sống, tàn phá tâm hồn, thể hiện sự tự đấu tranh của người trí thức nghèo trung thực khao khát vươn tới một lẽ sống lớn, một cuộc sống đẹp đẽ, có ích và có ý nghĩa, xứng đáng với cuộc sống con người.

Tác phẩm: *Đời thừa, Giăng sáng, Sống mòn...*

Đề tài người nông dân: Viết về đề tài này, Nam Cao đã phản ánh chân thực bức tranh nông thôn Việt Nam nghèo đói, xác xơ trong chế độ thực dân nửa phong kiến. Ông thường chú ý tới những con người thấp cổ bé họng, những số phận bi thảm – những con người hiền lành nhẫn nhục, bị chà đạp tàn nhẫn. Nam Cao đặc biệt đi sâu vào tình cảnh và số phận những người nông dân bị đẩy vào con đường lưu manh hoá. Nam Cao một mặt lên án xã hội tàn bạo đã chà đạp và huỷ diệt nhân hình, nhân tính của những người nông dân nghèo khổ, đồng thời cũng phát hiện, khẳng định nhân phẩm và bản chất lương thiện của họ. Nam Cao không chỉ phản ánh nỗi khổ cùng cực của người nông dân nghèo mà còn bênh vực quyền sống, thể hiện bản chất đẹp đẽ, cao quí trong tâm hồn họ.

Tác phẩm: *Chí Phèo, Lão Hạc, Một bữa no...*

Dù viết về đề tài nào, sáng tác của Nam Cao cũng chứa đựng một nội dung triết học sâu sắc, có khả năng khái quát những qui luật chung của đời sống như vật chất và ý thức; môi trường, hoàn cảnh và tính cách con người. Nam Cao luôn trăn trở về vấn đề nhân phẩm, về giá trị sự sống, về tình trạng chết mòn đời sống tinh thần, luôn đau đớn, phẫn uất trước tình trạng xã hội phi nhân đạo đầy đoạ, lăng nhục con người, đẩy con người tới sự tha hoá...

2. Sau năm 1945

Nam Cao sớm đi theo cách mạng và là nhà văn có ý thức tự rèn luyện và cải tạo mình trong thực tế kháng chiến. Ông trở thành cây bút văn xuôi tiêu biểu của văn học thời kì kháng chiến chống Pháp. Truyện ngắn *Đôi mắt* là một thành công xuất sắc của văn xuôi thời kì này, trong đó, Nam Cao đã thể hiện tuyên ngôn nghệ thuật của những người trí thức đi theo cách mạng, kiên quyết từ bỏ cách nhìn cũ, lối sống cũ, trở thành những người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá.

Tác phẩm: Nhật kí *ở rừng* (1948), *Đôi mắt*(1948, (tập kí sự *Chuyện biên giới* (1950).

III. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Nam Cao đặc biệt quan tâm đến đời sống thần của con người, luôn đi sâu khám phá *con người bên trong con người* (Batkhtin), tìm hiểu thế giới nội tâm của con người. Nam Cao là nhà văn có biệt tài phân tích, diễn tả tâm lí nhân vật trong những trạng thái, những quá trình tâm lí phức tạp. Theo dòng tâm lí của nhân vật, mạch tự sự của tác phẩm Nam Cao thường đảo lộn trật tự thời gian, không gian, tạo nên kiểu kết cấu tâm lí vừa phóng túng, linh hoạt, vừa nhất quán, chặt chẽ. Cũng do am hiểu tâm lí nhân vật nên Nam Cao đã tạo được những đoạn đối thoại, độc thoại nội tâm rất chân thật, sinh động.

Truyện của Nam Cao luôn có tính triết lí sâu sắc, những triết lí không khô khan mà xuất phát từ cuộc sống thực và từ tâm tư đầy đau đớn, dằn vặt của chính nhà văn. Do đó, tác phẩm của Nam Cao không chỉ phản ánh những nội dung xã hội mà còn thể hiện những thông điệp tư tưởng được nhà văn gửi gắm qua hình tượng nhân vật hoặc qua những suy ngẫm, triết lí nhà văn phát biểu ngay trong dòng trần thuật.

Nam Cao là nhà văn có giọng điệu riêng: khi là giọng tự sự lạnh lùng với những đại từ nhân xưng ngôi thứ ba có sắc thái như dửng dưng, khinh bạc như *hắn, y, thị...,* khi lại là giọng trữ tình tha thiết, sôi nổi với những chua chát, xót xa, thường mở đầu bằng những thán từ *Chao ôi, Hỡi ôi...* hai giọng điệu đối lập đan xen, chuyển hoá, tạo nên những trang viết vừa thấm đẫm ý vị suy tư, triết lí, vừa chứa chan niềm cảm thương sâu sắc với số phận con người.

Nam Cao có những đóng góp lớn với sự phát triển phong phú của ngôn ngữ văn xuôi Việt Nam. Ngôn ngữ của Nam Cao sống động, uyển chuyển, gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân.

⇒ Nam Cao là nhà văn hiện thực lớn, cũng là một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn. Ông đã xây dựng được những hình tượng nghệ thuật bất hủ, có những thành tựu xuất sắc trong nghệ thuật miêu tả tâm lí, nghệ thuật kết cấu tác phẩm, trong ngôn ngữ, giọng điệu... Nam Cao đã có những đóng góp quan trọng vào việc hoàn thiện truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam trên quá trình hiện đại hoá ở nửa đầu thế kỉ XX.

CHÍ PHÈO

Nam Cao

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nam Cao là nhà văn lớn của văn học Việt Nam hiện đại với những đóng góp xuất sắc trong dòng văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945 cùng văn học cách mạng giai đoạn đầu cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngòi bút của Nam Cao tỉnh táo, sắc lạnh, nặng trĩu suy tư, những cũng đằm thắm tình yêu thương; đó là nguyên nhân khiến tác phẩm của ông vừa chân thực, vừa thấm đượm ý vị triết lí và trữ tình. Cuộc sống đói nghèo, tăm tối, số phận bi thảm và những phẩm chất đẹp đẽ của người nông dân là một trong hai đề tài chính của sáng tác Nam Cao những năm trước 1945.

2. *Chí Phèo* là kiệt tác trong sự nghiệp sáng tác của Nam Cao, là tác phẩm xuất sắc của văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước 1945, của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Tác phẩm đã thể hiện tài năng nghệ thuật độc đáo của Nam Cao, cũng là tác phẩm đánh dấu trình độ phát triển mới của ngôn ngữ văn học và nghệ thuật văn xuôi hiện đại Việt Nam. Là tác phẩm đầu tiên được Nam Cao viết theo khuynh hướng hiện thực phê phán năm 1941, tác phẩm đã phản ánh chân thực bức tranh cuộc sống làng quê Việt Nam trước cách mạng với những mâu thuẫn giai cấp gay gắt và tình trạng tha hoá khá phổ biến trong xã hội. Tác phẩm cũng thể hiện tư tưởng nhân đạo sâu sắc của Nam Cao khi ông đi sâu khám phá và khẳng định bản chất lương thiện đẹp đẽ của người nông dân ngay khi bị vùi dập đến mất cả nhân hình và nhân tính.

II. Phân tích nhân vật Chí Phèo

1. Chí Phèo là một nhân vật bi kịch, và trước hết, đó là bi kịch của người nông dân lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh hoá.

1.1. Trước đây, Chí vốn là người nông dân lương thiện.

Được sinh ra từ một người mẹ khốn khổ bất hạnh nào đó, lớn lên nhờ sự cưu mang của dân làng Vũ Đại: từ anh đi thả ống lươn đến người đàn bà goá mù rồi bác phó cối – những người nông dân lương thiện, nghèo khổ và giàu lòng nhân ái. Từ khi bác phó chết, Chí hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà nọ, sống cuộc đời của một cố nông nghèo khổ, để đến năm 20 tuổi thì đi làm canh điền cho nhà Lí Kiên. Đứa trẻ bất hạnh bị bỏ rơi, nhờ lòng nhân ái và bàn tay nuôi dưỡng của những người nông dân đã lớn lên trở thành một người nông dân nghèo khổ nhưng lương thiện. Thời trẻ, Chí đã từng ước mơ một cuộc

sống gia đình giản dị: *chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.* Đó là một ước mơ nhỏ nhoi, bình dị mà những con người nghèo khổ, cũng là một ước mơ lương thiện mong được sống bằng chính sức lao động của mình. Chí cũng từng là một anh canh điền khoẻ mạnh, hiền lành, nhút nhát và có lòng tự trọng. Bị vợ Lí Kiến bắt bóp chân, Chí *vừa làm vừa run, hắn chỉ thấy nhục chứ yêu đương gì,* Chí hiểu rằng *hai mươi tuổi, người ta không là đá nhưng cũng không hoàn toàn là xác thịt.* Biết phân biệt giữa tình cảm chân chính với những thoả mãn xấu xa, biết khinh những hành vi *không chính đáng*, đó là những biểu hiện của một con người có ý thức về nhân phẩm, một con người lương thiện.

Vậy mà, sự ghen tuông vô lối của Lí Kiến đã đẩy Chí vào tù, và nhà tù thực dân đã biến người trai cày chất phác, hiền lành, lương thiện thành một tên lưu manh nát rượu của làng Vũ Đại.

1.2. Bi kịch lưu manh hoá của Chí Phèo.

1.2.1. Nguyên nhân của quá trình lưu manh hoá.

Thực ra, không cần phải vào tù thì những người nông dân cùng quẫn, tứ cố vô thân như Năm Thọ, Binh Chức, Chí Phèo cũng có thể bị đẩy vào con đường tha hoá, lưu manh. Mảnh đất *quần ngư tranh thực* của làng Vũ Đại có thể coi là hình ảnh thu nhỏ của xã hội nông thôn Việt Nam trước cách mạng. Sống trong mảnh đất ấy, xã hội ấy, muốn tồn tại được, người ta phải đâm chém, giành giật lẫn nhau để có miếng ăn, địa chủ, cường hào chỉ là một *đàn cá tranh mồi* nhưng khi cần, chúng vẫn *đu lại với nhau để bóc lột con em.* Mà *thói đời già néo đứt dây*, những thằng *cùng hơn cả dân cùng* như Năm Thọ, Binh Chức, Chí Phèo, khi bị đè nén, ức hiếp quá đáng đều có thể *vùng dậy, giở toàn những giọng uống máu người không tanh.*

Nhưng sự ghen tuông vô lối của Lí Kiến đã đẩy Chí vào tù, và nhà tù thực dân đã biến người trai cày chất phác, hiền lành, lương thiện thành một tên lưu manh nát rượu của làng Vũ Đại để rồi sau đó hắn trượt sâu vào vực thẳm tha hoá, trở thành con quỉ dữ của làng Vũ Đại. Có thể thấy, nhà tù thực dân chỉ đẩy quá trình tha hoá của Chí tới sớm hơn, nhanh hơn. Ra khỏi nhà tù, anh Chí lương thiện của dân làng Vũ Đại ngày xưa đã hoàn toàn thay đổi để trở thành Chí Phèo làng Vũ Đại.

1.2.2. Quá trình lưu manh hoá

1.2.2.1. Trước hết là sự thay đổi về nhân hình

Ở tù ra, bộ dạng Chí Phèo *trông khác hẳn... đặc như thằng săng đá, cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết. Hắn mặc quần nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chuỳ – trông gớm chết.* Hắn trở về làng trong bộ dạng của một thằng lưu manh trước cái nhìn tò mò, ghê sợ của dân làng. Nhưng dù sao, lúc ấy, hắn vẫn còn mang bộ dạng của con người.

Sau những năm ở làng, sau biết bao lần đâm chém người và rạch mặt ăn vạ, sau những cơn say triền miên, bộ dạng của Chí bị huỷ hoại đến mức không còn là con người, từ *thằng săng đá* trở thành *con vật* khi cái mặt *không còn phải là mặt người: nó là mặt của một con vật lạ.* Chí đã bị đẩy ra khỏi thế giới loài người, nhưng thậm chí cũng không bằng con vật vì hắn là một *con vật lạ*, lạc loài với vật, quái đản với người!

1.2.2.2. Nhưng đau xót nhất là Chí bị huỷ hoại ghê gớm về nhân tính.

Nhân tính là tính người, được thể hiện ở ý thức, tiếng nói và những hành động được hướng dẫn bởi ý thức. Nếu trước đây, bá Kiến thông qua nhà tù thực dân, tước đi một phần thiên lương của Chí, thì bây giờ, khi sử dụng Chí Phèo, kích thích tính ác trong con người hắn, Bá Kiến đã biến Chí Phèo thành *con quỉ dữ của làng Vũ Đại*, đẩy hắn xuống vực thẳm của tha hoá, huỷ hoại phần nhân tính còn lại trong Chí.

Trước hết, Chí đã dần mất đi ý thức của con người. Chí gần như không còn ý thức được kẻ thù độc ác nhất của cuộc đời mình. Sau 7, 8 năm tù tội, khi trở về làng, Chí Phèo đã nhận ra kẻ thù nham hiểm làm hại đời mình. Về làng hôm trước, hôm sau hắn đã tới nhà Bá Kiến trong tình trạng say khướt cùng tâm trạng uất hận, căm hờn đầy tỉnh táo của một người bị hại đi trả thù. Vậy mà, với sự gian hùng, những lời phỉnh phờ, bịp bợm, một chuỗi cười Tào Tháo, một đồng bạc quẳng ra ... là Bá Kiến đã xoa dịu nỗi căm hờn của Chí, để hắn vênh vang ra về trong trạng thái tỉnh rượu nhưng ý thức đã bắt đầu u mê, tăm tối. Sau đó, sự nham hiểm độc ác của Bá Kiến đã sai khiến Chí Phèo, biến kẻ tử thù thành *tên đầy tớ tay chân,* thành công cụ tội ác cho hắn. Chí Phèo sống trong những cơn say triền miên, u tối, những cơn say của hắn *tràn từ cơn này sang cơn khác thành một cơn dài mênh mông* ... Chìm đắm tình trạng vô thức, Chí Phèo đã mất dần những ý thức tối thiểu về thời gian, tuổi tác: *đối với hắn, không còn ngày tháng nữa ... hắn chỉ nhớ mang máng* ... về cái thời hắn hai mươi ... Chí Phèo cũng không còn sự nhận biết về không gian, trong căn lều

ẩm thấp của hắn, người ta *thấy chiều lúc xế trưa và gặp đêm khi bên ngoài vẫn sáng.* Thiên nhiên và cuộc sống trở nên xa lạ và cách biệt hoàn toàn với Chí Phèo. Đắm chìm trong những cơn say, Chí Phèo gần như không còn những cảm xúc thông thường của con người: không yêu thương, không căm thù, không sợ hãi, buồn lo ... Chí Phèo cũng mất đi ý thức về *phẩm giá* khi trở thành công cụ tội ác cho kẻ thù của mình, khi không còn cả tính người và lòng tự trọng trong cách hành xử hàng ngày với dân làng, với cộng đồng người lương thiện đã từng cưu mang hắn. Từ một người muốn sống lương thiện bằng sức lao động của chính mình, Chí Phèo trở thành một tên lưu manh chuyên rạch mặt ra ăn vạ, cướp bóc, doạ nạt để kiếm ăn; từ anh canh điền có lòng tự trọng, thấy nhục khi bị bắt làm điều bất chính, Chí Phèo thản nhiên cưỡng bức Thị Nở theo đúng kiểu một thằng lưu manh vừa ăn cướp vừa la làng.

Mất dần đi tiếng nói hiền lành, bình dị, Chí Phèo chỉ gây sự, doạ nạt, cưỡng bức, đòi tiền ... bằng tiếng chửi. Chửi bới, la làng là phương tiện giao tiếp duy nhất của Chí Phèo với cuộc đời, nhưng đúng hơn là phương tiện để hắn bộc lộ phản ứng với cuộc đời vì làm gì có ai trong xã hội loài người lương thiện muốn giao tiếp với hắn.

Mất đi ý thức về nhân phẩm, Chí Phèo bắt đầu những hành động phi nhân tính, tội ác của Chí Phèo cứ tăng dần theo những cơn say, vì khi say, hắn sẽ *làm bất cứ cái gì người ta sai hắn làm,* mà hắn thì lại say triền miên! Chí Phèo không hề biết hắn đã *phá nát bao nhiêu tổ ấm, làm đổ máu và nước mắt của bao nhiêu con người lương thiện.* Những hành động ấy càng đẩy Chí Phèo ra khỏi cộng đồng người lương thiện.

Miêu tả bi kịch lưu manh hoá của Chí Phèo, Nam Cao đã thể hiện thái độ lên án đầy căm phẫn với xã hội thực dân nửa phong kiến ở Việt Nam thời kì trước 1945. Nhà văn đã cho thấy, nhà tù thực dân cùng những thủ đoạn áp bức tàn bạo, thâm hiểm của bọn cường hào ác bá ở xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng đã đẩy những người nông dân lương thiện như Năm Thọ, Binh Chức, Chí Phèo vào con đường lưu manh hoá, đó chính là *những kẻ đã đẻ ra* Chí Phèo, đã huỷ hoại nhân hình để Chí trở thành một *con vật lạ*, huỷ hoại nhân tính để Chí trở thành *con qui dữ.* Cùng với Năm Thọ, Binh Chức, Chí Phèo là một hiện tượng có tính qui luật: người nông dân bị đè nén tới cùng cực nhiều khi sẽ chống trả bằng con đường tha hoá lưu manh, nhưng đó lại là sự vùng lên cô độc, mù quáng và dễ bị chính kẻ thù của mình lợi dụng. Nhà văn cũng đồng thời bộc lộ niềm xót thương sâu sắc với những con người khốn khổ lạc loài cô độc giữa cuộc đời.

2. Từ bi kịch của người nông dân lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh hoá, Chí Phèo rơi vào bi kịch thứ hai, đau đớn hơn rất nhiều, đó là bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người

2.1. Khi bị đẩy vào con đường lưu manh hoá, nhất là khi trở thành công cụ tội ác vô ý thức cho Bá Kiến, Chí Phèo cũng đồng thời bị cự tuyệt quyền hoà đồng với cộng đồng người lương thiện, với dân làng hiền lành nhân hậu đã từng nuôi nấng cưu mang hắn, những người luôn lo cho *sự yên ổn của mình* mà *ghét sự lôi thôi* nên tránh xa Chí Phèo như họ đã tránh kẻ thù của Chí vậy. Sau này, khi Chí Phèo giết chết Bá Kiến và tự sát, người ta cũng xếp Chí Phèo và Bá Kiến vào cùng một bọn để hả hê: "*... hai thằng ấy chết thì không ai tiếc. Rõ thật bọn chúng nó giết nhau nào có phải cần đến tay người khác đâu.*"

Bi kịch này đã hé lộ ngay trong thứ ngôn ngữ nửa trực tiếp ở đoạn văn mở đầu tác phẩm khi Nam Cao miêu tả hình ảnh Chí Phèo uống rượu say và *vừa đi vừa chửi.* Hắn chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại ... nhưng tuyệt nhiên không ai *lên tiếng*, chẳng ai *ra điều* dù sau hắn có tức tối *chửi cha cái đứa nào không chửi nhau với hắn.* Chí Phèo chửi tất cả mà chẳng trúng vào ai bởi ai cũng nghĩ: *chắc nó chừa mình ra*!, đó là tiếng chửi vu vơ, uất ức của một kẻ lưu manh cô độc khốn khổ giữa cuộc đời. Hình như dưới đáy cùng của cơn say triền miên u tối, Chí vẫn thèm nghe người ta nói với mình, cũng tức là công nhận sự tồn tại của mình trong cộng đồng loài người, dẫu sự công nhận chỉ bằng tiếng chửi, nhưng cả làng Vũ Đại và đúng hơn là cả xã hội loài người kiên quyết ruồng bỏ, tẩy chay hắn. Vì thế nên dù đang say, Chí Phèo vẫn nhận ra là hắn đang rất khổ, rất tức, rất cay đắng. Hắn tự nhủ: *Thế thì có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không?* Lời tự nhủ cho thấy hình như Chí Phèo vẫn luôn mơ hồ cảm thấy nỗi đau đớn của một kẻ lạc loài, cũng cho thấy hắn uống rượu không hoàn toàn vì nghiện, hắn tìm đến rượu có lẽ chủ yếu để được say, được quên, được gây sự, phá phách và bộc lộ niềm phẫn uất âm ỉ ẩn giấu đâu đó trong cõi vô thức mông lung của lòng mình.

2.2. Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người lương thiện của Chí Phèo được bộc lộ sâu sắc nhất qua câu chuyện tình cảm động mà chua xót giữa Chí Phèo và thị Nở.

2.2.1. Thị Nở là người đàn bà xấu ma chê quỉ hờn, dở hơi, nghèo khổ..người bị coi như một *con vật rất tởm.* Miêu tả thị Nở như thế không hề khiến ngòi bút của Nam Cao trở nên tàn nhẫn mà chỉ làm đậm thêm sự chua xót cho cuộc đời Chí Phèo khi một người như thị Nở mà còn khước từ, ruồng rẫy Chí thì quả là hắn không còn cây cầu nào để có thể trở về với cuộc đời lương thiện.

2.2.2. Lúc đầu, Chí Phèo đến với thị Nở bằng bản năng sinh vật của một gã đàn ông say rượu, bằng tính cách của một thằng lưu manh vừa ăn cướp, vừa la làng. Nhưng rồi, tình thương yêu mộc mạc, chân thành của thị Nở đã đánh thức phần Người, phần lương thiện còn sót lại đâu đó trong con qui dữ làng Vũ Đại.

2.2.2.1. Đầu tiên là sự trở về của ý thức. Sau một đêm chung sống với thị Nở, buổi sáng đầu tiên Chí Phèo thức dậy trong trạng thái tỉnh rượu và tỉnh táo để nhận ra ánh nắng rực rỡ, tiếng chim hót ríu rít, nhận ra cả những âm thanh bình dị của cuộc sống hàng ngày, từ *tiếng cười nói của những người đi chợ* đến *tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá,* tiếng những người bán vải trò chuyện với nhau... Nằm trong chiếc lều tăm tối, Chí Phèo đã có thể hình dung ra không gian đầy ánh sáng và âm thanh của thiên nhiên và cuộc sống bên ngoài, nhất là hình dung ra bức tranh ấm áp, bình dị của cuộc sống con người. Những âm thanh và hình ảnh ấy khiến Chí Phèo chợt nhận ra bao lâu nay hắn hoàn toàn sống trong cõi tăm tối, u mê, hoàn toàn bị tách ra khỏi cuộc sống đời thường bình dị, cuộc đời mà hắn từng là một thành viên.

Từ nhận thức về không gian, Chí Phèo đến dần với những cảm nhận về thời gian. Chí phảng phất nhớ ra một điều thật chua xót khi những hình ảnh của cuộc sống hiện tại bên ngoài kia hình như đã một thời cũng thuộc về hắn. Những kí ức đâu đó thật xa xôi trong *quá khứ* bỗng trở về với Chí, *hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.* Sống lại với giấc mơ bình dị xa xôi và lương thiện thời trẻ, Chí cũng đồng thời ý thức được bi kịch đáng buồn của *hiện tại* khi hắn thấy mình *già rồi mà vẫn còn cô độc.* Và như một sự tự nhiên, Chí nghĩ đến *tương lai*, Chí *như trông thấy trước tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc.* Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm chìm đắm trong những cơn say triền miên u tối, khi nhận ra mình hoàn toàn sống ngoài lề cuộc sống con người, Chí nghĩ đến sự cô độc, thậm chí hắn còn nhận ra sự cô độc *đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.*

Ý thức cũng trở về cùng sự xuất hiện trở lại những cung bậc cảm xúc thông thường của con người. Trước tiên là nỗi buồn- nhà văn sử dụng thứ ngôn ngữ nửa trực tiếp khiến sự tự ý thức của Chí Phèo càng thêm sâu sắc. Trong dòng hồi tưởng và suy ngẫm, Chí liên tục tự nhủ: *chao ôi là buồn!*, *Buồn thay cho đời*, rồi lại *nao nao buồn*...Nuối tiếc giấc mơ hiền lành, lương thiện trong quá

khứ, buồn bã cho hiện tại, sợ hãi trước tương lai ..., có thể thấy, ý thức đã thực sự trở về với Chí trong những cảm nhận sâu sắc về thời gian, không gian. Hắn không chỉ buồn bã hay sợ hãi cho chính mình, hắn còn có khả năng nhận ra tình yêu thương và biết yêu thương. Bát cháo hành thơm thảo của thị Nở khiến Chí ngạc nhiên và cảm động. Con quỉ dữ từng làm đổ máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện nay lại *thấy mắt hình như ươn ướt*. Sự xúc động của hắn chân thành đến tội nghiệp bởi đây là lần đầu tiên sau khi ra tù, hắn không cần phải *giật cướp và doạ nạt* mà lại có ăn; và đây cũng là lần đầu tiên Chí được chăm sóc bởi tình thương yêu giản dị, mộc mạc của một người đàn bà. Cảm giác hạnh phúc vì được yêu thương đã hiện ra qua ý nghĩ vừa sung sướng vừa thương hại trước sự thiệt thòi của *những người suốt đời không ăn cháo hành không biết rằng cháo hành ăn rất ngon*. Thật ra, Chí đâu chỉ cảm nhận vị ngon thông thường của bát cháo hành, hắn đang tận hưởng hương vị của tình thương yêu. Rồi Chí *muốn làm nũng với thị như với mẹ,* một so sánh xót xa vì hắn đã bao giờ có mẹ! có lẽ trong tâm trí hắn, mẹ là người có thể đem lại tình yêu thương, sự hiền hậu bao dung, che chở - những điều hắn đang cảm nhận từ Thị Nở; thậm chí lần đầu tiên trong cuộc đời khốn khổ, *hắn thấy lòng rất vui*. Chí còn thấy *đàn bà không có men như rượu nhưng cũng làm người say. Và hắn say thị lắm.*

Ý thức càng rõ rệt trong những suy nghĩ hướng thiện khi Chí Phèo cảm nhận được niềm hạnh phúc bình dị khi được sống trong sự ấm áp của tình yêu thương. Ý thức được nguyên nhân của sự cô độc đáng sợ khiến Chí Phèo bỗng thấy thèm khát tình thương yêu, *thèm lương thiện, hắn muốn làm hoà với mọi người*, muốn được trở lại với cộng đồng người lương thiện đã từng nuôi nấng, cưu mang hắn. Và sự tỉnh táo giúp hắn hiểu rằng thị Nở là người duy nhất có thể đưa hắn trở về với cuộc đời bình dị ấy bởi một lí lẽ giản dị tới ngây thơ: *thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được*. Chí hi vọng mãnh liệt vào thị Nở, người *sẽ mở đường cho hắn,* người sẽ giúp dân làng nhận ra là hắn đã thức tỉnh, là *hắn cũng có thể không làm hại được ai* để *họ sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện.*

2.2.2.2. Tính người cũng đã trở về trong cả những hành động của Chí.

Chí không chỉ khao khát làm người lương thiện mà thực sự hắn đã là người lương thiện. Những ngày chung sống với thị Nở, Chí Phèo thật hiền lành, bản tính người bị khuất lấp sau những hành động *đập đầu, rạch mặt, đâm chém*

người nay hiện ra trong tâm tính một kẻ bỗng chốc *thấy lòng thành trẻ con* với những mong muốn chân thành, những lí lẽ ngây thơ. *Hắn không còn kinh rượu nhưng cố uống cho thật ít. Để cho khỏi tốn tiền, nhưng nhất là để tỉnh táo mà yêu nhau.* Sự thay đổi này ở Chí cho thấy hoá ra hắn không hoàn toàn chỉ kẻ nghiện ngập, hắn tìm đến rượu có lẽ chỉ vì hắn quá khổ sở, quá cô độc, quá bất hạnh. Thậm chí có thể thấy Chí còn có khả năng điều chỉnh hành vi của mình, thay đổi những thói quen đã tồn tại suốt mấy chục năm vì những khao khát lương thiện, vì mong yêu thương và được yêu thương, những khát khao mong muốn mãnh liệt, cảm động, bình dị.

2.2.2.3. Tính Người càng hiện rõ hơn khi tiếng nói của con người đã trở về.

Nếu trước đây, tiếng nói mất dần đi, thay bằng những tiếng chửi vu vơ, phẫn uất, cô độc mà đáp lại chỉ là tiếng sủa của chó thì bây giờ, trong năm ngày sống với thị Nở, tiếng nói hiền lành, bình dị của con người đã trở về và cũng có được sự đáp lại yêu thương của con người. Chí cũng biết tỏ tình một cách trân trọng, tình tứ như bất cứ người đàn ông nào khi yêu: "*Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui*". Chí chân thành bày tỏ với thị Nở: "*Giá cứ thế này mãi thì thích nhỉ?*" – lời bày tỏ tội nghiệp cho thấy cả cảm giác hạnh phúc và sự mong manh của hạnh phúc, con người khốn khổ ấy ngay trong thời gian làm người ít ỏi vẫn phấp phỏng những dự cảm về bất hạnh!

Tình người của thị Nở đã thức tỉnh tính Người của Chí Phèo. Tình yêu thương đã có một sức mạnh kì diệu trả lại nhân tính cho Chí Phèo, phần nhân tính tưởng đã bị cái ác huỷ hoại hoàn toàn!

2.2.3. Nhưng xã hội phi nhân tính và đầy định kiến đã không cho phép Chí Phèo và thị Nở được sống trong hạnh phúc nhỏ bé, bình dị của họ. Bà cô thị Nở không chấp nhận nổi việc cháu bà *đâm đầu đi lấy một thằng không cha ... một thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ra ăn vạ.* Thái độ của bà cô cũng là thái độ của cộng đồng với những định kiến nghiệt ngã kiên quyết không thừa nhận Chí. Anh nông dân lương thện ngày xưa qua tay bá Kiến trở thành quỉ dữ, bị huỷ hoại cả nhân hình và nhân tính. Nay tuy tình người của thị Nở đã giúp cho phần Người trong Chí Phèo sống lại, nhưng ngoài thị Nở, cả làng Vũ Đại không ai nhận ra phần nhân tính đã trở về trong hình hài qui dữ của Chí. Con đường hoàn lương của Chí đã bị cả kẻ ác và người Thiện chặn đứng. Chí rơi vào bi kịch thứ hai cay đắng: bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người lương thiện!

2.2.4. Tâm trạng và hành động của Chí Phèo trong bi kịch thứ hai.

Khi bị thị Nở *trút vào mặt hắn tất cả lời bà cô*, lúc đầu Chí Phèo không hiểu, hắn đang sống trong giấc mơ hoàn lương thánh thiện, hắn đang hi vọng thị Nở sẽ đưa hắn trở về với ước mơ bình dị ngày xưa về *một gia đình nho nhỏ* ..., khiến hắn được trở lại là anh Chí hiền lành lương thiện ngày xưa để có thể *làm hoà với mọi người*. Nhưng rồi, những lời của thị Nở, thực ra là lời của bà cô thị Nở, cũng là thông điệp của cộng đồng thấm dần vào tâm thức hắn. Trong giây lát, Chí choáng váng đến mức chưa thể hình dung nổi tình cảnh của mình khi đột ngột rơi từ đỉnh cao của hạnh phúc và hi vọng xuống đáy vực của bất hạnh và tuyệt vọng. Dù đã phấp phỏng về cái ngắn ngủi mong manh của hạnh phúc, của sự bình yên, nhưng khi bất hạnh hiện hữu một cách tàn nhẫn, khi *nghĩ ngợi một tí rồi hình như hiểu*, Chí vẫn bàng hoàng đến mức gần như tê liệt mọi phản ứng. Có tới hai lần Nam Cao miêu tả dáng vẻ ngơ ngác của Chí Phèo: *hắn bỗng nhiên ngẩn mặt ... rồi lại hắn cứ ngồi ngẩn mặt, không nói gì*.

Chỉ tới khi thị Nở *trút xong giận, hả hê* đi về, Chí mới định thần lại, ý thức được tình cảnh cùng đường tuyệt lộ của mình, *hắn sửng sốt, đứng lên gọi lại*..., thị Nở cứ đi, Chí Phèo *đuổi theo thị, nắm lấy tay* – cử chỉ tội nghiệp của một kẻ sắp chết đuối hoảng hốt, cuống cuồng bám víu vào cái phao cứu sinh duy nhất ... nhưng lại bị *thị gạt ra, lại giúi thêm cho một cái* khiến *hắn lăn khoèo xuống sân*. Đây là những chi tiết tả thực nhưng hàm chứa ý nghĩa ẩn dụ sâu xa: khao khát được hoàn lương, Chí Phèo chỉ biết trông cậy vào thị Nở, nay thị Nở không thắng nổi sự chi phối nghiệt ngã của một xã hội đầy định kiến nên đã khước từ Chí, vậy là cây cầu duy nhất có thể đưa Chí Phèo trở về với cuộc đời lương thiện đã bị rút ngược trở lại, cánh cửa của cuộc đời lương thiện vĩnh viễn đóng lại sau lưng thị Nở. Ngay khi hiểu ra tình cảnh cùng đường của mình, *thoáng một cái, hắn lại như hít thấy hơi cháo hành*. Ảo giác cho thấy Chí đã ý thức sâu sắc được tình yêu mộc mạc, cảm động giữa hắn và thị Nở đã ngay lập tức trở thành quá khứ; cũng cho thấy Chí thèm khát tình thương yêu mãnh liệt hơn mọi thứ trên đời. Thậm chí sau đó, khi quá khổ sở, tuyệt vọng mà phải lôi rượu ra uống thì Chí vẫn thấy *thoang thoảng hơi cháo hành. Hơi cháo hành* thơm thảo, hương vị ngọt ngào của tình yêu thương thoảng về trong tâm trí như một nỗi nuối tiếc cay đắng. Hạnh phúc bình dị Chí từng mơ ước trong quá khứ, từng được hưởng trong những ngày ngắn ngủi sống bên thị Nở nay đã vĩnh viễn rời bỏ hắn.

Chí Phèo lấy rượu ra uống, nhưng sự thức tỉnh mãnh liệt đến mức *càng uống lại càng tỉnh*, càng tỉnh càng đau đớn để đối mặt với nỗi bất hạnh cùng đường của mình. Ngôn ngữ nửa trực tiếp lại cho thấy những khổ sở, cay đắng ngập tràn trong lòng Chí. Chí tức giận chính sự tỉnh táo của mình bởi vì: *Tỉnh ra, chao ôi, buồn*! hắn càng khổ sở khi cứ thấy *thoang thoảng hơi cháo hành* đâu đó; những nỗi tiếc nuối, phẫn uất, đau đớn và nhất là cảm giác cô độc, tuyệt vọng bị đẩy đến tận cùng khiến người đàn ông khốn khổ *ôm mặt khóc rưng rức!* Có cái gì đau tới không chịu đựng nổi khi phải chứng kiến tiếng khóc bất lực của một kẻ vĩnh viễn bị đẩy ra khỏi thế giới loài người, con người khao khát trở về, khao khát hoàn lương ấy đang bị bỏ lại chơ vơ bên kia bờ vực thẳm! Uống say rồi, Chí cầm dao đi trả thù cho những nỗi uất hận trong lòng hắn. Hắn dự định đến nhà thị Nở, nhưng *cái gì đã làm hắn quên rẽ vào nhà thị Nở?* – phải chăng đó chính là sự mách bảo sâu xa của tiềm thức khiến Chí hiểu lờ mờ rằng hắn phải đi tìm kẻ thù ở chỗ khác. Thị Nở đã thức tỉnh nhân tính của Chí Phèo bằng tình yêu thương và tấm lòng nhân hậu; bà cô thị lại thức tỉnh nỗi bất hạnh cùng đường của hắn bằng định kiến của một xã hội tỉnh táo – họ đều không có tội. Tiềm thức đã đưa Chí đến đúng nơi cần đến, đó là nhà Bá Kiến, kẻ thù lớn nhất trong đời Chí, kẻ thâm hiểm và tàn bạo đã biến anh Chí hiền lành lương thiện của dân làng thành một tên lưu manh, một kẻ khốn khổ cùng đường như hôm nay. Chí Phèo chỉ vào mặt Bá Kiến, dõng dạc đòi quyền làm người lương thiện; nhưng đó là một khát vọng vô vọng vì chính Chí Phèo cũng hiểu rằng: "*Ai cho tao lương thiện ... tao không thể là người lương thiện nữa*" – đó là câu nói tỉnh táo nhất và cũng là cay đắng nhất của Chí Phèo khi hắn tự ý thức được sự chối từ của cộng đồng và tình cảnh tuyệt vọng của mình. Nhận rõ bản chất độc ác của bá Kiến, kẻ đã đẩy Chí xuống vực thẳm tha hoá, đã tước bỏ phần nhân tính trong Chí khiến Chí không thể trở về làm người, Chí Phèo đã đâm chết Bá Kiến để trả thù cho tất cả những bi kịch đau đớn trong cuộc đời mình.

Giết chết Bá Kiến, Chí Phèo cũng không thể tiếp tục tồn tại trong một cộng đồng tuyệt đối không có ai thừa nhận hắn. Nhân tính đã trở về, Chí không thể tiếp tục làm qui dữ, Chí muốn sống làm người lương thiện nhưng cái *xã hội bằng phẳng* và thờ ơ kia kiên quyết cự tuyệt quyền làm người của hắn vì không ai nhận ra phần Người đã thực sự sống lại trong lốt qui. Không thể làm qui, chẳng được làm Người, Chí Phèo chỉ còn con đường duy nhất là tự kết liễu cuộc đời mình, đó là đỉnh cao của bi kịch, cũng là đỉnh cao của ý thức con người. Cái chết của Chí là kết cục tất yếu trong bi kịch của người nông dân bị đẩy vào con đường lưu manh hoá, muốn hoàn lương mà bị khước từ.

III. KẾT LUẬN

Chí Phèo là một hình tượng nhân vật đặc sắc của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Trước hết, đó là một điển hình nghệ thuật bất hủ với chân dung ngoại hình, tính cách, tâm trạng và số phận được khắc hoạ sinh động, vừa tiêu biểu cho một bộ phận người nông dân trước Cách mạng tháng tám năm 1945 bị đẩy vào con đường lưu manh hoá, vừa là *con người này* cụ thể, có sức sống nội tại mạnh mẽ – một *người lạ quen biết* trong văn chương.

Thông qua những bi kịch đau đớn của nhân vật Chí Phèo, Nam Cao đã thể hiện được những tư tưởng nhân đạo cao cả, vừa bộc lộ nỗi xót thương vô hạn cho thân phận những con người bất hạnh trong xã hội cũ, vừa khẳng định niềm tin yêu vào bản chất tốt đẹp trong con người họ, niềm tin vào phần thiện lương không thể bị huỷ hoại dù trong bất cứ cảnh ngộ nào.

ĐỜI THỪA

Nam Cao

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nam Cao là nhà văn lớn của văn học Việt Nam hiện đại với những đóng góp xuất sắc trong dòng văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945 cùng văn học cách mạng giai đoạn đầu cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngòi bút của Nam Cao tỉnh táo, sắc lạnh, nặng trĩu suy tư, nhưng cũng đằm thắm tình yêu thương; đó là nguyên nhân khiến tác phẩm của ông vừa chân thực, vừa thấm đượm ý vị triết lí và trữ tình. Sáng tác của Nam Cao trước cách mạng thường xoay quanh một trăn trở về tình trạng con người bị huỷ hoại về nhân phẩm do sự chi phối của cuộc sống đói nghèo. Niềm trăn trở ấy đặc biệt nhức nhối, sâu sắc trong mảng sáng tác về đời sống trí thức và bi kịch *sống mòn*. Đây cũng là đề tài thấm thía sự trải nghiệm của nhà văn.

2. *Đời thừa* là một truyện ngắn tiêu biểu cho mảng sáng tác về đời sống người trí thức nghèo của Nam Cao trước cách mạng, cũng là truyện ngắn thể hiện rõ nét sở trường của Nam Cao trong nghệ thuật miêu tả, *phân tích tâm lí* nhân vật, nghệ thuật *tạo lời giàu tính triết lí*. Thông qua bi kịch của nhân vật Hộ, tác phẩm đã thể hiện lời *tố cáo* gay gắt cái xã hội phi nhân tính bóp chết mọi ước mơ, lấy đi ý nghĩa cuộc sống chân chính của con người, đầu độc tâm hồn con người và những mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người. Không chỉ thể hiện niềm *thương cảm* với những bi kịch đau khổ của người trí thức nghèo, Nam Cao còn đem đến cho tác phẩm giá trị nhân đạo sâu sắc hơn khi bày tỏ niềm *tin yêu, trân trọng* với người trí thức trung thực, tự trọng, luôn bằng mọi cách chống lại sự tha hoá, nhất là cố gắng giữ vững lẽ sống nhân đạo của mình. Trong *Đời thừa*, thông qua nhân vật Hộ, Nam Cao cũng phát biểu trực tiếp nhiều ý kiến tiến bộ, sâu sắc, mới mẻ về *quan điểm nghệ thuật* khi đề cao ý nghĩa xã hội của văn chương, đưa ra chuẩn mực về một tác phẩm có giá trị, về phẩm chất của nhà văn.

II. Phân tích bi kịch của nhân vật Hộ

1. Trong truyện ngắn *Đời thừa*, Hộ là một nhân vật bi kịch

Trước hết, đó là bi kịch của một người trí thức có ý thức sâu sắc về sự sống, khao khát tự khẳng định và nâng cao ý nghĩa đời sống của mình bằng một sự nghiệp văn chương có giá trị, được mọi người thừa nhận, nhưng lại bị gánh nặng áo cơm ghì sát đất, phải chịu đựng một cuộc sống vô nghĩa, vô ích, trở thành kẻ sống kiếp *đời thừa* đối với văn chương. Thông qua việc miêu tả chân thực bi kịch văn chương của nhân vật Hộ, nhà văn Nam Cao đã đưa đến cho tác phẩm của mình những tư tưởng nhân đạo sâu sắc.

1.1. Hộ có những phẩm chất đẹp đẽ của một nhà văn chân chính

1.1.1. Hộ có niềm đam mê mãnh liệt với văn chương

Truyện ngắn mở đầu bằng đoạn văn miêu tả cảnh Hộ đọc sách. Gương mặt với *đôi lông mày rậm ... châu đầu lại với nhau ... đôi mắt sáng quắc có vẻ lồi ra ... cái mặt hốc hác ... khắc khổ ... dữ tợn...* là gương mặt của một người đang say mê chăm chú tột độ đếm mức như bị hút kiệt tinh lực vào trang sách. Nó đem lại cảm giác như đó là gương mặt của một kẻ tội đồ khổ hạnh trước vị Chúa mà mình tôn thờ, ngưỡng mộ – và với Hộ, vị Chúa ấy chính là vẻ đẹp thánh thiện toả ra từ những trang văn. Gương mặt hốc hác, gày gò vì cuộc sống đói nghèo nhưng lại cháy rực niềm say mê mãnh liệt với văn chương.

Với Hộ, *nghệ thuật là tất cả, ngoài nghệ thuật không còn gì đáng quan tâm nữa*; bởi vì theo Hộ, văn chương đem đến cho con ngườui những khoái cảm thẩm mĩ cao khiết, kì diệu mà không một khoái lạc vật chất nào có thể sánh bằng. Dù không mong tìm ở Từ sự đồng cảm, có lần Hộ vẫn không thể kiềm chế niềm phấn khích mà thổ lộ với vợ như một cách giúp anh nói lên thành lời niềm say mê của mình: *tôi mê văn quá nên mới khổ – những khi được đọc một đoạn văn như đoạn này, mà lại hiểu được tất cả cái hay, thì dẫu ăn một món ngon đến đâu cũng không thích bằng.*

Tuy nhiên cũng phải thấy khi Hộ cho rằng: *nghệ thuật là tất cả, ngoài nghệ thuật không còn gì đáng quan tâm nữa* thì đó chỉ là một cách nói cực đoan để thể hiện cao độ niềm đam mê cháy bỏng với văn chương chứ hoàn toàn không thể coi đó là tuyên ngôn của một con người vị kỉ, vô trách nhiệm với cuộc đời. Bởi vì, sự nghiệp văn chương mà Hộ ấp ủ, say mê là một sự nghiệp văn chương hữu ích với con người và thấm đẫm giá trị nhân đạo. Hộ đã khẳng định dứt khoát: một tác phẩm có giá trị phải *chứa đựng một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình. Nó làm cho người gần người hơn.*

1.1.2. Không chỉ mê văn, Hộ còn có hoài bão cao đẹp với văn chương, coi văn chương là lẽ sống, là lí tưởng của cuộc đời mình.

Vì lí tưởng đẹp đẽ trong văn chương, Hộ có thể hi sinh tất cả: *Đói rét không có nghĩa lí gì với một gã trẻ tuổi say mê lí tưởng. Lòng hắn đẹp. Đầu hắn mang một hoài bão lớn ...* Đó là hoài bão về một sự nghiệp văn chương có giá trị, và cụ thể hơn, cái đích mà cả cuộc đời Hộ khát khao hướng tới là một tác phẩm để đời, một tác phẩm khi ra đời *sẽ làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời ... một tác phẩm có giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn.* Có thể thấy niềm đam mê, hoài bão của Hộ là được thưởng thức và sáng tạo nghệ thuật, được vẻ vang vì sự nghiệp sáng tạo ấy.

Khao khát vinh quang với một tác phẩm *ăn giải Nô ben và được dịch ra đủ mọi thứ tiếng trên hoàn cầu* không có nghĩa Hộ là một kẻ háo danh tầm thường. Niềm khát khao ấy chỉ là biểu hiện cao nhất của một con người có ý thức cá nhân sâu sắc, không chấp nhận một cuộc sống mờ nhạt, vô danh vô nghĩa. Hộ muốn khẳng định cái Tôi chân chính của mình bằng sự đóng góp hữu ích cho cuộc đời. Những người lao động sáng tạo ra của cải vật chất có thể vô danh trong một đám đông nhưng cuộc đời thầm lặng của họ vẫn có ý nghĩa bởi những giá trị vật chất họ sáng tạo ra đã giúp cuộc sống tồn tại và phát triển. Còn với một nhà văn, lao động nghệ thuật của anh ta chỉ có ý nghĩa khi sáng tạo ra một sự nghiệp văn chương hữu ích cho mọi người, anh ta chỉ có thể *nâng cao giá trị đời sống của mình* bằng những tác phẩm văn chương có giá trị được mọi người thừa nhận.Và sự thừa nhận ấy cũng đồng thời khẳng định cái Tôi cá nhân đẹp đẽ của nhà văn.

1.1.3. Hộ cũng đồng thời là một nhà văn có lương tri nghề nghiệp

Hộ có những quan niệm nghiêm túc và cao quí về nghề nghiệp, anh cho rằng: *sự cẩu thả trong bất cứ nghề gì cũng là bất lương rồi. Nhưng sự cẩu thả trong văn chương thì thật là đê tiện.* Cũng vì quan niệm ấy mà Hộ đã từng viết thật *thận trọng*, dù cuộc sống của anh chỉ trông vào đồng nhuận bút ít ỏi của nghề viết văn và cách viết ấy khiến cuộc sống của anh *eo hẹp ... cực khổ.*

Hộ đặc biệt đề cao một trong những phẩm chất mang tính đặc trưng của văn chương, đó là sáng tạo. Anh khẳng định: *văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có.* Bất cứ công việc nào cũng đòi hỏi sự sáng tạo, nhưng nếu các sản phẩm vật chất có thể lặp lại về cơ bản các giá trị nội dung và hình thức thì sản phẩm tinh thần của nhà văn luôn là một phát minh về hình thức và khám phá về nội dung, mỗi sản phẩm luôn là sự xuất hiện lần đầu tiên, cuối cùng và duy nhất trong cả cuộc đời nghệ sĩ lẫn đời sống văn chương. Với những quan niệm tiến bộ về văn chương, Hộ đã thể hiện nhân cách cao đẹp của một nghệ sĩ khao khát được sáng tạo.

Đam mê văn chương, có những hoài bão cao cả, có niềm khao khát vinh quang để nâng cao giá trị đời sống của mình, có lương tri nghề nghiệp... Hộ đã có những phẩm chất quan trọng nhất của một nhà văn chân chính để có thể theo đuổi giấc mộng văn chương, tạo nên một sự nghiệp văn chương có giá trị.

1.2. Vậy mà, tất cả những phẩm chất đẹp đẽ của một nhà văn chân chính, những lí tưởng, khát vọng cao cả của Hộ đã bị đổ vỡ tan tành, bị huỷ hoại đau đớn khi đối diện với thực tế cuộc sống.

Với riêng mình, Hộ từng *khinh những lo lắng tủn mủn về vật chất,* Hộ không bận tâm đến *đói rét* hay *cực khổ* của cuộc sống đời thường. Lúc ấy với Hộ, *nghệ thuật là tất cả*, Hộ hoàn toàn có thể thanh thản tận hưởng những khoái cảm tinh thần cao quí trong một cuộc sống *eo hẹp* bởi cách viết *thận trọng* của mình.

Nhưng từ khi có *một gia đình phải chăm lo*, Hộ đã hiểu thế nào là giá trị đồng tiền, hiểu những *đau khổ của một kẻ đàn ông khi thấy vợ con mình đói rách.* Hộ phải ra sức kiếm tiền nuôi vợ con với cách duy nhất là viết văn, và vì thế, đương nhiên anh phải viết nhiều, viết nhanh, thậm chí viết ẩu. Khi thay đổi mục đích của văn chương,... lấy văn chương làm phương tiện tầm thường để kiếm tiền, Hộ đã đi ngược lại hoàn toàn lại với lí tưởng nghệ thuật, cũng là lí tưởng sống của mình. Nghệ thuật của Hộ bây giờ không nhằm tạo ra những *tác phẩm thật giá trị* để thoả mãn những khoái cảm tinh thần đẹp đẽ của con người mà chỉ nhằm đổi được nhiều nhất, nhanh nhất số tiền nhuận bút nhằm trang trải *tiền nhà ... tiền giặt ... tiền thuốc ... tiền nước mắm.* Và khi ấy, mục đích tầm thường của văn chương mà Hộ hướng đến sẽ không thể dung nạp những đam mê, khát vọng hay lương tri nghề nghiệp của anh nữa. Hộ sẽ bị tha hoá trong văn chương.

Vốn là người viết *thận trọng*, nay Hộ *phải cho in nhiều cuốn văn viết vội vàng*, sự vội vàng đồng nghĩa với cách viết *cẩu thả* mà Hộ coi là *bất lương, đê tiện;* khao khát một tác phẩm *vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn*, một tác phẩm *ăn giải Nô ben và được dịch ra đủ mọi thứ tiếng trên hoàn cầu*, nay Hộ phải viết những bài báo để người ta đọc rồi quên ngay sau khi đọc, những cuốn sách hay đoạn văn thậm chí khiến chính Hộ *đỏ mặt lên, cau mày, nghiến răng vò nát sách và mắng mình như một thằng khốn nạn*; thích *đào sâu ... tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có,* bây giờ Hộ phải viết *toàn những cái vô vị, nhạt nhẽo, gợi những tình cảm rất nhẹ, rất nông, diễn một vài ý rất thông thường quấy loãng trong một thứ văn bằng phẳng và quá ư dễ dãi.* Và với cách viết như thế và những cuốn sách như thế, đương nhiên Hộ chẳng đem đến một chút gì mới lạ cho văn chương, cũng có nghĩa là đối với văn chương, Hộ *là một kẻ vô ích, một người thừa.*

Nhận thức được sự tha hoá của mình trong văn chương, Hộ đã sỉ vả, kết án mình một cách quyết liệt: *Khốn nạn! Khốn nạn! Khốn nạn thay cho hắn! Bởi vì chính hắn là một thằng khốn nạn!* Cũng có thể nhận ra ngay trong lời tự kết án: *hắn là một thằng khốn nạn* còn hàm chứa nỗi cay đắng cho số kiếp, thân phận: *Khốn nạn thay cho hắn!* Nỗi cay đắng khiến Hộ buồn chán: *còn gì buồn hơn chính mình lại chán mình? Còn gì đau đớn hơn cho một kẻ vẫn khát khao làm một cái gì nâng cao giá trị đời sống của mình, mà kết cục chẳng làm được cái gì, chỉ những lo cơm áo mà đủ mệt?* Như tất cả những nhân vật bi kịch, Hộ cũng luôn nuối tiếc, nhớ nhung *một cái gì xa xôi .... những mộng đẹp ngày xưa ... một con người rất đáng yêu đã chẳng là mình nữa.* Nỗi nuối tiếc, nhớ nhung làm rõ hơn sự tha hoá khiến Hộ tuyệt vọng, xót xa: *Thôi thế là hết! Ta đã hỏng! Ta đã hỏng đứt rồi!* Sử dụng thứ ngôn ngữ nửa trực tiếp, Nam Cao đã giúp người đọc nhìn sâu hơn nỗi đau đớn dằng xé của Hộ trong bi kịch văn chương.

Thực chất bi kịch của Hộ là phải viết những thứ văn chương không có tư tưởng, không có sáng tạo, là từ bỏ vai trò của một nhà văn chân chính để làm một thợ viết tầm thường, là sự thay đổi mục đích của văn chương mà lại không thể từ bỏ tình yêu và những khát vọng văn chương. Đó là bi kịch của một người không chấp nhận sự tha hoá, bây giờ nhìn thấy rất rõ là mình đang đánh mất mình mà lại không có cách nào cứu vãn bởi *cơm áo không đùa với khách thơ*; là bi kịch của một trí thức có ý thức sâu sắc về giá trị của sự sống, khao khát được sống có ý nghĩa, luôn ấp ủ hoài bão được *nâng cao giá trị đời sống* bằng một sự nghiệp lớn lao, hữu ích nhưng lại phải chấp nhận sống vô ích như một kiếp *đời thừa*... Nhưng cũng qua những day dứt của Hộ, nhà văn Nam Cao càng khẳng định niềm tin yêu sâu sắc vào bản chất đẹp đẽ của người trí thức trung thực với những buồn vui, yêu ghét, bởi chính những quằn quại đau đớn của Hộ cho thấy trước sau Hộ vẫn là nhà văn có lương tri, vẫn không nguôi trăn trở về *sống và viết*, vẫn không chấp nhận sự tha hoá trong văn chương và vẫn đau khổ trong bi kịch *đời thừa.*

Miêu tả chân thực tâm trạng Hộ trong bi kịch văn chương, Nam Cao đã gửi vào đó những trải nghiệm thấm thía của những người trí thức nghèo trong xã hội cũ. Qua đó, tác phẩm không chỉ thể hiện những tư tưởng nhân đạo sâu sắc trong sự thương cảm, trân trọng, tin yêu mà còn đưa ra những tuyên ngôn tiến bộ cho sáng tác văn chương và sứ mệnh người nghệ sĩ.

2. Từ nỗi đau đớn dai dẳng, thầm lặng vì trở thành kẻ vô ích, thành người thừa trong văn chương, Hộ rơi vào bi kịch thứ hai thậm chí còn đau đớn hơn, đó là bi kịch của một con người coi *tình thương* là nguyên tắc sống cao nhất, đã hi sinh tất cả cho tình thương, vậy mà cuối cùng lại vi phạm vào lẽ sống tình thương của chính mình.

2.1. Hộ vốn là người có tấm lòng nhân hậu, luôn đề cao lẽ sống tình thương.

Thời trẻ, Hộ đã thể hiện tấm lòng nhân hậu của mình khi anh *cúi xuống nỗi đau khổ của Từ ... mở rộng đôi cánh tay, đón lấy Từ ... giữa lúc Từ đau đớn không bờ bến.* Hộ đã *nuôi Từ, nuôi mẹ già, con dại cho Từ ... nhận làm bố đứa con thơ ... nhận Từ làm vợ ...* Hộ đã làm những việc không hề dễ dàng trong hoàn cảnh kinh tế *eo hẹp ... cực khổ* của anh, không dễ dàng với những quan niệm khắt khe, nghiệt ngã của lễ giáo phong kiến và càng không dễ dàng với thói vị kỉ thường có của người đàn ông. Như vậy, trước khi là chồng, Hộ đã là một ân nhân đối với Từ và Hộ sung sướng bởi *hành vi đẹp* ấy, hành vi khiến anh có cảm giác mình là kẻ mạnh.

Ngay cả khi bị áo cơm ghì sát đất, phải chấp nhận trở thành *một kẻ vô ích, một người thừa* đối với văn chương, sự nghiệp mà Hộ tôn thờ, đam mê, Hộ càng chỉ thể hiện rõ hơn trái tim nhân hậu và nguyên tắc sống tình thương của mình. Nỗi đau đớn trong bi kịch văn chương khiến Hộ khổ sở, bế tắc. Anh có thể thoát khỏi tấn bi kịch ấy nếu *để mặc vợ con khổ sở ... bỏ liều ... ruồng rẫy chúng ...*, có như thế, anh mới được rảnh rang theo đuổi sự nghiệp văn chương, mới có thời gian thực hiện những chương trình hay bắt đầu cái *tác phẩm dự định từ mấy năm nay* của mình. Thậm chí trong tâm trí Hộ đã có lúc còn hiện lên câu nói hùng hồn của một triết gia phương tây: *Phải biết ác, biết tàn nhẫn để sống cho mạnh mẽ.* Triết lí ấy có lẽ sẽ bênh vực, bào chữa cho Hộ nếu anh tự gỡ bỏ sợi dây ràng buộc của tình thương để *sống cho mạnh mẽ*, để hướng tới một tác phẩm *ăn giải Nô ben*, để khẳng định được giá trị cái Tôi cá nhân của mình trong văn chương. Nhưng bất chấp sức hấp dẫn của triết lí vị kỉ ấy, Hộ vẫn không thể đành lòng *để mặc vợ con khổ sở ... bỏ liều ... ruồng rẫy chúng,* tức là anh không thể hi sinh tình thương dù là vì sự nghiệp nghệ thuật mà anh mê đắm, tôn thờ, vì những hoài bão mà cả cuộc đời anh khao khát. Anh đã từng kiêu hãnh vì tình thương của mình khi *cúi xuống nỗi đau khổ của Từ*, trở thành chỗ dựa vững chắc cho cuộc đời Từ, anh thấy mình là một kẻ mạnh khi đưa *một bàn tay cầm lấy cái bàn tay mềm yếu của Từ.* Với Hộ, *kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thoả mãn lòng ích kỉ, kẻ mạnh*

chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình. Và vì thế, Hộ *không thể bỏ tình thương*, với Hộ, tình thương là tiêu chí xác định tư cách con người, nếu không có tình thương, con người chỉ là *một thứ quái vật*. Thêm nữa, nghệ thuật mà Hộ tôn thờ, khao khát phải là thứ nghệ thuật thấm đẫm giá trị nhân đạo, là những tác phẩm *ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình. Nó làm cho người gần người hơn*. Nếu hi sinh tình thương với vợ con, những người gần gũi thân yêu nhất bên mình thì cũng có nghĩa là Hộ đã huỷ hoại chính gốc rễ nhân đạo làm nên giá trị cho những tác phẩm của mình theo tiêu chí của chính Hộ. Những tác phẩm của anh khi ấy sẽ không chỉ là sản phẩm của một kẻ ác, kẻ tàn nhẫn mà còn là hiện hữu của sự giả dối. Đó là những lí do khiến Hộ chấp nhận hi sinh nghệ thuật để giữ lấy tình thương dù sự hi sinh này thật đau đớn.

2.2. Bi kịch xảy ra khi nguyên tắc sống cao quí của Hộ bị chà đạp tàn nhẫn.

Cái giá phải trả cho tình thương của Hộ chính là sự huỷ hoại hoàn toàn lí tưởng, hoài bão, ước mơ, là sự từ bỏ lương tri nghề nghiệp, là phải chấp nhận cách viết cẩu thả, nhạt nhẽo, hời hợt mà dù đã qua bao thời gian, Hộ vẫn không thể chấp nhận. Chính vì thế mà Hộ luôn u uất, buồn bã. Lúc đầu, Hộ bấu víu vào một hi vọng là tạm chấp nhận sự hi sinh ấy trong một vài năm, đợi *khi Từ đã có một số vốn con để làm ăn* thì anh sẽ trở lại với *hoài bão lớn* trong sự nghiệp của mình. Nhưng cuộc sống áo cơm ngày càng khó khăn, *những bận rộn tẹp nhẹp vô nghĩa lí đã ngốn một phần lớn thì giờ* của Hộ, đẩy anh vào cái guồng quay nghiệt ngã, không lối thoát của cuộc mưu sinh, anh cứ phải viết nhiều, viết nhanh, viết ẩu để kiếm tiền, và niềm hi vọng trở lại với hoài bão trong văn chương ngày càng trở nên hão huyền, vô vọng.

Đau khổ đã khiến Hộ tìm đến rượu để giải sầu, gặp bạn bè, nói chuyện văn chương, gợi ra những chương trình mà ngay khi nói đã biết là chẳng bao giờ thực hiện được. Những giấc mộng văn chương xa xôi cùng hình ảnh *một con người rất đáng yêu đã chẳng là mình nữa* đã đem đến cho Hộ nỗi nhớ nhung, tiếc nuối đến phẫn uất. Có lúc đang ngồi, Hộ *bỗng đứng phắt dậy, mắt chan chứa nước, mặt hầm hầm, vùng vằng đi ra phố, vừa đi vừa nuốt nghẹn* như cố nuốt vào lòng những đau đớn phẫn uất khi chẳng biết trút cho ai. Rượu làm Hộ càng thấm thía nỗi khổ sở cay đắng của mình và lại lấy đi của Hộ lí trí tỉnh táo, Hộ trút nỗi uất hận lên đầu vợ con, những người mà trong lúc phẫn chí, anh đã coi là nguồn gốc trực tiếp gây ra bi kịch cho cuộc đời mình. Khi say, Hộ *lải nhải mắng vợ, mắt gườm gườm*, thậm chí có lúc anh còn đánh Từ, đuổi Từ ra khỏi nhà. Vì nỗi đau khổ của mình, Hộ đã đem đến cho những con người anh yêu thương bao nhiêu đau khổ nặng nề và dai dẳng bởi những hành vi phũ phàng, thô bạo của anh.

Khi tỉnh rượu, Hộ đã nhận thức một cách đau đớn bi kịch thứ hai của cuộc đời mình: một con người coi *tình thương* là nguyên tắc sống đã vi phạm lẽ sống tình thương, coi tình thương là tiêu chí làm người nay đã chà đạp lên những người mà anh yêu thương đến mức đã hi sinh cả nghệ thuật vì họ. Anh xót thương cho người vợ *đã khổ cả một đời người*, lại *rất ngoan, rất phục tùng, rất tận tâm* với chồng con; Hộ hối hận, đau đớn khi nhìn người vợ có *khuôn mặt xanh xao ... đôi mắt thâm quầng, bàn tay xanh trong xanh lọc ... lủng củng rặt những xương.* Nếu trong bi kịch văn chương, Hộ đã hi sinh lương tri nghề nghiệp để giữ lấy lương tri con người và vì thế, dù không còn hi vọng gì về một tác phẩm để đời, Hộ vẫn còn được an ủi vì mình có tình thương, mình là người chứ không phải là quái vật thì trong bi kịch thứ hai, khi huỷ hoại tiêu chí làm người, làm những người thân yêu phải đau khổ, Hộ thấy mình đã đánh mất lương tri của con người, không thể biện hộ hay tha thứ cho mình. Hơn thế nữa, Hộ đã hi sinh nghệ thuật vì tình thương, nay khi anh lại chà đạp lên nguyên tắc sống của tình thương thì sự hi sinh nghệ thuật của anh cũng trở thành vô nghĩa. Bi kịch thứ hai vì thế đau đớn và chua xót hơn rất nhiều bi kịch văn chương, vì nó không được an ủi, không được biện hộ, không còn gì sau những lỗi lầm.

Cứ như thế, cuộc đời Hộ chìm trong những bế tắc, luẩn quẩn của bi kịch mà tới kết thúc truyện vẫn chưa có gì đảm bảo là anh sẽ thoát ra được. Bởi khi hoàn cảnh sống, hoàn cảnh xã hội chưa thay đổi, Hộ vẫn phải hi sinh nghệ thuật vì gánh nặng của cuộc sống mưu sinh, vẫn đau khổ vì sự hi sinh ấy và kết quả là vẫn phải tìm đến rượu để nguôi quên nỗi đau khổ, để rồi lại mất đi lí trí, tiếp tục hành hạ tàn nhẫn vợ con. Khi tỉnh rượu, anh ân hận, khổ sở, rồi sau đó, hàng tháng không dám ra khỏi nhà để giữ mình là người chồng đầy tình thương, người cha có trách nhiệm, nhưng rồi Hộ vẫn phải ra khỏi nhà, vẫn gặp bạn bè, vẫn bị phấn khích hoặc ngậm ngùi vì những giấc mộng văn chương, vẫn phải tìm đến rượu...và những bi kịch vẫn cứ thế tiếp tục. Đó là một vòng tròn luẩn quẩn, bế tắc trong bi kịch của một nhà văn tự thấy mình *đã hỏng* và đang sống kiếp *đời thừa* đối với văn chương, của một con người tự thấy đối với vợ con, mình *chỉ là một thằng khốn nạn...* Khi Hộ tự kết án mình, vừa khóc vừa nói với vợ: *Anh chỉ là một thằng khốn nạn*, thì Từ phủ nhận lời kết án ấy, chị nói: *Anh chỉ là người khổ sở...* Lời kết án hướng tới nhân cách, lời bào chữa, bênh vực lại xót thương cho số phận. Câu nói của người đàn bà yếu đuối, tội nghiệp ấy cùng sự ám ảnh da diết của lời hát ru cuối truyện *Ai làm cho Nam Bắc phân kì – Cho hai hàng lệ đầm đìa tấm thân...* đã mở ra một lời kết án phẫn uất hơn với xã hội đương thời- một xã hội không dung nạp tài năng và tâm huyết, một xã hội đẩy con người đến bước đường cùng của tha hoá.

Nếu như trong *bi kịch văn chương,* Hộ đau đớn vì không được sống có ích, có ý nghĩa trong tư cách nhà văn thì trong *bi kịch tình thương,* Hộ đau đớn vì không thể sống tốt trong tư cách của một con người. Nỗi đau của Hộ vừa đáng thương vì sự bất lực trước những ước nguyện thông thường, chính đáng, lại vừa đáng trọng vì trước sau, Hộ vẫn là con người nhân hậu khi không chấp nhận sự tàn nhẫn, không nguôi đau đớn vì sự tàn nhẫn của mình.

III. KẾT LUẬN

Phản ánh những bi kịch tinh thần dai dẳng, thầm lặng và đau đớn của người trí thức tiểu tư sản trong xã hội cũ, Nam Cao đã đem đến cho tác phẩm của mình những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc. Tác phẩm vừa phơi bày cuộc sống cơ cực, bế tắc của con người trong xã hội Việt Nam trước Cách mạng, vừa *ca tụng lòng thương, tình bác ái.* Con người trong tác phẩm của Nam Cao dù vật vã đau đớn nhưng luôn kiên trì tình thương và giữ vững lương tri. Chính những giày vò khổ sở và những giọt nước mắt ân hận cay đắng của Hộ đã nâng cao nhân cách cho anh và cho thấy trước sau, Hộ vẫn là con người có lương tri. Xót thương con người trong những bi kịch tinh thần đau đớn, *ca tụng lòng thương, tình bác ái* cũng như đề cao ý thức cá nhân của con người, đó chính là biểu hiện cụ thể nhất cho tư tưởng nhân đạo trong truyện ngắn *Đời thừa.*

XUÂN DIỆU

Xuân Diệu (1916 – 1985) là môt tác gia lớn, một tài năng nhiều mặt trong nền văn học Việt Nam: làm thơ, viết văn, phê bình, nghiên cứu, dịch thuật … ở lĩnh vực nào Xuân Diệu cũng có những đóng góp vô cùng quan trọng. Nhưng nói đến Xuân Diệu trước hết phải đề cập tới vai trò của một nhà thơ.

I. THƠ

Sự nghiệp sáng tác thơ của Xuân Diệu chia làm 2 giai đoạn: trước và sau Cách mạng tháng Tám năm1945.

1. Trước Cách mạng tháng tám 1945

Xuân Diệu được xem là nhà thơ lãng mạn tiêu biểu của phong trào Thơ Mới – "*Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới*" – (Hoài Thanh). Hai tập "*Thơ thơ*" (1938) và "*Gửi hương cho gió*" (1945) của ông mang rất nhiều tính cách tân táo bạo trong cả nội dung cảm hứng và nghệ thuật.

1.1. Nội dung cảm hứng

Thơ Xuân Diệu thời kỳ này luôn bộc lộ hai tâm trạng trái ngược: yêu đời, tha thiết với cuộc sống nhưng cũng luôn hoài nghi, chán nản và cô đơn. Dù ở trạng thái cảm xúc nào, Xuân Diệu cũng thể hiện cái Tôi cá nhân của mình hết sức mãnh liệt, đó là cái Tôi khát khao giao cảm với cuộc đời.

**** Xuân Diệu rất yêu đời và thiết tha với cuộc sống***

Khi Xuân Diệu mới xuất hiện giữa làng thơ Việt Nam, Hoài Thanh đã khẳng định "*Thơ Xuân Diệu là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy... Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết*". Ngày nay các nhà phê bình gọi Xuân Diệu là "*nhà thơ của niềm giao cảm hết mình giữa con người và con người*" (Nguyễn Đăng Mạnh). Tuy nhiên, trong niềm khát khao giao cảm ấy, Xuân Diệu đồng thời muốn cái tôi của mình phải được khẳng định chói lọi, không tan hoà vào đám đông vô danh mờ mờ nhân ảnh.Tình yêu đời, yêu người, niềm khát khao giao cảm và ý thức sâu sắc về cái tôi cá nhân đã tạo ra những nét đặc sắc cho tiếng thơ Xuân Diệu.

Thơ Xuân Diệu luôn có những hình ảnh rất say đắm về thiên nhiên và đặc biệt là hình tượng mùa xuân – một bức tranh thiên nhiên, một "thiên đường trên mặt đất" đầy ắp màu sắc, mùi vị, âm thanh… Điển hình là bức tranh mùa xuân trong đoạn đầu bài thơ *Vội vàng*.

Thiên nhiên, cảnh vật trong thơ Xuân Diệu luôn tình tứ,tràn đầy sức lôi cuốn. Với quan niệm con người là chuẩn mực cho cái đẹp, Xuân Diệu luôn miêu tả thiên nhiên theo hình hài, dáng vẻ, sắc thái ... của con người, và đặc biệt là *con người trong tình yêu. Hoa đêm* trong cảm nhận của Xuân Diệu là *Chen lá lục những búp nhài mở cửa; Hớp bóng trăng đầy miệng nhỏ xinh xinh*; không gian bao bọc xung quanh nhà thơ mong manh như *dây tơ* của tình yêu, thứ dây tơ huyền diệu khiến con người vừa say đắm vừa nâng niu vì *Bước đi sẽ đứt, động hờ sẽ tiêu*; gió và hoa cung là những tình nhân trong ánh mắt thi nhân: *Sao họ khéo nõn nà mà bỡ ngỡ, Những nàng hoa chờ đợi gió phong lưu...*

Xuân Diệu đặc biệt thành công ở đề tài tình yêu. Ông được coi là *ông hoàng của thơ tình.* Tình yêu trong thơ Xuân Diệu là một khu vườn đủ mọi hương sắc, là bản nhạc đủ mọi thanh âm: từ đằm thắm dịu ngọt đến nồng nàn đắm say… Ông luôn khẳng định

Làm sao sống được mà không yêu
Không nhớ, không thương một kẻ nào

Xuân Diệu ví mình như *Kẻ hành nhân quáng nắng thiêu,Ta cần uống ở suối thương yêu.* Mong mỏi mãnh liệt được giao cảm với đời, nỗi khao khát tình yêu không thể nguôi ngoai với những ẩn dụ hay ước lệ mà phải hiện ra trong những đắm say rất thực:

Trời cao trêu nhử chén xanh êm
Biển đắng không nguôi nỗi khát thèm
Những lúc môi ta kề miệng thắm
Trời ơi, ta muốn uống hồn em!

Nhưng với trái tim suốt đời khao khát của ông thì *Uống xong lại khát là tình, Gặp rồi lại nhớ là mình với ta* – một cách định nghĩa lãng mạn và chí lí tới không ngờ! Niềm khao khát đưa đường cho những tứ thơ khi khiêm nhường mà khẩn thiết:

Mở miệng vàng và hãy nói yêu tôi
Dẫu chỉ là trong một phút mà thôi

Khi tham lam, cuồng nhiệt:

Hãy sát đôi đầu, hãy kề đôi ngực
Hãy trộn nhau đôi mái tóc vắn dài

Yêu cuộc sống, Xuân Diệu khao khát khám phá và tận hưởng những giá trị quí giá của cuộc sống, tác giả *Thơ Thơ* đã đưa ra một triết lí sống táo bạo, hiện đại trong những năm 40: *Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối, Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.* Với Xuân Diệu, *một phút huy hoàng* ấy là khoảng thời gian được tận hưởng nhiều nhất, đắm say nhất giá trị của cuộc sống, là khoảnh khắc thi nhân tận hưởng hương sắc của *thời tươi* với *mây đưa và gió lượn, cánh bướm với tình yêu...*

Cũng vì yêu đời, thiết tha với cuộc sống mà Xuân Diệu rất sợ sự trôi chảy của thời gian, cũng là sự mất dần của thời gian; và đó là nguyên nhân của triết lý sống "*vội vàng*" rất đặc trưng cho hồn thơ Xuân Diệu. Suốt đời, Xuân Diệu lo lắng vì sự *Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua; Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già, Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất...*, suốt đời ông giục giã mình, giục giã người *Mau lên chứ, vội vàng lên mấy chứ, Em, em ơi, tình non đã già rồi;* hoặc *Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai; Đời trôi chảy lòng ta không vĩnh viễn.*

**** Thơ Xuân Diệu cũng nói lên tâm trạng chán nản, hoài nghi và cô đơn***

Xuân Diệu là một nhà thơ lãng mạn luôn đòi hỏi sự hoàn mỹ, thường tự nuôi mình bằng những ảo tưởng, ảo vọng. Ông lại mang thân phận của người dân mất nước sống trong hoàn cảnh mất tự do, trong điều kiện sống mòn mỏi, tù túng, vì thế nhà thơ sẽ cảm thấy bơ vơ, bất lực khi bước vào thực tế.

Tâm trạng chán nản, hoài nghi và cô đơn phát triển trong thơ ông trở thành một nỗi ám ảnh. Thơ ông thấm thía một nỗi buồn chán nản của cái *Tôi* nhỏ bé trước không gian mênh mông và thời gian thăm thẳm – nỗi buồn của những tình yêu thất vọng, của bi kịch bị cuộc đời hờ hững, chối từ... Đó có thể là nỗi buồn mơ hồ dịu ngọt:

Hôm nay, trời nhẹ mây cao
Tôi buồn, không hiểu vì sao tôi buồn...

hay cảm giác bất lực:

Núi cao chót vót chon von
Anh xây, xây mãi chưa tròn tình yêu

có khi là sự đối sánh xót xa của mối tình đơn phương:

Lòng anh là một cơn mưa lũ
Đã gặp lòng em: chiếc lá khoai.

và nhiều nhất là cảm giác lạnh lẽo vì cô đơn:

Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo
Trời đầy trăng lạnh lẽo suốt xương da

Thi nhân như hoá thân vào tâm hồn người con gái cô đơn, bất hạnh để cảm thấy nỗi sợ hãi khi phải đối diện với cõi u sầu trong lòng mình:

Lòng kĩ nữ cũng sầu như biển lớn
Chớ để riêng em phải gặp lòng em

khoảng trống mênh mông trong cõi lòng cô đơn ấy không gì có thể lấp đầy:

Trăng sáng, trăng xa, trăng rộng quá
Hai người nhưng chẳng bớt bơ vơ

Sự *bơ vơ* đã được Xuân Diệu lí giải bằng nhiều lí do, có thể vì những dự cảm:

Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết
Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt

hoặc vì một nguyên nhân ít nhiều gợi những chiêm nghiệm triết học:

Em là em, anh vẫn cứ là anh
Có thể nào qua Vạn lí trường thành?

1.2. Đặc sắc nghệ thuật

Đóng góp độc đáo và đặc sắc nhất của Xuân Diệu cho văn học chính là ở cảm hứng, thi tứ và bút pháp.

Xuân Diệu đã tiếp thu cả tinh hoa của thơ ca Pháp hiện đại và thơ cổ điển phương Đông. Hai nguồn văn hoá Đông – Tây, truyền thống và hiện đại được kết tinh ở một tâm hồn nghệ sĩ lớn đã giúp Xuân Diệu khám phá được những biến thái tinh vi của tạo vật và lòng người, thể hiện bằng những hình tượng nghệ thuật mới mẻ, súc tích và gợi cảm.

Là nhà thơ luôn luôn khao khát yêu đời, yêu người, thế giới nghệ thuật thơ Xuân Diệu tràn đầy tình tứ, say mê. Nếu tình yêu trong thơ trung đại thường được diễn tả bằng những ước lệ nghệ thuật (*Mời trầu* – Hồ Xuân Hương) thì trong thơ Xuân Diệu, tình yêu luôn hiện ra trong những miêu tả cụ thể, đậm sắc thái nhục cảm, tình yêu luôn bao gồm cả sự hoà nhập tâm hồn và thể xác (*Hãy sát đôi đầu...*).

Thiên nhiên được cảm nhận bằng mọi giác quan (*Đã nghe rét mướt luồn trong gió..., Đàn ghê như nước, lạnh, trời ơi!*); thiên nhiên hoặc được nhân hoá với những tâm tư, hành động đầy nhân tính (*Gió lướt thướt kéo mình qua cỏ rối – Đêm bâng khuâng đôi miếng lẩn trong cành...*); hoặc được so sánh với con người – chuẩn mực đẹp nhất của cuộc đời (*Lá liễu dài...*). Đó là một thế giới ngập tràn những rung động, những xao xuyến yêu đương, những cảm xúc hoặc buồn nhớ *(Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh – Trăng thương, trăng nhớ, hỡi trăng ngần),* hoặc yêu đương (*Sao họ khéo nõn nà mà bỡ ngỡ – những nàng hoa chờ đợi gió phong lưu*)hoặc bồn chồn đón đợi (*Nghe chừng gió nhớ qua sông – E bên lau lách thuyền không vắng bờ).*

Những tứ thơ phảng phất màu sắc cổ điển vốn rất quen thuộc trong tâm thức người Việt nay run rẩy cách cảm nhận mới mẻ của thi nhân hiện đại (*Mây biếc về đâu ... lạc hà dữ cô lộ tề phi, thu thuỷ cộng trường thiên nhất sắc*).

Thơ Xuân Diệu có những cách tân đặc sắc về hình ảnh, ngôn ngữ, nhạc điệu ... Có thể gặp trong thế giới thơ Xuân Diệu những cách diễn đạt mới mẻ (*Hơn một loài hoa...*), những từ ngữ hoặc mới (*cành biếc run run chân ý nhi),* hoặc thêm sắc thái biểu cảm mới (*Em, em ơi, tình non sắp già rồi*); những câu thơ khai thác cao nhất giá trị biểu cảm của nhạc điệu (*Sương nương theo trăng ngừng lưng trời – Tương tư nâng lòng lên chơi vơi*); những câu thơ phá vỡ khung cú pháp của điệu ngâm, tăng sức thể hiện trong điệu nói (*Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh – Anh nhớ em, anh nhớ lắm! Em ơi.*)

2. Sau Cách mạng tháng tám 1945

Là nhà thơ của niềm ham sống, yêu đời, khát khao giao cảm với đời, Xuân Diệu đón nhận cuộc sống mới với tất cả sự chân thành và niềm vui sướng, ông chào đón cuộc cách mạng của nhân dân như cuộc cách mạng của chính mình với nguồn cảm hứng mới tràn đầy niềm lạc quan tươi sáng. Xuân Diệu say sưa ca ngợi Tổ quốc, Đảng, Bác Hồ, hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và sự nghiệp xây dựng đất nước. Thơ ông có những thay đổi lớn về đề tài, cảm hứng, chất liệu, ngôn từ và cách biểu hiện... Giọng điệu thơ cũng đa dạng phong phú hơn, bên canh thơ trữ tình là tự sự, chính luận, trào phúng...

Các tập thơ chính: *Riêng chung* (1960), *Mũi Cà Mau – Cầm tay* (1962), *Thanh ca* (1982).

II. Bên cạnh sự nghiệp chính thơ ca, Xuân Diệu còn có nhiều thành tựu xuất sắc về văn xuôi, nghiên cứu, phê bình, dịch thuật... *Phấn thông vàng* và *Trường ca* là hai tập văn xuôi đặc sắc viết trước Cách mạng 8/45. Xuân Diệu còn để lại những tập tiểu luận phê bình có giá trị: *Tiếng thơ, Phê bình giới thiệu thơ, Dao có mài mới sắc* ... Đóng góp lớn nhất của Xuân Diệu trong lĩnh vực này có lẽ là những công trình nghiên cứu về các tác giả cổ điển Việt Nam như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến...

III. KẾT LUẬN

Xuân Diệu là nhà thơ lớn của văn học Việt Nam hiện đại. Cuộc đời Xuân Diệu là một tấm gương lao động nghệ thuật đầy sáng tạo và không biết mệt mỏi của một nghệ sĩ lớn, ông được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (đợt 1/1996). Bằng tài năng và niềm yêu đời mãnh liệt của mình, ông đã sống không chỉ *một phút huy hoàng* mà là cả một cuộc đời huy hoàng trong niềm yêu mến, kính trọng của độc giả Việt Nam.

VỘI VÀNG

Xuân Diệu

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Xuân Diệu được coi là nhà thơ "*mới nhất trong những nhà thơ mới*". Hoài Thanh từng nhận xét: "*Xuân Diệu là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy... Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình...* Yêu cuộc sống, khao khát tận hưởng cuộc sống, luôn sợ thiếu thời gian cho tình yêu sống, đó là nét đặc sắc trong cảm hứng thơ Xuân Diệu. Nói đến thơ Xuân Diệu là nói đến sự kết hợp hai yếu tố cổ điển và hiện đại nhưng trong đó đậm nét hơn vẫn là chất hiện đại. Đó là ngòi bút đã đúc kết được cả tinh hoa của thơ phương Tây và thơ truyền thống trong tư tưởng và quan niệm thẩm mĩ.

2. *Vội vàng* là một trong những bài thơ hay nhất của tập *Thơ Thơ* (1938), cũng là thi phẩm tiêu biểu nhất cho hồn thơ Xuân Diệu. Bài thơ vừa như một dòng cảm xúc ào ạt trào dâng,vừa như một bản tuyên ngôn mới mẻ và tích cực về lẽ sống của một nhà thơ luôn khát khao giao cảm với đời.

II. TÌM HIỂU BÀI THƠ

1. Mười một câu đầu – đây là đoạn thơ thể hiện rõ nhất niềm đắm say tha thiết của thi nhân với cuộc sống tươi đẹp nơi trần thế

1.1. Ước muốn phi lí, thiết tha của niềm yêu:

Tác giả đã mở đầu bài thơ của mình bằng bốn câu thơ ngũ ngôn bồng bột và gấp gáp:

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi

Điệp ngữ "*tôi muốn*" nhấn mạnh sự da diết của ước muốn, cũng là cách tô đậm cái Tôi chủ quan, cái Tôi ước muốn luôn xuất hiện trong văn học lãng mạn nói chung, trong thơ Xuân Diệu nói riêng. Các động từ *tắt, buộc* với sắc thái tiêu cực khiến các ước muốn có vẻ như phũ phàng; khi đặt trong hai cụm từ *tắt nắng, buộc gió*, nó càng gợi lên sự phi lí, kì lạ đến trái tự nhiên của ước muốn: cái Tôi chủ quan muốn chế ngự, chi phối những hiện tượng khách quan vĩnh hằng, bất biến. Song các phó từ *cho, đừng* lặp lại trong hai câu thơ 2 và 4 đã bộc lộ sắc thái van nài, khẩn khoản thật tha thiết của ước muốn: thì ra nhà thơ muốn *tắt nắng* là để nắng đừng làm phai nhạt sắc màu của cỏ cây hoa lá, muốn *buộc gió* để giữ cho hương đời không bị thổi bay. Và như vậy, cả 4 câu thơ đã thể hiện thật mạnh mẽ, da diết ước muốn được nâng niu, gìn giữ hương sắc của cuộc đời, ước muốn của một trái tim yêu đời mãnh liệt.

1.2. Nỗi lo sợ *màu nhạt, hương bay* ở 4 câu thơ trên đã được lí giải thật sự thuyết phục bởi niềm say đắm da diết với vẻ đẹp của bức tranh cuộc đời nơi trần thế được miêu tả thật tài hoa trong 7 câu thơ tiếp sau đó.

Đoạn thơ sau mở đầu bằng từ *của* đã xác định mối quan hệ ngữ pháp gắn kết giữa hai đoạn thơ, cho thấy *màu* và *hương* mà nhà thơ muốn nâng niu gìn giữ ở khổ trên chính là hương sắc của ong bướm, lá hoa, chim chóc được miêu tả trong khổ dưới.

Điệp ngữ *này đây* lặp lại trong cả khổ thơ tạo ra một ngữ điệu liệt kê vừa bày tỏ niềm hân hoan sung sướng của thi nhân, vừa thể hiện sự giàu có, thừa thãi, phong phú của hương sắc cuộc đời. *Này đây* vừa là sự hiện hữu trước mắt trong không gian, vừa là khẳng định sự tồn tại trong thời gian hiện tại – vẻ đẹp cuộc đời đang hiện hữu ngay trước mắt, trong tầm tay, giữa cuộc đời thực, trong khoảnh khắc của hiện tại.

Sau điệp ngữ *này đây* là bức tranh chan chứa *xuân tình*, tất cả đều hiện ra trong lăng kính của tình yêu – nhìn bằng đôi mắt say sưa, chiêm ngưỡng, cảm bằng trái tim mê đắm, khao khát sở hữu, chiếm lĩnh, tận hưởng. Hương sắc cuộc đời đã hiện lên hấp dẫn, sống động, gợi tình và tươi tắn trong những định ngữ nghệ thuật đặc sắc. Hương sắc cuộc đời trước hết hiện ra trong *tuần tháng mật* của bướm ong. *Tuần tháng mật* không chỉ là mật ngọt của thiên nhiên, hoa trái, nó còn gợi những liên tưởng ngọt ngào tới khoảng thời gian nồng nàn, ngây ngất yêu đương, tuần trăng mật của tình yêu đôi lứa. Sau đó là *hoa của đồng nội xanh rì, lá của cành tơ phơ phất* – nếu tính từ *xanh rì* làm hiện lên một không gian mênh mông của những cánh đồng xanh trên đó nổi bật hình ảnh những cánh hoa tươi thắm thì trong câu thơ sau, sự kết hợp tài hoa giữa từ láy, phép láy vần trong những âm tiết mang thanh bằng *cành tơ phơ phất* lại gợi tả những lá cành mơn mởn, non tơ nhưng cũng thật mềm mại, mong manh yếu đuối trong gió xuân, những hình ảnh khiến ta vừa mê đắm vừa e ấp, nâng niu. Vẻ đẹp của cuộc đời được cảm nhận không chỉ bằng thị giác mà còn hiện ra qua thính giác. Tiếng chim hót qua niềm yêu của thi nhân cũng không chỉ là những thanh âm véo von, ríu rít của thiên nhiên mà còn là *khúc tình si* đắm đuối của lòng người bởi *yến anh* thường là biểu tượng cho hạnh phúc lứa đôi. Hình ảnh ẩn dụ về *ánh sáng chớp hàng mi* là một cách biểu hiện quen thuộc trong thơ Xuân Diệu, ông thường miêu tả ánh bình minh của thiên nhiên theo dáng vẻ con người *(lá liễu dài như một nét mi...)*. Dường như sau cái chớp mắt duyên dáng của hàng mi thiếu nữ, ánh sáng toả ra muôn nơi, chan chứa khắp

thế gian. Đấy là ánh sáng của bình minh, của ngày mới *khi thần Vui gõ cửa* – tình yêu đời, yêu người mãnh liệt đã đem đến niềm vui sống cho nhà thơ khi thức dậy mỗi ngày. Hình ảnh ẩn dụ về *thần Vui gõ cửa* đã thể hiện tinh tế cảm giác hồi hộp, bồn chồn đón đợi của lòng người cùng sự gấp gáp, hối thúc của cuộc đời bên ngoài, cảm giác của một con người yêu say đắm tới mức không chịu để lỡ, dù chỉ một ngày, một khoảnh khắc của bình minh, của ngày mới.

Đoạn thơ miêu tả vẻ đẹp cuộc đời đã kết lại trong một so sánh bất ngờ, thú vị:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

Câu thơ ngắt nhịp 3/5 khiến trọng tâm rơi vào chữ *ngon* nhấn mạnh cảm giác thưởng thức bằng vị giác. Phép ẩn dụ cảm giác đã khiến *tháng giêng* - một phạm trù của thời gian vốn vô hình, trừu tượng bỗng trở nên cụ thể, hữu hình trong sự tận hưởng say sưa của thi nhân lãng mạn. Tháng giêng là tháng đầu tiên của mùa xuân, là hình ảnh hoán dụ cho mùa xuân, so sánh mùa xuân với *cặp môi gần* là cách so sánh táo bạo, tràn đầy nhục cảm khiến cuộc đời trở nên tuyệt diệu, quyến rũ như cặp môi người yêu ngọt ngào, tính từ *gần* nhấn mạnh cảm giác kề cận, chào mời thật cám dỗ. Tất cả đều như trong tầm tay!

⇒ Với những so sánh, nhân hoá, phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, những phép điệp tinh tế trong cả ngữ âm và từ vựng, những từ ngữ hình ảnh giàu sức biểu cảm, đoạn thơ đã vẽ nên hình ảnh cuộc đời tràn đầy hương thơm, màu sắc, âm thanh và nhất là niềm vui sống đầy quyến rũ. Cuộc sống qua trái tim yêu và ánh mắt say đắm của thi nhân như đang lên hương lên mật, đang cựa quậy sinh sôi, đang phô bày hương sắc. Đó là thiên đường ngay trên mặt đất, trong hiện tại, là bữa tiệc trần gian ngay trên mặt đất này chứ không phải ở một cõi xa xăm nào khác. Và đó chính là nguyên nhân cho niềm yêu đời mê đắm của thi nhân.

2. Đoạn 11 câu tiếp theo

Là đoạn thơ Xuân Diệu đã thể hiện rõ nhất quan niệm tích cực của thi nhân về thời gian và tuổi trẻ, góp phần làm rõ thêm ý nghĩa nhan đề bài thơ, cũng có nghĩa là làm rõ cội nguồn triết lí nhân sinh cùng tuyên ngôn sống mới mẻ, tích cực của thi nhân.

2.1. Cách cảm nhận về thời gian trong mối quan hệ với tuổi trẻ

Mở đầu đoạn 2 là một câu thơ của những xúc cảm gần như tương phản:

Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa.

Nhịp 3/5 và dấu chấm giữa dòng như một nốt lặng đột ngột thể hiện trạng thái sững sờ, hẫng hụt của nhà thơ khi bất chợt nhận ra những tương phản trớ trêu của cuộc sống. Nhà thơ yêu đời vì cuộc đời quá đẹp đẽ, niềm yêu đời khiến nhà thơ sung sướng, nhưng cũng chính vì niềm yêu ấy mà ông *vội vàng* bởi nỗi *hoài xuân.* Niềm sung sướng khi được hưởng thụ những hương sắc của cuộc đời chưa trọn vẹn thì dòng thơ đã đứt lặng giữa chừng bởi nỗi lo âu cuộc đời ngắn ngủi. Với nỗi ám ảnh của một người quá yêu đời, luôn sợ thiếu thì gian cho tình yêu đời, Xuân Diệu *không chờ nắng hạ mới hoài xuân,* ông lo lắng nhớ nhung, tiếc nuối mùa xuân ngay khi đang ở giữa mùa xuân.

Trong quan niệm của các nhà thơ trung đại, thời gian là một chu trình tuần hoàn khép kín: đêm hết, ngày sang, đông qua, xuân tới... Con người là một phần của thiên nhiên, vũ trụ, tồn tại vĩnh viễn trong vòng luân hồi cùng vũ trụ, vì thế các nhà thơ trung đại trong thế giới bình ổn, vĩnh hằng của cổ thi không sợ tuổi già và cái chết, luôn thanh thản, ung dung, tự tại. Xuân Diệu không chấp nhận sự đồng nhất thời gian vũ trụ với thời gian của đời người. Ông nhận thức sâu sắc sự đối lập giữa dòng thời gian vô thuỷ vô chung của vũ trụ với quĩ thời gian ngắn ngủi, hữu hạn của đời người: thời gian vũ trụ tuần hoàn vĩnh cửu còn thời gian của đời người trôi chảy theo dòng tuyến tính, một đi không trở lại. Vì thế, thời gian với Xuân Diệu, mỗi khoảnh khắc đều quí giá vô cùng vì *đến* là *đi,* trôi qua là mất hẳn, không thể lấy lại, không thể lặp lại. Cách cảm nhận ấy khiến ông phát hiện những điều tưởng như nghịch lí:

Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua

Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già

Cấu trúc lặp được sử dụng với những điệp từ, điệp cú pháp trong kiểu câu định nghĩa đã tăng thêm ấn tượng cho sự khẳng định còn những từ ngữ *tới – qua, non – già* lại tạo nên những cặp phạm trù tương phản diễn tả sự trôi chảy. Câu trên là sự tiếc nuối khi cảm nhận bước đi của thời gian – cũng là sự mất đi của thời gian trong từng khoảnh khắc; câu dưới là sự lo lắng cho cái phai tàn, héo úa thậm chí chưa hề hiện hữu trong không gian. Đến đây, mùa xuân không chỉ còn là một hoán dụ cho dòng thời gian mà đã mang thêm nét nghĩa ẩn dụ cho tuổi trẻ của mỗi con người. Mùa xuân là thời gian đẹp nhất của thiên nhiên, tuổi trẻ là khoảnh khắc đẹp nhất của đời người. Nhưng mùa xuân của đất trời thì tuần hoàn vĩnh viễn còn mùa xuân của đời người *chẳng hai lần thắm lại,* đó là *xuân bất tái lai.*

Với Xuân Diệu, trái tim yêu đời mãnh liệt không thể chấp nhận tuổi già, vì thế, thời gian sống của ông nhất định phải gắn với mùa xuân, với tuổi trẻ, cho nên ông ngậm ngùi nhận ra *xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.* Sự tương đồng giữa *xuân hết-tôi mất*, sự tương phản giữa *lòng tôi rộng- lượng đời cứ chật* đã đồng thời thể hiện niềm khao khát được sống trong tuổi trẻ và nỗi xót xa trước sự ngắn ngủi, hữu hạn của đời người.

2.2. Những cảm nhận mới mẻ về thời gian đã dẫn tới những bâng khuâng, nuối tiếc trong không gian:

Còn đất trời nhưng chẳng còn tôi mãi
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời

Trời đất vĩnh hằng, đời người hữu hạn, hình dung về một thế giới *chẳng còn tôi* khiến thi nhân đau đớn, tiếc nuối. Sự tiếc nuối khiến ông cảm thấy *Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi.* Thời gian được cảm nhận bằng cả khứu giác để thấy mùi li biệt, vị giác để nhận ra vị chia phôi, cả thị giác khi liên tưởng đến những giọt lệ buồn khi mỗi khoảnh khắc vừa đến trong hiện tại lập tức bị đẩy vào quá khứ không thể lấy lại, dòng thời gian vì thế mà đẫm hương vị của chia lìa, mất mát. Sự trôi chảy của thời gian cũng là sự mất dần của thời gian đem tới những nỗi đau trong không gian vì mỗi sự vật đang lặng lẽ, ngậm ngùi *tiễn biệt* một phần đời của mình, chia li với tuổi trẻ và cuối cùng là sự sống của mình, sự chia li tất yếu không thể cưỡng lại. Quan niệm ấy khiến Xuân Diệu cảm thấy như cả đất trời, thiên nhiên, núi sông, cây cỏ đều *than thầm tiễn biệt,* đều xót xa, tiếc nuối, đều sợ hãi trước những chia li, héo úa, tàn phai. Hình ảnh cuộc đời tràn đầy hương thơm, màu sắc, âm thanh và niềm vui sống ở đoạn đầu đã thay bằng những chia phôi buồn thảm ở đoạn 2: cơn gió lo âu *thì thào* và hờn giận vì phải bay đi, chim chóc đang *rộn ràng* bỗng bặt im tiếng hót, cuộc sống đang náo nức bỗng thảng thốt ngưng lặng vì nghĩ tới *độ phai tàn sắp sửa.*

Hai câu cuối đã đúc kết cả xúc cảm và giải pháp của nhà thơ khi thể hiện *tuyên ngôn sống* của mình:

Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa...
Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm.

Điệp ngữ *chẳng bao giờ* khiến câu trên là một lời than tiếc nuối, tựa như tiếng nức nở, nghẹn ngào vì sự xuân bất tái lai, vì sự chia phôi với thời gian tuổi trẻ, với mỗi khoảnh khắc quí giá không thể lấy lại trong cuộc đời. Ngay sau đó là một giải pháp: *mau đi thôi*! cấu trúc cầu khiến mang sắc thái giục giã, cuống quít rất quen thuộc của Xuân Diệu đã chỉ ra cách để thi nhân tận hưởng cao nhất cuộc sống – đó là sống nhiệt tình, sôi nổi say mê, sống hết mình với đời, với người, sống vội vàng, gấp gáp khi *Mùa chưa ngả chiều hôm*, khi đang còn ở trong mùa xuân, trong tuổi trẻ. *Mùa* và *chiều hôm* là hai khái niệm chỉ thời gian không cùng một hệ thống; nhưng chính độ chênh giữa thời gian của một năm với thời gian một ngày đã làm đậm thêm sự gấp gáp của một nhà thơ

luôn sợ thiếu thời gian. Khi không thể *tắt nắng* hay *buộc gió* thì chỉ có cách phải vội vã tận hưởng hương sắc cuộc đời khi còn có thể, khi *màu* chưa kịp nhạt, *hương* chưa kịp bay. Quan niệm ấy luôn xuất hiện trong thơ ông, từ những câu thơ sôi nổi, mạnh mẽ: *Mau lên chứ, vội vàng lên mấy chứ*! đến những câu thơ thấm đẫm âu lo: *Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai; Đời trôi chảy, lòng ta không vĩnh viễn...*

⇒ Đoạn thơ với kết cấu trùng điệp, với giọng điệu gấp gáp đã thể hiện những quan niệm mới mẻ của Xuân Diệu về thời gian và tuổi trẻ, đưa ra những triết lí nhân sinh tích cực, mạnh mẽ của một trái tim tha thiết yêu đời. Những quan niệm, triết lí cùng cách cảm nhận về thời gian và tuổi trẻ ấy đã góp phần khẳng định giá trị cái Tôi cá nhân của con người trong thời đại mới – những con người không chấp nhận cách sống vô nghĩa, mờ nhạt trong quĩ thời gian hữu hạn của đời mình.

3. Trong 9 câu cuối của bài thơ, Xuân Diệu đã thể hiện rõ nhất *triết lí sống mạnh mẽ, tích cực của mình qua niềm khát khao tận hưởng cuộc đời*

3.1. Nhận xét về vị trí đoạn thơ trong cấu tứ chung của bài thơ

Bài thơ có thể coi là một áng chính luận – trữ tình trong đó quan niệm sống của Xuân Diệu được thể hiện vừa khúc chiết, chặt chẽ, vừa rạo rực, đắm say. Theo cấu tứ của bài thơ, có thể nhận ra hệ thống quan niệm nhân sinh tiến bộ của Xuân Diệu: cuộc sống nơi trần thế như một bữa tiệc lớn với vẻ đẹp *mơn mởn, non tơ,* tràn đầy nhựa sống. Con người sinh ra là để say đắm tận hưởng hương sắc cuộc đời, vậy mà đời người lại quá ngắn ngủi, thời gian sống của mỗi con người trôi theo dòng tuyến tính, một đi không trở lại. Nội dung trên đã được thể hiện trong hai đoạn 1 và 2 của bài thơ. Khi không thể *tắt nắng* hay *buộc gió*, không thể cất giữ hương sắc cuộc đời, cũng không thể kéo dài qũi thời gian hạn hẹp của đời người, vậy con người chỉ có một cách duy nhất là phải sống *vội vàng, sống toàn thân, toàn ý, sống toàn hồn,* đó chính là sự trả lời cho câu hỏi thứ nhất đặt ra trong áng chính luận – trữ tình khúc chiết mà say đắm này: *Vì sao phải sống vội vàng*? Phải sống mãnh liệt và say mê, sống có ý nghĩa đến từng phút giây, khoảnh khắc để được tận hưởng nhiều nhất trong quĩ thời gian ngắn ngủi, để cuộc đời trôi qua không vô nghĩa, phí hoài. Đây cũng là câu trả lời cho vấn đề thứ hai đặt ra trong đoạn cuối của bài thơ: *Sống vội vàng là sống như thế nào?*

3.2. Nội dung xúc cảm của đoạn thơ

Câu thơ mở đầu đoạn chỉ có 3 chữ *Ta muốn ôm* như để gây một ấn tượng mạnh về ý muốn được tận hưởng cuộc sống. Đại từ *tôi* trong 4 câu thơ đầu bộc

lộ ý muốn chủ quan của một cá nhân đơn lẻ đã chuyển thành đại từ *ta* như thể hiện những tuyên bố lớn lao, mạnh mẽ của con người khi đối diện với cuộc sống. Câu thơ còn mang giá trị tạo hình khi gợi hình ảnh một con người với tầm vóc lớn lao đang đứng giữa cõi trần gian, giang rộng vòng tay mong ôm trọn vẹn những cảnh sắc quyến rũ nơi trần thế. *Tư thế lớn lao và tâm thế khao khát* ấy đã xác định hình tượng chủ thể trữ tình và cảm hứng chủ đạo của đoạn thơ và cả bài thơ, đó là cái Tôi ham sống, ham hưởng thụ và khao khát hưởng thụ triệt để.

Ham muốn mãnh liệt ấy đã được thể hiện sinh động trong 8 câu thơ sau đó. Câu thơ *Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn* là bổ ngữ nghệ thuật cho niềm khao khát trong câu mở đầu đoạn. Tác giả muốn *ôm,* nhưng không phải một sự sống đơn lẻ mà là *cả sự sống*- một sự thâu tóm, ôm trùm, chiếm lĩnh trọn vẹn đến tham lam, ham hố, không muốn bỏ sót bất cứ điều gì. Niềm khao khát ấy hướng về cuộc sống trong những trạng thái mới mẻ, non tơ, tinh khôi, trinh bạch và nhất là tràn đầy nhựa sống. Từ láy *mơn mởn* đã khiến vẻ đẹp trừu tượng của cuộc sống hiện ra cụ thể, sống động, là nguyên nhân cho niềm say mê khao khát.

Sau câu thơ ít nhiều còn mang tính khái quát về *sự sống*, nhà thơ bày ra trước mắt một bức tranh đời tuyệt diệu, quyến rũ vô cùng. Trong bức tranh ấy, cảnh vật phong phú, đa dạng khi biến ảo vô hình như *mây* và *gió,* khi hữu hình, tươi tắn như cây cỏ, khi mênh mang như *non nước,* khi xinh xắn như bướm hoa...tất cả đều tràn đầy hương thơm và ánh sáng để làm nên một *xuân hồng* đầy *thanh sắc.* Chúng vừa như trong tầm tay, lại vừa như ngoài tầm tay khiến thi sĩ vừa như có thể, lại vừa như không thể, cảm giác ấy khiến người càng ham hố, cuống quít, muốn vồ vập cả những cái hữu hình hữu thể, cả những cái vô hình vô thể, cả hữu hạn lẫn vô biên, khát thèm tận hưởng, tiếc rẻ không muốn bỏ sót dù chỉ một chút hương thơm hay ánh sáng trong bữa tiệc trần gian. Cảnh vật cũng đều được nhìn trong ánh mắt say mê của một trái tim yêu, được soi chiếu qua lăng kính của tình yêu, vì thế mà thật tình tứ và quyến rũ. *Mây* không bay, không trôi, không bồng bềnh, uể oải mà là *mây đưa* rạo rực, gió không thổi mà là *gió lượn* duyên dáng, cánh bướm *say* trong tình yêu, thậm chí *cỏ* cũng là *cỏ rạng*, cũng như sáng bừng, rạng rỡ và tươi tắn.

Cả đoạn thơ là niềm khao khát, đam mê của một trái tim tha thiết yêu đời, là triết lí sống tích cực của một con người đang vội vàng tận hưởng vẻ đẹp của cuộc sống ngay giữa thời tươi của tuổi trẻ và tình yêu.

3.3. Nghệ thuật thể hiện đặc sắc

3.3.1. Để thể hiện niềm khao khát vội vàng tận hưởng, để tái hiện cơn lũ cảm xúc ào ạt trào dâng, không gì hiệu quả bằng việc dùng phép lặp, *phép trùng điệp.*

Điệp ngữ *Ta muốn* lặp lại tới 5 lần, những điệp từ *và, cho*...lặp lại nhiều lần trong đoạn, thậm chí trong câu... đã tạo ra một tiết tấu gấp gáp, vội vã, một giọng điệu sôi nổi, dồn dập, bộc lộ niềm khao khát dâng trào và sự vồ vập bồng bột không thể giấu che, kìm nén. Và nếu điệp ngữ *tôi muốn* trong khổ đầu mang sắc thái van lơn khẩn khoản mà bất lực thì điệp ngữ *ta muốn* ở đoạn này lại như lời tuyên bố dõng dạc, mạnh mẽ, kiên quyết tới cuồng nhiệt của niềm yêu và khát khao chiếm lĩnh.

Điệp từ *và* trong câu thơ *Và non nước, và cây, và cỏ rạng* có sắc thái biểu cảm đặc sắc.Trong một câu ghép đẳng lập có nhiều vế, từ *và* thường chỉ xuất hiện ở vế cuối cùng. Trong câu thơ này, từ *và* xuất hiện tới 3 lần ở cả 3 vế câu, nó vừa gợi sự thừa thãi, giàu có trong bữa tiệc trần gian sang trọng và cám dỗ, vừa thể hiện nỗi khát thèm tham lam vô hạn độ của thi nhân: cuộc sống đẹp đẽ và vô hạn nên thâu nhận, vồ vập bao nhiêu cũng cảm thấy vẫn còn bỏ phí, vẫn thấy như ít ỏi, còn muốn nhận thêm, hưởng thêm... Hiện tượng lặp không mấy khi có ở những câu thơ cổ điển hàm súc, nay đã phát huy cao độ khả năng biểu hiện niềm khát sống thèm yêu mãnh liệt của thi nhân hiện đại.

Điệp từ *cho* đi kèm với những từ láy *chếnh choáng, no nê, đã đầy*... đã diễn tả tột cùng cảm giác tận hưởng tới mãn nguyện. Thi nhân như *cánh bướm với tình yêu* hút mật ngọt của đời, say đắm, đê mê, nghiêng ngả trong thanh sắc của *thời tươi.*

Hệ thống điệp từ, điệp ngữ, điệp cú pháp trong đoạn thơ đã giúp Xuân Diệu thể hiện nỗi khát thèm ham hố, sự cuống quít, hối hả muốn nhanh chóng thâu nhận cả sự sống vô biên trong vòng tay.

3.3.2. Cùng với phép trùng điệp là *phép tăng tiến*, nó vừa tránh cho đoạn thơ cảm giác đơn điệu, vừa tạo ra một cơn lũ ngôn từ đưa những xúc cảm nồng nàn của thi nhân lên tới đỉnh điểm. Sự tăng tiến này thể hiện rõ nhất ở hệ thống động từ biểu hiện niềm khao khát tận hưởng cuộc đời của thi nhân. Lúc đầu, thi nhân muốn giang rộng vòng tay cùng lời tuyên bố: *Ta muốn ôm*!; sau vòng ôm mạnh mẽ, cuồng nhiệt hơn trong *riết,* rồi đê mê, đắm đuối khi muốn *say cánh bướm với tình yêu*, để khao khát dâng trào qua từ *thâu* như muốn chiếm lĩnh tuyệt đối, trọn vẹn khiến *non nước, cỏ cây* như không còn là những thực thể bên ngoài mà hoà nhập tận độ trong cả tâm hồn và thể xác. Xúc cảm tình yêu và khát khao tận hưởng lên tới tột đỉnh trong câu cuối:

– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

Cắn là động thái mạnh nhất trong hệ thống từ tăng tiến, nó đưa nhà thơ lên tới đỉnh điểm hạnh phúc khiến cho sự tận hưởng cuộc đời của thi nhân mang đậm sắc thái nhục cảm đầy cấm dỗ.

3.3.3. Giúp nhà thơ thể hiện vẻ đẹp cuộc đời cùng điệu sống vội vàng, cuống quít của niềm yêu đời còn có *nghệ thuật chuyển đổi cảm giác*, một thủ pháp nghệ thuật quen thuộc của thơ tượng trưng. Đây là cách dùng cảm nhận của giác quan này thay thế cho cảm nhận của giác quan khác, thường giúp nhà thơ hữu hình hoá, cụ thể hoá những đối tượng vô hình, trừu tượng.

Chính nhờ thủ pháp này mà *sự sống* vốn trừu tượng đã hiện ra *mơn mởn*, non tơ như một cây đời tràn đầy nhựa sống, và sự sống vốn vô biên, vô hạn như được thu vào vòng tay ôm của thi sĩ, *vòng ôm đã được nới rộng vô biên bởi những ham muốn vô biên.* Cũng như thế, *mây* và *gió* vốn là những ảo thể, vô thể, biến đổi linh diệu và luôn vụt thoát khỏi tầm tay, ánh mắt con người nay trở nên hữu hình, cụ thể và thật gợi cảm, tình tứ trong hình ảnh *mây đưa, gió lượn.* Trong câu kết, niềm ham muốn vô hạn độ của thi sĩ cũng đã được biểu hiện qua nghệ thuật chuyển đổi cảm giác. Với từ *cắn* trong tiếng gọi tha thiết... *Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!,* Xuân Diệu đã biến cái vô hình thành hữu hình, cái trừu tượng thành cụ thể, những ảo thể, vô thể thành vật thể đầy cám dỗ trong niềm khao khát nồng cháy của thi nhân. Khi ấy, mùa xuân không còn là một khái niệm trừu tượng chỉ thời gian mà trở thành *xuân hồng* với sắc tươi thắm ngọt ngào, sự căng tràn quyến rũ, khơi gợi cảm xúc say mê và niềm khát khao chiếm lĩnh.

Đoạn thơ là một mạch cảm xúc ào ạt trào dâng trong đó cơn lũ ngôn từ tái hiện cơn lũ cảm xúc. Cảm xúc thơ cứ từng bước đẩy lên tới cao trào trong đó ý thơ không thay đổi, chỉ có cảm xúc tăng tiến khiến cho câu mở đoạn mới đưa ra niềm khao khát thì tới câu kết, niềm khao khát đã được đẩy tới tột đỉnh, thể hiện rõ nhất triết lí sống tích cực của tác giả *Vội vàng*: đó là sống mạnh mẽ, đam mê để có thể tận hưởng nhanh nhất, nhiều nhất hương sắc cuộc đời ngay giữa *thời tươi* của tuổi trẻ.

III. KẾT LUẬN

Bài thơ thể hiện rõ nhất những đặc sắc của thơ Xuân Diệu trong cả nỗi dung cảm hứng và hình thức thể hiện. Thông qua những phép điệp tạo âm hưởng thơ dồn dập, phấn khích, qua những ẩn dụ chuyển đổi cảm giác với khả năng biến cái không thể thành có thể trong khao khát đam mê, qua những hình tượng ngôn từ chứa chan cảm xúc, qua mạch thơ chính luận – trữ tình vừa say đắm vừa chặt chẽ, logic, nhà thơ đã thể hiện những xúc cảm và suy ngẫm mới mẻ, thuyết phục về triết lí sống *vội vàng* – triết lí sống tích cực, mạnh mẽ, bộc lộ rõ nhất không chỉ niềm yêu đời mà còn là ý thức sâu sắc về giá trị sự sống của mỗi cá nhân trong cuộc đời.

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Hàn Mặc Tử (1912 – 1940): Là một trong những nhà thơ tiêu biểu nhất và cũng kì lạ nhất của Thơ Mới 1932 – 1945, thế giới thơ Hàn Mặc Tử đầy bí ẩn, phức tạp, đan xen cả những gì thân thuộc, trong sáng ... với cả những u ám, thê lương, ảm đạm ... Thực ra đó đều là sự phản ánh trung thực tâm hồn của một nhà thơ chan chứa tình yêu đời, yêu cuộc sống nhưng số phận lại quá bất hạnh, nghiệt ngã. Vì thế, trong thơ ông luôn đồng thời cả tồn tại cả tình yêu đời mãnh liệt cùng nỗi đau đớn quằn quại chính vì tình yêu tuyệt vọng ấy khi phải chia lìa, xa cách cuộc đời.

2. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*

Đây thôn Vĩ dạ là bài thơ hay nhất của Hàn Mặc Tử trong tập *Thơ Điên* (1938). Toàn bộ thi phẩm có thể coi là tiếng lòng vừa thiết tha mê đắm vừa đau đớn, tuyệt vọng của một thi nhân yêu đời da diết mà phải xa lìa cuộc đời bởi một bi kịch éo le, vô vọng.

Bài thơ gồm ba khổ với ba cảnh đứt nối: từ *cảnh vườn thôn Vĩ* đẹp tinh khôi, tươi sáng trong nắng mai đến *cảnh sông nước gió mây* mơ hồ, huyền ảo, và cuối cùng là *cảnh sương khói mông lung* cùng bóng ai đó chập chờn, xa khuất... Đã có quan niệm cho rằng nên phân tích bài thơ theo cấu trúc của những bức tranh tả cảnh thiên nhiên và con người thôn Vĩ; nhưng có lẽ cách đó không hoàn toàn đúng với *lôgic tâm trạng* cũng như *lôgic hình tượng* của bài thơ. *Đây thôn Vĩ dạ* được Hàn Mặc Tử xếp vào tập Thơ Điên dù đó là một trong những thi phẩm trong sáng nhất của ông, điều đó cho thấy, bài thơ ít nhiều chịu sự chi phối của quan niệm thẩm mĩ độc đáo trong tập thơ, ví dụ những phi lí trong dòng tâm tư tưởng như đứt đoạn, gián cách nhưng thực chất là vẫn nằm trong mạch cảm xúc thậm chí vô cùng nhất quán. Do vậy, có lẽ nên tìm hiểu *Đây thôn Vĩ dạ* theo dòng chảy liền mạch của cảm xúc từ khổ đầu đến khổ cuối với những *điểm đến* vừa phi lí, vừa hợp lí tới đau đớn.

II. TÌM HIỂU BÀI THƠ

1. Khổ đầu – kí ức về cuộc đời tươi đẹp và niềm rạo rực đắm say của thi nhân

1.1. Khổ thơ được mở đầu bằng một cấu trúc câu nghi vấn:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ

Có lẽ Hàn Mặc Tử đã chủ động mơ hồ hoá ý thơ khiến người đọc có thể hiểu câu thơ theo nhiều sắc thái. Đó có thể là lời trách, lời mời của người thôn Vĩ, lời mời trách vừa như ngạc nhiên, vừa như dỗi hờn, nũng nịu vì sự "*không về*" của một người có sự gắn bó mến thương với thôn Vĩ, với cuộc đời. Hướng người đọc cách hiểu này, có lẽ là chủ ý của nhà thơ để tạo ra một ảo giác, để có thể an ủi chính mình, để cố tin rằng biết đâu đấy, có ai đó ở thôn Vĩ, ở xứ Huế, ở cuộc đời tuyệt đẹp *ngoài kia*... vẫn còn nhớ tới và thậm chí đang mong chờ, ngóng đợi Hàn! Cũng có thể hiểu đây là lời nhà thơ tự hỏi mình – lời nói thấm thía nỗi xót xa, cay đắng, tiếc nuối và bất lực: *cảnh đẹp như thế, sao chỉ có thể hình dung trong kí ức, còn người da diết nhớ yêu lại không thể trở về?* Nhưng dù hiểu theo cách nào, câu thơ vẫn gợi lên niềm khao khát, rạo rực, đắm say của thi nhân đau đáu hướng về cuộc đời cùng nỗi xót xa bởi sự "*không về*"!

1.2. Sau câu hỏi đầu tiên với bao nhiêu tình ý, câu thơ tiếp theo là cảnh vườn thôn Vĩ:

Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên

Hình ảnh những hàng cau lấp loá trong nắng sớm là một hình ảnh bình dị ở nhiều miền quê Việt Nam, cũng đồng thời là một vẻ đẹp rất đặc trưng, thân thuộc của bức tranh nhà vườn xứ Huế. Câu thơ bắt đầu bằng động từ *nhìn* cho thấy dù ở nơi cách biệt, xa xôi, lòng thi nhân vẫn khao khát hướng về bức tranh thiên nhiên và cuộc sống tuyệt đẹp, tràn đầy ánh sáng và âm thanh nơi thôn Vĩ. Cảnh thôn Vĩ hiện ra trước hết trong một buổi sớm mai với *nắng hàng cau, nắng mới lên.* Câu thơ có tới hai chữ *nắng* trong cả hai vế như muốn tạo ra ấn tượng về ánh nắng sớm mai tràn ngập chan chứa khắp không gian, nhất là ấn tượng về sức sống, về sinh khí ấm áp rạo rực cõi trần gian. Chữ *nắng* thứ hai trong *nắng mới lên* có thể coi là định ngữ nghệ thuật làm rõ nghĩa cho chữ *nắng* thứ nhất trong *nắng hàng cau*- đó là không phải là ánh nắng nhạt buồn của hoàng hôn, cũng không phải ánh nắng chói gắt của buổi trưa, đó là ánh nắng mới mẻ, trong sáng, tinh khôi khi bình minh đến.

1.3. Câu thơ tiếp theo tựa như một tiếng reo vui ngỡ ngàng, sung sướng. Cấu trúc câu nghi vấn mang sắc thái cảm thán để nâng giọng điệu trữ tình da diết, đắm say lên tới cao trào:

Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc

Câu thơ ngắt nhịp 4/3, vế thứ nhất là một nhận xét: *Vườn ai mướt quá*, trong đó tính từ *mướt* gợi ra sự mượt mà, non tơ, óng chuốt, chữ *quá* không chỉ

làm đậm thêm nét nghĩa cho *mướt* gợi vẻ đẹp thanh sạch của cây lá, nhà vườn xứ Huế mà còn bộc lộ cảm giác ngạc nhiên, đầy ngưỡng mộ; hai thanh trắc đứng liền nhau trong cụm từ *mướt quá* đã tạo ra ấn tượng về một tiếng reo, một cảm xúc bồng bột không thể kiềm chế. Vẻ đẹp của vườn cây còn được miêu tả bằng một hình ảnh so sánh *xanh như ngọc*- đó là một cách nói ước lệ nhằm lí tưởng hoá đối tượng thẩm mĩ, gợi ra màu xanh nõn nà, trong trẻo, quí giá của cây lá khi còn lóng lánh sương đêm và soi chiếu trong nắng sớm. Câu thơ đã làm hiện lên cảnh nhà vườn xứ Huế vừa trong sáng, vừa đẹp lung linh – vẻ đẹp gợi những liên tưởng thương mến đến những người lao động xứ Huế cần cù, chăm chỉ ngày đêm gắn bó, chăm sóc vườn cây. Tuy nhiên, cảnh đẹp ấy thuộc về *vườn ai*, trong đó độ trầm lắng của hai thanh bằng và sắc thái mơ hồ của đại từ phiếm chỉ *ai* đã mang lại cho cả câu thơ một chút nhớ nhung, ngậm ngùi, xa vắng, bởi tất cả đã thuộc về một thế giới khác, thế giới của ai đó ngoài kia không còn thuộc về Hàn Mặc Tử.

1.4. Khổ thơ kết lại bằng một nét vẽ thi vị về cảnh và người thôn Vĩ:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Từ một hình ảnh thật trong tấm bưu thiếp, Hàn Mặc Tử đã sáng tạo nên một hình tượng thơ mộng, đẹp đẽ. Câu thơ đem lại ấn tượng về sự hoà quyện, quấn quít giữa con người và cảnh vật trong những nét phác hoạ mang tính cách điệu: cảnh đơn sơ trong chiếc *lá trúc*, người thấp thoáng gương *mặt chữ điền* – cảnh thơ mộng, hiền hoà, người thuần hậu, chất phác; đặc biệt, hình ảnh con người ẩn hiện sau lá trúc còn tạo nên một nét đẹp e lệ, kín đáo, một vẻ đẹp duyên dáng rất riêng của người xứ Huế.

⇒ Khổ thơ đầu là một bức tranh tuyệt đẹp của cuộc sống nơi trần thế, trong bức tranh ấy, cảnh trong sáng non tơ, tràn đầy sức sống, người thuần hậu, chất phác, đáng yêu. Thấm đẫm trong khổ thơ là những tiếng reo vui, trầm trồ ngưỡng mộ, là cảm hứng rạo rực, đắm say tha thiết của thi nhân. Đó là thế giới của cõi thực, nhưng lại là thế giới chỉ hiện lên lên trong kí ức nhà thơ nên nó được soi chiếu trong màu sắc và ánh sáng của tình yêu, nỗi nhớ thương và nhất là cảm giác ngậm ngùi nuối tiếc khi cõi thực tuyệt đẹp mơn mởn, tươi tắn, nguyên sơ đó không bao giờ còn có mình, không bao giờ còn thuộc về mình.

2. Khổ thơ thứ 2 chính là bức tranh tâm cảnh và thế giới của cõi mơ trong niềm yêu nhớ và nuối tiếc vô cùng của nhà thơ với cuộc đời

Bắt đầu từ khổ 2, mạch thơ đã có sự thay đổi về cảnh và tình. Nếu khổ 1 là cõi nhân gian ăm ắp sự sống, mướt mát sắc màu, rưng rưng một vẻ đẹp mơn mởn, trinh nguyên, trong sáng thì khổ 2 là một vũ trụ lạc điệu, vô sắc, vô hương; nếu khổ đầu là giọng thơ ấm áp, nồng hậu mời chào với những chờ mong, những khát khao gặp gỡ (dẫu chỉ là trong tưởng tượng của thi nhân) thì khổ sau là không khí lạnh lẽo, ảm đạm, thê lương của những xa cách, chia lìa.

2.1. Hai câu đầu dường như cũng là một bức tranh phong cảnh với đủ cả gió mây sông nước:

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay

Trước hết, tiết tấu của hai câu thơ gợi nhịp điệu nhẹ nhàng, êm ả và đượm buồn rất đặc trưng cho Huế: gió thổi nhẹ, mây bay chậm, dòng nước lững lờ trôi, cả hoa bắp bên bờ cũng chỉ khe khẽ lay động... Nhưng câu thơ đầu *Gió theo lối gió, mây đường mây* có lẽ không chỉ tả cảnh, từ hình ảnh đến giọng điệu thơ còn gợi lên một cảm giác buồn bã và hiu hắt. Thông thường, gió mây gắn kết bởi gió thổi, mây bay, vậy mà trong bức tranh thiên nhiên của Hàn Mặc Tử, những cái tưởng như không thể chia lìa, xa cách lại xa cách, chia lìa-gió một đường, mây một nẻo. Nhịp ngắt 4/3 với những chữ *gió,* chữ *mây* riêng rẽ ở từng vế câu đã tạo ra cảm giác có một sự ngăn cách, chia lìa thật quyết liệt. Từ sự phi lí về hiện tượng tự nhiên, Hàn Mặc Tử đã thể hiện những hợp lí của tâm trạng trong cảnh ngộ của một con người gắn bó tha thiết với đời lại vĩnh viễn phải xa cách cuộc đời! Thiên nhiên đã nhuốm sắc màu của tâm trạng con người, hay đúng hơn, thiên nhiên chỉ là những hình ảnh được nhà thơ nhắc đến để gửi gắm tâm trạng và thể hiện cảnh ngộ của chính bản thân mình.

Câu thơ thứ 2 miêu tả dòng sông Hương và hoa bắp ven bờ:

Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay

Phép nhân hoá trong hình ảnh *dòng nước buồn thiu* vừa làm hiện lên một dòng sông phẳng lặng như ngưng trệ, không trôi chảy, vừa gợi tả nỗi buồn như đọng từ vạn cổ. Cảnh bên sông có *hoa,* có *gió*, nhưng chỉ là thứ *hoa bắp* nhợt nhạt, rũ buồn, vô sắc vô hương, và một thứ *gió* uể oải vô hồn. Động từ *lay* cho thấy gió thật nhẹ, thật buồn trong cái lay động khẽ khàng của hoa, nhưng có lẽ cũng chính nhờ chút gió xao xác ấy mà cái buồn bã, tĩnh lặng, hiu hắt của thiên nhiên xứ Huế được hiện hữu. Hai câu thơ vẽ nên một không gian hoang vắng, chia lìa trong một thời gian như ngưng trệ, cảnh vật hờ hững, lạnh lẽo với con người. Bức tranh phong cảnh trở thành bức tranh tâm cảnh, thiên nhiên như đã

không còn là đối tượng miêu tả mà trở thành phương tiện biểu hiện cõi lòng u ám, buồn bã khi con người trở về với cõi thực của bi kịch riêng mình trong hiện tại.

2.2. Từ tình yêu đầy nuối tiếc với cõi thực của cuộc đời *"ngoài kia"* chỉ còn là kí ức, từ nỗi buồn đau trước cõi thực chia lìa u ám của thế giới *"trong này"* trong thực tại, lòng khao khát yêu đời, nhớ đời đã đưa thi sĩ lãng mạn đến với thế giới của cõi mơ trong những câu hỏi khắc khoải:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Nếu cõi thực của kí ức trong khổ 1 trong trẻo, tươi tắn, rực rỡ với ánh nắng ban mai thì thế giới mộng ảo của khổ 2 tràn ngập ánh trăng; nếu ánh nắng ấm áp chiếu rọi trong không gian, đem lại sinh khí rạo rực cho cuộc sống nơi trần thế thì ánh trăng làm vạn vật mờ ảo, nhạt nhoà, lạnh lẽo, như thực, như mơ... Trong thế giới của cõi mộng, trong cảm giác mông lung của thi nhân, sông trở thành sông trăng, bến trở thành bến trăng, thuyền thành thuyền chở trăng và cả bóng người cũng trở thành hình ai thấp thoáng, nhoà mờ trong trăng... Hình ảnh sông trăng có thể hiểu là ánh trăng chan chứa trên dòng sông; cũng có thể hiểu là ánh trăng từ trên trời cao tuôn chảy thành dòng sông trăng lai láng khắp thế gian... Dù hiểu theo cách nào thì dòng sông Hương thực của xứ Huế cũng đã từ cõi thực chảy trôi vào cõi mộng.

Hai câu thơ đựng trong đó ít nhất hai câu hỏi da diết, đau đáu về một cõi mơ đẹp huyền ảo, ngập tràn sắc trăng cứu rỗi vốn luôn xuất hiện trong thế giới nghệ thuật của Hàn Mặc Tử. Người xưa chán đời mong thoát tục ở cõi mơ tiên (*Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi, Trần thế em nay chán nửa rồi, Cung quế đã ai ngồi đó chửa, Cành đa xin chị nhắc lên chơi...* – Tản Đà); Hàn Mặc Tử khao khát sống, khao khát yêu đời lại phải chia lìa, cách biệt với cuộc đời trong một thực tại nghiệt ngã nên ông chỉ còn cách miên man dõi theo bóng *ai* trong ánh trăng huyền ảo, bám víu vào cõi mộng để hình dung như được trở lại với đời. Cách diễn đạt phiếm chỉ trong câu hỏi thứ nhất "*thuyền ai đậu bến sông trăng đó?*" tạo ra cảm giác thật tội nghiệp: dường như nhà thơ đang bị vây bọc trong một thế giới tăm tối, lạnh lẽo, chới với vọng hỏi một ai đó ở thế giới bên ngoài – một câu hỏi da diết bởi khát khao và đau đớn bởi sự vô vọng. Chữ *kịp* trong câu hỏi thứ 2 lại thấm thía một nỗi tiếc nuối, xót xa khi biết là không bao giờ kịp nữa trong cái quĩ thời gian ngắn ngủi, vậy mà Hàn Mặc Tử vẫn cố hỏi khiến câu hỏi vừa gấp gáp, bồn chồn trong niềm khát khao trở về, gặp gỡ, giao

cảm..., vừa chua xót, bất lực vì biết rằng hỏi chỉ để hỏi, để tiếc, để tự mình dày vò mình hơn khi phải cách xa đời. Cụm từ *tối nay* càng làm tăng thêm ý nghĩa và những cảm xúc ấy khi tối là khoảng thời gian cuối cùng của một ngày, *tối nay* lại mang ý nghĩa xác định khiến quĩ thời gian của Người càng ngắn ngủi – chỉ có *tối nay*, chỉ còn *tối nay* nữa mà thôi, trăng không thể về kịp và ta vĩnh viễn chìm sâu vào bóng tối!

⇒ Sự thay đổi bút pháp miêu tả trong khổ 2 từ tiết tấu, giọng điệu cho đến nghệ thuật ẩn dụ cùng những hình ảnh khách quan được soi chiếu qua tâm trạng của chủ thể trữ tình đã làm hiện lên thế giới thực trong hiện tại của nhà thơ với những chia lìa, xa cách, sau đó là niềm khát khao tuyệt vọng được trở về với cuộc đời mà nhà thơ nhớ và yêu da diết. Tình yêu và nỗi đau đớn đã được Hàn Mặc Tử thể hiện da diết, thấm thía qua từng chi tiết ngôn từ của khổ thơ.

3. Khi không còn ánh nắng ấm áp trong quá khứ của khổ 1, cũng không còn ánh trăng mộng ảo cùng những tiếc nuối khát khao trong hiện tại của khổ 2, khổ 3 là một cõi xa xăm, mờ nhoà sương khói và thế giới hư vô rợn ngợp – nơi thi nhân đang chới với trong hiện tại, sắp chìm rơi trong tương lai

3.1. Câu thơ đầu tạo cảm giác như nhà thơ dù vô vọng vẫn cố níu vào thế giới của cõi mơ:

Mơ khách đường xa, khách đường xa

Chữ *mơ* đầu câu vừa thể hiện niềm mong ước cháy bỏng của thi nhân muốn được cảm nhận, gần gũi với những hình bóng, hơi ấm của con người và cuộc đời nơi trần thế dù tất cả như đã theo con thuyền trăng rời bỏ bến sông trăng; cũng vừa là hình ảnh cuộc đời đang nhoà dần trong cõi khác, cõi thật xa vời với nhà thơ. Điệp ngữ *khách đường xa* trong hai vế câu như tái hiện hình ảnh con người nơi trần thế đang xa dần, mờ khuất dần trong ánh nhìn tiếc nuối mà vô vọng của thi nhân. Nếu trong vế đầu, bóng người còn gắn với một chữ *mơ* thì vế sau, chỉ còn cụm từ *khách đường xa* chơ vơ hẫng hụt tạo cảm giác như thi sĩ đã tỉnh mộng, ngẩn ngơ buồn bã trước thực tại cô độc, lạnh lẽo của riêng mình.

3.2. Câu thơ thứ 2 là hình ảnh con người với sắc áo trắng đem đến nhiều cách hiểu:

Áo em trắng quá, nhìn không ra

Có thể hiểu là cảm hứng ngưỡng mộ, ngợi ca theo cách cực tả rất quen thuộc của Hàn Mặc Tử như *Vườn ai mướt quá...;* cùng với vườn nắng, sông trăng, thuyền trăng, hình ảnh *áo em trắng quá* đã tạo ra một thế giới tràn đầy ánh sáng khiến Hàn Mặc Tử đam mê, khao khát. Tuy nhiên, hình ảnh *áo em trắng quá* còn có mối quan hệ nhân quả với vế sau *nhìn không ra*...khiến câu thơ còn có thể được hiểu theo một cách khác: trong màn sương khói mơ hồ của cả khổ thơ, trong sự nối tiếp cảm giác chơ vơ hẫng hụt toả ra từ câu thơ đầu khi người *khách đường xa* cứ xa dần, mờ khuất dần trong cõi mơ, hình ảnh *em* cũng là hình ảnh cuộc đời mà nhà thơ yêu nhớ đang bị nhoà đi bởi sắc áo trắng huyền hoặc, cụm từ *nhìn không ra* càng làm rõ hơn nỗi bất lực của nhà thơ khi thấy cuộc đời mỗi lúc một xa dần, thậm chí không còn cảm nhận được nữa.

3.3. Thế giới hư vô hiện rõ hơn trong làn sương khói của câu 3:

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Cũng như *tối nay* là một thời gian xác định chỉ quĩ thời gian ít ỏi của một cuộc đời bất hạnh trong câu cuối khổ 2, *ở đây* là từ chỉ một không gian xác định, đó là không gian nghiệt ngã và tăm tối đang bủa vây xung quanh Hàn Mặc Tử, không gian của *lãnh cung*… nơi *không có niềm trăng và ý nhạc,* nơi có *người cung nữ nhớ thương vua,* không gian ấy bây giờ chìm trong *sương khói* mông lung, lạnh lẽo. Toàn bộ khổ thơ không còn cảnh, cũng không còn người khi tất cả đã nhoà mờ nhân ảnh, Hàn Mặc Tử tuyệt đối bị vùi lấp trong cô đơn, xa vời, cách biệt với cuộc đời mà ông yêu dấu.

3.4. Từ cõi hư vô ấy, câu hỏi cuối cùng vang lên như một nỗi oán trách, giận hờn, một sự xót xa, tuyệt vọng của một con người tha thiết mê đắm với cuộc đời, khao khát bộc lộ tình yêu đời và khắc khoải kiếm tìm sự đồng cảm, đồng điệu, nay phải xa cuộc đời, một mình cô đơn chìm trong cõi riêng lạnh lẽo, tối tăm:

Ai biết tình ai có đậm đà?

Trong cả 3 khổ thơ đều xuất hiện những cụm từ *vườn ai, thuyền ai, tình ai...,* tính chất phiếm chỉ trong đại từ *ai* khiến cảm giác bơ vơ, cô độc tăng lên bởi ai đó thuộc về cõi thực ngoài kia, cõi Hàn Mặc Tử không nguôi mong nhớ. Đặt trong hệ thống ấy, *tình ai* sẽ là tình của cuộc đời, cách hiểu này gợi nỗi chua xót: xa cách chia lìa với cuộc đời, nhà thơ vẫn băn khoăn, khắc khoải không biết có ai trong cuộc đời ngoài kia còn nhớ tới mình không? Nhưng cũng có thể hiểu *tình ai* là tình yêu da diết, mãnh liệt của nhà thơ với cuộc đời – cách hiểu này thấm thía cảm động: có ai biết rằng, dù đã rơi vào hoàn cảnh nghiệt ngã, dù vĩnh viễn phải xa lìa cuộc đời, thi nhân vẫn yêu đời bằng một tình yêu *đậm đà,* vẫn khao khát hướng về đời. Và cho tới phút cuối cùng, Hàn Mặc Tử vẫn mong *ai* đó *biết* và thấu hiểu cho tình yêu nhớ khắc khoải của mình với đời, với người.

III. KẾT LUẬN

Bài thơ là một mạch liên tưởng từ quá khứ qua hiện tại, tới tương lai: quá khứ trong trẻo,ăm ắp sự sống; hiện tại hiu hắt, buồn bã chia lìa; tương lai xa xôi, mờ nhoà trong tuyệt vọng; đó cũng đồng thời là sự di chuyển cảm xúc từ cõi thực trong kí ức tươi đẹp xa xưa tới cõi thực trong hiện tại u ám chia lìa, khắc khoải hướng về cõi mơ huyền hoặc để cuối cùng chìm rơi trong cõi hư vô rợn ngợp mênh mông. Qua đó, người đọc có thể nhận ra cả niềm yêu và nỗi đau: tình yêu say đắm của một thi nhân lãng mạn với cuộc đời cùng nỗi bất hạnh bởi bi kịch đau đớn tuyệt vọng của ông khi phải chia lìa, cách biệt với cuộc đời.

TRÀNG GIANG

Huy Cận

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Huy Cận là nhà thơ lớn của văn học Việt Nam hiện đại, là gương mặt tiêu biểu của phong trào Thơ Mới 1932 – 1945. Huy Cận là một trí thức Tây học song lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho học. Thơ ông vừa phảng phất màu sắc Đường thi cổ điển, vừa mang hình ảnh con người cá nhân ảo não, cô đơn của văn học lãng mạn.

2. *Tràng giang* là một trong những kiệt tác của thi ca hiện đại, của Thơ Mới, cũng là tác phẩm tiêu biểu nhất cho hồn thơ Huy Cận trước 1945, in trong tập *Lửa thiêng* (1940). Thông qua bức tranh thiên nhiên và thấp thoáng đâu đó hình ảnh của cuộc sống con người trong một buổi chiều buồn ở một vùng bến bãi sông nước mênh mông được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật vừa cổ kính vừa hiện đại..., nhà thơ đã thể hiện nỗi buồn ảo não cô đơn của mình trước cuộc đời, thiên nhiên và vũ trụ, cũng kín đáo bộc lộ tình yêu với quê hương, đất nước.

Nhan đề bài thơ là *Tràng giang* (cũng có nghĩa là *Trường giang*), nghĩa là *sông dài*. Nhưng căn cứ vào hình tượng trong bài thơ, theo Xuân Diệu, đó không chỉ là *sông dài* mà còn là *sông rộng*. Vần *ang* điệp lại trong nhan đề vừa mở ra một bề dài rộng mênh mang cho dòng sông, vừa tạo dư ba cho nỗi buồn bâng khuâng, man mác trong tâm hồn thi nhân. Hai chữ *tràng giang* đều là tiếng Hán cổ, kết hợp với những yếu tố văn hoá trong Đường thi đã đem đến sắc thái cổ kính cho dòng sông khiến cho dòng sông không chỉ được gợi ra trong bề dài rộng mênh mang của không gian mà còn tạo ra ấn tượng về một dòng sông trôi chảy tự ngàn xưa cho đến hôm nay, trong dòng thời gian xa xăm, miên viễn của Đường thi.

Lời đề từ "*Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*" đã xác định cảm hứng chủ đạo của bài thơ và cũng làm đậm hơn nét riêng đặc sắc của hồn thơ Huy Cận trước 1945: *nỗi khắc khoải của cái tôi ảo não cô đơn trước cái bao la không cùng của thiên nhiên, vũ trụ*... Bốn khổ thơ trong *Tràng giang* đều là sự cụ thể hoá cảm hứng chủ đạo ấy trong những sắc thái khác nhau của cảnh và tình.

II. TÌM HIỂU BÀI THƠ

1. Khổ 1

Cảm hứng về *Tràng giang* được thể hiện trong một không gian chủ yếu mở rộng và trải dài trên một vùng bến bãi bờ sông. Đây là nguyên nhân khiến cả 4 câu thơ, câu nào cũng dập dềnh sóng nước.

1.1. Câu mở đầu miêu tả sóng nước tràng giang trong sự liên tưởng đến tâm trạng con người:

Sóng gợn tràng giang, buồn điệp điệp

Câu thơ ngắt thành hai vế theo nhịp ngắt 4/3 cổ điển. Vế đầu là hình ảnh *tràng giang* mênh mang trong sự tương phản với những *gợn* sóng nhẹ nhàng, trải dài tít tắp, những gợn sóng nhẹ mà miên man, vô hồi, vô hạn. Từ *gợn* không chỉ *gợi hình* mà còn *gợi tính* – vừa là những gợn sóng nhỏ nhoi vô cùng giữa mênh mông tràng giang, vừa như gợi sự tĩnh lặng êm đềm của dòng sông đang lặng lẽ trôi xuôi. Một chút vắng lặng và hoang sơ đầu tiên đã thấp thoáng hiện trong tứ thơ. Vế sau là một hình ảnh của tâm trạng trong một tương quan so sánh với vế đầu. *Điệp điệp* là lặp đi lặp lại như không bao giờ dứt. Có thể hiểu đây là hình ảnh những lớp sóng *tràng giang* miên man nối tiếp, gợi sự đơn điệu, nhàm chán; và cũng có thể hiểu đây là một ẩn dụ cho tâm trạng - những dư ba của dòng sông gợi những xao xuyến trong lòng người; nghệ thuật ẩn dụ đã khiến sóng sông hoà với sóng lòng, những gợn sóng trên sông triền miên, vô tận như hữu hình hoá những gợn buồn trong lòng người, nhẹ nhàng mà mênh mang, không dứt... Cách hiểu này cũng có thể gợi nhớ một hình ảnh so sánh trong ca dao "*sóng bao nhiêu gợn, dạ em sầu bấy nhiêu*". Nhưng nếu câu ca dao so sánh nỗi buồn với sóng nước đến nhấn mạnh tương quan về số lượng (*bao nhiêu – bấy nhiêu*) thì câu thơ của Huy Cận lại chủ yếu nhấn mạnh tương quan về sắc thái: *sóng gợn* miên man vô tận cũng như nỗi *buồn điệp điệp* triền miên, da diết khôn nguôi...

1.2. Câu thơ sau là hình ảnh con thuyền giữa mênh mang sông nước:

Con thuyền xuôi mái nước song song

Câu thơ vẽ ra một *vẻ đẹp hài hoà, đăng đối* rất quen thuộc với quan niệm thẩm mĩ phương Đông, vẻ đẹp thường đem đến cho con người cảm giác thanh thản và bình ổn. Sự hài hoà, đăng đối không chỉ thể hiện qua những chi tiết tạo hình khi Huy Cận vẽ ra hình ảnh con thuyền trôi xuôi, song song với hai bờ *tràng giang* tạo ra một nét hài hoà êm ả với dòng sông mà còn bộc lộ tinh tế qua nghệ thuật đối của các vế cuối hai câu 1 và 2: *buồn điệp điệp/nước song song*. Bức tranh thơ được phác hoạ qua một vài nét đăng đối cổ điển nhưng lại

không có cái ung dung tự tại của tâm thế cổ điển – hình tượng thơ vẫn toả ra cái buồn ảo não của thi nhân lãng mạn. Bức tranh thơ đẹp nhưng thật buồn vì hình ảnh *con thuyền xuôi mái* đem lại cảm giác như con thuyền mặc sức chảy trôi giữa mênh mang vô định, không người chèo lái; còn buồn hơn vì thế song song giữa thuyền và nước gợi lên sự xa cách chia lìa vĩnh viễn, không gặp gỡ, không giao cảm. Vậy là dòng sông tuy có thêm hình ảnh con thuyền mà vẫn lạnh lẽo, hoang vắng, thậm chí còn buồn hơn vì con thuyền nhắc tới cảm giác thiếu vắng hình bóng con người. Vậy là câu 2 đã vẽ ra một *vẻ đẹp buồn* rất đặc trưng cho cảm hứng lãng mạn – cái đẹp hài hoà miên viễn, nỗi buồn ảo não, đơn côi.

1.3. Tới câu 3, sự cân bằng, đăng đối giữa thuyền và nước đã bị phá vỡ:

Thuyền về, nước lại, sầu trăm ngả

Hai vế đối xứng *thuyền về/ nước lại* là một hình ảnh thực, diễn tả sự di chuyển ngược chiều giữa thuyền và nước khi thuyền trôi về phía trước, nước rẽ ngược lại phía sau. Câu thơ vẽ ra hình ảnh con thuyền như mất hút vào cõi xa xôi giữa mênh mông sóng nước, giữa dòng *tràng giang* chia đi *trăm ngả*. Cũng như những gợn sóng gợi liên tưởng đến những gợn buồn trong câu 1, nghệ thuật ẩn dụ trong câu 3 lại đem đến cảm nhận tràng giang mênh mang như nỗi sầu muôn mối ngổn ngang trong lòng nhân vật trữ tình. Sóng nước hiện hữu cho nỗi buồn không dứt còn sông nước *trăm ngả* lại là ẩn dụ cho nỗi sầu vô tận vô cùng. Cùng với thế *song song* gợi sự chia lìa vĩnh viễn trong câu 2, sự di chuyển ngược chiều của thuyền và nước trong câu 3 càng đem lại cho tràng giang cảm giác hoang vắng, buồn bã, hiu quạnh đến vô cùng.

1.4. Câu 4 gợi sự tương phản giữa một hình ảnh nhỏ nhoi lạc loài giữa mênh mông sóng nước:

Củi một cành khô lạc mấy dòng

Sự đối xứng giữa *mấy dòng* và *trăm ngả* càng làm sông nước thêm bao la rợn ngợp, và do đó càng làm nổi rõ sự tương phản với một cành củi khô đơn lẻ. Cả 4 từ của vế đầu câu thơ *củi một cành khô* đều hướng tới nét nghĩa của sự ít ỏi, nhỏ bé, đơn côi, gầy guộc, đặc biệt khi đặt chữ *củi* lên đầu câu, nghệ thuật đảo ngữ đã tô đậm cảm giác thiếu vắng sự sống giữa một vùng không gian mênh mông, cảm giác ấy càng rõ hơn khi đặt cành củi khô xác trong hệ thống với *con thuyền xuôi mái* vắng bóng con người. Đặt trong trường liên tưởng của nghệ thuật ẩn dụ, cành củi khô gầy guộc, không còn sự sống, trôi nổi lạc loài giữa mênh mông tràng giang gợi bao suy ngẫm chua chát và buồn bã về sự nhỏ bé, vô nghĩa của những kiếp người giữa dòng đời.

⇒ Từ những ẩn dụ tinh tế trong hình ảnh sóng nước, con thuyền và cành củi lạc loài trên tràng giang, từ phép đối trong ngôn từ và nhịp điệu toát ra một phong vị cổ kính, trầm mặc, Huy Cận đã không chỉ phác hoạ bức tranh thiên nhiên mênh mang hoang vắng, thiếu hơi ấm của sự sống con người mà còn bộc lộ sâu sắc nỗi buồn cùng cảm giác đơn độc, vô nghĩa của thân phận con người khi đối diện với dòng đời vô định ngổn ngang. Sắc thái cổ điển lại hàm chứa tâm thế lãng mạn – nét đặc sắc này không chỉ tạo ra vẻ đẹp buồn của cảm hứng lãng mạn vốn rất đậm trong Thơ Mới mà còn làm nên phong cách riêng của hồn thơ Huy Cận.

2. Khổ 2

Bức tranh *Tràng giang* đã có thêm hình ảnh của bầu trời và mặt đất cùng bề dài rộng của dòng sông, không gian đã được mở thêm ra nhiều chiều, sâu thẳm, cao vời vợi và vẫn rợn ngợp, mênh mang...

2.1. Câu thơ đầu tiên là một nét chấm phá về những cồn nhỏ trên dòng sông:

Lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu

Từ láy *lơ thơ* vừa gợi hình ảnh những doi đất nhỏ nhoi giữa mênh mông, hoang vắng *tràng giang*, cũng vừa miêu tả những cây cối thưa thớt khẽ xao động trong gió sông hiu hắt. Cảm giác thiếu vắng sự sống xuất hiện từ khổ thơ đầu tiếp tục đậm hơn trong sự vắng lặng khi ngọn gió buồn chỉ làm cây cối *lơ thơ* trên cồn đất giữa *tràng giang* khẽ khàng, phơ phất... Giữa sóng nước mênh mông, cùng với *con thuyền xuôi mái, cành củi* lạc loài, hình ảnh của *lơ thơ cồn nhỏ* càng khiến bức tranh thiên nhiên thêm hoang vắng, lạnh buồn. Vế sau của câu thơ miêu tả sắc *gió đìu hiu.* Nhưng từ láy *đìu hiu* có lẽ không chỉ nhằm miêu tả cái hiu nhẹ của gió mà chủ yếu gợi tả không gian mà ngọn gió đi qua- một không gian tiêu điều, tàn tạ, vắng buồn...

2.2. Câu thơ thứ 2 xuất hiện một âm thanh mơ hồ:

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều

Cấu trúc câu thơ đem đến nhiều cách hiểu. Nếu coi đây là một câu phủ định, *đâu* được hiểu là *không có, đâu có...,*nhà thơ sẽ đem đến cảm giác: giữa không gian hoang vắng, hiu quạnh, lạnh buồn, nhân vật trữ tình khao khát lắng nghe những âm thanh thân thiết, những tiếng vọng ấm áp của cuộc đời, nhưng *đâu* tìm thấy.Tất cả chỉ là sự im vắng mênh mông... Còn nếu hiểu *đâu* là một danh từ chỉ hướng, chỉ một không gian không xác định, *đâu* là *đâu đó...,* thì câu thơ có âm thanh, nhưng vẫn không hề bớt buồn vắng. Bởi đó là những âm thanh mơ hồ *đâu đó*, lại bị đẩy về một *làng xa,* lại nhuốm phủ nỗi buồn của cảnh *chợ chiều* khi đã *vãn.*Câu thơ miêu tả âm thanh mà lại làm rõ hơn sự tĩnh lặng

trong một hoàng hôn buồn thảm, lại vừa thể hiện sâu sắc tâm hồn nhân vật trữ tình: buồn bã, cô đơn, khao khát lắng nghe những tiếng vọng ấm áp của cuộc đời. Và cách hiểu nào cũng cho thấy ước muốn của nhà thơ là bất lực khi hoặc không hề có âm thanh, hoặc những âm thanh quá xa xôi, mơ hồ...

2.3. Trong hai câu thơ sau, không gian đột ngột được mở rộng và đẩy cao ra nhiều chiều với hình ảnh của *nắng xuống, trời lên, sông dài, trời rộng*... Theo hướng mở rộng ấy của không gian, nỗi sầu của nhân vật trữ tình cũng lan toả đến vô cùng:

Nắng xuống, trời lên, sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu

Nếu *thuyền về – nước lại* là sự di chuyển theo chiều ngang, mở ra cái mênh mang tĩnh lặng của dòng sông thì *nắng xuống – trời lên* lại là sự di chuyển theo chiều dọc, tạo ra một khoảng không cao vời vợi, sâu thăm thẳm của cả đất trời, sông nước... Nắng đổ xuống và vòm trời như được nâng cao, nhưng cụm từ *sâu chót vót* không dừng lại trong việc miêu tả độ cao của bầu trời mà còn gợi ra cả độ sâu hun hút, không cùng của đáy vũ trụ, làm tăng thêm cảm giác rợn ngợp cho con người. Cũng có thể từ *sâu* xuất hiện trong trường liên tưởng của thi nhân khi ông nhìn thấy ánh phản chiếu của bầu trời xuống đáy nước – cách hiểu này đem lại vẻ đẹp trong sáng, mĩ lệ cho dòng sông đồng thời mở ra một *không gian ba chiều* với cái mênh mang của *tràng giang*, cái vời vợi của bầu trời, cái thẳm sâu của đáy nước... Đối xứng với sự thẳm sâu của đất trời là cái mênh mang của sông nước. Hình ảnh *sông dài – trời rộng* trong câu 4 lại miêu tả một sự vận động khác: sông trải dài tít tắp, trời mở rộng bao la, cả một vũ trụ thăm thẳm vô biên đang lặng lẽ vận động trong một không gian đa chiều, và chính sự hùng vĩ, sâu thẳm, mênh mông của đất trời sông nước khiến bến sông trở thành *bến cô liêu* hoang vắng, quạnh hiu, đơn độc... Hình thức đối trong cổ thi được sử dụng linh hoạt trong hai câu thơ tạo nên sự hài hoà về hình ảnh và nhịp điệu khiến hình tượng thơ *đẹp* và *buồn.* Biện pháp tương phản của cảm hứng lãng mạn lại một lần nữa làm đậm thêm những khắc khoải về không gian trong hồn thơ Huy Cận.

Trong khổ 2 của bài thơ, bức tranh tràng giang đã có thêm hình ảnh của bầu trời và mặt đất, và thấp thoáng cả hình bóng con người, nhưng cảm giác cô đơn vẫn không giảm bớt, thậm chí còn tăng thêm bởi cảm giác lạnh vắng và nỗi chới với, rợn ngợp của con người khi đối diện với cái hun hút, thăm thẳm không cùng của vũ trụ. Cảm hứng vũ trụ và nỗi sầu nhân thế của cái tôi ảo não bởi sự nhỏ bé, cô đơn vẫn bao trùm trong hồn thơ Huy Cận.

3. Khổ 3: bức tranh *Tràng giang* đã trở lại với hình ảnh của dòng sông, bến bãi

3.1. Không bắt đầu bằng những câu thơ miêu tả như khổ 1 và 2, mở đầu khổ 3 là một câu hỏi băn khoăn nhuốm chút ngậm ngùi, buồn bã:

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng

Hình ảnh những cánh bèo dập dềnh trôi nổi trên sóng nước vốn là một ước lệ nghệ thuật quen thuộc cho những kiếp đời trôi dạt. Cụm từ nghi vấn *bèo dạt về đâu* không chỉ miêu tả những cánh bèo nổi trôi trên mênh mang tràng giang mà còn gợi ánh mắt buồn bã trông về phương trời xa xăm bởi *về đâu* là cụm từ nhấn mạnh sự vô định, vô hướng: giữa mênh mông tràng giang, những cánh bèo nhỏ nhoi, ngơ ngác- giữa cuộc đời rộng lớn, con người biết đi đâu, về đâu? Phép điệp trong vế sau *hàng nối hàng* không chỉ miêu tả hình ảnh những cụm bèo nối nhau trôi dạt trên tràng giang mà còn đem lại cảm giác về sự nhàm chán, đơn điệu, buồn tẻ như muôn đời không đổi. Trong *Thơ duyên*, Xuân Diệu cũng có một tứ thơ dường như gần gũi "*Mây biếc về đâu, bay gấp gấp*?"; nhưng sắc thái ý nghĩa thì lại thật khác nhau: Đám *mây biếc* của Xuân Diệu đầy sức sống, gấp gáp sống, hối hả cho kịp với bước đi của thời gian trời chiều, trong khi cụm bèo trên *Tràng giang* dập dềnh, trôi dạt trong cảm giác buông xuôi, phó mặc, kệ cho dòng đời đưa đẩy...

3.2. Từ những hàng bèo buồn bã, đơn điệu, nhà thơ hướng tầm mắt tới những không gian xa vời hơn trên tràng giang:

Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật,

Tràng giang mang nghĩa là sông dài, sông rộng, nhưng thực sự đây mới là lần đầu nhà thơ trực tiếp nhắc đến sự dài rộng ấy trong hai chữ *mênh mông*. Từ láy *mênh mông* đặt ở đầu câu thơ sau như khẳng định lại cảm giác về một không gian rợn ngợp đã toả ra trong những hình tượng thơ ở các khổ trên. Những cây cầu hay những chuyến đò ngang nối hai bờ sông từ ngàn đời xưa đã là biểu tượng cho sự lại qua, gắn kết của tình đời, tình người..., cũng là nơi hẹn hò, gặp gỡ lứa đôi khi *Ước gì sông rộng một gang*...Bằng hai phủ định tuyệt đối *không một chuyến đò ngang, không cầu*..., Huy Cận làm hiện lên một không gian không có bóng dáng con người, càng không có tình người, không có những dấu hiệu, những nhu cầu của sự đoàn tụ, lại qua, gặp gỡ...chỉ có thiên nhiên hiu hắt, buồn vắng, mênh mông...

3.3. Câu kết tiếp tục tô đậm cảm giác ấy bởi hình ảnh bến bãi bờ sông:

Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng

Những tính từ chỉ màu sắc *xanh, vàng* khiến bức tranh sáng hơn song vẫn không vì thế mà bớt đi cảm giác ảm đạm, buồn bã. Đó là vì từ láy *lặng lẽ* đứng đầu câu thơ đã phủ lên toàn cảnh bức tranh thiên nhiên một sắc thái tĩnh lặng, hoang vắng vô cùng khi *bờ* tiếp *bãi,* màu *xanh* nối tiếp màu *vàng,* chỉ là những hình ảnh của thiên nhiên im lìm trải dài như tới vô tận, không có hình bóng, dấu vết và hơi ấm của con người... Vẫn không có bóng dáng con người giữa không gian mênh mông của tràng giang, khổ 3 đã thêm vào nỗi buồn cô đơn một niềm khao khát được giao cảm, niềm khao khát mãnh liệt tình đời, tình người...

4. Khổ 4 đã đi từ không gian của thiên nhiên đến không gian của tâm tưởng

4.1. Câu thơ đầu tiên là hình ảnh của bầu trời:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc

Từ láy *lớp lớp* gợi hình ảnh những đám mây chồng chất, nối tiếp bay ngang trời, ngưng kết lại như những dãy núi cao trùng điệp. Động từ *đùn* cho thấy sự xao động, bồng bềnh không ngưng nghỉ của những lớp mây trên bầu trời. Hình ảnh ẩn dụ *núi bạc* gợi tả vẻ đẹp trong sáng, kì vĩ, tráng lệ của thiên nhiên khi mây ngời lên sắc bạc lấp lánh trong ánh hoàng hôn cuối ngày. Bức tranh hoàng hôn tuy đẹp nhưng vẫn buồn vì những từ điệp *lớp lớp*, động từ *đùn*...gợi cảnh mây tuôn chồng chất, không gian cao và rộng đến rợn ngợp trong sự đối lập với con người nhỏ bé, cô đơn...

4.2. Câu thơ thứ 2 miêu tả một cánh chim giữa khoảng không mênh mông của bầu trời:

Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.

Nếu trên mặt *tràng giang* là hình ảnh của một cành *củi* khô lạc loài, gày guộc, *bến cô liêu* vắng buồn hiu hắt, những cụm *bèo* trôi nổi, dập dềnh... thì giữa cảnh hùng vĩ của vũ trụ lại hiện ra một cánh chim thật bé bỏng, đơn côi. Cánh chim đã nhỏ giữa bầu trời với lớp lớp mây cao, dáng chao nghiêng khiến nó càng nhỏ bé hơn trong cái hùng vĩ mênh mông của trời đất. Câu thơ đem đến nhiều cách hiểu.Trong thơ cổ, hình ảnh cánh chim về tổ cuối chiều là một ước lệ nghệ thuật, là tín hiệu của hoàng hôn. Nhưng trong tứ thơ của Huy Cận, cánh chim nhỏ bé còn là hình ảnh của cái *tôi* cá nhân cô đơn của cảm hứng

lãng mạn. Nếu liên tưởng đến những hình tượng "*Một tiếng chim kêu sáng cả rừng*" (Phạm Ngọc Cảnh) hoặc "*Ve kêu rừng phách đổ vàng*" (Tố Hữu), có thể cảm nhận sau cái nghiêng cánh của chim, hoàng hôn như rùng mình buông xuống; như vậy cánh chim không chỉ là tín hiệu của hoàng hôn mà còn có sức làm xao xuyến cả hoàng hôn. Cũng có thể hiểu theo sự liên tưởng tương đồng của hai vế câu thơ: không gian của buổi chiều, của trời đất như đè nặng lên cánh chim chiều khiến cánh chim nhỏ bé như phải đựng cả ráng chiều và trong dáng chao nghiêng, nó tựa như một tia nắng sa xuống giữa hoàng hôn. Cánh chim chở nặng bóng chiều và mất hút trong khoảng không vũ trụ. Hai câu thơ đã lấy động tả tĩnh, lấy sự chuyển *động* của mây trời và cánh chim chiều để gợi ra cái *tĩnh* vắng đượm buồn của thiên nhiên; lấy cái *hữu hạn* của cánh chim lẻ bầy nhỏ nhoi để nhân lên cái *vô hạn* không cùng của vũ trụ...

4.3. Hình ảnh sóng nước trong khổ đầu lại trở về:

Lòng quê dợn dợn vời con nước

Nếu sóng nước trong khổ đầu chỉ là những *gợn* buồn nối tiếp giữa *tràng giang* thì trong câu thơ này, đó đã là những *con nước* lớn. Từ láy *dợn dợn* gợi tả trạng thái những ngọn sóng dập dềnh lên xuống, khi nổi, khi chìm, từ đó diễn tả nỗi rợn ngợp của lòng người giữa sóng nước tràng giang. *Vời* là ánh mắt nhìn về phương xa, ánh mắt mải miết dõi theo những con sóng nhấp nhô, gối đầu lên nhau, miên man, tít tắp...Nỗi buồn nhớ về một miền quê thân yêu, ấm áp đã xuất hiện trong ánh mắt ấy như một lẽ đương nhiên khi con người khao khát sự giao cảm, khao khát tình đời, tình người và cũng hoàn toàn vô vọng trong niềm khao khát ấy. Giống như ngày xưa, nàng Kiều của Nguyễn Du cũng đã đăm đắm hướng về *thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa* trong nỗi cô đơn, buồn nhớ quê hương.

4.4. Tấm *lòng quê* đã được thể hiện sâu đậm hơn bởi một tứ thơ cổ điển:

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Thôi Hiệu xưa nhớ nhà vì một sắc hoàng hôn:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị

Yên ba giang thượng sử nhân sầu

Nghĩa là: *trong hoàng hôn, quê hương không biết ở nơi nào – khói sóng trên sông khiến cho người buồn.* Mượn tứ thơ Thôi Hiệu cho câu kết của *Tràng giang*, Huy Cận đã đem đến một phong vị Đường thi cổ điển làm xao xuyến cả câu thơ lãng mạn của thi sĩ Việt Nam thời Thơ Mới. Bởi dù có phủ định *không khói hoàng hôn*, thì *khói sóng* cũng đã mặc nhiên xuất hiện trong tứ thơ *tràng giang*, Huy Cận đã thật khéo léo và tài hoa để mượn một chút *khói hoàng hôn*, tạo dư ba cho nỗi nhớ nhà bâng khuâng trong lòng thi sĩ. Nhưng nếu trong thơ Thôi Hiệu, nỗi sầu nhớ quê hương bắt nguồn từ một chút *khói hoàng hôn*, cũng có nghĩa là ít nhiều chịu sự tác động của ngoại cảnh thì với cấu trúc phủ định "*không ... cũng*", câu thơ những năm 32–45 của Huy Cận đã đem đến một cảm nhận khác hẳn. Bài thơ viết về một buổi chiều buồn ở một vùng sông nước nên không thể nói là không có *khói hoàng hôn.* Vậy ý phủ định trong câu kết có lẽ chỉ như một phân trần của thi sĩ: nỗi buồn cô đơn, nỗi buồn nhớ hương không phải do hoàng hôn, không phải vì những tác động của ngoại cảnh như trong thơ xưa mà là nỗi buồn có sẵn trong người, toả ra từ lòng người, loang thấm vào ngoại cảnh – nỗi buồn của những người dân đang sống trên đất nước mình mà vẫn *nhớ nhà*, vẫn thấy như thiếu vắng quê hương, và thực chất, đó là nỗi buồn sâu xa, thấm thía của những người dân mất nước. Nỗi buồn của thi nhân lãng mạn trước cảnh sông nước *tràng giang* đã kín đáo hoà quyện với lòng yêu quê hương đất nước.

III. KẾT LUẬN

Tràng giang là một bài thơ mang phong vị cổ điển nhưng lại hướng tới sự biểu hiện cái Tôi ảo não cô đơn của thi sĩ lãng mạn. Bài thơ vừa thể hiện nỗi khắc khoải quen thuộc của Huy Cận về sự nhỏ bé cô đơn, vô nghĩa của con người, kiếp người trước cái mênh mông rộng lớn vô cùng vô tận của thiên nhiên, vũ trụ, vừa thấm thía một niềm khát khao giao cảm, khát khao tình người, tình đời và kín đáo bộc lộ tình yêu sâu nặng với quê hương đất nước.

TỪ ẤY

Tố Hữu

I. KHÁI QUÁT

Tố Hữu là nhà thơ lớn của thi ca Việt Nam hiện đại. Sự song hành giữa chặng đường thơ Tố Hữu và tiến trình vận động, phát triển của cách mạng Việt Nam khiến thơ ông mang chất biên niên sử đậm nét. Thơ Tố Hữu thuộc loại thơ trữ tình – chính trị thể hiện những lẽ sống lớn, tình cảm lớn của người công dân, người chiến sĩ với Đảng, với Tổ quốc, với nhân dân và Bác Hồ.

Từ ấy (7/1938) là bài thơ rút trong tập thơ đầu tay cùng tên của Tố Hữu (1937–1946), thể hiện niềm vui sướng, say mê mãnh liệt của Tố Hữu trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cộng sản, tác dụng kì diệu c lí tưởng với tâm tư, tình cảm và cuộc đời của nhà thơ.

II. TÌM HIỂU BÀI THƠ

1. Khổ 1: ***Niềm vui sướng say mê khi bắt gặp lí tưởng của Đảng.***

Câu thơ đầu diễn tả cảm giác kì diệu trong tâm hồn nhà thơ:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

* *Từ ấy* là mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt trong đời cách mạng và đời thơ Tố Hữu khi mới 18 tuổi, đang *băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời,* đang *bâng khuâng đứng giữa hai dòng nước – chọn một dòng hay để nước trôi* …, nhà thơ được giác ngộ lí tưởng cộng sản, sau một thời gian hoạt động tích cực trong Đoàn thanh niên Cộng sản Huế, Tố Hữu đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam – sự kiện thiêng liêng trọng đại ấy khiến nhà thơ bàng hoàng vì hạnh phúc, sung sướng.

* Niềm sung sương ngây ngất lần lượt được diễn tả trong những hình ảnh ẩn dụ đặc sắc. Đầu tiên là cảm giác *trong tôi bừng nắng hạ* – từ *bừng* cho thấy ánh sáng bất ngờ, đột ngột; đó là ánh sáng của *nắng hạ*, tứ áng nắng đem lại hơi ấm nồng nhiệt nhất, ánh sáng chói chang rực rỡ nhất trong năm. ánh sáng ấy không chỉ tràn ngập không gian bên ngoài mà toả ra từ trong tâm hồn nhà thơ.

Ánh sáng ấy tiếp tục được làm rõ hơn trong câu thơ sau:

Mặt trời chân lí chói qua tim.

* Đó là ánh sáng của một vầng mặt trời đặc biệt – *mặt trời chân lí* – ánh sáng Đảng, ánh sáng của lí tưởng cộng sản với những tư tưởng mới mẻ, đúng đắn, tiến bộ, hợp qui luật, hợp lẽ phải có tác dụng xua tan màn sương mù của ý

thức hệ tư tưởng lạc hậu, mở ra trong tâm hồn thi nhân một chân trời mới của tình cảm và nhận thức. Hình ảnh ẩn dụ về *mặt trời* mang đến cảm nhận sâu sắc về vai trò lớn lao của Đảng đối với cuộc sống: nếu mặt trời của thiên nhiên, vũ trụ đem đến ánh sáng, hơi ấm và sức sống cho muôn loài thì Đảng cũng đem đến ánh sáng của niềm tin, hơi ấm của tình người và sự sống cho dân tộc, cho muôn người.

* Từ *chói* vừa miêu tả ánh sáng, vừa gợi sức mạnh xuyên thấm của tư tưởng cộng sản đối với trái tim khao khát *lẽ yêu đời* của thi nhân, lí tưởng của Đảng thực sự đã làm bừng sáng tâm hồn người thanh niên ưu tú.

Hai câu thơ sau diễn tả cụ thể hơn niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ trong buổi đầu đến với ánh sáng lí tưởng cộng sản:

Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim.

* Bút pháp so sánh đã hữu hình hoá niềm sung sướng trong lòng người. *Vườn hoa lá – đậm hương và rộn tiếng chim* là một thế giới tràn đầy sức sống với cả hình ảnh của hoa lá xanh tươi, cả hương thơm cây trái nồng đượm, cả âm thanh rộn rã, say đắm của tiếng chim ca hót. Và đó là do ánh sáng chói chang, ấm áp của mặt trời – sự hoà quyện giữa hình ảnh thực và hình ảnh ẩn dụ đã khẳng định tác động mạnh mẽ, kì diệu của lí tưởng cộng sản với trái tim con người.

* Tố Hữu còn là một nhà thơ nên niềm yêu đời và sức sống mới chan chứa trong tâm hồn cũng trở thành cảm hứng mãnh liệt cho thi ca. Cách mạng không hề đối lập với nghệ thuật mà trái lại, ánh sáng kì diệu của lí tưởng cách mạng đã khơi dậy sức sống sáng tạo mới mẻ cho hồn thơ.

2. Khổ 2: *Những nhận thức sâu sắc, mới mẻ về lẽ sống*

Trong quan niệm về lẽ sống, giai cấp tư sản và tiểu tư sản có xu hướng đề cao cái tôi cá nhân (*Ta là Một, là Riêng, là Thứ Nhất* – Xuân Diệu), bên cạnh tính tích cực về sự tồn tại có ý nghĩa của cá nhân đối với chính mình và cộng đồng, xu hướng tư tưởng này còn có những biểu hiện tiêu cực khi đặt cái tôi cô đơn đối lập với nhân quần.

Trong bài thơ *Từ ấy* nói chung và khổ 2 nói riêng, đại từ *tôi* được nhắc đến nhiều lần nhưng không nhằm đề cao cá nhân mà chỉ để thể hiện ước muốn mãnh liệt được gắn kết cá nhân với cộng đồng. Ước muốn ấy thể hiện trước hết trong một ẩn dụ:

Tôi buộc hồn tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi

* *Buộc* là một động từ thể hiện cao độ ý thức tự nguyện và quyết tâm sâu sắc của Tố Hữu muốn vượt qua cái tôi cá nhân để sống chan hoà với mọi người, gắn kết cuộc đời riêng của mình với cuộc sống cộng đồng.

* Câu thơ *để tình trang trải với trăm nơi* thực chất là sự điệp lại ý thơ câu đầu: nếu câu trên chỉ mức độ gắn kết sâu sắc thì câu dưới là sự mở rộng tấm lòng. *Trăm nơi* cũng là hoán dụ chỉ cộng đồng – khi đã tự nguyện sống chan hoà, gắn kết với mọi người thì đương nhiên tâm hồn cũng trải rộng tới muôn phương, có sự đồng cảm sâu xa với mọi kiếp người.

Hai câu thơ sau khẳng định tình hữu ái giai cấp trong tình yêu thương của Tố Hữu với con người và cuộc đời:

Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời

* Nhà thơ hướng tình yêu thương của mình tới *mọi người, trăm nơi*..., nhưng cụ thể hơn, đó là những con người thuộc giai cấp cần lao, những kiếp sống khốn khổ, bất hạnh, đói nghèo như lão đầy tớ, em bé đi ở, cô gái sông Hương, chị vú em...

* Câu cuối khẳng định sức mạnh của tình đoàn kết qua hình ảnh ẩn dụ về *khối đời* – đó là một cộng đồng chung cảnh ngộ, số phận, khát vọng và ý chí để cùng nhau hướng tới một lí tưởng cao đẹp... những cái chung ấy sẽ đem lại cho họ sức mạnh vô địch.

3. Khổ 3: *Sự chuyển biến trong tình cảm.*

Xuất thân là một trí thức tiểu tư sản,khi được giác ngộ ánh sáng lí tưởng cộng sản, Tố Hữu đã đón nhận không chỉ lẽ sống mới khi đặt mình giữa dòng đời, để cái *tôi* chan hoà gắn kết với cái *ta* chung của cộng đồng, nhà thơ còn vượt qua được tình cảm ích kỉ hẹp hòi của giai cấp tiểu tư sản để có được tình hữu ái giai cấp với quần chúng lao khổ.

Câu thơ đầu mang sắc thái khẳng định:

Tôi đã là con của vạn nhà

Phó từ *đã* ở thời quá khứ cho thấy sự chuyển biến triệt để trong tình cảm, cũng đồng thời khẳng định tác động lớn lao của lí tưởng cộng sản trong việc định hướng cho tâm tư, tình cảm của nhà thơ.

Những câu thơ sau mang cấu trúc điệp cú pháp là tăng thêm ý nghĩa khẳng định:

Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm, cù bất cù bơ.

* Những cụm từ *là con, là em, là anh* chỉ quan hệ gia đình ruột thịt, điệp từ *vạn* chỉ sự đông đảo, các danh từ và cụm danh từ *nhà, kiếp phôi pha, đầu em nhỏ …* là hình ảnh quần chúng lao khổ…, sự kết hợp các yếu tố trên cho thấy mối quan hệ gần gũi, thân thiết giữa nhà thơ và đại gia đình quần chúng lao khổ.

* Không chỉ thể hiện tuyên ngôn về tình cảm, tấm lòng đồng cảm xót thương chân thành của nhà thơ với những con người lao khổ bần hàn còn hiện lên qua những hình ảnh xúc động về *vạn kiếp phôi pha* – những kiếp đời đau khổ, bất hạnh lam lũ dãi nắng dầm mưa để kiếm sống; về *vạn đầu em nhỏ – Không áo cơm, cù bất cù bơ …*– những bé thơ không gia đình nhà cửa, không mái ấm tình thương, lang thang vất vưởng giaữ cuộc đời… Những hình ảnh không chỉ thấm đẫm nỗi xót thương mà còn thể hiện lòng căm giận với xã hội cũ bất công tàn bạo đoạ đầy đau khổ bao kiếp người lương thiện. Chính những kiếp cần lao đau khổ mà thật gần gũi thân yêu ấy đã trở thành động lực cho người thanh niên trẻ tuổi nung nấu thêm ý chí quyết tâm trong cuộc đấu tranh cách mạng. Đó cũng là nguồn cảm hứng luôn thường trực trong hồn thơ Tố Hữu: khi chứng kiến cảnh một em bé đi ở bị chủ chửi bới đuổi đi, nhà thơ không nén nổi sự căm giận với cái bất công ngang trái và xót thương động viên em nhỏ bất hạnh:

Nuôi đi em cho đến lớn đến già
Mầm hận ấy trong lồng xương ống máu
Để thêm nóng mai kia hồn chiến đấu
Mà hôm nay anh đã thắp trong lòng.

(Đi đi em!)

III. KẾT LUẬN

Bài thơ *Từ ấy* được coi là thi phẩm có ý nghĩa mở đầu, định hướng cho toàn bộ quá trình sáng tác của Tố Hữu đó là tuyên ngôn sống và sáng tác nghệ thuật của một con người tự nguyện gắn bó cả cuộc đời mình với quần chúng lao khổ, phấn đấu vì cuộc sống hạnh phúc của đồng bào, vì tương lai tươi sáng của đất nước.

CHIỀU TỐI

Hồ Chí Minh

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Hồ Chí Minh là một tác gia lớn của văn học Việt Nam hiện đại, di sản văn học của Người gồm nhiều thể loại, trong đó thơ ca nghệ thuật giữ một vị trí đặc biệt quan trọng.

2. *Mộ (Chiều tối)* là một trong những thi phẩm đặc sắc trong tập *Ngục trung nhật kí (Nhật kí trong tù).* Bài thơ lấy cảm hứng từ khung cảnh miền sơn cước vào một buổi chiều trên đường chuyển lao từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo cuối tháng 10/1942.

II. TÌM HIỂU BÀI THƠ

1. Hai câu đầu phác hoạ một bức tranh thiên nhiên mang đậm màu sắc cổ điển

Quyện điểu qui lâm tầm túc thụ
Cô vân mạn mạn độ thiên không

Câu thơ thứ nhất miêu tả hình ảnh một cánh chim mệt mỏi bay về rừng, tìm một ngọn cây ngủ qua đêm. Đây là một hình ảnh của không gian nhưng lại có giá trị gợi tả thời gian – trong thơ, cánh chim về tổ đã trở thành một hình ảnh ước lệ cho hoàng hôn, một khoảng thời gian thường gợi cảm giác buồn bã bởi sự tàn lụi cuối ngày; cũng là khoảng thời gian của ngưng nghỉ, đoàn tụ, dễ làm chạnh lòng người tha hương lữ thứ. Đó là cánh chim gợi buổi chiều với bao nhiêu chông chênh bất ổn của Nguyễn Du: "*Chim hôm thoi thót về rừng*", hay cánh chim làm xao xác cả hoàng hôn trong câu thơ Huy Cận: "*Chim nghiêng cánh nhỏ, bóng chiều sa*"...

Hai câu thơ đầu của *Chiều tối* cũng gợi liên tưởng đến một tứ thơ quen thuộc của Lí Bạch:

Chúng điểu cao phi tận
Cô vân độc khứ nhàn

Nhưng có thể thấy trong câu thơ xưa, những cánh chim bay cao tít tắp và mất hút vào khoảng không bao la vô tận; đám mây cô đơn nhàn nhã trôi đi – còn lại chỉ là bầu trời hoang vắng mênh mông, gợi cảm giác siêu thoát, phiêu bạt xa xăm rất thường gặp trong các thi phẩm của vị thi tiên lãng mạn. Còn cánh chim trong *Chiều tối* của Hồ Chí Minh lại gợi ra cái tuần hoàn miên viễn của thời gian, nhịp điệu chảy trôi bình dị của cuộc sống, và do đó, *Chiều tối* tuy buồn song vẫn toả ra cảm giác ấm áp, gần gũi của cuộc sống đời thường.

Trong câu thơ đầu, tác giả không chỉ miêu tả hình ảnh cánh chim chiều mà trái tim yêu thương mênh mông của Bác như còn cảm nhận được cả sắc thái mệt mỏi của nó với chữ *"quyện"* ở đầu câu. Câu thơ có cả sự liên tưởng đồng cảm và sự đối sánh xót xa: cũng như cánh chim trên trời mệt mỏi sau một ngày kiếm ăn, người tù 52 tuổi đang mệt mỏi vì một ngày chuyển lao khó nhọc –

Trong bài thơ *Mới đến nhà lao Thiên Bảo*, Bác có viết về hành trình nhọc nhằn ấy: "*Năm mươi ba dặm một ngày trời – áo mũ ướt đầm, dép tả tơi*... "*Nhật hành ngũ thập tam công lí – Thấp tận ý quan phá tận hài*". Song nếu cánh chim trên bầu trời tự do đang mải miết về tổ, tìm sự nghỉ ngơi yên ổn cuối ngày thì con người vẫn đang bị áp giải với xích xiềng, trên đường chuyển lao, chưa biết lúc nào được dừng chân, và chưa biết những đày đoạ nào đang chờ phía trước; sự đối sánh càng xót xa khi cuối chặng đường bay của cánh chim chiều là tổ ấm – sự ấm áp, bình yên hiện rõ trong sắc thái ý nghĩa của từ *qui* – *về* giữa dòng thơ, còn cuối chặng đường của người tù là một nhà lao, nơi tiềm ẩn những đoạ đầy đau khổ! Nỗi khao khát về một chốn dừng chân ấm áp bên những người thân nếu có thấp thoáng hiện lên trong hình tượng thơ thì cũng là điều dễ hiểu với một người đang ở giữa kẻ thù, nơi đất khách, mệt mỏi cô đơn trong cảnh chiều vắng lặng, buồn bã miền sơn cước.

Trong câu thơ sau *Cô vân mạn mạn độ thiên không*, cảnh chiều muộn đã rõ hơn bởi hình ảnh một đám mây lẻ loi, chầm chậm trôi ngang qua bầu trời. Hai hình ảnh tương phản ở đầu và cuối câu thơ: *cô vân - thiên không* khiến đám mây nhỏ nhoi, đơn độc hơn giữa bầu trời mênh mông, rợn ngợp. Từ láy *mạn mạn* cho thấy đám mây bồng bềnh, trôi rất chậm giữa trời thu, từ đó, người đọc có thể hình dung ra cả một khoảng trời trong trẻo, mênh mang, tĩnh lặng cũng một chút gió thu nhè nhẹ, hiu hắt u buồn.

Cũng như cánh chim chiều mỏi mệt trong câu trên, hình ảnh đám mây cô đơn không đơn thuần chỉ là một thi liệu cổ điển, thông qua bút pháp tả cảnh ngụ tình quen thuộc trong cổ thi, có thể nhận ra đám mây bé nhỏ ấy là sự phản chiếu cảnh ngộ và tâm trạng của người tù đang đơn độc nơi đất khách quê người. Nỗi buồn bã cô đơn của người và cảnh đã thấm vào nhau trong một sự liên tưởng và hoà hợp kì lạ. Cũng vì sự hoà hợp ấy nên bức tranh thiên nhiên trong hai câu thơ đầu thấm thía nỗi u buồn. Người tù nhận ra cảnh ngộ và nỗi niềm của mình trong cảnh vật: sự mệt mỏi của cánh chim cuối ngày; cảm giác bình yên ngưng nghỉ khi chim về tổ; sự trôi dạt phiêu du của những áng mây... tất cả đều có mối giao cảm hoặc tương đồng hoặc tương phản với con người.

Như vậy, với những thi liệu cổ điển quen thuộc, với nghệ thuật tả cảnh ngụ tình và bút pháp chấm phá chỉ gợi mà ít tả, bằng hai nét vẽ đơn sơ, tác giả Hồ Chí Minh đã ghi lấy linh hồn tạo vật, dựng lên cả một không gian mênh mông, yên ả, u hoài, một bức tranh chiều muộn thanh bình miền sơn cước. Qua bức tranh thiên nhiên ấy, người đọc không chỉ chia sẻ nỗi mệt mỏi, buồn bã cô đơn của người tù trên đường chuyển lao mà còn nhận ra vẻ đẹp tâm hồn Hồ Chí Minh, có thể hình dung ra ánh mắt của người tù đang trìu mến dõi theo một cánh chim, một áng mây. Từ ánh mắt ấy mà thấy được tình yêu tha thiết với thiên nhiên cùng một tư chất nghệ sĩ tinh tế để có thể

rung cảm với cái đẹp ngay trong cảnh tù đày. Đó là chất tình, cũng đồng thời là bản lĩnh của con người biết vượt lên trên sự khắc nghiệt của hoàn cảnh, là chất thép Hồ Chí Minh.

2. Hai câu sau là bức tranh cuộc sống con người miền sơn cước

Nổi bật trong bức tranh là hình ảnh một thiếu nữ xóm núi đang xay ngô, chuẩn bị bữa ăn chiều tối, đây là một thi liệu tô đậm tính dân chủ, đem lại sự vận động mới mẻ cho hình tượng thơ:

Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc
Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng.

Con người trong thơ cổ thường xuất hiện như một sự điểm xuyết cho bức tranh thiên nhiên, họ thường bé nhỏ, cô đơn (*Lom khom dưới núi tiều vài chú* – Bà Huyện Thanh Quan), thường tĩnh lặng, thụ động và luôn chịu sự chi phối của ngoại cảnh (*Nhật mộ hương quan hà xứ thị – Yên ba giang thượng sử nhân sầu* – Thôi Hiệu)... Thiếu nữ xóm núi trong câu thơ Hồ Chí Minh được miêu tả ở vị trí trung tâm, cận cảnh của bức tranh chiều tối nơi núi rừng; lại trong hoàn cảnh lao động. Đây chính là nét khác biệt với cổ thi – hình ảnh và công việc của cô gái khiến bức tranh chiều tối bớt đi rất nhiều cảm giác lạnh lẽo, u ám, vắng buồn, cô quạnh. Trân trọng nâng niu một vẻ đẹp ấm áp đơn sơ trong cuộc sống đời thường của người dân xóm núi, tác giả Hồ Chí Minh đã thể hiện tấm lòng của một nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại, người có thể quên đi cảnh ngộ của chính bản thân mình để vui với cuộc đời, để yêu thương cuộc đời. Tình yêu thương bao la Bác còn hiện ra trong một nét nghĩa khác của hai câu cuối. Cấu trúc lặp vòng tròn từ cuối câu 3 tới đầu câu 4: "*ma bao túc – bao túc ma*" đã gợi tả tinh tế vòng quay triền miên, nặng nề, chậm chạp của chiếc cối xay ngô; câu thơ có hơi ấm của cuộc sống con người những vẫn thấm thía nỗi xót xa thương cảm với công việc vất vả cực nhọc của con người.

Vế cuối của câu 4 cũng là hình ảnh cuối cùng của bài thơ là sự thể hiện rõ nét nhất sắc thái mới mẻ, hiện đại trong tinh thần và bút pháp nghệ thuật Hồ Chí Minh: *lô dĩ hồng* – nghĩa là lò đã đỏ hồng. Sắc hồng trong lò than của cô gái xóm núi đã thắp sáng cả bài thơ, xua đi tất cả những lạnh lẽo, tối tăm, đem lại ánh sáng và sự ấm áp cho đêm miền sơn cước. Vai trò chủ thể của con người đã được xác lập khi họ không chịu tác động của ngoại cảnh mà thậm chí còn chi phối trở lại ngoại cảnh. Hình tượng thơ vừa nối tiếp hai câu đầu, vừa vận động mạnh mẽ, tích cực hướng về sự sống, ánh sáng, tương lai.

III. KẾT LUẬN

Bài thơ *Chiều tối* đã thể hiện sâu đậm phong cách thơ ca nghệ thuật Hồ Chí Minh với cả màu sắc cổ điển và chất hiện đại. Nếu màu sắc cổ điển thấm đượm trong thi liệu, thi tứ, thể loại, hình tượng ngôn từ..., thì chất hiện đại bao hàm từ cảm hứng đến bút pháp nghệ thuật. Qua đó, nhà thơ đã tái hiện tinh tế, gợi cảm bức tranh thiên nhiên và cuộc sống con người trong một chiều muộn miền sơn cước, làm hiện ra vẻ đẹp tâm hồn Hồ Chí Minh với chất tình và chất thép cùng tư chất nghệ sĩ bay bổng.

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(Trích *Vũ Như Tô* – Nguyễn Huy Tưởng)

A. KHÁI QUÁT CHUNG

Nguyễn Huy Tưởng là một nghệ sĩ lớn của văn học Việt Nam hiện đại với những thành công xuất sắc ở hai thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong của ông vừa giản dị, trong sáng, vừa sâu sắc, thâm trầm. Sinh thời, ông luôn khao khát viết được những tác phẩm có qui mô lớn, nói được những vấn đề có tầm triết lí sâu sắc về con người, cuộc sống và nghệ thuật.

Vũ Như Tô là một trong những thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của Nguyễn Huy Tưởng nói riêng, của thể loại kịch nói hiện đại Việt Nam nói chung. Từ một sự kiện lịch sử xảy ra ở Thăng Long vào khoảng đầu thế kỉ XVI, dưới triều vua Lê Tương Dực, Nguyễn Huy Tưởng đã hư cấu và sáng tạo nên *Vũ Như Tô*, đặt ra những vấn đề lớn lao, sâu sắc về cuộc sống và nghệ thuật. Vở kịch được Nguyễn Huy Tưởng viết xong vào năm 1942, đề tựa 1942. Đoạn trích là hồi V, cũng là hồi kết của vở bi kịch.

Bi kịch thường được tạo dựng từ những *mâu thuẫn không thể giải quyết* được, mọi cách khắc phục mâu thuẫn đều dẫn đến sự *huỷ diệt* những giá trị quan trọng của con người. Nhân vật bi kịch là những con người có *say mê, khát vọng lớn lao,* cũng có thể có những *sai lầm trong suy nghĩ và hành động*. Kết thúc bi thảm của số phận nhân vật bi kịch thường có ý nghĩa thức tỉnh, khơi gợi tình cảm nhân văn của mỗi con người.

Thông qua các tính cách bi kịch của *Vũ Như Tô* và Đan Thiềm, qua mâu thuẫn giữa khát vọng nghệ thuật thuần tuý của *Vũ Như Tô* với lợi ích thiết thực của nhân dân, Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện *quan điểm nhân dân,* cũng đồng thời bộc lộ thái độ *ngưỡng mộ, trân trọng và cảm thông* sâu sắc với những nghệ sĩ có tài năng và tâm huyết nhưng lại lâm vào tình trạng mâu thuẫn không thể giải quyết giữa khát vọng nghệ thuật lớn lao và thực tế xã hội khắc nghiệt.

B. TÌM HIỂU TÁC PHẨM

1. *Vũ Như Tô*

1.1. Tài năng, khát vọng và nhân cách *Vũ Như Tô*

Vũ Như Tô là người người nghệ sĩ tài ba, một kiến trúc sư *thiên tài*, là hiện thân của niềm khát khao, say mê sáng tạo cái đẹp. *Vũ Như Tô* là thiên tài *ngàn năm chưa dễ có một, chỉ vẩy bút là chim, hoa đã hiện lên trên mảnh lụa thần tình biến hoá như cảnh hoá công*, là người có thể *sai khiến gạch đá như viên tướng cầm quân, có thể xây dựng lâu đài cao cả, nóc vờn mây mà không hề tính sai một viên gạch nhỏ.*

Vũ Như Tô là một nghệ sĩ có niềm *say mê* mãnh liệt với nghệ thuật, với cái Đẹp, có *hoài bão* lớn lao, có lí tưởng nghệ thuật cao cả. Cũng như ông già Xantiagô của Hêminggueê cả đời ước mơ đánh được một *con cá lớn*, như văn sĩ Hộ của Nam Cao khát khao hướng đến một tới một *tác phẩm ăn giải Nôben*, *Vũ Như Tô* cũng mong mỏi đem tài năng của mình xây dựng cho đất nước *một toà lâu đài bền như trăng sao*, có thể *tranh tinh xảo với hoá công*, để cho *dân ta nghìn thu còn hãnh diện*. Đó là hoài bão của một nghệ sĩ chân chính có ý thức sâu sắc về trách nhiệm nghệ thuật của mình với đất nước, với non sông và hậu thế. Muốn khẳng định tài năng của mình, muốn dùng tài năng ấy tạo ra một công trình vĩ đại, hữu ích cho cuộc đời, đó cũng là biểu hiện của ý thức cá nhân trong mỗi con người đối với cuộc đời.

Vũ Như Tô cũng là một nghệ sĩ chân chính, gắn bó sâu sắc với nhân dân, cũng là người có bản lĩnh dũng cảm và nhân cách cao đẹp. Khi Lê Tương Dực buộc ông xây dựng Cửu Trùng Đài để thoả mãn cuộc sống xa hoa truỵ lạc với các cung nữ, *Vũ Như Tô* kiên quyết chối từ, nhân cách trong sáng không cho phép ông mang tài năng của mình phục vụ cho sự ăn chơi của bọn bạo chúa, tham quan; thậm chí khi bị vua dọa giết, ông còn ngang nhiên chửi mắng tên hôn quân bạo chúa. Ông cũng không hề hám lợi, khi được vua ban thưởng vàng bạc, lụa là, ông đã đem chia hết cho thợ thuyền.

⇒ Có *tài năng, nhân cách* cùng những *hoài bão, đam mê*, đó là những yếu tố hoàn toàn có thể đưa *Vũ Như Tô* tới thành công. Nhưng *Vũ Như Tô* không chỉ có *say mê, khát vọng lớn lao,* ông còn có những *sai lầm trong suy nghĩ và hành động*. Và đó là nguyên nhân biến *Vũ Như Tô* thành nhân vật bi kịch với kết cục bi thảm.

1.2. Bi kịch của Vũ Nhu Tô

1.2.1. Cội nguồn bi kịch

Bi kịch của *Vũ Như Tô* lại xuất phát chính từ những *phẩm chất tốt đẹp* của ông. *Vũ Như Tô* là một nghệ sĩ có lí tưởng nghệ thuật chân chính, cao cả – *tài năng* siêu việt và niềm *đam mê* dâng hiến, sáng tạo cái Đẹp của *Vũ Như Tô* chính là yếu tố cần thiết đầu tiên có thể giúp ông thực hiện những khát *vọng, hoài bão* lớn lao của mình. Tuy nhiên, để xây dựng một công trình nghệ thuật đồ sộ, vĩnh hằng cho đất nước thì *Vũ Như Tô* lại hoàn toàn bất lực vì cá nhân ông không có *quyền lực và bạc tiền* là những điều kiện để thi thố tài năng.

Đây chính là nguyên nhân đầu tiên của bi kịch khi người nghệ sĩ thiên tài không có điều kiện sáng tạo, thi thố tài năng.

Theo lời khuyên của Đan Thiềm, *Vũ Như Tô* đã chấp nhận yêu cầu của Lê Tương Dực, lợi dụng quyền thế và tiền bạc của hắn để thực hiện tâm nguyện, khát vọng nghệ thuật cao cả của mình. Sự kết hợp này là nguyên nhân trực tiếp của những sai lầm và đẩy *Vũ Như Tô* vào tình thế bi kịch.

1.2.2. Sai lầm và bi kịch *Vũ Như Tô*:

a. Sai lầm trong nhận thức:

Vũ Như Tô cho rằng mình hoàn toàn đúng đắn và *chính đại quang minh* khi *chỉ có một hoài bão là tô điểm đất nước, đem hết tài ra xây cho nòi giống một toà lâu đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tinh xảo với hoá công*, để cho *dân ta nghìn thu còn hãnh diện.* Trong hồi V, khi mâu thuẫn lên tới đỉnh điểm, *Vũ Như Tô* vẫn là người nghệ sĩ đắm chìm trong trạng thái mơ màng, ảo tưởng của mình, say đắm đam mê với *giấc mộng lớn* Cửu Trùng Đài. Hơn một lần, *Vũ Như Tô* ngạc nhiên khẳng định: *Tôi làm gì nên tội?... Mà tôi thì không làm gì nên tội. Họ hiểu nhầm. Vũ Như Tô* không thể hiểu vì sao nhân dân căm giận ông: *nhưng có lí do gì họ giết tôi. Tôi có gây oán thù gì với ai?*

Sai lầm của *Vũ Như Tô* bắt nguồn từ việc ông chỉ thuần tuý đứng trên lập trường của người nghệ sĩ say mê, khao khát sáng tạo cái Đẹp mà không đứng trên lập trường của cái Thiện để nghĩ đến quyền lợi của nhân dân. Lí tưởng nghệ thuật của VNT là chân chính, nhưng đó là lí tưởng nghệ thuật cao siêu, thuần tuý của muôn đời, lí tưởng ấy hoàn toàn thoát li khỏi hoàn cảnh lịch sử – xã hội của đất nước, xa rời đời sống hiện thực của nhân dân lao động. Muốn thực hiện lí tưởng nghệ thuật, *Vũ Như Tô* phải đi ngược lại với lợi ích của nhân dân, còn nếu nghĩ cho lợi ích thiết thực của nhân dân thì lại không thể thực hiện ước mơ nghệ thuật của mình, đó là sự luẩn quẩn không lối thoát của thiên tài *Vũ Như Tô. Vũ Như Tô* không nghĩ đến một thực tế: trước khi là một công trình hùng vĩ, tráng lệ của đất nước, đem lại vinh dự cho non sông và niềm tự hào cho hậu thế, Cửu Trùng Đài sẽ là nơi ăn chơi sa đoạ của Lê Tương Dực, Cửu Trùng Đài tuyệt nhiên không có ích gì cho nhân dân lao động, ngược lại, công trình đồ sộ ấy được xây nên bằng mồ hôi, xương máu và tiền bạc của nhân dân. Cửu Trùng Đài vì vậy đã trở thành biểu tượng cho cái Đẹp sang trọng, siêu đẳng nhưng phù phiếm, cái Đẹp *cao cả và đẫm máu* như một *bông hoa ác.*

Có thể thấy *Vũ Như Tô* hoàn toàn không có tiếng nói chung với cả Lê Tương Dực và nhân dân: *Vũ Như Tô* mong xây dựng Cửu Trùng Đài để *tô điểm cho đất nước* – đó là khao khát sáng tạo và dâng hiến cái Đẹp cho đất

nước của một nghệ sĩ chân chính; Lê Tương Dực muốn có Cửu Trùng Đài để ăn chơi xa hoa, truy lạc- đó là ước muốn ích kỉ của tên bạo chúa; nhân dân chỉ mong cuộc sống yên ổn, no ấm – đó là ước mơ bình dị và chính đáng của người lao động nghèo khổ, do đó, Cửu Trùng Đài là tai hoạ thực sự với cuộc sống của họ. Vì thế, *Vũ Như Tô* đã trở nên cô độc trong hành trình đi đến tận cùng đam mê và sáng tạo – Lê Tương Dực chỉ coi ông là phương tiện giúp hắn thoả mãn tham vọng ăn chơi; nhân dân căm thù *Vũ Như Tô*, coi ông là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến những đau khổ: *Vua xa xỉ là vì ông, công khố hao hụt là vì ông, dân gian lầm than là vì ông, man di oán hận là vì ông, thần nhân trách móc là vì ông*... việc xây Cửu Trùng Đài đã dẫn đến những đại nạn, đại dịch; Cửu Trùng Đài càng xây cao, càng tốn kém, nhân dân càng khốn quẫn, mệt mỏi, mâu thuẫn giữa *Vũ Như Tô* với những người lao động ông hằng yêu mến càng gay gắt hơn.

Nhưng bi kịch của *Vũ Như Tô* không dừng lại ở sự cô độc. Tuy khác nhau về lí tưởng nhưng *Vũ Như Tô* lại có chung mục đích với tên hôn quân bạo chúa, đó là cùng mong muốn xây dựng thành công Cửu Trùng Đài, khát vọng nghệ thuật cao cả đã đẩy ông tới tận cùng cái ác, khiến ông trở thành kẻ cùng hội cùng thuyền với Lê Tương Dực khi cùng hắn vun trồng *bông hoa ác* bằng xương máu nhân dân. Vậy là *Vũ Như Tô* không chỉ đối diện với mâu thuẫn giữa khát vọng sáng tạo nghệ thuật của riêng mình, giữa quan điểm nghệ thuật cao siêu, thuần tuý của muôn đời với lợi ích trực tiếp, thiết thực của nhân dân, *Vũ Như Tô* còn tự mình gánh thêm mâu thuẫn giữa đời sống cơ cực, thống khổ của nhân dân với đời sống xa hoa, truy lạc của bọn hôn quân bạo chúa cùng phe cánh của chúng.

b. Sai lầm trong hành động:

Để đạt được khát vọng nghệ thuật, để *dựng một kì công muôn thuở* cho đất nước, *Vũ Như Tô* đã phải trả giá cho Cửu Trùng Đài bằng mồ hôi, xương máu, bạc tiền của nhân dân trong hiện tại; thậm chí để xây dựng Cửu Trùng Đài, ông đã thúc ép, đôn đốc, trách phạt thợ thuyền một cách khắc nghiệt, gắt gao, đã ra lệnh chém những người thợ bỏ trốn. *Vũ Như Tô* làm những việc ấy với suy nghĩ đơn giản và trong sáng là vì cái Đẹp, vì đất nước, do vậy, ông hoàn toàn tin vào sự đúng đắn của mình, không ý thức được sai lầm của mình trong cả suy nghĩ và hành động.

1.2.3. Kết cục bi kịch

Khi cuộc nổi loạn nổ ra, Đan Thiềm tỉnh táo và hoảng hốt giục *Vũ Như Tô* bỏ trốn, *Vũ Như Tô* kiên quyết không chịu.

Ông vẫn chìm đắm trong ảo tưởng về động cơ trong sáng và sự *chính đại quang minh* của mình; ông tin rằng chỉ cần giải thích để mọi người hiểu động cơ đẹp đẽ ấy thì tất cả sẽ được giải quyết, tin rằng sẽ thuyết phục được An Hoà Hầu, một trong những kẻ cầm đầu phe nổi loạn: *Ta xây Cửu Trùng Đài có phải đâu để hại nước? ... Nguyễn Hoằng Dụ sẽ biết cho ta, ta không có tội và chủ tướng các người sẽ cởi trói cho ta để ta xây nốt Cửu Trùng Đài, dựng một kì công muôn thuở* ... Có thể thấy *Vũ Như Tô* hoàn toàn như một kẻ mộng du trong ảo vọng của mình: *Vài năm nữa, đài CT hoàn thành, cao cả, huy hoàng, giữa cõi trần lao lực, có một cảnh Bồng Lai...*

Vũ Như Tô không chịu bỏ trốn còn vì tình yêu mê đắm và sự gắn bó máu thịt giữa ông và Cửu Trùng Đài. Nghe Đan Thiềm kêu lên: *Nguy đến nơi rồi ... Ông trốn đi*, *Vũ Như Tô* ngạc nhiên: *Lạ chưa, nguy làm sao? ĐCT chia năm đã được một phần ... ĐCT chưa xong, tôi trốn đi đâu ... Tôi sống với Cửu Trùng Đài, chết cũng với Cửu Trùng Đài. Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài một bước. Hồn tôi để cả đây, thì tôi chạy đi đâu*? Với một nghệ sĩ chân chính như *Vũ Như Tô*, Cửu Trùng Đài là tác phẩm nghệ thuật vĩ đại làm nên ý nghĩa cuộc đời của ông. Thái độ và lời nói của ông đem đến cảm nhận về sự u mê, mù quáng, nhưng nó lại là những biểu hiện nhất quán của niềm đam mê nghệ sĩ với cái Đẹp và lí tưởng nghệ thuật của mình. Chính niềm đam mê đã làm nên hi vọng mù quáng cho *Vũ Như Tô*

Vũ Như Tô chỉ thực sự tuyệt vọng khi tận mắt nhìn thấy Cửu Trùng Đài bị quân phiến loạn đốt cháy. Ông rú lên đau đớn: *Đốt thực rồi! Đốt thực rồi! Ôi đảng ác! Ôi muôn phần căm giận! Trời ơi! Phú cho ta cái tài làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài*! Những tiếng kêu liên tiếp vừa ai oán, căm giận, vừa thê thảm đau đớn – đó là nỗi đau cho khát vọng lớn lao bị sụp đổ tan tành, đau cho tấm lòng tri kỉ của Đan Thiềm bị hoài phí, đau cho cái Đẹp tuyệt diệu cao cả bị huỷ hoại; những tiếng kêu đau đớn dồn dập vang lên, hoà nhập vào nhau thành nỗi đau bi tráng, đó cũng là âm hưởng chủ đạo của đoạn trích *Vĩnh biệt cửu trùng đài.*

Sau những ảo tưởng, mơ mộng, sự vỡ mộng đưa đến nỗi đau đớn kinh hoàng và sự tuyệt vọng tột cùng. *Vũ Như Tô* đã hoàn toàn trung thực khi khẳng định: *Đời ta không quí bằng Cửu Trùng Đài,* khi kêu lên cay đắng: *Phú cho ta*

cái tài làm gì? – với *Vũ Như Tô*, tài năng không phải thứ đồ trang sức, tài năng chỉ có giá trị khi nó giúp ông thực hiện lí tưởng nghệ thuật, sáng tạo nên cái Đẹp *cao cả, huy hoàng... tô điểm cho đất nước*; và khi Cửu Trùng Đài bị đốt cháy trong ngọn lửa căm giận và hận thù, *Vũ Như Tô chua chát: Thôi thế là hết. Dẫn ta đến pháp trường*! Đó là kết cục đau đớn trong một tấn bi kịch không lối thoát của một thiên tài có *say mê, khát vọng lớn lao,* nhưng cũng có những *sai lầm trong suy nghĩ và hành động.*

2. Đan Thiềm

Là một cung nữ có tấm lòng *liên tài*, sự đam mê của Đan Thiềm với cái tài, cụ thể là tài sáng tạo ra cái Đẹp sâu sắc tới đắm đuối như một thứ bệnh – *bệnh Đan Thiềm* chính là bệnh mê đắm tài hoa siêu việt của người sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo ra cái Đẹp. Vì tấm lòng liên tài ấy nên khi *Vũ Như Tô* mới bị bắt, ông nhờ Đan Thiềm *mách đường chạy trốn*, nàng đã khuyên *Vũ Như Tô ở* lại, mượn uy quyền và tiền bạc của Lê Tương Dực để thực hiện hoài bão xây dựng cho đất nước một công trình nghệ thuật đồ sộ, vĩnh hằng, *một kì công muôn thuở... cao cả, huy hoàng*...như *một cảnh Bồng Lai... giữa cõi trần lao lực*. Trong suốt thời gian xây dựng Cửu Trùng Đài, nàng luôn ở bên cạnh động viên, khích lệ *Vũ Như Tô*, sẵn sàng quên mình để bảo vệ tài năng siêu việt của người nghệ sĩ sáng tạo ra cái Đẹp, đó là những nét tính cách của một người tri âm tri kỉ.

Đam mê cái Đẹp, cái Tài nhưng Đan Thiềm không u mê, mù quáng, đắm chìm trong mơ mộng như *Vũ Như Tô* mà là người tỉnh táo, sáng suốt. Khi nhận thức được sự thất bại của giấc mộng lớn Cửu Trùng Đài, nàng không còn đặt hi vọng vào việc thành bại của Cửu Trùng Đài nữa, tâm trí Đan Thiềm hoàn toàn tập trung vào vào việc bảo vệ sự sống còn cho *Vũ Như Tô*, người nghệ sĩ tài ba *ngàn năm chưa dễ có một.* Đan Thiềm khẩn khoản giục *Vũ Như Tô* đi trốn, nàng liên tục giục giã *Vũ Như Tô*: *ông trốn đi...ông phải trốn đi...ông hãy tạm lánh đi...trốn đi để chờ cơ hội khác...ông trốn đi, mau lên, khổ lắm...Tránh đi! Trốn đi! Đợi thời là thượng sách. Đừng để phí tài trời. Trốn đi*! Thậm chí, Đan Thiềm chắp tay lạy *Vũ Như Tô*: *tôi xin ông, ông nghe tôi trốn đi.* Trong phút nguy biến, nàng khẳng định với *Vũ Như Tô*: *Tôi chết đi không thiệt hại cho đời. Còn ông, ông phải đi đi mới được.* Khi không khuyên nổi *Vũ Như Tô* bỏ trốn, Đan Thiềm hốt hoảng, đau đớn tột cùng; nàng đã khóc cay đắng – tiếng khóc của tấm lòng liên tài- khi thấy quân khởi loạn kéo vào, gươm giáo sáng loè, khi hiểu rằng *Vũ Như Tô có trốn cũng không được nữa.* Cũng vì tấm

lòng liên tài, Đan Thiềm đã sẵn sàng chết thay cho *Vũ Như Tô* để bảo vệ tài năng của ông, nàng cầu xin Ngô Hạch: *Bao nhiêu tội tôi xin chịu hết. Nhưng xin tướng quân tha cho ông Cả. Ông ấy là một người tài... Nước ta còn cần nhều thợ tài để tô điểm.* Khi thấy không thể cứu nổi *Vũ Như Tô*, Đan Thiềm đau đớn buông lời vĩnh biệt tất cả: *Ông Cả!Đài lớn tan tành! Xin cùng ông vĩnh biệt*! Đó là lời vĩnh biệt của một người tri âm với một người tri kỉ, của một kẻ liên tài với một tài năng siêu việt, của một người đam mê cái Đẹp với *giấc mộng lớn* Cửu Trùng Đài!

3. Mâu thuẫn bi kịch

Mâu thuẫn thứ nhất: Mâu thuẫn giữa nhân dân khốn khổ, lầm than và bọn hôn quân bạo chúa cùng phe cánh của chúng sống xa hoa, truy lạc. Mâu thuẫn này đã được tác giả giải quyết theo quan điểm của nhân dân với kết cục: Lê Tương Dực bị giết, Nguyễn Vũ tự sát...

Mâu thuẫn thứ hai: Mâu thuẫn giữa quan điểm nghệ thuật cao siêu, thuần tuý của muôn đời và lợi ích thiết thực của quần chúng nhân dân. Mâu thuẫn này chưa được tác giả giải quyết thoả đáng. Điều này thể hiện qua sự ngơ ngác của *Vũ Như Tô* cho đến lúc chết vẫn không ý thức được sai lầm của mình, vẫn đinh ninh rằng mình vô tội, cũng thể hiện ngay trong lời đề tựa cuối vở kịch của tác giả: *Đài Cửu Trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc?... Than ôi! Những kẻ giết Vũ Như Tô phải hay Vũ Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm.*

Mâu thuẫn thường chỉ có hai cách giải quyết: hoặc triệt tiêu một bên, hoặc hoà giải – ở mâu thuẫn 1, giết chết bạo chúa là triệt tiêu mâu thuẫn, nhưng trong mâu thuẫn 2, hoà giải không được vì sự hồ đồ, cố chấp của cả *Vũ Như Tô* và nhân dân, cũng không thể triệt tiêu, vì *Vũ Như Tô* dù chết vẫn không nhận thức được vấn đề, còn nhân dân cũng không hiểu ý nghĩa sáng tạo của nghệ sĩ, không hề sáng suốt khi mù quáng theo quân nổi loạn đốt phá Cửu Trùng Đài.

Mâu thuẫn chỉ có thể giải quyết khi đời sống vật chất và sau đó là đời sống tinh thần của nhân dân được nâng cao, khi họ ý thức được vai trò của cái Đẹp trong cuộc sống, có nhu cầu sáng tạo và thưởng thức cái Đẹp, khi đó, cái Đẹp không còn xung đột với cái Thiện.

Nỗi băn khoăn của tác giả xuất phát từ mâu thuẫn giữa quan điểm nhân dân và niềm cảm phục tài trời của nghệ sĩ, sự nhạy cảm với bi kịch của tài năng.

NGUYỄN ÁI QUỐC – HỒ CHÍ MINH

I. QUAN ĐIỂM SÁNG TÁC

Khái quát: Không chỉ là vị lãnh tụ vĩ đại của cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh còn là nhà văn, nhà thơ lớn với nhiều tác phẩm có giá trị. Hồ Chí Minh am hiểu sâu sắc qui luật và đặc trưng của văn học nghệ thuật từ phương diện tư tưởng chính trị đến nghệ thuật biểu hiện. Điều này được thể hiện trực tiếp trong hệ thống quan điểm ssng tác văn chương của Bác.

1. Hồ Chí Minh coi văn nghệ là một vũ khí chiến đấu phụng sự cho cuộc đấu tranh cách mạng. Nhà văn phải có tinh thần xung phong như người chiến sĩ ngoài mặt trận:

Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong

Đây là một "*tuyên ngôn về thơ*" (Tố Hữu): thơ hiện đại phải có *thép.* Chất *thép* là cảm hứng đấu tranh xã hội tích cực, là tính chiến đấu của thơ ca và văn học nghệ thuật. Văn học phải trở thành một hoạt động tinh thần phong phú, phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng. Khi văn học trở thành vũ khí cách mạng thì đương nhiên nhà văn phải là chiến sĩ cách mạng, phải ở giữa cuộc đời, trực tiếp góp phần vào nhiệm vụ đấu tranh và phát triển xã hội. Quan niệm này đã được Bác nói rõ hơn trong *Thư gửi các hoạ sĩ nhân dịp triển lãm hội hoạ 1951*: "*Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy...* Quan niệm của Bác vừa khẳng định vai trò to lớn, vừa thể hiện yêu cầu của xã hội với văn hoá nghệ thuật và người nghệ sĩ trong công cuộc cuộc cải tạo và xây dựng xã hội. Người nghệ sĩ phải là những chiến sĩ có tinh thần chủ động, tích cực tấn công trên mặt trận đặc biệt là văn hoá nghệ thuật, với vũ khí đặc biệt là tác phẩm văn chương.

2. Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến đối tượng tiếp nhận và mục đích sáng tác để quyết định nội dung và hình thức của tác phẩm. Trước khi viết, Bác thường đặt ra cho mình câu hỏi: *viết cho ai*? (đối tượng), *viết để làm gì?* (mục đích), rồi sau đó mới quyết định: *viết cái gì?* (nội dung) và cuối cùng là lựa chọn *Cách viết như thế nào?* (hình thức). Những câu hỏi trên đã thể hiện quan niệm coi sáng tác văn chương trước hết là một hành vi chính trị, coi trọng tính mục đích của sáng tác văn chương, đặc biệt lấy quảng đại quần chúng làm đối tượng phục vụ. Quan niệm này cũng được thể hiện rõ nét trong thực tế sáng tác của Bác: khối lượng các tác phẩm trực tiếp dành cho mục đích tuyên truyền chính trị chiếm vị trí lớn nhất trong sự nghiệp văn chương; bên cạnh những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao là những tác phẩm giản dị, mộc mạc, gần gũi với cách cảm. cách hiểu của quần chúng nhân dân.

3. Hồ Chí Minh luôn đề cao tính chân thật và tính dân tộc của văn chương, coi đó là một tiêu chí quan trọng để xác định giá trị cho tác phẩm. Nhưng chân thực không có nghĩa là đơn giản, sơ lược mà phải có tính nghệ thuật cao, Bác khuyên văn nghệ sĩ phải *Miêu tả cho hay, cho chân thật, cho hùng hồn* hiện thực phong phú của đời sống, phải *giữ tình cảm cho chân thật, nên phát huy cốt cách dân tộc* và *giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.*

Hồ Chí Minh đã thể hiện một cách nhất quán những quan điểm ấy trong sáng tác của mình khiến tác phẩm của Bác luôn có tư tưởng sâu sắc, nội dung thiết thực, hình thức nghệ thuật sinh động, phong phú.

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh là một nhà cách mạng vĩ đạiđồng thời là một nhà văn hoá lớn. Bên cạnh sự nghiệp chính trị, Người còn để lại cho nhân dân ta một sự nghiệp văn chương lớn lao về tầm vóc tư tưởng; phong phú về thể loại và đặc sắc về phong cách sáng tạo. Tác phẩm của Người được viết bằng tiếng Pháp, tiếng Hán và tiếnng Việt với ba loại hình nổi bật la văn chính luận, truyện ki và thơ ca.

1. Văn chính luận

Tác phẩm: Bản án chế độ thực dân Pháp (1925), Tuyên ngôn độc lập (1945), Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (1946)...

Nội dung, mục đích: trực tiếp tố cáo tội ác kẻ thù hoặc thể hiện những nhiệm vụ chính trị của cách mạng qua từng chặng đường lịch sử.

Nghệ thuật: Văn chính luận của Hồ Chí Minh được viết không chỉ bằng lí trí sáng suốt, trí tuệ sắc sảo mà còn bằng cả tấm lòng yêu ghét nồng nàn, được biểu đạt bằng những lời văn chặt chẽ, súc tích.

2. Truyện và kí

Tác phẩm: Vi hành, Lời than vãn của bà Trưng Trắc, Những trò lố hay là Va ren và Phan Bội Châu...

Nội dung – Mục đích: Tố cáo tội ác dã man, bản chất tàn bạo của bọn thực dân và phong kiến tay sai đối với nhân dân lao động các nước thuộc địa; ca ngợi những tấm gương yêu nước và cách mạng.

Nghệ thuật: Các tác phẩm truyện kí của Bác được viết bằng bút pháp hiện đại và nghệ thuật trần thuật linh hoạt, xây dựng được những tình huống truyện độc đáo, hình tượng sinh động, thể hiện trí tưởng tượng phong phú, vốn văn hoá sâu rộng, trí tuệ sắc sảo và trái tim tràn đầy nhiệt tình yêu nước và cách mạng.

3. Thơ ca

3.1. Tập thơ chữ Hán *Ngục trung nhật kí* (Nhật kí trong tù):

Là tập nhật kí bằng thơ được viết trong thời gian Bác bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam ở Quảng Tây – Trung Quốc, từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943. Tập thơ phản ánh sinh động và tài hoa tâm hồn và nhân cách cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng trong hoàn cảnh khắc nghiệt chốn lao tù. Vì vậy, có thể coi *Nhật kí trong tù* là bức chân dung tinh thần tự hoạ của Hồ Chí Minh, một *bậc đại trí, đại nhân, đại dũng* (Viên Ưng – Trung Quốc). Tập thơ cũng phản ánh chân thực bộ mặt tàn bạo của chế độ nhà tù Quốc dân đảng và một phần hình ảnh xã hội Trung Quốc những năm 1942 – 1943 với ý nghĩa phê phán sâu sắc. Đây là tập thơ sâu sắc về tư tưởng, độc đáo và đa dạng về bút pháp, là kết tinh giá trị tư tưởng và nghệ thuật thơ ca Hồ Chí Minh.

3.2. Những bài thơ được viết ở Việt Bắc từ 1941 – 1945 và trong thời kì kháng chiến chống Pháp: Bên cạnh những bài thơ viết nhằm mục đích tuyên truyền ccách mạng như *Ca binh lính, Hòn đá to...* là những bài thơ nghệ thuật vừa có màu sắc cổ điển, vừa mang tinh thần thời đại như: *Pác Bó hùng vĩ, Thướng sơn, Nguyên tiêu, Báo tiệp...* Nổi bật trong thơ Bác là hình ảnh nhân vật trữ tình có tâm hồn hoà hợp với thiên nhiên, có bản lĩnh vững vàng của một nhà cách mạng vĩ đại, phong thái ung dung của một bậc hiền triết, khí phách kiên cường của người chiến sĩ... Đó là những bài cổ thi thâm thuý với tứ thơ phóng khoáng ở nhiều đề tài, kết hợp được chất trữ tình cách mạng với cảm hứng anh hùng ca của thời đại mới.

III. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

1. Văn chính luận

Thường ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng đầy sức thuyết phục, giàu tính luận chiến, đa dạng về bút pháp. Văn chính luận của Bác rất giàu hình ảnh, thấm đượm cảm xúc, văn phong linh hoạt khi ôn tồn, thấu tình đạt lí, khi đanh thép, mạnh mẽ, hùng hồn.

2. Truyện kí

Tuỳ theo từng đối tượng tiếp nhận, Bác lựa chọn những bút pháp, giọng điệu và văn phong thích hợp. Nhìn chung, truyện kí Nguyễn Ái Quốc có phong cách rất hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng sắc sảo, tác phẩm thường tạo ra tiếng cười trào phúng nhẹ nhàng, hóm hỉnh nhưng thâm thuý sâu cay. Bên cạnh đó, Bác vẫn có những tác phẩm thấm thiết chất trữ tình làm xúc động lòng người. Chất trí tuệ và tính hiện đại là nét đặc sắc của truyện ngắn Nguyễn Ái Quốc.

3. Thơ ca

3.1. Thơ tuyên truyền cách mạng: thường được viết theo hình thức bài ca, lời lẽ giản dị, mộc mạc, dễ hiểu, dễ nhớ, mang đậm màu sắc dân gian.

Loại thơ này cũng rất đa dạng về hình thức: thơ chúc Tết mừng xuân theo tục lệ cổ truyền của dân tộc; thơ châm ngôn: *Khuyên thanh niên;* những bài ca, bài vè như *Ca binh lính, Ca thiếu nhi*; thơ tuyên truyền cách mạng: *Hòn đá to, Nhóm lửa...*

3.2. Thơ ca nghệ thuật

Hầu hết là thơ tứ tuyệt cổ điển, viết bằng chữ Hán, mang đặc điểm của thơ cổ phương Đông với sự kết hợp hài hoà giữa màu sắc cổ điển và bút pháp hiện đại.

Màu sắc cổ điển: thể hiện ở thể loại, ngôn ngữ; thi liệu, thi tứ quen thuộc trong cổ thi, những đề tài truyền thống như thiên nhiên, tình bạn, thế sự...; các bút pháp nghệ thuật cổ điển như bút pháp chấm phá chỉ gợi mà ít tả, chỉ vài nét phác đơn sơ mà ghi lấy linh hồn tạo vật; bút pháp tả cảnh ngụ tình đã khiến phong cảnh trở thành tâm cảnh, khiến thiên nhiên luôn thấm đượm cảm xúc con người; thơ Bác luôn đầy ắp thiên nhiên, nhân vật trữ tình luôn gắn bó, hoà nhập với thiên nhiên, mang phong thái ung dung tự tại, tiên phong đạo cốt.

Bút pháp hiện đại: Chất hiện đại trong thơ Bác thể hiện ngay ở tính dân chủ, đưa thơ ca trở về gần gũi với cuộc đời; nhân vật trữ tình luôn ở vị trí trung tâm của bức tranh thiên nhiên, không chịu sự chi phối của thiên nhiên mà thậm chí còn có tác động tích cực trở lại thiên nhiên. Chủ thể trữ tình mang phong thái ung dung tự tại, hoà nhập với thiên nhiên nhưng không phải ẩn sĩ lánh đời mà là chiến sĩ cứu đời, yêu đời. Hình tượng nghệ thuật trong thơ Hồ Chí Minh không tĩnh tại mà luôn vận động mạnh mẽ hướng về ánh sáng, sự sống, tương lai.

Nhìn chung, phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh đa dạng, phong phú mà thống nhất. Sự thống nhất thể hiện trong toàn bộ sáng tác thơ văn của Bác trên cơ sở nhất quán về quan điểm sáng tác. Cách viết của Bác luôn ngắn gọn, trong sáng, giản dị, luôn chủ động trong việc sử dụng linh hoạt các thể loại, ngôn ngữ, bút pháp và thủ pháp nghệ thuật nhằm đạt tới mục đích thiết thực cho từng tác phẩm. Sáng tác của Bác luôn kết hợp sâu sắc giữa chính trị và văn học, tư tưởng và nghệ thuật, truyền thống và hiện đại. Với một di sản văn học đồ sộ và quí giá, Người đã góp phần đặt nền móng và mở đường cho văn học cách mạng Việt Nam.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Hồ Chí Minh

I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI – ĐỐI TƯỢNG HƯỚNG ĐẾN VÀ MỤC ĐÍCH SÁNG TÁC

Sau hàng ngàn năm dưới chế độ phong kiến, hàng trăm năm dưới chế độ thực dân, mùa thu năm 1945, nhân dân Việt Nam đã làm cuộc cách mạng tháng Tám thắng lợi, giành độc lập tự do cho đất nước, giành chính quyền về tay nhân dân. Ngày 26/8/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Tại ngôi nhà 48 Hàng Ngang, Bác đã soạn thảo *Tuyên ngôn Độc lập* và ngày 2/9/1945, tại quảng trường Ba Đình – Hà Nội, trước hàng chục vạn đồng bào, Bác đã đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Đây cũng là lúc hoàn cảnh nước ta rất phức tạp, bọn thực dân, đế quốc nấp sau danh nghĩa quân Đồng minh vào tước khí giới quân đội Nhật đang âm mưu xâu xé Việt Nam: phía bắc là quân đội Quốc dân đảng, tay sai của đế quốc Mĩ đã chực sẵn ở biên giới để đổ quân vào Việt Nam, tiến vào từ phía nam là quân đội Anh, phía sau là lính viễn chinh Pháp. Ngày 15/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng đã nhận định: mâu thuẫn giữa Anh – Pháp – Mĩ và Liên Xô có thể khiến Anh – Mĩ sẽ nhân nhượng để cho Pháp trở lại Đông Dương. Còn thực dân Pháp, để chuẩn bị cho cuộc xâm lược lần thứ hai, chúng đã đưa ra một chiêu bài rất dễ đánh lừa công luận quốc tế: Pháp có công khai hoá Đông Dương, đây vốn là đất bảo hộ của Pháp bị Nhật chiếm, nay Nhật đã đầu hàng đồng minh, Pháp đương nhiên có quyền trở lại Đông Dương thay thế quân đội Nhật.

Hoàn cảnh ra đời đã cho thấy rõ hơn đối tượng và mục đích của bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Đối tượng hướng tới của bản *Tuyên ngôn* không chỉ là *đồng bào cả nước* như trong lời mở đầu mà còn là các nước trên thế giới, chủ yếu là phe Đồng minh trong đó có Anh – Mĩ, đặc biệt là Pháp. Và do đó, mục đích của bản *Tuyên ngôn* không chỉ là tuyên bố độc lập dân tộc, nội dung bản *Tuyên ngôn* còn có thể coi là một cuộc tranh luận ngầm nhằm bác bỏ luận điệu kẻ cướp của thực dân Pháp. Chính đối tượng và mục đích đã chi phối sâu sắc nội dung tư tưởng, giọng điệu và nghệ thuật lập luận trong tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập*.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Khẳng định quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam trên cơ sở chân lí, lẽ phải không thể chối cãi, xuất phát từ thực tế Việt Nam có quyền hưởng tự do, độc lập và sự thật đã chiến đấu để trở thành một nước tự do, độc lập.

Lên án, tố cáo tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương, sử dụng những cứ liệu hùng hồn để phủ nhận quyền của thực dân Pháp với Việt Nam, bác bỏ luận điệu xảo trá, sai trái của chúng trước dư luận quốc tế, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới với sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

Khẳng định quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt Nam để giữ vững quyền tự do độc lập.

IV. PHÂN TÍCH NGHỆ THUẬT LẬP LUẬN CỦA HỒ CHÍ MINH TRONG ĐOẠN MỞ ĐẦU TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

1. Trình tự lập luận

Mở đầu bản *Tuyên ngôn*, tác giả đã trích dẫn những lời bất hủ về quyền con người trong *Tuyên ngôn Độc lập* 1776 của Mĩ để từ cơ sở đó, tác giả *suy rộng ra* quyền dân tộc. Tiếp theo là lời trích dẫn từ *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* 1791 của Pháp để cuối cùng chốt lại bằng một khẳng định đanh thép: *đó là lẽ phải không ai có thể chối cãi được.*

2. Hiệu quả lập luận của những lời trích dẫn

Khi mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam bằng việc trích dẫn hai bản *Tuyên ngôn* của Mĩ và Pháp, tác giả Hồ Chí Minh đã tạo ra một vị thế ngang hàng giữa cuộc cách mạng tháng tám 1945 của Việt Nam với những cuộc cách mạng vĩ đại khác của thế giới như cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc 1776 của Mĩ, *cách mạng Tư sản* 1789 của Pháp, đó cũng là vị thế ngang hàng giữa ba bản tuyên ngôn, ba quốc gia.

Hơn thế nữa, tác giả còn kín đáo thể hiện niềm tự hào dân tộc khi cách mạng Việt Nam đã cùng một lúc thực hiện nhiệm vụ của cả hai cuộc cách mạng kia: đó là nhiệm vụ dân tộc như cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của Mĩ khi *đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập* và nhiệm vụ dân chủ như *cách mạng Tư sản* Pháp khi *đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà*. Đó cũng là cách làm sáng tỏ tính chất hợp qui luật của cách mạng Việt Nam trong xu thế chung của cách mạng thế giới, góp phần nâng cao vị thế, tầm vóc của Việt Nam trên trường quốc tế.

Lấy phần trích dẫn này làm tiền đề triển khai các lập luận, lí lẽ trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam, tác giả Hồ Chí Minh đã khiến cho những luận điểm đúng đắn trong hai bản *Tuyên ngôn* của Mĩ và Pháp vốn được thế giới thừa nhận như những chân lí lớn của nhân loại trở thành cơ sở pháp lí vững vàng, chắc chắn, mang tầm vóc quốc tế cho lời tuyên bố độc lập của Việt Nam.

Việc trích dẫn cũng thể hiện một nghệ thuật lập luận vừa khéo léo vừa sắc sảo, kiên quyết của người viết. Khéo léo vì thái độ trân trọng với những cuộc cách mạng vĩ đại của hai quốc gia Mĩ và Pháp khi đặt lời tuyên bố bất hủ của tổ tiên họ vào phần mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam phần mở đầu cho một văn kiện chính trị quan trọng và thiêng liêng bậc nhất của một quốc gia; khéo léo còn vì hàm ý khẳng định: Việt Nam sẵn sàng tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của những cuộc cách mạng vĩ đại trên thế giới, cách mạng tháng Tám 1945 không phải sản phẩm của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, nó xứng đáng nhận được sự đồng tình ủng hộ của nhân loại tiến bộ trên thế giới, trong đó có nhân dân Mĩ và Pháp. Việc trích dẫn cũng tỏ ra kiên quyết, sắc sảo khi cảnh cáo thực dân Pháp và đế quốc Mĩ trong âm mưu xâm lược Việt Nam, họ không thể phản bội lí tưởng cao quí của chính tổ tiên mình, không thể chà đạp lên lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái mà tổ tiên họ từng giương cao, đó cũng là thủ pháp *lấy gậy ông đập lưng ông* rất mạnh mẽ, đích đáng.

3. Hiệu quả của những lời luận bàn, mở rộng, nâng cao

Việc *suy rộng ra* từ quyền con người tới quyền sống, quyền tự do, bình đẳng của tất cả các dân tộc trên thế giới đã thể hiện nghệ thuật lập luận chặt chẽ, tư duy lí luận sắc sảo, sáng tạo của Hồ Chí Minh. Nhờ đó, lời tuyên bố độc lập của Việt Nam trở thành một vấn đề tất yếu, hợp với qui luật và chân lí của mọi thời đại. Đây cũng là đóng góp lớn lao về mặt tư tưởng lí luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới, đó là một dòng thác cách mạng sẽ phát triển mạnh mẽ ở các nước thuộc địa vào nửa sau thế kỉ XX. Đóng góp quí giá ấy đã được một nhà cách mạng trên thế giới khẳng định: "*Cống hiến nổi tiếng nhất của Cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc, như vậy, tất cả mọi dân tộc đều có quyền tự quyết định lấy vận mệnh của mình.*"

Sau khi trích dẫn lời tuyên bố trong Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp về quyền tự do, bình đẳng của mỗi con người, tác giả Hồ Chí Minh đã khẳng định: *Đó là những lẽ phải không ai có thể chối cãi được.* Lời khẳng định thể hiện nghệ thuật lập luận *vừa khôn khéo vừa kiên quyết* làm tăng thêm tính luận chiến cho bản *Tuyên ngôn*, trong đó, sắc thái phiếm chỉ của đại từ *ai* không chỉ khẳng định tính chất tuyệt đối đúng đắn của những lời tuyên bố mà khi kết hợp với ý nghĩa của động từ *chối cãi*, mệnh đề khẳng định còn hàm chứa thái độ cảnh cáo đanh thép những mưu đồ xâm lược VN của đế quốc Mĩ và thực dân Pháp.

V. PHÂN TÍCH NGHỆ THUẬT LẬP LUẬN SẮC BÉN CỦA TÁC GIẢ HỒ CHÍ MINH TRONG PHẦN 2 CỦA BẢN *TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP*

1. Để chuẩn bị cho cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai, thực dân Pháp đã đưa ra một chiêu bài rất dễ đánh lừa công luận quốc tế - Pháp có công *khai hoá* Đông Dương, đây vốn là đất *bảo hộ* của Pháp bị Nhật chiếm, nay Nhật đã đầu hàng đồng minh, Pháp đương nhiên có quyền trở lại Đông Dương thay thế quân đội Nhật.

2. Nội dung phần hai của bản *Tuyên ngôn Độc lập* có thể coi như một cuộc tranh luận ngầm nhằm bác bỏ hoàn toàn luận điệu xảo trá của thực dân Pháp.

Thực dân Pháp lừa bịp thế giới bằng lá cờ *tự do – bình đẳng – bác ái* khi *đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta*; bản *Tuyên ngôn* lần lượt đưa ra những bằng chứng cho thấy ở Việt Nam không hề có tự do khi thực dân Pháp *tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút quyền tự do dân chủ nào*, và nhất là việc chúng *lập ra nhà tù nhiều hơn trường học*; Việt Nam không hề có bình đẳng khi thực dân Pháp *giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng*, khi *chúng không cho các nhà tư sản của ta ngóc đầu lên*; nhân dân Việt Nam không hề được hưởng sự bác ái khi thực dân Pháp *thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta*, khi chúng *tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu...* Những hình ảnh ẩn dụ thấm đẫm nỗi đau xót và sự căm hờn đã làm tăng thêm giá trị tố cáo cho bản *Tuyên ngôn*, phơi bày bản chất thật của kẻ thù xâm lược.

Thực dân Pháp kể công khai hoá Việt Nam – nhưng nếu khai hoá là khai mở văn minh cho một vùng đất, làm cho nơi ấy dân giàu, nước mạnh thì qua những dẫn chứng cụ thể, bản *Tuyên ngôn* đã phủ nhận sự khai hoá ấy khi kể tội thực dân Pháp *thi hành chính sách ngu dân, ...* dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm nòi giống ta suy nhược, ... *bóc lột dân ta tới xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều ... đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn trở nên bần cùng* ... cùng với phát xít Nhật, thực dân Pháp cũng là thủ phạm đã gây ra nạn đói khủng khiếp 1945 giết chết hơn hai triệu đồng bào ta từ Bắc kì tới Quảng Trị – trong thực tế, chúng không hề đưa đến ánh sáng văn hoá văn minh, không làm cho Việt Nam dân giàu nước mạnh.

Thực dân Pháp kể công bảo hộ Việt Nam, bản *Tuyên ngôn* lên án chúng trong 5 năm *đã bán nước ta hai lần cho Nhật* – với ý nghĩa của từ *bán*, tác giả đã không chỉ phủ nhận tư cách, vai trò bảo hộ của thực dân Pháp với Việt Nam mà còn vô hiệu hoá giá trị pháp lí trong các hiệp ước bán nước trước đây triều đình nhà Nguyễn kí với thực dân Pháp, đanh thép khẳng định trước dư luận quốc tế một sự thực: thực dân Pháp hoàn toàn không còn quyền gì với Việt Nam như luận điệu kẻ cướp của chúng.

Thực dân Pháp khẳng định Việt Nam là thuộc địa của chúng bị Nhật chiếm, nay Nhật đã đầu hàng đồng minh, Pháp đương nhiên có quyền trở lại Đông Dương thay thế quân đội Nhật thì bản *Tuyên ngôn* chỉ rõ một cách đanh thép: *Sự thật là từ mùa thu 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa... Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp* – những sự thật lịch sử hiển nhiên được thể hiện trong cấu trúc điệp cú pháp làm tăng thêm sự thuyết phục hùng hồn cho lí lẽ.

Thực dân Pháp nhân danh Đồng minh tuyên bố Đồng minh đã thắng phát xít Nhật, chúng có quyền lấy lại Đông Dương, bản *Tuyên ngôn* chỉ rõ chúng là kẻ đã phản bội Đồng minh, đã hai lần dâng Đông Dương cho Nhật, trong khi đó, Việt Minh đứng về phe Đồng minh, lãnh đạo nhân dân Việt Nam đứng lên đánh Nhật giải phóng đất nước; Việt Minh cũng nhiều lần kêu gọi Pháp liên minh đánh Nhật nhưng Pháp đã không hề đáp ứng – như vậy, thực dân Pháp đã không còn tư cách của một nước Đồng minh.

Bản *Tuyên ngôn* cũng lên án tội ác dã man và tư cách đê tiện của thực dân Pháp: hèn hạ quì gối trước phát xít Nhật, khủng bố Việt Minh, khi chạy trốn còn nhẫn tâm giết tù chính trị, trong khi đó, Việt Minh đã tỏ rõ lòng nhân đạo khi giúp đỡ quân Pháp chạy qua biên giới, đã tỏ rõ sự kiên cường khi anh dũng chiến đấu chống phát xít.

⇒ Tất cả những lí lẽ đanh thép, những bằng chứng hùng hồn trên đã bác bỏ hoàn toàn luận điệu kẻ cướp của thực dân Pháp và đưa đến một kết luận không ai có thể phủ nhận được, kết luận không chỉ xuất phát từ những tư tưởng tiến bộ của *Tuyên ngôn Độc lập* 1776 của Mĩ và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* 1791 của Pháp mà còn xuất phát từ thực tế của cách mạng Việt Nam: *nước Việt Nam có quyền hưởng tự do, độc lập, và thực sự đã thành một nước tự do, độc lập.*

V. GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VÀ GIÁ TRỊ VĂN HỌC CỦA *TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP*

1. Giá trị lịch sử:

Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện lịch sử đúc kết nguyện vọng sâu xa của dân tộc Việt Nam về quyền độc lập tự do, cũng là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh gần 100 năm của dân tộc ta để có thể có được quyền thiêng liêng và chính đáng ấy.

Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân, phong kiến ở Việt Nam, khẳng định quyền tự chủ và vị thế bình đẳng cho dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế, mở ra một kỉ nguyên mới cho dân tộc ta: kỉ nguyên độc lập tự do, kỉ nguyên nhân dân làm chủ đất nước.

2. Giá trị văn học

Tuyên ngôn Độc lập là áng văn chương yêu nước lớn của thời đại cách mạng. Tác phẩm khẳng định mạnh mẽ quyền độc lập của dân tộc, gắn độc lập dân tộc với quyền sống của con người, nêu cao truyền thống yêu nước, truyền thống nhân đạo của người Việt Nam, đó cũng là những cảm hứng bao trùm trong lịch sử văn học Việt Nam.

Tuyên ngôn Độc lập là áng văn chính luận mẫu mực. Dung lượng tác phẩm ngắn gọn, hàm súc; kết cấu tác phẩm mạch lạc, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép giàu sức thuyết phục, chứng cứ cụ thể, xác thực; ngôn ngữ chính xác, gợi cảm tác động mạnh mẽ vào nhận thức, tình cảm của người nghe, người đọc.

TÂY TIẾN

Quang Dũng

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Quang Dũng (1921 – 1988) là một nghệ sĩ đa tài; làm thơ, vẽ tranh, soạn nhạc, viết văn... nhưng trước hết ông vẫn là một nhà thơ xuất sắc của thi ca Việt Nam hiện đại, một nhà thơ trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Pháp, một hồn thơ phóng khoáng và tâm huyết, một tiếng thơ tinh tế và lãng mạn.

2. *Tây Tiến* là bài thơ tiêu biểu nhất cho đời thơ Quang Dũng, thể hiện tập trung nét đặc sắc phong cách nghệ thuật của nhà thơ. *Tây Tiến* cũng là một trong những bài thơ hay nhất về đề tài người lính của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

* Hoàn cảnh sáng tác:

Tây Tiến là một đơn vị quân đội được thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt – Lào, đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào và miền Tây Bắc Bộ Việt Nam. Địa bàn đóng quân và hoạt động của trung đoàn là miền rừng núi rộng lớn và hiểm trở của biên giới Việt Lào, gồm các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, miền Tây Thanh Hoá và Sầm Nưa. Sau một thời gian hoạt – động ở Lào, đoàn quân Tây Tiến trở về Hoà Bình, thành lập trung đoàn 52.

Chiến sĩ Tây Tiến phần đông là học sinh, thanh niên Hà Nội nên tâm hồn mang đậm nét hào hoa, lãng mạn. Bài thơ được viết trong thời kì đầu kháng chiến chống Pháp, đời sống bộ đội gặp rất nhiều khó khăn; đặc biệt đơn vị Tây Tiến chiến đấu trong hoàn cảnh rất gian khổ, vô cùng thiếu thốn về vật chất, bệnh sốt rét hoành hành dữ dội. Tuy vậy, họ vẫn sống rất lạc quan và chiến đấu rất dũng cảm với tinh thần "*quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh*".

Năm 1947, Quang Dũng là đại đội trưởng trong trung đoàn Tây Tiến, tới cuối 1948, ông được lệnh chuyển sang đơn vị khác. Một thời gian sau, khi đang ở Phù Lưu Chanh, một làng thuộc tỉnh Hà Đông, nhớ đơn vị cũ, Quang Dũng viết bài thơ *Nhớ Tây Tiến.* Năm 1957, khi in lại trong tập *Mây đầu ô,* tác giả đổi nhan đề bài thơ thành Tây Tiến.

Hoàn cảnh sáng tác ấy cho thấy rõ hơn nỗi nhớ da diết của nhà thơ với đơn vị cũ và mảnh đất miền Tây đầy kỉ niệm. Nỗi nhớ trở thành cảm xúc trữ tình xuyên suốt bài thơ. Hoàn cảnh sáng tác cũng đồng thời giúp người đọc hiểu rõ hơn vẻ đẹp hào hoa, hào hùng của chiến sĩ Tây Tiến, hiểu được nguyên nhân của bút pháp hiện thực và cảm hứng lãng mạn, những yếu tố làm nên chất bi tráng rất đặc biệt cho bài thơ.

II. TÌM HIỂU TÁC PHẨM

1. Phân tích 14 câu thơ đầu

Nỗi nhớ của người cựu chiến binh Tây Tiến hướng về những kỉ niệm với thiên nhiên và con người trên chặng đường hành quân gian nan vất vả của đoàn quân Tây Tiến qua vùng rừng núi miền Tây. Thông qua đó, Quang Dũng đã khắc hoạ vẻ đẹp hào hoa, hào hùng của chiến sĩ Tây Tiến.

1.1. Hai câu thơ đầu là khúc dạo đầu của nỗi nhớ nhung.

Câu thơ đầu chia thành hai vế trong nhịp ngắt 4/3 với sự hiện diện của cả miền Tây và trung đoàn Tây Tiến:

Sông Mã xa rồi, Tây Tiến ơi!

Sông Mã là dòng sông chảy dọc theo địa bàn biên giới Việt Lam thuộc các tỉnh Mộc Châu, Sầm Nưa, Mai Châu, Quan Hoá. Đây là dòng sông nhiều ghềnh thác, đổ dốc dữ dội, một mình băng băng giữa núi rừng hùng vĩ, hai bên bờ sông còn rải rác mồ chiến sĩ Tây Tiến. Vì thế, sông Mã vừa là một cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, vừa là hình ảnh của vùng đất miền Tây; sông Mã còn là dòng sông gắn liền với chặng đường hành quân của trung đoàn, từng chứng kiến và chia sẻ những buồn vui, những mất mát, hi sinh, từng "*gầm lên khúc độc hành*" tiễn đưa tử sĩ, sông Mã đựng đầy kỉ niệm về trung đoàn Tây Tiến năm xưa. Hành hương về quá khứ, Quang Dũng đã nhắc tới sông Mã như một biểu tượng đầu tiên của nỗi nhớ. Bài thơ được viết khi Quang Dũng đang ở Phù Lưu Chanh, xa trung đoàn, xa đồng đội, xa núi rừng miền Tây và dòng sông Mã thân yêu. Nhịp 4/3 với dấu ngắt giữa dòng tạo cảm giác như có một phút ngừng lặng để nhận ra sự trống trải mênh mông trong thực tại bởi *sông Mã xa rồi*, để sau đó, hiện tại mờ đi, nỗi nhớ ùa vào trong tiếng gọi tha thiết hướng về quá khứ "*Tây Tiến ơi*". Tiếng gọi ấy không dừng lại trong câu 1 mà như được ngân nga tiếp nối trong những vần *ơi* của từ láy *chơi vơi* ở câu 2 – phép điệp vần tinh tế khiến tiếng gọi như âm vang, đập vào vách đá, dội lại lòng người, da diết, bâng khuâng...

Sau tiếng gọi ấy, nỗi nhớ ào ạt trào dâng trong câu thơ tiếp:

Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi

Từ *nhớ* điệp lại ở đầu hai vế câu diễn tả nỗi nhớ day dứt, miên man, ám ảnh, không thể nguôi ngoai...Vế đầu xác định đối tượng của nỗi nhớ "*nhớ về rừng núi*" – đó là không gian mênh mông của miền Tây với những địa danh như Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông..., những địa danh vừa gợi lên kỉ niệm về con đường hành quân gian truân vất vả, vừa gây ấn tượng mạnh mẽ về miền đất heo hút, hoang sơ; và vì thế, nỗi nhớ không chỉ dừng lại ở *rừng núi* miền Tây, nỗi nhớ còn hướng về những năm tháng quá khứ đầy kỉ niệm và những đồng

đội thân yêu nay kẻ còn người mất. Vế sau câu thơ dành miêu tả sắc thái của nỗi nhớ. *Chơi vơi* là từ láy vần với 2 thanh không, gợi độ cao phiêu du, bay bổng, là một từ láy thật phù hợp để miêu tả nỗi nhớ hướng về vùng núi cao miền Tây; hơn nữa, từ láy *chơi vơi* còn gợi cảm giác về một nỗi nhớ vô hình, vô lượng, không thể đo đếm, một nỗi nhớ mơ hồ, đầy ám ảnh, một nỗi nhớ lơ lửng, ăm ắp, khôn nguôi...

⇒ Hai câu thơ đầu đã thể hiện cảm hứng chủ đạo của đoạn thơ, cũng là của cả bài thơ, đó là nỗi nhớ tha thiết của người cựu chiến binh Tây Tiến hướng về miền Tây, trung đoàn Tây Tiến và những năm tháng quá khứ không thể nào quên.

1.2. Toàn bộ đoạn thơ sau đó là nỗi nhớ hướng về những kỉ niệm với thiên nhiên và con người trên chặng đường hành quân gian nan vất vả của đoàn quân *Tây Tiến* qua vùng rừng núi miền Tây.

1.2.1. Thông qua những nét vẽ tài hoa vừa chân thực vừa thấm đẫm chất lãng mạn, Quang Dũng đã làm hiện lên bức tranh thiên nhiên miền Tây heo hút, hiểm trở nhưng cũng hùng vĩ thơ mộng và xiết bao kì thú.

1.2.1.1. Nét đặc sắc đầu tiên của thiên nhiên miền Tây trong kí ức Quang Dũng chính là màn sương rừng mờ ảo: sương phủ dày ở Sài Khao, sương bồng bềnh ở Mường Lát, và đó hình như cũng không chỉ là màn sương của thiên nhiên mà còn là màn sương mờ của kỉ niệm, của nỗi nhớ thương:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi.

Bút pháp hiện thực trong câu trên đã miêu tả chân thực sự khắc nghiệt của thiên nhiên miền Tây qua hình ảnh một đoàn quân dãi dầu mệt mỏi, thấp thoáng ẩn hiện trong sương. Nhịp ngắt 4/3 khiến trọng tâm câu thơ rơi vào từ *lấp* – một động từ có sức gợi tả màn sương rừng miền Tây mênh mông, dày đặc che kín cả một *đoàn quân*, trùm phủ, khuất mờ rừng núi khiến con đường hành quân của các chiến sĩ thêm vất vả gian nan.

Tới câu thơ sau, hiện thực khắc nghiệt đã được thi vị hoá bởi cảm hứng lãng mạn: đêm sương thành *đêm hơi* bồng bềnh, những ngọn đuốc soi đường di chuyển dọc con đường hành quân được nhìn như những đoá *hoa* chập chờn, lung linh, huyền hoặc... Còn có thể hiểu *hoa về trong đêm hơi* là hương hoa rừng lan toả, phảng phất theo bước chân chiến sĩ. Những thanh bằng nhẹ bỗng trong câu thơ không chỉ làm đậm thêm sắc hư ảo của màn sương rừng, sự huyền hoặc của hương hoa mà như còn tái hiện trạng thái mơ mộng bay bổng trong tâm hồn chiến sĩ. Sự khắc nghiệt của thiên nhiên đã được cảm nhận một cách thật thi vị bởi những tâm hồn lãng mạn, hào hoa.

1.2.1.2. Nhớ đến miền Tây, không thể nào quên sự hiểm trở và hùng vĩ vô cùng của dốc núi. Ba câu thơ tiếp theo đã miêu tả sắc nét khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ và hiểm trở ấy, qua đó làm hiện lên cuộc hành quân gian lao, vất vả, ý chí bất khuất kiên cường và tinh thần lạc quan, yêu đời của người lính *Tây Tiến.*

Đọc đoạn thơ tả dốc núi miền Tây của Quang Dũng, có thể nhớ tới con đường khó khăn lên xứ Thục trong thơ Lí Bạch xưa:

Thục đạo nan! Thục đạo nan!
Nan ư thướng thiên thanh
(Đường lên xứ Thục khó thay!
Khó giống như lên trời xanh!)

Câu thơ đầu trực tiếp miêu tả dốc núi miền Tây trập trùng hiểm trở:

Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm

Sự phối hợp dày đặc của 5 thanh trắc đã tạo ra âm hưởng gập ghềnh cho một câu thơ 7 chữ, khiến người đọc có thể hình dung ra phần nào cuộc hành quân gian truân, vất vả vô cùng của chiến sĩ *Tây Tiến* trong một địa hình mà sự hiểm trở hiện hữu ngay trong nhạc điệu của câu thơ. Câu thơ ngắt nhịp 4/3, từ *dốc* điệp lại ở đầu hai vế câu thể hiện sự trùng điệp, chồng chất, nối tiếp như tới vô tận của những con dốc; cũng phần nào gợi ra sự nhọc nhằn của người lính trên đường hành quân: con dốc này chưa qua, con dốc khác đã lại đợi sẵn, núi rừng miền Tây như muốn thử thách ý chí, nghị lực các anh. Sự hiểm trở của dốc núi miền Tây cũng hiện ra trong ý nghĩa tạo hình và biểu cảm của các từ láy "*khúc khuỷu ...thăm thẳm*". Từ láy *khúc khuỷu* miêu tả sự gồ ghề, gập ghềnh của dốc núi ngay dưới chân chiến sĩ; còn từ láy *thăm thẳm* lại gợi độ cao hun hút, độ xa vời vợi khi đưa mắt nhìn tiếp con đường hành quân vẫn cheo leo, ngút ngàn như không cùng. Con đường lên miền Tây quả là *Khó như lên trời xanh!*

Dốc núi miền Tây được gợi tả gián tiếp trong câu thơ sau với việc tô đậm ấn tượng về độ cao chót vót:

Heo hút cồn mây, súng ngửi trời.

Từ láy *heo hút* vừa gợi cao, vừa gợi xa, vừa gợi vắng, được đảo lên đầu câu thơ nhấn mạnh sự hoang sơ, xa vắng, thăm thẳm như vô tận của dốc núi miền Tây trong cảm nhận của chiến sĩ *Tây Tiến* – những chàng trai tới từ Thủ đô hoa lệ. *Cồn mây* là một ẩn dụ đặc sắc cho thấy mây núi miền Tây bộn bề,

chồng chất, dựng lên thành cồn, thành dốc, từ đó, câu thơ gián tiếp cho thấy dốc núi miền Tây cao đến mức con đường như lẫn vào mây, mây bao phủ đường núi, mây mờ mịt, trập trùng, mây khiến con đường hành quân của chiến sĩ càng thêm cheo leo, hiểm trở, hoang vu. Vế sau của câu thơ cũng tiếp tục gợi tả độ cao của dốc núi khi người lính như đi trong mây, mũi súng như chạm tới đỉnh trời. Đó là một cảm nhận có thực ciủa thị giác khi những người lính hành quân trên dốc núi miền Tây. Địa hình heo hút, hiểm trở làm tăng thêm những gian truân vất vả cho người lính trên đường hành quân; nhưng bằng cách nói tếu táo, hóm hỉnh, đầy chất lính trong hình ảnh nhân hoá "*súng ngửi trời*", Quang Dũng đã cho thấy tâm hồn trẻ trung của những người lính phong trần coi thường mọi gian lao, vất vả. Có nhà thơ còn cho rằng hình ảnh *súng ngửi trời* là "*trung tâm hùng tráng của bức tranh hiểm trở, bởi ở chỗ cao ấy, có con người*" – và bởi nói như ca dao thời kháng chiến: *Đèo cao thì mặc đèo cao – Ta trèo lên đỉnh, ta cao hơn đèo*! Và do vậy, câu thơ không chỉ gợi sự hiểm trở của dốc núi, sự tươi trẻ lạc quan của chiến sĩ Tây Tiến, nó còn khiến các anh hiện ra trong dáng vẻ ngang tàng, kiêu dũng của những chàng trai chinh phục độ cao!

Dốc núi miền Tây tiếp tục được miêu tả trong một nét vẽ sắc sảo và gân guốc:

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Điệp ngữ *ngàn thước* là một ước lệ nghệ thuật có tính định lượng khắc hoạ vẻ đẹp hùng vĩ, chênh vênh kì thú của núi rừng miền Tây. Yếu tố tương đồng của điệp ngữ *ngàn thước* và tính chất tương phản của các động từ *lên- xuống* trong hai vế câu đã tạo ra cảm giác về một nét gập đột ngột, dữ dội cho câu thơ, cũng là cách để nhà thơ gợi tả thật tài hoa độ cao của dốc, độ sâu của vực: bên này đường lên núi dựng đứng vút cao, bên kia, vực đổ xuống hun hút, hiểm trở.

⇒ Trong 3 câu thơ đặc biệt giàu chất tạo hình và biểu cảm, dốc núi miền Tây được miêu tả hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, nhưng đều được khắc họa đồng thời cả sự hiểm trở lẫn vẻ đẹp hùng vĩ, kì thú. Thông qua bức tranh thiên nhiên đặt trong sự trải nghiệm của chiến sĩ *Tây Tiến* trên đường hành quân, có thể thấy vẻ đẹp tâm hồn những người lính *Tây Tiến*: họ lạc quan, mạnh mẽ coi thường mọi gian truân vất vả, những thử thách của thiên nhiên chỉ càng làm rõ hơn ý chí, sức mạnh, tâm hồn trẻ trung và tư chất nghệ sĩ của họ.

1.2.1.3. Sau những câu thơ hun hút, nhọc nhằn miêu tả dốc núi, câu thơ tả mưa miên man trong 7 thanh bằng; cùng với rất nhiều âm tiết mở, câu thơ đã gợi tả một không gian mênh mông dàn trải, nhạt nhoà trong mưa:

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Hình ảnh *mưa xa khơi* có thể coi là một ẩn dụ cho thấy cả thung lũng mờ mịt như loãng tan trong biển mưa, không gian bỗng như mênh mang, xa vời hơn... Sau những chặng đường hành quân gian khổ, người lính như đang dừng chân đâu đó, đưa mắt nhìn cả núi rừng chìm trong mưa. ánh mắt những người lính xa nhà bâng khuâng hướng tới những ngôi nhà bồng bềnh thấp thoáng trong màn mưa hư ảo... Sắc thái phiếm chỉ khiến những ngôi nhà trở nên mơ hồ, xa xăm; sắc thái nghi vấn gợi nỗi trăn trở trong lòng người; cả câu thơ chỉ có duy nhất tiếng *nhà* mang thanh huyền như một thoáng trầm lắng suy tư, để rồi sau đó, tất cả là những thanh không chơi vơi trong nỗi nhớ. Giữa mưa rừng buốt lạnh, giữa núi rừng mênh mông, hình ảnh ngôi nhà gợi cảm giác ấm áp, bình yên làm trào dâng nỗi nhớ nhung, xao xuyến lòng người xa quê.

1.2.1.4. Núi rừng miền Tây được miêu tả trong những nét vẽ đầy ấn tượng:

Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người.

Thác gầm thét và *cọp trêu người* là hai hình ảnh nhân hoá làm tăng thêm sự dữ dội hoang sơ đầy bí hiểm của núi rừng miền Tây. Bút pháp đối lập của cảm hứng lãng mạn đã được Quang Dũng sử dụng trong phép đối thanh rất tinh tế ở hai câu thơ này. Nếu câu trên có các tiếng *thác, thét* mang thanh trắc ở âm vực cao thì câu dưới là các tiếng *Hịch, cọp* cũng mang thanh trắc nhưng thuộc âm vực thấp. Và có thể thấy những dấu sắc trong câu trên như gợi âm thanh tiếng thác nước man dại ở vòm cao thăm thẳm, những dấu nặng liên tiếp trong câu dưới lại như mô phỏng tiếng bước chân nặng nề của thú dữ, gợi cái thâm u, bí ẩn đầy đe doạ ở vòm tối thấp của núi rừng. *Chiều chiều* và *đêm đêm* là những trạng ngữ chỉ dòng thời gian lặp lại miên viễn, vĩnh hằng. Những sức mạnh thiên nhiên khủng khiếp đã ngự trị nơi núi rừng miền Tây không phải một chiều, một đêm mà là *chiều chiều, đêm đêm* – sự ngự trị muôn đời! Nhưng *Chiều chiều* và *đêm đêm* cũng là những thời gian xuất hiện trong chặng đường hành quân của chiến sĩ Tây Tiến, vì thế, hai câu thơ miêu tả những ấn tượng về

miền Tây chỉ càng khiến chân dung người chiến sĩ Tây Tiến thêm hào hùng mạnh mẽ: họ đã hành quân qua những vùng đất hoang sơ, dữ dội vắng bóng con người, họ đã in dấu chân mình trên những vùng đất tưởng chỉ là vương quốc riêng của mây trời heo hút, của thiên nhiên bí ẩn thâm u, họ đã vượt qua những gian truân vất vả bằng khí phách kiên cường và lòng dũng cảm.

1.2.2. Kí ức về người lính Tây Tiến trên đường hành quân

Sự vất vả gian truân cũng như vẻ đẹp trong tâm hồn người lính Tây Tiến ít nhiều thể hiện trong những câu thơ miêu tả cảnh thiên nhiên miền Tây và hành trình qua miền Tây; ngoài ra còn có những câu thơ trực tiếp miêu tả hình ảnh người lính cũng như những kỉ niệm của họ trong chặng đường hành quân.

Trước hết là một kí ức sâu đậm của Quang Dũng về hình ảnh một người chiến sĩ Tây Tiến trên đường hành quân:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời

Từ láy *dãi dầu* đã thể hiện tất cả những vất vả, nhọc nhằn của các anh khi hành quân qua miền Tây, khi vượt qua những núi cao, vực sâu, thác ghềnh dữ dội, qua những nắng mưa, sương gió... Hai câu thơ tựa như một bức kí hoạ đầy ấn tượng về người lính Tây Tiến. Có thể hiểu đây là hình ảnh người lính phong trần buông mình vào giấc ngủ hiếm hoi trong phút dừng chân, một giấc ngủ mệt nhọc nhưng vô tư, trẻ trung; cũng có thể hiểu đây là câu thơ miêu tả một thực tế đau xót trên chiến trường khi người lính kiệt sức, gục ngã không thể bước tiếp cùng đồng đội. Tuy nhiên, có thể thấy người lính gục xuống khi đang đi giữa hàng quân, nhưng *súng mũ* vẫn bên mình – như vậy là dù không vượt qua được khó khăn nhưng anh cũng không thoái lui, chùn bước, không đầu hàng khó khăn, không rời bỏ đội ngũ. Và nhất là với cách diễn đạt chủ động trong cụm từ *không bước nữa* và *bỏ quên đời*, Quang Dũng đã làm hiện lên sự kiêu bạc, ngang tàng của những người chiến binh dãi dầu mưa nắng. Hiện thực khắc nghiệt của chiến tranh đã được Quang Dũng biểu hiện bằng cách nói thật lãng mạn, qua đó, nhà thơ đã làm hiện lên không phải khó khăn mà là tinh thần dũng cảm vượt lên trên khó khăn, đó chính là vẻ đẹp hào hùng của những người chiến sĩ kiên cường sẵn sàng đương đầu với tất cả những thử thách gian truân.

Con đường hành quân của chiến sĩ *Tây Tiến* không chỉ có gian truân vất vả mà còn có cả những kỉ niệm ngọt ngào, thắm thiết ân tình. Miền Tây không chỉ có núi cao, rừng sâu..., miền Tây còn có những bản làng nên thơ với khói lam chiều ấm áp quyện bên sườn núi, có hương thơm quyến rũ của xôi nếp nương, nhất là có những sơn nữ tình tứ và xinh đẹp:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Hai câu thơ là những cụm từ ngữ đã được xoá đi những yếu tố kết nối, trở thành một tập hợp từ những ấn tượng của thị giác, khứu giác, xúc giác, thính giác ... say người. Mở đầu bằng cụm từ cảm than *Nhớ ôi...,* câu thơ bộc lộ cảm xúc nhớ nhung dâng trào mãnh liệt về miền Tây, về bản làng Mai Châu, về những mẹ, những chị những em ... trong mùa lúa chín. Sau những chặng đường hành quân giữa mưa rừng buốt lạnh, giữa núi cao, vực sâu, giữa những tiếng chân thú dữ rình rập đầy đe doạ, phút dừng chân bên một bản làng miền Tây với bát cơm mới thơm ngào ngạt cùng làn khói bếp ấm áp, mỏng manh vương vấn đã đem đến cho các anh cảm giác thanh bình thật hiếm hoi, quí giá trong chiến tranh. Giống như âm thanh *Tiếng gà trưa* trên đường hành quân của anh chiến sĩ trong bài thơ Xuân Quỳnh, hương thơm bát xôi nếp đầu mùa ở Mai Châu sẽ mãi là một kỉ niệm khó quên về tình quân dân ấm áp trong cuộc đời người lính chiến. Câu thơ *Mai Châu mùa em thơm nếp xôi* gợi ra nhiều cách hiểu. Có thể hiểu các chiến sĩ Tây Tiến dừng chân ở Mai Châu giữa mùa lúa chín, đón nhận bát xôi ngào ngạt hương nếp đầu mùa từ bàn tay dịu dàng của các em – những cô gái Mai Châu. Cũng có thể hiểu câu thơ theo một nét nghĩa thật lãng mạn từ hai chữ *mùa em*. Người ta thường nói *mùa hoa, mùa quả* ... đó là thời điểm căng tràn sung mãn, đầy ắp sắc hương của hoa trái ... Quang Dũng tạo ra một nét nghĩa táo bạo và thật đa tình trong tập hợp từ mới mẻ *mùa em* khiến cho Mai Châu không chỉ là một địa danh gắn với kỉ niệm thơm thảo của xôi nếp đầu mùa của tình quân dân sâu nặng, Mai Châu còn gợi nhớ tới hình ảnh những cô gái miền Tây duyên dáng. Có người lính nào quên được giây phút dừng chân ở Mai Châu, khi nồng ấm xung quanh các anh là dân làng, là các sơn nữ sóng sánh ánh mắt, rạng rỡ nụ cười, nồng nàn hương sắc... Những thanh bằng trong câu thơ đã gợi tả tinh tế cảm giác bồng bềnh, xao xuyến tới ngây ngất, đê mê trong tâm hồn những chàng trai Hà Thành hào hoa, lãng mạn.

2. Phân tích 8 câu đoạn 2

Đây là đoạn thơ tái hiện những ấn tượng sâu sắc về một đêm lửa trại và sau đó là nỗi nhớ của nhà thơ về cảnh và người miền Tây. Thông qua những kỉ niệm và nỗi nhớ ấy, Quang Dũng đã khắc hoạ sinh động vẻ đẹp lãng mạn, hào hoa của chiến sĩ Tây Tiến.

2.1. Bốn câu đầu miêu tả những ấn tượng sâu sắc, những cảm nhận tinh tế của chiến sĩ Tây Tiến về một đêm lửa trại nơi trú quân giữa một bản làng nào đó ở miền Tây.

Câu thơ đầu tiên tựa như một tiếng reo vui:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa.

Đây là lần thứ hai, lửa và *đuốc* được liên tưởng tới *hoa*- nếu trong đêm sương Mường Lát, chiến sĩ Tây Tiến nhìn đuốc soi đường lung linh huyền ảo mà thấy như *hoa về trong đêm hơi* thì lần này, trong một đêm lửa trại giữa bản làng miền Tây, nghệ thuật ẩn dụ và cảm hứng lãng mạn đã khiến ánh lửa bập bùng nơi đóng quân trở thành *đuốc hoa* rực rỡ gợi những liên tưởng thi vị, tình tứ, đem đến niềm vui náo nức, rạo rực cho lòng người, niềm vui khiến đêm liên hoan giữa bộ đội và dân làng trở thành đêm *hội* tưng bừng. Cụm từ *bừng lên* là một nốt nhấn tươi sáng cho cả câu thơ, nó không chỉ đem đến ấn tượng về ánh sáng - ánh sáng chói loà, đột ngột của lửa, của đuốc, xua đi cái tối tặm, lạnh lẽo của núi rừng mà còn thể hiện niềm vui sướng rạo rực trong lòng người. Người đọc có thể hình dung ra những ánh mắt ngỡ ngàng, những gương mặt bừng sáng của các chiến sĩ, bừng sáng vì sự phản chiếu của ánh lửa bập bùng đêm hội, bừng sáng còn vì cả ngọn lửa ấm nóng trong tâm hồn, ngọn lửa của niềm vui trẻ trung, lạc quan, ngọn lửa của tình yêu với con người và cuộc đời, tình yêu với vùng đất miền Tây.

Hình ảnh trung tâm của *hội đuốc hoa* là các thiếu nữ miền sơn cước.

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Từ *kìa* và cụm từ nghi vấn *tự bao giờ* bộc lộ cảm giác vừa ngỡ ngàng thú vị, vừa ngưỡng mộ trìu mến của các chiến sĩ trước sự xuất hiện của các cô gái miền Tây. Đó là cảm giác rất chân thực trong một dịp vui hiếm hoi sau bao ngày hành quân giữa rừng già với núi cao, dốc thẳm, sương dày, với mưa rừng và thú dữ... Với niềm vui toả ra từ câu thơ, Quang Dũng còn đưa đến một cảm nhận thú vị bởi sự liên tưởng tới câu thơ đầu: *doanh trại bừng lên*, gương mặt

trẻ trung của các chiến sĩ *bừng lên* hình như không chỉ vì ánh sáng chói loà của lửa, của đuốc mà còn vì sự xuất hiện đột ngột của các sơn nữ miền Tây. Các cô gái hiện lên với hai ấn tượng đẹp đẽ bởi bút pháp mĩ lệ hoá trong *xiêm áo* lộng lẫy và nét *e ấp* đầy nữ tính. Những ấn tượng ấy khiến các cô đẹp hơn trước đoàn quân *xanh màu lá*, duyên dáng hơn trước những người lính *dữ oai hùm*. Nét tương phản của cảm hứng lãng mạn đã tạo nên chất thi vị làm dịu đi rất nhiều sự khắc nghiệt của chiến tranh. Người lính Tây Tiến không chỉ ngỡ ngàng, thú vị trước vẻ đẹp của các thiếu nữ miền Tây e ấp và duyên dáng mà còn mơ màng trong *man điệu* núi rừng. *Man điệu* có thể hiểu là vũ điệu uyển chuyển của các sơn nữ, cũng có thể hiểu là giai điệu say đắm, ngọt ngào, vừa hoang sơ, bí ẩn, vừa mới mẻ, lạ lùng làm mê hoặc lòng người. Với tâm hồn hào hoa, nghệ sĩ đặc biệt nhạy cảm với cái đẹp, người lính Tây Tiến say đắm chiêm ngưỡng và cảm nhận những hình ảnh rực rỡ, những âm thanh ngọt ngào của đêm lửa trại để được thả hồn phiêu diêu bay bổng trong thế giới mộng mơ, để *xây hồn thơ* giữa những điệu nhảy, điệu múa, những vẻ đẹp say người của phương xa, đất lạ. Câu thơ có tới 6 thanh bằng đã giúp nhà thơ diễn tả tinh tế cảm giác mơ màng chơi vơi trong tâm hồn chiến sĩ.

2.2. Tới đoạn thơ sau, những hoài niệm rực rỡ và sống động về một đêm lửa trại đã được thay bằng những bâng khuâng xa vắng trong nỗi nhớ mênh mông da diết về cảnh sắc, con người miền Tây.

Câu thơ đầu như một lời nhắn nhủ tha thiết về miền Tây:

Người đi châu Mộc chiều sương ấy

Nỗi nhớ miền Tây được gửi vào lời nhắn với *người đi*, nhưng đâu phải nhắn với ai đó mơ hồ mà thực ra nhà thơ đang để lòng mình da diết hướng về châu Mộc, hướng về vùng núi rừng miền Tây trong một chiều sương nhạt nhoà, màn sương huyền ảo của núi rừng, màn sương mờ của hoài niệm, của nỗi nhớ nhung. Trong tiếng Việt, *ấy* là một đại từ chỉ định luôn đem lại sắc thái xa xôi mơ hồ cùng nỗi nhớ nhung, tiếc nuối, bang khuâng cho những danh từ đứng trước nó như: thuở ấy, ngày ấy, người ấy... Vào cuối năm 1948, khi đang ngồi ở Phù Lưu Chanh, một làng quê của đồng bằng Bắc Bộ, Quang Dũng cũng nhắc về *chiều sương ấy* với bao nỗi nhớ thương lưu luyến khi châu Mộc trở nên nhạt nhoà trong sương khói và buổi chiều miền Tây với cảnh, với người, với những kỉ niệm sâu nặng nghĩa tình đã bị đẩy vào một quá khứ thật xa xăm.

Sau lời nhủ thầm xao xuyến, nhà thơ cất lên những tiếng hỏi mà phép điệp trong cấu trúc *Có thấy hồn lau... Có nhớ dáng người...* đã thể hiện nỗi nhớ nhung đầy trăn trở hướng về cảnh và người miền Tây. Câu hỏi thứ nhất hướng về những hàng lau xám buồn bên bờ sông hoang dại:

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Nét đặc sắc trong câu thơ chính là hình ảnh ẩn dụ về *hồn lau* thay vì bờ lau, hàng lau hay rừng lau... Hoa lau có màu xám trắng, bông lau được tạo bởi muôn ngàn hạt nhỏ li ti nên chỉ cần một chút gió rất nhẹ, những bông lau mềm mại, nhẹ nhàng cũng xao động, cả bờ lau đung đưa mềm mại. Sắc trắng tinh khôi, huyền hoặc của hoa lau trong chiều sương nhạt nhoà mơ ảo, cái phơ phất của ngàn lau trong xạc xào gió núi... đã khiến rừng lau như có hồn, như biết sẻ chia nỗi niềm với con người, sự giao cảm khiến nỗi nhớ càng mênh mông da diết. Khi đã xa miền Tây, câu hỏi *Có thấy hồn lau nẻo bến bờ* càng làm xao xuyến lòng người. Hoa lau thường mọc ven bờ sông, triền núi, cụm từ *nẻo bến bờ* gợi một không gian hoang vu, hiu quạnh, man mác u buồn, nơi vắng người lại qua. Trong những năm tháng quá khứ, người chiến sĩ Tây Tiến hành quân giữa núi rừng miền Tây, bên dòng sông Mã, giữa phơ phất ngàn lau, lau như linh hồn của cỏ cây, rừng núi chia sẻ buồn vui với chiến sĩ trên đường hành quân; nay người đã đi xa, ngàn lau vẫn ở lại giữa mênh mông gió núi, hình dung về những hàng lau cô đơn *nẻo bến bờ* khiến nỗi nhớ càng xao xác trong lòng người chiến sĩ đã gắn bó và đã chia xa miền Tây.

Câu hỏi thứ hai dành cho con người miền Tây:

Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

Trong màn sương mờ nhạt nhoà của hoài niệm, khi nhà thơ để lòng mình trở về với *châu Mộc chiều sương ấy,* con người miền Tây chỉ hiện lên như một bóng dáng mờ xa, huyền ảo. Dáng người ấy vừa cứng cỏi, kiên cường trên con thuyền *độc mộc* đè thác lũ băng băng lướt tới, vừa mềm mại duyên dáng trong hình ảnh ẩn dụ *hoa đong đưa*. Nếu từ láy *đung đưa* gợi hình hơn biểu cảm và chủ yếu gợi tả những cánh hoa rập rờn đôi bờ sông thì hình ảnh *hoa đong đưa* không dừng lại ở nét nghĩa cụ thể ấy mà còn đưa đến những liên tưởng thi vị về dáng vẻ dịu mềm, tình tứ của sơn nữ miền Tây, đó là một sáng tạo mới mẻ về ngôn từ thể hiện chất lãng mạn rất đặc sắc của hồn thơ Quang Dũng.

3. Phân tích 8 câu đoạn 3

Thông qua nỗi nhớ về cuộc sống chiến đấu gian khổ và hi sinh anh dũng của những chiến binh Tây Tiến, đoạn thơ đã trở thành một bức tượng đài về hình ảnh người chiến sĩ Tây Tiến với vẻ đẹp hào hùng của lí tưởng cao cả, của ý chí kiên cường, của sự hi sinh dũng cảm cùng vẻ đẹp hào hoa lãng mạn của những tâm hồn đằm thắm mộng mơ.

3.1. Trong bốn câu đầu, nhà thơ đã tái hiện chân thực cuộc sống chiến đấu gian khổ, hào hùng của chiến sĩ Tây Tiến trong những năm tháng kháng chiến.

Trong kí ức của Quang Dũng, Tây Tiến là một *đoàn binh không mọc tóc.* Nét vẽ ngoại hình này xuất phát từ một hiện thực trong cuộc sống của lính Tây Tiến: họ phải cạo trọc đầu để giảm bớt những bất tiện trong cuộc sống ở rừng, hoặc tạo thuận lợi hơn cho đánh cận chiến; cũng có thể đó là hậu quả của những trận sốt rét liên miên nơi rừng thiêng nước độc. Dù hiểu theo cách nào, đó cũng là hình ảnh gợi lên sự gian khổ, thiếu thốn khắc nghiệt của chiến tranh. Nhưng với cách diễn đạt độc đáo của Quang Dũng, cũng như trong câu thơ *Anh bạn dãi dầu không bước nữa*, câu thơ *Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc* đã chuyển hoàn toàn tình thế bị động sang trạng thái chủ động, người lính Tây Tiến vì thế hiện lên không tiều tuy, nheo nhếch mà kiêu dũng, ngang tàng. Hơn thế nữa, còn có thể coi hình ảnh *đoàn binh không mọc tóc* là một nét vẽ phi thường làm đậm thêm cảm hứng lãng mạn cho hình tượng thơ.

Chân dung người lính Tây Tiến còn được vẽ tiếp trong nét ngoại hình đặc sắc:

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Có thể hiểu đây là màu xanh áo lính hay màu xanh của lá nguy trang khiến cả đoàn quân *xanh màu lá*. Nhưng theo mạch thơ, có lẽ nên hiểu đây là câu thơ miêu tả những gương mặt xanh xao, gày ốm vì sốt rét, vì cuộc sống kham khổ ở rừng. Có thể nhận ra cách diễn đạt tinh tế của Quang Dũng khi nhà thơ miêu tả một đoàn quân *xanh màu lá* chứ không phải *xanh xao*, người lính Tây Tiến như hoà với thiên nhiên cây lá – ốm mà không yếu, gày ốm mà vẫn trẻ trung, tràn đầy sức sống. Có thể thấy *không mọc tóc* và *xanh màu lá* là cách diễn tả đẹp và thanh của cảm hứng lãng mạn về một hiện thực thô ráp, nặng nề của chiến tranh. Và ngay trong vế sau của câu thơ đã là một tương phản độc đáo giữa *xanh màu lá* với *dữ oai hùm* – trên những gương mặt xanh xao gày ốm của người lính vẫn toát lên nét dữ dội kiêu hùng, vẻ uy nghi lẫm liệt tựa như

những vị chúa tể rừng xanh! Cùng với hình ảnh về một *đoàn binh không mọc tóc*, những gương mặt *dữ oai hùm* cũng là nét vẽ đặc sắc, ấn tượng của cảm hứng lãng lạn trong bức chân dung phi thường về người chiến binh Tây Tiến. Hình ảnh ẩn dụ *dữ oai hùm* còn gợi liên tưởng tới *cọp trêu người* ở đoạn trên – một liên tưởng thú vị, trìu mến, tự hào: dường như ở miền đất có bóng hổ rình rập đe doạ với *cọp trêu người* thì người lính cũng phải có *oai hùm* dữ dội, uy nghi để chế ngự và chiến thắng! Miêu tả người chiến sĩ Tây Tiến trong gian khổ, bệnh tật nhưng Quang Dũng không chú trọng vào gian khổ cùng hậu quả của nó mà nghiêng về ca ngợi vẻ đẹp phi thường, lãng mạn, hào hùng, đem đến ấn tượng mạnh mẽ về tinh thần dũng cảm, ý chí kiên cường vượt lên khó khăn, chiến thắng khó khăn.

Bức tượng đài chiến sĩ Tây Tiến không chỉ có nét ngang tàng oai phong trong dáng vẻ dữ dội, uy nghi mà còn được thể hiện ở chiều sâu đẹp đẽ trong tâm hồn:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Mắt trừng là ánh mắt mở to, hướng thẳng về phía trước, ánh mắt ngời lên ý chí chiến đấu và khát vọng chiến thắng, khát vọng gửi trong *mộng chiến trường* cao đẹp của những người trai thời loạn. Đây thực chất là một hình ảnh ước lệ của cảm hứng lãng mạn nhằm tôn thêm sự oai phong lẫm liệt trong dáng vẻ, nét kiêu hùng, ngạo nghễ của một *đoàn binh không mọc tóc* với những gương mặt *dữ oai hùm*. Câu thơ đã khắc hoạ nét đẹp lãng mạn trong tâm hồn những người lính có lí tưởng và khát vọng lớn lao, ra đi vì nghĩa lớn như những tráng sĩ xưa *Giã nhà đeo bức chiến bào – Thét roi cầu Vị ào ào gió thu*. Những chàng trai Hà nội ra đi vì sức vẫy gọi mãnh liệt của lí tưởng song trái tim họ vẫn luôn dành một góc lưu luyến nhớ nhung về *Hà Nội dáng kiều thơm*. Theo cấu trúc câu có thể hiểu người lính miền viễn xứ khi xa quê vẫn mơ màng nhớ về Hà Nội, nhớ về Thủ đô hoa lệ đẹp như một *dáng kiều thơm*; càng có thể hiểu theo một cách rất lãng mạn, đó là nỗi nhớ về những thiếu nữ Hà Thành với bóng dáng kiều diễm, đáng yêu. Qua hình ảnh ẩn dụ về *dáng kiều thơm*, câu thơ đã gợi cả vóc dáng, cả sắc hương những cô gái Hà Nội hào hoa, thanh lịch trong nỗi nhớ nhung của những người lính xa nhà. Vũ Quần Phương có nhận xét: "*Hai câu thơ như chứa đựng cả hai thế giới*". Sự tương đồng trong hai nét nghĩa của *mộng* và *mơ*, sự tương phản của hai thế giới *nghĩa chung* và *tình riêng* đã cùng nhau làm nên vẻ đẹp toàn vẹn cho tâm hồn

người lính: họ không chỉ có lí tưởng cao cả, ý chí kiên cường, sẵn sàng hi sinh vì nghĩa lớn mà còn là những chàng trai lãng mạn, mộng mơ có trái tim chan chứa tình yêu thương. Cũng như hình ảnh *Người ra đi đầu không ngoảnh lại- Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy* trong một sáng mùa thu trước cách mạng, và sau đó là người lính trong *Những đêm dài hành quân nung nấu – Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu* (Nguyễn Đình Thi), hình ảnh những chàng trai Hà Nội trong đoàn quân Tây Tiến cũng thật kiêu hùng, lãng mạn khi tình yêu thương là động cơ đẹp đẽ để họ ra đi chiến đấu còn lí tưởng cách mạng lại khiến tình yêu thương thêm cao cả, lớn lao; đó là những nét khắc hoạ chân thực và cảm động về cả một thế hệ người Việt Nam dằn lòng gạt tình riêng, ra đi vì nghĩa lớn.

4.2. Đoạn thơ sau trực tiếp miêu tả sự hi sinh anh dũng của chiến sĩ Tây Tiến.

Câu thơ đầu đem đến một cảm giác buồn bã, ảm đạm về cái chết:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Nhịp ngắt 4/3 khiến trọng tâm câu thơ rơi vào chữ *mồ,* một âm tiết mang thanh bằng ở âm vực thấp, một từ gợi ý nghĩa hiện hữu của cái chết, câu thơ vì thế đem đến cảm giác trầm buồn và ảm đạm. Trong một câu thơ và đoạn thơ dùng rất nhiều từ Hán Việt thì *mồ* là một từ thuần Việt có giá trị biểu đạt và biểu cảm thật xúc động. Không sử dụng từ *mộ* trang trọng, *mồ* là một danh từ miêu tả chính xác thực tế chiến trường lúc đó khi các anh hi sinh trên đường hành quân, việc chôn cất sơ sài, vội vã, đồng đội xót lòng để các anh lại trong những nấm đất hoang lạnh, hiu hắt, đơn sơ trên đường. Bản thân cái chết đã gợi lên sự buồn bã, càng lạnh lẽo hơn khi các anh không được nằm bên nhau, những nấm mồ cứ rải rác trên từng chặng đường hành quân gian khổ, những nấm mồ thiếu hơi ấm của gia đình, quê hương, đất nước, sự hi sinh của các anh càng làm đau lòng người sống. Tây Tiến là một trong số không nhiều những tác phẩm văn chương thời kháng chiến chống Pháp trực tiếp miêu tả sự mất mát hi sinh của người lính, thậm chí bằng những câu thơ gợi nỗi bi thương đau xót nhất. Có thể nhận ra nét nghĩa tương đồng trong cả 4 từ của câu thơ khi tất cả đều ít nhiều gợi tới sự xa xôi: *rải rác* gợi ra khoảng cách của những nấm mồ nằm xa nhau dọc đường hành quân, *biên cương* là miền đất xa nhất của đất nước, cũng có thể coi là *viễn xứ*, xứ xa, *mồ* là hình ảnh của cái chết, gợi sự chia lìa xa cách của tử biệt sinh li,của sự sống và cái chết, của cõi dương và cõi

âm... Những nét nghĩa ấy cùng hướng đến miêu tả một thực tế: rất nhiều cái chết, rất nhiều nấm mồ của những người con xa quê nằm lại miền viễn xứ – phép điệp nghĩa tinh tế chính là nguyên nhân đưa đến cảm giác ảm đạm, lạnh lẽo cho cả câu thơ.

Tuy nhiên, Tây Tiến bi mà không luỵ, ảm đạm mà không yếu mềm, cảm hứng bi tráng đã trở thành âm hưởng chủ đạo của đoạn thơ, bài thơ, đem đến sự mạnh mẽ hào hùng cho đau thương, mất mát. Một trong những yếu tố đầu tiên đem đến sắc thái mạnh mẽ, hào hùng cho đoạn thơ chính là việc Quang Dũng sử dụng hàng loạt các từ Hán Việt "*biên cương, viễn xứ, chiến trường, độc hành...*" khiến sự hi sinh của chiến sĩ Tây Tiến được đặt vào một không khí thiêng liêng trang trọng, tạo tâm thế ngưỡng mộ đầy tôn kính cho người đọc. Và cảm giác ảm đạm ngậm ngùi trong câu 1 đã nhanh chóng được xoá đi bởi tứ thơ mạnh mẽ, rắn rỏi như một lời tuyên thệ trong câu 2:

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Hình tượng thơ đậm chất bi tráng, phảng phất hình ảnh những tráng sĩ xưa *Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao*, đó là khí phách của những con người dũng cảm, kiên cường, sẵn sàng gạt tình riêng, ôm chí lớn *ra đi không vương thê nhi*. Cũng với cách diễn đạt chủ động trong sắc thái phủ định như câu thơ *Anh bạn dãi dầu không bước nữa*, câu thơ *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh* đã tô đậm lí tưởng cao cả và khí phách kiên cường của những người chiến sĩ anh hùng *quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh. Đời xanh* là một hình ảnh ẩn dụ cho tuổi thanh xuân, thời gian đẹp nhất trong cuộc đời, quãng thời gian một đi không trở lại; nhịp đi liền mạch trong câu thơ "*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh...*"cho thấy ý chí quyết tâm cao độ của những người thanh niên ưu tú sẵn sàng hiến dâng cuộc đời và tuổi thanh xuân, cũng có nghĩa là sẵn sàng hiến dâng phần đời đẹp nhất cho đất nước. Đó cũng là tâm nguyện, là ý chí cao đẹp của những người thanh niên Việt Nam thời chống Mĩ đã được Thanh Thảo thể hiện trong những câu thơ chân thành, thấm thía xúc động:

Chúng tôi đã đi không tiếc đời mình
Nhưng tuổi hai mươi làm sao không tiếc
Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ Quốc

Như vậy sau câu thơ đầu nói về cái chết, về những nấm mồ, câu thơ tiếp theo lại khẳng định ý chí, lí tưởng và khí phách của chiến sĩ Tây Tiến. Phải chăng đây chính là hàm ý sâu xa của nhà thơ: các anh đã nằm lại trong những

nấm mồ miền viễn xứ nhưng khí phách, tinh thần vẫn sống mãi tuổi 20, và với Tổ quốc, với nhân dân, các anh là bất tử, vẻ đẹp hào hùng toát ra từ ý chí, tâm nguyện của các anh vẫn có sức cổ vũ mãnh liệt tới muôn đời.

Không chỉ hình ảnh của cái chết, câu thơ miêu tả việc chôn cất, tiễn biệt tử sĩ cũng gây ấn tượng rất mạnh mẽ với người đọc:

Áo bào thay chiếu anh về đất

Bút pháp mĩ lệ hoá của cảm hứng lãng mạn đã biến tấm áo quân phục sờn rách của người lính chiến thành tấm *áo bào* đẹp đẽ, thiêng liêng. Quang Dũng có kể lại: "*Khi tử sĩ nằm xuống không đủ manh chiếu để liệm, nói áo bào thay chiếu là mượn cách nói của thơ trước đây để an ủi những người đồng chí vừa ngã xuống*". Vượt lên trên hiện thực khắc nghiệt của chiến tranh, trong cảm nhận của Quang Dũng, những đồng đội thân yêu của ông khi ngã xuống vẫn được khâm liệm trong những tấm *áo bào* trang trọng vốn chỉ dành cho những tráng sĩ anh hùng xả thân vì đất nước. Hình tượng thơ không chỉ làm dịu vợi nỗi đau trước hiện thực àtn nhẫn của chiến tranh mà còn hàm chứa niềm biết ơn, cảm phục sâu xa với công lao những chiến sĩ anh hùng. Cũng từ câu nói của Quang Dũng, hình ảnh *áo bào thay chiếu* còn gợi liên tưởng đến lí tưởng cao quí của một thời coi việc chết ngoài chiến địa lấy *da ngựa bọc thây* làm niềm tự hào của đấng trượng phu, coi chí *làm trai dặm nghìn da ngựa* là tâm nguyện thiêng liêng cao quí của những người trai thời loạn; người lính Tây Tiến hôm nay cũng xem việc hi sinh nơi chiến trường, được khâm liệm bằng tấm áo của chính mình là niềm vinh quang của những người con sẵn sàng *quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh.* Sự bi thảm của cái chết đã được xoá đi không chỉ vì lí tưởng cao cả và khí phách hào hùng mà còn bởi cách nói giảm khi coi chết chỉ là *về đất*. Không chỉ làm dịu nhẹ nỗi đau, hình ảnh *về đất* còn gợi những tầng nghĩa sâu sắc: *đất* là hình ảnh gợi sự bền vững muôn đời của non sông đất nước; *về* gợi bao ấm áp bình yên từ sự đón nhận và nâng niu ấp ủ... Các anh đã từ biệt gia đình, quê hương, ra đi về miền viễn xứ với mộng chiến trường cao đẹp, các anh đã chiến đấu kiên cường, đã hi sinh anh dũng vì Tổ quốc, nay Tổ quốc trìu mến, yêu thương mở rộng vòng tay đón nhận những người con thân yêu trở về, thanh thản yên nghỉ trong lòng đất Mẹ, tựa như người chiến sĩ trong thơ Tố Hữu *Vui vẻ chết như cày xong thửa ruộng – lòng khoẻ nhẹ, anh dân quê vui sướng – ngả mình trên liếp cỏ ngủ ngon lành*.. Sự trở về này đã nhập các anh vào thế giới vĩnh hằng của cha ông, thế giới của *...những người chưa bao giờ khuất – đêm đêm rì rầm trong tiếng đất – những buổi ngày xưa vọng nói về* (Nguyễn Đình Thi).

Âm hưởng bi tráng gợi ra từ hình tượng người chiến sĩ Tây Tiến đã được Quang Dũng đẩy lên tới đỉnh điểm trong câu kết đoạn:

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Sông Mã đã từng xuất hiện trong tiếng gọi tha thiết ở đầu bài thơ "*Sông Mã xa rồi, Tây Tiến ơi!*" như một biểu tượng của miền Tây, của Tây Tiến, của quá khứ, nay SM trở lại với âm thanh dữ dội hào hùng trong cảnh tiễn đưa tử sĩ. Từ âm thanh của tiếng sóng sông Mã, nghệ thuật nhân hoá trong cụm từ *gầm lên* đã thể hiện trọn vẹn tính chất dữ dội trong những cung bậc cảm xúc mạnh mẽ và sâu sắc nhất với những bi phẫn, xót đau, những tiếc thương, cảm phục... *Sông Mã* từng gắn bó với các anh trong suốt chặng đường hành quân gian khổ qua miền Tây, nay sông Mã lại là chứng nhân lịch sử thay lời cho cả thiên nhiên, trời đất, núi sông gầm vang *khúc độc hành* bi tráng đưa tiễn những người con yêu quí trở về yên nghỉ trong lòng đất Mẹ. Cũng có thể thấy ý nghĩa của *khúc độc hành* vừa mạnh mẽ hào tráng vì là khúc ca dành cho những chiến sĩ anh hùng, vừa phảng phất âm hưởng cô đơn, ngậm ngùi, buồn bã bởi đây là cảm giác không tránh khỏi khi đứng trước cái chết, khi phải đưa tiễn những người thân yêu trong chuyến ra đi cuối cùng luôn luôn là đơn độc.

4. Đoạn kết – khúc vĩ thanh nhớ nhung về miền Tây và Tây Tiến

Trở về với hiện tại, miền Tây và Tây Tiến đã lùi xa trong kí ức, trong nỗi nhớ nhung:

Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi

Tác giả nhắc đến hình ảnh *người đi* trong những nét nghĩa mơ hồ: có thể hiểu nhà thơ nhắc đến những chiến binh Tây Tiến, những chàng trai Hà Nội năm xưa từ biệt quê hương, ra đi Tây Tiến *không hẹn ước* ngày về; lên với miền Tây *thăm thẳm* xa xăm, mờ mịt – cách hiểu này gợi niềm mến thương cảm phục với những người anh hùng, nỗi xót xa với những *người chiến sĩ, mùa xuân ấy, ra đi từ đó không về*... Cũng có thể hiểu nhà thơ nhắc tới thời điểm cuối năm 1948, khi ông đang ở Phù Lưu Chanh, bâng khuâng nhớ về việc mình đã chia xa trung đoàn Tây Tiến *không hẹn ước* ngày về, đã từ biệt miền Tây không biết bao giờ gặp lại, bởi *Đường lên thăm thẳm một chia phôi* – cách hiểu xao xác nỗi nhớ nhung với những gì thân yêu nhất trong lòng nhà thơ, một cựu chiến binh Tây Tiến.

Những năm tháng ngắn ngủi sống trong đoàn binh Tây Tiến đã để lại trong lòng nhà thơ những hoài niệm không thể phai mờ. Bài thơ kết lại bằng lời nhắn nhủ thiết tha:

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi

Có thể hiểu nhà thơ đang thể hiện một tâm nguyện âm thầm mà thuỷ chung, son sắt của tất cả những *Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy,* trong lòng họ, thời gian gắn bó với trung đoàn, với miền Tây từ *mùa xuân ấy* là khoảng thời gian quí giá nhất trong cuộc đời, khoảng thời gian vời vợi nhớ thương. Dù có thể chia xa nhưng tâm hồn những người lính Tây Tiến sẽ mãi đi về với miền Tây, với những Sầm Nứa, Pha Luông, Mường Hịch... những vùng đất xa xôi đựng đầy kỉ niệm với đồng đội, với trung đoàn Tây Tiến trong những năm tháng gian khổ hào hùng bởi *khi ta ở chỉ là nơi đất ở – khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn* (Chế Lan Viên). Cũng có thể hiểu nhà thơ đang xót xa nhắc đến những người đồng đội đã vĩnh viễn nằm lại trong những nấm mồ cô đơn *miền viễn xứ.* Họ đã *lên Tây Tiến mùa xuân ấy*, đã chiến đấu kiên cường, đã hi sinh dũng cảm; linh hồn và thân xác họ đã vĩnh viễn ở lại với miền Tây, để lại nỗi nhớ thương da diết, nỗi chua xót ngậm ngùi cho những người còn sống.

III. KẾT LUẬN

Bài thơ đã thể hiện những nét đặc sắc nhất trong phong cách nghệ thuật của Quang Dũng, đó là bút pháp tương phản đầy ấn tượng của cảm hứng lãng mạn, là chất hoạ và chất nhạc đậm nét với giá trị biểu cảm mạnh mẽ, là chất bi tráng đưa đến những xúc động sâu sắc trong lòng người. Qua đó, Quang Dũng đã khắc hoạ sâu đậm hình ảnh người chiến binh Tây Tiến trong cả cuộc sống chiến đấu gian khổ và sự hi sinh anh dũng, làm hiện lên vẻ đẹp toàn vẹn trong tâm hồn các anh, những người lính kiêu dũng, ngang tàng và lãng mạn, hào hoa. Hình ảnh các anh càng làm rõ thêm cảm hứng chủ đạo của bài thơ: nỗi nhớ tha thiết của người cựu chiến binh Tây Tiến hướng về miền Tây, trung đoàn Tây Tiến và những năm tháng oanh liệt, hào hùng không thể nào quên.

TỐ HỮU

I. CON ĐƯỜNG THƠ CỦA TỐ HỮU

Tố Hữu đến với thơ và cách mạng cùng một lúc. Các chặng đường thơ của Tố Hữu luôn song hành, gắn bó và phản ánh chân thực những chặng đường đấu tranh cách mạng gian khổ, vinh quang của dân tộc đồng thời thể hiện sự vận động trong tư tưởng và nghệ thuật của chính nhà thơ.

1. Tập thơ *Từ ấy* (1937 – 1946)

Là chặng đường đầu tiên trong đời thơ Tố Hữu, đó cũng là thời gian đánh dấu những bước giác ngộ và trưởng thành của người thanh niên yêu nước quyết tâm đi theo ánh sáng của Đảng. Tập thơ gồm ba phần: *Máu lửa, Xiềng xích* và *Giải phóng. Máu lửa* gồm những bài thơ sáng tác trong thời kì Mặt trận Dân chủ – đó là lúc người thanh niên trẻ tuổi đang băn khoăn kiếm tìm lẽ sống thì may mắn được tiếp nhận ánh sáng của mặt trời chân lí và đã tự nguyện gắn bó, dâng hiến trọn vẹn cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng (*Từ ấy*). Nhà thơ cảm thông sâu sắc với cuộc sống của những con người lao khổ xung quanh mình, khơi dậy ở họ lòng căm hận, ý chí đấu tranh và niềm tin vào tương lai tươi sáng (*Đi đi em*). *Xiềng xích* gồm những bài thơ sáng tác trong thời gian Tố Hữu bị giam giữ tại các nhà tù của thực dân Pháp. Đó là tâm tư của một người chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi tha thiết yêu đời, khao khát tự do (*Tâm tư trong tù, Nhớ người, Nhớ đồng...*), kiên cường giữ vững ý chí chiến đấu, không khuất phục trước những thử thách khắc nghiệt chốn ngục tù (*Con cá, chột nưa; Trăng trối...*). *Giải phóng* gồm những bài thơ được sáng tác từ khi Tố Hữu vượt ngục cho đến ngày thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945. Trong hoàn cảnh rất khẩn trương của thời kì tiền khởi nghĩa, Tố Hữu vẫn dùng thơ ca để tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh giành chính quyền nồng nhiệt, ngợi ca thắng lợi của cách mạng, độc lập tự do của đất nước, khẳng định niềm tin yêu sâu sắc của nhân dân với chế độ mới (*Xuân đến, Hồ Chí Minh, Huế tháng Tám...*).

2. Tập thơ *Việt Bắc* (1947 – 1954)

Là chặng đường thơ Tố Hữu trong những năm kháng chiến chống Pháp, là bản anh hùng ca hào tráng về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến. Những chặng đường gian lao, những sự kiện lịch sử trọng đại của cuộc kháng chiến đều được ghi lại trong những bài thơ mang đậm cảm hứng sử thi – trữ tình cách mạng (*Giữa thành phố trụi, Phá đường, Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, ta đi tới*...). Là tập thơ giàu tính dân tộc và đại chúng, *Việt Bắc* đặc biệt hướng tình cảm yêu thương và cảm phục tới quần chúng công nông binh, những con người lao động bình dị và anh hùng (*Bà mẹ Việt Bắc, Lượm, Bà bủ, Lên Tây Bắc* ...). *Việt Bắc* đã thể hiện và ca ngợi những tình cảm lớn của con người Việt Nam trong kháng chiến, từ tình quân dân *cá nước*, nghĩa tình hậu phương với tiền tuyến (*Bầm ơi*), lòng kính yêu của nhân dân với lãnh tụ (*Sáng tháng Năm*)..., trong đó, thống nhất và bao trùm tất cả là lòng yêu nước nồng nàn, sâu sắc.

3. *Gió lộng* (1955 – 1961)

Là những sáng tác của Tố Hữu khi đất nước bước vào giai đoạn mới với nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ Quốc. Tập thơ khai thác những nguồn cảm hứng lớn lao của thời đại mới: ghi khắc những ân tình sâu nặng của quá khứ (*Mẹ Tơm*...), biết ơn Đảng, Cách mạng (*Ba mươi năm đời ta có Đảng*...), thể hiện niềm vui phơi phới, niềm tự hào và tin tưởng vào công cuộc xây dựng cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (*Trên miền Bắc mùa xuân, Bài ca mùa xuân 1961*...), tình cảm tha thiết với miền Nam ruột thịt và ý chí thống nhất Tổ Quốc (*Người con gái Việt Nam, Thù muôn đời muôn kiếp không tan*...), tình cảm quốc tế vô sản (*Em ơi... Ba Lan..., Đường sang nước bạn*...). Những tình cảm ấy đã đem đến cho *Gió lộng* cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi đậm nét.

4. Hai tập *Ra trận* (1962 – 1971), *Máu và hoa* (1972 – 1977) vừa là bản anh hùng ca ca ngợi đất nước và con người Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ (*Miền Nam, Mẹ Suốt, Hãy nhớ lấy lời tôi*...), vừa là lời kêu gọi, cổ vũ thiết tha, mãnh liệt cả dân tộc trong cuộc chiến đấu quyết liệt, hào hùng ở cả hai miền Nam, Bắc (*Chào xuân 67, Bài ca xuân 68, Bài ca xuân 71*...), và cuối cùng, trong những bài thơ mang đậm tính chính luận và chất sử thi như *Việt Nam máu và hoa, Nước non ngàn dặm, Toàn thắng về ta*..., Tố Hữu đã bộc lộ những suy ngẫm, phát hiện về vẻ đẹp kì diệu của dân tộc và con người Việt Nam trong thời đại mới đồng thời thể hiện niềm vui, niềm tự hào ngày chiến thắng.

5. Sự ổn định của khuynh hướng trữ tình chính trị cũng như những chuyển biến mới trong cảm hứng sáng tác của Tố Hữu đã được thể hiện khá rõ nét trong hai tập thơ *Một tiếng đờn* (1992) và *Ta với Ta* (1999). Tình yêu với đất nước, nhân dân, sự kiên định niềm tin vào lí tưởng cách mạng, vào cái Đẹp, cái Thiện, tâm huyết thiết tha với cuộc đời...vẫn là dòng mạch cảm hứng đáng trân trọng trong thơ Tố Hữu thời kì này (*Một khúc ca, Một nhành xuân, Đảng và thơ, Chào năm 2000...*). Bên cạnh đó, chứng kiến và vượt lên trên bao thăng trầm, trải nghiệm, Tố Hữu đã thể hiện những chiêm nghiệm sâu sắc, phát hiện những giá trị bền vững của cuộc đời trong những bài thơ thâm trầm của cảm hứng đời tư – thế sự

III. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT THƠ TỐ HỮU

1. ***Thơ TH là thơ trữ tình chính trị, đó là nguyên nhân của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn rất đậm nét trong thơ ông.***

Thơ Tố Hữu mang đậm tính sử thi. Cảm hứng lớn nhất trong thơ Tố Hữu là cảm hứng lịch sử – dân tộc, những vấn đề được nhà thơ quan tâm và phản ánh trong thơ luôn là những vấn đề lớn lao của vận mệnh cộng đồng. Những sự kiện lịch sử, những vấn đề chính trị quan trọng có tác động lớn đến vận mệnh dân tộc, thông qua trái tim nhạy cảm của nhà thơ đều có thể trở thành đề tài và cảm hứng nghệ thuật thực sự (*Huế tháng Tám, Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Bài ca mùa xuân 1961, Việt Nam máu và hoa...*).

Cái *tôi* trữ tình trong thơ Tố Hữu ngay từ đầu đã là cái *tôi* chiến sĩ (*Từ ấy*), càng về sau càng xác định là cái *tôi* nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc (*Ta đi tới*). Có lẽ đó là nguyên nhân khiến thơ ông ít thể hiện những tình cảm riêng tư mà thường hướng tới những tình cảm lớn, lẽ sống lớn của cách mạng và con người cách mạng (*Cá nước, Sáng tháng Năm, Có thể nào yên, Vui thế, hôm nay...*). Nhân vật trữ tình trong thơ TH cũng vì thế thường là con người đại diện cho vẻ đẹp, sức mạnh, phẩm chất và khát vọng cộng đồng, mang tầm vóc lịch sử và thời đại (*Lượm, Mẹ Tơm, Người con gái Việt Nam, Hãy nhớ lấy lời tôi...*).

Thơ Tố Hữu luôn tràn đầy *cảm hứng lãng mạn,* luôn hướng người đọc đến một tương lai tươi sáng, khơi gợi niềm vui, lòng tin tưởng, niềm say mê với con đường cách mạng, ca ngợi nghĩa tình cách mạng và vẻ đẹp lí tưởng của con người cách mạng (*Tiếng hát sông Hương, Ta đi tới, Việt Bắc*...). Khuynh hướng cảm hứng ấy càng có tác động mạnh mẽ, thấm thía tới tâm hồn, tình cảm con người khi được thể hiện trong những bài thơ mang *giọng điệu tâm tình ngọt ngào*, tha thiết. Giọng điệu đặc biệt này không chỉ thừa hưởng từ điệu hồn của con người xứ Huế mà còn xuất phát từ quan niệm của Tố Hữu về thơ: "*Thơ là chuyện đồng điệu, nó là tiếng nói của một người đến với những người nào đó có sự cảm thông*...", sự cảm thông thường có trong những tâm tình, nhắn nhủ chân thành.

2. Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc trong cả nội dung và hình thức thể hiện.

Về nội dung, hiện thực của đời sống cách mạng, những tình cảm chính trị, đạo lí cách mạng qua cảm nhận của Tố Hữu đã hoà nhập, gắn bó với truyền thống tinh thần, tình cảm, đạo lí của dân tộc và làm phong phú hơn truyền thống ấy.

Về nghệ thuật, thơ Tố Hữu nghiêng về tính truyền thống hơn là khuynh hướng hiện đại, đổi mới. Tố Hữu đặc biệt thành công trong các thể thơ dân tộc như lục bát, ngũ ngôn, thất ngôn... (*Lượm, Việt Bắc, Nước non ngàn dặm*...). Tố Hữu thường sử dụng những lối nói, cách diễn đạt, những phương thức chuyển nghĩa quen thuộc của thơ ca dân gian (*Mình đi mình lại nhớ mình – Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu*...); thơ ông thường xuất hiện những ngôn từ giản dị, những thi liệu truyền thống (*Ai về mua vại Hương Canh – Ai lên mình gửi cho anh với nàng*...); Tố Hữu có biệt tài sử dụng từ láy, phối hợp âm thanh, vần...tạo ra nhạc tính thể hiện cảm xúc dân tộc, tâm hồn dân tộc (*Gió lộng xôn xao, sóng biển đu đưa – Mát rượi lòng ta ngân nga tiếng hát*...).

VIỆT BẮC

Tố Hữu

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tố Hữu là nhà thơ lớn của thi ca Việt Nam hiện đại. Các chặng đường thơ của Tố Hữu gần như song hành với các giai đoạn đấu tranh cách mạng của đất nước khiến thơ ông mang tính biên niên sử với nội dung trữ tình – chính trị đậm nét.

2. Với sự thể hiện những nét tiêu biểu nhất trong phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu, *Việt Bắc* không chỉ là đỉnh cao của thơ Tố Hữu mà còn là một trong những thành công xuất sắc của thơ ca thời kì kháng chiến chống Pháp. *Việt Bắc* được coi là khúc hùng ca và bản tình ca về cách mạng, về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến.

Hoàn cảnh sáng tác:

Việt Bắc là căn cứ địa vững chắc của cách mạng Việt Nam từ đầu những năm 40 tới khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp. Nơi đây, người dân *Việt Bắc* đã từng che chở, đùm bọc và đã sát cánh bên bộ đội, cán bộ kháng chiến để giành và bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi, tháng 10/1954 các cơ quan TW của Đảng và Chính phủ từ biệt căn cứ địa cách mạng *Việt Bắc* trở về Hà Nội. Một loạt những vấn đề đặt ra trong đời sống tình cảm của dân tộc: liệu những người chiến thắng có giữ được tấm lòng thuỷ chung với đồng bào *Việt Bắc* và quê hương cách mạng? có nhớ những tháng ngày gian khổ hào hùng và sâu nặng nghĩa tình trong kháng chiến? *Việt Bắc* sẽ có vị trí như thế nào trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước thời kì mới?...

Nhân sự kiện lịch sử trọng đại ấy của dân tộc, Tố Hữu sáng tác bài thơ *Việt Bắc*. Bài thơ gồm có hai phần: phần đầu tái hiện những kỉ niệm của cách mạng và kháng chiến ở *Việt Bắc*; phần sau gợi ra viễn cảnh tươi sáng của đất nước và ca ngợi công ơn của Đảng, Bác Hồ đối với dân tộc.

II. TÌM HIỂU ĐOẠN TRÍCH

1. Phân tích 24 câu đầu

Nỗi niềm tâm trạng người ở lại trong sự thấu hiểu, đồng cảm, đồng vọng của người ra đi, qua đó nhà thơ đã khẳng định tình cảm son sắt của người dân *Việt Bắc* với kháng chiến cũng như sự thuỷ chung của những người kháng chiến với quê hương cách mạng.

1.1. Bốn câu thơ đầu là khúc dạo đầu ân tình chung thuỷ và niềm trăn trở nhớ thương của người ở lại với người ra đi.

Nội dung chủ yếu của hai cặp câu lục bát này chính là những nỗi niềm da diết được thể hiện trong hai câu hỏi:

Mình về mình có nhớ ta?
... Mình về mình có nhớ không?

Mình và *ta* là những đại từ nhân xưng quen thuộc trong ca dao xưa, là cách xưng hô bình dị, thương mến vô cùng của tình yêu đôi lứa. Hai câu hỏi trong đoạn mở đầu đã gợi nhắc tới những câu ca dao nói về cảnh chia tay bịn rịn nhớ nhung của lứa đôi: *mình về có nhớ ta chăng – ta về ta nhớ hàm răng mình cười*, hay *Mình về ta chẳng cho về – Ta nắm vạt áo ta đề câu thơ; Mình về ta dặn câu này – Dặn dăm câu nhớ, dặn vài câu thương; Mình về có nhí ta chăng – Ta như lạt buộc khăng khăng nhớ mình; Mình về đường ấy hôm nay – Mồ cha đứa gối đầu tay cho mình...* Tố Hữu đã mượn một hình thức ngôn từ quen thuộc của văn hoá dân gian để gửi gắm những nội dung tình cảm lớn lao của thời đại mới; những câu ca ngọt ngào của tình yêu đã trở thành những câu hỏi xao xuyến của nghĩa tình cách mạng, thể hiện nỗi nhớ nhung của người ở lại với người về xuôi. Đoạn thơ sử dụng phép lặp quen thuộc trong ca dao xưa khiến nỗi nhớ trở nên miên man, da diết, không thể nguôi ngoai; cũng đồng thời tạo nên âm hưởng day dứt, trăn trở góp phần thể hiện một trong những cảm hứng chủ đạo của bài thơ: liệu những người chiến thắng có giữ được tấm lòng chung thuỷ, có mãi nhớ tất cả những gì đã góp phần làm nên chiến thắng? Hai câu thơ lục bát có tới 4 chữ *mình* và chỉ có một chữ *ta.* Tương quan ngôn từ ấy đã đem lại cảm giác hình ảnh người ra đi tràn ngập không gian, đầy ắp trong nỗi nhớ của người ở lại, cũng đồng thời gợi một chút đơn côi, lặng thầm cho hình ảnh người ở lại nơi núi rừng hoang vắng, hắt hiu...

Nỗi niềm người ở lại được thể hiện trước hết trong câu hỏi hướng về thời gian:

Mình về mình có nhớ ta?
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng

Trong tiếng Việt, đại từ *ấy* luôn khiến những danh từ chỉ thời gian đứng trước nó bị đẩy về một quá khứ thật xa xăm, trở thành khoảng thời gian gợi nỗi nhớ thương, ngậm ngùi, tiếc nuối. Câu thơ cũng đồng thời gợi liên tưởng đến câu Kiều đằm thắm về *mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* - một liên tưởng thấm thía cảm động bởi sự gợi nhắc tình sâu nghĩa nặng giữa *Việt Bắc* và những người kháng chiến. Trong câu thơ của *Việt Bắc*, *mười lăm năm ấy* là khoảng thời gian từ *khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh* (1941 – 1945), và sau

đó là những năm tháng kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), là khoảng thời gian *Việt Bắc* trở thành căn cứ địa của cách mạng, trở thành Thủ đô gió ngàn, đó là thời gian mà *ta* và *mình* từng gắn bó, chia ngọt sẻ bùi với biết bao nhiêu tình sâu nghĩa nặng, biết bao nhiêu *thiết tha mặn nồng*.

Nếu câu hỏi thứ nhất *Mình về mình có nhớ ta*? làm xao xuyến lòng người khi phảng phất bóng dáng những câu ca về tình yêu thì câu hỏi thứ hai *Mình về mình có nhớ không*? lại khiến người nghe trăn trở suy ngẫm vì sự tha thiết, nghiêm nghị trong giọng điệu thơ. Câu hỏi này hướng tới không gian:

Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn.

Hai vế của câu thơ đan xen những hình ảnh của cả miền xuôi như *cây, sông* và miền núi như *núi, nguồn*. Hoàn cảnh chia xa, nỗi nhớ và sự gắn bó khăng khít đã hiện ngay trong cả chia tách và đan xen hoà quyện của ngôn từ. *Nhìn cây, nhìn sông* là những hình ảnh nhắc tới một thực tế chắc chắn trong tương lai khi người kháng chiến đã về xuôi, đã sống với quê hương, với đồng bằng, vì thế cũng có thể coi là biểu tượng cho việc trở về của người kháng chiến với chốn đô hội phồn hoa; còn *nhớ núi, nhớ nguồn* là để tâm hồn trở về với quá khứ, với *Việt Bắc*, điều này có xảy ra hay không còn tuỳ thuộc vào sự thuỷ chung của người ra đi. Câu thơ thể hiện mối tương quan giữa thực tế và mong đợi khiến những vế câu như tiềm ẩn một chữ *có* trăn trở: *nhìn cây có nhớ núi, nhìn sông có nhớ nguồn,* về xuôi rồi có còn nhớ *Việt Bắc*...? Trong câu hỏi thứ hai, bên cạnh nỗi nhớ nhung, niềm trăn trở của người ở lại, ý thơ còn đem đến những suy ngẫm sâu xa về nghĩa tình, đạo lí, về cội nguồn chung thuỷ, về nét đẹp trong đời sống tinh thần của một dân tộc luôn nhắc nhau: *uống nước nhớ nguồn*. Đây cũng là một lẽ sống cao cả, một tình cảm lớn đã nhiều lần xuất hiện trong thơ Tố Hữu (*Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay – Ra sông nhớ suối, có ngày nhớ đêm*).

1.2. Bốn câu tiếp – cảnh tiễn đưa bâng khuâng trong nỗi lưu luyến nhớ nhung của người đi kẻ ở.

Câu thơ đầu nhắc tới *Tiếng ai tha thiết bên cồn* cho thấy những nhớ nhung xao xuyến, những day dứt trăn trở trong lòng người ở lại đã được người ra đi thấu hiểu, cảm nhận. *Ai* chính là người ở lại, nhưng tính chất phiếm chỉ đã đem lại cảm giác những câu hỏi tha thiết ở 4 câu đầu là tiếng của ai đó chưa nhìn rõ mặt, mới chỉ như những âm thanh vọng từ cỏ cây, núi rừng *Việt Bắc*, là *tiếng lòng* của người ở lại, tuy nhiên, sự tri âm tri kỉ, *đồng thanh tương ứng* đã khiến họ thấu hiểu lòng nhau, người ở lại *thiết tha,* người ra đi *tha thiết*, hô ứng, đồng cảm, đồng vọng.

Những âm thanh ấy cứ quấn quít, vương vấn theo từng bước chân khiến người đi:

Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

Sự đăng đối trong hai vế câu thơ đã góp phần thể hiện sự đăng đối đồng điệu trong cảm xúc con người. *Bâng khuâng* là từ láy gợi ra những trạng thái cảm xúc mơ hồ khó tả bởi sự đan xen buồn vui, luyến tiếc, nhớ nhung khiến con người như ngơ ngẩn. *Bồn chồn* là tâm trạng thấp thỏm nôn nao khiến con người không yên, tuy cũng là từ láy miêu tả trạng thái cảm xúc nhưng *bồn chồn* nhiều khi không dừng lại ở những nỗi niềm trong tâm tưởng mà còn có thể ngoại hiện trong ánh mắt, dáng vẻ, hành động... Vì thế, câu thơ không chỉ thể hiện nỗi bịn rịn, nhớ nhung trong lòng mà còn gợi tả cả những bước chân ngập ngừng, lưu luyến của người đi.

Trong giờ phút chia li, nếu *tiếng ai* là những âm thanh mơ hồ vì thực ra nó là tiếng lòng người ở lại, là tiếng vọng từ trong tâm tưởng, trong cảm nhận của người ra đi thì hình ảnh chiếc *áo chàm* lại cụ thể đến nao lòng:

Áo chàm đưa buổi phân li

Đây là biểu tượng đơn sơ mà xúc động về những người dân *Việt Bắc* nghèo khổ, nghĩa tình. Sắc áo chàm có thể nhoà mờ trong khói sương rừng núi nhưng sẽ vĩnh viễn in đậm trong nỗi nhớ thương của người về xuôi. Hình ảnh hoán dụ về chiếc *áo chàm* vừa gợi ra trang phục đặc trưng của người *Việt Bắc* vừa khắc hoạ tính cách mộc mạc, tấm lòng son sắt của họ với cách mạng, với kháng chiến. Câu thơ đồng thời cho thấy sự xót xa và niềm cảm phục, thương mến của người đi với những người *Việt Bắc.*

Những nỗi niềm lưu luyến trong cảnh chia tay được thể hiện rõ nét trong cử chỉ *cầm tay nhau* chứa chan ân tình xúc động; trong sự lặng im vì *biết nói gì hôm nay*, khi mọi lời nói đều bất lực, đều không thể diễn tả những nỗi niềm đang dâng trào mãnh liệt; sự ngập ngừng đặc biệt hiện ra trong nhịp thơ 3/3/2 bồn chồn day dứt thay thế cho nhịp chẵn êm đềm thông thường của thể thơ lục bát:

Cầm tay nhau, biết nói gì hôm nay

Đoạn thơ đã miêu tả cảnh chia tay giữa người dân *Việt Bắc* với những người kháng chiến từ nỗi bâng khuâng trong tâm trạng, sự ngập ngừng mỗi bước chân đi, cử chỉ *cầm tay nhau* thân thương, trìu mến cho đến cả sự im lặng không lời đầy xúc động... Bốn câu thơ vừa là sự đồng vọng, nhớ nhung của người về xuôi với người ở lại, vừa tái hiện cảnh tiễn đưa bịn rịn, lưu luyến sâu nặng nghĩa tình trong ngày chiến thắng.

1.3. Những nỗi niềm băn khoăn trăn trở của người ở lại tiếp tục thể hiện trong 6 câu hỏi của đoạn thơ tiếp theo:

Nếu hai câu hỏi ở phần đầu mới chỉ gợi ra hình ảnh khái quát của quá khứ *mười lăm năm ấy* với những gắn bó thiết tha, của chiến khu *Việt Bắc* với *núi* với *nguồn* thân thuộc thì những câu hỏi trong đoạn thơ sau đã hướng tới những kỉ. niệm thật cụ thể, xúc động. Đoạn thơ gồm 6 câu hỏi của người ở lại với người ra đi, những câu hỏi dồn dập, gấp gáp bởi nỗi nhớ trào dâng khi giờ phút chia tay đang đến gần. Sự đắp đổi nhịp nhàng trong điệp ngữ ở các câu 6 *mình đi có nhớ ... mình về có nhớ ...*; sự đăng đối trong hai vế của các câu 8 với nhịp 4/4 , đó là những yếu tố tạo nên nhạc điệu ngân nga, dìu dặt ngọt ngào cho đoạn thơ. Nhịp điệu trữ tình ấy đã góp phần thể hiện tinh tế nỗi vấn vương xao xuyến giăng mắc trong lòng kẻ ở lẫn người đi để từ đó, quá khứ đầy ắp kỉ niệm ào ạt trở về.

Trong những lời nhắc nhở da diết của người ở lại với người ra *đi, Việt Bắc* hiện lên thật sống động từ những khắc nghiệt của thiên nhiên với *mưa nguồn, suối lũ, lau xám, mây mù*...tới cuộc sống kháng chiến gian khổ, thiếu thốn với *miếng cơm chấm muối*, từ những trang sử hào hùng *khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh* tới những sự kiện trọng đại của cách mạng và kháng chiến nơi *Tân Trào, Hồng Thái...*

Những câu hỏi tha thiết của người ở lại đã làm rõ cội nguồn tạo nên sự gắn bó sâu nặng giữa *mình* và *ta*, giữa đồng bào *Việt Bắc* và những người kháng chiến. Họ đã cùng nhau chia sẻ từ những gian khổ thiếu thốn khi nhường nhau *miếng cơm chấm muối* đến những tâm tư nỗi niềm khi chung nhau *mối thù nặng vai*; họ đã sát cánh bên nhau trong những năm tháng ác liệt hào hùng từ thời Mặt trận Việt minh tới 9 năm kháng chiến chống Pháp... Sự chia sẻ trong quá khứ tạo nên sự gắn bó trong hiện tại và nghĩa tình thuỷ chung trong tương lai. Gian truân vất vả chỉ càng làm ngời lên vẻ đẹp trong tâm hồn của những người dân *Việt Bắc* nghèo khổ mà sắt son, trung hậu, nghĩa tình, một lòng với cách mạng và kháng chiến.

Những gắn bó ân tình suốt *15 năm ấy* đã làm tăng thêm nỗi nhớ nhung và cảm giác trống vắng cho núi rừng khi chia biệt:

Mình về rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.

Câu 6 vẫn mang hình thức của một câu hỏi nhưng không dùng để hỏi người đi mà chỉ để thể hiện nỗi lòng người ở lại. *Rừng núi* là hoán dụ cho người dân *Việt Bắc* ở lại nơi rừng xanh núi đỏ heo hút, hoang sơ, *ai* chính là *mình*, người ra đi. Nỗi nhớ nhung và một chút mặc cảm ngậm ngùi được bộc lộ gián tiếp qua cách

nói tránh và cấu trúc câu nghi vấn khiến ý thơ càng thêm xao xuyến. Tính chất phiếm chỉ khiến hình ảnh người đi càng trở nên xa xôi hơn trong ánh mắt nhớ nhung của những người dân *Việt Bắc* mộc mạc, chân thành. Câu 8 gồm hai vế đối xứng nhắc đến *trám bùi* và *măng mai* là những sản vật quen thuộc và quí giá của núi rừng. Phép điệp trong cấu trúc *để rụng... để già* gợi lên hình ảnh cuộc sống như ngưng trệ, núi rừng như hoang phế sau lưng người đi cùng cảm giác buồn bã, hẫng hụt, trống trải trong lòng người ở lại. Dường như sau khi người ra đi, trám bùi trên cây không ai hái, rụng xuống đất không ai nhặt, măng mai để già hoang phí giữa rừng sâu – người ra đi đã để lại một khoảng trống mênh mông trong lòng người *Việt Bắc* giữa heo hút núi rừng.

Sự gắn bó khiến họ thêm hiểu nhau, thêm thương cảm và trân trọng. Câu hỏi:

Mình đi có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son

Là một lời nhắc nhở cảm động với người ra đi: xin đừng bao giờ quên những con người nghèo khổ mà son sắt kiên trung, một lòng đi theo cách mạng và kháng chiến. Phép tương phản trong hai tiểu đối của câu 8 đã trở thành những nét khắc hoạ đặc trưng nhất cho cuộc sống và con người Việt Bắc. *Hắt hiu lau xám* vừa là hình ảnh thực gợi tả không gian hoang vắng, tiêu sơ, buồn bã của núi rừng, vừa mang ý nghĩa ẩn dụ cho cuộc sống nghèo khổ của người dân nơi đây. *Nhà* là hoán dụ cho con người, *đậm đà lòng son* là hình ảnh ẩn dụ ca ngợi tấm lòng trung hậu, nghĩa tình của những người dân *Việt Bắc* nghèo khổ. Và có lẽ chính màu lau xám hắt hiu của núi rừng càng làm đậm thêm những tấm lòng son sắt, thuỷ chung.

Câu thơ *Mình đi, mình có nhớ mình* có nhiều cách hiểu căn cứ vào những nét nghĩa khác nhau của từ *mình* ở cuối câu thơ. Có thể hiểu chữ *mình* ấy là *ta*-người ở lại, khi ấy, câu hỏi sẽ xao xuyến một nỗi nhớ nhung, day dứt một niềm trăn trở: mình về, mình có nhứ ta – mình đi, mình có còn nhớ đến ta không, đây cũng là nỗi niềm da diết trong suốt bài thơ. Cách hiểu này cho thấy sự hoà nhập gắn kết thật đằm thắm giữa *ta* và *mình*, tuy hai mà một, không thể chia xa, không thể tách rời. Lại cũng có thể hiểu *mình* là người ra đi. Và khi ấy, câu hỏi sẽ là một lời nhắc nhở tha thiết, sâu xa và nghiêm nghị: *mình* đi, *mình* có nhớ và có giữ được mãi là con người *mình* ngày xưa ấy, con người mà *ta* đã yêu mến, trân trọng, nhớ thương; có mãi còn là con người bất khuất, nghĩa tình thuỷ chung nhân hậu đã sát cánh bên ta trong kháng chiến, đã cùng *ta* chia ngọt sẻ bùi trong suốt *mười lăm năm ấy?* Câu hỏi vì thế cũng trở thành lời

nhắc: đừng đánh mất chính con người mình trong cuộc sống phồn hoa đô hội, đừng bao giờ quên mảnh trăng giữa rừng khi đã trở về với ánh đèn thành phố, đừng bao giờ quên những năm tháng kháng chiến gian khổ, hào hùng khi trở về với cuộc sống hoà bình!

Sau câu hỏi *Mình đi, mình có nhớ mình*, câu 8 khẳng định lại một lần nữa tấm lòng gắn bó sắt son của *Việt Bắc* với cách mạng và kháng chiến, lí do của tình yêu, nỗi nhớ và đạo lí thuỷ chung trong lòng người đi:

Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa

Câu thơ đã được nhà thơ gửi gắm những tầng nghĩa sâu sắc khi *Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào* được tách ra trong hai vế với những tập hợp ngôn từ mới mẻ. Vế thứ nhất là hai danh từ riêng: *Tân Trào, Hồng Thái*, đó là những địa danh gắn liền với những sự kiện lịch sử quan trọng của dân tộc và kháng chiến: đình Hồng Thái là nơi họp Quốc dân Đại hội 8/1945, thành lập uỷ ban dân tộc giải phóng và phát lệnh Tổng khởi nghĩa; bên gốc đa Tân Trào, đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã làm lễ xuất phát chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa. Vế sau là hai danh từ chung trong đó *mái đình cây đa* chính là những hình ảnh bình dị, quen thuộc của làng quê Việt Nam, là nơi tụ họp, hẹn hò, là không gian gần gũi thân yêu với cả cộng đồng và đôi lứa. Hai tiểu đối trong câu thơ đã thể hiện sự gắn bó sâu sắc của người dân với cách mạng và kháng chiến: khi *Việt Bắc* trở thành quê hương cách mạng, khi người dân *Việt Bắc* một lòng đi theo cách mạng thì những sự kiện lớn lao của cách mạng sẽ trở thành sự quan tâm sâu sắc, thiêng liêng, thành những tâm tư sâu nặng trong lòng người; những địa danh gắn với các sự kiện quan trọng của cách mạng và kháng chiến cũng trở nên gần gũi như cây đa, bến nước, con đò, tình cảm của người dân *Việt Bắc* dành cho những người kháng chiến cũng trở nên thân yêu như tình làng nghĩa xóm hay tình yêu lứa đôi...

1.4. Có thể nhận ra ngôn ngữ giao đối trong đoạn thơ đầu, khi sau những câu hỏi trăn trở của người ở lại là những đồng vọng xao xuyến của người ra đi. Và bây giờ, sau rất nhiều những câu hỏi băn khoăn, nhớ nhung của người *Việt Bắc*, 4 câu cuối của đoạn thơ tiếp tục khẳng định nỗi nhớ, sự thuỷ chung son sắt của người ra đi khi từ biệt quê hương cách mạng về xuôi.

Câu thơ đầu gồm hai tiểu đối trong đó nhà thơ sử dụng phép lặp đan xen giữa *ta – mình* cùng từ *với* như một thứ keo gắn kết *Ta với mình, mình với ta.*

Kết cấu ngôn ngữ đặc sắc ấy đã gợi tả sự quấn quít, giao hoà giữa người đi, kẻ ở khăng khít không thể tách rời.

Sau câu thơ thể hiện sự gắn bó thân thiết giữa *mình và ta* là một lời khẳng định sắt son của người ra đi:

Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh.

Nghĩa tiếng Hán của cụm từ *sau trước* chính là *thuỷ chung*, sống có trước có sau là đạo lí thuỷ chung truyền thống của người Việt Nam từ bao đời nay. Nhưng với những ý nghĩa của cụm từ sau trước, ý thơ không chỉ khẳng định sự thuỷ chung mà còn lí giải sự thuỷ chung một cách sâu xa, thuyết phục. *Sau trước* còn gợi một khoảng thời gian dài từ trước đến sau, từ quá khứ qua hiện tại đến tương lai, *thức lâu mới biết đêm dài*, thời gian khiến con người thêm hiểu lòng nhau. Khi đã có những năm tháng gắn bó trong quá khứ, khi cùng nhau chung vai gánh vác những khó khăn gian khổ, cùng nhau chia sẻ những tâm tình, tình cảm giữa họ thêm *mặn mà*, đằm thắm; *đinh ninh* là chắc chắn, là không quên, không đổi, tình cảm đã mặn mà trong quá khứ sẽ mãi bền chặt theo thời gian, không bao giờ nhạt phai, thay đổi.

Hai câu cuối như một lời thề chung thuỷ:

Mình đi, mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu

Nếu người ở lại băn khoăn, trăn trở trong một câu hỏi hàm chứa bao ý nghĩa sâu xa: *mình đi, mình có nhớ mình* thì người đi cũng trả lời trong một sự hô ứng, đồng vọng, đồng cảm: *mình đi mình lại nhớ mình.* Vẫn là cách sử dụng tinh tế đại từ *mình* ở cuối câu thơ với nhiều nét nghĩa: nếu hiểu *mình* là người ở lại, câu trả lời của người đi thể hiện nỗi nhớ nhung tha thiết của những con người có sự gắn bó, hoà nhập sâu sắc bởi *ta với mình* tuy một mà hai!; nếu hiểu *mình* là người đi, câu thơ sẽ là lời khẳng định: ánh đèn thành phố và cuộc sống hoà bình sẽ không bao giờ có thể khiến người trở về quên *vầng trăng tình nghĩa*, không bao giờ quên quá khứ đẹp đẽ, nghĩa tình, càng không bao giờ đánh mất chính mình, không bao giờ phụ tình yêu thương của *Việt Bắc*. Câu 8 xuất hiện một hình ảnh so sánh phảng phất phong vị ca dao *đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.* Hình ảnh *Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu* trước hết đã nhấn mạnh sắc thái và mức độ của nỗi nhớ. Nỗi nhớ vốn là một khái niệm trừu tượng, nay được cụ thể hoá, được định lượng, hiện hữu như nước trong nguồn, đầy ắp, lặng thầm và vô tận; sau nữa, hình ảnh nước trong nguồn còn gợi những suy ngẫm sâu xa về nguồn cội, về đạo lí thuỷ chung tình nghĩa *uống nước nhớ nguồn,* hình ảnh so ssánh trong câu thơ còn như thầm đáp lại sự trăn trở của *Việt Bắc*: *mình về mình có nhớ không- nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn*?

2. Phân tích đoạn thơ từ câu 25 đến câu 42 - Nỗi nhớ sâu sắc của người ra đi với thiên nhiên, con người *Việt Bắc*, với cuộc sống sinh hoạt thời kháng chiến.

2.1. Trong *6 câu thơ đầu* (25 – 30), nhà thơ đã thể hiện nỗi nhớ sâu đậm của người ra đi với những vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên *Việt Bắc*.

Cả 3 cặp câu lục bát đều bắt đầu bằng một chữ *nhớ* thật tha thiết. Sắc thái và mức độ của nỗi nhớ được miêu tả qua một so sánh ngọt ngào, thấm thía:

Nhớ gì như nhớ người yêu.

Nhớ người yêu là nỗi nhớ ám ảnh, thường trực, không thể nguôi ngoai, vơi cạn, một nỗi nhớ nhiều khi mãnh liệt đến phi lí như cảm nhận của Xuân Diệu: "*Uống xong lại khát là tình – Gặp rồi lại nhớ là mình với ta*", đó là nỗi nhớ từng khiến chính Tố Hữu đã ngạc nhiên: "*Lạ chưa, vẫn ở bên em- Mà anh vẫn nhớ, vẫn thèm gặp em*". Có thể coi đây là một so sánh thể hiện sắc thái đặc biệt nhất và mức độ cao nhất cho nỗi nhớ của con người. Qua so sánh ấy, Tố Hữu đã bộc lộ sự gắn bó sâu nặng và nỗi nhớ thương của người về xuôi với mảnh đất và con người *Việt Bắc*.

Và có lẽ chính sự liên tưởng ngọt ngào tới tình yêu đã khiến những hình ảnh sau đó của thiên nhiên *Việt Bắc* cũng thấm đẫm hương vị tình yêu. Từng cảnh vật của *Việt Bắc* trong mọi thời gian và không gian đã liên tiếp, dồn dập hiện ra trong nỗi nhớ của người đi: *Việt Bắc* khi thơ mộng với ánh trăng bàng bạc thấp thoáng nơi đầu núi, khi ấm áp nhạt nhoà trong ánh *nắng chiều lưng nương,* lúc lại mơ hồ huyền ảo giữa những *bản khói cùng sương*, và nhất là luôn nồng đượm ân tình bởi sự quấn quít với hình ảnh con người khi *sớm khuya bếp lửa người thương đi về*... Nếu trong câu thơ đầu, người *Việt Bắc* mới chỉ hiện lên trong so sánh với nỗi *nhớ người yêu* thì tới câu thơ này, họ đã thực sự trở thành *người thương* trong lòng người về xuôi. Những cảnh vật ở *Việt Bắc* dù có tên như *ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê* hay không tên như *bờ tre, rừng nứa*..., tất cả đều in đậm trong nỗi nhớ của người ra đi, đó là nỗi nhớ không thể nguôi ngoai, vơi cạn dù nước suối sông có lúc *vơi đầy*. Từ *nhớ* và cụm từ *nhớ từng* điệp lại nhiều lần trong đoạn thơ cho thấy nỗi nhớ da diết sâu đậm của người đi không chỉ với những cảnh vật cụ thể, thân thuộc mà còn là nỗi nhớ bao trùm, toàn vẹn với tất cả những gì thuộc về *Việt Bắc*.

2. Thấp thoáng hiện ra trong bức tranh rừng núi ở đoạn trên, đến đoạn thơ sau, (31 – 42), người *Việt Bắc* đã trực tiếp xuất hiện qua những hoài niệm xúc động về cuộc sống sinh hoạt thời kháng chiến.

Như để trả lời câu hỏi tha thiết của người dân *Việt Bắc*: "*Mình đi có nhớ những ngày*", người đi đã khẳng định: "*Ta đi, ta nhớ những ngày*", và ngay sau đó là sự lí giải thấm thía, chân tình cho nỗi nhớ: *Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi* – họ đã từng bên nhau trong suốt *mười lăm năm ấy*, từ *khi kháng Nhật, thuở Việt Minh* cho đến những năm tháng kháng chiến chống Pháp, đã từng chung vai sát cánh, đã từng chia sẻ với nhau bao cay đắng, ngọt bùi từ *mưa nguồn suối lũ*, lau xám, mây mù cho đến *bát cơm chấm muối, mối thù nặng vai,* cùng nhau viết nên những trang sử hào hùng oanh liệt nơi *Tân Trào, Hồng Thái*... những ngày tháng ấy đã làm nên sự gắn bó, thấu hiểu, nghĩa tình. Và đó cũng là nguyên nhân làm nên nỗi nhớ sâu đậm của người ra đi với người ở lại.

Mở đầu cả đoạn thơ nói về nỗi nhớ là một chữ *thương* xót lòng, sau đó; quá khứ đã hiện ra với cả gian truân và tình nghĩa:

Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.

Sắn lùi ... bát cơm sẻ nửa ... chăn sui ... là những hình ảnh cụ thể và chân thực cho thấy cuộc sống kháng chiến gian khổ và thiếu thốn vô cùng. Đối diện với người kháng chiến không chỉ có kẻ thù mà còn cả cái đói, cái rét, họ đã cùng đồng bào *Việt Bắc* vượt qua những khó khăn, thử thách không chỉ bằng sức mạnh của lòng dũng cảm mà còn bằng sức mạnh của tình thương. Những động từ *chia ... sẻ ... đắp cùng* đã thể hiện nghĩa tình cảm động giữa những người dân *Việt Bắc* và bộ đội, cán bộ, họ đã chia sẻ với nhau từ miếng ăn ngày đói đến hơi ấm trong đêm lạnh. Tình thương đã đem đến cho họ sức mạnh để chiến đấu và chiến thắng, tình thương cũng là cội nguồn sâu xa nhất của nỗi nhớ nhung và tình nghĩa thuỷ chung.

Hình ảnh cuộc sống gian khổ, đói nghèo và sự vất vả, cực nhọc của người dân *Việt Bắc* trong những công việc thầm lặng hàng ngày góp phần phục vụ cách mạng và kháng chiến đã trở thành nỗi nhớ xót xa trong lòng người đi:

Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô

Câu thơ miêu tả một hình ảnh cụ thể, quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày của người dân *Việt Bắc*: những người mẹ địu con cùng đi làm rẫy, làm nương. Hai thanh sắc liên tiếp trong cụm từ *nắng cháy* cùng hàm nghĩa ẩn dụ không chỉ gợi ra cả một vạt nương ngập nắng, gợi ra những tia nắng gay gắt chói

chang làm cháy rát lưng người mà còn khiến câu thơ như nhói lên niềm thương xót. Câu thơ sau có tới 3 động từ: *địu ... lên ... bẻ* như muốn thể hiện công việc vất vả, cơ cực của người mẹ *Việt Bắc*, nhưng đổi lại thành quả lao động lại chỉ là *từng bắp ngô* nhỏ nhoi, ít ỏi. Không gian làm việc khắc nghiệt cùng sự tương phản giữa công việc và thành quả cho thấy sự cực nhọc của con người trong cuộc sống lao động phục vụ kháng chiến, làm tăng thêm cả nỗi xót thương lẫn niềm cảm phục trong trái tim người đi.

Người ra đi không chỉ nhớ những hình ảnh của cuộc sống đói nghèo hay gian nan vất vả, tâm trí họ còn in đậm những kỉ niệm đẹp đẽ, thân thương, những nếp sống yên bình thơ mộng của cuộc sống núi rừng thời kháng chiến. Nỗi nhớ hướng đến những *lớp học i tờ* – hình ảnh cảm động của phong trào Bình dân học vụ, xoá nạn mù chữ ngày đầu kháng chiến; hình ảnh gợi tới những tiếng đánh vần ngọng nghịu, những nét chữ viết vụng về, những say mê, háo hức của người dân miền núi khi được học con chữ của cách mạng, của Bác Hồ trong những lớp học tranh thủ ngoài thời gian lao động và chiến đấu:

Nhớ sao lớp học i tờ

Nỗi nhớ còn hướng tới những đêm liên hoan đầm ấm giữa người dân *Việt Bắc* với cán bộ kháng chiến, nhớ từ âm thanh tha thiết của tiếng *ca vang núi đèo* tới những lung linh, náo nức của *đồng khuya đuốc sáng:*

Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo

Những cảnh tượng bình dị, thân thuộc của cuộc sống nơi núi rừng còn hiện ra trong những âm thanh rất gợi cảm của *tiếng mõ rừng chiều*, tiếng *chày đêm nện cối*, tiếng suối thoảng xa vời vợi..., những âm thanh vừa gợi cảm giác êm đềm yên ả, vừa phảng phất chút hoang vắng tiêu sơ, cho thấy tình cảm thắm thiết, nỗi nhớ thương sâu đậm, nỗi xao xuyến bùi ngùi của người ra đi với cuộc sống và con người nơi chiến khu *Việt Bắc*.

3. Phân tích đoạn thơ tứ bình (43 – 52)

Đây là đoạn thơ đặc sắc nhất thể hiện sinh động và thấm thía nỗi nhớ nhung tha thiết của người ra đi với cảnh và người *Việt Bắc*. Trong đoạn thơ, thiên nhiên và con người *Việt Bắc* đã hiện lên với những sắc màu, dáng vẻ thân thuộc, đẹp đẽ và bình dị, thấm đượm tình thương nỗi nhớ của người đi.

3.1. Mở đầu đoạn tứ bình là hai câu chủ đề:

Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người

Đây là câu hỏi đầu tiên từ phía người đi, một câu hỏi ngọt ngào, phảng phất hương vị của tình yêu; có thể thấy người ra đi hỏi mà không chờ lời đáp, không có sự băn khoăn, trăn trở, hỏi chỉ để bộc lộ nỗi bồi hồi xao xuyến phút chia xa. Và có lẽ cũng vì thế nên ngay sau câu hỏi đã là lời khẳng định: *ta về, ta nhớ những hoa cùng người.* Hai câu thơ đầy ắp những *ta* và *mình,* những *mình nhớ, ta nhớ*... Yếu tố điệp của ngôn từ cho thấy hình ảnh họ đầy ắp trong lòng nhau và nỗi lưu luyến nhớ thương cứ giăng mắc như tơ vương quấn quít.

Nỗi nhớ của người đi hướng tới *hoa cùng người. Hoa* có thể hiểu theo nghĩa cụ thể với *hoa chuối đỏ tươi* hay hoa *mơ nở trắng rừng*...; nhưng cũng có thể hiểu *hoa* là hình ảnh hoán dụ cho vẻ đẹp của thiên nhiên, cảnh sắc. Khi về xuôi, người kháng chiến da diết nhớ về thiên nhiên và con người *Việt Bắc,* hai đối tượng ấy thực ra không thể tách rời mà luôn hoà quyện, gắn bó, sự gắn bó được thể hiện ngay trong các từ *những, cùng* kết nối, quấn quít giữa *hoa* và *người.* Để làm rõ hơn điều đó, trong 8 câu thơ sau, cứ một câu nói về nỗi nhớ với thiên nhiên lại tiếp đến một câu bộc lộ nỗi nhớ với con người. Kết cấu này khiến đoạn thơ mang bóng dáng thể *hứng* trong ca dao (*Trên trời có đám mây xanh*...), nhưng nếu trong ca dao, cảnh chủ yếu để tạo cảm hứng cho tình – tức cảnh sinh tình, thì trong đoạn thơ của *Việt Bắc,* cảnh vừa là nền cho con người xuất hiện, vừa là một phần trong nỗi nhớ của người ra đi bên cạnh nỗi nhớ sâu đậm với con người.

3.2. Tám câu sau là bức tranh thiên và con người *Việt Bắc* trong nỗi nhớ của người ra đi. Có thể coi 8 câu thơ này là một bộ tứ bình đặc sắc của núi rừng *Việt Bắc.* Tuy nhiên, khác những bộ tứ bình truyền thống tả cảnh theo trình tự: xuân hạ, thu, đông; bốn mùa của *Việt Bắc* hiện ra trong hai thời điểm của quá khứ và hiện tại. Mùa đông, mùa xuân, mùa hạ là những cảnh sắc hiện lên trong hoài niệm về quá khứ khi thời gian đã sàng lọc để kí ức người ra đi chỉ lưu giữ lại những ấn tượng sâu sắc, đẹp đẽ nhất về thiên nhiên và con người *Việt Bắc.* Mùa thu là bức tranh cuối cùng trong bộ tứ bình, cảnh thu không chỉ là cảnh sắc thơ mộng của thiên nhiên mà còn là mùa thu hoà bình trong hiện tại, là mùa thu chia li với bao vấn vương, lưu luyến. Tranh tứ bình truyền thống vốn hướng tới miêu tả ngoại cảnh, với điệp từ *nhớ* trong đoạn thơ, Tố Hữu đã cho thấy trong nỗi nhớ của người ra đi, đây là những bức tranh tâm cảnh. Thiên nhiên *Việt Bắc* hiện lên rất bình dị, gần gũi, mỗi mùa có một vẻ đẹp riêng. Màu sắc trong bộ tứ bình khi rực rỡ chói chang, khi thơ mộng, dịu mát; cảnh tượng trong bộ tứ bình lúc tươi tắn, rộn ràng, lúc lại trống vắng, hắt hiu; thiên nhiên trong bộ tứ bình có cảnh ngày với nắng vàng, với hoa mơ trắng..., lại có cả cảnh đêm với ánh trăng thu...Và đặc biệt nhất là trong bộ tứ bình tuyệt đẹp của *Việt Bắc,* thiên nhiên luôn hoà quyện, quấn quít, gắn bó với con người.

3.2.1. Mở đầu là bức tranh *Việt Bắc* giữa mùa đông qua sự phác hoạ tinh tế cả về hình khối, màu sắc và ánh sáng :

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng

Hai câu thơ vừa mở rộng không gian nghệ thuật với chiều rộng mênh mông của *rừng xanh*, vừa đưa không gian ấy lên chiều cao ngút ngàn của đèo núi, chiều cao vời vợi của bầu trời. Trên nền xanh thăm thẳm, hùng vĩ của rừng đại ngàn là sắc *đỏ tươi* của hoa chuối. Màu *đỏ tươi* nổi bật trên nền xanh vừa tạo cảm giác chói chang, ấm áp, mỗi bông hoa như một ngọn lửa thắp sáng và xua đi cái lạnh lẽo của núi rừng mùa đông, vừa cồn cào như những ánh mắt dõi theo, như những bàn tay vẫy gọi đầy lưu luyến níu bước người ra đi. ánh nắng trên đèo cao càng làm khu rừng sáng và ấm hơn, bức tranh thiên nhiên cũng vì thế mà được mở rộng phóng khoáng hơn. Sự phối hợp khéo léo giữa ánh sáng và màu sắc khiến bức tranh mùa đông càng trở nên rực rỡ: màu xanh thăm thẳm của rừng sâu, màu đỏ tươi tắn của hoa chuối, màu vàng ấm áp của nắng mùa đông, và đặc biệt là ánh phản quang của nắng trên nước thép sáng loáng của con dao người đi rừng. Trong nỗi nhớ nhung của người về xuôi, sự khắc nghiệt của mùa đông nơi núi rừng *Việt Bắc* đã hoàn toàn được thay thế bằng vẻ đẹp thơ mộng đầy sức níu kéo.

Trên nền thiên nhiên khoáng đạt ấy là hình ảnh con người với *dao gài thắt lưng*, sự xuất hiện của con người càng làm tăng thêm vẻ đẹp ấm áp, thơ mộng cho mùa đông *Việt Bắc*. Người dân *Việt Bắc* hiện ra qua một nét vẽ phác đơn sơ mà đầy ấn tượng của bút pháp chấm phá trong hội hoạ, đó là hình ảnh *dao gài thắt lưng*. Đặt sau cụm từ *nắng ánh* ở trạng thái động, câu thơ như một góc bất ngờ của nghệ thuật nhiếp ảnh kì thú, tạo hình con người trong tư thế làm chủ, toả sáng từ trên cao. Với con dao đi rừng lấp loá gài ngang lưng, với vóc dáng lồng lộng trên đèo cao đầy nắng, tầm vóc con người như lớn lao, mạnh mẽ, rắn rỏi hơn giữa núi rừng hùng vĩ, làm tăng thêm sự cảm phục, ngưỡng mộ và yêu mến vô cùng trong lòng người đi.

3.2.2. Việt Bắc khi mùa xuân tới tiếp tục hiện ra trong nỗi nhớ của người đi:

Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang

Nếu mùa đông *Việt Bắc* có những lúc chói chang, ấm áp trong ánh nắng vàng thì thiên nhiên mùa xuân lại được miêu tả trong những gam màu dịu mát, trẻ trung. Trong một bài thơ khác, Tố Hữu đã từng có những câu thơ xạo xuyến ấn tượng về hoa mơ nơi rừng núi:

Ôi sáng xuân nay, xuân 41
Trắng rừng biên giới nở hoa mơ.

Và trong bộ tứ bình về *Việt Bắc*, sắc trắng ấy cũng đã làm xao xuyến lòng người về xuôi. Phép đảo ngữ trong cụm từ *trắng rừng* đem lại ấn tượng về những khu rừng *Việt Bắc* mênh mông, trắng xoá sắc hoa mơ; động từ *nở* cho thấy sức sống sinh sôi, tràn trề của núi rừng mùa xuân. Màu trắng của bạt ngàn hoa mơ không chỉ làm nổi bật linh hồn của mùa xuân mà còn gợi ra tâm trạng bâng khuâng xao xác trong lòng người. Nghệ thuật phối màu tinh tế của nhà thơ đã thể hiện rõ nét khi toàn bộ bức tranh mùa xuân *Việt Bắc* là những màu trắng: trên nền trắng thanh khiết của hoa mơ là sắc trắng lấp loá của nón, màu trắng ngà óng chuốt của những sợi giang.

Con người được miêu tả trong công việc đan nón. Động tác *chuốt từng sợi giang* cho thấy rõ hơn vẻ đẹp của những người lao động cần mẫn, tinh tế và khéo léo nơi núi rừng. Đó cũng là những nét đáng yêu, đáng nhớ của *Việt Bắc* mãi in đậm trong lòng người ra đi.

3.2.3. Mùa hè của *Việt Bắc* được tái hiện trong nỗi nhớ tràn đầy cả âm thanh và màu sắc :

Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình

Câu 6 miêu tả âm thanh của tiếng *ve kêu* và màu vàng của *rừng phách*. Tiếng ve vang lên báo hiệu mùa hè đã tới gợi ra cái náo nức của thời gian qua một tín hiệu rộn rã của không gian. Phách là một loại cây gỗ lim ở rừng *Việt Bắc*, loại cây này nở hoa vàng vào mùa hè, trước lúc nở hoa, cả rừng cây đồng loạt thay lá, chuyển từ màu xanh sang màu vàng chỉ trong vài ngày. Động từ *đổ* miêu tả sự chuyển màu đột ngột, nhanh chóng của bức tranh thiên nhiên, đưa đến cảm giác ngỡ ngàng, choáng ngợp trong lòng người. Thực tế, màu vàng của rừng phách và âm thanh rộn rã của tiếng ve chỉ là hai hiện tượng thiên nhiên xuất hiện trong cùng một thời điểm của mùa hè mà hoàn toàn không có quan hệ gì với nhau. Câu thơ của Tố Hữu đã đem đến cho chúng một tương quan kì diệu khiến cảnh vật như có linh hồn và sự giao cảm: tưởng như sau sự giục giã của tiếng ve, có một sự náo nức kì lạ của thiên nhiên, cả một dòng thác vàng đổ oà từ trời cao xuống rừng phách khiến khu rừng phút chốc được khoác tấm áo vàng lộng lẫy; cũng có thể hiểu chính vì sắc vàng kiêu sa, rực rỡ của rừng phách mà bầy ve rừng không thể cầm lòng, phải náo nức cất lên tiếng gọi hè về. Và bức thứ ba trong bộ tứ bình của *Việt Bắc* vẫn tiếp tục được người nghệ sĩ tài hoa phối màu thật hài hoà, ấn tượng giữa sắc vàng của rừng phách mênh mông với sắc vàng của những đọt măng thầm lặng.

Cũng như người đi rừng, người đan nón trong hai bức tranh của mùa đông và mùa xuân, người dân *Việt Bắc* trong bức tranh mùa hạ cũng được miêu tả trong cảnh lao động, đó là *cô em gái hái măng một mình. Em gái* là cách gọi thân thương trìu mến trong quan hệ gia đình; động tác *hái măng* gợi dáng vẻ cắm cúi, thầm lặng khiến cô gái như càng nhỏ bé hơn giữa mênh mông rừng núi; hai chữ *một mình* đem lại cảm giác cô đơn, sự cô đơn trống trải sau lưng người ra đi. Cùng với tiếng ve kêu trong rừng vắng, hình ảnh *cô em gái hái măng một mình* đã đem lại sự hiu hắt đượm buồn cho cảnh sắc núi rừng. Cảnh phảng phất buồn nhưng vẫn đẹp, một vẻ đẹp tĩnh vắng và trong sáng – cả vẻ đẹp và nỗi buồn đều làm lưu luyến bước chân người ra đi.

3.2.4. Hai câu thơ cuối là hình ảnh *Việt Bắc* khi mùa thu tới:

Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung

Mùa thu kết thúc đoạn tứ bình cũng là thời điểm kết thúc cuộc kháng chiến gian nan, oanh liệt, thời điểm chia li giữa *Việt Bắc* và những người kháng chiến. Bức tranh mùa thu được phác hoạ trong gam màu dịu mát của ánh trăng thanh bình. Thông thường, vầng trăng từ trên trời cao sẽ toả ánh sáng chan hoà xuống không gian mênh mông của mặt đất. Trong bức tranh của Tố Hữu, đó lại là *trăng rọi* xuống rừng thu. *Rọi* là động từ miêu tả nguồn ánh sáng tập trung soi chiếu xuống một điểm hẹp trong không gian. Cách dùng từ này không chỉ giúp nhà thơ miêu tả *chính xác* ánh trăng lọt qua vòm cây, kẽ lá của núi rừng mà còn thể hiện *tinh tế* những cảm xúc của con người: đêm nay, trăng sao cũng như thấu hiểu lòng người, trong giờ phút chia li như muốn dành riêng cho *Việt Bắc*, muốn tập trung soi chiếu hình ảnh thiên nhiên và con người *Việt Bắc* trong nỗi nhớ thương tha thiết của người ra đi.

Mùa thu càng ngọt ngào hơn với *tiếng hát ân tình thuỷ chung.* ánh trăng đã là hình ảnh của cuộc sống hoà bình, tiếng hát vang lên giữa rừng sâu, dưới ánh trăng thanh càng làm đậm hơn cảm giác tươi vui, thanh bình và sự hồi sinh sau chiến tranh. Có thể nhận ra sự thay đổi trong cảm xúc của người ra đi và hình ảnh người ở lại. Nếu ở những bức tranh mùa đông, mùa xuân, mùa hạ, nhà thơ hướng nỗi nhớ tới những người lao động cụ thể: người đi rừng, người đan nón, người hái măng... thì ở bức tranh cuối cùng của bộ tứ bình *Việt Bắc*, tính chất phiếm chỉ trong cụm từ *nhớ ai* khiến hình ảnh con người như nhoà đi, nỗi nhớ trở nên sâu đậm, ám ảnh hơn; khi thời khắc chia li đến gần, đối tượng của nỗi nhớ bây giờ không còn là một vài hình ảnh riêng lẻ, cụ thể mà là tất cả những

người dân *Việt Bắc* nghèo khổ, trung hậu, nghĩa tình; âm thanh của tiếng hát rộn vang trong đêm trăng cũng cho thấy đó là tiếng hát của đám đông, của tập thể, của những người ở lại đang trào dâng nỗi nhớ nhung, của những người ra đi đang da diết niềm lưu luyến. Hoà bình là sự kiện lớn lao đem lại niềm vui cho cả dân tộc, nhưng hoà bình cũng là thời điểm chia tay đầy bang khuâng lưu luyến giữa *Việt Bắc* với những người kháng chiến. Miêu tả tiếng hát gợi *ân tình* của người ở lại, nhắc sự *thuỷ chung* của người ra đi trên nền ánh trăng *hoà bình* có lẽ là dụng ý nghệ thuật sâu sắc của nhà thơ khiến cặp lục bát kết đoạn tứ bình hàm chứa một tâm nguyện đinh ninh: những đổi thay trong cuộc sống hoà bình sẽ không bao giờ có thể làm người đi thay lòng đổi dạ; người về xuôi sẽ không bao giờ lãng quên ánh trăng *ân tình* giữa rừng sâu *Việt Bắc*, và xin *Việt Bắc* hãy mãi tin vào tấm lòng *thuỷ chung* của người đi.

4. Phân tích đoạn thơ từ câu 53 đến câu 90

Sau những hoài niệm về thiên nhiên và con người *Việt Bắc*, đoạn thơ dẫn vào khung cảnh *Việt Bắc* kháng chiến với những cảnh tượng rộng lớn, những hoạt động sôi nổi, những chiến thắng hào hùng...Đoạn thơ đã chuyển từ nhịp ru dìu dặt, ngọt ngào, tha thiết của bản tình ca ân nghĩa đậm chất trữ tình sang nhịp điệu sôi nổi, dồn dập, mạnh mẽ của khúc anh hùng ca hào tráng đậm chất sử thi khi thể hiện nỗi nhớ về những kỉ niệm của cuộc kháng chiến oanh liệt hào hùng.

4.1. Mở đầu bằng chữ "*nhớ*", kỉ niệm về cuộc kháng chiến oanh liệt hào hùng đã được nhà thơ tái hiện qua những bức tranh rộng lớn và kì vĩ của những ngày *Việt Bắc* cùng rừng núi và đất trời đánh giặc:

Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành luỹ sắt dầy
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù
Mênh mông bốn mặt sương mù
Đất trời ta cả chiến khu một lòng

Đến đoạn thơ này, đại từ *ta* mang nghĩa *chúng ta*, bao hàm cả người dân *Việt Bắc* và bộ đội, cán bộ kháng chiến, thậm chí ta bao hàm cả con người với thiên nhiên, trời đất – nét nghĩa này vừa thể hiện sự đoàn kết, gắn bó, vừa làm tăng thêm tầm vóc sử thi cho hình tượng nghệ thuật trong đoạn thơ.

Có thể nhận ra sự trùng điệp của ngôn từ đã tái hiện sinh động sự trùng điệp của địa hình rừng núi – hình ảnh rừng núi giăng kín trong các chủ ngữ

của đoạn thơ từ *rừng cây núi đá* ... đến *núi giăng* ... *rừng che* ... *rừng vây* ... tất cả lại được bao phủ trong *Mênh mông bốn mặt sương mù* của trời đất khiến người đọc cảm nhận được sự hiểm trở như thiên la địa võng của chiến trường *Việt Bắc*. Những vị ngữ *đánh* ... *giăng* ... *che* ... *vây* ... đem đến sắc thái nhân hoá cho rừng núi, tạo ra cảm giác như rừng núi cũng góp sức vào cuộc kháng chiến, rừng núi cùng con người tạo thành sức mạnh to lớn, bền vững ngăn chặn và vây hãm kẻ thù. Đoạn câu thơ gợi nhắc sự kiện chiến thắng *Việt Bắc* thu đông 1947 khi quân dân ta dựa vào địa hình hiểm trở của núi rừng đã anh dũng chiến đấu, đập tan cuộc tấn công lớn của giặc Pháp lên chiến khu *Việt Bắc*. Như vậy, cuộc kháng chiến chính nghĩa của chúng ta đã có được những yếu tố thuận lợi nhất của thiên thời, địa lợi, nhân hoà khi con người đồng lòng, thiên nhiên chung sức.

Trong 4 câu thơ tiếp theo, sau câu hỏi gợi nhớ: *ai về, ai có nhớ không?* là lời khẳng định quen thuộc: *ta về, ta nhớ*...

Ai về ai có nhớ không?
Ta về ta nhớ Phủ Thông, Đèo Giàng
Nhớ Sông Lô, nhớ Phố Ràng
Nhớ từ Cao Lạng, nhớ sang Nhị Hà...

Những từ *nhớ* liên tiếp điệp lại trong các dòng thơ cho thấy nỗi nhớ hoà quyện với niềm phấn khích của chiến thắng đang ào ạt trào dâng trong dòng hoài niệm. Một loạt các địa danh liên tiếp như: Phủ Thông, đèo Giàng, sông Lô, Cao – Lạng ... khiến đoạn thơ phảng phất bóng dáng những bài ca dao xưa (*Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng – Vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông)*; đó cũng đồng thời là những địa danh gắn với các trận đánh, các chiến dịch lịch sử; nhịp thơ dồn dập như mô phỏng khí thế thần tốc, hào hùng của quân dân ta trong các chiến thắng oanh liệt, vang dội ngày kháng chiến – hình thức xưa cũ của ca dao đã giúp thể hiện những chiến thắng hào hùng nhất của cuộc chiến tranh nhân dân thời hiện đại.

4.2. Khung cảnh sôi động của cuộc kháng chiến còn được nhà thơ tập trung miêu tả qua dòng hoài niệm về hình ảnh những con đường *Việt Bắc* ban đêm (63 – 74).

Hình ảnh những con đường được nhắc đến trong niềm tự hào sâu sắc:

Những đường Việt Bắc của ta

Nếu hình ảnh *Đất trời ta* ... trong đoạn thơ trên là biểu tượng cho thiên nhiên, trời đất thì hình ảnh *Những đường Việt Bắc* tr... đoạn này lại hướng

đến con người. Câu thơ chan chứa niềm tự hào vì cảm giác được làm chủ những vùng không gian rộng lớn của Tổ quốc. Cảm hứng này đã nhiều lần xuất hiện trong thơ ca cách mạng, trong các cụm từ ngữ mang tính chất sở hữu như câu thơ *Mây của ta, trời thắm của ta – Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà* (*Ta đi tới* – Tố Hữu), hoặc câu *Trời xanh đây là của chúng ta – Núi rừng đây là của chúng ta ... Những ngả đường bát ngát ...* (Nguyễn Đình Thi).

Trong dòng hoài niệm của người đi, những con đường ấy là không gian lớn lao cho con người xuất hiện, trước hết, kí ức hướng về những đoàn quân ra trận với khí thế:

Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng

Câu thơ trên miêu tả âm thanh của tiếng bước chân người. Từ láy *rầm rập* cho thấy đây là những âm thanh nhanh, mạnh, dồn dập của những đoàn quân đều bước trong đêm. Từ láy tiếng *điệp điệp trùng trùng* trong câu thơ tiếp theo đã làm hiện lên cảnh những đoàn quân ra trận vừa đông đảo, vừa mạnh mẽ, hào hùng. Hình ảnh so sánh trong câu thơ *Đêm đêm rầm rập như là đất rung*, những từ láy tượng thanh, tượng hình và những phụ âm rung trong các tiếng của hai câu thơ: *rầm rập, rung, điệp điệp trùng trùng* càng làm rõ hơn cảm giác: những đoàn quân ngày đêm ra trận với khí thế mạnh mẽ như trời rung đất chuyển. Cảm hứng sử thi hào tráng đã khiến sức mạnh kì diệu của con người được nâng lên tầm vóc vũ trụ. Hình ảnh những đoàn người hành quân trong đêm trước hết là một thực tế của chiến trường những ngày kháng chiến. Trong đêm, chúng ta chuẩn bị mọi mặt cho những trận đánh hay chiến dịch ngày mai. Sự chuẩn bị ấy không phải trong một vài đêm mà là *đêm đêm*, là *nghìn đêm*, những chi tiết ước lệ chỉ một thời gian lâu dài của cuộc kháng chiến trường kì, gian khổ. Từ đó, câu thơ gợi những suy ngẫm sâu xa về cuộc kháng chiến trong tầng nghĩa ẩn dụ: *đêm đêm*, *nghìn đêm* là hình ảnh của đêm tối gian lao, khi cả dân tộc ta kiên cường vượt qua mọi thử thách để chuẩn bị cho *ngày mai lên*, ngày mai tươi sáng. Trong hoài niệm của người đi, *Việt Bắc* không chỉ hiện ra trong sức mạnh hào tráng, đông đảo của những đoàn quân ra trận mà còn là nơi lưu giữ những ấn tượng khó quên về vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong kháng chiến. Vẻ đẹp vừa chân thực, vừa lãng mạn ấy được thể hiện qua hình ảnh người chiến sĩ đi giữa hàng quân trên những con đường *Việt Bắc* với:

Ánh sao đầu súng, bạn cùng mũ nan

Cũng như hình ảnh *Đầu súng trăng treo* của Chính Hữu, *ánh sao đầu súng* là một hình ảnh thực khi người lính hành quân trong đêm, những ngôi sao lấp lánh như treo trên đầu mũi súng. Trăng sao luôn là người bạn đồng hành với các chiến sĩ trong những đêm hành quân gian khổ. Nguyễn Đình Thi đã viết: "*Ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh – Soi sáng đường chiến sĩ giữa hàng quân*". Nếu vầng trăng của Chính Hữu là biểu tượng cho hoà bình, hình ảnh *đầu súng trăng treo* gợi những suy ngẫm sâu sắc về mục đích cao cả của cuộc chiến đấu chính nghĩa, cuộc chiến đấu vì hoà bình; nếu ngôi sao lấp lánh của Nguyễn Đình Thi làm hiện lên một nét đẹp trong tâm hồn người lính với những nhớ nhung lãng mạn thì hình ảnh *ánh sao đầu súng* của Tố Hữu lại là biểu tượng cho lí tưởng cao đẹp mà người chiến sĩ hướng tới trên đường ra trận; ánh sao soi đường cũng gợi tới ánh sánh của lí tưởng độc lập tự do của cả dân tộc ta trong những cuộc chiến tranh vệ quốc... Câu thơ là sự kết hợp hài hoà giữa hiện thực và cảm hứng lãng mạn khi *ánh sao* lấp lánh trên trời cao treo trên *đầu súng* và làm bạn cùng vành *mũ nan* quen thuộc của anh vệ quốc – vành mũ từng xuất hiện trong một bài thơ khác của Tố Hữu: *Vẫn đôi dép lội chiến trường – Vẫn vành mũ lá coi thường hiểm nguy*. Vẻ đẹp của lí tưởng cao cả, của ý chí bất khuất kiên cường đã được Tố Hữu thể hiện một cách thật lãng mạn ngay trong hình ảnh bình dị, chân thực của người chiến sĩ trên đường hành quân.

Trong cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của dân tộc, con đường ra trận không chỉ có những đoàn quân vệ quốc mà còn có:

Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay

Phép đảo ngữ và hai thanh trắc liên tiếp trong các cụm từ *đỏ đuốc, nát đá* đã đem đến những ấn tượng kì diệu về sự đông đảo, về sức mạnh, niềm vui và ánh sáng. Những đoàn dân công tiếp vận, chuyển lương phục vụ chiến trường cùng bước đi trong đêm, những ánh đuốc soi đường đỏ rực nối tiếp nhau; dân công ào ạt tiến về phía trước, gió thổi những tàn lửa bay tạt lại phía sau như nối dài thêm dòng người – dòng ánh sáng tạo ra một cảnh tượng hùng tráng, tưng bừng, gợi không khí vui tươi, náo nức của ngày hội. Cách mạng đã thực sự trở thành ngày hội của quần chúng nhân dân. Nếu từ láy *rầm rập* và hình ảnh so sánh *như là đất rung* miêu tả đoàn quân vệ quốc bước đều mạnh mẽ thì nghệ thuật thậm xưng trong hình ảnh *bước chân nát đá* lại ca ngợi sức mạnh phi thường của những đoàn dân công đông đảo nối tiếp nhau ngày đêm tải

lương, tải đạn ra chiến trường, phục vụ cách chiến dịch, trực tiếp góp phần vào chiến thắng. Cách nói này còn gợi liên tưởng tới thành ngữ *chân cứng đá mềm* trong dân gian, qua đó, nhà thơ đã khắc hoạ sinh động sức mạnh và ý chí kiên cường của những con người dũng cảm có thể vượt lên trên mọi khó khăn, có thể chiến thắng mọi gian khổ, thử thách.

Ở đoạn thơ trên, Tố Hữu đã đưa tới một cảm nhận lớn lao về cuộc kháng chiến khi cả thiên nhiên, rừng núi, đất trời cùng con người đánh giặc, khi *Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây*, và khi *Đất trời ta cả chiến khu một lòng* thì tới đoạn này, nhà thơ lại ca ngợi sức mạnh kì diệu của con người khi những bước chân *rầm rập* của đoàn quân, *bước chân nát đá* của dân công đã khiến cho mặt đất như rung chuyển; nhà thơ còn ca ngợi khí thế hào hùng của quân dân *Việt Bắc* qua những từ ngữ chỉ số lượng đông đảo: *điệp điệp trùng trùng, từng đoàn, muôn...* Cảnh tượng còn hùng vĩ, tráng lệ hơn bởi con người luôn bước đi trong một không gian chan hoà ánh sáng: ánh sáng lung linh của sao trên *đầu súng*, ánh sáng rực rỡ của những ngọn đuốc soi đường, ánh sáng lấp lánh huyền ảo của *muôn tàn lửa bay*; và đặc biệt là ánh sáng chói loà từ những ngọn đèn pha của những đoàn xe ra trận giữa *thăm thẳm sương dày:*

Đèn pha bật sáng như ngày mai lên

Câu thơ có hai thanh trắc liền nhau giữa 6 thanh bằng đem lại ấn tượng về ánh sáng chói loà đột ngột trong đêm. Hình ảnh so sánh ở vế sau của câu thơ trước hết miêu tả độ sáng của đèn pha như sáng như ánh sáng ban ngày; nhưng hình ảnh *ngày mai lên* còn có thể là ẩn dụ cho ánh bình minh ngày mới tươi sáng, tràn đầy niềm tin và hi vọng – khuynh hướng sử thi đã gắn kết sâu sắc với cảm hứng lãng mạn làm tăng thêm sức mạnh cho những con người đang chiến đấu ngay trong gian khổ, nguy nan.

Kết quả của những đêm dài gian truân, vất vả ấy là:

Tin vui chiến thắng trăm miền
Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng

Cũng như đoạn thơ trên, những dòng thơ này mang đậm chất diễn ca lịch sử, ghi lại những địa danh như *Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên...*, nơi diễn ra

những trận đánh oanh liệt, đặc biệt ghi lại những chiến dịch lớn trong giai đoạn cuối cuộc kháng chiến chống Pháp. Nhịp thơ nhanh dồn dập, sảng khoái, những từ *vui* điệp lại trong cả bốn dòng thơ cùng sự nối tiếp các cụm từ: *vui về ... vui từ ... vui lên* ...; những địa danh liên tiếp hiện ra theo bước đi dồn dập của chiến thắng ... – đó là những yếu tố ngôn từ đặc sắc thể hiện sinh động không khí náo nức, say mê của quân dân *Việt Bắc* ngày chiến thắng.

Toàn bộ đoạn thơ là hình ảnh những con đường *Việt Bắc* và bước chân mạnh mẽ của quân dân ta trên đường ra trận. Những bức tranh rộng lớn, hùng tráng, kì vĩ, đậm chất sử thi ấy vừa là hình ảnh thực về những con đường ra trận trong cuộc kháng chiến chống Pháp, vừa là biểu tượng sâu sắc cho con đường cách mạng và đã nhiều lần xuất hiện trong thơ Tố Hữu. Đó là con đường gian truân và oanh liệt chúng ta từng đi trong *Nghìn đêm thăm thẳm sương dày* những ngày kháng chiến, đó cũng là con đường *Ta đi giữa ban ngày – Trên đường cái ung dung ta bước*... trong ngày chiến thắng. Song hành với *con đường* là hình ảnh *bước chân* – một hoán dụ cho người cách mạng, những con người mang vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã kiên cường, dũng cảm vượt qua mọi nguy hiểm, khó khăn để giành chiến thắng, đó cũng là *Những bàn chân từ than bụi lầy bùn- đã bước tới dưới mặt trời cách mạng.*

4.3. Đoạn cuối là hoài niệm giản dị mà trang trọng về cuộc họp của Chính phủ trong hang núi:

Ai về ai có nhớ không
Ngọn cờ đỏ thắm gió lồng cửa hang
Nắng trưa rực rỡ sao vàng
Trung ương Chính phủ luận bàn việc công

Không gian của cuộc họp là hang núi chật hẹp, vậy mà vẫn lồng lộng gió núi, vẫn rực rỡ cờ đỏ sao vàng, vẫn chan hoà ánh nắng... Cảnh đẹp trang nghiêm và phóng khoáng trong ngọn gió thời đại mới; con đường của cách mạng Việt Nam đã thực sự chuyển từ đêm tối gian lao sang ngày mai tươi sáng. Tính chất diễn ca lịch sử lại xuất hiện rất đậm trong đoạn thơ sau đó. nhằm thể hiện những nhiệm vụ vừa lớn lao, thiêng liêng, vừa cụ thể, thiết thực

của cách mạng, từ *điều quân chiến dịch* cho tới phòng hạn, giữ đê... Kết thúc đoạn thơ lại là hình ảnh *Việt Bắc*, Thủ đô kháng chiến, nơi có Đảng và Bác Hồ, nơi qui tụ niềm tin và hi vọng của người Việt Nam từ mọi miền đất nước, đặc biệt là những nơi còn *u ám quân thù*. Nỗi nhớ *Việt Bắc* đã được lí giải thấm thía hơn không chỉ vì sự thiêng liêng của *quê hương cách mạng dựng nên cộng hoà* mà còn vì sự gần gũi thân yêu của *mái đình cây đa*, vì những kỉ niệm sâu nặng ân tình giữa *mình* và *ta* – giữa đồng bào *Việt Bắc* và những người kháng chiến – đoạn thơ kết lại bằng sự đồng vọng xao xuyến khi người về xuôi để lòng mình ngân nga những tiếng lòng nhớ nhung ân tình của Việt Bắc:

Mình về mình lại nhớ ta
Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào

III. KẾT LUẬN

Đoạn thơ thể hiện sinh động phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu cũng như đặc điểm chung của văn học 1945 – 1975, đó là khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn đậm nét trong cấu tứ, giọng điệu, ngôn từ, bút pháp nghệ thuật và hình tượng thơ; là tính dân tộc đậm nét trong cả nội dung và hình thức nghệ thuật, là giọng điệu tâm tình ngọt ngào, thương mến... Qua đó, đoạn trích đã thể hiện sâu sắc cảm hứng chủ đạo của cả bài thơ, đó là nỗi nhớ thương lưu luyến trong giờ phút chia tay, là nghĩa tình thắm thiết với *Việt Bắc*, quê hương cách mạng, với đất nước và nhân dân, với cuộc kháng chiến nay đã trở thành kỉ niệm khiến niềm vui trong hiện tại luôn gắn kết với nghĩa tình trong quá khứ và niềm tin ở tương lai. Bài thơ là khúc hát tâm tình chung của con người Việt Nam trong kháng chiến mà bề sâu của nó là truyền thống ân nghĩa, là đạo lí thuỷ chung của dân tộc.

TIẾNG HÁT CON TÀU

Chế Lan Viên

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Chế Lan Viên (1920 – 1989): Là nhà thơ lớn của thi ca hiện đại Việt Nam. Thơ Chế Lan Viên có phong cách riêng độc đáo và sắc nét, đó là chất trí tuệ và sự tài hoa trong những suy tưởng, triết luận sâu sắc cùng thế giới hình ảnh đa dạng, tinh tế và gợi cảm.

2. Bài thơ *Tiếng hát con tàu* rút từ tập *ánh sáng và phù sa*, tập thơ đánh dấu sự trưởng thành vững chắc của Chế Lan Viên trên hành trình thơ cách mạng. Cũng như cả tập thơ, bài thơ *Tiếng hát con tàu* đã thể hiện sự gặp gỡ kì diệu giữa cảm hứng về sự hồi sinh của đất nước sau chiến tranh với cảm hứng về sự hồi sinh của chính tâm hồn nhà thơ, đó cũng là ngọn nguồn cho lòng biết ơn và sự gắn bó sâu sắc của Chế Lan Viên với cuộc đời, nhân dân, đất nước.

II. TÌM HIỂU BÀI THƠ

1. Hai khổ thơ đầu - Là một cuộc tự chất vấn của nhà thơ với chính lòng mình, cũng là sự trăn trở, hối thúc, tự giục giã lên đường

Câu thơ mở đầu đã bộc lộ đồng thời cả những khát khao lẫn niềm trăn trở:

Con tàu này lên Tây Bắc anh đi chăng?

Biểu tượng cơ bản trong cả bài thơ là *con tàu* và *Tây Bắc*. Thực tế lúc đó chưa hề có đường tàu lên Tây Bắc nên hình ảnh *con tàu* trong bài thơ hoàn toàn chỉ mang ý nghĩa ẩn dụ cho khát vọng lên đường, khát vọng được đi xa. Còn *Tây Bắc,* trước hết, đó là tên gọi vùng núi cao ở Tây Bắc Tổ Quốc, nơi hướng đến của phong trào vận động nhân dân miền xuôi đi xây dựng kinh tế miền núi những năm 1958 – 1960, nơi ghi khắc những kỉ niệm không thể nào quên trong kháng chiến chống Pháp. Nhưng không dừng lại ở ý nghĩa cụ thể về một vùng đất, *Tây Bắc* còn gợi đến những miền đất xa xôi của đất nước, là hình ảnh cuộc sống rộng lớn của nhân dân đang chờ đợi những bàn tay khai phá, dựng xây. Câu thơ do đó đã bộc lộ khát vọng tới với cuộc đời, đất nước, nhân dân, và với tâm thế của một nhà thơ, đó cũng là khát vọng đến với hiện thực phong phú, bề bộn cuộc sống – ngọn nguồn sáng tạo của thi ca.

Tự phân thân trong đại từ nhân xưng *anh* ở ngôi thứ hai, nhà thơ đã tạo ra một vị thế thích hợp cho những trăn trở, băn khoăn trong dòng độc thoại nội tâm, là vị thế giúp nhà thơ có thể trung thực với mình, chân thành với những khát khao. Những hình ảnh đối lập giữa *bạn bè đi xa* còn *anh giữ trời Hà Nội*,

giữa *đất nước mênh mông* với *đời anh nhỏ hẹp* làm rõ hơn hoàn cảnh và tâm trạng bức bối, bồn chồn của nhà thơ lúc đó. Khi biết bao người đang hăng say lao động dựng xây đất nước ở những vùng đất mới trong đó có *Tây Bắc*; khi bao lớp văn nghệ sĩ đã lên đường tìm cảm hứng sáng tác ca ngợi cuộc sống mới, con người mới thì Chế Lan Viên vẫn chưa thể đến với những miền đất xa xôi, chưa được bước chân lên con tàu mộng tưởng. Lắng nghe tiếng gọi khát khao của những không gian mênh mông phóng khoáng với ào ạt *gió ngàn*, cảm nhận sự nghèo nàn khô cạn của cảm xúc nghệ thuật khi thi nhân quẩn quanh giữa những cửa ô Hà Nội để *tàu đói những vành trăng* mơ mộng, nhà thơ nhận thức sâu sắc rằng *chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép*. Từ những nhận thức và xúc cảm ấy, thi nhân hiểu rằng đến với cuộc đời, đến với hiện thực bề bộn, phong phú lớn lao của nhân dân, đất nước là nhu cầu bức thiết, là lẽ sống của thi ca.

Khát vọng lên đường mãnh liệt đã thể hiện qua một loạt những *câu hỏi* dồn dập vừa nhắc nhở, chất vấn, vừa giục giã, hối thúc: *Anh đi chăng?... Anh có nghe?... sao chửa ra đi?* Và nếu những câu hỏi là sự hối thúc bên trong của chủ thê rtrữ tình thì một loạt các động từ: *lên, đi xa, rú gọi, gọi, chờ gặp...* lại là sự giục giã từ bên ngoài qua cảm nhận bồn chồn của thi nhân. Sự hoà nhập giữa chủ quan và khách quan, sự cộng hưởng giữa câu hỏi bên trong với tiếng gọi bên ngoài đã là nên niềm khát khao say đắm của *Tiếng hát con tàu*. Và nếu coi thơ là tiếng lòng của thi nhân trước cuộc đời thì chính sự hoà nhập, cộng hưởng ấy đã trở thành cội nguồn đầu tiên của thi ca.

⇒ Cả đoạn thơ là nỗi trăn trở day dứt của một tâm hồn khao khát mãnh liệt được hoà nhập với cuộc đời, với nhân dân, đất nước, khao khát những chuyến đi xa tới những chân trời mới lạ để được trở lại với chính mình, để tìm cảm hứng sáng tạo cho thi ca.

2. Hai khổ 3 và 4 - Niềm thành kính, biết ơn hướng về Tây Bắc và cuộc kháng chiến.

2.1. Niềm thành kính, biết ơn hướng về Tây Bắc

Trước hết, Tây Bắc được gợi nhớ như một xứ sở *thiêng liêng, anh hùng*, nơi đã lưu giữ những kỉ niệm sâu sắc thời kháng chiến, nơi giúp Chế Lan Viên tìm lại chính mình khi nhận thức được sự vĩ đại của đất nước, nhân dân qua thực tế hào hùng của kháng chiến:

Trên Tây Bắc, ôi mười năm Tây Bắc
Xứ thiêng liêng, rừng núi đã anh hùng.

Cụm từ *Trên Tây Bắc* chính là sự nối tiếp với câu thơ cuối của đoạn 2: *Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia.* Sự nối tiếp ấy cho thấy tâm hồn nhà thơ đã thực sự đến với Tây Bắc trong sự gắn bó mật thiết để từ điểm đến ấy, nhà thơ bắt đầu trở về với những suy ngẫm và cảm xúc sâu xa thấm thía, những kỉ niệm thắm thiết ân tình. Những tính từ *thiêng liêng, anh hùng* đã thể hiện niềm cảm phục và thành kính vô cùng của nhà thơ đối với miền đất Tây Bắc, với con người Tây Bắc, cũng là với nhân dân – những con người bình dị và vĩ đại đã làm nên cuộc kháng chiến oanh liệt, hào hùng.

Tây Bắc còn được nhắc đến trong niềm biết ơn chân thành của nhà thơ:

Nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất
Nay dạt dào đã chín trái đầu xuân

Có thể hiểu *máu rỏ tâm hồn* chính là ẩn dụ cho nỗi đau đớn trong tâm hồn nhà thơ – nỗi đau của nhận thức, của quá trình tự chiến đấu với cái Tôi vị kỉ trong chính con người mình để thay đổi, trưởng thành. Chế Lan Viên đã từng day dứt vì những năm tháng:

Lũ chúng ta ngủ trên giường chiếu hẹp
Giấc mơ con đè nát cuộc đời con
Hạnh phúc đựng trong một tà áo đẹp
Một túp lều tranh ngả bóng xuống tâm hồn.

Với Chế Lan Viên và những văn nghệ sĩ lớp trước đi theo cách mạng thì Tây Bắc và cuộc kháng chiến là miền đất và những năm tháng không thể nào quên – đó là nơi mà hiện thực vĩ đại của kháng chiến đã tác động mãnh liệt đến sự chuyển biến tư tưởng và sự nghiệp nghệ thuật của họ trong hành trình đến với nhân dân, đất nước và cách mạng. Đó là nơi nhà thơ tự lột xác, tự chia tay với cái *tôi* siêu hình trong thế giới *Điêu tàn* xa xưa của mình để hoà nhập với cái *ta* chung của cuộc đời mới. Mà sự lột xác nào chẳng đau đớn đến mức tâm hồn như rỏ máu. Hai hình ảnh trong hai câu thơ liên kết với nhau bằng quan hệ nhân quả: *máu rỏ tâm hồn – dạt dào chín trái,* đó chính là quan hệ biện chứng giữa nỗi đau đớn và sự sinh thành – những thành tựu nghệ thuật gặt hái ngày hôm nay đã phải đổi bằng bao nhiêu dằn vặt, đau đớn ngày hôm qua.

2.2. Niềm thành kính, biết ơn hướng về cuộc kháng chiến.

Khổ thơ sau mở đầu bằng tiếng gọi đầy cảm xúc hướng về quá khứ của cuộc kháng chiến chống Pháp:

Ơi kháng chiến mười năm qua như ngọn lửa
Nghìn năm sau còn đủ sức soi đường

Thời gian là một khái niệm vô hình, trừu tượng, thời gian *mười năm* của cuộc kháng chiến được hữu hình hoá qua hình ảnh so sánh với *ngọn lửa* thiêng bất diệt. Hình ảnh so sánh cho thấy trong *mười năm* ấy, nhân dân ta, dân tộc ta sống hết mình, cháy hết mình trong ngọn lửa của *trái tim Đan kô* – ngọn lửa của lòng yêu nước và căm thù giặc, ngọn lửa của ý chí bất khuất kiên cường và hi sinh anh dũng, ngọn lửa giúp chúng ta chiến đấu và chiến thắng. Mối quan hệ giữa *mười năm* và *nghìn năm* càng khẳng định tính chất vĩnh hằng của những giá trị đẹp đẽ, những phẩm chất cao quí của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến gian khổ, hào hùng.

Ngọn lửa thiêng soi đường cho dân tộc ngàn năm sau, cũng là ngọn lửa soi đường dẫn lối cho nhà thơ về với nhân dân, cho thi ca tới với cuộc đời. Hai câu cuối là lời tự nhủ chân thành của nhà thơ về hành trình nghệ thuật của mình:

Con đã đi nhưng con cần vượt nữa
Cho con về gặp lại Mẹ yêu thương

Nhà thơ đã giác ngộ và đã trưởng thành, đã đến với cách mạng, với nhân dân theo ngọn lửa soi đường của kháng chiến nhưng ông hiểu rằng đó mới chỉ là sự bắt đầu. Sự tiếp nối của các cụm động từ trong hai câu thơ: *đã đi ... cần vượt* và *về gặp lại* cho thấy ý chí phấn đấu không mệt mỏi của nhà thơ, cũng thể hiện niềm biết ơn thành kính và sự gắn bó sâu xa với nhân dân khi nhà thơ coi việc đưa thi ca trở về với *Mẹ* nhân dân là đích đến thiêng liêng nhất trong hành trình nghệ thuật của mình. Nhận thức dẫn đường cho cảm xúc, lời nguyện cầu *Cho con về...* gợi bao nhiêu trìu mến, thiết tha, cụm từ *về gặp lại Mẹ yêu thương* cũng có bao nhiêu thành kính, yêu thương và ấm áp – về với nhân dân, nhà thơ sung sướng như đứa con thơ được trở về bình yên trong lòng Mẹ, như người khách bộ hành mệt mỏi trở về cội nguồn nơi từ đó lạc bước ra đi.

⇒ Đoạn thơ đã bộc lộ niềm thành kính và lòng biết ơn sâu nặng của Chế Lan Viên với miền đất thiêng Tây Bắc và những năm tháng kháng chiến hào hùng, oanh liệt. Đó là mảnh đất, là năm tháng có ý nghĩa sâu sắc với cả dân tộc và đặc biệt là với riêng nhà thơ trong hành trình nghệ thuật của mình. Trưởng thành từ đó, nay thi nhân lại khao khát hướng về nguồn cội, cũng là cách để nhà thơ thể hiện tâm nguyện tha thiết đưa nghệ thuật trở về với cuộc đời, về với nhân dân, đất nước.

3. Khổ 5 - Lòng biết ơn sâu sắc, niềm hạnh phúc lớn lao của nhà thơ khi được trở về với nhân dân – khát vọng hướng về nhân dân.

– Sau tâm nguyện tha thiết: *Cho con về gặp lại Mẹ yêu thương* trong câu cuối của khổ 4, toàn bộ khổ 5 đã lí giải sâu sắc và thấm thía tâm nguyện ấy bằng việc khẳng định vai trò lớn lao, vĩ đại của nhân dân đối với cuộc đời và sự nghiệp của nhà thơ. Sự tương đồng giữa hình ảnh *Mẹ yêu thương* trong khổ 4 và khái niệm nhân dân trong khổ 5 cùng cách dùng từ *con* khi hướng về nhân dân cho thấy tình cảm thành kính, thắm thiết và sự gắn bó máu thịt của Chế Lan Viên dành cho nhân dân, và cụ thể ở đây là người dân Tây Bắc với bao ân tình sâu nặng trong quá khứ.

– Lời bộc bạch *Con gặp lại nhân dân* đã khẳng định đây là sự trở về với những kỉ niệm thiêng liêng trong niềm biết ơn vô hạn. Lòng biết ơn và niềm hạnh phúc khi được trở về với Mẹ nhân dân đã được cụ thể hoá qua 5 hình ảnh so sánh đầy ý nghĩa. Trước hết, niềm hạnh phúc của nhà thơ khi trở về với Mẹ nhân dân được so sánh như *nai về suối cũ*. Đây là một so sánh thích hợp với nỗi lòng của một nhà thơ đang đăm đắm hướng về núi rừng Tây Bắc. Mỗi sinh vật thường chỉ tồn tại trong một môi trường nhất định: chim trên trời, cá dưới nước, thú trong rừng...*Suối* là một hoán dụ cho rừng núi; tính từ *cũ* gợi ra bao nhiêu tin cậy, thân yêu; *nai về suối cũ* là hình ảnh đem lại cảm giác bình yên khi được trở về với môi trường sống thân thuộc. Trở về với nhân dân, nhà thơ sung sướng như được trở về với cội nguồn, nơi có bao nhiêu kỉ niệm trong quá khứ, bao gắn bó nhớ thương trong hiện tại, nơi luôn chờ đón những đứa con xa trở về trong tình yêu thương bao la của Mẹ, nơi nhà thơ luôn tìm thấy sự thanh thản, bình yên. Hình ảnh *Cỏ đón giêng hai* gợi ra cảnh cỏ cây tàn héo của mùa đông được hồi sinh trở lại trong ánh sáng và hơi ấm của mùa xuân. Đây là so sánh có ý nghĩa đặc biệt trong cuộc đời cũng như tư tưởng nghệ thuật của Chế Lan Viên, một nhà thơ từng chán chường với tất cả:

Tôi có chờ đâu, có đợi đâu
Đem chi xuân đến, gợi thêm sầu.
Với tôi, tất cả đều vô nghĩa
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau

Đưa thi ca trở về với hiện thực vĩ đại trong cuộc sống của nhân dân, nhà thơ như được tiếp thêm sức sống, cái Tôi đau khổ, lạnh lẽo trong thế giới Điêu tàn như được hồi sinh, tất cả bỗng như bừng thức mãnh liệt, từ tình yêu đời, xúc cảm nghệ thuật cho đến khả năng sáng tạo. Trong hình ảnh *chim én gặp mùa*

thì *mùa* chỉ có thể là mùa xuân, mùa để những đàn chim tránh rét trở về, mùa để những cánh én mặc sức liệng bay trong bầu trời xuân ấm áp và trong sáng. Cánh én báo hiệu mùa xuân – mùa đầu tiên và đẹp nhất trong năm, vì thế, cánh én mùa xuân đã trở thành biểu tượng cho niềm vui, sức sống và những khao khát say mê.Trở về với nhân dân, nhà thơ như được đặt đúng vào môi trường thuận lợi nhất để hồn thơ bay bổng và sáng tạo. Sự trở về của nhà thơ với nhân dân còn được hiện ra trong một so sánh đặc sắc: *Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa.* nhân dân và hiện thực lớn lao, phong phú trong cuộc sống của nhân dân tựa như bầu sữa mẹ ngọt lành ấm nóng, nhân dân là sự nuôi dưỡng chở che, nhân dân sẽ vỗ về đứa con xa trở về trong lòng Mẹ. Hiện thực của cuộc sống nhân dân tựa như cây đời mãi mãi xanh tươi, tựa như nguồn *phù sa* màu mỡ, đắp bồi vô tận cho hồn thơ. Và cuối cùng, hình ảnh *Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa* đã khẳng định ý nghĩa lớn lao vô cùng của nhân dân đối với cuộc đời, xúc cảm nghệ thuật và khả năng sáng tạo của nhà thơ, đó là sự tiếp sức. *Chiếc nôi ngừng* lại và *bỗng gặp cánh tay đưa* trìu mến, nhà thơ mệt mỏi bế tắc trong *thung lũng đau thương*, kiệt sức, hoang mang trong thế giới *Điêu tàn* đã bất ngờ và sung sướng khi gặp cánh tay tin cậy, chắc chắn và chan chứa tình yêu thương của Mẹ nhân dân dẫn lối đến *cánh đồng vui* bát ngát của thi ca cách mạng.

Những hình ảnh giàu sắc thái biểu tượng trong hình dung của người đọc: nai đang ngơ ngác; cỏ đang héo tàn, chim én đang run rẩy lạnh lẽo, đứa trẻ đói lòng, chiếc nôi ngừng nhịp..., những động từ liên tiếp lặp lại trong cả khổ thơ: *gặp, gặp lại, về, đón...*, những hình ảnh ấm áp, thân yêu: *suối cũ, màu xuân, bầu sữa mẹ, cánh tay đưa...* – tất cả đều cho thấy Mẹ nhân dân đã xuất hiện kịp thời nhất, đúng lúc nhất, trìu mến, bao dung, nhân hậu nâng bước đứa con xa trở về, làm hồi sinh sức sống, giúp bay bổng sức sáng tạo, trả lại niềm yêu đời cho một thi nhân đang chán chường tuyệt vọng với đời. Từ đó, người đọc nhận ra niềm vui, niềm hạnh phúc và lòng biết ơn vô hạn của nhà thơ khi gặp lại nhân dân, khi đưa thi ca về với cuộc đời – về với *ánh sáng* soi đường và nguồn *phù sa* đắp bồi cho hồn thơ.

– Tất cả những so sánh trong khổ 5 còn cho thấy sự trở về của nhà thơ với nhân dân không chỉ là nhu cầu, là hạnh phúc, niềm vui mà còn là lẽ tự nhiên, tất yếu, hợp qui luật: nai chỉ bình yên nơi suối cũ, cỏ cây chỉ xanh tươi trong mùa xuân... và nhà thơ chỉ thật sự là mình, hồn thơ chỉ được nuôi dưỡng, bồi đắp, tiếp sức trong hiện thực lớn lao, vĩ đại của cuộc sống nhân dân.

4. Các khổ thơ 6, 7, 8, 11 - Nỗi nhớ da diết của nhà thơ hướng về những kỉ niệm ân tình với nhân dân Tây Bắc trong kháng chiến.

– Cụm từ *con nhớ* ... liên tiếp lặp lại trong các khổ thơ như một điệp khúc da diết, thể hiện nỗi nhớ sâu nặng khôn nguôi, đó là nỗi nhớ bắt nguồn từ những kỉ niệm cụ thể, xúc động trong quá khứ. Nếu những hình ảnh *Mẹ yêu thương* trong khổ 4, *Mẹ của hồn thơ* trong khổ 14 rất thiêng liêng trang trọng nhưng còn mang tính ước lệ của nghệ thuật ẩn dụ,, nếu hình ảnh nhân dân trong khổ 5 thực chất vẫn là một khái niệm mang tính trừu tượng thì trong các khổ thơ 6,7,8, khi hồi tưởng lại những kỉ niệm sâu nặng nghĩa tình với nhân dân Tây Bắc trong quá khứ, nhà thơ đã sử dụng những đại từ nhân xưng gần gũi, thân thiết: *anh con, em con, mế, con...*, trong đó từ *con* còn mang thêm sắc thái sở hữu thể hiện sự trân trọng, thân yêu và gắn kết thật sâu đậm. Nhờ đó, nhân dân không còn là một khái niệm trừu tượng mà là những con người cụ thể, hơn thế nữa, là những người thân yêu ruột thịt, nhân dân thực sự trở thành gia đình lớn của nhà thơ.

– Trong nỗi nhớ của nhà thơ, nhân dân hiện lên trong những con người cụ thể, qua những kỉ niệm xúc đông nghĩa tình.

+ Trước hết, đó là *người anh du kích* qua kỉ niệm về *chiếc áo nâu vá rách* trở đi trở lại trong khổ 6 như một biểu tượng của sự bình dị, nghèo khổ, sự nhọc nhằn lam lũ trong *suốt một đời*. Nỗi nhớ người anh du kích gắn với kỉ vật thiêng liêng là *chiếc áo nâu* – chiếc áo đã cùng anh đi vào trận *công đồn* trong *đêm cuối cùng* oanh liệt như một vật chứng cho sự kiên cường dũng cảm của anh; chiếc áo nâu *anh cởi lại cho con* như một sự đùm bọc chở che ấm áp, như một sự uỷ thác thiêng liêng nhắc nhở những thế hệ sau hãy tiếp bước cha anh và đừng bao giờ quên những hi sinh thầm lặng và cao cả của v trong kháng chiến.

+ Nhân dân Tây Bắc còn hiện lên trong kỉ niệm về *em liên lạc* dũng cảm kiên cường, bất chấp mọi khó khăn gian khổ để *Mười năm tròn chưa mất một phong thư*. Những danh từ chỉ thời gian như: *sáng, chiều, Mười năm*, những danh từ chỉ không gian như *bản Na, bản Bắc, rừng thưa, rừng rậm*, những động từ như *qua, băng, chờ* đã làm hiện lên hình ảnh em bé liên lạc nhanh nhẹn, dũng cảm và xông xáo trong mọi địa hình, mọi nơi, mọi lúc để hoàn thành mọi nhiệm vụ cách mạng giao phó. Hình ảnh *phong thư* mỏng manh nhỏ bé trong sự tương phản với những không gian rộng lớn của núi rừng Tây Bắc, trong sự thử thách khắc nghiệt của thời gian của *mười năm tròn* kháng chiến đã cho thấy tinh thần trách nhiệm, ý thức mẫn cán, sự tận tuy, chu đáo của em bé liên lạc trong công việc bình dị của mình, cũng đồng thời thể hiện sự ngưỡng mộ, trìu mến đầy cảm phục của nhà thơ.

+ Và xúc động nhất vẫn là hình ảnh *người mẹ Tây Bắc*. Nhắc đến mẹ, nhà thơ bộc lộ nỗi nhớ thương, niềm xúc động mạnh mẽ mà sâu lắng trong câu thơ ngắt nhịp 3/5 với vế đầu là một cấu trúc cảm thán: *Con nhớ Mế*!, cấu trúc đặc biệt của câu thơ tạo cảm giác như có một phút ngừng lặng cho nỗi nhớ và niềm biết ơn chân thành của người con. Người mẹ Tây Bắc đã được khắc hoạ trong một hình ảnh đẹp kì ảo: *lửa hồng soi tóc bạc*. Đó là ngọn lửa ấm nóng trong cả *một mùa dài* lạnh lẽo của núi rừng Tây Bắc, ngọn lửa đỏ chập chờn soi trên mái tóc trắng của mẹ, mái tóc hình như bạc hơn bởi những đêm dài lặng lẽ thức trông con; ngọn lửa vì thế còn gợi đến lòng mẹ ấm áp yêu thương khi chăm sóc những người con xa quê. Hình ảnh *lửa hồng soi tóc bạc* không chỉ gợi tả bóng mẹ âm thầm bên bếp lửa mà còn làm hiện ra cả ánh mắt và tấm lòng con – ánh mắt biết ơn, cảm kích và tấm lòng yêu thương vô cùng của nhà thơ khi nằm đó, trìu mến dõi theo bóng mẹ, tận hưởng cảm giác bình yên trong tình Mẹ. Hai câu cuối của khổ thơ có thể coi là hai vế của một câu ghép chính phụ thể hiện tấm lòng biết ơn sâu sắc của nhà thơ với người mẹ Tây Bắc – người không sinh thành nhưng có tấm lòng vị tha, nhân hậu và tình yêu thương mênh mông của đấng sinh thành:

Con với Mế không phải hòn máu cắt
Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.

Trong bài thơ *Tiếng hát con tàu*, hình ảnh nhân dân luôn xuất hiện trong cảm hứng về tình Mẹ, lòng Mẹ. Cảm hứng ấy hiện ra trong những câu thơ thành kính và thắm thiết ân tình: *Cho con về gặp lại Mẹ yêu thương ... Con gặp lại nhân dân ... Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa ... Tây Bắc ơi, người là Mẹ* ... Ngoài ý nghĩa ẩn dụ về sự sinh thành, nuôi dưỡng, về cảm giác bình yên của sự trở về, có lẽ chính kỉ niệm xúc động về người mẹ Tây Bắc đã khiến cho trong lòng nhà thơ, nhân dân luôn được hoá thân vào hình bóng mẹ, và nhân dân trong hình ảnh người Mẹ sẽ mãi là hình ảnh thiêng liêng đẹp đẽ, sẽ mãi là sự chở che ấm áp, ngọt ngào bởi *đi suốt đời, lòng Mẹ vẫn theo con* (Chế Lan Viên).

+ Nhân dân Tây Bắc còn là hiện lên qua hình ảnh người em gái nuôi quân dịu hiền, thơm thảo với *bữa xôi đầu còn toả nhớ mùi hương*. Trong những ngày đầu kháng chiến, chiến sĩ Tây Tiến cũng đã từng xao xuyến bởi *Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*. Trong lòng những người chiến sĩ xa nhà, hương thơm nồng nàn của xôi nếp đầu mùa gợi cảm giác thanh bình vốn rất hiếm hoi và quí giá trong chiến tranh, gợi nỗi nhớ da diết với những người thân yêu nơi quê nhà, cũng đồng thời là hương thơm của tình quân dân, của tình người sâu nặng. Câu thơ *đất Tây Bắc tháng ngày không có lịch* đưa đến những liên tưởng sâu xa: quân dân Tây Bắc ghi dấu thời gian bằng *mùa chiến dịch*, bằng *bữa xôi đầu*- những thời điểm không thể quên của kháng chiến, của tình yêu thương.

– Các khổ thơ 6, 7, 8 đều xuất hiện những từ ngữ chỉ thời gian thuộc hai phạm trù đối lập: *đêm, sáng, chiều, năm, mùa* ... là các danh từ chỉ thời gian ngắn, hoặc những thời điểm gắn với những kỉ niệm cụ thể về nhân dân; *suốt một đời, mười năm tròn, trọn đời* ... là những cụm từ chỉ khoảng thời gian dài gắn với những cảm nhận của nhà thơ về nhân dân. Sự tương phản trong các từ ngữ chỉ thời gian giúp người đọc nhận ra dụng ý nghệ thuật của Chế Lan Viên: kỉ niệm dù chỉ trong khoảnh khắc nhưng nỗi xót xa cho số phận đói nghèo, niềm cảm phục với sự kiên cường, dũng cảm và nhất là tình yêu, lòng biết ơn sâu nặng với nghĩa tình của nhân dân Tây Bắc thì sẽ theo nhà thơ đến trọn đời.

⇒ Bằng việc tạo ra những hình ảnh chân thực, xúc động, sử dụng phép đối lập gây ấn tượng mạnh mẽ, cách xưng hô thân thiết, ruột thịt,..., đoạn thơ đã tái hiện những kỉ niệm sâu nặng ân tình giữa nhà thơ với nhân dân Tây Bắc trong kháng chiến, qua đó mà khắc hoạ những phẩm chất đẹp đẽ của nhân dân, góp phần lí giải cảm hứng chủ đạo của bài thơ: khát vọng hướng về nhân dân.

5. Khổ 9, 10 - Tình yêu và suy ngẫm hướng về Tây Bắc, về nhân dân

Sau những hoài niệm ân tình, nhà thơ đã bộc lộ tình cảm nhớ thương đằm thắm với cảnh và người Tây Bắc để từ đó, khái quát những qui luật muôn đời trong tình cảm, đúc kết triết lí về sự chuyển hoá kì diệu trong đời sống nội tâm của con người, lí giải thấm thía và thuyết phục khát vọng hướng về nhân dân.

5.1. Khổ 9:

Câu thơ mở đầu khổ 9 lại là nỗi nhớ:

Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ

Từ *nhớ* điệp lại đầu hai vế câu khiến nỗi nhớ trở nên da diết, miên man, đầy ám ảnh. Nhịp ngắt 4/4 tạo ra kết cấu đối xứng của hai vế câu thơ *nhớ bản sương giăng – nhớ đèo mây phủ* đưa đến một tiết tấu nhịp nhàng, đăng đối thể hiện cảm giác êm đềm trong nỗi nhớ thương. *Bản, đèo* là những hình ảnh đặc trưng của một vùng rừng núi, bản và đèo chìm trong *sương giăng, mây phủ*, vừa là hình ảnh đẹp thơ mộng, huyền ảo của núi rừng Tây Bắc, vừa gợi tả màn sương mờ nhoà nhạt của những hoài niệm nhớ nhung. Đó cũng là những hình ảnh từng xuất hiện trong câu thơ xao xuyến của Quang Dũng khi nhớ về miền Tây: *Người đi châu Mộc chiều sương ấy;* hoặc trong câu thơ của Tố Hữu nói về nỗi nhớ của người ra đi với cảnh và người Việt Bắc: *Nhớ từng bản khói cùng sương*... Nói *nhớ bản, nhớ đèo* chính là nói về nỗi nhớ cảnh, nhớ người tây Bắc, nỗi nhớ đã được nhà thơ khẳng định trong câu thơ tiếp theo:

Nơi nao qua, lòng lại chẳng yêu thương

Những thanh không chơi vơi và sắc thái nghi vấn trong cụm từ *nơi nao qua*... làm xao xuyến lòng người; cùng với kết cấu phủ định trong vế sau của câu thơ "... *lòng lại chẳng yêu thương*" đã khẳng định nỗi nhớ của nhà thơ không dừng lại ở một nơi nào cụ thể mà dành cho tất cả mảnh đất Tây Bắc hùng vĩ, thơ mộng, cho tất cả những con người Tây Bắc trung hậu, nghĩa tình.

Từ xúc cảm của tình yêu và nỗi nhớ, nhà thơ đã hướng tới những suy ngẫm mang tính khái quát của qui luật:

Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn.

Đây là hai câu thơ giản dị mà thể hiện những trải nghiệm sâu sắc. Tác giả đã miêu tả sự chuyển hoá kì diệu trong mối quan hệ giữa *ta* và *đất* trong hai thời điểm tương phản: *khi ta ở* và *khi ta đi*. Khi ta sống ở một vùng miền nào đó, mảnh đất nơi ấy chỉ đơn giản *là nơi đất ở*, là một địa danh, một không gian sống, một không gian khách quan tồn tại bên ngoài ta. Trong câu thơ của Chế Lan Viên, *ta* là chủ thể, *đất* là khách thể, *ta* và *đất* là hai thực thể độc lập, giữa *ta* và *đất* vẫn tồn tại một sự cách biệt trong hai vế câu riêng rẽ. Đến khi ta đã cách xa miền đất ấy cả về thời gian và không gian, sự cách biệt lại không còn nữa, vì khi ấy, *đất* không còn là không gian khách quan bên ngoài, *đất đã hoá tâm hồn*, *đất* đã thành một phần máu thịt của con người, khách thể đã chuyển hoá thành một phần trong chủ thể. Câu thơ thể hiện một nét tâm lí chân thực của lòng người: mỗi miền đất nơi ta đã đi qua, đã từng sống và gắn bó, tình cảm với cảnh và người nơi ấy sẽ theo thời gian mà âm thầm bồi đắp nên tâm hồn con người, sẽ trở thành một phần quan trọng trong cuộc đời ta. Miền đất ấy sẽ là nơi lưu giữ một phần đời trong kí ức với những kỉ niệm đằm thắm nghĩa tình. Khi ở gần, có thể ta chưa nhận ra những yêu thương, gắn bó vì luôn được bao bọc trong gắn bó yêu thương; chỉ khi đã đi xa, khoảng cách về thời gian và không gian mới khiến con người nhận ra sự trống vắng, hẫng hụt, mới làm thức dậy nỗi nhớ da diết với cảnh, với người, để rồi, trong nỗi nhớ ấy, con người còn nhận ra hình ảnh của chính mình, những tâm tư xúc cảm của mình cùng một phần cuộc đời mình trong quá khứ đã một đi không trở lại. Đây là một triết lí sâu xa về qui luật phổ biến trong đời sống tình cảm của con người. Từ cảm xúc suy tư đúc kết thành những triết lí, qui luật luôn là một nét độc đáo trong phong cách thơ giàu chất trí tuệ của Chế Lan Viên. Và cũng chính vì xuất phát từ cảm xúc nên những câu thơ triết lí không hề khô khan mà thấm thía, xúc động.

5.2. Khổ 10:

Tới khổ thơ sau, mạch cảm xúc thơ dường như có sự chuyển đổi đột ngột: từ nỗi nhớ và tình yêu với thiên nhiên và con người Trương Ba, từ những tình cảm lớn lao hướng về đất nước, nhân dân, từ những suy ngẫm thâm trầm, sâu sắc về qui luật chung trong tình cảm con người, nhà thơ bất ngờ hướng tới tình yêu lứa đôi:

Anh bỗng nhớ em ...

Có thể coi đây là một bất ngờ muôn thuở của tình yêu bởi tình yêu không bao giờ báo trước, định trước – sự bất ngờ khiến nhà thơ phải dùng tới từ *bỗng* đầy ngỡ ngàng với chính lòng mình. Và cũng có thể, khi tình yêu với Tây Bắc đằm thắm tới độ *Tâm hồn ta là Tây Bắc,* khi nghĩ về Tây Bắc, ở nơi sâu thẳm của tâm hồn ấy, không thể không có em. Đó là sự gặp gỡ và hoà quyện tuyệt vời giữa cái chung và cái riêng, giữa *một người* và *mọi người*, giữa cuộc đời rộng lớn của nhân dân, đất nước và tình yêu sâu sắc riêng tư của mỗi lứa đôi. Mặt khác, cũng có thể sự liên tưởng đột ngột đến nỗi nhớ trong tình yêu chỉ là tiếp nối ý thơ trong khổ 9, là cách để nhà thơ sẽ lí giải cho sâu sắc, thấm thía hơn tình yêu với Tây Bắc, cũng là sự mở rộng phạm vi ý nghĩa cho tình yêu.

– Tình yêu với tất cả những nồng nàn say đắm đã được thể hiện qua một loạt những hình ảnh so sánh tinh tế và giàu sức biểu cảm.

+ Trước hết, nỗi nhớ người yêu được so sánh *như đông về nhớ rét.* Đây là một hình ảnh so sánh vừa lãng mạn, vừa chứa đựng những suy ngẫm sâu sắc, trí tuệ. Lãng mạn còn vì sự liên tưởng đến cái hanh hao của phút chuyển mùa cuối thu, vì nỗi xao xuyến nhớ nhung khi rét đến. Nhưng bên trong sự lãng mạn lại là những tầng nghĩa sâu xa: rét làm nên mùa đông; có rét, mùa đông mới thực là mùa đông, có em, anh mới thực là chính mình; mùa đông không thể không có rét cũng như anh không thể không có em. Hình ảnh so sánh độc đáo đã khiến em trở thành một phần trong anh, như *đất Tây Bắc đã hoá tâm hồn* anh sau bao tháng ngày yêu thương, gắn bó.

+ Vẻ đẹp của tình yêu tiếp tục được thể hiện qua một so sánh thơ mộng:

Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng

Hình ảnh *cánh kiến hoa vàng* có thể hiểu theo nhiều cách. Nếu hiểu là cây cánh kiến nở hoa vàng, tình yêu theo đó sẽ mang những sắc màu rực rỡ, tươi tắn, đẹp lộng lẫy, gợi liên tưởng tới ca từ đắm say của Hoàng Hiệp: *nơi anh*

gặp em có hoa vàng rực rỡ, có khung trời mộng mơ... Nhưng nếu hiểu là tổ cánh kiến trên cây hoa vàng, hai hình ảnh luôn gắn kết ấy sẽ gợi ra vẻ đẹp của sự gắn bó, hoà hợp vĩnh cửu trong tình yêu, sẽ cùng với câu thơ trên tạo ra một hệ thống những phạm trù gắn kết tương đồng: *cánh kiến* và *hoa vàng, mùa đông* và *cái rét, anh* và *em, tâm hồn ta và Tây Bắc...*

+ Hình ảnh so sánh trong câu thơ tiếp theo lại làm hiện lên sức mạnh kì diệu của tình yêu:

Như xuân đến, chim rừng lông trở biếc

Ánh sáng và hơi ấm của mùa xuân đã khiến thế giới xung quanh bỗng như bừng thức với những sắc màu rực rỡ: màu vàng lộng lẫy của sắc hoa, màu xanh óng ánh của sắc biếc chim rừng. Động từ *trở* trong hình ảnh *chim rừng lông trở biếc* đã đem lại cảm giác náo nức, đắm say kì lạ vì tác giả không miêu tả một màu xanh tĩnh tại, định hình mà làm hiện ra một màu xanh đầy sức sống, đầy sức quyến rũ trong giây phút sinh sôi, cựa quậy, xao động, sinh thành... Quan hệ nhân quả giữa hai động từ *đến* và *trở* đã thể hiện sức mạnh của mùa xuân với thiên nhiên, cây lá, chim muông. Ý nghĩa so sánh khiến người đọc nhận ra một sự tương đồng: mùa xuân đem sức sống đến cho thiên nhiên, tình yêu đem sức sống đến cho con người; cũng như mùa xuân, tình yêu làm thức dậy những gì đẹp đẽ, tươi tắn nhất của cuộc đời, khiến con người thấy cuộc sống xung quanh như đáng yêu hơn, lấp lánh kì diệu hơn.

+ Câu kết cho thấy bản lĩnh nghệ thuật của nhà thơ khi Chế Lan Viên lại đột ngột chuyển từ tình yêu lứa đôi trở về với những cảm xúc lớn lao, những suy tư sâu sắc về quê hương, đất nước:

Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương.

Trong câu thơ có hai khái niệm đối lập: *đất lạ* và *quê hương. Đất lạ* là miền đất mới, xa lạ với con người; *quê hương* là mảnh đất thân yêu gần gũi với gia đình và những người thân yêu ruột thịt, là nơi ta sinh ra và lớn lên. Chính tình yêu là phép nhiệm màu đồng nhất hai khái niệm đối lập ấy, khiến *đất lạ hoá quê hương*. Tây Bắc chính là miền *đất lạ* với nhà thơ, tuy nhiên, chính Tây Bắc lại là nơi Chế Lan Viên được sống trong tình yêu thương ấm áp của một gia đình lớn với Mế, với anh, với em; những tình cảm đã khiến nhà thơ xúc động và trưởng thành, để sau những dằn vặt của nỗi đau như *máu rỏ tâm hồn*, ông đã thực sự lột xác, đã đi từ *thung lũng đau thương* ra *cánh đồng vui*, gặt

hái những thành quả ban đầu trong hành trình nghệ thuật với *dạt dào chín trái đầu xuân.* Do vậy, với Chế Lan Viên, Tây Bắc thực sự trở thành quê hương thứ hai thân yêu của nhà thơ, là nơi sinh thành một Chế Lan Viên – nhà thơ cách mạng. Nhận xét này đã lí giải sâu sắc hơn qui luật tình cảm được đúc kết ở khổ thơ 9: *Khi ta ở...hoá tâm hồn.* Dân gian có câu: *Xa mặt, cách lòng.* Đó cũng là một qui luật trong đời sống tình cảm của con người: nếu sống bên nhau mà không có sự gắn kết sâu sắc của tình yêu thì khi xa nhau, khoảng cách thời gian và không gian sẽ làm tăng thêm khoảng cách của lòng người. Nhưng nếu có tình yêu, càng chia xa, sự trống vắng sẽ càng làm dày thêm nỗi nhớ, lúc ấy, *đất* sẽ *hoá tâm hồn, đất lạ* sẽ *hoá quê hương,* khiến *Tâm hồn ta là Tây Bắc.* Như vậy, cả hai khổ thơ thực chất không hề đứt mạch, những câu thơ nói về tình yêu chỉ làm mạch thơ hướng về Tây Bắc có sức lay động sâu xa, thấm thía hơn.Và ngược lại, chính hình ảnh *quê hương* cũng khiến *tình yêu* được mở rộng lớn lao hơn: đó không chỉ là tình yêu lứa đôi mà còn là tình yêu với cuộc đời, với con người, với những miền đất xa xôi của Tổ quốc.

⇒ Cũng như cả bài thơ *Tiếng hát con tàu,* đoạn thơ tiếp tục sử dụng thành công thủ pháp trùng điệp trong các điệp từ, điệp ngữ, điệp cú pháp và đặc biệt một hệ thống các hình ảnh so sánh, ẩn dụ đặc sắc. Những hình ảnh giàu sức biểu cảm cùng phép suy tưởng sáng tạo của một ngòi bút tài hoa và trí tuệ đã giúp Chế Lan Viên bộc lộ nỗi nhớ, tình yêu với cảnh và người Tây Bắc, nơi lưu giữ bao kỉ niệm sâu nặng nghĩa tình trong kháng chiến, nơi nhà thơ đã tìm thấy con đường đi chân chính của thi ca, qua đó góp phần thể hiện cảm hứng chủ đạo của bài thơ: cảm hứng hướng về nhân dân, đất nước, hướng về hiện thực vĩ đại của cuộc sống nhân dân, cội nguồn của sáng tạo thi ca.

6. Bốn khổ thơ cuối khúc hát lên đường với cả sự lôi cuốn say mê cùng những suy ngẫm, trải nghiệm

– Sau những thương nhớ, biết ơn và khao khát, bốn khổ thơ cuối thực sự là khúc hát lên đường sôi nổi, say mê. Tiếng gọi của đất nước, nhân dân, của hiện thực vĩ đại của đời sống đã trở thành sự thôi thúc bên trong, thành lời giục giã của chính lòng mình nên không thể chần chừ: *đất nước gọi hay lòng ta gọi;* nỗi khát khao được đến với cuộc đời đã dâng tràn tới không thể cưỡng lại, tất cả các giác quan như căng lên, náo nức cảm nhận: *Mắt ta thèm mái ngói đỏ trăm ga – Mắt ta nhớ mặt người, tai ta nhớ tiếng...*

– Nỗi khát khao ấy càng thôi thúc nhà thơ khi đến với đất nước, nhân dân cũng là trở về với cội nguồn của hồn thơ, của cảm hứng sáng tạo thi ca. Những năm tháng gian khổ, những hi sinh lớn lao của nhân dân, những đau thương trong chiến tranh nay đã kết tinh lại thành *Mùa nhân dân giăng lúa chín rì rào* trên *mặt đất nồng nhựa nóng của cần lao*, thành *vàng* của tâm hồn, thành *trái chín đầu xuân*, đang vẫy gọi tâm hồn thơ đến với những *con mơ,* những *mộng tưởng.*

– Trong đoạn cuối, cùng âm hưởng sôi nổi, lôi cuốn của các câu thơ là những hình ảnh phong phú, biến hoá sáng tạo mang đậm tính biểu tượng. Hình ảnh *con tàu* trở lại trong vai trò như một hình tượng trung tâm đưa nhà thơ cùng những khát vọng mãnh liệt đi giữa đất nước với *ngói đỏ trăm ga, lúa chín rì rào*, giữa nhân dân với *tình em đang mong, tình mẹ đang chờ.* Kết cấu trùng điệp các yếu tố ngôn từ từ cuối khổ trên xuống đầu khổ dưới tạo ra một âm hưởng liền mạch đầy lôi cuốn, đem đến cảm giác nhà thơ đang cùng con tàu khát vọng băng băng đi tới cuộc đời, tới với nhân dân và đất nước, cũng là tới với những *vầng trăng mộng tưởng* – cội nguồn sáng tạo của thi ca.

III. KẾT LUẬN

Tiếng hát con tàu là một trong những bài thơ thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật đặc sắc của Chế Lan Viên: những suy tưởng, triết lí đậm chất trí tuệ và thế giới hình tượng phong phú, bay bổng của một ngòi bút tài hoa. Bài thơ thực sự là một khúc hát say mê về lòng biết ơn, tình yêu, sự gắn bó với nhân dân, đất nước của một tâm hồn thơ đã tìm thấy ngọn nguồn nuôi dưỡng thi ca và con đường đi tới chân trời nghệ thuật của mình.

ĐẤT NƯỚC

Nguyễn Khoa Điềm

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyễn Khoa Điềm là một trong số những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Thơ ông giàu chất suy tư, xúc cảm lắng đọng, thể hiện tâm tư, ý thức của một công dân yêu nước đối với vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ Việt Nam trong cuộc chiến đấu chung của cả dân tộc, thể hiện những nhận thức sâu sắc về nhân dân, đất nước qua những trải nghiệm của chính mình.

2. Đoạn trích thuộc phần đầu chương V có tên *Đất Nước* của trường ca *Mặt đường khát vọng* được Nguyễn Khoa Điềm viết ở chiến khu Trị – Thiên năm 1971, in lần đầu 1974. Bản trường ca viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ các thành thị bị tạm chiếm miền Nam, mở rộng ra là sự tự ý thức của tuổi trẻ Việt Nam, hướng về nhân dân, đất nước, ý thức được sự mệnh của thế hệ mình trong cuộc chiến đấu chung của cả dân tộc.

II. TÌM HIỂU ĐOẠN TRÍCH

1. Phân tích 42 câu đầu- Đoạn thơ đã góp phần lí giải một trong những bình diện đầu tiên của tư tưởng *Đất Nước của Nhân Dân*, đó là quan niệm: *Đất Nước* hoà quyện gắn bó sâu sắc trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân, đất nước làm nên cuộc sống *Nhân Dân*, mỗi cá nhân phải có trách nhiệm đối với *Đất Nước*.

1.1. Những cảm nhận sâu sắc về *Đất Nước* trong mối quan hệ gắn bó với cuộc sống *Nhân Dân*.

Đất Nước được hiểu là nơi cư trú của một cộng đồng dân tộc có cương giới, lãnh thổ riêng, có sự gắn kết sâu sắc với nhau về văn hoá, phong tục, tập quán, có tiếng nói, ngôn ngữ riêng, có truyền thống lịch sử, văn hiến lâu đời.

– Tuỳ theo từng thời kì lịch sử, *Đất Nước* được định nghĩa theo những cách quan niệm khác nhau, đất nước có thể thiêng liêng khi đó là nơi *Nam đế cư*, đất nước có thể hiện ra trong những khái niệm trừu tượng như trong đoạn đầu của Bình Ngô đại cáo thế kỉ XV với *nền văn hiến đã lâu, núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác....* Văn học hiện đại cũng thường tạo ra một khoảng cách sử thi thiêng liêng, tôn kính để chiêm ngưỡng *Đất Nước* thông qua những hình ảnh kì vĩ, tráng lệ, mang đậm tính biểu tượng, *Đất Nước* có thể huy hoàng khi *Rũ bùn đứng dậy sáng loà, Đất Nước* cũng có thể đẹp lung linh, kì ảo, xa vời trong so sánh: *Đất nước như vì sao – Cứ đi lên phía trước (*Thanh Hải)...

– Trong đoạn đầu, Nguyễn Khoa Điềm đã đưa đến một cách cảm nhận vừa mới mẻ, vừa thấm thía xúc động về *Đất Nước* trong mối quan hệ với cuộc sống *Nhân Dân*, trong đó, những khái niệm trừu tượng, những tiêu chí thiêng liêng định hình nên *Đất Nước* đã được nhà thơ thể hiện qua những hình ảnh cụ thể và bình dị, quen thuộc và gợi cảm, những hình ảnh luôn thường xuất hiện trong cuộc sống hàng ngày của *Nhân Dân*.

+ Câu thơ mở đầu đưa đến một cảm nhận ấm áp về sự hiện hữu của *Đất Nước* đối với mỗi con người:

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Ta là một khái niệm mơ hồ, không xác định, đó có thể là bất cứ người Việt Nam nào, trong bất cứ thời kì nào, là chúng ta hôm nay, là con cháu sau này, là cha ông hàng ngàn năm trước..., cứ mỗi người Việt Nam sinh ra là ngay lập tức được bao bọc và nâng niu, được nuôi dưỡng và che chở trong chiếc Nôi lớn lao, ấm áp, thân yêu, đó là *Đất Nước*. *Đất Nước* luôn có từ trước đó, như từ thuở khai thiên lập địa, đón đợi những con dân Việt.

+ Với việc điệp lại liên tiếp những thành tố *Đất, Nước* cũng như từ ghép *Đất Nước* trong cả đoạn thơ, tác giả đã đưa đến một cảm giác rất rõ nét: *Đất Nước* không ở đâu xa lạ, *Đất Nước* luôn gắn bó thân thiết trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân, đất nước có mặt ở mọi nơi, hiện hữu trong mọi hình hài dù là *con người* với ông bà cha mẹ, với anh và em, dù là *cảnh vật* với sông núi biển khơi, *Đất Nước* có thể *hữu hình* với *cái kèo cái cột, hạt gạo, miếng trầu* hay *vô hình* sau những nghĩa tình của *muối mặn gừng cay*, sau những nhớ nhung của tình yêu đôi lứa khi *khăn thương nhớ ai, khăn rơi xuống đất*...

+ Trong đoạn thơ của Nguyễn Khoa Điềm, *Đất Nước* không được định nghĩa trong các khái niệm xa xôi, trừu tượng mà hiện ra qua những chi tiết đời thường gần gũi và bình dị của cuộc sống *Nhân Dân*, trong sự xưa cũ vô cùng của thời gian, năm tháng. Mỗi câu thơ đều chứa đựng một ý, một tứ nào đó của ca dao, thành ngữ, tục ngữ, một hình ảnh quen thuộc nào đó của truyền thuyết, thần thoại, cổ tích. Những chất liệu của văn hoá dân gian qua sự chọn lọc tinh tế của nhà thơ hiện đại đã làm hiện ra những phong tục, những thói quen sinh hoạt hàng ngày như *miếng trầu bây giờ bà ăn* hay hình ảnh *tóc mẹ thì bới sau đầu,* thói quen đặt tên con một cách mộc mạc theo những sự vật, vật dụng hàng ngày quen thuộc để *cái kèo cái cột thành tên*; những trong những ngôi nhà tranh với trong *hạt gạo một nắng hai sương xay giã giần sàng...*; truyền thống

đánh giặc ngoại xâm trong hình ảnh cây tre làng Gióng, văn hoá ứng xử trong đạo lí nghĩa tình của mẹ cha *gừng cay muối mặn*... Tất cả những hình ảnh gần gũi bình dị ấy đều đưa người đọc liên tưởng đến một phương diện nào đó của Đất Nước, đều là sự thể hiện sâu đậm, lâu bền nhất những phong tục tập quán, truyền thống văn hoá, lịch sử của *Đất Nước* khiến cho *cái vĩnh hằng của Đất Nước luôn tồn tại, luôn hiện hữu trong cái hàng ngày* của cuộc sống mỗi con người.

⇒ Qua những cảm nhận có vẻ như tản mạn, tuỳ hứng của cuộc trò chuyện tâm tình, qua những hình ảnh gợi nhắc tới tục ngữ, ca dao, thần thoại, cổ tích... nhà thơ đã đưa người đọc dần đến một nhận thức giản dị mà sâu sắc thấm thía: *Đất Nước* có một lịch sử lâu đời, *Đất Nước* không hề xa lạ hay trừu tượng, *Đất Nước* là những gì gần gũi, thân yêu vô cùng luôn hiện hữu trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân, đất nước làm nên vóc dáng hình hài, làm nên tâm hồn, cốt cách, làm nên lối sống, lối nghĩ của mỗi con người, *Đất Nước* làm nên cuộc sống *Nhân Dân.*

1.2. Bên cạnh những cảm nhận sâu sắc về *Đất Nước* trong mối quan hệ gắn bó với cuộc sống *Nhân Dân*, nhà thơ còn đặt *Đất Nước* trong cái nhìn toàn vẹn, tổng hợp, nhiều chiều, nhiều phương diện để có thể trả lời thấu đáo câu hỏi: *Đất Nước* là gì?

1.2.1. Trước hết, *Đất Nước* được đặt trong chiều dài miên viễn của thời gian lịch sử.

Sau lời khẳng định tự hào và ấm áp *Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi,* cảm giác về lịch sử lâu đời của *Đất Nước* được tô đậm hơn trong sự khám phá:

Đất Nước có trong những cái ngày xửa ngày xưa mẹ thường hay kể

Ngày xửa ngày xưa là câu mở đầu quen thuộc trong truyện cổ tích – thế giới cổ tích là thế giới xa xăm vô cùng trong tâm thức con người, vậy mà trong thế giới ấy, *Đất Nước* của chúng ta đã hiện hữu, tưởng như *Từ có vũ trụ – Đã có giang san* (Trương Hán Siêu). *Đất Nước* như đã có tự thuở hồng hoang trong những câu chuyện *ngày xửa ngày xưa* của mẹ từ sử thi *Đẻ đất đẻ nước*, từ *Sự tích trăm trứng*, truyền thuyết về *An dương vương* hay *Sơn tinh Thuỷ tinh*...Nhắc tới *ngày xửa ngày xưa* cũng là nhắc tới những cách lí giải hồn nhiên của dân gian về sự hình thành và phát triển *Đất Nước*, về quá trình dựng nước và giữ nước, qua đó, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện niềm tự hào sâu sắc về truyền thống cha ông, về bề dày lịch sử của một đất nước bốn ngàn năm.

– Những cụm từ liên tiếp lặp lại từ đầu tới cuối đoạn thơ: *Đất Nước đã có rồi... Đất Nước bắt đầu... Đất Nước lớn lên... Đất Nước có từ ngày đó*...đã gợi ra chiều dài thăm thẳm của lịch sử *Đất Nước* trong quá trình hình thành và phát triển. Lời khẳng định: *Đất Nước có từ ngày đó*... tiếp tục đưa đến cảm nhận về lịch sử lâu đời của *Đất Nước*. *Ngày đó* là một khái niệm thật mơ hồ về thời gian, tính chất mơ hồ không xác định khiến sự ra đời của *Đất Nước* càng trở nên xa xăm. *Ngày đó* cũng là *ngày xửa ngày xưa,* khi *dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*, khi *tóc mẹ thì bới sau đầu*, khi *cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*..., câu thơ đã giúp người đọc nhận ra *Đất Nước bắt đầu, Đất Nước lớn lên ... Đất Nước* hình thành và phát triển chính từ những phong tục tập quán, những truyền thống văn hoá, lịch sử lâu đời. Nếu sự nối tiếp các triều đại, các chế độ mới chỉ cho thấy bề mặt của lịch sử *Đất Nước* thì chính những phong tục tập quán mới thực sự chỉ ra chiều sâu văn hoá – lịch sử, nền tảng vững chắc của *Đất Nước*.

Thời gian lịch sử của *Đất Nước* trước hết hiện ra trong những huyền thoại đẹp đẽ và bay bổng về buổi đầu lập nước khi:

Lạc Long Quận và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng

Đây là một huyền thoại đầy ý nghĩa đem lại niềm tự hào về lịch sử xa xăm vô cùng của *Đất Nước*, niềm tự hào về dòng dõi con Rồng cháu Tiên,huyền thoại gợi niềm thương mến, ấm áp về nghĩa tình *đồng bào* thiêng liêng, ruột thịt. Thời gian lịch sử của *Đất Nước* cũng hiện ra qua những câu thơ gợi nhớ về truyền thuyết Vua Hùng Vương và *ngày giỗ Tổ*, câu chuyện về chú bé làng Gióng cầm gậy tre đánh giặc, câu chuyện về lớp lớp những thế hệ người Việt Nam với *Những ai đã khuất* trong quá khứ, *Những ai bây giờ* trong hiện tại, *mai này con ta lớn lên* trong tương lai – những thế hệ người Việt Nam ấy cứ nối tiếp từ đời này sang đời khác:

Yêu nhau và sinh con đẻ cái
Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau...,

Nguyễn Khoa Điềm đã làm hiện lên trong suy tưởng của người đọc một chiều dài *thời gian đằng đẵng* của lịch sử *Đất Nước*. Qua đó, *Đất Nước* được cảm nhận như một sự thống nhất, hài hoà các phương diện văn hoá, lịch sử, đạo lí...vừa cao cả, thiêng liêng vừa gần gũi gắn bó với cuộc sống hàng ngày của *Nhân Dân*. Những giá trị tinh thần bền vững như lòng yêu nước, căm thù giặc, ý chí bất khuất kiên cường đánh giặc ngoại xâm, đạo lí thuỷ chung tình nghĩa, truyền thống nhân ái..., những giá trị vật chất quí giá của *Đất Nước* như ngôi nhà, cánh đồng, hạt lúa được hình thành, nuôi dưỡng, được bảo vệ, giữ

gìn qua các thế hệ đã tạo nên sự gắn kết giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Vậy là nếu nhìn từ bình diện thời gian, có thể thấy *Đất Nước* hình thành và phát triển qua cuộc chạy tiếp sức lớn lao, vĩ đại, vĩnh hằng của các thế hệ người Việt Nam trong chiều dài của lịch sử dựng nước và giữ nước.

1.2.2. Không tách rời khỏi thời gian, *Đất Nước* đồng thời được đặt trong chiều rộng mênh mông của không gian địa lí

Không gian nguồn cội đầu tiên thuở lập nước là không gian nơi *Chim về, Rồng ở*, nơi *Lạc Long Quân và Âu Cơ, Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng.* Câu chuyện về Bố Lạc Long Quân và Mẹ Âu Cơ sinh ra trăm người con, 50 người theo cha xuống biển, 50 người theo mẹ lên núi, khai phá, dựng xây, lập nước... khiến cho núi rừng sông biển không đơn thuần chỉ là cảnh sắc thiên nhiên mà là những không gian thiêng liêng, gần gũi trong tâm thức người dân Việt, trở thành chứng tích của tổ tiên xa xăm, trở thành nguồn cội ấm áp, thân yêu cho tình nghĩa *đồng bào*.

Đất Nước cũng là *Nơi dân mình đoàn tụ,* là không gian sinh tồn của cả cộng đồng dân tộc, là ngôi nhà lớn của đại gia đình người Việt qua bao thế hệ với *Những ai đã khuất, những ai bây giờ,* là nơi dân Việt *Hàng năm ăn đâu làm đâu - Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ.* Không chỉ hiện ra trong những không gian lớn lao kì vĩ với núi rừng sông bể, *Nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc... con cá ngư ông móng nước biển khơi*, *Đất Nước* còn hiện hữu gần gũi thân yêu trong những luỹ tre làng, những mái nhà tranh... Trong đoạn thơ đầu, quấn quít đan xen với từ ghép *Đất Nước*, với các thành tố Đất và Nước là các danh từ chỉ những người thân yêu ruột thịt trong gia đình, điều đó khiến *Đất Nước* thực sự trở thành một không gian ấm áp, bình yên với ông bà cha mẹ, cháu con. Và trong cảm nhận của tuổi trẻ, của *anh và em*, *Đất Nước* cũng là một cõi thơ mộng ngọt ngào với những không gian tuyệt diệu dành cho tình yêu đôi lứa:

Đất là nơi anh đến trường
Nước là nơi em tắm
Đất Nước là nơi ta hò hẹn
Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm.

Mái trường nơi anh học, dòng sông nơi em tắm, giếng nước gốc đa *nơi ta hò hẹn*.., những không gian chứa đựng bao tình thương nỗi nhớ ấy đều là sự hiện hữu cụ thể nhất, gần gũi nhất của những giá trị tinh thần, đạo lí góp phần làm nên *Đất Nước*, những nghĩa tình không phải chỉ của anh và em trong hiện tại mà còn của bao thế hệ đã qua trong quá khứ, bao thế hệ sắp tới trong tương lai.

Đất Nước còn hiện ra trong những không gian thân thuộc mà hào hùng của làng quê Việt khi những rặng tre đằng ngà, những *ao đầm làng Gióng*, những *đá Vọng Phu*... đều trở thành dấu tích oanh liệt và đau thương của những cuộc chiến tranh vệ quốc để lại trên thân mình *Đất Nước*. *Đất Nước* cũng là không gian lao động với những cánh đồng mênh mông của nền văn minh lúc nước, nơi bao thế hệ người Việt *một nắng hai sương xay giã giần sàng* làm nên hạt lúa.

Qua sự dẫn dắt của nhà thơ, người đọc nhận ra một điều giản dị và sâu sắc: Nhìn ở bình diện không gian, *Đất Nước* là nơi những thế hệ người Việt Nam sinh ra, lớn lên, "*yêu nhau và sinh con đẻ cái*", lao động dựng xây và chiến đấu bảo vệ Tổ quốc thân yêu.

1.2.3. Trên chiều rộng của không gian địa lí, chiều dài của thời gian lịch sử. *Đất Nước* được cảm nhận như sự thống nhất của các phương diện văn hoá, truyền thống, phong tục, đạo lí...

Qua việc khai thác ý nghĩa các thành tố *Đất và Nước* cũng như từ ghép *Đất Nước* trong các mối quan hệ giữa thời gian và không gian, giữa lịch sử và địa lí, giữa quá khứ, hiện tại và tương lai; giữa cá nhân và cộng đồng,, giữa cái hàng ngày và cái vĩnh hằng...; bằng những chất liệu của văn hoá dân gian từ ca dao, tục ngữ, thành ngữ, từ thần thoại, truyền thuyết, cổ tích...tới những thói quen trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, Nguyễn Khoa Điềm đã làm hiện lên hình ảnh *Đất Nước* với nghìn năm văn hiến, với truyền thống yêu nước và ý chí bất khuất kiên cường đánh giặc ngoại xâm khi *dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*, với truyền thống lao động cần cù chăm chỉ khi làm ra *hạt gạo phải một nắng hai sương xay giã giần sàng*, với truyền thống đạo lí của những con người nhân hậu thuỷ chung tình nghĩa luôn dặn nhau *Tay bưng chén muối đĩa gừng- Gừng cay, muối mặn xin đừng quên nhau*, với những thuần phong mĩ tục đẹp đẽ, thiêng liêng từ *miếng trầu là đầu câu chuyện, miếng trầu nên dâu nhà người* đến lời nhắc: *Dù ai đi ngược về xuôi – Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba...*

⇒ Cần cù trong lao động dựng nước, dũng cảm kiên cường trong những cuộc chiến tranh giữ nước, nhân hậu nghĩa tình trong ứng xử của cuộc sống hàng ngày đó là chiều sâu văn hoá tạo nên nền tảng vững chắc cho một Đất Nước.

1.3. Trong đoạn 1, *Đất Nước* xuất hiện trong những gì gần gũi bình dị nhất của cuộc sống hàng ngày, rồi mở rộng ra trong nhiều chiều của thời gian, không gian, lịch sử và địa lí; cuối cùng, cảm nhận về *Đất Nước* trở lại với những phát hiện về sự hiện hữu của *Đất Nước* trong mỗi con người để từ đó nhắc nhở trách nhiệm của mỗi con người với *Đất Nước*.

1.3.1. Đất Nước có trong mỗi con người

Sau những cảm nhận, suy ngẫm, những định nghĩa, liên tưởng, những cái nhìn nhiều chiều, nhiều phương diện, cuộc trò chuyện của đôi lứa đã dẫn đến một phát hiện giản dị mà sâu sắc:

Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước

Hôm nay luôn là sự kết tinh của hôm qua. Sự sống của mỗi cá nhân luôn là sự thể hiện cụ thể, sinh động hình ảnh của *Đất Nước* trong mọi giá trị, mỗi con người Việt Nam luôn thừa hưởng, tiếp nối và phát triển những giá trị văn hoá, tinh thần, vật chất của cộng đồng từ hạt gạo ta ăn, ngôi nhà ta ở, ngôn ngữ ta trò chuyện tâm tình, những đạo lí nghĩa tình khi ứng xử... *Một phần Đất Nước* còn được nhà thơ biểu hiện qua một cảm nhận sâu sắc, thiêng liêng:

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình

Máu xương được hiểu theo cả nghĩa cụ thể và nghĩa ẩn dụ. *Đất Nước* được xây dựng, bảo vệ bằng máu xương của biết bao những thế hệ người Việt Nam; *Đất Nước* cho chúng ta hình hài, máu thịt; *Đất Nước* cho chúng ta cách sống và cách nghĩ; chính những truyền thống văn hoá, đạo lí được hình thành qua lịch sử dựng nước và giữ nước đã làm nên tâm hồn cốt cách người Việt Nam, trong đó có *anh và em hôm nay.*

Quan hệ giữa *Đất Nước* với mỗi cá nhân, sự hiện hữu những giá trị vĩnh hằng của *Đất Nước* trong cuộc sống hàng ngày của mỗi cá nhân, trong cách sống cách nghĩ, cách ứng xử của con người với con người... còn được biểu hiện qua hai hình ảnh thật sâu sắc:

Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn, to lớn

Có thể coi hình ảnh *cầm tay* là sự biểu hiện cụ thể của mối quan hệ gắn bó giữa cá nhân với cá nhân *Khi hai đứa cầm tay,* giữa cá nhân với cộng đồng *Khi chúng ta cầm tay mọi người.* Tiếp nhận những giá trị bền vững, thiêng liêng trong đời sống tinh thần, tình cảm mấy nghìn năm của *Đất Nước*, tình yêu lứa đôi của *anh và em* luôn *hài hoà, nồng thắm* với những thuỷ chung son sắt: *Mình về có nhớ ta chăng – Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời*; những nghĩa tình sâu nặng: *Em ơi chua ngọt đã từng – Non xanh nước bạc xin đừng quên nhau,* những đằm thắm nồng nàn: *Tình anh như nước dâng cao – Tình em như*

dải lụa đào tẩm hương... Trong quan hệ của cá nhân với cộng đồng, sự *vẹn tròn, to lớn* của *Đất Nước* được hiện ra qua những nền tảng đạo lí khi người dân Việt luôn nhắc nhau về tình thương yêu, đùm bọc: *Nhiễu điều phủ lấy giá gương – Người trong một nước phải thương nhau cùng*; luôn dặn nhau *Uống nước nhớ nguồn, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*...; *Đất Nước* luôn lớn lao, thiêng liêng trong những lời dạy thiết tha mà nghiêm khắc về mối quan hệ giữa tình yêu cá nhân với số phận cộng đồng qua truyền thuyết *Mị Châu Trọng Thuỷ*...

1.3.2. Trách nhiệm của cá nhân với cộng đồng trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

– Có thể thấy cái hàng ngày và cái vĩnh hằng, cá nhân và cộng đồng, quá khứ, hiện tại, tương lai luôn là những phạm trù không thể tách rời. Nhận của thế hệ trước, mỗi cá nhân phải có trách nhiệm giữ gìn, phát triển và truyền lại những giá trị vật chất, tinh thần cao quí cho thế hệ sau:

Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau

– Tuy nhiên, mỗi con người không chỉ có trách nhiệm với quá khứ khi *gánh vác*..., với tương lai khi *dặn dò*..., điều quan trọng nhất để lịch sử *Đất Nước* vận động và phát triển là trong từng khoảng khắc của hiện tại *phải biết gắn bó và san sẻ* để *làm nên Đất Nước muôn đời*, đó là trách nhiệm với *Đất Nước*, cũng đồng thời là trách nhiệm với chính bản thân mình.

– Viễn cảnh của *Đất Nước*, sự phát triển phồn thịnh của *Đất Nước* trong tương lai, vị trí, tầm vóc của *Đất Nước* trên trường quốc tế... đã được nhà thơ thể hiện trong một ẩn dụ đẹp đẽ và lãng mạn:

Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng

Đất Nước nhọc nhằn, nghèo khó hôm qua và hôm nay, *Đất Nước* đau thương, vất vả trong những cuộc chiến tranh hôm qua và hôm nay, *Đất Nước* ấy sẽ được xây dựng *đàng hoàng hơn, to đẹp hơn* trong ngày mai khi *con ta lớn lên*, mang trong mình những phẩm chất đẹp đẽ của bao thế hệ người Việt trong lịch sử dựng nước và giữ nước, *Con sẽ mang Đất Nước đi xa,* sẽ đưa *Đất Nước* tới những bến bờ xa mà hôm qua và hôm nay chỉ mới khát khao, khẳng định những giá trị vật chất quí giá, những giá trị tinh thần đẹp đẽ của *Đất Nước* để *Đất Nước* có thể tự hào sánh vai các cường quốc năm châu.

2. Phân tích đoạn từ câu 43 – 54 - Những cách cảm nhận mới mẻ, những phát hiện độc đáo về không gian địa lí của *Đất Nước* trong mối quan hệ với *Nhân Dân.*

2.1. Những chất liệu văn hoá dân gian:

Đoạn thơ quan sát không gian địa lí của *Đất Nước* qua các di tích văn hoá, lịch sử như Đền Hùng, Núi Vọng Phu... các địa danh như làng Gióng, sông Cửu Long..., những thắng cảnh như hòn Trống Mái, núi Bút non Nghiên ... hoặc đơn giản chỉ là những *ruộng đồng gò bãi, núi sông*... trên khắp mọi miền Tổ quốc...

– Điều đáng nói là tất cả những không gian địa lí đều hiện ra qua một câu chuyện *ngày xửa ngày xưa* nào đó của văn hoá dân gian như *Sự tích núi Vọng Phu*, truyền thuyết *Thánh Gióng* – những câu chuyện gắn liền với những huyền thoại, huyền tích hoặc sự thật về *Nhân Dân* trong lịch sử mấy ngàn năm qua. Chính *Nhân Dân* đã biến những cảnh quan bình dị của *Đất Nước* thành những danh thắng, những di tích văn hoá, lịch sử vừa thiêng liêng, vừa thân yêu, gần gũi trong tâm thức người Việt bởi sự gắn liền với cuộc sống của *Nhân Dân*, được cảm nhận qua tâm hồn *Nhân Dân*, được soi chiếu qua lịch sử dân tộc. Cuộc sống của *Nhân Dân* trong dòng chảy của lịch sử dân tộc hoà với hình hài sông núi đã trở thành chất liệu phong phú, xúc động cho những thần thoại, cổ tích, truyền thuyết trong văn hoá dân gian.

– Chọn từ những chất liệu nghệ thuật tiêu biểu của văn hoá dân gian, Nguyễn Khoa Điềm giúp người đọc cảm nhận xúc động và thấm thía những nỗi đau trong cuộc đời, thân phận, những vẻ đẹp trong tâm hồn, tính cách người Việt: sự tích hòn Vọng Phu không chỉ gợi ra nỗi xót xa cho cảnh li tán, sự đợi chờ mòn mỏi trong chiến tranh mà còn ca ngợi tình nghĩa thuỷ chung của *những người vợ nhớ chồng;* cách gọi tên *hòn Trống Mái* của dân gian qua cái nhìn của nhà thơ hiện đại đã trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp phồn thực của cuộc đời, cho sự son sắt vĩnh hằng của tình yêu đôi lứa; những quả đồi thấp bao quanh núi Hi Cương, nơi có đền thờ các vua Hùng qua cách nhìn của nhân dân đã trở thành chứng tích của đàn voi chín mươi chín con quây quần thần phục, trở thành biểu tượng của lòng dân đồng thuận hướng về một quốc gia thống nhất; tên gọi *núi Bút non Nghiên* gợi hình ảnh của một đất nước với nghìn năm văn hiến, với truyền thống hiếu học lâu đời, hình ảnh của một *Đất Nước lưng đeo gươm, tay mềm mại bút hoa*... (Huy Cận).

⇒ Những câu chuyện về sự tích núi Vọng phu, truyền thuyết về Thánh Gióng, về miền đất Tổ Hùng Vương; những cách nhìn hình sông dáng núi để đặt tên như hòn Trống Mái, núi Bút non Nghiên... đương nhiên chỉ là những hư cấu nghệ thuật, là những liên tưởng hoặc sâu xa, hoặc hồn nhiên, thú vị của cha ông để lý giải hình sông dáng núi, đồng thời phản ánh chân thực và cảm động những cảnh ngộ, những thân phận, những tâm nguyện, mơ ước, và nhất là những vẻ đẹp trong tâm hồn, cốt cách người Việt Nam suốt mấy ngàn năm qua. Trí tuệ dân gian đã dùng hình thức hư cấu huyền ảo của nghệ thuật để lí giải những hình hài sông núi hiện hữu trong không gian *Đất Nước*, đồng thời phản ánh những nỗi đau, những vẻ đẹp có thật trong cuộc sống *Nhân Dân*.

2.2. Đoạn thơ bắt đầu từ những huyền thoại của văn hoá dân gian nhưng lại bay bổng trên thế giới ấy nhờ cái nhìn mới mẻ, độc đáo của phương thức tư duy hiện đại.

– Đoạn thơ liên tiếp lặp lại những cụm động từ *góp cho Đất Nước...góp nên...góp mình dựng đất... góp dòng sông... góp cho Hạ Long... góp tên...* Và chủ thể của những sự *đóng góp* ấy là *những người vợ nhớ chồng*, là *cặp vợ chồng yêu nhau,* là *người học trò nghèo*, là *những người dân nào...* tất cả đều vô danh, đó chính là *Nhân Dân*, qua năm tháng, lặng lẽ, bền bỉ, kiên cường, đã tạo dựng nên *Đất Nước*, đã đặt tên, in dấu sâu đậm trên dáng hình của quê hương xứ sở.

– Vậy là nếu tác giả dân gian xưa dùng thần thoại truyền thuyết để lí giải hình hài sông núi, qua đó mà gửi gắm những ước mơ, xót thương những thân phận, ngợi ca những phẩm chất cao đẹp của *Nhân Dân* thì Nguyễn Khoa Điềm tuy vẫn đặt hình hài *Đất Nước* trong thế giới huyền ảo của văn hoá dân gian nhưng nhà thơ hiện đại không dừng lại lí giải núi sông mà còn đem đến một cách nhìn mới cho núi sông. Những núi Vọng Phu, hòn Trống Mái hay núi Bút non Nghiên không còn là những cảnh sắc thiên nhiên thuần tuý, cũng không chỉ được nhìn thông qua những cảnh ngộ, nỗi niềm hoặc phẩm chất của *Nhân Dân* mà còn được nhìn nhận như một phần tâm hồn, máu thịt của *Nhân Dân*, là minh chứng thiêng liêng, xúc động cho sự đóng góp của *Nhân Dân* để làm ra *Đất Nước*. Với cách cảm nhận ấy, mỗi ngọn núi, dòng sông, *ruộng đồng, gò bãi*, mỗi danh lam thắng cảnh trên khắp mọi miền *Đất Nước* đều không còn vô tri, đều như có linh hồn, như mang tâm trạng, đều gợi *một dáng hình, một ao ước, một lối sống cha ông*; đều trở thành kí ức đẹp đẽ, vĩnh hằng về tâm hồn, tính cách và số phận của *Nhân Dân*.

– Cách nhìn vừa mới mẻ vừa mang đậm sắc thái dân gian đã giúp nhà thơ khẳng định và ca ngợi công lao của *Nhân Dân* đối với *Đất Nước*. Sự đóng góp vô tận, lớn lao của *Nhân Dân* đã được thể hiện qua những dòng thơ sâu sắc và tràn đầy xúc cảm:

Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...

Nếu *bốn nghìn năm* là dòng *thời gian đằng đẵng* của lịch sử dựng nước và giữ nước thì cụm từ *đi đâu ta cũng thấy* lại gợi hình ảnh về những *không gian mênh mông* của *Đất Nước*; lặng lẽ bền bỉ cùng dòng thời gian ấy, trung hậu, kiên cường trong không gian ấy là vời vợi *những cuộc đời* của *Nhân Dân*. Động từ *hoá* không chỉ gợi ra những đóng góp lớn lao bởi mồ hôi, xương máu của *Nhân Dân* trong quá trình dựng nước và giữ nước mà còn khẳng định, ngợi ca sức mạnh kì diệu, sự hoá thân kì diệu của những con người vô danh, thầm lặng *một nắng hai sương* trong thời bình, kiên cường *trồng tre mà đánh giặc* trong thời chiến, nhân hậu nghĩa tình trong ứng xử của cuộc sống hàng ngày... để làm nên *núi sông ta.*

⇒ Tư tưởng Đất Nước của *Nhân Dân* đã được thể hiện trước hết ở bình diện không gian, khi chính *Nhân Dân*, lớn lao và thầm lặng, bằng tình yêu và nỗi đau, bằng sự dũng cảm hay cần cù nhẫn nại, bằng cách sống và cách nghĩ nhân hậu, thuỷ chung, bằng những ước mơ đẹp đẽ, những khát khao bình dị đã in dấu cuộc đời lên hình sông dáng núi, đã làm nên Đất Nước muôn đời.

3. Phân tích đoạn từ câu 55 – 90 - Những suy ngẫm của nhà thơ về thời gian lịch sử của *Đất Nước* trong mối quan hệ với cuộc sống *Nhân Dân*.

3.1. Cảm nhận chung về nhân dân trong dòng chảy lịch sử.

Sau những phát hiện mới mẻ và độc đáo về sự đóng góp của *Nhân Dân* để làm nên những không gian hữu hình của *Đất Nước*, nhân vật trữ tình lại cất tiếng gọi thiết tha tới người con gái yêu thương, cùng nhau hướng cái nhìn suy tư va hoài niệm vào dòng chảy xa xăm, sâu thẳm, vô hình của *bốn nghìn năm Đất Nước,* nhìn để quan sát và chiêm nghiệm về công sức của *Nhân Dân* với sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Em ơi em
Hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm Đất Nước.

– Trong cái nhìn ấy, những thanh niên Việt Nam thời chống Mĩ đã nhận thấy hình ảnh của *Nhân Dân* khi:

Năm tháng nào cũng người người lớp lớp

Con gái con trai bằng tuổi chúng ta

rồi lại:

Có biết bao người con gái con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi

Sự lặp lại bộn bề của ngôn từ với *người người lớp lớp...con gái con trai... có biết bao người... bốn nghìn lớp người...* đã đem đến ấn tượng về sự đông đảo vô cùng của *Nhân Dân*. Mỗi lớp người là một thế hệ *có biết bao người con gái con trai, bốn nghìn lớp người* cũng là bốn nghìn thế hệ với vô vàn những người con gái con trai, tất cả đều đã từng *bằng tuổi chúng ta,* đều đẹp đẽ và trẻ trung, đều cần cù và dũng cảm, nối tiếp nhau hết thời này đến thời khác *cần cù làm lụng* trong thời bình để dựng xây *Đất Nước*; *ra trận* và *trở thành anh hùng* khi *Đất Nước* có ngoại xâm để bảo vệ *Đất Nước*. Cả đoạn thơ không hề có một tên riêng, chỉ có *con trai, con gái, họ,* không có tên một triều đại dù là hoàng kim, cũng không nhắc đến những anh hùng dù là *cả anh và em đều nhớ*... Phải chăng vì các triều đại oanh liệt, các anh hùng lẫy lừng tên tuổi đã được Tổ quốc lưu danh trong sử sách, được lòng dân muôn đời nhớ ơn, thờ phụng, và dù sao, con số các triều đại, các anh hùng cũng là hữu hạn; còn sự đóng góp của *Nhân Dân*, của *biết bao người con gái con trai* trong suốt *bốn nghìn năm Đất Nước,* những con người đã *cần cù làm lụng* dựng xây *Đất Nước* hoặc *ra trận* đánh giặc chiến đấu bảo vệ *Đất Nước* thì vô danh và vô hạn, thầm lặng và lớn lao, họ đã lặng lẽ hiến dâng từ mồ hôi, xương máu, từ tâm hồn, trí tuệ cho đến cả tuổi xuân và hạnh phúc lứa đôi để *làm nên Đất Nước*.

– Tiếp theo, Nguyễn Khoa Điềm đề cập đến cách sống, cách nghĩ và khẳng định công lao của *Nhân Dân* trong bốn câu thơ đặc biệt hàm súc:

Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước

Họ là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều, không mang tính chất xác định, và trong đoạn thơ này, theo cách nhìn nhận của Nguyễn Khoa Điềm, đó là *biết bao người con gái con trai – Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi,* đó là *Nhân Dân*, những lớp người thầm lặng, vô danh, lớn lao, đông đảo. Câu thơ đặt *họ* trước hai bình diện của *sống và chết*, nhưng điều kì lạ là hai thái cực này lại không tạo ra cảm giác đối lập, cũng không đưa đến cảm giác ảm đạm về cái chết – nó chỉ gợi những dạng thái của tồn tại và tiếp nối, gợi sự trôi chảy miên viễn của thời gian khi những thế hệ người Việt Nam nối tiếp

nhau sinh ra và lớn lên, *yêu nhau và sinh con đẻ cái*, tạo ra dòng chảy vĩnh cửu của sự sống. Đem đến cảm giác này trước hết do sự nhịp nhàng, yên ả và bình lặng khi các nhịp thơ 3/2 – 2/3 nối tiếp luân chuyển trong hai câu đầu; sau đó là do tính chất phiếm chỉ của đại từ *họ,* đó không phải là một người, một thế hệ, đó là *Nhân Dân*, là quá khứ, hiện tại và tương lai của cha ông xưa, của chúng ta hôm nay, của con cháu muôn đời sau... Câu thơ tiếp theo xác định hai đặc điểm của *Nhân Dân* trong cách *sống giản dị*, trong cách nghĩ *bình tâm.* Họ cứ thuần phác đơn sơ, *cần cù làm lụng* sau những luỹ tre làng, gắn bó thân yêu với *ruộng đồng gò bãi,* từ đời này sang đời khác *cui cút làm ăn toan lo nghèo khó* (Nguyễn Đình Chiểu), khi đất nước có giặc, họ là những người đầu tiên ra trận, chiến đấu bảo vệ *Đất Nước*, khi hết giặc, *súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa*, họ trở về với cuộc sống đời thường, bình tâm, thanh thản, không đòi hỏi, không yêu cầu, yêu sách, cứ lặng lẽ *gánh vác phần người đi trước để lại – dặn dò con cháu chuyện mai sau* khiến cho sự sống và cái chết của họ bình thản nối tiếp trong dòng chảy vĩnh hằng của thời gian.

Lịch sử bốn nghìn năm *Đất Nước* được viết bằng mồ hôi, nước mắt, máu xương của những con người ấy, nhưng lịch sử không biết họ là ai, cũng vì họ quá đông đảo và luôn luôn thầm lặng. Họ có thể là những nông dân tần tảo lam lũ với *hạt gạo một nắng hai sương xay giã giần sang*; là những người phụ nữ kiên cường gánh trên vai bao cuộc chiến tranh,… khi tiễn *người con trai ra trận*, họ *trở về nuôi cái cùng con*, vò võ cô đơn suốt tuổi thanh xuân, để sông núi *Không hoá thạch kẻ ra đi mà hoá thạch kẻ đợi chờ* (Chế Lan Viên). Họ có thể là những người nông dân nghĩa sĩ: *Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh...* (Nguyễn Đình Chiểu), là những người con trai đã dằn lòng bỏ lại sau lưng gia đình, quê hương và những người thân yêu để *gian nhà không mặc kệ gió lung lay*, để *giếng nước gốc đa* nhớ nhung xao xuyến…; là những người đã nhất quyết *ra đi đầu không ngoảnh lại*, quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh; để rồi biết bao *Người lính, mùa thu ấy, ra đi từ đó không về*; và họ cũng có thể là người lính trên đường hành quân qua miền Tây năm ấy:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục trên súng mũ bỏ quên đời

Tất cả họ đều vô danh *không ai nhớ mặt đặt tên … nhưng họ đã làm ra Đất Nước.* Mỗi người dân Việt trong quĩ thời gian hữu hạn của đời mình luôn có một phần đóng góp dù là nhỏ bé để dựng nước hoặc giữ nước. Tuy nhiên, chính những đóng góp giản dị nhỏ bé của mỗi con người đã làm nên sự lớn lao, vĩ đại của *Đất Nước*, và chính những cuộc đời ngắn ngủi, hữu hạn của mỗi con người lại làm nên sự trường tồn vô hạn của *Đất Nước muôn đời.*

3.2. Sau bốn câu thơ khái quát công lao của *Nhân Dân*, lực lượng đông đảo nhất, vĩ đại nhất và cũng thầm lặng nhất suốt *bốn nghìn năm* qua kiên cường bền bỉ tạo dựng, giữ gìn, *làm ra Đất Nước,* đoạn thơ nối tiếp đã cụ thể hoá công lao to lớn của *Nhân Dân* trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

3.2.1. Trước hết là công lao trong sự nghiệp dựng nước, trong việc sáng tạo, bảo vệ, duy trì từ của cải vật chất đến những giá trị tinh thần:

Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ chuyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái

– Chủ ngữ của các câu thơ là đại từ *họ*, nếu phép điệp đem đến cảm giác về sự đông đảo, tính chất không xác định gợi sự vô danh thì vai trò chủ ngữ, chủ thể của những hành động đã khẳng định công lao to lớn của *Nhân Dân* với *Đất Nước.* Cặp động từ *giữ... truyền* hơn một lần lặp lại trong đoạn thơ đã khẳng định sứ mệnh thiêng liêng của mỗi con người, mỗi thế hệ trong công cuộc xây dựng đất nước, đó là *gánh vác* việc thế hệ đi trước giao phó, giữ gìn, duy trì phát triển để rồi *dặn dò*, uỷ thác, truyền lại cho những thế hệ con cháu tiếp nối.

– Sau những động từ *giữ ... truyền ... gánh ... đắp ... be ...* là những hình ảnh hoặc hữu hình như: *hạt lúa ... lửa ... hòn than ...* hoặc vô hình như *giọng điệu, tiếng nói, tên xã, tên làng...*, tất cả đều là những giá trị tinh thần hoặc vật chất để làm nên *Đất Nước* và đều gắn bó thân thiết với cuộc sống hàng ngày của *Nhân Dân.*

* Tấm lòng của *Nhân Dân*, công lao khó nhọc của *Nhân Dân* được khẳng định trong câu thơ đầy xúc động: *Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng.* Đất Nước Việt Nam nằm trong cái nôi của nền văn minh sông Hồng, nơi *Nhân Dân* bao đời nay sống bằng cây lúa nước. Tự thuở đầu lập nước, những người con của Mẹ Âu Cơ đã tìm ra cây lúa, đã *một nắng hai sương* chăm chút, nâng niu, để rồi *giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng. Hạt lúa* - những hạt ngọc ngà chắt chiu tinh hoa của trời đất, kết quả của mồ hôi, công sức con người vì thế đã trở thành biểu tượng văn hoá đầy tự hào, trở thành biểu tượng cho truyền thống lao động cần cù của những người nông dân ngày đêm vất vả *bán mặt cho đất, bán lưng cho trời; Hạt lúa* cũng là hình ảnh của niềm vui, của cuộc

sống ấm no khi *Mồ hôi mà đổ xuống đồng – Lúa mọc trùng trùng sáng cả đồi nương.* Lời dặn của cha ông xưa về việc đừng *đổ thóc giống ra ăn* cho thấy sự thiêng liêng, quan trọng trong việc giữ gìn và truyền lại hạt lúa cho mùa sau, đời sau, đó là truyền lại sự sinh tồn và phát triển đối với một dân tộc có nền văn minh lúa nước lâu đời, đó cũng là việc truyền lại tình yêu và niềm hi vọng về sự sống.

* *Nhân Dân còn chuyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi.* Lửa là hình ảnh của một quá khứ xa xăm khi con người bắt đầu tìm đến ánh sáng văn minh, khi với việc tìm ra lửa, loài người thực sự tách ra khỏi thế giới nguyên thuỷ tăm tối, dã man. Chính ngọn lửa đã duy trì sự sống, sự tồn tại cho nhân loại. Nhắc tới lửa là nhắc tới cuộc sống thịnh vượng, sum vầy và cảm giác ấm áp, chở che. Bên những *những bếp lửa ấp iu nồng đượm* (Bằng Việt), gia đình, cộng đồng quây quần đầm ấm, gắn bó, yêu thương. Từ ngàn xưa, qua những viên than ấp ủ, những con cúi bện bằng rơm, người Việt đã *chuyền lửa* cho nhau trong những không gian thấm đượm *tình làng nghĩa xóm*, trong những khi *tối lửa tắt đèn*... Lửa cũng đồng thời gợi đến những cuộc chiến tranh *máu lửa* để từ đó *Đất Nước rũ bùn đứng dậy sáng loà* (Nguyễn Đình Thi); ý thơ cũng gợi liên tưởng đến những người nông dân – nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa với hoả mai *đánh bằng rơm con cúi*..., trong sự liên tưởng ấy, ngọn lửa chính là biểu tượng của lòng yêu nước, căm thù giặc và ý chí bất khuất kiên cường đánh giặc ngoại xâm. Trong sự gắn bó với cuộc sống sinh hoạt, lao động và chiến đấu của *Nhân Dân*, hình ảnh ngọn lửa khi bình dị, thân yêu, nồng ấm, khi rực rỡ, kì vĩ, lớn lao. Từ đó có thể thấy, *chuyền lửa qua mỗi nhà* vừa là hình ảnh cụ thể của tình làng nghĩa xóm khi tắt lửa tối đèn, là trao gửi sự sống ấm áp trong những không gian làng xã Việt bằng *hòn than qua con cúi* như thuở xa xưa, là truyền lại sự sống trường tồn cho *bốn nghìn năm Đất Nước* mà cũng là truyền lại những tình cảm, những phẩm chất đẹp đẽ, lớn lao, truyền lại bầu nhiệt huyết để *Nhân Dân* nối tiếp nhau dựng nước và giữ nước.

* Hai câu thơ tiếp theo lại nói về công lao của *Nhân Dân* trong việc tạo lập và giữ gìn truyền thống văn hoá, tinh thần của *Đất Nước*. *Nhân Dân* đã *truyền giọng điệu mình cho con tập nói.* Tiếng nói là của cải tinh thần vô giá, là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của một cộng đồng xã hội, là một giá trị văn hoá phi vật thể góp phần làm nên bản sắc văn hoá của một dân tộc. Tiếng

nói ấy trường tồn và phát triển cùng *Đất Nước* bất chấp hàng ngàn năm Bắc thuộc, hàng trăm năm Pháp thuộc và bao nhiêu cuộc chiến tranh, bất chấp tất cả những âm mưu đồng hoá của mọi kẻ thù xâm lược. Đó là nhờ công sức và tấm lòng của *Nhân Dân* từ bao đời nay, qua những lời ru ngọt ngào của bà, của mẹ, qua những lời ca câu ví dân gian, qua sự trong trẻo, thâm trầm của thế giới thần thoại, cổ tích..., *Nhân Dân* đã truyền lại cho con cháu không chỉ những tình cảm thấm thiết ân tình, những bài học đạo lí, những kinh nghiệm sâu sắc trí tuệ mà còn cả giọng điệu, tiếng nói, ngôn ngữ của dân tộc.

* *Nhân Dân* còn trân trọng giữ gìn cả những địa danh thân thuộc của từng vũng miền quê hương đất nước:

Họ gánh theo tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân

Trong cuộc sống hàng ngày của *Nhân Dân*, trong sự vận động và phát triển của lịch sử *Đất Nước*, có thể có những sự thay đổi nơi cư trú vì chiến tranh, vì cuộc sống hoặc để hưởng ứng những chủ trương chính sách của nhà nước đưa *Nhân Dân* đi khai khẩn đất hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới. Hành trang người dân mang theo trong những *chuyến di dân* không chỉ là đồ đạc, lương thực, bên cạnh những giá trị vật chất còn là những giá trị tinh thần thiêng liêng, quí giá. Nghệ thuật ẩn dụ trong câu thơ qua động từ *gánh* đã khiến những khái niệm trừu tượng như *tên xã tên làng* bỗng trở nên cụ thể và trĩu nặng. Đó không đơn thuần chỉ là địa danh, *tên xã tên làng* là hình ảnh của những làng xã Việt, gợi đến những phong tục tập quán, những đình chùa lễ hội, những *giếng nước gốc đa* thấm đẫm bao kỉ niệm yêu thương... Những cái tên được mang theo *trong mỗi chuyến di dân* – vì thế mà trĩu nặng tình yêu và nỗi nhớ, nhất là sự thiêng liêng ấm áp của nơi cắt rốn chôn rau. Người dân mang theo những *tên xã tên làng* thân thuộc đặt cho vùng đất mới vừa để làm dịu vợi phần nào nỗi nhớ quê hương của thế hệ này, vừa để khắc sâu nỗi nhớ của những thế hệ sau về cội nguồn quê cha đất tổ, về những truyền thống văn hoá, những thuần phong mĩ tục của quê hương bản quán.

* *Nhân Dân* còn xây dựng những nền tảng vững chắc cho đời sau an cư lạc nghiệp:

Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái

Nghĩa của những cụm động từ *đắp đập, be bờ* gợi lên sự vun vén cho đầy đặn hơn, vững chắc hơn, đây là hình ảnh thể hiện sự chăm chút ân cần của

những người đi trước với con cháu đời sau. *Nhân Dân* kiên nhẫn, bền bỉ *đắp đập be bờ* cho các thế hệ sau yên tâm *trồng cây hái trái*. Sự khác nhau giữa hai cụm động từ ở đầu và cuối câu thơ về cả thời gian (đời trước – đời sau), và tính chất công việc (chuẩn bị – hưởng thụ) đã cho thấy đức hi sinh lớn lao, cao thượng của những người đi trước: họ vất vả lo lắng làm lụng nhưng có thể chẳng được hưởng thành quả lao động của mình, *cây* và *trái* hầu như chỉ dành cho đời sau, nhưng họ vẫn *bình tâm* thanh thản, mãn nguyện trong niềm hi vọng con cháu được hưởng phúc, được sung sướng, ấm no từ sự chuẩn bị chu đáo, trìu mến của mình.

3.2.2. Khi *Đất Nước* có chiến tranh, *Nhân Dân* lại là những người xông pha nơi hòn tên mũi đạn, dũng cảm chiến đấu, sẵn sang hi sinh để bảo vệ sự bình yên cho *Đất Nước*:

Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh bại

Cấu trúc hô ứng: *có... thì* điệp lại liên tiếp trong hai dòng thơ cùng một loạt những động từ mạnh: *chống,... vùng lên, đánh bại...* khiến giọng điệu thơ rắn rỏi, đanh thép, cho thấy tinh thần tự nguyện cao độ của *Nhân Dân* trong sự nghiệp giữ nước. Trong những cuộc chiến tranh vệ quốc, *Nhân Dân* đã không hề toan tính, ngại ngần, không yêu cầu, yêu sách, sẵn sàng chiến đấu và hi sinh vì *Đất Nước*, cũng là để bảo vệ những giá trị tinh thần và vật chất quí giá do thế hệ trước để lại, do họ vất vả gánh vác, giữ gìn, tạo dựng và truyền lại cho đời sau. Đó là những giá trị thiêng liêng thấm đẫm mồ hôi, nước mắt, máu xương của biết bao nhiêu thế hệ mà *Nhân Dân* không cho phép bất cứ kẻ thù nào xâm phạm, huỷ hoại.

⇒ Đoạn thơ đã cho thấy công lao vĩ đại của *Nhân Dân* đối với *Đất Nước*: họ nối tiếp nhau sáng tạo, giữ gìn, phát triển và truyền lại cho các thế hệ mai sau những giá trị văn hoá, văn minh tinh thần và vật chất của *Đất Nước* từ hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói đến tên xã tên làng, tục ngữ, ca dao... Mỗi thành quả của *Đất Nước* ngày hôm nay đều là kết tinh, thừa hưởng, tiếp nối quá trình lao động sáng tạo cần cù, bền bỉ của *Nhân Dân*. Bất chấp những gian khó nhọc nhằn trong lao động dựng xây, những mất mát hi sinh trong những cuộc chiến tranh máu lửa, suốt bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, *Nhân Dân* đã giữ gìn hồn thiêng sông núi, làm nên bản sắc dân tộc, đã nối tiếp nhau viết những trang sử hào hùng bằng sức mạnh của tình yêu và ý chí bất khuất kiên cường.

3.3. Mạch cảm xúc, suy ngẫm của bài thơ cứ dồn tụ dần để cuối cùng dẫn tới cao trào, làm bật lên tư tưởng cốt lõi:

Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân Dân
Đất Nước của nhân dân, đất nước của ca dao thần thoại

Những khái niệm đất nước, nhân dân được viết hoa trang trọng, được lặp lại nhiều lần trong hai câu thơ đã cho thấy sự gắn bó không thể tách rời giữa *Nhân Dân* và *Đất Nước*, cũng là cách để nhà thơ tô đậm ý nghĩa khẳng định cho tư tưởng *Đất Nước* của *Nhân Dân*. Sau những câu thơ khẳng định công lao to lớn của *Nhân Dân* trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, câu thơ *Để Đất Nước này là đất nước nhân dân* tạo ra mối quan hệ nhân quả giữa hai đoạn thơ, nhờ đó, tác giả đã có thể lí giải sâu sắc và thấm thía hơn tư tưởng chủ đạo *Đất Nước của Nhân Dân* qua cách định danh mang đậm sắc thái sở hữu thiêng liêng: *Đất Nước Nhân Dân.* Với cụm danh từ *Đất Nước Nhân Dân*, nhà thơ đã khẳng định chủ nhân đích thực của *Đất Nước* bằng một nguyên nhân giản dị mà sâu sắc: *Đất Nước* này do *Nhân Dân* dựng xây và gìn giữ, kiến tạo và bảo vệ, *Đất Nước* này tất yếu phải thuộc về *Nhân Dân.* Câu thơ sau đã lí giải rõ hơn cách định danh cho *Đất Nước* ở câu trên. Câu thơ tách thành hai vế có tính chất đẳng lập khiến người đọc nhận ra mối quan hệ gắn kết giữa *Nhân Dân* ở vế thứ nhất và *ca dao thần thoại* ở vế thứ hai. *Ca dao thần thoại* có thể coi là hình ảnh hoán dụ cho văn hoá dân gian, mà văn hoá dân gian là sản phẩm trực tiếp của trí tuệ dân gian, là nơi lưu giữ và tôn vinh vẻ đẹp tâm hồn, tính cách của *Nhân Dân*, cũng là nơi chia sẻ cảm thông cho những đau thương, bất hạnh của *Nhân Dân.* Văn học dân gian do *Nhân Dân* sáng tạo nên và phản ánh cuộc sống *Nhân Dân*, cho nên, đến với văn học dân gian cũng là đến với *Nhân Dân.* Sự tương đồng ấy cho phép nhà thơ lí giải tư tưởng của mình một cách thấm thía và xúc động: *Đất Nước* của *Nhân Dân* vì *Đất Nước* được tạo dựng, được giữ gìn, bảo vệ... bởi tình yêu và nỗi đau của *Nhân Dân*, bằng nước mắt, mồ hôi, xương máu của vô vàn những con người thầm lặng, đói nghèo nhưng nghĩa tình trung hậu, của những số phận bất hạnh khổ đau mà dũng cảm kiên cường, đó là những nội dung đã được chính *Nhân Dân* phản ánh một cách chân thực và cảm động trong ca dao thần thoại, trong văn học dân gian, trong *ca dao thần thoại*.

– Qua *ca dao thần thoại*, *Nhân Dân* đã đem đến cho chúng ta những bài học đạo lí, dạy chúng ta biết yêu thương, biết trân trọng công sức nghĩa tình, biết căm ghét cái xấu, cái ác, biết kiên nhẫn phục thù – biết cách làm người:

Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi
Biết quí công cầm vàng những ngày lặn lội
Biết trồng tre đợi ngày thành gậy
Đi trả thù mà không sợ dài lâu.

Ca dao thần thoại còn ngân nga trong lời hát ca về *Đất Nước*:

Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu
Mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên thành câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi…

Có lẽ tứ thơ xuất phát từ cảm hứng về những âm thanh ngọt ngào của những điệu hò mái nhì mái đẩy trên sông Hương xứ Huế, âm thanh tha thiết của những điệu hò ví dặm sông Lam, âm thanh hào tráng trẻ trung trong những tiếng hò của những người *chèo đò, kéo thuyền vượt thác* trên dòng sông khúc thượng nguồn Tây Bắc… – đó là những tiếng hát được truyền từ đời này sang đời khác, thể hiện tình yêu với cuộc sống lao động, tình yêu với quê hương *Đất Nước*, thể hiện tinh thần lạc quan tươi trẻ của những người lao động – và tình yêu ấy chính là cội nguồn sâu xa nhất của mọi phẩm chất đã giúp *Nhân Dân* dựng nước và giữ nước. Có một câu ca đã hình dung *Đất Nước tôi thon thả giọt đàn bầu…* – mọi dòng sông dù có nguồn cội từ đâu nhưng khi *về Đất Nước mình thì bắt lên thành câu hát*, tới với *Đất Nước* của những tấm lòng nhân hậu, của những tâm hồn lãng mạn, trẻ trung thì văn xuôi cũng hoá thành thơ, lời nói đời thường cũng ngân nga thành câu hát. Tứ thơ độc đáo của Nguyễn Khoa Điềm giúp người đọc nhận rõ hơn tư tưởng chủ đạo của bài thơ: *Đất Nước* của *Nhân Dân*, *Nhân Dân* làm nên *Đất Nước* – *Nhân Dân* không chỉ lao động dựng xây, không chỉ chiến đấu để giữ gìn và bảo vệ *Đất Nước*, chính *Nhân Dân* với tình yêu và những khát vọng mãnh liệt, với trái tim luôn tràn đầy sự lạc quan tươi trẻ đã đem đến vẻ đẹp lãng mạn say người cho *Đất Nước* trên *trăm dáng sông xuôi…*

III. KẾT LUẬN

Tư tưởng Đất Nước của Nhân Dân đã manh nha từ xa xưa trong lịch sử với quan niệm *dân vi bản*, khi Nguyễn Trãi khẳng định *Làm lật thuyền mới biết sức dân như nước*; khi Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi những người nông dân nghĩa sĩ *cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó* mà cao cả, anh hùng...Tư tưởng ấy được khẳng định và nhận thức sâu sắc hơn trong thời đánh Mĩ khi được soi chiếu bằng quan điểm mác xít về *Nhân Dân* và thực tiễn của cuộc chiến tranh *Nhân Dân*. Tư tưởng *Đất Nước của Nhân Dân* không chỉ được khẳng định ở bình diện nội dung mà còn được thể hiện ngay trong yếu tố hình thức của đoạn thơ, trong một không gian nghệ thuật thấm đẫm phong vị dân gian ngay trong những câu thơ trí tuệ và hiện đại. Ca ngợi *Nhân Dân* bằng chính những sản phẩm trí tuệ của *Nhân Dân*, bằng những sáng tác phản ánh tâm hồn, tính cách và số phận *Nhân Dân*, Nguyễn Khoa Điềm đã có một lựa chọn độc đáo khiến tư tưởng *Đất Nước của Nhân Dân* được thể hiện sâu sắc và đầy sức thuyết phục. Tóm lại, đoạn thơ đã cảm nhận, phát hiện về *Đất Nước* trong cái nhìn tổng hợp, toàn vẹn, mang đậm tư tưởng *Nhân Dân*, đã sử dụng phong phú các yếu tố của văn hoá, văn học dân gian một cách sáng tạo, hoà nhập trong cách diễn đạt và tư duy hiện đại, đem đến màu sắc thẩm mĩ vừa quen thuộc, vừa mới mẻ, phù hợp với tư tưởng cốt lõi của tác phẩm, cũng là tư tưởng bao trùm trong văn học 1945 – 1975: tư tưởng *Đất Nước* của *Nhân Dân*.

SÓNG

Xuân Quỳnh

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ thời kì kháng chiến chống Mĩ. Thơ tình yêu là một mảng đặc sắc và rất tiêu biểu cho hồn thơ Xuân Quỳnh – một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, giàu đức hi sinh và lòng vị tha. Trong thơ Xuân Quỳnh, khát vọng sống, khát vọng yêu chân thành, mãnh liệt luôn gắn liền với những dự cảm lo âu, những mong manh, bất ổn...

2. *Sóng* là một trong những bài thơ thành công nhất của Xuân Quỳnh về đề tài tình yêu, được viết năm 1967, in trong tập *Hoa dọc chiến hào* 1968. Bài thơ thể hiện chân thực, tinh tế vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ luôn khao khát được yêu thương gắn bó, một trái tim luôn trăn trở lo âu, một tấm lòng luôn mong được hi sinh, dâng hiến cho tình yêu.

Bài thơ là sự vận động và phát triển song hành của hai hình tượng: *sóng* và *em*. *Em* là cái tôi trữ tình của nhà thơ, là hình tượng được miêu tả trong những cung bậc khác nhau của tình yêu. *Sóng* là hình tượng nghệ thuật được Xuân Quỳnh sáng tạo để diễn tả những cảm xúc, tâm trạng, những sắc thái tình cảm vừa phong phú vừa phức tạp của một trái tim phụ nữ đang rạo rực, khao khát yêu thương. Sóng chính là hình ảnh ẩn dụ cho trái tim người phụ nữ đang yêu, là sự hoá thân, phân thân của em... Hai hình tượng ấy khi phân đôi để soi chiếu sự tương đồng, khi hoà nhập để âm vang, cộng hưởng. Trái tim người phụ nữ đang yêu soi vào sóng để nhận ra mình, thông qua sóng để thể hiện những rung động, đam mê, khao khát... Hai hình tượng này đan cài, quấn quít với nhau từ đầu tới cuối bài thơ, soi sáng cho nhau nhằm diễn tả sâu sắc, thấm thía hơn khát vọng tình yêu trào dâng mãnh liệt trong lòng nữ sĩ. Với hình tượng sóng, bài thơ làm hiện lên hình ảnh người phụ nữ đứng trước đại dương, mang tâm thế của một cá thể đối diện với cái vô biên và vĩnh hằng, từ đó mà liên tưởng, suy tư, chiêm nghiệm về tình yêu như một nhu cầu tự nhận thức, tự khám phá cái tôi bản thể. Cảm xúc thơ vì thế vừa sôi nổi, mãnh liệt, vừa có chiều sâu triết lí.

II. TÌM HIỂU BÀI THƠ

1. Bốn khổ thơ đầu

Nhân vật trữ tình soi vào sóng để tự nhận thức những đặc tính, những phẩm chất, những trạng thái tâm lí bí ẩn, riêng tư, đầy nữ tính của một trái tim phụ nữ đang say đắm trong tình yêu.

1.1. Những câu thơ trong khổ đầu miêu tả sóng vừa chân thực, cụ thể, vừa tiềm tàng những nét nghĩa ẩn dụ gợi sự liên tưởng sâu xa, tinh tế tới tình yêu của người phụ nữ.

– Nhịp ngắt 2/3 và sự đan xen các thanh bằng – trắc cuối mỗi vế câu khiến hai câu đầu như chao đưa giữa những đối cực:

Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ

Hai câu thơ có tới 4 tính từ mang sắc thái tương phản cả về ngữ âm và ngữ nghĩa đã gợi ra sự thất thường muôn đời của sóng; giữa từng cặp từ tương phản là từ *và* cho thấy đại dương mênh mông vốn luôn hàm chứa, luôn tồn tại đồng thời những trạng thái đối lập, những thay đổi đột ngột, bất ngờ khi *dữ dội, ồn ào,* bão tố, lúc yên ả, *lặng lẽ, dịu êm...* Những trạng thái thất thường của sóng đã gợi liên tưởng thật tự nhiên đến trái tim người con gái khi yêu, bởi cũng như sóng, trái tim vốn rất nhạy cảm, rất dễ bị tổn thương của người con gái luôn bao hàm những trạng thái tâm lí đầy mâu thuẫn, phức tạp, thất thường với những vui buồn, nhớ nhung, mong ngóng, giận dỗi – nhưng *dữ dội, ồn ào* là sóng mà *lặng lẽ, dịu êm* cũng vẫn là sóng; khi vui, lúc buồn, khi mãnh liệt sôi nổi, lúc dịu dàng đằm thắm, khi gần gụi như những con sóng âu yếm vỗ bờ, lúc lại xa xôi như những con sóng rời bờ, tít tắp ngoài khơi... tất cả những trạng thái thất thường ấy đều là những biểu hiện của tình yêu. Tình yêu luôn là sự thống nhất kì lạ của những mâu thuẫn, luôn mang trong mình những trạng thái tâm lí phong phú, phức tạp, đầy biến động, cũng bởi vì *tình yêu muôn thuở có bao giờ đứng yên* (Xuân Quỳnh); tình yêu đích thực luôn xa lạ với trạng thái thăng bằng, bình thản tới vô cảm. Sự thất thường vì thế không chỉ là đặc tính của tình yêu mà còn tạo nên nét duyên dáng, đáng yêu, tạo nên sự quyến rũ cho tình yêu người phụ nữ. Tuy nhiên, cấu trúc của hai câu thơ cũng bộc lộ tinh tế nỗi lòng người phụ nữ khi yêu: sau những *dữ dội, ồn ào*, cả hai câu đều kết lại bằng trạng thái *lặng lẽ, dịu êm* – người phụ nữ có thể vui buồn *thất thường,* có thể có những biểu hiện phức tạp tới khó hiểu trong tình yêu, nhưng điều cuối cùng họ khao khát hướng tới vẫn luôn là cảm giác bình yên.

– Tới hai câu sau, sóng được đặt trong mối quan hệ với *sông* và *bể:*

Sông không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể

* Có thể hiểu hai câu thơ ở những nét nghĩa khác nhau căn cứ vào chức năng ngữ pháp của từ *Sông.* Khi coi *sông* là một chủ thể cảm nhận, hai câu thơ sẽ là một câu ghép chính phụ, ý thơ sẽ là một tuyên bố mạnh mẽ và kiên quyết: nếu *sông* không hiểu nổi những khát vọng mãnh liệt của mình thì *sóng* dứt khoát từ bỏ nơi chật hẹp đó, từ bỏ một không gian có thể là quen thuộc, bình yên, *tìm ra tận bể*, nơi có sự đồng cảm lớn lao, nơi có thể tìm thấy một tình yêu đích thực sự. Người phụ nữ thường khao khát những bến bờ quen thuộc, bình yên của tình yêu song không vì thế mà cam chịu, nhẫn nhịn, họ đầy bản lĩnh để có thể chủ động, kiêu hãnh và quyết liệt hướng tìm sự đồng điệu, tri âm.

* Cũng có thể hiểu *sông* như một trạng ngữ chỉ không gian, nơi chốn, *sông* là bối cảnh, là hoàn cảnh sống, một yếu tố thường có sức chi phối mạnh mẽ tới tâm hồn, tính cách con người; lúc đó ý thơ thể hiện một cố gắng không mệt mỏi của *sóng* để có thể được sống đúng với Bản Ngã của mình: giới hạn chật hẹp của hai bên bờ sông làm bức bối những con sóng, trong lòng sông, sóng không thực sự là mình, *không hiểu nổi mình,* không nhận ra mình. Sóng tìm ra bể lớn để thoả sức vẫy vùng, để trở lại chính mình giữa đại dương mênh mông, phóng khoáng, để có thể nhận thức được sức mạnh và những khát khao của mình trong những mãnh liệt của đam mê. Trong trường liên tưởng của tứ thơ, nếu sóng không còn là sóng bởi những giới hạn chật hẹp thì tình yêu cũng không còn là tình yêu nếu có những điều kiện, buộc ràng; người phụ nữ không chấp nhận sự tầm thường, nhỏ hẹp; họ luôn khao khát khám phá chính mình trong tình yêu, khao khát một tình yêu lớn lao, khao khát được giải phóng khỏi mọi giới hạn để con người thực sự là mình, tình yêu thực sự là tình yêu.

Như vậy, dù hiểu theo nghĩa nào, bản chất của tình yêu đều mang những nét tương đồng với sóng, đó là đều khao khát vươn tới sự *mạnh mẽ, lớn lao, phóng khoáng, cao cả không cùng.*

1.2. Nếu ở khổ 1, sóng được miêu tả trong không gian thì tới khổ 2, sóng được soi chiếu trong thời gian:

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế

Sóng được đặt giữa *ngày xưa* và *ngày sau.* Những khái niệm chỉ thời gian và ý nghĩa khẳng định của cụm từ *vẫn thế* đã đem đến một ý niệm vĩnh hằng cho sóng bởi trong thực tế, biển là một thế giới vô biên với vô vàn những con sóng vĩnh viễn xao động. Sự hoà nhập tinh tế các nét nghĩa ẩn dụ trong khổ thơ đưa người đọc đến một cảm nhận tương đồng giữa sóng và tình yêu: giống như những con sóng từ ngàn xưa cho đến mai sau mãi cồn cào trong lòng biển, mãi trường tồn và vĩnh cửu với thời gian, nỗi khát vọng tình yêu xôn xao, rạo rực trong trái tim con người cũng là khát vọng đã có tự muôn đời của nhân loại. Xuân Diệu từng khẳng định: *Làm sao sống được mà không yêu – Không nhớ không thương một kẻ nào*!

Hai câu thơ sau là một ẩn dụ tinh tế:

Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ

Trong cảm nhận của người phụ nữ đang yêu khi đứng trước đại dương, mặt biển giống như vồng ngực trẻ trung, cường tráng của trời đất, sóng tựa nhịp thở phập phồng mang khát vọng tình yêu bồi hồi trong ngực biển. Hình tượng thơ làm hiện ra một tương đồng rạo rực: biển tựa như con người, sóng giống như nhịp đập của trái tim yêu đương, còn biển thì còn sóng, còn con người thì còn khát vọng tình yêu. Cũng như những con sóng muôn đời dào dạt, sôi nổi trong lòng biển, tình yêu là *khát vọng vĩnh hằng* của con người, và mãnh liệt nhất là của tuổi trẻ. Ngoài ra, cũng có thể hiểu chính những con sóng trào dâng cuồn cuộn khiến biển lớn muôn đời trẻ trung, tình yêu đem đến cho con người niềm vui tràn trề và sức sống mãnh liệt tuổi thanh xuân...

1.3. Giấu mình trong hình tượng sóng ở khổ 1, 2, tới khổ 3, 4, hình tượng em đã trực tiếp xuất hiện. Em được đặt trong sự đối diện với muôn trùng sóng biển, trước cái vô biên vô hạn của trời đất và tình yêu.

– Khi đứng trước cõi vô biên, người ta thường quên đi những cái nhỏ nhặt tầm thường, những lo toan vặt vãnh mà chỉ nghĩ đến những gì lớn lao, cao cả. Dòng suy ngẫm của mình đưa nhà thơ tới với những điều lớn lao, huyền diệu đang hiện hữu trước mắt, đó là *biển lớn* với sóng và gió cùng điều lớn lao, huyền diệu luôn thường trực trong lòng, đó là *tình yêu* với Anh và Em:

Trước muôn trùng sóng biển
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn

– Tình yêu là một tình cảm lớn lao, thiêng liêng, rất đặc biệt của con người, tình yêu thường phát triển theo những qui luật chung của cuộc sống và qui luật riêng của tình cảm lứa đôi. Trước khát vọng tình yêu mãnh liệt, trước sự kì diệu của tình yêu, con người thường có nhu cầu khám phá những bí ẩn vốn luôn tồn tại trong lòng nó và luôn muốn cắt nghĩa cội nguồn của tình yêu. Song đó lại là một trạng thái tâm lí không dễ giải thích bằng những lí lẽ thông thường, khó ai có thể trả lời chính xác về nguyên nhân, về khởi nguồn của tình yêu, đúng như sự băn khoăn của Xuân Diệu: "*Làm sao cắt nghĩa được tình yêu?*".

– Tâm hồn luôn trăn trở của Xuân Quỳnh cũng thường trực nỗi khắc khoải tự nhận thức về mình cùng những băn khoăn suy ngẫm về tình yêu. Suy ngẫm hiện lên trong các câu hỏi về sóng: *Từ nơi nào sóng lên?,* về gió: *Gió bắt đầu từ đâu?* và sau cùng lại trở về với câu hỏi muôn đời: *Khi nào ta yêu nhau?* Những câu hỏi dồn dập như những con sóng nối tiếp đến vô cùng, miên man không dứt, đưa suy ngẫm của con người tới vô tận. Câu hỏi đầu tiên về sóng, lời đáp dễ dàng, chóng vánh: *sóng bắt đầu từ gió.*Câu hỏi thứ hai riết ráo hơn, lí trí muốn đẩy những băn khoăn trăn trở đến tận cùng: nếu *sóng bắt đầu từ gió* thì *gió bắt đầu từ đâu*? Câu trả lời xuất hiện nhưng lại mơ hồ chơi vơi giữa hai câu hỏi về gió và tình yêu:

Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau?

Câu trả lời chung *Em cũng không biết nữa* cho thấy cả gió và tình yêu đều *bí ẩn và kì lạ,* đều không thể cắt nghĩa, đều không có lí lẽ hay qui luật – nếu có thì đấy cũng là qui luật riêng của trời đất, lí lẽ riêng của tình yêu. Em không biết gió có từ đâu, em không biết những xao xuyến của trời đất có từ bao giờ, cũng như em không biết *khi nào ta yêu nhau*, càng không thể cắt nghĩa: *vì sao ta yêu nhau*? Đây cũng là một qui luật phổ biến trong tình yêu: trực cảm thường đến trước lí trí, thậm chí nhanh hơn lí trí, dẫn dắt lí trí; tuy nhiên, chính sự bí ẩn của trực cảm lại là yếu tố tạo nên nét quyến rũ của tình yêu; khi con người không thể lí giải nổi tình yêu của mình thì cũng là lúc họ đang sống thật nhất với những xúc cảm vô tư, chân thành của tình yêu. Cấu trúc đảo trong hai câu cuối của khổ thơ: đáp trước – hỏi sau khiến câu trả lời duyên dáng như một nụ cười vừa bối rối, vừa hạnh phúc: bối rối vì sự bất lực của lí trí, và hạnh phúc khi nhận ra một điều kì diệu: tình yêu đích thực không cần tới bất cứ một lí do nào, tình yêu lớn lao hơn mọi thứ lí trí trên đời; tình yêu hồn nhiên, giản dị mà mãnh liệt, như sóng như gió, như thiên nhiên muôn đời bí ẩn, như một lẽ tự nhiên huyền diệu của đất trời.

2. Các khổ 5, 6, 7- Nhân vật trữ tình thông qua sóng để tự biểu hiện những nỗi niềm, cảm xúc.

2.1. Nỗi nhớ và những dự cảm trong tình yêu

Bốn câu đầu khổ 5 là hình ảnh của sóng trong cả không gian và thời gian:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được

Trong thực tế, sóng là một hiện tượng thiên nhiên xuất hiện khi gió tạo nên những dao động trong nước, hiện tượng ấy mang tính chất vĩnh hằng bởi sóng luôn tồn tại hoặc trên bề mặt, hoặc dưới lòng sâu thăm thẳm của đại dương và luôn có xu thế hướng vào bờ. Trong 4 câu thơ đầu, nhà thơ dường như mới chỉ miêu tả sắc thái của sóng: những từ ngữ trùng điệp luân chuyển nối tiếp tạo ra nhịp điệu sôi nổi, dồn dập, làm hiện lên hình ảnh những *con sóng* đang hăm hở trào dâng, và trong cảm nhận của Xuân Quỳnh, đó là những con sóng đang *nhớ bờ* cồn cào, mãnh liệt; đó là những con sóng vì *nhớ bờ* mà thao thức, ngày đêm ào ạt vỗ bờ như không cần biết đến thời gian. Nỗi nhớ ấy đầy ắp không gian dù dưới lòng sâu hay trên mặt nước, nỗi nhớ ấy tràn ngập thời gian dù là ngày hay đêm. Quan sát sóng bằng trái tim đang yêu, Xuân Quỳnh xao xuyến nhận ra sự tương đồng kì diệu giữa một hiện tượng thiên nhiên vĩnh hằng của trời đất với những trạng thái cảm xúc của tình yêu luôn dào dạt trong lòng mình, thi sĩ đã mượn sóng để thể hiện trước hết là nỗi nhớ – trạng thái cảm xúc luôn gắn liền với tình yêu. Ca dao từng nói về nỗi nhớ trong tình yêu: *Nhớ ai bổi hổi bồi hồi – Như đứng đống lửa như ngồi đống than*; Xuân Diệu bộc lộ: *Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh – anh nhớ em, anh nhớ lắm, em ơi*...; còn nỗi nhớ của Hàn Mặc Tử lại hiện lên trong nỗi ngơ ngác: *Người đi, một nửa hồn tôi mất – Một nửa hồn tôi hoá dại khờ*...

Thực ra, chỉ cần ý nghĩa nhân hoá trong hình ảnh *con sóng nhớ bờ*, khổ thơ đã có thể gợi ra nỗi nhớ cồn cào da diết của tình yêu. Nhưng hình như khi muốn bộc lộ nỗi nhớ của người phụ nữ đang yêu, trạng thái cảm xúc đặc biệt này không đựng vừa trong hình tượng sóng qua tầng nghĩa ẩn dụ, Xuân Quỳnh viết thêm 2 câu cho một khổ thơ đã hoàn chỉnh khiến nỗi nhớ như trào dâng khỏi những khuôn khổ, mực thước thông thường:

Lòng em nhớ tới anh
Cả trong mơ còn thức

* Hai câu thơ trước hết là nỗi nhớ trong ý nghĩa tương đồng với sóng: sóng vỗ bờ cả ngày và đêm, sóng *nhớ bờ* cả ngày và đêm, em cũng nhớ anh mọi nơi, mọi lúc; nếu sóng vì *nhớ bờ* mà *ngày đêm không ngủ được* thì em vì nhớ anh mà thức cả trong mơ; nếu nỗi *nhớ bờ* của sóng bao trùm, chế ngự cả cái không cùng của thời gian và không gian thì nỗi nhớ của em với anh lại xâm chiếm toàn bộ thế giới vô biên của tâm hồn, nỗi nhớ cụ thể trong ý thức, nỗi nhớ mơ hồ trong tiềm thức, nỗi nhớ hiện hữu trong từng ý nghĩ và nhịp thở... Câu thơ gợi liên tưởng tới nỗi thao thức của cô gái trong ca dao xưa: *Đêm nằm lưng chẳng tới giường – Mong cho chóng sáng ra đường gặp anh.* Hình tượng thơ cho thấy những khát khao mãnh liệt của người phụ nữ: sóng khao khát hướng vào bờ, em khao khát được có anh; tình yêu hiện lên đằm thắm, giản dị và trong sáng, thuỷ chung; khát vọng tình yêu cũng được bộc lộ táo bạo, chân thành.

* Tuy nhiên, trạng thái *trong mơ còn thức* không chỉ là nỗi nhớ, đó dường như còn là những *dự cảm lo âu* của một trái tim phụ nữ luôn khao khát tình yêu và hạnh phúc nhưng lại có quá nhiều những trải nghiệm đắng cay, một trái tim từng bầm dập đau đớn vì những tổn thương, mất mát trong tình yêu nên luôn lo sợ *Lời yêu mỏng mảnh như làn khói-Ai biết lòng anh có đổi thay,* một trái tim luôn xót xa: *em đâu dám mong là vĩnh viễn – Hôm nay yêu, mai có thể xa rồi.* Và do vậy, khi người phụ nữ đang yêu mà *trong mơ còn thức* thì thức không chỉ để nhớ tới anh, thức còn như để trông giữ tình yêu, để tình yêu không tuột khỏi tầm tay. Trăn trở, âu lo bất ổn luôn là nét tâm lí ám ảnh quen thuộc trong hồn thơ Xuân Quỳnh, cũng là nét riêng tạo nên cái mong manh xa xót cho tình yêu.

Như vậy, trong khổ 5, nhà thơ đã thông qua sóng để thể hiện cả nỗi nhớ và những dự cảm lo âu của một trái tim luôn đầy ắp tình yêu cùng những trải nghiệm bất hạnh.

2.2. Khổ 6: Sự thuỷ chung son sắt trong tình yêu

Qua việc thể hiện nỗi nhớ ở khổ 5, nhà thơ cho thấy tình yêu đích thực không phụ thuộc vào thời gian *ngày – đêm – thức – ngủ* và trong khổ 6, sự khẳng định lại tiếp tục hướng tới những phạm trù của không gian:

Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam

Nếu *phương Bắc, phương Nam* gợi những không gian xa xôi, cách trở, những không gian thường được lấy làm biểu tượng cho sự xa cách trong tình yêu, trong cuộc đời (*Vừa thoáng tiếng còi tàu – lòng đã Nam đã Bắc*...- Xuân Quỳnh) thì các động từ ngược hướng như *xuôi, ngược* lại thể hiện những vất vả, gian khó, truân chuyên... Có một sự khác biệt trong cách diễn đạt của Xuân Quỳnh so với qui ước cũng như tâm thế thông thường: không phải ngược Bắc, xuôi Nam mà là *xuôi Bắc, ngược Nam*... sự khác biệt ấy hình như đã hé mở những éo le, trắc trở có thể xuất hiện trong tình yêu nói chung, trong tình yêu của nữ sĩ nói riêng. Nếu cấu trúc điệp cú pháp của hai câu thơ làm đậm thêm những éo le, những xa xôi, cách trở thì từ *dẫu* điệp lại ở đầu hai câu thơ lại khẳng định bản lĩnh kiên cường của người phụ nữ – bản lĩnh của những cô gái tự ngàn xưa *Yêu nhau mấy núi cũng trèo – mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua*. Và riêng với Xuân Quỳnh, khó khăn trong tình yêu hình như không chỉ là những gian truân, vất vả mà còn là những trắc trở éo le. Ý thơ của Xuân Quỳnh có lẽ còn chứa đựng một hàm ý: không dễ dàng để tới được bến bờ của hạnh phúc, nhưng khi con người có thể vượt qua những thử thách, khó khăn thì tình yêu lại càng bền vững, bến bờ hạnh phúc của tình yêu sẽ càng thêm quí giá. Xuân Quỳnh đã cho thấy một quan niệm thật đẹp khi khẳng định tình yêu đích thực không phụ thuộc vào những không gian *Nam, Bắc*, những phương hướng *ngược, xuôi,* trái tim chỉ biết yêu thương mà không bận tâm đến những lôgic khách quan của cuộc đời. Hơn thế nữa, khi cái lôgic thông thường của lí trí đã bị xoá mờ thì trong tâm hồn người phụ nữ đang khao khát yêu thương chỉ còn lại hai miền *ngược xuôi* để hướng về anh, hướng về tình yêu.

Hai câu sau đã làm hiện ra trọn vẹn bản lĩnh của người phụ nữ trong tình yêu, đó là sự *thuỷ chung son sắt* bất chấp mọi thử thách, mọi khó khăn trắc trở:

Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh – một phương

Từ cuối cùng của khổ thơ lại là từ *phương,* một từ chỉ hướng trong không gian. tình yêu của người phụ nữ đã đem đến một sáng tạo mới mẻ, độc đáo cho ngôn từ: với tình yêu, không có *phương Nam* hay *phương Bắc*, mọi không gian khách quan đều vô nghĩa trước không gian kì diệu của tình yêu, người phụ nữ son sắt thuỷ chung chỉ duy nhất hướng về *phương anh*, phương có người yêu

dấu – giữa cuộc đời rộng lớn, giữa vũ trụ bao la, anh là bến bờ hạnh phúc duy nhất để lòng em hướng tìm. Nỗi nhớ và sự thuỷ chung trong tình yêu khiến vũ trụ không còn Nam Bắc Đông Tây mà như được chia đôi: phương trời có anh đẹp đẽ, ấm áp, tươi sáng; mọi phương không có anh đều trở nên lạnh lẽo, u buồn:

Dẫu em biết chắc rằng anh trở lại
Ngọn gió buồn vẫn thổi phía không anh.

Nếu ở khổ thơ 5, nhà thơ bộc lộ nỗi nhớ nồng nàn, sâu đậm trong tình yêu thì ở khổ 6, sắc thái cảm xúc cơ bản vẫn là nỗi nhớ khi người phụ nữ một lòng thuỷ chung, tha thiết hướng về anh, nhưng thay cho từ *nhớ* đã là *nghĩ* – trong *nghĩ* có cả yêu thương, cả mong nhớ, cả trăn trở, lo âu, cả giận hờn, buồn bã..., không chỉ là nỗi nhớ bất chợt, anh đã trở thành ý nghĩ luôn canh cánh, thường trực trong lòng em; nếu *nhớ* là xúc cảm tự nhiên, cảm tính thì *nghĩ* là tình cảm lâu bền, lắng đọng những suy tư sâu sắc, chín chắn...

Những khát vọng tình yêu sôi nổi, cháy bỏng được bày tỏ vừa mạnh mẽ, táo bạo, vừa chân thành, nữ tính, qua đó làm hiện lên vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ vừa hiện đại, vừa truyền thống.

2.3. Khổ 7: Niềm tin vào tình yêu

– Có thể thấy khổ 7 trước hết hầu như chỉ điệp lại ý nghĩa của khổ 6 và là đích đến của khổ 5. Nếu khổ 6 thể hiện sự thuỷ chung son sắt của người phụ nữ trong tình yêu thì tới khổ 7, thông qua hình tượng sóng, nhà thơ đã mượn chính qui luật khách quan của trời đất để kiểm chứng và khẳng định niềm tin vào sự thuỷ chung của mình, niềm tin vào bến bờ hạnh phúc và đích đến cuối cùng tốt đẹp của tình yêu khi *con sóng nhớ bờ* của khổ 5 đã trở thành con sóng *tới bờ* trong khổ 7.

– Giữa những *ngược xuôi Nam Bắc* của cuộc đời, người phụ nữ chỉ hướng về một phương duy nhất, nơi có anh. Cũng như thế, giữa *muôn vời cách trở* của đại dương xa xôi, mọi con sóng đều chỉ tha thiết hướng tới bờ:

Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở.

Có thể nhận ra một cấu trúc đảo tinh tế cho hai câu cuối của khổ thơ. Nếu viết theo trật tự cú pháp thông thường của một câu ghép chính phụ *dù A nhưng B*, hai câu thơ sẽ là *dù muôn vời cách trở- con nào chẳng tới bờ*, và như thế, ý thơ sẽ thuận hơn, sự khẳng định sẽ chắc chắn, đầy lí trí với một kết cục có hậu và bình ổn. Nhưng Xuân Quỳnh lại chọn một kết cấu đảo khiến *niềm tin sâu sắc* mà vẫn mong manh một chút bất ổn đầy cảm tính; niềm tin mãnh liệt, chân thành mà không hề dễ dãi, ngây thơ. Một người phụ nữ đã từng mất mát, từng đổ vỡ trong tình yêu nên luôn hiểu rằng con đường đến với hạnh phúc thường không ít những cay đắng, gian nan; một trái tim đã bao lần bầm dập đau đớn nên niềm tin vào đích đến cuối cùng của tình yêu như có thêm vị đắng của sự nếm trải – câu kết *Dù muôn vời cách trở* như một lời nói thêm để tự dặn lòng, tự nhắc mình đừng bao giờ mất niềm tin, nhưng cũng đừng ngây thơ, ảo tưởng vào sự dễ dàng trong tình yêu. Và cũng chính vì sự nếm trải ấy mà niềm tin của người phụ nữ vào tình yêu càng đáng quí, đáng trân trọng.

3. Hai khổ cuối - Tình yêu tan vào sóng để dâng hiến và bất tử.

– Không dừng lại trong niềm tin vào tình yêu như một kết cục có hậu, trái tim nhạy cảm giàu suy tư của Xuân Quỳnh tiếp tục mở ra những trăn trở khi dòng suy ngẫm hiện hữu những hình ảnh của thời gian và không gian:

Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa

– Thời gian và không gian được đặt trong hai bình diện đối lập: *cuộc đời* và *năm tháng; biển cả* và *mây trời. Cuộc đời* chỉ quĩ thời gian ngắn ngủi của mỗi kiếp người, *năm tháng* là hoán dụ cho dòng thời gian vô thuỷ vô chung; *biển* cả là một không gian mênh mông nhưng vẫn chỉ là hữu hạn, còn *mây* trời lại gợi sự phiêu du trong vũ trụ vô cùng vô tận. Cuộc đời tuy dài, biển cả tuy rộng nhưng năm tháng sẽ đi hết cuộc đời như mây kia sẽ bay qua biển rộng, sẽ đến với những không gian bao la trong vũ trụ không cùng. Khổ thơ thấm thía nỗi lo âu, buồn bã về sự trôi chảy của thời gian và cái hữu hạn của cuộc đời, nhất là của tình yêu, cảm giác hữu hạn này thường xuất hiện ở những con người từng trải, nhất là từng chịu sự đổ vỡ, mất mát, tổn thương, và vì thế, luôn khao khát sự bình yên, khao khát sự vĩnh hằng, vô hạn. Cũng có thể nhận ra thoáng buồn bã, tiếc nuối của nhà thơ khi tình yêu và khát vọng tình yêu của loài người tồn tại vĩnh hằng như biển cả, còn cuộc đời mỗi con người lại ngắn ngủi, mong manh như một áng mây phù du...

– Cảm giác về sự hữu hạn thường khiến con người buồn bã, bất lực. Xuân Diệu từng sợ chính cái hữu hạn của lòng mình: *gấp đi em, anh rất sợ ngày mai – đời trôi chảy, lòng ta không vĩnh viễn*. Xuân Diệu cũng đã từng giục giã: *Nhanh lên chứ, vội vàng lên mấy chứ – em, em ơi, tình non sắp già rồi*. Và khi không thể *tắt nắng hay buộc gió* để níu kéo năm tháng, để gìn giữ hương sắc cuộc đời, để nối dài hơn quĩ thời gian cho tình yêu và hạnh phúc, Xuân Diệu tìm đến một giải pháp mãnh liệt đầy nam tính, đó là vội vàng tận hưởng cuộc đời một cách say sưa, ham hố khi còn có thể, từ *ôm cả sự sống* đến say đắm *riết, thâu, hôn, cắn*... từ *mây đưa gió lượn* đến *non nước, cỏ* cây...

– Những trải nghiệm cay đắng khiến Xuân Quỳnh sớm nhận ra và thấm thía sự hữu hạn của cuộc đời, của lòng người, nhưng khác với người đàn ông trong Xuân Diệu luôn khát khao chiếm lĩnh và tận hưởng, trái tim người phụ nữ trong Xuân Quỳnh lại có một mong ước đầy nữ tính:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ

Câu thơ *Làm sao được tan ra...* mang cấu trúc nghi vấn – cầu khiến cho thấy cả nỗi trăn trở và niềm mong ước của người phụ nữ thật da diết và thành thực. *Tan ra* là hi sinh, là dâng hiến, là mong được hoá thân thành *trăm con sóng nhỏ giữa biển lớn tình yêu*; mong ước được *hi sinh và dâng hiến* cũng là mong được sống hết mình, sống mãnh liệt trong tình yêu. Khao khát cháy bỏng trong tình yêu đã được nhà thơ bày tỏ chân thành, táo bạo và cũng thật nhân hậu, vị tha. Hai câu cuối mở ra cảm giác mênh mang của không gian *biển lớn* cùng sự vĩnh hằng của thời gian *ngàn năm*. Khi sống hết mình, yêu hết mình, để tình yêu lớn lao tới mức tan hoà trong cái vô biên của trời đất thì lúc ấy tình yêu cũng đồng thời được nhập vào dòng thời gian vĩnh hằng, tình yêu sẽ trường tồn cùng năm tháng, cùng đất trời, vũ trụ. Vậy là, con người sẽ làm được điều kì diệu, sẽ chiến thắng được cái hữu hạn của cả thời gian và không gian, sẽ vĩnh viễn hoá tình yêu ngay trong cái ngắn ngủi, thoáng chốc của cuộc đời nếu họ dâng hiến và hi sinh trọn vẹn cho tình yêu. Đó cũng là tâm nguyện cao đẹp thường xuất hiện trong thơ Xuân Quỳnh:

Em trở về đúng nghĩa trái tim em
Là máu thịt, đời thường ai chẳng có
Vẫn ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi (Tự hát)

III. KẾT LUẬN

Thông qua những ẩn dụ, hoán dụ, những phép điệp tạo sự xao xuyến cho âm hưởng thơ, đoạn thơ đã thể hiện chân thực những sắc thái phong phú, phức tạp mà quyến rũ của tình yêu, diễn tả sâu sắc trái tim người đang bồi hồi rạo rực và trăn trở, những trạng thái tâm lí với những nét riêng đầy nữ tính của Xuân Quỳnh trong tình yêu. Thể thơ 5 chữ với những dòng thơ thường không ngắt nhịp, sự đắp đổi các thanh bằng trắc ở cuối mỗi câu thơ, khổ thơ, những từ ngữ trùng điệp, những cặp từ sóng đôi hô ứng xô đuổi nhau đã tạo nên âm hưởng dào dạt nhịp nhàng, gợi nhịp điệu những con sóng miên man, bất tận, vô hạn vô hồi, khi ào ạt trào dâng, lúc dịu êm, đằm lắng. Đó cũng đồng thời là nhịp điệu những con sóng lòng, những đợt sóng của đam mê khao khát và da diết yêu thương đang cuộn trào trong trái tim người phụ nữ – những con sóng làm nên sức mạnh và vẻ đẹp đắm say cho tâm hồn người phụ nữ đang yêu. *Sóng* đã trở thành một trong số những bài thơ tiêu biểu nhất cho hồn thơ Xuân Quỳnh. Thông qua hình tượng sóng, bài thơ đã thể hiện vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu: vừa hiện đại vì sự bộc lộ thành thực, táo bạo, mạnh mẽ những khao khát, đam mê; vừa giữ được những nét truyền thống tốt đẹp trong sự dịu dàng, đằm thắm, đức hi sinh và sự gắn bó thuỷ chung.

ĐÀN GHI TA CỦA LOR-RA

Thanh Thảo

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Thanh Thảo là một trong số những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, Thanh Thảo đã được dư luận chú ý từ những tập thơ và trường ca mang diện mạo độc đáo viết về chiến tranh và thời hậu chiến như *Những người đi tới biển – 1977, Dấu chân qua trảng cỏ – 1978, Khối vuông ru-bích-1985*... Thơ Thanh Thảo là tiếng nói của người trí thức luôn trăn trở, suy tư về các vấn đề xã hội và thời đại; luôn có cảm hứng đặc biệt với những nhân cách lớn lao, cao quí, những nghệ sĩ vĩ đại, những người anh hùng... Những trăn trở, suy tư ấy đã tìm đến sự thể hiện trong các bài thơ mang xu hướng cách tân thơ Việt về cả nội dung và hình thức biểu đạt.

2. Bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* rút trong tập *Khối vuông ru- bích* (1985). Đây là một sáng tác tiêu biểu cho kiểu tư duy thơ của Thanh Thảo: giàu suy tư, cảm xúc mãnh liệt, phóng túng và nhuốm màu sắc siêu thực, tượng trưng được học tập từ chính phong cách thơ hiện đại của Lor-ca.

Nhân vật trữ tình trong bài thơ là Federicô Garcia Lor-ca (1898-1936): là một tài năng lớn của văn học nghệ thuật hiện đại Tây Ban Nha với khả năng thiên bẩm ở nhiều lĩnh vực: thơ ca, hội hoạ, âm nhạc, sân khấu...; Lor-ca không chỉ là một nghệ sĩ, một nhà văn hoá vĩ đại với những đóng góp lớn lao cho nền nghệ thuật Tây Ban Nha và công cuộc cách tân nền nghệ thuật già cỗi ấy mà còn là một công dân yêu tự do, dân chủ, người đã dùng nghệ thuật của mình cất lên tiếng hát ca ngợi tự do, tạo ra hiệu ứng mạnh mẽ trong cuộc chiến đấu của nhân dân Tây Ban Nha chống lại chế độ độc tài thân phát xít Phrăng-cô, cuối cùng đã hi sinh trong cuộc chiến đấu đó.

II. TÌM HIỂU TÁC PHẨM

1. Phân tích 6 câu thơ đầu- Hình ảnh Lor-ca, con người tự do và cô đơn, người nghệ sĩ cách tân dũng cảm, người công dân yêu tự do, dân chủ trong khung cảnh chính trị và nghệ thuật Tây Ban Nha đầu thế kỉ XX.

1.1. Câu thơ đầu tiên là hình ảnh người nghệ sĩ Lor-ca với hai biểu tượng *tiếng đàn* và *bọt nước* được đặt cạnh nhau theo quan hệ chính phụ trong đó danh từ *bọt nước* đã được tính từ hoá để làm rõ nghĩa cho *tiếng đàn*:

những tiếng đàn bọt nước.

Ngoài ý nghĩa cụ thể chỉ âm thanh tiếng đàn ghi ta huyền diệu của Lor-ca, danh từ *tiếng đàn* còn là hình ảnh hoán dụ cho sự nghiệp sáng tác nghệ thuật của Lor-ca, cho chính cuộc đời của nhà nghệ sĩ. Trong thế giới nghệ thuật của Lor-ca, cảm thức về *bọt nước, sóng nước* luôn trở đi trở lại như một niềm ám ảnh:

sóng ơi sóng về đâu?
tôi cười và trôi đi
đến tận bờ biển cả
(*Sóng ơi sóng về đâu* – Lor-ca)

Mở đầu bài thơ viết về Lor-ca, Thanh Thảo lại nhắc đến *tiếng đàn bọt nước* khiến người đọc liên tưởng đến những âm thanh của tiếng đàn ghi ta vang lên từ trái tim người nghệ sĩ phiêu lãng, cô đơn; những âm thanh đem đến cảm giác trôi nổi, bất định, gợi hình ảnh những bọt sóng chơi vơi, tan biến giữa đại dương mênh mang. *Tiếng đàn bọt nước* vì thế đã gợi đồng thời cả những ám ảnh cô đơn và niềm khát khao hướng tới thế giới lãng du mênh mông, phóng khoáng, tự do... *Bọt nước* cũng là hình ảnh gợi sự mong manh, ngắn ngủi trong sinh mệnh, tồn tại đấy rồi lại tan, nhanh đến xót xa. Lor-ca bị kẻ thù giết hại khi ông 38 tuổi, cuộc đời đoản mệnh, tiếng đàn đứt ngang dây, một sự nghiệp vĩ đại dừng lại khi người nghệ sĩ còn quá trẻ, một sự chấm dứt hẫng hụt, đau thương. Và *tiếng đàn bọt nước* đã trở thành biểu tượng cho bi kịch của người nghệ sĩ bất hạnh trong nỗi xót xa, thương tiếc của những người yêu mến, kính trọng ông.

1.2. Bức tranh ấn tượng về người nghệ sĩ vĩ đại tiếp tục được vẽ bằng gam màu ấn tượng của tấm *áo choàng đỏ gắt,* tấm áo quen thuộc với những đấu trường Tây Ban Nha, tấm áo biểu trưng cho nét văn hoá đặc sắc của đất nước Tây Ban Nha. Sắc thái dữ dội của tính từ *đỏ gắt* trong câu thơ:

Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt,

đã khiến đất nước Tây Ban Nha những năm đầu thế kỉ XX hiện ra như một đấu trường khốc liệt. Trong khung cảnh ấy, người nghệ sĩ vĩ đại của đất nước Tây Ban Nha được miêu tả qua những tầng nghĩa tượng trưng sâu sắc của hình tượng thơ: Gar-xi-a Lor-ca tự nguyện mặc vào người *chiếc áo choàng đỏ gắt* cũng là tự nguyện chấp nhận dấn thân vào cuộc quyết đấu giữa khát vọng dân chủ của người công dân yêu tự do Lor-ca với nền chính trị độc tài phản động Phrăng- cô, cuộc đấu của người nghệ sĩ khao khát đổi mới và cách tân đối với nền nghệ thuật già nua của Tây Ban Nha đầu thế kỉ XX.

Chỉ với hai câu thơ đầu, Thanh Thảo đã gợi ra mối quan hệ giữa *tiếng đàn bọt nước* và *tấm áo choàng đỏ gắt* – mối quan hệ nhân quả giữa sứ mệnh cao quí với với sinh mệnh mong manh, ngắn ngủi; mối quan hệ cho thấy định mệnh nghiệt ngã của người nghệ sĩ dũng cảm, tài hoa mà bất hạnh. Đó là định mệnh được báo trước qua một loạt những tương phản: âm thanh tiếng đàn chơi vơi và sắc màu chói gắt; nghệ thuật và bạo lực; tiếng đàn người nghệ sĩ và tấm áo choàng võ sĩ; thân phận nhỏ nhoi bọt bèo – thực tại khốc liệt những tương phản làm hiện hữu một thế giới đầy giao tranh, đối chọi.

1.3. Cuộc quyết đấu của Lor-ca được đặt trên nền âm thanh của *tiếng đàn bọt nước... li-la li-la li-la*. Trước hết, có thể cảm nhận đây là câu thơ mô phỏng âm thanh của tiếng đàn ghi ta; viết về một nghệ sĩ với cây đàn ghi ta huyền thoại, chuỗi âm thanh *li-la li-la li-la* tạo những dư ba, đồng vọng sâu sắc, gợi những niềm đồng cảm tri âm. Hình ảnh *tiếng đàn bọt nước... li-la li-la li-la* khiến thi phẩm của Thanh Thảo mang dáng dấp một bài ca, một bản nhạc ngợi ca người nghệ sĩ, nhạc sĩ tài hoa. Nếu hai câu đầu là khúc dạo thì câu thơ thứ 3 như một chuỗi nốt đàn buông do người đệm đàn lướt qua hàng dây để kết thúc phần dạo, tạo một khoảng lặng cho ca khúc bắt đầu. Điệp ngữ *li-la* trong các nhịp ngắt 2/2/2 của câu thơ đã đưa đến cảm nhận về những âm thanh da diết và kiên nhẫn, âm thanh của tình yêu và những khao khát, say mê Lor-ca dành cho nghệ thuật, cho cuộc đời.

1.4. Ba câu thơ sau vẫn là hình ảnh Lor-ca trong một cuộc hành trình giữa một không gian mênh mang và thời gian thăm thẳm:

đi lang thang về miền đơn độc
với vầng trăng chếnh choáng
trên yên ngựa mỏi mòn

Cũng như cả bài thơ, đoạn thơ đã tái hiện một không gian mang đậm những nét đặc trưng cho đất nước Tây Ban Nha, cho văn hoá Tây Ban Nha, nơi nuôi dưỡng tâm hồn Lor-ca: hình ảnh *áo choàng đỏ* gợi những đấu trường bi tráng của Tây Ban Nha; *vầng trăng, yên ngựa, cô gái Di gan* gợi hình ảnh những con đường, những cánh đồng mênh mông của Tây Ban Nha; những tiếng *li-la, li-la* vừa như mô phỏng âm thanh tiếng đàn ghi ta của Lor-ca, nhạc cụ truyền thống của Tây Ban Nha, vừa gợi liên tưởng tới hoa *li-la,* loài hoa tử đinh hương tím ngát của xứ sở Tây Ban Nha tươi đẹp... Nổi bật trên nền phông văn hoá đặc sắc ấy là hình ảnh chàng nghệ sĩ Lor-ca, một ca sĩ dân gian *hát nghêu ngao* cùng *tiếng đàn bọt nước* chơi vơi, một kị sĩ tự do,

cô đơn và phiêu lãng *trên yên ngựa mỏi mòn*... một nghệ sĩ lãng du có tâm hồn phóng khoáng, tha thiết yêu đời, yêu người, không ngừng đi theo một tiếng gọi huyền bí nào đó hướng về *miền đơn độc*.

Câu thơ *đi lang thang về miền đơn độc* miên man trong những thanh bằng khiến không gian của cuộc hành trình càng trở nên mênh mông, dàn trải, gợi cảm giác về những miền đất xa xôi, như chưa có dấu chân người, thậm chí chưa nhìn thấy đích đến! Từ láy *đơn độc* có lẽ không chỉ bổ nghĩa cho không gian mà còn gợi ra hình ảnh con người trong không gian hoang vắng ấy. Hình tượng thơ đã đem tới niềm cảm phục và nỗi xót xa cho sự dũng cảm và cô đơn của người khai phá.

Hành trình vời vợi của người nghệ sĩ còn có vẻ đẹp hoang vắng của *vầng trăng chếnh choáng* – từ láy *chếnh choáng* gợi hình ảnh ánh trăng nhập nhoà, xô lệch, dập dềnh theo nhịp bước của ngựa; với nét nghĩa ẩn dụ về *vầng trăng-cái Đẹp*, câu thơ cũng đồng thời thể hiện trạng thái xuất thần, thăng hoa của cảm xúc, của sáng tạo nghệ thuật trong tâm hồn người nghệ sĩ tha thiết yêu cái Đẹp, yêu cuộc đời và yêu một vầng trăng; và dường như đó còn là trạng thái *mộng du* của con người đang bước theo sự chập chờn của linh cảm, bước theo sự vẫy gọi của một *cái tôi chưa biết* đang tồn tại đâu đó trong lòng mình – *cái tôi* tự do và kiên cường khao khát thay đổi thế giới, một cái tôi mê đắm trong những men say của xúc cảm và tình yêu.

Bài ca về chàng nghệ sĩ lang thang, đơn độc trong cuộc tranh đấu bền bỉ cho những khát vọng lớn lao, cao đẹp còn được Thanh Thảo miêu tả qua một câu thơ phảng phất chất bi ca:

trên yên ngựa mỏi mòn

Từ láy *mỏi mòn* đã gợi tả dòng thời gian dằng dặc trong cảm nhận của người ngồi trên *yên ngựa* – yếu tố ngôn ngữ nhuốm màu sắc siêu thực đã giúp nhà thơ Việt diễn tả tinh tế con đường khai phá gian nan và đâu đó một thoáng mệt mỏi, bất lực, thậm chí mơ hồ nỗi buồn chán cô đơn trong cái khắc khoải *mỏi mòn* của người nghệ sĩ Tây Ban Nha. Những trạng thái tâm lí ấy không hề hạ thấp Lor-ca mà chỉ khiến ông gần gũi hơn trong sự cảm thông, kính phục.

Ba câu thơ đều là hình ảnh của sự đơn độc: *một* chàng nghệ sĩ, *một* vầng trăng, *một* yên ngựa; ba câu thơ đều miêu tả sự vận động: con người lang thang, vầng trăng xô lệch, yên ngựa dập dềnh và kết lại ở cả ba câu đều là những từ láy chỉ những ấn tượng của trực cảm: *đơn độc, chếnh choáng, mỏi*

mòn. Sự vận động đơn độc trong không gian mênh mông và thời gian dằng dặc theo những vẫy gọi của khao khát, đam mê – đó là những cảm nhận về một hành trình khó khăn, khắc nghiệt, là số phận và cũng là phẩm chất làm nên sự vĩ đại cho người nghệ sĩ Lor-ca.

⇒ Đoạn thơ vừa là những nét chấm phá chịu ảnh hưởng khá rõ của trường phái ấn tượng trong hội hoạ với những màu sắc, đường nét, mảng khối..., vừa gợi những giai điệu âm thanh của tiếng đàn ghi ta da diết, qua đó làm hiện lên dù chỉ là những nét gián đoạn trong hình dung của độc giả về hình ảnh người công dân yêu tự do Lor-ca chiến đấu cho khát vọng dân chủ và người nghệ sĩ Lor-ca vừa mê đắm trong những khát khao sáng tạo, vừa dũng cảm, đơn độc trong công cuộc cách tân đối với nền nghệ thuật già nua Tây Ban Nha.

2. Mười hai câu tiếp theo- Hình ảnh Lor-ca trong cái chết bi tráng.

2.1. Bốn câu đầu tạo ra hai cảnh tương phản, miêu tả cái chết đến quá bất ngờ với Lor-ca, thể hiện nỗi đau xót kinh hoàng của những người dân Tây Ban Nha và nhân loại yêu hoà bình, dân chủ:

Tây Ban Nha
hát nghêu ngao
bỗng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ

– Khi Thanh Thảo viết *Tây Ban Nha hát nghêu ngao* thay vì *Lor-ca hát nghêu ngao*; nghệ thuật hoán dụ đã nới rộng thêm rất nhiều tầng ý nghĩa cho tiếng hát, tiếng đàn, tiếng thơ và cũng là tiếng lòng của người nghệ sĩ vĩ đại đất nước Tây Ban Nha. Bên cạnh những đấu trường bò tót, đất nước Tây Ban Nha còn được biết đến với nghệ thuật Flamencô- hình thức nghệ thuật dân gian Tây Ban Nha ra đời từ thế kỉ XVI, là sự kết hợp giữa ca hát và nhảy múa, kết hợp giữa âm thanh da diết của tiếng đàn ghi ta với những vũ điệu dân gian Flamencô cùng những khúc dân ca của xứ sở An-đa-lu-xi-a. Dập dềnh phiêu du trên yên ngựa, Lor-ca đã góp sắc bạc của vầng trăng, màu vàng của nắng, hương thơm của những bông hoa tử đinh hương, sự uyển chuyển mê đắm dữ dội của những vũ điệu flamenco, cái da diết ngọt ngào của những khúc nhạc dân gian An-đa-lu-xi-a, cái mênh mông của đồng cỏ và dòng sông, cái vời vợi của bầu trời, cái hoang dã, tình tứ trong ánh mắt những cô gái di-gan gửi vào âm thanh của cây đàn ghi ta huyền thoại, nhạc cụ truyền thống tiêu biểu nhất của đất nước Tây Ban Nha. Tiếng hát ấy vì thế tràn đầy tình yêu với mảnh đất và con người Tây Ban Nha, là tiếng hát về cuộc đời và khát vọng của những người dân Tây Ban Nha, tiếng hát của sông núi cỏ cây thấm đẫm linh hồn dân

tộc Tây Ban Nha, tiếng hát ấy mãi âm vang trên bầu trời Tây Ban Nha, mãi vương vấn trong những dòng sông, những nẻo đường Tây Ban Nha, mãi ngân nga trong trái tim người dân Tây Ban Nha... – do vậy, tiếng hát của Lor-ca cũng chính là tiếng hát của đất nước Tây Ban Nha, nghệ thuật của Lor ca cũng chính là nghệ thuật tiêu biểu cho xứ sở Tây Ban Nha. Sắc thái nghệ thuật của Lor ca đã được Thanh Thảo miêu tả qua từ láy *nghêu ngao*, một từ láy vừa gợi hình vừa gợi cảm, đã xoá đi sắc thái trang trọng của âm nhạc thính phòng, làm đậm thêm chất dân gian và những yếu tố ngẫu hứng đầy phóng túng cho âm nhạc Lor-ca; câu thơ cũng gợi hình ảnh chàng ca sĩ hát rong dập dềnh trên lưng ngựa với tiếng đàn vang ngân tha thiết, hồn nhiên, thơ trẻ, chàng hát cho cuộc đời, cho đất nước, nhân dân, cho chính cõi lòng mình, chàng hiện ra với bóng hình cô đơn in đậm trên những nẻo đường của Tổ quốc thân yêu.

– Nếu hai câu thơ trên đem đến cảm giác phiêu du, thanh thản bao nhiêu thì hai câu dưới lại gợi sự tàn nhẫn, phũ phàng bấy nhiêu – chàng ca sĩ hát rong yêu cuộc đời, bầu trời và những dòng sông, chàng ca sĩ có tâm hồn cao quí và thánh thiện, phút chốc đối diện với một kết cục quá bi thảm khi đang cất tiếng *hát nghêu ngao*, hồn nhiên, đắm say, thơ trẻ, *bỗng kinh hoàng – áo choàng bê bết đỏ.* Giây phút bi phẫn, đau đớn nhất trong cuộc đời Lor-ca là khi ông bị bọn phản động sát hại rồi ném xác xuống giếng phi tang. Con người trong sạch và vô tội ấy khi bước vào trận quyết đấu khốc liệt, dù đã có sự tiên cảm về cái chết, dù đã ý thức về sứ mệnh cao quí, kiêu hãnh gắn liền với định mệnh bất hạnh, bi thảm của mình, nhưng có lẽ vẫn không thể nghĩ cái chết lại đến với mình nhanh chóng, bất ngờ đến thế. Câu thơ thứ 3 *bỗng kinh hoàng* như một nhịp đảo phách đột ngột trong bản đàn ghi ta miên man, đem đến nỗi kinh hoàng cho cả tiếng đàn và lòng người để rồi sau đó, cái chết hiện ra trong một hình ảnh đau đớn, phũ phàng gợi tả cảnh Lor-ca bị hành hình, một cảnh tượng đau thương đẫm máu khi người công dân tha thiết yêu tự do đã bị kẻ thù sát hại dã man:

áo choàng bê bết đỏ.

Đây là một câu thơ có trùng điệp hai tầng ý nghĩa bởi sự hiện hữu của đồng thời hai màu đỏ: màu đỏ đau đớn của máu phủ lên màu đỏ bất khuất của tấm áo choàng người võ sĩ cô đơn, dũng cảm. Từ láy *bê bết* điệp dày thêm sắc đỏ của máu đem đến ấn tượng dữ dội về nỗi đau thương cũng như sự căm giận trước tội ác của bè lũ Frăng- cô.

2.2. Sau chi tiết đặc tả về chiếc áo choàng đỏ máu, cảnh hành hình Lor-ca tiếp tục được miêu tả qua hai dòng thơ trong đó có sự kết hợp giữa cái cụ thể của sự thật tàn nhẫn với cảm giác bồng bềnh, phiêu lãng:

Lor-ca bị điệu về bãi bắn

chàng đi như người mộng du

Nếu câu trên mang kết cấu bị động miêu tả cảnh bọn phát xít đưa Lor-ca ra pháp trường thì câu dưới là kết câu chủ động cho thấy: đến với cái chết đột ngột và kinh hoàng, Lorca vẫn như người đang sống trong một cõi khác, chàng đang mải mê theo đuổi những ý nghĩ xa vời, mơ mộng mà như không hề nhận ra máu lửa ở xung quanh. Câu thơ đưa đến cảm giác: trước cái chết, Lor-ca vẫn mang phong thái lãng mạn của người nghệ sĩ không bận tâm đến sự tồn tại của bạo lực và cái ác, vẫn như đang mộng du với bầu trời, đồng cỏ, dòng sông, với những nẻo đường bát ngát ánh trăng... Trạng thái phiêu du, mơ màng, chơi vơi đã được Thanh Thảo thể hiện tinh tế qua câu thơ có những thanh bằng miên man, mênh mang... tạo ra cảm giác như Lor-ca vẫn trong một hành trình đi từ những không gian thân yêu của đất nước, trôi dần về cõi hư vô, cõi vĩnh hằng bất tử. Trạng thái *mộng du* còn gợi chút ngơ ngác thánh thiện của một trái tim hồn nhiên, ngây thơ, trong trắng, thể hiện nỗi ngạc nhiên của một con người vốn chỉ biết *hát nghêu ngao* với niềm yêu cuộc đời khi *bị điệu về bãi bắn* một cách phũ phàng đã không thể lí giải nổi hiện thực tàn nhẫn và phi lí ấy.

2.3. Sự kiện đau đớn, thảm khốc ấy tiếp tục được diễn tả theo biện pháp tượng trưng, qua nghệ thuật chuyển đổi cảm giác trong 6 câu thơ tiếp theo:

tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta ròng ròng
máu chảy

– Đây là đoạn thơ thể hiện đặc sắc bút pháp *gợi tả* với những hình ảnh ước lệ rất cô đúc của thơ tượng trưng, khơi gợi sự liên tưởng đồng sáng tạo của người đọc. Cụm từ *tiếng ghi ta* liên tiếp điệp lại trong đoạn thơ đã tạo ra một tiết tấu dồn dập, tựa như cao trào của một bản nhạc, như những va đập mãnh liệt của âm thanh vừa say đắm vừa bi thiết, cho thấy sự ám ảnh day dứt trước hành trình cách tân nghệ thuật dang dở của Lor-ca, tạo cảm giác như sau cái chết bi tráng của Lor-ca, tiếng đàn ghi ta đau đớn vỡ ra thành máu và nước mắt, thành màu sắc, hình khối, đường nét... Cả đoạn thơ không chỉ là âm thanh mà còn là *hình ảnh* tiếng đàn tràn đầy sắc màu, vừa ấm nồng sức sống, vừa quyến rũ, mê hoặc, vừa bi thảm, đau đớn...

– Với chủ thể là *tiếng ghi ta*, âm thanh gắn liền với tình yêu, nỗi đau và những khát vọng đẹp đẽ của Lor-ca, âm thanh mang sinh mệnh và định mệnh của Lor-ca, những hình ảnh nối tiếp trong đoạn thơ đã đưa đến cho người đọc những cảm nhận mạnh mẽ, ấn tượng và thật xúc động về cuộc đời, sự nghiệp và cái chết của Lor-ca.

+ Hai câu thơ nối tiếp 3 hình ảnh: *tiếng ghi ta nâu – bầu trời – cô gái ấy.* Phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác đưa đến màu *nâu* xao xuyến cho âm thanh, còn trường liên tưởng lại mở ra cho câu thơ những tầng nghĩa phong phú: đó có thể là màu nâu của đất, của những con đường ngập nắng trong xứ sở Grê-na-đa, quê hương của Lor-ca, miền Nam E-xpa-nha, xứ sở mặt trời, những con đường như còn vang vọng âm thanh tiếng đàn ghi ta tài hoa của chàng ca sĩ; cũng có thể là màu nâu đặc trưng thân thuộc của cây đàn ghi ta, cây đàn truyền thống của đất nước Tây Ban Nha, cây đàn đã gắn bó với Lor-ca trong suốt cuộc đời, và cũng đã xuất hiện trong tâm nguyện tha thiết của ông: *Khi tôi chết, hãy chôn tôi với cây đàn!*; và trong sự kết nối với hình ảnh *cô gái ấy* ở câu thơ sau, *tiếng ghi ta nâu* có thể còn gợi liên tưởng đến làn da rám nắng, đến ánh mắt, hay màu tóc của những cô gái Digan, hay An-na Ma-ri-a, người bạn thân thiết của Lor - ca. Âm thanh vời vợi của tiếng đàn còn gợi ra hình ảnh *bầu trời* mênh mông, phóng khoáng, hình ảnh tràn đầy sự sống cùng những khát vọng tự do mà có lẽ Lor-ca đã say đắm ngắm nhìn lần cuối cùng trước khi từ giã cuộc đời, trước khi buông mình vào lòng đất thẳm sâu, tăm tối. Với tính chất hàm súc cao độ của những biểu tượng mang tính chất tượng trưng, với việc sử dụng phép chuyển nghĩa tinh tế khi miêu tả *tiếng ghi ta nâu – bầu trời cô gái ấy*, Thanh Thảo đã cho thấy tình yêu của người nghệ sĩ Lor-ca được gửi gắm qua âm thanh của tiếng đàn ghi ta, tình yêu với nghệ thuật, với tự do, với con người và quê hương đất nước...

+ Sau đó là câu thơ bộc lộ đồng thời cả sự ngợi ca và niềm thương xót với cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của Lor-ca:

tiếng ghi ta lá xanh biết mấy

Lá xanh là ẩn dụ cho màu xanh của sự sống, của mùa xuân và tuổi trẻ. Cấu trúc câu cảm thán đã bộc lộ niềm ngưỡng mộ sâu sắc với tiếng đàn mang vẻ đẹp *cây đời mãi mãi xanh tươi* (Gớt), đó là tiếng đàn trẻ trung tràn đầy sức sống của người nghệ sĩ tài hoa, dũng cảm. Tuy nhiên, hình ảnh *lá xanh* rời rợi sự sống của tiếng đàn còn đưa đến một tương phản xót xa: nghệ thuật giúp cái đẹp bất tử, tiếng đàn của Lor-ca mãi vĩnh hằng, vậy mà người nghệ sĩ vĩ đại tạo ra sự bất tử, vĩnh hằng lại đoản mệnh ở tuổi 38; tiếng đàn ấy say mê ca ngợi cuộc sống, vậy mà người nghệ sĩ ca ngợi sự, yêu cuộc sống lại phải lìa bỏ cuộc đời khi đang tràn đầy nhựa sống như một cánh lá non xanh.

+ Hai cảm hứng ngưỡng mộ và xót thương tiếp tục được làm đậm hơn trong câu thơ hàm chứa đồng thời hai hình ảnh:

tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan

Tính từ *tròn* trong vế đầu câu thơ đã gợi hình ảnh của những giọt âm thanh ghi ta trong trẻo, thanh cao, tươi sáng thánh thót tuôn rơi trong không gian... Câu thơ đã bộc lộ niềm ngưỡng mộ với những giọt âm thanh huyền diệu của cây đàn ghi ta, cũng đồng thời thể hiện niềm yêu mến với tâm hồn trong sáng vô ngần của người nghệ sĩ Tây Ban Nha. Tuy nhiên, ở vế sau của câu thơ, tính từ *tròn* còn là hình ảnh của *bọt nước.* ý nghĩa về sự nhỏ nhoi, mong manh trong sinh mệnh, sự ngắn ngủi của kiếp người được gợi ra từ hình ảnh *bọt nước*; sắc thái đột ngột, phũ phàng đột ngột của tính từ *vỡ tan* khiến hình ảnh *bọt nước vỡ tan* trực tiếp đưa đến liên tưởng nhức nhối và nỗi xót thương đau đớn về cái chết bất ngờ, nhanh chóng đến khắc nghiệt của Lor-ca; sau cái chết đột ngột của Lor-ca, *bọt nước* ấy, có lẽ đã *ngược dòng nước tôi tìm – về suối nguồn an nghỉ* (*Sóng ơi sóng về đâu* – Lor-ca).

+ Nhưng đau đớn nhất chính là hình ảnh *tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy.* Phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác cùng nghệ thuật nhân hoá đem đến cho tiếng đàn một sinh mệnh, tiếng đàn trở nên hữu hình với cả hình và sắc, tiếng đàn trở nên ám ảnh như có cả số phận, thân thể và linh hồn, đây cũng chính là tính chất siêu thực của hình tượng thơ. Nếu trong câu thơ *tiếng ghi ta tròn,* tiếng đàn được cảm nhận như những giọt âm thanh trong trẻo gợi cái Đẹp kì diệu của nghệ thuật thì tới câu thơ này, tiếng đàn lại tuôn rơi thành những giọt máu, từ giọt âm thanh kì diệu thành giọt máu đau đớn, nhà thơ Việt Nam đã đưa đến cho người đọc nỗi bi phẫn, niềm căm giận bởi sự bất công ngang trái khi cái Đẹp bị huỷ diệt bởi những sức mạnh bạo tàn. Từ láy *ròng ròng* và động từ *chảy* trong hai câu thơ khiến nỗi đau hiện hữu nhức nhối như trong một sinh thể sống, nỗi đau không thể nguôi ngoai. Lor-ca đã đi xa nhưng vết thương của đất nước Tây Ban Nha sau cái chết của người con thân yêu thì vẫn chưa lành, vết thương mãi *ròng ròng máu chảy* trên từng ngọn núi, dòng sông của Tổ quốc, mãi nhức nhối trong lòng từng người dân đất nước Tây Ban Nha. Câu kết đoạn chỉ có hai tiếng *máu chảy* như một cách hiện hữu đầy ấn tượng những giọt máu không ngừng rơi, không ngừng đau đớn.

3. Mười ba câu cuối - Những cảm xúc, suy ngẫm của nhà thơ Việt về cuộc đời, sự nghiệp và cách ra đi của Lor-ca.

3.1. Hai câu đầu là hình ảnh tiếng đàn, sự nghiệp nghệ thuật và khát vọng đổi mới của Lor-ca sau khi ông ra đi:

không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang

3.1.1. Trong bài thơ *Ghi nhớ*, Lor-ca bộc lộ những tâm nguyện chân thành, tha thiết:

khi nào tôi chết
hãy vùi thây tôi cùng cây đàn
dưới lớp cát

Đoạn thơ trước hết thể hiện tình yêu say đắm của Lor-ca với cây đàn ghi ta, với nghệ thuật cao khiết. Tuy nhiên, những câu thơ *khi nào tôi chết – hãy vùi thây tôi cùng cây đàn – dưới lớp cát* còn là thông điệp cao đẹp của Lor-ca gửi tới cuộc đời. Có lẽ Lor-ca đoán biết một ngày nào đó, sự nghiệp vĩ đại của ông sẽ án ngữ, ngăn cản những sáng tạo nghệ thuật của thế hệ sau nên đã khẩn thiết căn dặn hậu thế phải biết *chôn cất tiếng đàn* của ông, biết vượt qua cái bóng lớn lao của ông để đi tới. Ở Việt Nam, Trần Dần cũng đã từng thể hiện tư tưởng cách tân của mình bằng lời kêu gọi: *Hãy chôn Thơ Mới*!

3.1.2. Ý thơ của Lor-ca đã được Thanh Thảo lấy làm *lời đề từ* cho bài thơ: *Khi tôi chết, hãy chôn tôi với cây đàn*! khiến tư tưởng vĩ đại của Lor-ca trở thành một trong những chủ đề của bài thơ, là tình yêu cháy bỏng với cây đàn ghi ta, với nghệ thuật, cũng đồng thời là thông điệp của người nghệ sĩ cao cả đã hi sinh cuộc đời vì nghệ thuật, lại sẵn sàng hi sinh cả sự nghiệp nghệ thuật của cá nhân mình cho công cuộc đổi mới nghệ thuật Tây Ban Nha – đó là khát vọng vĩ đại của một nhân cách vĩ đại.

3.1.3. Hai câu thơ *không ai chôn tiếng đàn-tiếng đàn như cỏ mọc hoang* đã gợi ra nhiều tầng ý nghĩa.

– Trước hết, từ sự đối lập giữa tâm nguyện của Lor-ca *Khi tôi chết, hãy chôn tôi với cây đàn*! với ý thơ Thanh Thảo: *không ai chôn tiếng đàn*, có thể hiểu là nỗi chua xót cho hành trình cách tân nghệ thuật dang dở cùng tâm nguyện đổi mới của Lor-ca với nghệ thuật Tây Ban Nha. Không ai hiểu di chúc của Lor-ca, sự ngưỡng mộ của hậu thế với thần tượng Lor-ca khiến sự nghệp cách tân của ông khó lòng tiếp tục. Khát vọng đổi mới nền nghệ thuật Tây Ban Nha đã chạm phải rào cản của chính sự nghiệp nghệ thuật Lor-ca. Khi vì tình yêu và sự kính trọng, hậu thế không nỡ *chôn cất tiếng đàn* của Lor-ca,không dám bước qua những thành tựu nghệ thuật vĩ đại của ông, họ không hiểu rằng, bằng cách ấy, những thế hệ sau đã dừng lại chiêm ngưỡng quá khứ và chôn vùi khát vọng đổi mới của Lor-ca. Và hậu quả là *tiếng đàn như cỏ mọc hoang* trên những cánh đồng nghệ thuật Tây Ban Nha không còn bàn tay người dẫn dắt, thiếu người tiếp bước trong công cuộc cách tân, đổi mới của nghệ thuật Tây Ban Nha.

– Tuy nhiên hai câu thơ này cũng có thể hiểu theo một nét nghĩa khác, đó là niềm tin mãnh liệt vào sự bất tử của tiếng đàn, tiếng thơ, cũng là tiếng lòng Lor-ca. *Không ai chôn cất tiếng đàn,* và cũng không thể *chôn tiếng đàn Lor-ca* bởi tiếng đàn ấy chính là sự sống, là linh hồn đất nước Tây Ban Nha, mà sự sống và linh hồn đất nước thì trường tồn bất tử. *Không ai chôn cất tiếng đàn* vì đó là cái đẹp hoang dại, nguyên sơ, vừa kì diệu vừa thuần khiết, là vẻ đẹp của dòng sông, đồng cỏ, vầng trăng..., cái đẹp ấy không thể bị huỷ diệt, nó sẽ mãi sống, truyền lan như cỏ, bình dị, bền bỉ mà mãnh liệt, kiên cường.

– Hai ý nghĩa trên không hề loại trừ nhau trong lời thơ Thanh Thảo. Dòng chảy của cuộc sống luôn là những phủ định, con người luôn phải vượt qua cái cũ để tiến lên. Chiến đấu với nền nghệ thuật già cỗi Tây Ban Nha đầu thế kỉ XX, Lor-ca cũng phải phủ định nó, vượt qua nó để đem sức sống mới trẻ trung cho nghệ thuật Tây Ban Nha. Trong vai trò một nhà cách tân, Lor-ca cũng mong hậu thế sẽ *chôn cất tiếng đàn* của ông, vượt qua ông để không ngừng đổi mới nghệ thuật Tây Ban Nha. Nhưng phủ định một quá khứ rực rỡ để tiến tới xây dựng một tương lai rực rỡ hơn không hề đồng nghĩa với việc lãng quên hay xoá bỏ quá khứ bởi cả hiện tại và tương lai đều không thể tựa lưng vào những khoảng trống. Những giá trị đích thực sẽ mãi trường tồn với thời gian và mãi giữ một vị trí không thể thay thế trong dòng chảy vĩnh hằng của cuộc sống. Phủ định mà không lãng quên, vượt qua mà không xoá bỏ, đổi mới hướng tới tương lai mà vẫn trân trọng, giữ gìn quá khứ, đó là sự cách tân mang tính nhân văn sâu sắc, và đó cũng là những nét nghĩa đồng thời tồn tại trong ý thơ Thanh Thảo.

3.2. Nỗi buồn sau cái chết của Lor-ca, sự xót xa trước một khát vọng cách tân dang dở đã được Thanh Thảo thể hiện qua những hình ảnh mang khuynh hướng tượng trưng trong đó các liên kết lôgich đã bị xoá mờ:

giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng

Vầng trăng chếnh choáng theo bước chân chàng kị sĩ cô đơn, phiêu lãng trên những nẻo đường đất nước Tây Ban Nha, nay lại xuất hiện trong sự dồn tụ đau thương của trời đất. Khôi phục những liên tưởng gián đoạn trong hai câu thơ, người đọc có thể hình dung ra một ẩn dụ đau đớn: *vầng trăng* không chỉ vời vợi trên bầu trời mà còn trong *long lanh* dưới *đáy giếng* thẳm sâu tựa

như *giọt nước mắt* lớn của vũ trụ – một hình ảnh thể hiện kích cỡ, tầm vóc của nỗi đau, cũng cho thấy vẻ đẹp bi tráng của Lor-ca. Hình ảnh *đáy giếng* không chỉ là biểu tượng cho mặt đất Tây Ban Nha mà còn gợi những liên tưởng đau buồn về nơi kẻ thù vùi xác Lor-ca. ý thơ đưa đến cảm nhận về một nỗi đau hiện hữu sống động mà sâu kín, mãnh liệt mà nén chặt; tập hợp ngôn ngữ với những gián cách độc đáo khiến cho giọt nước mắt của bầu trời hoà lẫn với giọt nước mắt của mặt đất, cả trời đất Tây Ban Nha như nhoà đi trong nước mắt đau thương. Hình ảnh *giọt nước mắt – long lanh* cho thấy hàng thế kỉ đã trôi qua mà nỗi đau vẫn còn đó, đất nước và con người Tây Ban Nha vẫn khóc thương người con yêu quí, người nghệ sĩ Tây Ban Nha vĩ đại đã ra đi trong cái chết oan trái.

3.3. Hai khổ thơ cuối bài cũng là những ẩn dụ sâu xa thể hiện suy ngẫm của nhà thơ Việt về cách ra đi, cách từ biệt cuộc đời của Lor-ca:

đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
Lor-ca bơi sang ngang
Trên chiếc ghi ta màu bạc
Chàng ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt

– Xuyên suốt hai khổ thơ là những tương phản: *đường chỉ tay* nhỏ bé, ngắn ngủi đối lập với *dòng sông rộng vô cùng*; *lá bùa* may mắn quá mỏng manh trước cuồn cuộn *xoáy nước* bất hạnh; trái tim chan chứa yêu thương và khát vọng chìm rơi vào cõi hư vô tịch mịch, tối tăm. Tất cả những tương phản ấy đều gợi đến những suy ngẫm chua xót về sự ngắn ngủi của đời người trong dòng thời gian dằng dặc, sự nhỏ bé của kiếp người trong cuộc đời mênh mông; và trên hết là nỗi cay đắng vì định mệnh quá phũ phàng, khắc nghiệt với một con người cao quí của đất nước Tây Ban Nha.

– Trước cái chết đột ngột và bi thảm khi *đường chỉ tay đã đứt*, Lor-ca đã *bơi sang ngang- trên dòng sông rộng vô cùng;* đã *ném lá bùa vào xoáy nước;* đã *ném trái tim mình vào lặng yên*... có tới ba hành động mà ở đó, Lor-ca luôn là chủ thể, luôn giữ vai trò chủ động – cái chủ động của một con người dũng cảm đã có sự lựa chọn cuối cùng. Sự dũng cảm cao quí của Lor-ca đã hiện ra qua các tầng nghĩa ẩn dụ của những thi ảnh đặc sắc ở hai khổ thơ.

* Thi ảnh đầu tiên làm hiện ra dòng sông sinh tử và tư thế, tâm thế của Lor ca khi đối diện với cái chết:

Lor- ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc

Hình ảnh Lor- ca *bơi sang ngang* trên *dòng sông rộng vô cùng* giữa hai bờ sinh tử cho thấy chàng nghệ sĩ lãng du đã tìm cho mình cách giã từ cuộc đời nhanh nhất, nhẹ nhõm nhất, không còn vướng bận vào những ràng buộc chốn trần gian, không xuôi theo dòng như buông trôi, chán chường, phó mặc, cũng không ngược dòng để vùng vẫy chống chọi hay trì hoãn... Khi sống, Lor-ca đã cùng cây đàn ghi ta *đi lang thang về miền đơn độc*, cất lên tiếng hát đắm say với con người và đất nước Tây Ban Nha. Trong chuyến lãng du cuối cùng vào cõi vĩnh hằng, Lor-ca lại thanh thản cùng chiếc ghi ta thấm đẫm sắc bạc của *vầng trăng chếnh choáng,* chiếc ghi ta màu bạc cũng có thể coi là biến ảnh huyền hoặc của chiếc ghi-ta nâu khi đã sang tới cõi siêu sinh... Nhẹ nhàng đi vào cái chết, Lor-ca vẫn mang theo tình yêu say đắm với cuộc sống, với nghệ thuật, với cây đàn truyền thống của đất nước Tây Ban Nha đúng như tâm nguyên của ông: *khi nào tôi chết – hãy vùi thây tôi cùng cây đàn – dưới lớp cát,* tiếp tục ngân vang những âm thanh tha thiết đam mê. Thi sĩ bơi trên chiếc ghi-ta có ánh bạc biêng biếc, hư ảo, cũng là bơi trên con thuyền của âm nhạc và thi ca để vượt qua bến bờ sinh tử; Lor-ca như đang vẫy chào nhân loại để đi vào cõi bất tử, vĩnh hằng. Câu thơ cũng đem đến một cảm nhận ngậm ngùi cho thị giác: Lor-ca đang đi xa dần cùng cây đàn ghi ta thân yêu của ông. Tuy nhiên, trong tâm trí những người dân Tây Ban Nha và những người yêu mến, kính trọng ông trong đó có Thanh Thảo, hình ảnh Lor-ca không bao giờ tách rời khỏi cây đàn huyền thoại, và trong sắc bạc lấp lánh của vầng trăng, hình ảnh ấy cứ xa dần, xa dần khiến ta chới với trong một khát khao níu giữ bất lực!

* Qua hình ảnh *ném lá bùa vào xoáy nước*, có lẽ Thanh Thảo muốn hé lộ một *cái tôi chưa biết* trong mỗi con người: bước vào trận quyết đấu sinh tử, tiên cảm về cái chết có thể đến bất cứ lúc nào, thậm chí đã để di chúc lại cho đời, nhưng khi mang bên mình *lá bùa cô gái Di-gan*, hình như những hi vọng về sự may mắn, về một sức mạnh huyền bí vẫn cứ mong manh, mơ hồ tồn tại đâu đó trong cõi vô thức thâm u của con người mà ngay Lor-ca cũng không hề ngoại lệ. *Xoáy nước* là biểu tượng của bất hạnh, tai hoạ trên dòng sông số phận, cũng là cái dòng sông ranh giới giữa cõi sống và cõi chết, giữa thực tại và hư vô... Với tính chất quả quyết, dứt khoát của động từ *ném*, hành động *ném lá bùa vào xoáy nước* mang hàm ý tượng trưng cho sự giã từ nhanh chóng, kiên quyết của Lor-ca... Trước cái chết, Lor-ca đã tự giải thoát mình khỏi những hi vọng mong manh thường có trong cõi nhân gian, bắt đầu một cuộc dấn thân mới, kiêu hãnh và quyết liệt, không cần tới bất kì một thứ bùa hộ mệnh nào, đó là tư thế của một con người dám thách thức với cả không gian và thời gian.

* Và cuối cùng, khi *ném trái tim mình vào lặng yên*, có thể nhận thấy Lor-ca mang theo vào cõi hư vô tất cả những tình yêu, những khao khát đắm say với cuộc đời và con người, với đất nước của cây đàn ghi ta. Ông như vẫn cùng cây đàn ghi ta thân yêu cất lên những giai điệu bất diệt ở cõi xa xôi, những giai điệu hoà nhập vương vấn với mỗi dòng sông, cây lá, trăng sao... Nhưng với sắc thái biểu cảm mạnh mẽ của hành động *ném trái tim mình vào lặng yên*, dường như Thanh Thảo còn muốn nói tiếp về cách giải thoát thanh thản, nhẹ nhàng của Lor-ca. Câu thơ nói về cõi *lặng yên*, phải chăng, đó là cái *lặng yên* của sự giác ngộ trong khoảnh khắc con người bừng tỉnh thoát khỏi mọi mê lầm, phiền luỵ trong cõi thế, khoảnh khắc mà mọi lời nói đã trở nên không cần thiết trước cái *lặng yên* sâu thẳm, anh minh của triết học. Và có lẽ chính sự bừng tỉnh ấy đã khiến chàng nghệ sĩ cô đơn như muốn dứt bỏ nhanh chóng những vương vấn, ràng buộc chốn trần gian để bước vào chuyến lãng du miên viễn cuối cùng. Với tư thế chủ động trước cái chết, Lor-ca đã thực sự chiến thắng không chỉ kẻ thù tàn bạo mà cả cái chết, cả định mệnh và hư vô.

– Câu thơ kết bài lại là âm thanh của tiếng đàn *li-la li-la li-la*... Nếu chuỗi âm thanh *li-la li-la li-la* luyến láy sau hai câu thơ đầu có giá trị như tiếng vang của chùm hợp âm sau tấu khúc mở đầu thì chuỗi âm *li-la li-la li-la* ở phần kết bài lại gợi liên tưởng đến tiếng vang của chùm hợp âm vĩ thanh có tác dụng tạo

sức vang ngân da diết cho bài thơ, tạo những dư ba xao xuyến cho lòng người. Tiếng đàn ghi ta của Lor-ca đầy sức ám ảnh sẽ bất tử trong lòng nhân loại yêu cái đẹp, yêu tự do, dân chủ. Với nét nghĩa thứ hai của *lila*, câu kết lại gợi hình ảnh những đoá hoa tử đinh hương tím ngát – đó là những đoá hoa cuộc đời thầm kính dâng viếng hương hồn Lor-ca, cũng là những đoá hoa của sự sống đang nảy nở từ cái chết đau thương của người thi sĩ, thể hiện sức sống bất diệt của những giá trị chân chính trên cõi đời này

III. KẾT LUẬN

– Bài thơ đã thể hiện những thành công của Thanh Thảo trong việc thể nghiệm một phong cách thơ hiện đại gần gũi với thơ tượng trưng và siêu thực. Cả bài thơ là nối tiếp những câu thơ không viết hoa chữ đầu câu, có thể coi đó là biểu hiện của nhữnng dòng ghi chép ngẫu hứng, những cảm nhận mơ hồ, những liên tưởng đột ngột, những phút loé sáng của trực giác, những ấn tượng bất chợt theo phong cách thơ siêu thực, tượng trưng. Bài thơ có sự kết hợp độc đáo giữa tính *liên tục* của cốt tự sự với tính *gián đoạn* của suy cảm trữ tình, giữa thơ, nhạc và hoạ, giữa những thi ảnh của Lor-ca với những thi ảnh của chính nhà thơ Thanh Thảo, giữa chất giao hưởng phương Tây với màu sắc thơ viếng phương Đông... Viết về một nghệ sĩ, một nhạc sĩ, một hoạ sĩ... Thanh Thảo đã có ý thức đem đến chất hoạ đầy ấn tượng và chất nhạc thật dồi dào cho tác phẩm. Nếu chất hoạ được tạo bởi nghệ thuật phối màu, tạo mảng khối, nghệ thuật sắp đặt trong lớp ngữ nghĩa ngôn từ thì cách mô phỏng âm thanh tiếng đàn ghi ta, các thủ pháp láy từ, điệp từ, sự kết hợp ngẫu hứng từ ngữ lại khiến bài thơ mang đậm tính chất âm nhạc... Có thể cảm nhận cả bài thơ là một bản nhạc khi miên man trong những câu thơ mang thanh bằng, khi dồn dập trong sự trùng điệp của ngôn từ, trong những nhịp ngắt ngắn; bài thơ cũng mang kết cấu của một bản giao hưởng mà sự đau xót tiếc thương được gửi vào bè trầm có phần nhạc đệm của ghi ta với chùm hợp âm *li-la li-la li-la* mở đầu và kết thúc.

– Từ đó, Thanh Thảo đã xây dựng hình tượng Lor-ca với vẻ đẹp bi tráng, thể hiện sự đồng cảm và tri âm, sự ngưỡng mộ và yêu mến, niềm kính trọng và tiếc thương sâu sắc với cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của người nghệ sĩ tài hoa, nhà cách tân kiên cường, người công dân khao khát yêu tự do, người con ưu tú của đất nước Tây Ban Nha.

NGUYỄN TUÂN

I. CON NGƯỜI NGUYỄN TUÂN

– Nguyễn Tuân là một trí thức có lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Ông gắn bó tha thiết với những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc, từ tiếng mẹ đẻ, những kiệt tác văn chương, những làn điệu dân ca, những thú chơi tao nhã, những món ăn truyền thống của dân tộc...

– Nguyễn Tuân quí trọng nghề văn và yêu cầu cao ở người cầm bút. Ông quan niệm văn chương đối lập với tính vụ lợi, coi nghệ thuật là một hình thái lao động nghiêm túc, thậm chí khổ hạnh. Nguyễn Tuân dường như sinh ra để làm nghệ thuật, là người nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp.

– Ở Nguyễn Tuân, ý thức cá nhân phát triển rất cao, vì thế, ông luôn phát huy cá tính, khẳng định phong cách độc đáo của mình trong sáng tác văn chương.

– Nguyễn Tuân là con người rất mực tài hoa, uyên bác, suốt đời tìm tòi, học hỏi, tác phẩm của ông rất giàu có về tri thức thuộc nhiều ngành văn hoá, nghệ thuật khác nhau.

II. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Nguyễn Tuân luôn có ý thức tạo cho mình một phong cách riêng độc đáo, thể hiện thái độ *ngông* trong văn chương, thái độ được tạo ra bởi sự tài hoa uyên bác và nhân cách khác người, hơn người.

– Văn Nguyễn Tuân thể hiện rõ nét chất tài hoa – uyên bác: tài hoa trong việc dựng người, vẽ cảnh, trong những liên tưởng, so sánh táo bạo, bất ngờ, thú vị với những hình ảnh đẹp, gợi cảm; uyên bác trong việc vận dụng những kiến thức thuộc nhiều ngành khác nhau để quan sát hiện thực, sáng tạo hình tượng, làm phong phú và giàu có hơn khả năng diễn tả của nghệ thuật văn chương, đem đến cho người đọc một lượng tri thức đa dạng, phong phú.

– Là người nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp, Nguyễn Tuân thường quan sát, khám phá, diễn tả thế giới ở phương diện văn hoá, thẩm mĩ; quan sát, khám phá, diễn tả con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ. Trước 1945, Nguyễn Tuân tìm kiếm cái đẹp chỉ còn trong quá khứ *vang bóng một thời*; tài hoa nghệ sĩ cũng chỉ có trong những con người xuất chúng, đặc tuyển, lạc lõng bơ vơ giữa hiện tại. Sau 1945, Nguyễn Tuân tìm thấy cái đẹp trong cả quá khứ, hiện tại và tương lai; chất tài hoa nghệ sĩ cũng có thể xuất hiện ở những thành tích sản xuất, chiến đấu của những người lao động bình thường trong cuộc sống đời thường.

– Nguyễn Tuân có cảm hứng đặc biệt với những tính cách phi thường, những phong cảnh tuyệt mĩ, những gió bão, thác ghềnh dữ dội... Thiên nhiên, con người trong văn Nguyễn Tuân luôn phi thường, xuất chúng, gây cảm giác mãnh liệt, tất cả đều có xu hướng vươn tới cái tuyệt vời, tuyệt đích.

– Nguyễn Tuân là một tâm hồn nghệ sĩ tha thiết yêu thiên nhiên, ông có những phát hiện tinh tế, độc đáo về thiên nhiên. Thiên nhiên trong văn Nguyễn Tuân luôn hiện ra như những công trình mĩ thuật kì vĩ, tuyệt vời của tạo hoá.

– Cá tính mạnh mẽ, cách sống tự do, phóng túng, ý thức sâu sắc về cái tôi cá nhân khiến Nguyễn Tuân tìm đến thể tuỳ bút như một điều tất yếu. Nguyễn Tuân đã đưa thể tuỳ bút lên tới trình độ nghệ thuật cao. Nguyễn Tuân cũng có những đóng góp lớn lao cho sự phát triển của ngôn ngữ văn xuôi nghệ thuật từ cách tổ chức câu vănm sáng tạo nhạc điệu, kho từ vựng phong phú cho đến chất văn vừa trang nhã, cổ kính vừa sắc sảo, hiện đại.

III. SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC VĂN HỌC

1. Trước 1945: Sáng tác của Nguyễn Tuân tập trung vào ba đề tài chính.

1.1. Đề tài *chủ nghĩa xê dịch*: viết về bước chân của cái *tôi* lãng tử qua những miền quê. Đó là những trang viết tài hoa, trìu mến ghi lại những cảnh sắc thiên nhiên, phong vị đất nước, những cảnh sinh hoạt độc đáo của các vùng đất nước.

Tác phẩm: *Một chuyến đi* (1938), *Thiếu quê hương* (1940)...

1.2. Đề tài về *vẻ đẹp vang bóng một thời*: viết về những vẻ đẹp còn vương sót lại của một thời đã lùi vào dĩ vãng gắn với lớp nho sĩ cuối mùa đã trở nên lạc lõng với thời hiện tại. Đó là những thói quen phong lưu, những kiểu ăn chơi cầu kì, đài các, những thú tiêu dao lành mạnh, tao nhã, những cách ứng xử nghi lễ, nhịp nhàng... Những trang viết thấm đượm tinh thần dân tộc, thể hiện khát vọng vượt lên môi trường sống dung tục, bộc lộ niềm say mê cái tài, cái đẹp, trân trọng những giá trị văn hoá cổ truyền.

Tác phẩm: *Vang bóng một thời* (1940), *Tóc chị Hoài* (1943).

1.3. Đề tài đời sống truy lạc: Ghi lại quãng đời do hoang mang bế tắc, con người đã tìm cách thoát li trong rượu, thuốc phiện và đàn hát cô đầu, qua đó làm hiện lên tâm trạng khủng hoảng và lối sống buông thả, vô trách nhiệm của một bộ phận thanh niên đương thời, cũng đồng thời cho thấy niềm khao khát thoát ra khỏi tình trạng đó, hướng tới thế giới tinh thần cao khiết của nghệ thuật.

Tác phẩm: *Chiếc lư đồng mắt cua, Ngọn đèn dầu lạc*...

2. Sau 1945: Nguyễn Tuân đến với cách mạng và kháng chiến, trở thành nhà văn công dân, nhà văn chiến sĩ. Sáng tác của ông tập trung ca ngợi đất nước và con người Việt Nam trong chiến đấu và lao động sản xuất. Nguyễn Tuân phản ánh vẻ đẹp của người Việt Nam anh dũng và tài hoa trong những cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại (*Tình chiến dịch* – 1950, *Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi* – 1972); ông cũng ca ngợi con người Việt Nam cần cù, tài hoa trong công cuộc lao động xây dựng đất nước (*Sông Đà* – 1960). Ngoài kí, tuỳ bút, Nguyễn Tuân còn viết tiểu luận phê bình và chân dung văn học với những phát hiện sâu sắc, độc đáo.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

Nguyễn Tuân

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyễn Tuân là tác giả lớn của văn học hiện đại Việt Nam với những thành tựu xuất sắc ở cả hai giai đoạn trước và sau năm 1945. Sáng tác của Nguyễn Tuân mang phong cách riêng độc đáo trong đó nổi bật chất tài hoa uyên bác. Là một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp, Nguyễn Tuân thường khám phá thế giới ở phương diện văn hoá thẩm mĩ, thường miêu tả con người trong vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ.

2. *Người lái đò sông Đà* là bài tuỳ bút xuất sắc của Nguyễn Tuân được in trong tập *Sông Đà* năm 1960. *Sông Đà* là thành quả chuyến đi gian khổ và hào hứng của Nguyễn Tuân lên miền đất Tây Bắc xa xôi và rộng lớn những năm 1958 – 1960, chuyến đi không chỉ nhằm thoả mãn niềm khát khao *xê dịch* mà chủ yếu để tìm kiếm *chất vàng* trong vẻ đẹp hùng vĩ và thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc, phát hiện *thứ vàng mười đã qua thử lửa* của tâm hồn con người Tây Bắc trong cuộc sống hàng ngày của họ. Tác phẩm đã thể hiện những nét đặc sắc nhất trong phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân.

* Lời đề từ của tuỳ bút *Người lái đò sông Đà*

– *Đẹp vậy thay, tiếng hát trên dòng sông*! (*Wladyslaw Broniwski* – Ba Lan): Nhà văn đã mượn câu thơ mang cấu trúc cảm thán để bộc lộ những xúc cảm đang trào dâng mãnh liệt trong lòng. *Tiếng hát trên dòng sông* có thể là tiếng hát của những người *chèo đò, kéo thuyền, vượt thác*, tiếng hát thể hiện tâm hồn lạc quan, yêu đời, yêu thiên nhiên và cuộc sống lao động của con người Tây Bắc; cũng có thể hiểu là tiếng hát say mê, phấn khích đầy ngưỡng mộ của nhà văn trước vẻ đẹp của dòng sông. Lời đề từ do đó đã thể hiện cảm hứng chủ đạo của tuỳ bút, đó là tình yêu đắm say, tha thiết của nhà văn với thiên nhiên và con người trên dòng sông Đà.

– *Chúng thuỷ giai đông tẩu – Đà giang độc bắc lưu* (*Nguyễn Quang Bích*): Hai câu thơ chữ Hán đã đề cập tới một nét độc đáo của sông Đà khi mọi dòng sông đều chảy về hướng đông, chỉ có sông Đà một mình chảy theo hướng bắc – đó cũng là đặc điểm khơi gợi hứng thú khám phá và chiêm ngưỡng của một nhà văn suốt đời kiếm tìm cái Đẹp và sự độc đáo. Nhưng khi mượn câu thơ xưa làm lời đề từ, có lẽ tác giả *Người lái đò sông Đà* không chỉ muốn nhắc đến sự ngược ngạo của dòng sông mà còn nhằm khẳng định cá tính độc đáo của mình trong dòng sông văn chương, đó là văn phong đầy sáng tạo của một nhà văn có ý thức sâu sắc về cái Tôi cá nhân, về Bản Ngã, về cá tính riêng trong sáng tạo nghệ thuật.

Với hai lời đề từ, tác giả Nguyễn Tuân đã cho thấy đồng thời cả cảm hứng sáng tác và phong cách nghệ thuật độc đáo của mình trong tuỳ bút *Người lái đò sông Đà*.

II. TÌM HIỂU ĐOẠN TRÍCH

1. Phân tích hình tượng dòng sông Đà

Qua ngòi bút của một nhà văn luôn khám phá thế giới ở phương diện văn hoá, thẩm mĩ, trong tuỳ bút *Người lái đò sông Đà*, dòng sông Đà đã hiện lên như một công trình mĩ thuật kì vĩ, tuyệt vời của tạo hoá với hai ấn tượng sâu đậm: dữ dằn, hung bạo và thơ mộng, trữ tình.

1.1. Dòng sông hung bạo

Là nhà văn của những cảm giác mãnh liệt luôn có hứng thú đặc biệt với núi cao, rừng thiêng, với gió bão và thác ghềnh dữ dội, ngòi bút của Nguyễn Tuân tung hoành sảng khoái giữa dòng thác ngôn từ. Nhà văn tài hoa đã khiến ngôn từ dựng lên ghềnh thác, khiến nhịp điệu tạo thành sóng gió, dùng những thao tác so sánh, nhân hoá dẫn dắt người đọc tới trùng điệp những hình dung, liên tưởng khiến cho sự hung bạo của sông Đà hiện lên đặc biệt sống động và truyền cảm.

1.1.1. Một trong những hình ảnh đầu tiên gợi lên sự hùng vĩ của sông Đà chính là cảnh đá bờ sông dựng vách thành. Nghệ thuật ẩn dụ trong hình ảnh *vách thành* đã phần nào thể hiện sự vững chãi, thâm nghiêm và những sức mạnh bí ẩn đầy đe doạ của sông Đà với vách đá như thành cao, vực thẳm như hào sâu. Tác giả đã dùng những chi tiết tưởng như bâng quơ, ngẫu nhiên nhưng lại có giá trị gợi tả gián tiếp độ hẹp của lòng sông, độ cao của vách đá, như chi tiết *mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời* đến việc đứng bên này bờ *nhẹ tay ném hòn đá sang bên kia vách*... Độ hẹp của lòng sông Đà khi bị những vách đá lớn bên bờ sông chèn ép tới nghẹt thở còn được tái hiện một cách tài hoa khi nhà văn sử dụng động từ *chẹt* trong một hình ảnh so sánh rất ấn tượng về cái yết hầu: *vách đá thành chẹt lòng sông Đà như một cái yết hầu.* Đặc biệt, nghệ thuật miêu tả sự vật thông qua cảm giác rất quen thuộc của Nguyễn Tuân đã được thể hiện độc đáo khi nhà văn tạo ra ấn tượng tương phản của xúc giác với chi tiết *ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh*, tạo ra ấn tượng đặc biệt cho thị giác khi lấy hè phố tả mặt sông, lấy nhà cao gợi ra vách đá, truyền cho người đọc những hình dung về cái tăm tối, lạnh lẽo đột ngột khi con thuyền trôi từ ngoài vào khúc sông có đá dựng vách thành. Những hình ảnh so sánh độc đáo kết hợp với cấu trúc trùng điệp của kiểu ngôn từ không xác định như *nào, mấy*... trong so sánh về *một khung cửa sổ nào trên cái tầng thứ mấy nào vừa tắt phụt điện* đã làm tăng thêm cảm giác về độ cao hun hút, thăm thẳm của vách đá qua cái nhìn chới với rợn ngợp của người quan sát.

1.1.2. Sự hung bạo của sông Đà tiếp tục được đẩy cao hơn trong đoạn văn miêu tả cảnh mặt ghềnh Hát Loóng.

Nhịp ngắt ngắn, nhanh, dồn dập, sự xuất hiện dày đặc các thanh sắc, những hình ảnh điệp nối tiếp luân chuyển, thế chỗ nhau trong cụm từ ngữ *hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió...* đã tái hiện sinh động quần thể những sức mạnh thiên nhiên dữ dội nhất của nước, sóng, gió và đá sông Đà. Động từ *xô* điệp lại trong cả ba vế câu gây ấn tượng về những chuyển động vĩnh hằng và sức mạnh khủng khiếp của thiên nhiên, ghềnh thác; kết cấu ngôn ngữ đặc sắc như mô phỏng hình ảnh những con sóng dữ cuồn cuộn chồm lên nhau theo chiều ngang, vút lên cao theo chiều dọc rồi đổ ập xuống, trùng điệp ghê rợn trên mặt ghềnh. Từ láy *gùn ghè* và hình ảnh so sánh mang đậm sắc thái nhân hoá về việc sóng gió trên mặt ghềnh Hát Loóng *lúc nào cũng như đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò sông Đà nào tóm được qua đấy* đã thể hiện sinh động sự hung hãn, lì lợm và cuồng bạo của dòng sông ngày đêm hăm doạ, uy hiếp con người.

1.1.3. Đem lại những ấn tượng mạnh mẽ hơn nữa cho sự hung bạo của sông Đà là hình ảnh những cái *hút nước* trên sông.

Một loạt những so sánh sống động, đặc sắc khiến hút nước hiện ra trong hình ảnh *cái giếng bê tông...* xoáy tít, trong âm thanh ghê sợ của *cửa cống cái bị sặc...*, hoặc trong cả hình ảnh và âm thanh khi tưởng tượng ra mặt nước đang bị *rót dầu sôi* – đó là những hình ảnh và âm thanh cho thấy cả sức mạnh và sự hung bạo của hút nước. Từ láy tượng hình *lừ lừ,* từ láy tượng thanh tăng nghĩa *ặc ặc* cùng những chi tiết so sánh mang sắc thái nhân hoá khi miêu tả nước *thở và kêu như cửa cống cái ...*, tất cả đều góp phần làm hiện ra cả hình ảnh và âm thanh của hút nước như một quái vật đang giận dữ đến ghê người. Hình ảnh liên tưởng đến *quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực* đã giúp người đọc dễ dàng hình dung ra cảm giác hãi hùng nếu phải đi thuyền men gần hút nước đáng sợ. Nhà văn đã phát huy trí tưởng tượng phong phú khi hình dung ra những bè gỗ to lớn, nghênh ngang bị *lôi tuột* xuống đáy hút nước hay chiếc thuyền bị hút *trồng cây chuối ngược rồi vụt biến đi và tan xác ở khuỷnh sông dưới...* – đó là những hình ảnh chỉ có trong tưởng tượng nhưng lại đưa đến một ấn tượng thật sâu đậm về những sức mạnh khủng khiếp của hút nước sông Đà. Không dừng lại trong hình dung, tưởng tượng về những cái bè hay một con thuyền bất hạnh nào đó phải làm mồi cho hút nước, nhà văn còn tạo ra một giả tưởng li kì dẫn dụ người đọc vào trò chơi cảm giác, kéo họ xuống tận đáy hút nước xoáy tít, sâu hoắm cùng anh bạn quay phim táo tợn. Hút nước vì thế đã được miêu tả bằng thủ pháp điện ảnh, hất ngược từ dưới lên một cách sống động, truyền cảm từ hình khối của *một thành giếng xây toàn bằng nước* cho đến màu sắc của dòng sông *nước xanh ve*, thậm chí cho đến cả cảm giác sợ hãi chân thực của con người khi phải đứng trong lòng một *khối pha lê xanh như sắp vỡ tan* và bất cứ lúc nào cũng có thể đổ ụp vào người.

1.1.4. Nhưng có lẽ khủng khiếp nhất trong *diện mạo và tâm địa của thứ kẻ thù số một* của con người phải là thác đá sông Đà.

a. Khi còn xa mới tới thác, Nguyễn Tuân đã miêu tả âm thanh tiếng nước thác bằng những từ ngữ chỉ cảm xúc, thái độ, tâm trạng của con người: khi *oán trách... van xin,* khi *khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo*... khi *rống lên*... Nghệ thuật nhân hoá đã khiến thác nước sông Đà thực sự trở thành một sinh thể sống đang giận dữ gầm gào, đe doạ con người ngay cả khi nó chưa xuất hiện. Sự tài hoa tinh tế của Nguyễn Tuân còn thể hiện qua cách nhà văn dùng một hệ thống những từ ngữ gợi tả âm thanh theo những cung bậc tăng dần cả về sắc thái cảm xúc và âm lượng để vừa miêu tả sống động sự đe doạ hung hãn của dòng sông, vừa gợi tả khoảng cách ngắn dần giữa người quan sát với thác đá sông Đà; mặt khác, đây cũng là cách làm tăng dần cảm giác hãi hùng, hồi hộp đầy hứng thú cho người đọc. Đặc sắc nhất là những phép so sánh kì thú trong một câu văn dài đầy ắp những hình ảnh dữ dội với *hàng ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu tre nứa nổ lửa ... rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng* nhà văn đã thể hiện tài hoa độc đáo khi lấy hình ảnh gợi tả âm thanh, khi đặt những hình ảnh tương phản trong một trường liên tưởng bất ngờ, thú vị: lấy lửa tả nước, lấy rừng tả sông... Qua so sánh, tiếng thác đá sông Đà được hiện lên như những âm thanh man dại, bản năng của một loài động vật hung dữ đang cuồng loạn tìm lối thoát thân, lại kết hợp với âm thanh của những thân cây vầu, tre khô, rỗng, nổ dữ dội trong lửa, cách miêu tả ấy khiến âm thanh của thác đá không chỉ được cảm nhận bằng thính giác, không chỉ được hình dung qua trí tưởng tượng mà còn được gợi tả qua những ấn tượng đặc biệt sống động của thị giác, xúc giác.

b. Khi thác hiện ra, sau câu văn ngắn giống như tiếng reo ngỡ ngàng, thích thú: *Tới cái thác rồi*!, nhà văn đã đồng thời tả cả đá và nước thác trong hình ảnh: *sóng bọt đã trắng xoá cả một chân trời đá.* Tính từ *trắng xoá* lặp lại nhiều lần gây ấn tượng về sóng, về gió, về bọt nước trào sôi mãnh liệt, gợi tả làn hơi nước như mờ đi trên mặt sóng, trên một diện rộng mênh mông của mặt sông; cùng với hình ảnh *chân trời đá*, câu văn miêu tả của Nguyễn Tuân đã làm hiện ra sự hùng vĩ tới choáng ngợp của thác đá sông Đà ngay trong những ấn tượng đầu tiên khi vừa gặp mặt. Đá sông Đà cùng với nước, với sóng và gió kết hợp với nhau cùng lúc tấn công uy hiếp con người đã được nhà văn miêu tả qua một hình ảnh nhân hoá đặc sắc: *đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục...mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện... là một số hòn bèn nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền.* Sử dụng thuật ngữ của quân sự, trên cơ sở những quan sát thực tế,

Nguyễn Tuân đã gợi dậy cái bí ẩn hiểm ác của đá sông Đà trong sự vĩnh hằng của thiên nhiên khi *ngàn năm mai phục*, khi dữ dằn đột ngột hiện ra sau cái dập dềnh của sóng để *nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền.* Một loạt những thuật ngữ của quân sự, thể thao, võ thuật như *thạch trận, cuộc giáp lá cà, hàng tiền vệ, boong ke, pháo đài...*, một hệ thống dày đặc những động từ mang sắc thái nhân hoá đặt trong những nhịp câu ngắn, nhanh, dồn dập: *mặt sông rung tít, nước thác reo hò ... hò la ... ùa vào ... bẻ gãy ... thúc gối ... đội thuyền ... đánh miếng đòn độc hiểm ... bám lấy thuyền ... đánh khuỳp quật vu hồi ...* khiến thác đá sông Đà thực sự trở thành một chiến trường với những trận *hỗn chiến* ác liệt giữa con người và thiên nhiên. Sự ác liệt còn được tô đậm hơn bởi những âm thanh cuồng loạn của *một trận nước vang trời thanh la não bạt..* Có lúc thác đá còn được động vật hoá để tăng thêm sự hung hãn hoang dại như trong hình ảnh: *dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạnh trên sông đá.* Thậm chí sự hiểm ác và sức mạnh ghê gớm phi phàm của thác đá sông Đà còn được nhà văn đẩy lên mức độ thần linh trong hình ảnh ẩn dụ về *binh pháp của thần sông thần đá.* Tuỳ theo hình dạng, kích thước của đá và góc nhìn của nhà văn mà đá sông Đà được miêu tả trong những cảm nhận khác nhau, khi thì *ngỗ ngược ... nhăn nhúm méo mó* bởi sự gồ ghề; lúc to lớn qua một dáng vẻ *bệ vệ oai phong lẫm liệt*; khi này là tảng đá với những cạnh sắc nhọn hất ngược lên đem đến cảm nhận về sự xấc xược trong cái *hất hàm* thách thức; lúc khác lại là tảng đá lớn nhẵn xanh xuôi chảy từ trên xuống qua hình ảnh nhân hoá về *thằng đá tướng... tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng...* Thác đá sông Đà còn vô cùng xảo quyệt khi *dụ thuyền đòi phương*, khi *dàn sẵn trận địa* và nhất kà khi bày thạch trận mai phục và tấn công con người: *Vòng đầu, mở ra năm cửa ... cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn, vòng thứ hai tăng thêm nhiều cửa tử ... cửa sinh lại bố trí lệch qua phía hữu ngạn, vòng thứ ba bên phải, bên trái đều là luồng chết ... luồng sống ... lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác...*

⇒ Nghệ thuật nhân hoá cùng những từ láy gợi hình đầy sức biểu cảm và nhất là những tính từ chỉ tính cách, thái độ, cảm xúc của con người đã giúp Nguyễn Tuân làm hiện lên một trong những phần khủng khiếp của sông Đà, đó là thác đá trên dòng sông. Kết hợp với sóng gió, với nước thác, đá sông Đà không im lìm và bất động như đặc tính vốn có tự ngàn năm mà thét gào sống động; không vô tri mà ác hiểm, dữ dằn, đá sông Đà đã không chỉ lộ diện mạo mà cả tâm địa của *thứ kẻ thù số một của con người.*

1.1.5. Tuy nhiên, ngay khi miêu tả một sông Đà hung bạo, hiểm ác, làm hiện lên tất cả *diện mạo và tâm địa của thứ kẻ thù số một* của con người, nhà văn của những cảm giác mãnh liệt, những phong cảnh phi thường tuyệt mĩ, những gió bão, thác ghềnh dữ dội, những núi cao, vực sâu vẫn luôn truyền cho người đọc niềm say mê khao khát muốn được tận mắt chiêm ngưỡng vẻ đẹp kì thú của thiên nhiên. Khi miêu tả sông Đà hung bạo khúc thượng nguồn, Nguyễn Tuân không giấu được niềm say mê, phấn khích đối với những hình ảnh, âm thanh, hay những hoạt động của dòng sông. Nhà văn đã say sưa trước khúc tráng ca mãnh liệt của *hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè*..., là âm thanh man dại tới cuồng loạn của nước thác trong sự so sánh với lửa, với rừng, với *đàn trâu da cháy bùng bùng*, đó cũng là sự hùng vĩ mênh mông của thác đá sông Đà với *sóng bọt trắng xoá cả một chân trời đá*..., là sự ghê rợn sảng khoái của *một trận nước vang trời thanh la não bạt*... tất cả đã tạo thành một tập hợp hoành tráng của những sức mạnh thiên nhiên hung dữ, một cảnh trí có sức hấp dẫn kì lạ bởi cả nỗi sợ hãi và niềm say mê. Thậm chí khi miêu tả dòng sông Đà ở khúc hạ lưu êm ả, câu văn của Nguyễn Tuân vẫn bâng khuâng trong cảm giác *dòng sông quãng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc*. Từ láy *xa xôi* gợi nỗi nuối tiếc, nhớ nhung của chính nhà văn với khúc thượng nguồn với những sức mạnh hoang dại, với những cuồn cuộn thét gào sóng gió, với vẻ đẹp dữ dội hào hùng.

⇒ Thông qua sự quan sát tinh tế,cách diễn tả tài hoa, những tri thức uyên bác, nhà văn của những cảm giác mạnh, những cảnh trí dữ dội, phi thường đã làm hiện lên hình ảnh dòng sông Đà hung bạo, hiểm ác không chỉ như một con thuỷ quái, kẻ thù số một của con người mà còn trở thành một công trình mĩ thuật kì vĩ, tuyệt vời của tạo hoá, khơi gợi cảm giác hãi hùng đầy ngưỡng mộ, mê đắm.

1.2. Dòng sông trữ tình

Cảm hứng lãng mạn luôn có xu hướng tạo ra những ấn tượng mạnh mẽ bởi sự tương phản. Trong tuỳ bút *Người lái đò sông Đà*, sự tương phản hiện hữu ngay trong đối tượng miêu tả bởi làm nên dòng sông Đà thực sự, ngoài chất *hung bạo*, không thể không nhắc đến chất thi vị *trữ tình* đằm thắm. Vẫn là dòng sông ấy, nhưng sau khi dòng *sông vặn mình vào một cái bến cát*, khi chút bọt nước cuối cùng của sóng gió thượng nguồn *xèo xèo tan trên cát*, ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân đã bất ngờ dẫn người đọc đến một sông Đà êm đềm như một giấc mơ, dịu hiền như một miền cổ tích.

1.2.1. Làm nên nét trữ tình đầu tiên là hình ảnh *con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân*. Chính nhịp câu, lời văn và nghĩa chữ đã góp phần gợi tả những nét thi vị thật đặc biệt của dòng sông. Câu văn rất dài chỉ có một dấu ngắt duy nhất kết hợp với điệp ngữ *tuôn dài, tuôn dài*... vừa gợi tả sinh động độ dài của dòng sông, vừa đem đến cảm giác về sự liền mạch bất tận, gợi hình ảnh dòng sông uốn lượn tuôn chảy từ những dãy núi hùng vĩ của vùng biên giới Tây Bắc, miên man chảy xuống đồng bằng, lặng lẽ hoà vào sông Hồng rồi thao thiết đổ ra biển. Những thanh bằng liên tiếp ở đầu câu văn cũng làm tăng thêm sự yên ả, êm đềm, bình lặng cho dòng sông khúc hạ nguồn. Khi so sánh dòng sông như một *áng tóc trữ tình*, nhà văn đã đem đến cho sông Đà nét mềm mại, đằm thắm, vẻ duyên dáng đầy nữ tính, nhưng lại không làm mất đi vẻ đẹp hùng vĩ, lớn lao của dòng sông. Trong câu văn miêu tả rất tài hoa của Nguyễn Tuân, có thể thấy sông Đà đã nhận thêm vào dòng chảy của mình nét thơ mộng, huyền ảo của *mây trời*, sự tươi tắn rực rỡ của *hoa ban hoa gạo tháng hai*, và đặc biệt là cái ấm áp thật gần gũi thân yêu của làn *khói núi Mèo đốt nương xuân*. Cách miêu tả của Nguyễn Tuân đã cho thấy vẻ đẹp của sông Đà làm say mê trái tim nghệ sĩ trước hết vì nó là vẻ đẹp của *đất nước Tổ Quốc bao la*, sau nữa vì nó gắn bó gần gũi thân thiết với cuộc sống con người. Nhà văn của những vẻ đẹp *vang bóng một thời* nay đã có sự thay đổi cơ bản trong quan niệm thẩm mĩ: Cái đẹp không còn cô đơn lạc lõng, xa xôi, cái đẹp hiện ra ấm áp giữa cuộc đời bình dị, cái đẹp hiện diện ngay trong cuộc sống đời thường của những người lao động bình thường.

1.2.2. Vẻ đẹp trữ tình của sông Đà còn hiện ra qua những màu sắc đầy biến ảo khi vì niềm yêu và sự say mê, Nguyễn Tuân đã quan sát dòng sông một cách công phu và tinh tế trong những thời điểm khác nhau, với những sắc thái khác nhau. Đó là *dòng xanh ngọc bích* trong sáng, quí giá và êm nhẹ của sông Đà mùa xuân; việc so sánh màu *xanh ngọc bích* của sông Đà với *màu xanh canh hến* của sông Gâm, sông Lô không chỉ là biểu hiện khá quen thuộc của một nhà văn thị tài, thích khoe tài hoa, khoe uyên bác mà còn là sự thiên vị của một niềm yêu! Đó còn là dòng sông Đà *lừ lừ chín đỏ* vào mùa thu – những từ ngữ tượng hình đã gợi tả dòng chảy nặng nề, điềm đạm và chậm rãi của con sông đầy nặng phù sa thượng nguồn. Hình ảnh so sánh nước *sông Đà mùa thu như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về* đã không chỉ làm hiện lên màu sắc rất đặc trưng của nước sông Đà trong mùa thu mà còn thể hiện sức mạnh tiềm tàng ẩn chứa những đe doạ của một dòng sông vẫn

năm năm báo oán, đời đời đánh ghen với con người. Vậy là, ngay khi dừng lại miêu tả nét thơ mộng, trữ tình của dòng sông, hình ảnh của một sông Đà hung bạo hình như vẫn ám ảnh đâu đây trong sự quan sát và cảm nhận của nhà văn luôn say mê những cảm giác mạnh.

1.2.3. Trong niềm yêu nhớ của Nguyễn Tuân, sông Đà gợi cảm như một *cố nhân*. Để thể hiện sự gợi cảm của một dòng sông gần thương xa nhớ, nhà văn đã tạo ra một tình huống đặc biệt cho nỗi nhớ, niềm yêu, cho những bồn chồn, khát khao, vồ vập... Đó là tình huống đi rừng lâu ngày, bắt đầu thèm chỗ thoáng, thèm một không gian phóng khoáng mênh mông, và nhất là thèm được gặp lại sông Đà – *cố nhân*! Hai chữ *cố nhân* vừa là hình ảnh nhân hoá dòng sông như một người bạn cũ, vừa đưa đến cho dòng sông chút vương vấn cổ kính, xưa cũ của Đường thi. Đoạn văn sau đó tràn ngập những cấu trúc so sánh đặc sắc miêu tả dòng sông Đà gợi cảm thông qua việc bộc lộ cảm xúc của con người khi sắp gặp lại dòng sông. Nhìn dòng sông thấy *loang loáng như trẻ con nghịch chiếu gương vào mắt mình rồi bỏ chạy* là cái nhìn của người chưa ra đến cửa rừng, mới chỉ thấy từng *miếng sáng* của dòng sông lấp loá nắng thấp thoáng ẩn hiện giữa những vạt cây mà đã háo hức, bồn chồn, đã vội vàng, khao khát. Khi liên tưởng mặt sông giống như *cái miếng sáng loé lên một màu nắng tháng ba Đường thi,* Nguyễn Tuân đã đem đến cho sông Đà vẻ lãng mạn huyền ảo của hoa khói, sự trong sáng rực rỡ của sắc xuân, cái bâng khuâng vời vợi nhớ nhung trong câu thơ được coi là *thiên cổ lệ cú* của Lí Bạch: "*Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu*". Liên tưởng của nhà văn làm xao xuyến những tâm hồn luôn yêu nhớ phong vị Đường thi cổ điển, để rồi nỗi xao xuyến ấy mơ hồ lan toả trên dòng sông gợi cảm, khiến sông Đà không chỉ chảy trong không gian mà như còn trôi chảy trong dòng thời gian miên viễn, xa xăm của thế giới Đường thi. Sau đó là một câu văn chỉ nối tiếp các chủ ngữ: "*Bờ sông Đà, bãi sông Đà, chuồn chuồn bươm bướm trên sông Đà.*" Hai chữ *sông Đà* điệp lại cuối mỗi vế câu đẳng lập như nhịp lên niềm say mê phấn khích, như nhân lên những khoảng không gian phóng khoáng của bến bãi Đà giang tạo cảm giác như nhà văn đang hân hoan ngợp giữa không gian sông Đà mênh mông để rồi say đắm oà vào những không gian ấy, thậm chí không kịp bình tĩnh để quan sát bằng lí trí, để miêu tả bằng những vị ngữ cụ thể, tất cả đều bị cuốn đi theo những xúc cảm dồn dập, gấp gáp, cuốn đi theo những khao khát, say mê... Cảm xúc gặp lại sông Đà cũng được cụ thể hoá trong những so sánh bất ngờ,

thú vị: "*Chao ôi! trông con sông, vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nối lại chiêm bao đứt quãng*". Có thể thấy hình ảnh sông Đà gợi cảm vô cùng trong tâm hồn nhà văn qua so sánh *trông con sông, vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm. Nắng* tuy hữu hình nhưng lại là vô thể, chỉ có thể nhìn mà không thể nắm bắt. *Giòn tan* lại là tính từ dùng để chỉ đặc điểm của những vật thể mỏng manh, dễ vỡ. *Nắng giòn tan* là một ẩn dụ đẹp để gợi ra cái nắng thật trong, thật sáng, thật mỏng và thật nhẹ; nó vừa mong manh, vừa quí giá, nó hoàn toàn tương phản với cái u ám trĩu nặng của bầu trời những ngày mưa dầm; cách so sánh ấy đã giúp người đọc dễ dàng hình dung ra cảm giác trìu mến nâng niu cùng niềm vui lâng lâng sảng khoái của nhà văn khi gặp lại dòng sông. Sông Đà càng quí giá hơn với nhà văn khi ông so sánh niềm vui tái ngộ với dòng sông *cố nhân*... như niềm vui khi *nối lại chiêm bao đứt quãng* – một việc gần như không thể có trong đời người. Và sự nối lại giấc mơ càng hi hữu hiếm quí bao nhiêu, càng đem lại cảm giác sung sướng thú vị bấy nhiêu. Nhà văn của những khát khao xê dịch đã nhiều lần tới sông Đà, và bất cứ lúc nào, nếu muốn, ông cũng có thể tới với *cố nhân* của mình; vậy mà qua so sánh, có thể thấy cảm giác khi gặp lại dòng sông lần nào cũng tươi mới, kì diệu như được nối lại một giấc mơ đẹp, như vừa được tận hưởng niềm vui chưa từng có trong đời, lần gặp nào cũng như đó là lần đầu tiên, lần cuối cùng, lần duy nhất. Và cuối cùng, trong hình ảnh so sánh về cảm giác gặp lại sông Đà, *nó đằm đằm ấm ấm như gặp lại cố nhân,* sông Đà đã thực sự trở thành người bạn cũ, người tri âm với bao kỉ niệm gắn bó trong quá khứ, bao nhớ thương trong hiện tại, bao hẹn hò chung thuỷ trong tương lai, với sự gợi cảm của mình, sông Đà đã thực sự trở thành một cố nhân, một tình nhân, dẫu trái tính mà vẫn có sức hấp dẫn, mê hoặc lòng người đến kì lạ.

1.2.4. Và có lẽ nét trữ tình thi vị nhất của sông Đà chính là ở sắc thái *lặng tờ hoang dại* của nó. Mở đầu đoạn là một câu văn êm ru trong những thanh bằng: *Thuyền tôi trôi trên sông Đà.* Câu văn đã đưa con thuyền, nhà văn và cả người đọc vào một cõi mơ êm đềm, yên ả, một cõi hoang sơ vắng lặng như chưa từng có dấu vết của con người. Tính từ *lặng tờ* lặp lại tới hai lần cùng câu văn mang ý nghĩa khẳng định: *Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi* khiến cho sự êm đềm, tĩnh lặng của dòng sông dày thêm không chỉ vì cái yên ả trong không gian mà như còn vì cái thăm thẳm xa xăm của thời gian. Bờ sông tiếp tục được miêu tả trong những hình ảnh so

sánh độc đáo: *bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử, bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa.* Cách so sánh của Nguyễn Tuân đã không hề làm rõ, làm hiện hữu hình ảnh của bờ sông, cũng không làm cụ thể hoá những khái niệm trừu tượng mà thậm chí chỉ càng đẩy dòng sông trôi xa thêm vào miền mộng ảo, phiêu diêu trong cõi hồng hoang xa xôi, trong thế giới cổ tích huyền hoặc của tuổi thơ, và chính trong thế giới ấy mà người đọc cảm nhận rõ hơn sự *lặng tờ, hoang dại* của một dòng sông trong trẻo, êm đềm. Sự yên ả êm đềm đến mức mơ hồ của sông Đà khúc hạ nguồn tiếp tục được nhà văn tô đậm hơn bởi những hình ảnh thật mong manh, nhỏ bé, những hình ảnh chỉ có thể nhận ra trong một không gian trong lành, nguyên sơ, thuần khiết với *mấy lá ngô non đầu mùa mới nhú, mấy nõn búp cỏ gianh đẫm sương đêm* và nhất là được gợi tả qua âm thanh khẽ khàng, dịu nhẹ của *tiếng cá dầm xanh quẫy nước*... Đặc biệt nhất là hình ảnh *con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương,* cất tiếng hỏi nhà văn *bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành*... Chi tiết này làm tăng thêm ảo giác như nhà văn bước lạc vào một cõi trong trẻo, an lành, thuần hậu, và không có thực của thế giới cổ tích. ảo giác mãnh liệt đến mức nhà văn bỗng thèm được *giật mình vì một tiếng còi xúp lê của chuyến xe lửa,* niem khao khát này không chỉ là ước mơ hiện đại hoá miền Tây Bắc mà còn là cách để âm thanh của cuộc sống hiện tại giúp nhà văn nhận ra rằng mình vẫn đang ở thế giới thực của hiện tại, vẫn là con người trong nền văn minh hiện đại. Không một sự miêu tả trực tiếp nào lại khiến sự *lặng tờ, hoang dại* của dòng sông hiện lên rõ nét đến thế như trong lời ao ước của Nguyễn Tuân khi đứng bên một dòng sông quá đỗi êm đềm.

1.2.5. Trong đoạn văn miêu tả dòng sông trữ tình, cái *tôi* trữ tình của nhà văn đã trực tiếp xuất hiện qua lời kể hào hứng: *tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân... tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu*...; trong những lời cảm thán nồng nàn: *Chao ôi, trông con sông vui như..., chao ôi, thấy thèm được giật mình*... Vậy là, bên cạnh một Nguyễn Tuân sắc sảo, tài hoa và uyên bác còn có một Nguyễn Tuân đam mê, dạt dào cảm xúc, khi xao xuyến nỗi nhớ nhung như một *tình nhân*, như một *cố nhân*...; khi bồng bột như trẻ nhỏ trước mênh mông phóng khoáng của *bờ sông Đà, bãi sông Đà,* khi lại say đắm muốn tan hoà vào thế giới êm đềm bát ngát của dòng sông; và nhất là luôn lai láng niềm mong ước của một thi nhân muốn được *đề thơ vào sông nước.*

⇒ Với việc phối hợp linh hoạt các thủ pháp nghệ thuật đặc sắc như ẩn dụ, nhân hoá, so sánh..., với lối hành văn đầy biến hoá, độc đáo, giàu sức gợi tả và gợi cảm, vận dụng tri thức tổng hợp của nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau để quan sát, miêu tả hoặc bộc lộ cảm xúc, Nguyễn Tuân đã xây dựng thành công hình tượng dòng sông Đà trong hai sắc thái: hung bạo và trữ tình. Ông đã thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật của mình trong những trang viết tài hoa, uyên bác khi miêu tả dòng sông, trong cách tô đậm những sắc thái phi thường tuyệt mĩ trong việc soi chiếu dòng sông từ góc độ văn hoá, thẩm mĩ, và nhất là trong cách khắc hoạ dòng sông Đà như một công trình mĩ thuật kì vĩ tuyệt vời của tạo hoá, để từ đó người đọc nhận ra tình yêu say đắm của nhà văn với quê hương, đất nước.

2. Hình tượng người lái đò sông Đà

Trước 1945, Nguyễn Tuân thường say mê miêu tả vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ trong những con người đặc tuyển, xuất chúng, vì thế, cái đẹp và người tài thường cô đơn, lạc lõng giữa cuộc đời, và trong hoàn cảnh xã hội thực dân nửa phong kiến ở Việt Nam những năm đầu XX, đó là những vẻ đẹp *vang bóng một thời* thường đem đến sự ngưỡng mộ ngậm ngùi, nuối tiếc. Sau 1945, quan niệm thẩm mĩ của nhà văn đã có những thay đổi cơ bản. Vẫn nhìn con người từ phương diện tài hoa nghệ sĩ nhưng bây giờ, Nguyễn Tuân cho rằng bất cứ người lao động nào khi đạt tới trình độ điêu luyện giỏi giang trong công việc của mình đều có thể coi là nghệ sĩ và xứng đáng được tôn vinh ở vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ. Trong những sáng tác sau 1945, Nguyễn Tuân đã khám phá vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ của những con người lao động bình thường trong cuộc sống đời thường, qua đó mà bộc lộ tấm lòng trân trọng, yêu mến đối với họ. *Người lái đò sông Đà* trong tuỳ bút cùng tên cũng là một nhân vật được nhà văn khám phá và thể hiện không chỉ ở vẻ đẹp tài hoa mà còn là trí dũng.

2.1. Bối cảnh cho ông đò xuất hiện

Ngay khi miêu tả dòng sông Đà hung bạo khúc thượng nguồn, Nguyễn Tuân đã có ý thức tạo dựng một nền thiên nhiên dữ dội kì vĩ, một không gian hào tráng, lớn lao xứng đáng với sự xuất hiện của người anh hùng sông nước. Đó là một không gian của thác ghềnh hiểm trở, của sóng gió cuồn cuộn thét gào với *hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió...*, một không gian của những hút nước ghê rợn, những thác đá dữ dằn, hiểm ác, của đá dựng vách thành bí ẩn thâm nghiêm.

2.2. Tình huống bộc lộ vẻ đẹp tài hoa trí dũng của con người.

Và để khắc hoạ vẻ đẹp trí dũng tài hoa của ông đò, Nguyễn Tuân đã miêu tả một *cuộc vượt thác* nguy hiểm và ngoạn mục trong đó nổi bật sự tương phản giữa một thiên nhiên ác hiểm, hung bạo với con người trí dũng ngoan cường, đó cũng là *trận thuỷ chiến* dữ dội giữa một bên là những trùng vi thạch trận của đá thác, nước thác cùng sóng gió với một bên là chiếc thuyền then đuôi én mỏng manh và những người lái đò nhỏ bé, đơn độc. Đối thủ ghê gớm của ông đò trong cuộc vượt thác là cả một đoàn quân đá hung bạo, dữ dằn. Những thuật ngữ của quân sự, võ thuật, thể thao như *dàn sẵn trận địa..dụ thuyền đối phương... đánh khuỳp quật vu hồi...* đã nhân cách hoá dòng sông khiến cho thiên nhiên sông Đà với sóng dữ, thác dữ, đá dữ trở nên hung hãn, hiểm ác như *một thứ kẻ thù số một của con người.* Tác giả còn sử dụng một loạt các từ láy miêu tả diện mạo gớm ghiếc của đám đá sông Đà khi thì *ngỗ ngược, nhăm nhúm, méo mó*, xấc xược thách thức, khi *tiu nghỉu cái mặt xanh Lỡ...* một loạt những động từ đặt trong các nhịp câu ngắt ngắn, nhanh, dồn dập: *nước thác reo hò... hò la... ùa vào... bẻ gẫy... đá trái... thúc gối... đội thuyền... bám lấy thuyền...*, rồi sử dụng cấu trúc điệp để tả *nước xô đá, đá xô sóng*...hay *sóng đánh hồi lùng, đánh đòn tỉa, đánh đòn âm...* – tất cả đã làm hiện lên sự hung bạo vô cùng của sông Đà khi cùng một lúc các sức mạnh thiên nhiên kết hợp với nhau tấn công những con thuyền đơn độc và con người nhỏ bé. Thiên nhiên sông Đà còn vô cùng xảo quyệt trong việc dàn trận tấn công con người. Để đưa con thuyền vượt thác sông Đà khúc thượng nguồn, những người lái đò phải đối đầu với cả một trùng vi thạch trận trên dòng sông, trong đó, *vòng đầu, mở ra năm cửa ... cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn... vòng thứ hai tăng thêm nhiều cửa tử... cửa sinh lại bố trí lệch qua phía hữu ngạn... vòng thứ ba bên phải, bên trái đều là luồng chết... luồng sống... lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác...*

⇒ Sự dữ dằn, hung bạo và hiểm ác của thiên nhiên sông Đà chính là những tình huống đầy thử thách để nhân vật bộc lộ vẻ đẹp trí dũng tài hoa của mình khi người lái đò luôn phải tỉnh táo, khôn ngoan, khéo léo, càng phải ngoan cường, dũng cảm mới có thể đưa con thuyền an toàn vượt qua những trùng vi thạch trận trên dòng sông.

2.3. Vẻ đẹp trí dũng tài hoa của ông đò trong trận thuỷ chiến với sóng thác sông Đà

2.3.1. Ở vòng vây thứ nhất của thạch trận, khi sóng thác đánh miếng đòn độc hiểm nhất, ông đò mặt *méo bệch* đi - cách sử dụng từ độc đáo đã giúp nhà văn làm hiện ra không chỉ là gương mặt biến dạng, trắng bệch vì đau đớn mà còn nhợt nhạt vì phải dầm lâu trong nước lạnh. Sự đau đớn của ông đò còn được gián tiếp miêu tả trong một cảm nhận của thị giác và xúc giác: *mặt sông trong tích tắc loà sáng như một cửa bể đom đóm rừng ùa xuống mà châm lửa vào đầu sóng* – đây vẫn là cách miêu tả thông qua cảm giác rất quen thuộc của Nguyễn Tuân – vết thương đau đớn của ông đò đã được thể hiện bởi cảm giác toé đom đóm và rát bỏng như lửa cháy. Trong trận hỗn chiến gian lao khi tương quan lực lượng quá chênh lệch với sóng thác sông Đà, ông đò đã dũng cảm, cố nén vết thương đau đớn, ngoan cường khéo léo đưa con thuyền vượt vòng vây thứ nhất của thạch trận trên sông Đà. Qua cách miêu tả tiếng hô chỉ huy ngắn gọn, tỉnh táo của người cầm lái, Nguyễn Tuân đã không giấu được lòng ngưỡng mộ và cảm phục trước bản lĩnh kiên cường, sự dũng mãnh, bình thản của người lái đò.

2.3.2. Tới vòng vây thứ hai của thạch trận, ông đò không chỉ dũng mãnh, kiên cường mà còn thể hiện sự thông minh của một người lái đò dày dạn kinh nghiệm – người *nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá*, người đã *thuộc qui luật* của dòng sông, thác đá... Ông được miêu tả như một dũng tướng tài ba đang điều khiển, thuần phục con ngựa bất kham của sóng thác sông Đà khi *nắm chắc bờm sóng... ghì cương... phóng nhanh vào cửa sinh*; kinh nghiệm dày dạn và trí nhớ siêu phàm của ông đò được thể hiện trong chi tiết *ông nhớ mặt từng đứa trong bốn năm bọn thuỷ quân cửa ải nước* để có cách ứng phó phù hợp. Những động tác linh hoạt, uyển chuyển điêu luyện của ông đò khi *lái miết một đường chéo*, khi *tránh mà rảo bơi chèo*, khi *đè sấn lên mà chặt đôi...* cho thấy những biến pháp kì diệu của một *tay lái ra hoa* – trí tuệ và tài hoa con người thậm chí đã chiến thắng cả *thần sông thần đá*.

2.3.3. Ở vòng vây cuối, sự hiểm ác của thác đá đã được nhà văn miêu tả trong hình ảnh ẩn dụ tài hoa về *cổng đá cánh mở cánh khép* – đó là cả một mặt trận đá trùng điệp trong đó bức tường phòng ngự vững chắc của lũ *đá hậu vệ* kết hợp với những mũi tấn công ào ạt, tới tấp không ngưng nghỉ của sóng dữ.

Nhiệm vụ của ông đò là phải *phóng thẳng thuyền, chọc thủng* một luồng sinh duy nhất ở ngay giữa cửa bọn đá hậu vệ trấn giữ, trong khoảng khắc cánh *cổng đá* mở giữa những đợt sóng thác dữ dội. Hình ảnh con thuyền lao vút qua khe hẹp được miêu tả trong những câu văn ngắn mà bản thân cách ngắt câu, sự kết hợp những động từ và danh từ nối tiếp: *vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng*... đã thể hiện sự điêu luyện khéo léo và sức mạnh của ông đò. Tốc độ phi thường của con thuyền dưới bàn tay vừa lái, vừa xuyên, vừa lượn của ông đò không chỉ thể hiện qua những động từ giàu sắc thái gợi hình và biểu cảm: *vút... vút...*, qua hình ảnh so sánh về một *mũi tên tre* mà còn được gợi tả tinh tế qua làn *hơi nước* mà con thuyền xuyên qua – bởi với cách so sánh về một *mũi tên tre xuyên qua hơi nước*, con thuyền không còn lướt trên mặt nước mà đã thực sự bay trong làn hơi nước trên mặt sóng. Tài năng của ông đò khi ấy đã bao hàm cả trí tuệ, sự trải nghiệm, sức mạnh thể lực, trình độ điêu luyện và bản lĩnh kiên cường – tất cả đều đạt tới mức phi phàm, kì diệu.

2.3. Những người anh hùng trong cuộc sống đời thường bình dị

Giỏi giang, khéo léo, dũng cảm và mạnh mẽ, ông đò đã thể hiện rõ nét vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ và trí dũng phi thường khi cùng thuyền vượt qua ghềnh thác, khi bao giờ cũng giữ thế chủ động để tìm cho mình một cửa sinh duy nhất giữa bát ngát trận đồ cửa tử của những trùng vi thạch trận hiểm ác, dữ dằn; khi không bao giờ cho phép mình chùn bước, sợ hãi hay sai lầm dầu chỉ trong khoảnh khắc; khi luôn có thể trình diễn nghệ thuật lái đò điêu luyện của một *tay lái ra hoa*. Sau khi chiến thắng thiên nhiên hung bạo, những người lái đò lại *đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam và toàn bàn tán về cá anh vũ, cá dầm xanh.. chả thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua nơi cửa ải nước đủ tướng dữ quân tợn*. Thái độ bình thản ấy càng làm đậm thêm tầm vóc lớn lao của những người anh hùng trong cuộc sống đời thường bình dị khi họ coi việc chiến đấu và chiến thắng sông Đà dữ dội, hiểm ác, việc giành sự sống từ những cửa tử của ghềnh thác sông Đà chỉ là chuyện thường ngày.

III. KẾT LUẬN

Người lái đò sông Đà là một áng văn đẹp thể hiện những nét đặc sắc nhất trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân, một nhà văn tài hoa uyên bác luôn quan sát, khám phá, diễn tả thế giới ở phương diện văn hoá, thẩm mĩ; miêu tả con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ. Với việc thể hiện nhuần nhuyễn những nét phong cách ấy, tác phẩm đã thực sự thành công khi phát hiện và miêu tả *chất vàng* trong vẻ đẹp hùng vĩ và thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc cùng *chất vàng mười* quí giá trong tâm hồn, tính cách những người lao động bình dị miền Tây Bắc. Tuỳ bút *Người lái đò sông Đà* đã trở thành một thiên anh hùng ca ca ngợi vẻ đẹp hào tráng của con người trong cuộc chiến đấu chinh phục thiên nhiên. Với quan niệm thẩm mĩ mới mẻ, tích cực của Nguyễn Tuân, người lái đò nơi thượng nguồn Tây Bắc thực sự là một nghệ sĩ tài hoa, một anh hùng sông nước khi hàng ngày phải chiến đấu và luôn phải chiến thắng thiên nhiên bằng trí tuệ, sự khéo léo, sức mạnh và lòng can đảm của mình.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG

Hoàng Phủ Ngọc Tường

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Hoàng Phủ Ngọc Tường là một gương mặt nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại, cũng là một trí thức yêu nước luôn tích cực tham gia các phong trào đấu tranh chống Mĩ nguỵ ở miền Nam thời kì trước 1975. Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn có phong cách độc đáo và đặc biệt sở trường về thể bút kí, tuỳ bút. Nét đặc sắc trong sáng tác của ông là sự kết hợp nhuần nhuyễn chất trí tuệ và chất trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với suy tư đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức phong phú về triết học, văn hoá, lịch sử, địa lí... Tất cả được thể hiện trong lối hành văn hướng nội súc tích, mê đắm và tài hoa.

2. *Ai đã đặt tên cho dòng sông* là bài bút kí xuất sắc của Hoàng Phủ Ngọc Tường viết tại Huế năm 1981, in trong tập bút kí cùng tên, năm 1986. Bài bút kí lấy cảm hứng mãnh liệt từ dòng sông Hương thơ mộng của xứ Huế. Dòng sông quê hương được nhà văn soi chiếu từ nhiều góc độ của lịch sử, địa lí, văn hoá... Qua những suy tư và liên tưởng, dòng sông đã trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp của vùng đất cố đô với trang sử vẻ vang, với cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, trở thành biểu tượng cho văn hoá và tâm hồn con người xứ Huế.

II. PHÂN TÍCH HÌNH TƯỢNG DÒNG SÔNG HƯƠNG

Sông Hương trong cái nhìn của nhà văn đã hoá thân thành một sinh thể có tâm hồn phong phú, có dòng đời trải qua nhiều thăng trầm, gian truân để cuối cùng bộc lộ vẻ đẹp thơ mộng, đầy cá tính, vừa trí tuệ, vừa dịu dàng, vừa ngọt ngào duyên dáng, vừa trầm tĩnh bởi những chiều sâu văn hoá.

1. Dòng sông Hương trong góc nhìn địa lí

1.1. Dòng sông nơi thượng nguồn

– Đoạn trích được mở đầu bằng một nhận xét mang đậm tính chủ quan về dòng sông Hương: *Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất.* Nhận xét này không chỉ đem đến cảm giác sở hữu đầy thương mến cho dòng sông quê hương mà còn thể hiện niềm tự hào sâu sắc khi mặc nhiên đặt sông Hương ngang hàng với những dòng sông đẹp trên thế giới, thậm chí còn kiêu hãnh khẳng định sự độc đáo của dòng sông quê hương. Cách khái quát ít nhiều mang sắc thái chủ quan, cảm tính, niềm tự hào đầy thiên vị, cảm giác sở hữu – tất cả đều là những trạng thái cảm xúc của tình yêu.

– Nói tới sông Hương xứ Huế, người ta thường có ấn tượng về sự phẳng lặng, êm đềm của dòng sông trong khung cảnh yên ả thanh bình của Huế. Riêng Hoàng Phủ Ngọc Tường, nhà văn đã không dừng lại ngắm nhìn *khuôn mặt kinh thành* với vẻ đẹp sang trọng, cổ kính của sông Hương trong thành Huế, ông khao khát ngược dòng không gian, tìm về cội nguồn của những cánh rừng đại ngàn, khám phá những vẻ đẹp bí ẩn, những sức mạnh tiềm tàng được *đóng kín* trong *phần tâm hồn sâu thẳm* của dòng sông trước khi nó về với Huế. Đặt dòng sông trong mối quan hệ với dãy Trường Sơn, nhà văn đã thể hiện cảm hứng khám phá, cắt nghĩa và lí giải cùng cái nhìn sâu sắc về cội nguồn. Và đó cũng là một cảm giác quen thuộc của tình yêu.

Như vậy, cảm hứng nghệ thuật đã được xác định ngay từ những dòng đầu tiên của đoạn trích, đó là tình yêu, là niềm tự hào thương mến với dòng sông quê hương.

– Với trí tưởng tượng, niềm say mê và tình yêu mãnh liệt, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã miêu tả dòng sông Hương ở khúc thượng lưu trong những vẻ đẹp hoang dại đầy cá tính. Hình ảnh so sánh về *bản trường ca của rừng già* khiến sông Hương hiện ra với cả chiều dài rộng hùng vĩ và dòng chảy mãnh liệt trong sự ngưỡng mộ và niềm say mê của nhà văn bởi *trường ca* là áng văn chương có dung lượng lớn thường mang đậm cảm hứng ngợi ca, còn *rừng già* lại là hình ảnh của những cánh rừng đại ngàn hoang sơ, bí ẩn, mênh mông – hình ảnh đem đến sắc thái hoang dại cho dòng sông nơi thượng nguồn. Dòng sông khi trôi chảy trong lòng dãy Trường Sơn đã nhận vào nó tất cả những sắc thái phong phú đa dạng của rừng già, khi *rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn*, khi *mãnh liệt qua ghềnh thác*, khi *cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn*, và có khi lại *dịu dàng say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng...* – câu văn dài với nhiều vế ngắt liên tiếp đã gợi dậy cái dư vang của trường ca, cái âm vang của rừng già; các danh từ cho thấy sự hoang sơ, bí ẩn; còn phép điệp cấu trúc cùng những động từ rất giàu sắc thái biểu cảm như tái hiện âm hưởng hùng tráng, mạnh mẽ của con sông giữa những cánh rừng đại ngàn. Những hình ảnh đối lập xuất hiện trong cách miêu tả uyển chuyển, tài hoa đã giúp nhà văn làm hiện lên dòng sông Hương nơi thượng nguồn với đồng thời cả sức mạnh và vẻ đẹp.

Dòng sông với những lớp sóng hung hãn cuộn trào cùng sự tiếp sức của thác ghềnh, sóng gió, những xoáy hút dữ dội tiềm ẩn nỗi kinh hoàng của vực sâu, những miên man da diết của cỏ cây hoa lá nơi rừng đại ngàn; do đó, sông Hương vừa tràn đầy sức mạnh hoang sơ, man dại, vừa ngời sáng vẻ đẹp rực rỡ, kiêu sa, lại vừa khơi gợi những say mê, bí ẩn... Không dừng lại trong miêu tả trực triếp, nhà văn còn dùng phép nhân hoá khiến dòng sông được nhìn như một *cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại* với *bản lĩnh gan dạ, tâm hồn tự do và trong sáng*. Tính cách mạnh mẽ, phóng túng của những cô gái bôhêmiêng ưa thích cuộc sống tự do, nay đây mai đó, những cô gái xinh đẹp và bí ẩn, yêu thích hát ca, nhảy múa được gắn cho dòng chảy hoang dã khiến sông Hương khúc thượng nguồn càng trở nên quyến rũ đắm say.

Nhà văn lí giải sự tương phản của sông Hương ở hai khúc thượng lưu và hạ lưu không phải bằng những kiến thức địa lí đơn thuần mà còn bằng cái nhìn suy tư thấm đẫm tình yêu. Trong cái nhìn ấy, sông Hương hiện ra như một người con gái vốn mang trong mình những sức mạnh hoang dã của rừng già, nay đã tự chế ngự để nhanh chóng tạo cho mình một *sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ* khi về với Huế – sự *dịu dàng* như một cái bến bình yên sau những, thác ghềnh, sóng gió, sự *trí tuệ* sau những trải nghiệm gian truân… Với cách nhìn ấy, sông Hương trong thành Huế vẫn sẽ mang vẻ êm đềm bình lặng như cách cảm nhận quen thuộc trong thơ ca nhưng không nhạt nhẽo, hời hợt, không buồn tẻ đơn điệu mà thâm trầm, sâu sắc - đó là vẻ đẹp kín đáo của con người tuyệt đối không muốn bộc lộ cái quá khứ của *nửa cuộc đời đầu* oanh liệt đã vĩnh viễn ở lại với những cánh rừng đại ngàn. Đây thực sự là cách nhìn mới mẻ, đầy yêu thương và trân trọng với vẻ đẹp thơ mộng của sông Hương trong thành Huế.

⇒ Những hình ảnh phong phú, ấn tượng, những liên tưởng tài hoa và thủ pháp nhân hoá đặc sắc đã làm hiện lên dòng sông Hương khúc thượng nguồn với vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt đầy cá tính, từ đó cho thấy cách cảm nhận lãng mạn và suy nghĩ có bề sâu trí tuệ của nhà văn.

1.2. Sông Hương về tới ngoại vi thành Huế

Trong cái nhìn tình tứ và lãng mạn của nhà văn, toàn bộ cuộc hành trình của dòng sông từ thượng nguồn về tới Huế giống *như một cuộc tìm kiếm có ý thức* người tình nhân đích thực của một cô gái đẹp trong câu chuyện cổ tích lãng

mạn về tình yêu. Trước khi trở thành người tình chung thuỷ và dịu dàng của cố đô, sông Hương đã trải qua một hành trình đầy gian truân và thử thách với những núi Ngọc Trản, những đồi Tam Thai, Lựu Bảo, Thiên Mụ..., nhưng chính trong thuỷ trình gian truân ấy, qua cách miêu tả tài hoa và cái nhìn tình tứ của nhà văn, sông Hương lại có cơ hội phô khoe tất cả những vẻ đẹp của mình, từ những đường cong tuyệt mĩ trên thân hình mềm mại, kiều diễm cho đến những âu yếm, nồng nàn trong tâm hồn người con gái đang khao khát, đắm say tìm đến với tình yêu.

– Mỗi chặng đường của sông Hương gắn liền với một địa danh cụ thể, thân thuộc của Huế lại được nhà văn miêu tả theo một cách cảm nhận riêng độc đáo khiến hành trình về xuôi của sông Hương không chỉ được tái hiện chân thực theo dòng chảy tự nhiên trên bản đồ địa lí mà còn thấm đượm chất trữ tình khi hình dung đó là một cuộc kiếm tìm bờ bến tình yêu của người con gái đẹp yêu kiều. Sử dụng một loạt các động từ mang sắc thái nhân hoá, nhà văn đã vẽ lên một hành trình sinh động, hấp dẫn của dòng sông. Giữa *cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại*, sông Hương hiện ra như một *cô gái đẹp mơ màng* vừa bừng tỉnh sau một giấc ngủ dài trong rừng sâu, vươn mình ra khỏi vùng núi thâm u, trầm mặc, bừng thức sức sống trẻ trung và niềm khao khát thanh xuân khi *chuyển dòng liên tục*, khi *vòng đột ngột*, khi *uốn mình trong những đường cong thật mềm*, khi *vẽ một hình cung thật tròn, ôm lấy đồi Thiên Mụ, vượt qua vực, đi giữa âm vang, trôi đi giữa hai dãy đồi*... Những câu văn dài nối tiếp nhau làm nên dòng chảy miên man của sông Hương, vừa mạnh mẽ với những *dư vang của Trường Sơn* như còn phảng phất, vừa duyên dáng với những khúc lượn vòng mềm mại, đầy nữ tính. Hành trình của dòng sông để đến với vẻ đẹp bình lặng *dịu dàng, trí tuệ* cho thấy sự mạnh mẽ của niềm khát khao, của bản lĩnh kiên cường giấu trong vẻ dịu dàng duyên dáng.

– Dòng sông trôi chảy giữa những bến bờ của ngoại vi thành Huế, và trong cách cảm nhận độc đáo của nhà văn, dòng sông như được phản chiếu những vẻ đẹp của cảnh sắc đôi bờ sông: sông Hương như cô gái digan hoang dã sau khi ra khỏi những cánh rừng đại ngàn đã tự làm đẹp, làm mới mình trong màu *xanh thẳm* của sắc núi Ngọc Trản; hiền dịu lượn quanh giữa những Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo để trở nên *mềm như tấm lụa*; nhận lấy ánh phản quang của những ngọn đồi *sớm xanh, trưa vàng, chiều tím* để rực rỡ, kiêu sa;

thấm vào lòng mình vẻ đẹp *u tịch* của rừng thông, *vẻ đẹp trầm mặc...* toả ra từ *giấc ngủ nghìn năm* của những vua chúa thời Nguyễn trong khu lăng tẩm Vạn Niên đồ sộ; bừng sáng, tươi tắn khi gặp mênh mang *tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà*...cái hư vô tịch mịch của tiếng *chuông chùa* hoà quyện với chất thơ ấm áp của *tiếng gà* nơi thôn dã đã đưa dòng sông trôi đi giữa mộng và thực, giữa đạo và đời, như thực, như mơ.

⇒ Đoạn văn miêu tả đã cho thấy vẻ đẹp của sông Hương chính là sự hắt bóng kì diệu vẻ đẹp của quần thể thiên nhiên thơ mộng xứ Huế. Thiên nhiên Huế như nguồn phù sa tuyệt vời bồi đắp vẻ đẹp nên thơ cho dòng sông Hương – người con gái dịu dàng của mình.

1.3. Sông Hương khi chảy vào thành phố – Những so sánh, nhân hoá đặc sắc, những liên tưởng mang đậm chất trữ tình khiến sông Hương hiện ra thuỷ chung và tình tứ giữa thành phố quê hương, vừa dịu dàng mềm mại như một bức tranh lụa huyền ảo, vừa tha thiết đắm say như một bản nhạc êm đềm.

1.3.1. Trong cái nhìn của hội hoạ, dòng sông hiện ra đẹp thơ mộng như một bức tranh lụa huyền ảo với những đường nét uốn lượn mềm mại và duyên dáng, những màu sắc hài hoà và bình dị. Trước tiên bức tranh sông Hương hiện ra trong một *nét thẳng thực yên tâm* khi vào đến thành Huế, cách miêu tả đặc sắc gợi cảm giác thanh thản, bình yên của một dòng sông đã tìm thấy chính mình, tìm thấy tình yêu của mình khi về tới thành phố hình như chỉ dành riêng cho nó, tồn tại vì nó, một thành phố luôn đợi chờ hành trình không mấy dễ dàng của dòng sông thân yêu trở về từ miền thăm thẳm xa xôi của những cánh rừng đại ngàn. Nghệ thuật nhân hoá khiến dòng sông trở nên gần gũi vô cùng với mảnh đất cố đô và con người xứ Huế. Sau cảm giác bình yên giữa lòng thành phố, dòng sông bắt đầu thể hiện sự duyên dáng quen thuộc của mình trong những nét uốn lượn tình tứ: *sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến* và trong một liên tưởng độc đáo, lãng mạn của nhà văn, *đường cong ấy làm dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng ..." vâng"... không nói ra của tình yêu.*

Qua phép so sánh thật ngọt ngào, dòng sông đã thực sự trở thành người tình dịu dàng, e ấp mà vẫn thật lãng mạn, đắm say của Huế. Bức hoạ dòng sông tiếp tục hiện ra trong những nét chấm phá về những vườn cau Vĩ Dạ với *nắng*

hàng cau trong trẻo tinh khôi, với *lá trúc che ngang* e ấp, dịu dàng, với màn *sương khói* huyền ảo gợi nhớ thi sĩ họ Hàn tài hoa mà bất hạnh... Với niềm hoài cổ của một nhà văn hoá, Hoàng Phủ Ngọc Tường hướng cái nhìn trầm tư và mơ mộng tới những *cây đa, cây cừa cổ thụ toả vầng lá u sầm xuống những xóm thuyền xúm xít,* tới ánh lửa thuyền chài *lập loè* trong đêm sương- những hình ảnh khiến dòng sông vừa gần gũi với cuộc sống đời thường, vừa xa xăm trong cõi miên viễn của cổ thi bởi sự liên tưởng đến câu thơ Đường đẹp thơ mộng và buồn âm u của Trương Kế: *giang phong ngư hoả đối sầu miên* (cây phong bên sông cùng ngọn lửa thuyền chài nhìn nhau trong giấc ngủ buồn – *Phong kiều dạ bạc*). Dòng sông Hương vẫn tiếp tục được vẽ trong hành trình miên man *xa dần thành phố*, nhưng sau đó đã *đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông để gặp lại thành phố lần cuối...* Khúc quanh ngập ngừng tình tứ của sông Hương được nhà văn liên tưởng tới *nỗi vương vấn ... và chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu.* Nhìn dòng sông trong sắc thái nhân hoá ấy, nhà văn đã cho thấy nỗi vương vấn của tình yêu trong chính lòng mình dành cho sông Hương, cũng cho thấy cái nhìn lãng mạn của *cái tôi* tài hoa, tài tử, tài tình. Bức tranh sông Hương còn được vẽ bởi một bàn tay nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật phối màu. Đó là màu *xanh thẳm* của chính dòng sông, màu rực rỡ của trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh trong những đêm hội trên sông, sắc màu lung linh phong phú của cảnh vật bến bờ: từ những mảng phản quang nhiều màu sắc của núi đồi *sớm xanh, trưa vàng, chiều tím* đến những *biền bãi xanh biếc của ngoại ô Kim Long,* từ màu thanh khiết nõn nà của *chiếc cầu trắng in ngần trên nền trời,* nhỏ nhắn như những vành trăng non đến sắc tối u sầm của vầng cổ thụ, ánh *lập loè* xưa cũ của ngọn lửa thuyền chài, rồi lại màu xanh biếc của tre trúc, của cau thôn Vĩ Dạ cùng sắc *mơ màng sương khói* của Cồn Hến... Sông Hương thực sự là một bức tranh với những nét vẽ huyền ảo, những sắc màu thơ mộng.

1.3.2. Qua cách cảm nhận của âm nhạc, dòng sông Hương trong thành Huế đẹp và êm đềm như một điệu *slow* chậm rãi, trữ tình, sâu lắng.

Chất âm nhạc của dòng sông trước hết được thể hiện ở chính âm hưởng, nhịp điệu, tiết tấu của văn bản ngôn từ. Đó là một nhịp điệu êm đềm, tĩnh lặng bởi những câu văn dài nối tiếp miên man với rất ít dấu ngắt và rất nhiều thanh bằng, bởi sự giãn cách trong nhịp trầm tư sâu lắng của những suy ngẫm, những

liên tưởng mênh mang trong không gian, thăm thẳm trong thời gian. Nhịp điệu ngôn từ đã mô phỏng tài hoa nhịp điệu êm đềm, yên ả của dòng sông – chất liệu miêu tả đã tái hiện tài hoa đối tượng miêu tả. Chất nhạc còn hiện ra qua cách nhà văn miêu tả nhịp điệu dòng chảy của sông Hương, một dòng sông *trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh*, trong đó, từ nhịp ngắt, yếu tố điệp cho đến hình ảnh so sánh đều làm hiện hữu nhịp chảy chậm rãi êm đềm của dòng sông. Có lúc nhà văn không giấu được tình yêu thiên vị của mình khi so sánh dòng chảy *băng băng* của sông Nê-va lúc xuân về với *điệu chảy lặng lờ* của dòng sông xứ Huế khi cho rằng chỉ dòng chảy êm lặng ấy mới giúp con người cảm nhận được sâu sắc nhất tâm hồn dịu dàng, đa cảm của dòng sông. Cũng trong cái nhìn thương mến, Hoàng Phủ Ngọc Tường còn đưa đến một cách kiến giải thấm đượm xúc cảm cho điệu *slow* của sông Hương: dòng sông chảy chậm rãi, lững lờ đến thế cũng chỉ vì quá yêu thành phố, quá lưu luyến với người tình mơ ước của mình trước lúc chia xa. Chất nhạc của dòng sông cũng được thể hiện qua những âm thanh của chính dòng sông và cảnh sắc đôi bờ. Đó là âm thanh gợi cõi vô thường huyền hoặc của *tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia,* âm thanh nồng ấm thân yêu của *những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...* âm thanh không lời của một tình yêu e ấp, âm thanh của chính dòng sông được ví như *người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya,* với *tiếng nước rơi bán âm từ những mái chèo khuya;* và chất nhạc đặc biệt được hiện ra trong những liên tưởng tới *nền âm nhạc cổ điển Huế* – một giá trị văn hoá đặc sắc của cố đô được sinh thành và tồn tại trên dòng sông xứ Huế, liên tưởng tới bản đàn *trong như tiếng hạc* của truyện Kiều...

2. Sông Hương trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc

– Nhìn từ góc độ địa lí, sông Hương khúc thượng nguồn là *bản trường ca của rừng già;* về tới Huế, dòng sông mang âm hưởng của *bản tình ca* say đắm, nhưng nếu đặt trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc, sông Hương lại là *bản anh hùng ca* hào hùng bi tráng; là chứng nhân nhẫn nại và kiên cường của đất nước qua bao thăng trầm lịch sử.

– Có mặt từ thuở đầu lập nước, sông Hương chứng kiến và tham gia hầu hết những biến cố quan trọng của đất nước trong chiều dài lịch sử. Sông Hương xuất hiện trong lịch sử dân tộc trước hết với vai trò một dòng sông biên thuỳ của đất nước các vua Hùng, thuở mang tên *Linh Giang* – dòng sông

thiêng. Trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đó là dòng sông viễn châu, dòng sông ở chốn xa xôi nhất của Tổ quốc đã tham gia vào những trận chiến đấu oanh liệt để bảo vệ chủ quyền của đất nước Đại Việt thân yêu. Dòng sông cũng đã từng *soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ* trong thế kỉ XVIII, dòng sông đã *sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX với máu của bao cuộc khởi nghĩa*. Trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của thế kỉ XX, sông Hương đã đóng góp sức mạnh để làm nên chiến thắng, từ Cách mạng thánh 8/1945 đến xuân Mậu Thân 1968, sông Hương kiên cường chịu đựng nỗi đau của những mất mát không thể bù đắp khi thành phố Huế bị bom Mĩ tàn phá, khi những di sản văn hoá bị huỷ hoại; cùng với Huế, sông Hương trở thành một *nét son* trong lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc. Đặt sông Hương trong chiều dài lịch sử từ thời dựng nước các vua Hùng đến thời đánh Mĩ, nhà văn đã thể hiện không chỉ tình yêu mà còn là niềm tự hào sâu xa về dòng sông quê hương. Tác giả coi sông Hương là *dòng sông của thời gian ngân vang*- hình ảnh cho thấy những chiến công oanh liệt trong lịch sử dân tộc giấu mình dưới dòng chảy êm đềm bình lặng của sông Hương; sông Hương còn là *sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc*- cách miêu tả tinh tế đã làm hiện ra những sắc thái khác nhau cùng tồn tại trong một dòng sông, vì *sử thi* còn được gọi là *anh hùng ca*, là thể loại gắn với những chiến công, nhưng *màu cỏ lá xanh biếc* lại là sắc màu mang chất trữ tình của sự sống đời thường, của tình yêu và sự bình yên; sông Hương vì thế vừa sử thi vừa trữ tình, vừa là thiên anh hùng ca hào tráng, lại vừa là khúc tình ca tươi mát, dịu dàng.

3. Sông Hương với những vẻ đẹp nhìn từ góc độ văn hoá, thi ca

– Qua cách cảm nhận độc đáo và lãng mạn, nhà văn coi sông Hương là cội nguồn sinh thành và không gian tồn tại của nền âm nhạc cổ điển xứ Huế, đó là *người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở*. Vẻ đẹp thơ mộng của sông Hương trong đêm, tiếng nước rơi trầm bổng từ những mái chèo khuya thánh thót khiến tác giả liên tưởng đến *phiến trăng sầu* của Nguyễn Du trong những đêm dạo thuyền trên sông Hương, nhớ tới giai điệu du dương của *Tứ đại cảnh*, một bản nhạc cổ về Huế tương truyền do Tự Đức sáng tác. Có lẽ vẻ đẹp buồn của sông Hương đã trở thành nguồn cảm hứng vô tận cho âm nhạc và thi ca, và chính dòng sông cũng là những bản nhạc êm đềm, những bản tình ca xao xuyến lòng người.

– Nhà văn cho rằng có một dòng thi ca về sông Hương, một dòng thơ không bao giờ lặp lại mình, mỗi thi nhân tìm cho mình một cảm hứng mới mẻ, độc đáo riêng về dòng sông. Nhưng nguyên nhân có lẽ không chỉ xuất phát từ những cảm nhận chủ quan của người nghệ sĩ mà trước hết là do những vẻ đẹp phong phú đầy biến ảo của một dòng sông luôn biết cách làm mới mình, khơi gợi cảm hứng vô tận cho các nghệ sĩ. Trong trí tưởng tượng say đắm của nhà văn, dòng sông hiện lên với những vẻ đẹp khác nhau của một cô gái, khi là cô gái Di-gan *phóng khoáng và man dại, có lúc tự hiến đời mình làm một chiến công*, có lúc lại trở về trong *cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước*... Người con gái ấy chắc chắn phải là cô gái Huế tài hoa và sâu sắc, tình tứ và dịu ngọt, lẳng lơ kín đáo mà rất mực chung tình, biết làm đẹp một cách ý nhị, duyên dáng với chút sương khói như *tấm voan huyền ảo của tự nhiên, sau đó ẩn khuôn mặt thực của dòng sông*... Những bình diện khác nhau ấy khiến sông Hương xứ Huế mang đậm hình ảnh của một đất nước với những con người "*Lưng đeo gươm, tay mềm mại bút hoa*..., đất nước của những con người đã từng "*Đạp quân thù xuống đất đen – Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa*". – hùng tráng trong chiến trận – bình dị trong đời thường, sông Hương luôn biết tự thích ứng với từng hoàn cảnh, và cũng tự bộc lộ những vẻ đẹp hoặc oanh liệt, hoặc dịu dàng của mình trong mỗi hoàn cảnh ấy. Sông Hương vì thế đã khơi gợi những cảm hứng khác nhau cho các nhà thơ, qua các thời đại, khi mang vẻ đẹp hùng tráng như *kiếm dựng trời xanh* trong thơ Cao Bá Quát, khi u uất với *nỗi quan hoài vạn cổ* trong thơ Bà Huyện Thanh Quan, khi là sự thay màu biến ảo của *dòng sông trắng- lá cây xanh* trong thơ Tản Đà; khi lại là vẻ đẹp kì diệu mang *sức mạnh phục sinh tâm hồn* trong thơ Tố Hữu (*Dửng dưng, Tiếng hát sông Hương*)... Khi nhắc đến *sức mạnh phục sinh tâm hồn* của sông Hương, Hoàng Phủ Ngọc Tường nhận ra *dòng sông quả thật là Kiều, rất Kiều* – niềm trân trọng đã khiến một danh từ chỉ tên nhân vật trở thành tính từ để ngợi ca vẻ đẹp đa đoan say người của một dòng sông *trong veo* có thể thanh lọc tâm hồn con người và cuốn đi tất cả những *ô uế* của cuộc đời (*Không gian sặc sụa mùi ô uế – Mà nước dòng Hương mãi cuốn đi* - Tố Hữu) – tình yêu với những điệu hồn xứ Huế đã hoà nhập với tình yêu dòng sông quê hương.

– Đoạn trích kết lại bằng câu hỏi của một nhà thơ *Ai đã đặt tên cho dòng sông*? - câu hỏi bâng khuâng này cũng là nhan đề bài tuỳ bút đã thể hiện không chỉ sự sâu sắc trong suy tư mà còn là một minh chứng của tình yêu - bởi tình yêu đích thực luôn khát khao đi tới tận cội nguồn. Dòng sông được ai đó gọi là *sông Hương* - cái tên gắn liền với một huyền thoại đẹp, gợi cảm nhận thơm tho, thanh quí, vừa lãng mạn vừa quí giá. Đó cũng là cách giúp nhà văn khẳng định hai phẩm chất cao quí của dòng sông quê hương: cái đẹp vĩnh hằng và danh thơm muôn thuở.

III. KẾT LUẬN

Đoạn trích bài bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông* mang đậm phong cách của thể tuỳ bút vì chất tự do, phóng túng và hình tượng *cái tôi* trí tuệ, tài hoa, uyên bác, một hồn thơ thực sự trong văn xuôi với trí tưởng tượng lãng mạn và những xúc cảm sâu lắng. Từ tình yêu say đắm với dòng sông quê hương, từ những hiểu biết phong phú về văn hoá, lịch sử, địa lí, thông qua một văn phong tao nhã, hướng nội và tinh tế..., Hoàng Phủ Ngọc Tường đã làm hiện lên những vẻ đẹp khác nhau của sông Hương, chất thơ của cảnh sắc thiên nhiên xứ Huế, thấy được bề dày văn hoá của Huế và những nét đằm thắm, duyên dáng riêng của tâm hồn con người đất cố đô.

VỢ CHỒNG A PHỦ

Tô Hoài

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tô Hoài là nhà văn xuất sắc của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Tô Hoài sáng tác theo xu hướng hiện thực, thiên về phản ánh những sự thật của cuộc sống đời thường trong những trang viết bình dị, tinh tế và đầy chất thơ. Tô Hoài có vốn hiểu biết phong phú và sâu sắc về cuộc sống, đặc biệt là đối với những phong tục tập quán độc đáo của nhiều vùng đất khác nhau, có sự gần gũi, gắn bó với cuộc sống và con người miền núi khiến những tác phẩm viết về đề tài miền núi trở thành mảng sáng tác quan trọng và có giá trị của Tô Hoài.

2. Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* được sáng tác năm 1952 in trong tập *Truyện Tây Bắc* (1953). *Vợ chồng A Phủ* không chỉ là truyện ngắn hay nhất trong tập *Truyện Tây Bắc* nói riêng, trong mảng sáng tác của Tô Hoài về đề tài miền núi nói chung mà còn là một tác phẩm có giá trị của văn xuôi Việt Nam hiện đại khi phản ánh chân thực và sinh động con đường của nhân dân miền núi cao Tây Bắc đi theo cách mạng.

II. PHÂN TÍCH NHÂN VẬT MỊ TRONG NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ NHÂN ĐẠO

1. Thái độ trân trọng con người đã được Tô Hoài thể hiện khi miêu tả những phẩm chất tốt đẹp của nhân vật Mị

– Mị là một cô gái xinh đẹp, tài hoa. Cô có tài thổi sáo, thổi đàn môi, *Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo*, trai làng vì mê tiếng sáo mà ngày đêm thổi sáo đi theo Mị, *đứng nhẵn cả chân vách đầu buồng Mị*. Sức quyến rũ mạnh mẽ của tiếng sáo cho thấy cái tài và cái tình của người thổi sáo. Có lẽ, Mị đã gửi biết bao tình cảm, biết bao khát khao vào tiếng sáo ấy khiến vẻ đẹp trong tâm hồn nhạy cảm, trong trái tim thiết tha yêu cuộc sống của cô đã thông qua tiếng sáo mà làm rung động mê đắm lòng người.

– Mị là người con gái có tính cách mạnh mẽ, tự chủ. Cũng như nhiều cô gái khác, Mị khao khát yêu và đã có người yêu theo sự lựa chọn của trái tim mình. Trước món nợ của cha mẹ và ý định bắt Mị về làm dâu gạt nợ của nhà thống lí, Mị tha thiết xin được ở nhà cuốc nương, trồng ngô trả nợ thay cho cha mẹ, Mị khóc xin cha "*đừng bán con cho nhà giàu*" – cô muốn tự quyết định số phận của mình mà không chấp nhận biến mình thành thứ hàng hoá gả bán cho nhà giàu.

– Mị vốn là cô gái có trái tim vị tha, nhân hậu. ở nhà với cha mẹ, Mị là người con rất hiếu thảo, nết na, chăm chỉ. Mị tự nguyện làm việc trả nợ thay cho bố mẹ; khi bị bắt về làm dâu gạt nợ cho nhà thống lí, không chịu nổi kiếp sống đoạ đầy đau khổ Mị muốn tự giải thoát bằng cái chết, vậy mà vì thương bố, sợ làm liên luỵ đến bố, Mị lại gạt nước mắt, chấp nhận quay về nhà thống lí, chấp nhận sống tiếp cuộc đời nô lệ nhọc nhằn, khổ ải, cuộc sống đáng sợ hơn cả cái chết.

Hầu như Mị đã có đủ những phẩm chất tốt đẹp để được hưởng một cuộc sống bình yên, được hạnh phúc.

2. Giá trị tố cáo của tác phẩm đối với những thế lực tàn bạo của bọn phong kiến vùng cao cũng như sự xót thương cho thân phận con người được bộc lộ rõ nét khi Tô Hoài miêu tả Mị trong những bất hạnh của kiếp sống làm dâu gạt nợ

– Mị không được sống với tình yêu của mình, không được tự quyết định cuộc đời mình. Vì món nợ của cha mẹ, Mị đã bị bắt về làm con dâu gạt nợ cho nhà thống lí. Bề ngoài, Mị là con dâu nhưng thực chất bên trong thì lại là con nợ. Nếu chỉ là con dâu, có thể Mị còn có một chút vị trí nào đó trong nhà thống lí; nếu chỉ là con nợ, có thể một ngày nào đó Mị còn hi vọng trả xong nợ mà giải thoát, nhưng Mị lại bị cùng lúc hai tròng dây trói buộc, và Mị hiểu rằng cô sẽ phải sống trong thân phận nô lệ khốn khổ của mình cho đến hết đời. Mị không dám chết vì sợ làm liên luỵ đến cha, cũng không dám nghĩ đến việc thoát ra khỏi kiếp sống trâu ngựa khổ sở vì sự ám ảnh, trói buộc của thần quyền: *ta là thân đàn bà, nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây*. Chế độ phong kiến vùng cao với sức mạnh tàn bạo của cường quyền và sự vây bủa độc ác của thần quyền đã đẩy người con gái xinh đẹp hiền thảo vào kiếp nô lệ cay đắng, nhục nhã.

– Cũng như bao người phụ nữ miền núi khác, Mị phải chịu cảnh áp bức bóc lột nặng nề như một người ở không công trong kiếp sống làm dâu gạt nợ. Cô phải làm việc liên miên, *con trâu con ngựa còn có lúc đứng gãi chân, nhai cỏ,* còn Mị và những người đàn bà khác trong nhà thống lí thì *vùi mặt vào việc cả đêm, cả ngày*. Trong nhà thống lí, Mị sống cô đơn, thầm lặng trong căn buồng chỉ có *một chiếc cửa sổ lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng, không biết là sương hay nắng,* không biết là ngày hay đêm – căn buồng ấy như một ngục thất giam cầm người tù chung thân, như một nấm mồ chôn vùi tuổi thanh xuân của Mị. Mị còn bị hành hạ đau đớn cả về tinh thần và thể xác. Bất cứ lúc nào, Mị cũng có thể bị trói, bị đánh một cách dã man, vô lí.

Định đi chơi trong đêm hội mùa xuân như mọi người đàn bà khác ở Hồng Ngài, Mị bị A Sử trói đứng vào cột nhà; xoa thuốc cho A Sử suốt đêm, khi kiệt sức mà thiếp đi liền bị nó đạp chân vào mặt; nhưng thậm chí, ngay cả khi Mị chỉ ngồi sưởi lửa, hơ tay, không động chạm đến ai, chỉ biết mình với ngọn lửa, A Sử đi qua, ngứa tay cũng *đánh Mị ngã ngay xuống cửa bếp*. Quả là Mị bị đánh đập, hành hạ như với con vật, đồ vật, không vì bất cứ một lí do gì.

3. Sự thấu hiểu và xót thương cho số phận bất hạnh của nhân vật cũng hiện ra qua việc Tô Hoài miêu tả chân thực những biến đổi xót xa của Mị khi bị đày ải trong nhà thống lí

3.1. Tâm lí:

– Những năm tháng sống trong nhà thống lí đã khiến người con gái có ý thức tự chủ mạnh mẽ ngày xưa nay dường như đã không còn sức phản kháng. Cuộc sống của Mị chỉ còn như sự tồn tại của cỏ cây, cuộc đời Mị bây giờ chỉ là chuỗi ngày mòn mỏi với những ý nghĩ buông xuôi phó mặc, đầu hàng số phận: *Bây giờ thì Mị tưởng mình cũng là con trâu, mình cũng là con ngựa, là con ngựa phải đổi ở cái tàu ngựa nhà này đến ở cái tàu ngựa nhà khác, ngựa chỉ biết việc ăn cỏ, biết đi làm mà thôi.*

– Không còn mong mỏi, khát khao, mọi suy nghĩ mệt mỏi của Mị chỉ hướng tới cái chết như đoạn đường cuối cùng trong cuộc đời buồn tủi: *người đàn bà đã có chồng ở Hồng Ngài chỉ còn biết cầm roi đi theo đuôi ngựa của chồng cho đến chết* hoặc *ta là thân đàn bà, nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây*. Trong căn buồng lạnh lẽo, tăm tối, Mị *nghĩ rằng mình cứ chỉ ngồi trong cái lỗ vuông ấy mà trông ra đến bao giờ chết thì thôi*. Đó là những suy nghĩ của một người hầu như không còn sức sống, một người sống như đang chết, sống trong cảm giác chờ sự giải thoát từ cái chết!

3.2. Tính cách: Tâm lí cam chịu buông xuôi cũng biến người con gái yêu đời, nhân hậu, có ý thức sâu sắc về quyền được hưởng hạnh phúc của cá nhân mình nay trở thành người đàn bà lạnh lùng, vô cảm.

– Mị vô cảm với nỗi đau khổ của người khác. Trong những đêm đông lạnh lẽo ở Hồng Ngài, A Phủ bị trói tới mấy đêm bên đống lửa, vậy mà, hàng đêm Mị vẫn *thản nhiên* ra ngồi thổi lửa hơ tay, dửng dưng và thờ ơ... Thậm chí, chính Mị cũng ý thức được sự vô cảm của mình khi cô nghĩ rằng nếu A Phủ *có là cái xác chết đứng đấy cũng thế thôi* – trái tim nhân hậu của cô hình như đã nguội lạnh.

– Nhưng đáng sợ hơn, Mị còn vô cảm với nỗi đau khổ của chính bản thân mình. Nếu trước đây, khi mới sống trong nhà thống lí, Mị giãy giụa, phản kháng, thậm chí cô muốn dùng cái chết như một cách tiêu cực nhưng quyết liệt để chống lại số phận, để tự giải thoát thì bây giờ, sau những năm tháng bị đoạ đày khổ ải, ngay cả khi cha đã chết, không còn gì ràng buộc, Mị cũng chẳng còn tưởng đến sự chết nữa. Mị đã không thiết sống mà cũng chẳng thiết chết, *ở lâu trong cái khổ Mị quen khổ rồi.* Khi đã không còn ý thức được nỗi đau khổ, Mị chẳng còn thiết nghĩ đến việc tự giải thoát khỏi cái số kiếp mà cô coi là đã an bài, cứ tiếp tục sống như đang chết dần. Khi bị A Sử trói, đánh một cách dã man, vô lí, Mị cũng thờ ơ, dửng dưng, không tức giận, tủi hờn hay sợ hãi – Mị đã hoàn toàn vô cảm với tất cả những nỗi đau cả về thể xác lẫn tinh thần của chính bản thân mình.

3.3. Cách sống của Mị cũng thay đổi đến xót xa. Ngày xưa, cô Mị trẻ trung, hồn nhiên yêu đời, say mê thổi kèn lá, thổi sáo, ngày xưa, cô Mị hào hứng, chăm chỉ làm nương đỡ đần cho cha mẹ bây giờ, Mị làm việc như một cái máy vô hồn, vô cảm, một công cụ lao động biết nói mà câm lặng. Mị không còn những ý thức tối thiểu về thời gian hay không gian. Mị tính thời gian bằng chuỗi những công việc nhàm chán và nhọc nhằn, những công việc triền miên tuần hoàn từ năm này sang năm khác, mùa này sang mùa khác. Không gian đối với Mị chỉ là cái buồng lạnh lẽo, tối tăm có cái ô cửa vuông nhỏ bằng bàn tay mà Mị *nghĩ rằng mình cứ chỉ ngồi trong cái lỗ vuông ấy mà trông ra đến bao giờ chết thì thôi.*

3.4. Tâm lí cam chịu, buông xuôi, cách sống âm thầm, lặng lẽ đã in dấu sâu đậm lên dáng vẻ bên ngoài của Mị, cô sống lùi lũi lặng thầm *như con rùa nuôi sau xó cửa.* Những đêm đông vô tận ở Hồng Ngài, Mị chỉ biết làm bạn với ngọn lửa, tìm kiếm hơi ấm, sự an ủi ở ngọn lửa, cô độc âm thầm như một cái bóng. Còn ban ngày, lúc nào cũng vậy, dù làm gì, ở đâu, *Mị cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi.* Người ta thường trông thấy Mị lặng lẽ *bên tảng đá, cạnh tầu ngựa* nhà thống lí. Cuộc sống đau khổ, tủi cực đã lấy đi của Mị tất cả sức sống, niềm vui khiến cô câm lặng như một tảng đá *bên tảng đá,* u tối âm thầm như trâu ngựa *cạnh tầu ngựa.*

4. Tuy nhiên, chính lòng tin yêu sâu sắc vào con người đã giúp Tô Hoài khám phá và miêu tả thật chân thực sự hồi sinh sức sống tiềm tàng, mãnh liệt trong lòng người đàn bà bất hạnh qua những diễn biến tâm trạng và hành động của Mị trong đêm tình mùa xuân

4.1. Bức tranh thiên nhiên và cuộc sống con người miền Tây Bắc khi mùa xuân đến đã được miêu tả trong những đoạn văn thật trữ tình, giàu chất thơ để làm nền cho sự hồi sinh sức sống của nhân vật. Đó là cảnh những đứa trẻ con tinh nghịch đốt những lều canh nương để sưởi lửa, hình ảnh những cái váy hoa đem ra phơi trên những mỏm đá xoè như những *con bướm sặc sỡ*; sắc *vàng ửng* của cỏ gianh trong *gió và rét dữ dội*, hình ảnh những đám trai gái đánh pao, chơi quay, thổi khèn, thổi sáo say sưa; đặc biệt là âm thanh tiếng sáo gọi bạn tình *lửng lơ* ngoài đầu núi. Những âm thanh, màu sắc, hình ảnh ấy đã tạo nên bức tranh mùa xuân đẹp thơ mộng, nồng nàn, rạo rực tình yêu, tràn trề sức sống. Đó là những yếu tố ngoại cảnh góp phần gọi dậy những khát vọng tình yêu và hạnh phúc vẫn âm ỉ đâu đó trong lòng Mị.

4.2. Diễn biến tâm trạng và hành động của Mị trong đêm tình mùa xuân.

– Biểu hiện đầu tiên của sự hồi sinh sức sống trong lòng Mị là chi tiết *Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha, bổi hổi.* Người đàn bà vô cảm thờ ơ với tất cả, nay không chỉ chú ý lắng nghe tiếng sáo từ xa vọng lại, cô còn hình dung ra bóng người *lấp ló* đầu núi thổi sáo gọi bạn tình, còn nhận ra sắc thái *thiết tha, bổi hổi* của tiếng sáo, thậm chí người đàn bà âm thầm câm lặng ấy đã *nhẩm thầm bài hát của người đang thổi.* Bằng cách ấy, cô đã trở về với quá khứ, nhớ lại những giai điệu ngọt ngào từ thuở xa xôi, đã bắt đầu mở lòng mình để đón nhận và hoà vào âm thanh nồng nàn của tình yêu gởi trong tiếng sáo.

– Sau đó, Mị lén lấy rượu ra uống. cảnh Mị uống rượu được miêu tả thật tinh tế, thể hiện chân thực những biến đổi âm thầm mà dữ dội trong tâm hồn người đàn bà tưởng như đã nguội tắt sức sống. Cô *uống ực từng bát*- uống như để say, để quên, uống như một người đang chết khát; uống như muốn dùng cái men say của rượu để dìm đi những nuối tiếc, khát khao và phẫn uất đột ngột bùng cháy trong lòng; uống như muốn mượn cái đắng cay của rượu làm vợi đi những cay đắng trong lòng Mị uống rượu và lại nghe *văng vẳng tiếng sáo gọi bạn đầu làng.* Từ *văng vẳng* không chỉ gợi tả tiếng sáo ở xa, đó còn là những âm thanh của hoài niệm đưa Mị trở về với tiếng sáo và bài hát của người bạn tình năm xưa, khiến Mị như trở lại với cô gái xinh đẹp tài hoa thuở nào, *uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có bao nhiêu người mê, ngày*

đêm đã thổi sáo đi theo Mị. Người đàn bà tưởng như không còn sợi dây liên hệ với cả hiện tại và quá khứ, không thiết nghĩ đến tương lai, nay *lịm mặt – sống về ngày trước* với bao nhiêu khát vọng tình yêu, khát vọng tuổi trẻ. ảo giác của quá khứ mãnh liệt đến mức gần như xoá mờ những bất hạnh của hiện tại khiến Mị thấy *phơi phới trở lại, lòng đột nhiên vui sướng*. Mị bất ngờ nhận ra mình *trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ.* ý thức được mình hãy còn trẻ, lòng cũng như trẻ lại, Mị bỗng muốn được đi chơi, được tới những đám vui, những cuộc vui, hoà vào không khí rạo rực của mùa xuân, của tình yêu, hạnh phúc. Nhưng ý muốn được đi chơi trong đêm hội mùa xuân như mọi người đàn bà khác ở Hồng Ngài lại khiến Mị nhớ ra bao nhiêu năm nay, A Sử không bao giờ cho Mị đi chơi, mà Mị cũng chẳng thiết đi. Nhớ đến điều đó, Mị cũng đồng thời nhận thức sâu sắc tình trạng phi lí trong cuộc hôn nhân của mình khi *A Sử với Mị không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau.* Cái thực tế đau khổ mà cô đã quen, đã thờ ơ chấp nhận đến mức không còn tưởng đến sự chết nữa, nay bỗng trở nên phi lí tới không thể chấp nhận. Mị đột ngột muốn chết, *nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay...* chết để không phải nhớ lại quá khứ và những ước mơ, khao khát của mình, *nhớ lại chỉ thấy nước mắt ứa ra.* Muốn chết là biểu hiện mãnh liệt nhất, dữ dội nhất của sự thức tỉnh lòng ham sống, lòng khát khao hạnh phúc, niềm khát khao ấy tạo ra sự xung đột gay gắt với tình trạng vô nghĩa lí của thực tại. Khi bắt đầu nhận ra nỗi cay đắng, phẫn uất trong lòng mình, cảm thấy không thể tiếp tục chấp nhận kiếp sống tủi cực đau đớn, cũng có nghĩa là Mị đã thoát ra khỏi tình trạng lầm lũi vô cảm suốt bao năm nay.

– Mị *lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng*, rồi Mị *quấn lại tóc..với cái váy hoa...* chuẩn bị đi chơi. Đây là những chi tiết cụ thể nhưng lại hàm chứa ý nghĩa ẩn dụ sâu sắc: đó vừa là sự thể hiện niềm mong ước được sống một cuộc sống tươi sáng, mới mẻ, đẹp đẽ hơn, vừa là những hành động đấu tranh lặng lẽ, tự phát nhưng thật quyết liệt của Mị với số phận. Nhưng sự hồi sinh của Mị đã bị vùi dập thật độc ác. A Sử trói đứng Mị vào cột nhà bằng sợi dây trói tàn bạo và bằng cả mái tóc thanh xuân của cô, xong hắn tắt đèn, đóng cửa, để Mị đứng trong căn phòng giam đầy bóng tối. Cuộc đời một lần nữa đóng lại tăm tối trước mắt cô. Tuy nhiên, ảo giác rạo rực về tình yêu và tuổi trẻ vẫn nương theo tiếng sáo rập rờn *đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi...* khiến Mị hầu như không biết mình đang bị trói. Mị quên cả hiện tại với dây trói và phòng giam đầy bóng tối. A Sử trói được thân xác Mị nhưng đã không còn kiềm giữ được tâm hồn người con gái nhận ra mình vẫn

còn thanh xuân và khát khao được hưởng tình yêu, hạnh phúc trong tuổi thanh xuân. Chỉ đến khi Mị *vùng bước đi,* sợi dây trói thắt vào *tay chân đau không cựa được,* Mị mới tỉnh lại và trở về với hiện thực phũ phàng, nghiệt ngã. Trong cảm nhận cay đắng của Mị lúc đó, tiếng sáo tượng trưng cho tình yêu và hạnh phúc đột ngột biến mất, *Mị không nghe tiếng sáo nữa. Chỉ còn nghe tiếng chân ngựa,* tiếng chân ngựa đạp vào vách, nhai cỏ, gãi chân là những âm thanh của thực tại, đưa Mị trở lại với sự liên tưởng đau đớn bởi kiếp sống *không bằng con ngựa* của mình.

– Vậy mà, dù đã trở lại với thực tại tàn nhẫn, suốt đêm mùa xuân ấy, quá khứ vẫn *nồng nàn tha thiết* trong nỗi nhớ của Mị với *hơi rượu toả, tiếng sáo rập rờn, tiếng chó sủa xa xa...* Mị phải sống trong dằng xé đau đớn giữa những khát khao cháy bỏng vừa hồi sinh và thực tại phũ phàng đang hiện hữu ngay trong sợi dây trói và căn buồng giam đầy bóng tối. Sức sống cùng những khát vọng đã trở lại và cũng đã bị vùi dập tàn nhẫn, nhưng sau đêm hội mùa xuân ấy, có lẽ nó sẽ mãi còn ám ảnh, thao thức trong lòng Mị, dù chỉ là mơ hồ, xa thoảng. Sau bao nhiêu năm tháng, Mị đã tỉnh táo nhận ra thân phận trâu ngựa của mình, đã thồn thức nghĩ *mình không bằng con ngựa* nhà thống lí. Khi đã nhận ra sự khổ ải, cảm nhận về sự khổ ải sẽ càng thấm thía. Từ nay, có lẽ Mị sẽ không thể yên ổn với những suy nghĩ buông xuôi, cam chịu của mình để tiếp tục sống cảnh trâu ngựa cho đến chết. Khát vọng hạnh phúc, khát vọng tình yêu trong tuổi trẻ đã hồi sinh, đã bị vùi dập và đang chờ đợi một ngọn gió thổi bùng lên lần thứ hai.

5. Sức sống của Mị đã một lần bừng thức trong đêm tình mùa xuân năm nào, cũng đã bị dập tắt bởi sự tàn bạo của A Sử, sức sống ấy lại trở về với Mị, mãnh liệt, bất ngờ, triệt để, trong đêm đông cắt dây trói cứu A Phủ và tự giải thoát.

– Sau đêm tình mùa xuân năm ấy, thái độ và dáng vẻ bên ngoài của Mị dường như lại quay về với con người cũ, nhẫn nhục và vô cảm. Tuy nhiên, sức sống vẫn âm ỉ tiềm tàng đâu đó trong lòng Mị, đó là điều mà thậm chí chính Mị cũng chưa tự nhận ra. Có lẽ cô vẫn nghĩ lòng mình đã chết hẳn và không thể ngờ sức sống mãnh liệt ấy sẽ trở về với cô trong một đêm đông lạnh lẽo ở Hồng Ngài.

– Sự vô cảm với nỗi đau của cả người khác và chính mình được thể hiện trong những chi tiết miêu tả thái độ, tâm tư của Mị khi hàng đêm ra sưởi lửa, hơ tay ở bếp lửa gần nơi A Phủ bị nhà thống lí bắt trói đứng ở cây cọc ngoài trời. Có tới mấy đêm, Mị thờ ơ, không đoái hoài đến cảnh một người con trai

bị trói, bị đói và rét đang chờ chết ngay bên cạnh mình. Mị cũng ý thức được sự vô cảm của mình khi *thản nhiên thổi lửa, hơ tay* bên cạnh một người sắp chết, thậm chí cô còn nghĩ rằng *Nếu A Phủ có là cái xác chết đứng đấy cũng thế thôi.* Thật ra thì cô không chỉ thờ ơ với nỗi khổ của A Phủ, bản thân mình bị A Sử *đánh ngã xuống cửa bếp*, cô còn dửng dưng, không thấy bất bình, chẳng hề sợ hãi, *đêm sau, Mị vẫn ra ngồi sưởi như đêm trước.*

– Nhưng một cái gì đó chưa chết hẳn trong lòng Mị mới đột ngột thức dậy trong một đêm khi ngẫu nhiên Mị quay sang và nhìn thấy *dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen* lại của A Phủ. Một người con trai khoẻ mạnh, cường tráng bây giờ hốc hác thê thảm với *hai hõm má đã xám đen* khi bị trói đứng chờ chết. Một người con trai ngang tàng mạnh mẽ bây giờ phải lặng lẽ khóc, dòng nước mắt không thể kiềm chế vì quá cay đắng, không thể che giấu vì không tự lau đi được. Dòng nước mắt đàn ông *lấp lánh* trong ánh lửa khiến nỗi thống khổ, sự đau đớn và bất lực cùng cực của con người trở nên hiện hữu sống động. Cảnh tượng ấy làm Mị nhớ lại cảnh mình cũng từng bị trói, cũng từng khóc cay đắng, nước mắt cũng *chảy xuống miệng, xuống cổ, không biết lau đi được.* Nỗi đau đớn, tủi cực của mình trong quá khứ đã giúp Mị nhận ra nỗi đau đớn, tủi cực của A Phủ đêm nay, Mị cảm nhận nỗi đau của A Phủ bằng nỗi đau của chính mình, sự đồng cảnh đã dắt dẫn cho trái tim vô cảm thờ ơ của Mị trở về với những sự đồng cảm đầu tiên. Hình dung ra cái chết của mình nếu tiếp tục bị trói như thế; nhớ tới cái chết của người đàn bà ngày trước ở nhà thống lí; nghĩ đến cái chết của A Phủ sắp tới - Mị bất chợt nhận ra tất cả những cái chết ấy đều có nguyên nhân từ sự tàn bạo của cha con thống lí Pá Tra, lòng thương thân thức dậy tình thương người, lòng nhân hậu dẫn đến sự căm hờn, phẫn uất: *Chúng nó thật độc ác*! Với bản thân mình, Mị có vẻ như đã cam chịu: *ta là thân đàn bà, nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây,* nhưng trong lòng Mị lại phảng phất nghĩ về sự vô lí trong cái chết của A Phủ: *người kia việc gì phải chết thế.* Sau bao nhiêu năm tháng sống trong sự thờ ơ vô cảm, có lẽ đây là ý nghĩ đầu tiên Mị dành cho người khác, bất bình thay cho người khác. Xúc cảm của trái tim nhân hậu vị tha tiếp tục đậm nét hơn khi Mị nhận ra tình cảnh của A Phủ: *chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết....* Những từ *chết* xuất hiện liên tiếp trong tâm trí Mị cũng là một biểu hiện rõ nhất của niềm ham sống một lần nữa đã trở lại với Mị, trở lại với sự kinh hoàng về cái chết, với nỗi phẫn uất về cái chết của những con người hiền lành lương thiện, những con người cùng cảnh ngộ. Nghĩ tới việc nếu A Phủ trốn thoát, Mị phải chết thay, Mị cũng không thấy sợ. Như vậy, nguyên nhân khiến Mị cởi trói cho A Phủ không phải vì sợ liên luỵ mà do sự thúc đẩy của cảm giác bất bình, phẫn

uất, do sự thức tỉnh của lòng nhân hậu, thương người, sự đồng cảm với những người cùng cảnh ngộ, là sự vùng dậy tự phát, đột ngột mà quyết liệt trong sự bức bách khắc nghiệt của hoàn cảnh. Dẫu vậy, khi rút dao cắt dây trói cho A Phủ, Mị vẫn như đang làm theo sự mách bảo của tiềm thức mơ hồ tồn tạo trong một tấm lòng nhân hậu vẫn chưa hoàn toàn bị huỷ hoại, vì thế nên khi *gỡ được hết dây trói ở người A Phủ thì Mị cũng hốt hoảng,* có lẽ lúc ấy, lí trí của Mị mới chợt nhận ra tiềm thức đã xui khiến cô làm một việc thật ghê gớm!

– Giải thoát cho A Phủ, Mị cũng đồng thời thoát ra khỏi trạng thái vô cảm, lặng lẽ, trái tim nhân hậu hồi sinh thì đồng thời khát vọng sống cũng hồi sinh. Mị đã không còn vô cảm với nỗi đau khổ của người khác thì cũng đến lúc không thể tiếp tục vô cảm với nỗi đau khổ của chính mình. Có lẽ, sau giây phút *đứng lặng trong bóng tối*, nhìn A Phủ lao vụt đi, hình ảnh một con người trên bờ vực của cái chết đang mạnh mẽ thoát ra khỏi chốn địa ngục trần gian, tìm cho mình sự sống khiến Mị đột ngột hiểu điều mình cần phải làm ngay bấy giờ, ngay lập tức, đó là tự giải thoát đời mình khỏi sự thống trị, đày ải, trói buộc tàn bạo của cường quyền và thần quyền trong suốt bao năm qua. Sau đó, tác giả đã miêu tả những hành động của Mị trong những câu văn ngắn cùng những động từ mạnh mẽ, gấp gáp: *Mị cũng vụt chạy ra... Mị vẫn băng đi. Mị đuổi kịp... Mị nói, thở...* Không còn những dòng độc thoại nội tâm, dường như những hành động của Mị nhanh hơn cả lí trí, những hành động chịu sự chi phối của khát vọng sống vốn luôn tồn tại đâu đó trong tiềm thức, khát vọng sống đã đột ngột thức dậy mãnh liệt và bất ngờ trong lòng Mị. Người đàn bà lặng lẽ, vô hồn, vô cảm ấy đang hối hả tự cứu mình, người đàn bà câm lặng như tảng đá ấy đã cất lên tiếng nói xin được giải thoát: *A Phủ cho tôi đi;* người đàn bà hơn một lần muốn chết ấy nay khẩn thiết mong được sống, mong được theo A Phủ bởi nỗi kinh hoàng trước cái chết: *ở đây thì chết mất.* Khát vọng sống mãnh liệt đã thức tỉnh hoàn toàn như sự thức tỉnh khát vọng tuổi trẻ, tình yêu trong đêm tình mùa xuân và không còn dừng lại ở ảo giác hay khát khao mà đã trở thành những hành động quyết liệt, triệt để chống lại số phận, chống lại vòng cương toả độc ác của cha con nhà thống lí, giành lại cho mình quyền được sống, quyền tự do.

III. NHÂN VẬT A PHỦ

1. A Phủ là người có số phận bất hạnh

A Phủ là một người con trai nghèo khổ, suốt đời đi làm thuê, làm mướn, không có ruộng, không có cả đến chiếc vòng bạc đeo cổ để đi chơi Tết theo phong tục người Mông. Cha mẹ A Phủ bị chết trong một trận dịch, A Phủ cũng từng bị bán cho người Thái dưới miền đất thấp. A Phủ cũng trở thành nạn nhân đau khổ của cường quyền. Vì chống lại sự bạo ngược của A Sử, A Phủ bị đánh

đập dã man. Bọn chức việc trong làng xử kiện A Phủ theo những tập tục tàn bạo thời trung cổ. Cảnh xử kiện diễn ra trong khói thuốc phiện mù mịt *tuôn ra các lỗ cửa tun hút như khói bếp, người thì đánh, người thì quì lạy, kể lể, chửi bới. Xong một lượt đánh, kể, chửi, lại hút,* cứ thế suốt từ trưa cho đến hết đêm. Đánh A Sử, A Phủ phải trả giá bằng đòn roi và sau đó là bị phạt vạ một món tiền lớn. Với món tiền ấy, A Phủ trở thành người ở đi trừ nợ cho nhà thống lí, và tất nhiên, với chế độ cho vay nặng lãi của Pá Tra, món nợ ấy sẽ giam cầm A Phủ suốt cả cuộc đời, thậm chí cho đến cả đời con đời cháu, bao giờ trả hết nợ thì thôi! Sau đó, vì để hổ ăn mất nửa con bò, A Phủ bị nhà thống lí bắt trói đứng chờ chết trong đói, rét, A Phủ sẽ phải trả giá cho nửa con bò nhà thống lí bằng chính sinh mạng của mình nếu không được Mị cởi trói cứu thoát.

2. A Phủ là người có những phẩm chất tốt đẹp.

– Cuộc sống gian truân, khổ sở cũng đã giúp A Phủ có thêm sức sống mạnh mẽ, lòng yêu tự do, tính cách gan góc cùng những tài năng lao động đáng quí. A Phủ rất thành thạo và yêu thích những công việc lao động nặng nhọc, nguy hiểm khó khăn, *A Phủ biết đúc lưỡi cày, biết đục cuốc, lại cày giỏi và đi săn bò tót rất bạo.* Dù biết A Phủ nghèo khổ, không thể lấy được vợ bởi phép làng ngặt nghèo cùng những tập tục khắc nghiệt, người trong bản vẫn quí trọng A Phủ mà nói: *đứa nào lấy được A Phủ bằng được con trâu tốt*! A Phủ là người con của núi rừng, gần gũi với thiên nhiên tự do, phóng khoáng. Thuở bé, khi bị bán xuống miền đất thấp cho người Thái, A Phủ không chịu nổi cuộc sống tù túng nên đã trốn lên núi cao. *A Phủ đốt rừng, cày nương, cuốc nương săn bò tót, bẫy hổ, chăn bò, chăn ngựa, quanh năm một mình bôn ba ngoài gò ngoài rừng.*

– A Phủ rất gan góc, ngang tàng, không biết sợ hãi trước cường quyền. Trước sự bạo ngược của A Sử, A Phủ hiên ngang đối đầu trừng trị hắn trong một trận đánh nhau áp đảo. Tô Hoài đã miêu tả cảnh này trong những câu văn ngắn, dồn dập, những động từ mạnh: *chạy vụt ra .... vung tay ném .... xộc tới ... nắm ... kéo dập đầu ... xé ... đánh tới tấp*... Khi bị chức việc xử kiện vì đánh A Sử, dù bị đánh đập tàn nhẫn theo kiểu tra tấn thời trung cổ, A Phủ cũng không hề khóc lóc, kêu xin, cứ gan góc quỳ chịu đòn như một bức tượng đá. Ngay cả khi đã trở thành người làm công trừ nợ cho nhà thống lí, A Phủ vẫn là con người tự do, vẫn thẳng thắn, bộc trực. Để hổ ăn mất nửa con bò nhà thống lí, A Phủ thật thà, bộc trực về mượn súng đi bắn hổ, không quanh co, sợ hãi. A Phủ cũng là người con trai núi rừng có sức sống tiềm tàng mạnh mẽ. Bị áp chế tàn bạo, A Phủ dường như đã phần nào trở nên cam chịu, nhẫn nhục. Theo lệnh của thống lí, sau khi bị đòn, A Phủ phải đi vác dao chọc tiết lợn làm tiệc cho bọn người vừa hành hạ, đánh đập mình – bữa tiệc A Phủ phải trả bằng số

tiền thống lí Pá Tra cho vay, đổi bằng cả cuộc đời đi ở trừ nợ. Khi để hổ ăn mất bò nhà thống lí, bị phạt trói, cũng chính A Phủ phải tự mình đi *vác cọc ... đóng cọc ... lấy cuộn dây mây ...* để thống lí trói mình vào cọc chờ chết. Sau mấy đêm bị trói trong gió lạnh và đói, rét, trước cái chết đang tới gần, A Phủ không kìm được nỗi cay đắng và bất lực, hình ảnh *dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen* là sự minh chứng cho sự thống khổ cùng cực của người con trai gan góc, mạnh mẽ. Và ngay cả khi được Mị cắt dây trói, lúc đầu, A Phủ cũng khuỵu xuống vì tê dại đau đớn sau mấy ngày đêm bị trói, nhưng nghe lời giục giã của Mị: *đi ngay đi*!, A Phủ hiểu rằng mình đang đứng trước tình huống khốc liệt giữa sự sống và cái chết, giữa cuộc sống tự do và kiếp nô lệ nhục nhằn. Khát vọng sống, khát vọng tự do mãnh liệt đem đến cho A Phủ nguồn sức mạnh phi thường khiến A Phủ *quật sức vùng lên, chạy*.

– A Phủ biết trân trọng nghĩa tình và có tấm lòng cảm thông. Nghe tiếng nói cầu cứu của Mị, A Phủ hiểu ngay tình cảnh của cô, người con dâu gạt nợ bất hạnh trong nhà thống lí, A Phủ nhận ra cả mình và Mị đều là những nạn nhân đau khổ của cường quyền, họ chỉ có thể mạnh mẽ giải thoát mình khỏi chốn địa ngục trần gian ấy nếu biết nương tựa vào nhau bằng tình thương của những người cùng cảnh ngộ. A Phủ đã đưa Mị chạy trốn khỏi nhà thống lí Pá Tra, cuộc sống hạnh phúc của họ ở Phiềng Sa chính là sự đền bù cho chuỗi ngày đau khổ, cũng là phần thưởng xứng đáng những phẩm chất tốt đẹp của họ.

IV. KẾT LUẬN CHUNG

1. Thành công đặc sắc nhất của *Vợ chồng A Phủ* là *nghệ thuật xây dựng nhân vật*, đặc biệt là nghệ thuật miêu tả *tâm lí* nhân vật. Cả Mị và A Phủ đều mang những nét điển hình của người dân lao động miền núi hiền lành, chất phác mà gan góc, mạnh mẽ và hơn hết là lối sống phóng khoáng, tự do, hồn nhiên như cây cỏ. Mị là người phụ nữ có bề ngoài nhẫn nhục, âm thầm nhưng bên trong lại tha thiết mãnh liệt một niềm ham sống, niềm khao khát tự do và hạnh phúc. A Phủ chất phác, bộc trực mà gan góc, ngang tàng. Họ đều là nạn nhân đau khổ của bọn cường hào ác bá miền núi tàn bạo, nhưng trong con người họ đều tiềm ẩn sức phản kháng dữ dội với cường quyền để giành quyền sống, quyền hạnh phúc chân chính cho cuộc đời mình. Những phẩm chất ấy đều được Tô Hoài khắc hoạ ấn tượng qua những chi tiết miêu tả ngoại hình, dáng vẻ, hành động nhưng đặc sắc nhất là được soi chiếu qua diễn biến tâm lí bên trong. Xây dựng nhân vật với số phận và tính cách chân thực như thế, Tô Hoài đã khiến người đọc tin rằng những người dân miền núi sẽ có sức mạnh vượt qua mọi sự áp bức, đè nén và hoàn toàn có khả năng đi theo cách mạng để thay đổi cuộc đời.

Vợ chồng A Phủ là thiên truyện tràn đầy *chất thơ*. Chất thơ chính là những rung cảm của nhà văn trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống, con người, đồng thời có khả năng truyền được cảm xúc ấy đến người đọc. Vốn là nhà văn có sở trường *miêu tả* thiên nhiên, phong tục sinh hoạt, chất thơ trong *Vợ chồng A Phủ* được thể hiện qua những bức tranh thiên nhiên thơ mộng, đẹp đẽ của miền núi Tây Bắc, đặc biệt là cảnh mùa xuân về trên núi cao, giai điệu ngọt ngào mê đắm của tiếng sáo, tiếng khèn, những cảnh sinh hoạt đậm màu sắc miền núi cao. Chất thơ cũng thể hiện qua việc nhà văn khắc hoạ vẻ đẹp tâm hồn và sức sống của nhân vật, nhất là khát vọng tình yêu, hạnh phúc, khát vọng sống và sự đồng cảm giai cấp. Chất thơ trong tác phẩm đã góp phần nâng cao cái đẹp của cuộc sống và con người, truyền cho người đọc niềm yêu mến và những rung cảm đẹp về thiên nhiên, con người Tây Bắc.

Nghệ thuật *trần thuật* của Tô Hoài vừa mang tính truyền thống vừa uyển chuyển, sáng tạo. Cách giới thiệu nhân vật ngắn gọc mà ấn tượng, hé mở cảnh ngộ và tâm tư nhân vật. Cốt truyện vẫn liền mạch theo trình tự thời gian nhưng lại có đan xen những hồi ức, pha trộn quá khứ và hiện tại, thậm chí có lúc giữa dòng trần thuật là những mơ hồ của tiềm thức, những lộn xộn chồng chéo của tâm tư..., nhờ thế mà mạch truyện biến đổi sinh động hấp dẫn mà vẫn mạch lạc. Nhiều đoạn được sử dụng thứ ngôn ngữ nửa trực tiếp giúp người đọc nhận ra vẻ đẹp trong đời sống nội tâm của nhân vật, nghe được tiếng nói bên trong tâm hồn nhân vật, vừa tạo được sự đồng cảm giữa nhà văn, nhân vật và người đọc.

Ngôn ngữ của Tô Hoài giản dị, phong phú, đầy sáng tạo. Lời văn mượt mà, sâu lắng, trữ tình, giàu tính tạo hình và sức truyền cảm sâu sắc. Ngôn ngữ vừa có sự vận dụng cách nói hồn nhiên, giàu hình ảnh của người miền núi, vừa giữ được tính chuẩn mực của ngôn ngữ văn học.

2. Tác phẩm đã thể hiện tư tưởng *nhân đạo* sâu sắc, mới mẻ, mang ý thức giai cấp rõ nét: lên án những thế lực phong kiến, thực dân áp bức tàn bạo cuộc sống con người; cảm thông thương xót cho số phận đau khổ của người dân miền núi trước cách mạng; khẳng định, ngợi ca và thể hiện niềm tin vào những phẩm chất tốt đẹp, những khát vọng và con đường đến với cách mạng của họ; đề cao tình hữu ái giai cấp, sự đồng cảm của những con người nghèo khổ.

VỢ NHẶT

Kim Lân

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Kim Lân là một gương mặt xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại, Kim Lân sáng tác cả hai giai đoạn trước và sau năm 1945, ông viết không nhiều nhưng đã có những tác phẩm được coi là kiệt tác. Sở trường của Kim Lân là truyện ngắn. Cuộc sống và con người ở làng quê Việt Nam đồng bằng Bắc Bộ là đề tài chính trong sáng tác của Kim Lân, cũng là đề tài ông có sự gắn bó và hiểu biết sâu sắc.

2. *Vợ nhặt* được coi là kiệt tác trong sự nghiệp sáng tác của Kim Lân, cũng là một truyện ngắn xuất sắc của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Tiền thân của truyện ngắn *Vợ nhặt* là một chương trong tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* viết ngay sau 1945. Tới 1954, Kim Lân dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết *Vợ nhặt*. Do đó, tác phẩm không chỉ là kết quả một quá trình suy ngẫm, gọt giũa về cả nội dung và nghệ thuật mà còn mang âm hưởng lạc quan của thời đại mới trong thời điểm đất nước được giải phóng sau năm 1954.

II. TÌM HIỂU TÁC PHẨM

1. Tình huống nghệ thuật độc đáo trong truyện ngắn

1.1. Tình huống xuất hiện ngay từ nhan đề tác phẩm.

Vợ nhặt là một nhan đề tạo ra những ấn tượng sâu sắc, kích thích sự tò mò, chú ý của người đọc, hé mở tình huống đặc sắc của tác phẩm. *Nhặt* là một động từ chỉ những hành động ngẫu nhiên, thờ ơ, không chủ tâm để lấy một vật gì đó thường là từ dưới đất lên, một vật hoặc quá nhỏ bé nên không ai để ý, hoặc không còn giá trị nên đã bị vứt bỏ. *Vợ* là một phần quan trọng trong cuộc đời người đàn ông, lấy vợ là một trong những việc lớn của đời người, một việc thường được thực hiện theo phong tục truyền thống của người Việt với các bước mai mối dạm hỏi, cưới xin... trang trọng. Với từ *nhặt* làm định ngữ, nhan đề *Vợ nhặt* đã khiến người đọc phần nào suy đoán được phẩm chất giá trị của người vợ khi được nhặt về như cỏ rác; cũng đồng thời hình dung được tình cảnh của người chồng khi một việc lớn lao, trọng đại của đời người lại được thực hiện bởi một hành động ngẫu nhiên, thờ ơ, không chủ tâm. Như vậy, nhan đề truyện ngắn *Vợ nhặt* với sự hàm chứa những mâu thuẫn, éo le đã góp phần thể hiện những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc cho tác phẩm, giúp nhà văn phản ánh tình cảnh thê thảm và thân phận tủi nhục của những người nông dân nghèo trong nạn đói 1945.

1.2. Tình huống được tạo dựng trên cơ sở những mâu thuẫn, trớ trêu được đẩy tới tận cùng giới hạn. Sự trớ trêu đầu tiên xuất hiện ở nhân vật Tràng – *chủ thể của hành động nhặt vợ.* Tràng là người mà ngay trong hoàn cảnh bình thường cũng rất ít khả năng có thể lấy được vợ – hắn là dân ngụ cư với địa vị lép vế trong làng xã, lại nghèo khổ, xấu xí, thô kệch và hơi dở tính. Vậy mà Tràng lại lấy được vợ, thậm chí chóng vánh, dễ dàng đến mức chính hắn cũng không tin nổi. Sự trớ trêu thứ hai đặt ra ở *hoàn cảnh nhặt vợ* của Tràng. Hôn nhân là biểu tượng của cuộc sống gia đình, của sự sinh con đẻ cái, của sự sống. Vậy mà việc nhặt vợ của Tràng lại diễn ra vào thời điểm khủng khiếp nhất của nạn đói Ất Dậu, khi làng ngụ cư của Tràng bao trùm trong không khí chết chóc lạnh lẽo. Tình huống éo le đã được tạo ra bởi sự đối đầu khốc liệt giữa sự sống và cái chết, giữa hạnh phúc và đau khổ, giữa hi vọng và tuyệt vọng, giữa cái ấm áp của tình người với cái lạnh lẽo thê lương của chết chóc… Tình huống trớ trêu ấy đã gây *ngạc nhiên* cho tất cả mọi người: dân xom ngụ cư thì thầm phỏng đoán; bà cụ Tứ không tin nổi vào mắt mình; và ngay cả Tràng cũng ngờ ngợ, bàng hoàng như đang trong một giấc mơ…

1.3. Giá trị của tình huống

Việc một anh con trai nghèo khổ, xấu xí lại nhặt được vợ một cách chóng vánh, dễ dàng ngay trong những năm tháng đói khát khủng khiếp nhất của quê hương và đất nước, đó là một chuyện lạ, là một tình huống đặc sắc giúp nhà văn gửi gắm những vấn đề lớn lao của cuộc sống con người, đem đến cho tác phẩm những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

1.3.1. Tình huống kì lạ, độc đáo của tác phẩm đã giúp nhà văn phản ánh chân thực *bức tranh hiện thực* của làng quê *Vợ nhặt* khi việc nhặt vợ của Tràng diễn ra chính trong nạn đói 1945, qua đó mà bộc lộ những nét sâu đậm nhất của *tư tưởng nhân đạo.* Tràng đưa vợ về nhà và bắt đầu cuộc sống gia đình trong khung cảnh làng ngụ cư ngập tràn âm khí với những đám người *dắt díu nhau, xanh xám, dật dờ như những bóng ma* bên những người chết *còng queo* chưa kịp chôn cất, với âm thanh của tiếng hờ khóc người chết, tiếng quạ gào lên từng hồi *thê thiết*; với mùi ẩm thối của rác rưởi, mùi gây của xác chết; và nhất là với bóng tối lạnh lẽo, thê lương trùm phủ xóm làng...

1.3.2. Không dừng lại việc phản ánh bề mặt hiện thực với những hình ảnh hay âm thanh, Kim Lân còn phản ánh *bề sâu của hiện thực* khi sự đói khát khiến giá trị của con người trở nên rẻ rúng, những điều đẹp đẽ thiêng liêng của cuộc sống trở nên bi hài, chua chát đến tội nghiệp.

– Sự đói khát đã khiến cho hình hài, bộ dạng con người tiều tuỵ, thê thảm. Trẻ con xóm ngụ cư ủ rũ như những ông già; người lớn mặt u tối, hốc hác; người vợ nhặt mặc bộ quần áo rách tả tơi như tổ đỉa, khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn hai con mắt...

– Sự đói khát đã huỷ hoại cả nhân cách con người. Điều này thể hiện chua xót nhất trong nhân vật người vợ nhặt. Một người đàn bà phải vứt bỏ những ý tứ, những phép tắc xã giao, những sĩ diện, xấu hổ, bấu víu vào một câu hò đùa để kiếm miếng ăn thật; phải gạt phăng miếng trầu xã giao lễ nghĩa để chọn bốn bát bánh đúc mong lấp đầy cái dạ dầy trống rỗng; phải vứt bỏ cả lễ giáo và sự thận trọng, bám vào một câu đùa tầm phơ tầm phào để theo không một người đàn ông xa lạ, mong tìm chốn nương thân, hi vọng chạy trốn cái đói. Miếng ăn ngày đói đã trở thành sự khởi đầu và đích đến của một mối quan hệ thiêng liêng, trở thành yếu tố chi phối khốc liệt với nhân cách con người.

– Sự đói khát khiến cuộc sống trở nên đau đớn, kì quái, con người không được sống cho ra con người. *Vợ nhặt* là câu chuyện về một cuộc hôn nhân kì lạ: Tràng và người đàn bà xa lạ nên vợ nên chồng bởi một câu hò bâng quơ (có hình ảnh của miếng ăn!), một câu đùa tầm phơ tầm phào và bốn bát bánh đúc – cuộc hôn nhân không phải do tình yêu mà chỉ là *duyên kiếp* của những con người khốn khổ đến với nhau bắt đầu là vì miếng ăn, còn sau là hi vọng có thể chạy trốn cái đói. Giá trị con người trở nên rẻ rúng, thảm hại: vợ vốn là một phần quan trọng, đẹp đẽ trong cuộc đời người đàn ông lại được nhặt về như cỏ rác; việc lấy vợ vốn thiêng liêng, trọng đại lại giống như một trò đùa hài hước, oái oăm. Tất cả những sự việc liên quan đến cuộc hôn nhân này đều bị hạ giá thê thảm: cô dâu cắp chiếc nón *rách tàng*, mặc bộ quần áo *tả tơi như tổ đỉa* về nhà chồng; hai hào dầu đã là xa xỉ, hoang phí cho đám cưới; ngày đưa dâu chỉ có hai bóng người lủi thủi, âm thầm, lặng lẽ về làng trên con đường *khẳng khiu* trong một buổi chiều ảm đạm, trong cái lạnh lẽo đầy âm khí của những làn gió *ngăn ngắt* thổi về từ ngoài đồng; đêm tân hôn phảng phất mùi đống rấm ở những nhà có người chết và văng vẳng tiếng hờ khóc tỉ tê; bữa cơm đầu tiên mẹ chồng đãi nàng dâu mới cũng thật thê thảm: *giữa cái mẹt rách có độc một lùm rau chuối thái rối và một đĩa muối ăn với cháo... niêu cháo lõng bõng, mỗi người được có lưng lưng hai bát đã hết nhẵn,* để rồi, sau đó, cháo cám trở thành cỗ cưới trong nỗi tủi hờn ai oán của mọi người...

1.3.3. Không chỉ xót thương cho thân phận con người qua bức tranh hiện thực ngày đói, nhà văn còn thể hiện *tư tưởng nhân đạo* sâu sắc trong việc khẳng định, ngợi ca, trân trọng và thể hiện niềm tin vào bản chất tốt đẹp của những con người biết vượt lên trên *cái đói, cái thảm đạm* để sống, để yêu thương, để vui và hi vọng.

– Tình huống truyện đã cho thấy sự đói khát không làm con người mất đi lòng nhân ái. Lòng nhân ái đã thể hiện ngay trong việc nhặt vợ của Tràng. Chia sẻ miếng ăn với một người xa lạ đang đói khát không hẳn chỉ là bốc đồng, chia sẻ cuộc đời với một người đàn bà khốn khổ, xấu xí không hẳn chỉ là liều lĩnh – đằng sau sự bốc đồng, liều lĩnh ấy là tấm lòng hào hiệp của người đàn ông có trái tim nhân ái. Qua cảm nhận của Tràng về *tình nghĩa giữa hắn với người đàn bà đi bên*, sự băn khoăn thương xót của Tràng trước vẻ buồn bã của vợ, cách Tràng giới thiệu vợ với mẹ đầy trân trọng, hàm ơn: "*Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ...*, Kim Lân đã cho thấy trong lòng người đàn ông nghèo khổ mà nhân hậu ấy chỉ có tình nghĩa yêu thương mà không hề có sự rẻ rúng, khinh thường người vợ theo, *Vợ nhặt*. Lòng nhân hậu, vị tha đặc biệt tập trung ở những nỗi niềm và cách ứng xử của bà cụ Tứ. Trước việc nhặt vợ oái oăm của con trai, trước việc phải gánh thêm một miệng ăn giữa những ngày đói khát, lòng bà cụ ngổn ngang những mừng, lo, buồn tủi nhưng mọi nỗi niềm của bà đều chỉ xuất phát từ tình cảm xót thương vô bờ bến với cả con và dâu. Khi chấp nhận người đàn bà xa lạ, đói khát làm dâu con, bà đã bỏ qua không chỉ lễ giáo thông thường mà cả nỗi ám ảnh khủng khiếp của sự đói khát, chết chóc để chấp nhận cưu mang một con người khốn khổ, để vun đắp cho hạnh phúc của con cái. Biết trân trọng, yêu thương, biết chia sẻ, quan tâm lo lắng cho nhau ngay trong cảnh khốn cùng, đó là biểu hiện cao nhất của lòng nhân ái, đó cũng là phẩm chất đẹp đẽ truyền thống của một dân tộc luôn nhắc nhau *lá lành đùm lá rách, thương người như thể thương thân*. Câu chuyện nhặt vợ của Tràng đã cho thấy tấm lòng nhân ái của con người không thể bị huỷ hoại trước sự đói khát, thậm chí sự đe doạ ghê gớm của cái chết.

– Tình huống truyện cũng giúp người đọc nhận ra sự đói khát không làm con người mất đi những khát vọng hạnh phúc. Quyết định nhặt vợ liều lĩnh của Tràng sau một thoáng phân vân, do dự; những *khuôn mặt hốc hác, u tối ...* của những người dân xóm ngụ cư *bỗng rạng rỡ hẳn lên* khi nhìn thấy Tràng dẫn vợ về trong buổi chiều chạng vạng; cảm giác *mới mẻ, hạnh phúc*, trạng thái *êm ái lửng lơ* trong lòng Tràng vào sáng hôm sau; nét mặt *nhẹ nhõm, tươi tỉnh* của bà cụ Tứ... đó là những biểu hiện rõ nhất của niềm khát khao hạnh phúc, niềm

mong ước được tìm đến với nhau, được sum vầy trong những mái ấm gia đình, khát vọng ấy vẫn tồn tại trong tâm hồn những con người đang sống trên bờ vực huỷ diệt của sự đói khát. Khát vọng hạnh phúc bản năng, thường trực và bị khuất lấp sau nỗi đói khát đã xuất hiện một cách thật bất ngờ trong diễn biến tâm lí của người vợ nhặt. Lúc đầu, thị đi theo Tràng chỉ vì miếng ăn, vì hi vọng chạy trốn cái đói. Khi tận mắt nhìn thấy gia cảnh nghèo khổ của Tràng, thị đã không nén nổi tiếng thở dài thất vọng, buồn bã và tủi hổ – sự hiện hữu trong ngôi nhà ấy không phải miếng ăn thị đang tìm kiếm mà là cái đói thị đang trốn chạy! Đó là lúc thị hoàn toàn có thể quay đi, bước ra khỏi cuộc đời người đàn ông nghèo khổ ấy, hoàn toàn có thể biến thật thành đùa như trước đó đã biến đùa thành thật. Vậy mà thị vẫn ở lại, có lẽ vì thị đột ngột tìm thấy những điều thị không dám nghĩ đến trong hoàn cảnh khốn khổ, những điều quí giá hơn cả miếng ăn, đó là một gia đình hạnh phúc với tấm lòng nhân hậu của những người không chỉ chia sẻ miếng ăn mà còn sẵn lòng cưu mang, đùm bọc thị khi chính họ cũng đang đói khát. Người đàn bà từng bất chấp tất cả những xấu hổ, những phép tắc xã giao hay lễ giáo, lăn xả vào miếng ăn, bám riết lấy sự sống nay đã ngạc nhiên, xúc động và hiểu rằng, khi bước qua chiếc cổng tre nhà Tràng, trở thành người vợ hiền dâu thảo, thu vén đảm đang, mang lại hạnh phúc cho những con người nhân hậu, thị cũng sẽ tìm thấy cho mình niềm vui được có một mái ấm gia đình hạnh phúc.

– Tình huống truyện đã khẳng định một điều cảm động, đó là sự đói khát không làm con người mất đi những hi vọng vào một tương lai tươi sáng, tốt đẹp hơn. Việc Tràng mua hai hào dầu thắp đèn và nhất là thái độ đồng tình của bà cụ Tứ với việc làm có vẻ xa xỉ, bốc đồng của con trai: "*ừ, thắp lên một tý cho sáng sủa...*" cho thấy trong lòng những con người đang sống trên bờ vực của chết chóc ấy hình như vẫn ấp ủ một niềm tin mong manh mà mãnh liệt về sự thay đổi cuộc đời, biết đâu từ sau niềm vui toả ra bởi ngọn đèn dầu bé nhỏ, không gian sống của họ cũng sẽ bắt đầu *sáng sủa* hơn? Lần đầu tiên trong một truyện ngắn ngập chìm bóng tối, sáng hôm sau Tràng thức dậy trong ánh sáng kì diệu, chói loá của buổi sáng mùa hè, đó cũng là ánh sáng của niềm vui, của nguồn sinh khí rạo rực toả ra trong cuộc sống gia đình, là niềm hi vọng vào sự *sáng sủa* hơn trong cuộc đời những con người nghèo khổ. Những lời bà cụ Tứ động viên các con bằng cái triết lí dân gian *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời*; cách bà lo toan, cắt đặt công việc, cùng con dâu thu dọn cửa nhà cho quang quẻ; niềm tin ngây thơ, cảm tính mà thật vững chắc khi nghĩ rằng chỉ cần *thu xếp cửa nhà cho quang quẻ, nền nếp thì cuộc đời họ có thể khác đi, làm ăn có cơ*

khấm khá hơn! – đó là những chi tiết cho thấy người lao động không bao giờ bi quan, tuyệt vọng, niềm tin vào sự tốt đẹp của cuộc sống, niềm hi vọng vào một tương lai tươi sáng hơn luôn là nguồn sức mạnh để họ có thể vượt qua *cái đói, cái thảm đạm* để sống và yêu thương. Đặc biệt, hình ảnh *lá cờ đỏ bay phấp phới* trong tâm trí Tràng ở cuối truyện đã khẳng định chắc chắn hơn niềm tin và sức mạnh ấy, đó là hình ảnh cho thấy những hi vọng của người dân xóm ngụ cư, của mấy mẹ con Tràng không hão huyền, viển vông, là tín hiệu chắc chắn của sự đổi đời đã và sẽ hiện hữu trong hiện thực cuộc sống

2. Phân tích nhân vật Tràng

Là một trong ba nhân vật chính của truyện ngắn, cũng là chủ thể của hành động nhặt vợ hi hữu và cảm động, Tràng đã được Kim Lân khắc hoạ tương đối đậm nét trong cả ngoại hình, dáng vẻ, tâm trạng và tính cách.

2.1. Tràng xuất hiện ngay từ đầu truyện ngắn với *dáng vẻ* thô tháp, vụng về của một anh chàng xấu trai và hơi dở tính với khuôn mặt thô kệch, đôi mắt gà gà đắm vào bóng chiều. Sự ám ảnh của cái đói đã hiện rõ trong mỗi buổi chiều về khi Tràng không còn vừa đi vừa ngửa mặt lên trời *cười hềnh hệch* nữa, bây giờ, hắn *đi từng bước mệt mỏi, chiếc áo nâu tàng vắt sang một bên cánh tay, cái đầu trọc nhẵn chúi về đằng trước.*

2.2. Tính cách Tràng bộc lộ rõ nhất trong tình huống nhặt vợ. Từ việc chia sẻ miếng ăn với một người đàn bà đang đói khát đến việc nhặt vợ bị động, bất ngờ, Tràng đã thể hiện những nét tính cách đầu tiên của một con người *liều lĩnh, chất phác và hào hiệp.* Thoạt nhìn, việc mời một người đàn bà xa lạ giữa đường ăn bốn bát bánh đúc ngay khi bản thân mình đang đói khổ có vẻ như bốc đồng và việc đưa thị về nhà làm vợ có vẻ như liều lĩnh; nhưng cũng có thể thấy sâu xa trong sự bốc đồng là một tấm lòng nhân hậu, một tích cách hào hiệp và sâu xa trong sự liều lĩnh không chỉ là tình thương mà còn là những khát vọng âm thầm về một tổ ấm gia đình. Tràng đã hoàn toàn ý thức được hoàn cảnh của mình quá đói nghèo, *biết có nuôi được thân mình không* và thậm chí khi nghĩ đến sự *đèo bòng*, Tràng cũng thấy *chợn*, nhưng rồi sau cái *tặc lưỡi* là một quyết định bất chấp tất cả để có một cuộc sống lứa đôi, một mái ấm gia đình, một người vợ, dẫu có là vợ nhặt! Cái liều lĩnh của Tràng đầy tính nhân bản, và xét cho cùng, nó là cội nguồn cho sự tồn tại và phát triển của nhân loại.

2.3. Vẻ đẹp trong tâm hồn, tính cách và cả nỗi bất hạnh trong thân phận Tràng đã được Kim Lân thể hiện sinh động qua diễn biến tâm trạng và hành động của anh ta khi nhặt vợ.

2.3.1. Sau quyết định bất ngờ, đột ngột của chính mình, Tràng vẫn *ngờ ngợ... sờ sợ*..., không tin nổi mình đã lấy được vợ một cách quá dễ dàng, chóng vánh đến thế, lại trong một tình cảnh đói khát éo le đến thế, không thể tin nổi mình – một anh chàng từng nói một cách thản nhiên: *làm đếch gì có vợ*, nay bỗng nhiên lại có một người vợ thực sự, thậm chí tới sáng hôm sau tỉnh dậy, Tràng vẫn ngỡ ngàng như đang trong một giấc mơ. Cảm giác ngạc nhiên đến mức tội nghiệp ấy là nét tâm lí chân thực của một người đàn ông quá nghèo khổ, bất hạnh đến mức không dám tin vào hạnh phúc bất ngờ của mình.

2.3.2. Sau sự ngạc nhiên, lo lắng, Tràng bay bổng trong cảm giác hạnh phúc. Trên đường đưa vợ về nhà, Tràng như trở thành một con người khác hẳn: *Mặt hắn có một vẻ gì phởn phơ khác thường. Hắn tủm tỉm cười một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh* – hạnh phúc như một thứ ánh sáng kì diệu từ bên trong tâm hồn Tràng, rạng ngời trên khuôn mặt đang nở ra vì sung sướng, trong ánh mắt lấp lánh không kiềm chế được niềm hân hoan. Trước những tò mò, ngạc nhiên phỏng đoán của dân làng, Tràng càng hãnh diện, sung sướng, hắn *lấy vậy làm thích ý lắm, cái mặt cứ vênh vênh tự đắc*. Kim Lân đã miêu tả thật tinh tế và trìu mến cảm giác hạnh phúc tràn ngập trong lòng người đàn ông nghèo khổ: *Tràng hình như quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe doạ, quên cả những tháng ngày trước mặt... Một cái gì mới mẻ, lạ lắm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng, tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ trên sống lưng*. Buổi sáng đầu tiên khi có vợ, Tràng thức dậy với cảm giác *êm ái, lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra,* thậm chí anh còn thấy *xung quanh mình có cái gì vừa thay đổi mới mẻ, khác lạ.* Tràng mơ ước hạnh phúc, liều lĩnh vì hạnh phúc và cuối cùng anh đã tìm thấy hạnh phúc ngay trong tận cùng đói khát, khổ đau.

2.3.3. Hạnh phúc đã làm Tràng biến đổi sâu sắc – anh con trai vô tâm, ngộc nghệch trước đây nay đã *nên người*, đã trở thành một người đàn ông sống có trách nhiệm, nghĩa tình.

– Sự biến đổi đầu tiên của Tràng được thể hiện trong thái độ đối với người vợ nhặt. Khi dẫn vợ về nhà, Tràng đã thấy *Trong lòng hắn bấy giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hắn với người đàn bà đi bên...* Với Tràng, người đàn bà khốn khổ, đói khát, lăn xả vào hắn để kiếm miếng ăn, bám chặt lấy hắn để chạy trốn cái đói tuyệt nhiên không phải vợ theo, *vợ nhặt* mà là người vợ thực sự theo đúng ý nghĩa thiêng liêng nhất. Vì thế, dù nghèo khổ, Tràng cũng muốn đánh dấu cái ngày đặc biệt trọng đại trong cuộc đời mình, muốn thể hiện sự trân trọng

với vợ bằng một lần được coi thường đồng tiền, một lần được xa xỉ với hai hào dầu cho *sáng sủa* trong ngày đón vợ về. Từ việc làm có vẻ hơi bốc đồng khi mua hai hào dầu đến việc những lo toan nhỏ bé mà cảm động như việc mua cho vợ *cái thúng con đựng vài thứ lặt vặt và ra hàng cơm đánh một bữa thật no nê trước khi về nhà*, đó là thái độ trân trọng cuộc sống, cũng là sự trân trọng hạnh phúc của chính mình, đó cũng là cách ứng xử chu đáo, nghiêm túc của một con người đã thực sự trưởng thành. Vốn vô tâm, bộc tuệch, vậy mà bây giờ, Tràng cứ băn khoăn, áy náy đến xót xa vì vẻ buồn bã của vợ khi thị ngồi *bần thần* trong gian nhà lạ *rúm ró*. Có tới hai lần, Tràng tự hỏi: *Sao nó buồn thế nhỉ? Sao hôm nay nó buồn thế nhỉ*? Có lẽ sâu xa trong lòng mình, Tràng cũng phần nào hiểu được nguyên nhân nỗi buồn tủi, chua xót của người vợ mới đang thất vọng, bẽ bàng khi nhận thức sâu sắc tình cảnh thê thảm của cả hai người. Nỗi xót xa của Tràng vì thế không chỉ là tình thương và sự quan tâm mà đã hàm chứa cảm giác có lỗi của một người chồng ý thức được trách nhiệm của mình với gia đình, vợ con mà lực bất tòng tâm. Tràng đã bồn chồn lo lắng chờ mẹ về, đã giới thiệu người vợ nhặt với mẹ một cách trân trọng, thậm chí hàm ơn: *Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi...*, Tràng đã thở phào nhẹ nhõm trước câu nói đầu tiên của mẹ, câu nói chấp nhận người vợ mình nhặt về một cách đường đột, éo le – đó là những trạng thái tâm lí chân thực và cảm động thể hiện thái độ trân trọng cùng tình thương yêu của Tràng với người đàn bà mới sáng nay vẫn còn xa lạ, còn từ bây giờ sẽ gắn bó với hắn suốt đời.

– Sự biến đổi của Tràng còn thể hiện qua tình cảm, thái độ đối với cuộc sống gia đình. Trong buổi sáng hôm sau thức dậy, Tràng đã thấm thía cảm động trước cảnh tượng đầm ấm của gia đình khi nhìn thấy mẹ và vợ cùng thu dọn nhà cửa, sân vườn. Ngôi nhà sạch sẽ, quang quẻ, những đống rác mùn trong sân đã được hót gọn, dây quần áo *vắt khươn mươi niên* được phơi hong khô ráo, hai cái ang khô cong bây giờ nước đầy *ăm ắp* ... đó là hình ảnh của sự sống, là cái sinh khí mới mẻ của một mái ấm gia đình mà lần đầu tiên Tràng được cảm nhận. Không khí ấy khiến Tràng thấy mình như trưởng thành, với những ý thức sâu sắc về tình cảm, bổn phận, trách nhiệm: *Bỗng nhiên, hắn thấy hắn thương yêu gắn bó... lạ lùng* với cái tổ ấm nơi hắn *sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái... bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này*. Thậm chí, không dừng lại trong cảm giác *vui sướng, phấn chấn* khi được sống trong sự ấm áp của không khí gia đình, cũng không dừng lại trong những ý nghĩ về bổn phận, trách nhiệm với vợ con sau này, ngay lập tức, Tràng muốn biến cảm xúc và ý thức thành những hành động

cụ thể, Tràng đã hăm hở, hào hứng *xăm xăm chạy ra giữa sân, hắn muốn làm một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà* – những gì tốt đẹp nhất trong Tràng đã bừng thức, một sức sống mới mẻ tràn ngập trong lòng người đàn ông đang sống bên vực thẳm của cái chết.

– Biến đổi lớn lao, mới mẻ nhất của Tràng được Kim Lân miêu tả trong chi tiết: khi nghe vợ kể về những đoàn người đói rách đi theo Việt Minh phá kho thóc Nhật, Tràng có cảm giác *tiếc rẻ vẩn vơ* – cảm giác của Tràng cho thấy từ nay, khi có một gia đình phải chăm lo, chắc chắn Tràng sẽ không bao giờ bỏ lỡ cơ hội đến với cách mạng, đi theo cách mạng để lo miếng cơm, manh áo cho vợ con. Và ở cuối truyện, ngay khi Tràng đang cố nuốt miếng cháo cám đắng chát vào miệng thì hình ảnh *lá cờ đỏ bay phấp phới* trong tâm trí Tràng vẫn đem lại niềm tin sâu sắc cho người đọc: những người như Tràng sẽ đến với cách mạng một cách tích cực, nhanh chóng, triệt để nhất bởi chỉ có cách mạng mới có thể giúp họ thay đổi cuộc đời, mới có thể đem lại hạnh phúc và cuộc sống ấm no cho gia đình, vợ con họ.

3. Phân tích nhân vật bà cụ Tứ

Là nhân vật xuất hiện ở khoảng giữa truyện, bà cụ Tứ vẫn đóng một vai trò đặc biệt quan trọng giúp Kim Lân thể hiện những tư tưởng nhân đạo sâu sắc cho truyện ngắn của mình. Đây là nhân vật được nhà văn miêu tả khá chi tiết, sinh động từ ngoại hình, dáng vẻ đến những cử chỉ, hành động, từ những lời đối thoại đến những dòng độc thoại nội tâm.

3.1. Bà cụ Tứ xuất hiện trong tiếng ho *húng hắng*, trong dáng người *lọng khọng, vừa đi vừa lẩm bẩm tính toán*. Đó là những nét khắc hoạ đầu tiên đầy ấn tượng về ngoại hình, dáng vẻ một người mẹ nghèo khổ, già nua, còm cõi, luôn trĩu nặng những lo toan về cuộc sống.

3.2. Ngay khi vừa xuất hiện, bà cụ Tứ đã phải đối mặt với tình huống oái oăm của con trai, cũng là của chính gia đình bà: anh con trai ngộc nghệch nhặt về một cô vợ rách tả tơi ngay trong những ngày đói khát thê thảm. Thân phận bất hạnh cũng như vẻ đẹp trong tâm hồn, tính cách của bà cụ Tứ đã thể hiện qua những trạng thái tâm lí, cảm xúc, những cử chỉ, lời nói và hành động được nhà văn miêu tả chân thực và tinh tế.

– Khi thấy Tràng ra tận ngõ đón mẹ, lại thấy anh ta *reo lên như một đứa trẻ,* thái độ vồn vã, trang trọng khác thường của con trai đã khiến bà cụ Tứ *phấp phỏng*. Có lẽ bà cụ Tứ đã linh cảm thấy có một cái gì đó quan trọng và bất thường đang chờ đợi. Nhìn thấy có một người đàn bà lạ *đứng ngay đầu giường*

thằng con mình... lại chào mình là u..., vẻ khép nép lạ lùng của thị khiến bà ngạc nhiên tột cùng. Sự ngạc nhiên được thể hiện qua những câu hỏi dồn dập trong dòng độc thoại nội tâm, qua bước chân *lập cập*, run rẩy, qua việc bà *đứng sững lại*, rồi thậm chí như không tin nổi vào mắt mình, bà *thấy mắt mình nhoèn ra thì phải...* Chính sự ngạc nhiên tột cùng của bà cụ Tứ càng cho thấy cái nhìn tinh tường và trái tim nhạy cảm của người mẹ ngay lập tức đã nhận ra có một điều gì đó thiêng liêng, lớn lao đang đến với cuộc đời con trai mình. Thái độ ngạc nhiên của bà cụ Tứ cũng đem đến nỗi xót xa cho thân phận con người khi chỉ vì nạn đói và cảnh ngộ gia đình mà người mẹ tội nghiệp không thể tin được những điều bà đang phỏng đoán.

– Sau khi nghe lời giới thiệu của con trai: *Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi..., bà lão cúi đầu nín lặng... bà đã hiểu ra bao nhiêu là cơ sự.* Có biết bao nhiêu thấu hiểu, bao nhiêu nỗi niềm trong cái *cúi đầu nín lặng*, trong sự chấp nhận ngậm ngùi của bà. Người mẹ từng trải đã hiểu tất cả những uẩn khúc, những éo le trong việc nhặt vợ của con, hình dung được cảnh ngộ của người vợ nhặt, đó là những *cơ sự* bà đã đoán ra mà không nỡ hỏi, những điều con bà đang nghĩ tới mà không nỡ nói, những điều đang làm người đàn bà xa lạ, đói rách kia sợ hãi, tủi hổ, bẽ bàng. Trong hai chữ *cơ sự* ấy là tất cả những oái oăm, bi hài của cảnh ngộ, những cay đắng, trớ trêu của *duyên kiếp*- sự nín lặng của bà cụ Tứ không chỉ cho thấy sự từng trải mà còn là biểu hiện rõ nhất của trái tim nhân hậu.

– Khác với anh con trai vô tâm, sự kiện Tràng nhặt vợ khiến bà cụ Tứ chìm đắm trong những nỗi niềm, *vừa ai oán vừa xót thương,* vừa tủi phận. Bà mừng vì con có được vợ mà vẫn trăn trở về bổn phận làm mẹ, vẫn buồn tủi vì *số kiếp đứa con mình* thật bất hạnh khi chẳng được cha mẹ lo dựng vợ gả chồng cho đàng hoàng tử tế, mở mặt mở mày, phải đi nhặt vợ một cách éo le, chua xót; lại càng lo lắng vì cảnh con lấy vợ giữa những ngày đói quay đói quắt, *biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không.* Trong lòng bà ngổn ngang với dòng hồi tưởng về những năm tháng dài dằng dặc của quá khứ, với những cay đắng chồng chất trong cuộc đời của bà, của người chồng và đứa con gái đã mất; những buồn tủi về tình cảnh của mẹ con bà trong hiện tại, những lo lắng về tương lai...; nhưng dù mừng hay tủi, buồn bã hay lo lắng, mọi ý nghĩ và nỗi niềm của bà đều chỉ xuất phát từ tấm lòng thương yêu vô bờ bến. Từ chỗ xót xa cho con trai, bà cũng đồng thời thông cảm, xót thương cho cảnh ngộ của người đàn bà xa lạ nay đã trở thành con dâu của

mình. Không một lời phản đối hay tra xét, cũng không hề rẻ rung hay coi thường người đàn bà đói rách tả tơi theo không con trai mình, bà chỉ *đăm đăm* nhìn đứa con dâu đang bối rối *vân vê tà áo đã rách bợt... lòng đầy thương xót*, ngay trong tâm tư, bà đã mặc nhiên công nhận *nó bây giờ là dâu là con trong nhà rồi*. Sự chấp nhận ấy cho thấy bà đã bỏ qua không chỉ lễ giáo thông thường mà cả gánh nặng sẽ chồng chất thêm của sự đói khát, nỗi ám ảnh ghê gớm của chết chóc để đùm bọc cưu mang một con người khốn khổ, nhất là để vun đắp cho hạnh phúc của con trai. Giống như Tràng, ý nghĩ của bà không chỉ là cảm thông, thấu hiểu mà còn gần như một sự hàm ơn với người vợ nhặt của Tràng: *người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có được vợ...* – ngôn ngữ độc thoại nội tâm như đã hàm chứa sắc thái đối thoại, vừa như để bênh vực cho con dâu, vừa như cố an ủi chính mình!

– Những chi tiết miêu tả thái độ, cách nói năng, cư xử của bà cụ Tứ cũng làm đậm thêm vẻ đẹp trong tấm lòng nhân hậu của bà. Từ cách bà khẽ *dặng hắng một tiếng, nhẹ nhàng nói*, rồi lại *hạ thấp giọng xuống thân mật,* nhất là cách dùng hai chữ *các con* để gọi con và dâu như một biểu hiện chắc chắn của sự chấp nhận với nàng dâu mới...; từ câu nói xót xa: *chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá* cho đến lời giục nàng dâu: *con ngồi xuống đây. Ngồi xuống đây cho đỡ mỏi chân...* – đó là những cách cư xử cho thấy sự tinh tế và nhân hậu trong lòng người mẹ nghèo, bà muốn bằng thái độ, giọng nói và cả cách xưng hô để làm vợi đi những căng thẳng, lo lắng của con cái, nhất là những tủi hổ bẽ bàng của người đàn bà gặp cảnh éo le đói khát mà phải theo không con trai mình. Tới ba lần, Kim Lân miêu tả dòng nước mắt của bà cụ Tứ – những dòng nước mắt của buồn vui, thương xót, tủi cực, nước mắt của tình người nhân hậu, vị tha.

3.3. Trong ba nhân vật chính của truyện ngắn, bà cụ Tứ cũng là người thể hiện rõ nhất niềm tin, niềm hi vọng vào tương lai. Khốn khổ vì gánh nặng cuộc sống, không thể nén được tiếng *thở dài* chua xót trước việc nhặt vợ của con, thậm chí, hơn một lần bà đã khóc vì tủi cực, lo lắng..., vậy mà bà vẫn đồng tình với việc làm có vẻ hoang phí, bốc đồng của con trai khi thấy Tràng mua dầu thắp đèn. Với câu nói: *thắp lên một tí cho sáng sủa*, bà đã không chỉ thể hiện sự trân trọng với hạnh phúc của con cái mà có lẽ còn bộc lộ một niềm tin dẫu là vu vơ, mơ hồ về sự *sáng sủa* hơn trong cuộc đời. Nét mặt *nhẹ nhõm,*

tươi tỉnh... rạng rỡ và dáng vẻ *xăm xắn* của bà trong sáng ngày hôm sau khi cùng con dâu mới thu dọn, quét tước sân vườn, nhà cửa đã cho thấy ý thức vun đắp cho cuộc sống gia đình cùng niềm hi vọng mong manh mà mãnh liệt của bà về một sự thay đổi có cơ *khấm khá* hơn cho cuộc đời của mấy mẹ con. Bà cũng là người chủ động, nhiệt tình mang lại nhiều nhất niềm vui cho bữa ăn ngày đói. Mâm cơm lúc đầu, dù trông thật thảm hại khi *giữa cái mẹt rách có độc một lùm rau chuối thái rối và một đĩa muối ăn với cháo* nhưng dù sao vẫn là mâm cơm của con người, và bữa ăn của mấy mẹ con vẫn thật vui vẻ, đầm ấm. Bà cụ Tứ chỉ nói toàn *chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về sau* – từ cách nói dân dã quen thuộc về việc *ngoảnh đi ngoảnh lại, chẳng mấy chốc có gà mà ăn*! đến cách bà dựa vào một triết lí dân gian đầy sức thuyết phục để gieo vào lòng các con niềm tin về sự đổi đời bởi theo lẽ vần xoay của trời đất thì *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời*! bà đã động viên các con bằng những dự tính mà ai cũng biết là viển vông, xa vời trong lúc đó, nhưng nghe cách nói của bà, vẫn thấy náo nức một hi vọng khi nghĩ rằng, nếu may mắn và cố gắng thì biết đâu, họ vẫn có thể sống, có thể hạnh phúc! Và bà đã gắng gượng một cách thật dũng cảm khi cái đói hiện ra thê thảm đau đớn ở nồi cháo cám. Kim Lân đã miêu tả hình ảnh bà cụ Tứ trong đoạn văn chua chát này bằng rất nhiều động từ: bà *lật đật chạy xuống bếp lễ mễ bưng ra một cái nồi bốc hơi nghi ngút... đặt cái nồi xuống... cầm cái muôi vừa khuấy khuấy vừa cười ...* rồi *múc* và đưa cho các con những bát cháo cám! Tất cả những việc này, bà làm bằng thái độ ân cần, *đon đả,* với nét mặt *tươi cười*, với những lời nói cố tỏ ra vui vẻ: *chè khoán đấy, ngon đáo để*... Rồi đến khi không thể kéo dài cảnh đầm ấm ở nửa đầu bữa ăn, không thể tiếp tục giữ cho các con cảm giác vui vẻ hạnh phúc trong ngày đầu tiên của cuộc sống chồng vợ, cũng không thể trì hoãn giây phút cay đắng nhất của bữa ăn, không thể che giấu sự thật phũ phàng đã hiện lên trong bát cháo cám đắng chát, bà lại gắng gượng an ủi những đứa con đang *tủi hổ... cắm đầu ăn cho xong lần*: *cháo cám đấy... làng này nhiều nhà còn không có cám mà ăn...* Chính sự dũng cảm và tình yêu thương mênh mông của bà cụ Tứ đã khiến thứ thức ăn của loài vật thấm đẫm tình nghĩa con người, ngời sáng nhân cách con người, giúp các con bà vợi đi phần nào nỗi tủi hờn, chua xót khi thấu hiểu tình yêu thương, sự gắng gượng đầy bản lĩnh của mẹ, giúp họ có sức mạnh đối mặt với khốn khổ, *vượt lên trên cái đói, cái thảm đạm để mà vui, để mà hi vọng.*

4. Phân tích nhân vật người đàn bà vợ nhặt

Trong ba nhân vật chính, đây là nhân vật có tính cách và số phận kì lạ nhất, sự xuất hiện của thị có vai trò đặc biệt quan trọng cho sự vận động và phát triển của cốt truyện. Qua nhân vật người đàn bà vợ nhặt, Kim Lân đã đem đến cho tác phẩm của mình những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

4.1. Người vợ nhặt xuất hiện trong tác phẩm như một biểu tượng thê thảm của nạn đói. Nạn đói đã huỷ hoại ghê gớm hình hài, dáng vẻ thị. Chiếc nón rách tàng, bộ quần áo rách tả tơi như tổ đỉa... tạo ra sự tương hợp xót xa với khuôn mặt lưỡi cày xám xịt, với bộ ngực gày lép và hai con mắt trũng xoáy... Những chi tiết miêu tả nét mặt hay cử chỉ của thị đều thảm hại bởi sự liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến cái đói, đến miếng ăn. Hơn một lần, Kim Lân miêu tả vẻ *cong cớn* của người đàn bà *chao chát chỏng lỏn... ngồi vêu* ở cửa kho thóc. Lần đầu, thị *cong cớn*: *Có khối cơm trắng với giò đấy...* để tỏ ra mình khôn ngoan, không bị mắc lỡm một câu hò có những hình ảnh thật hấp dẫn về *cơm trắng với giò* – nhưng chính cái việc cố tỏ ra khôn ngoan ấy lại làm hiện ra những hi vọng thảm hại về miếng ăn; lần sau thị lại *cong cớn* gạt phăng miếng trầu xã giao, lễ nghĩa để kiếm bốn bát bánh đúc mong lấp đầy cái dạ dầy trống rỗng. Bất chấp lí trí, cái đói vẫn xui khiến thị hi vọng về miếng ăn có thật ở một người đàn ông xa lạ, vẫn khiến người đàn bà đói khát ấy *ton ton* ra đẩy xe cho Tràng, thậm chí thị còn *cười tít... tình tứ* – cái tình tứ tuyệt đối không pohải vì sự lẳng lơ, cũng không xuất phát từ sự quyến rũ của Tràng mà từ sự hấp dẫn không cưỡng nổi của miếng ăn thấp thoáng trong câu hò vu vơ! Rồi vẻ mặt *sưng sỉa* khi Tràng lỡ hẹn, vẻ *đon đả* cùng ánh *mắt sáng lên* khi được mời ăn, động tác *cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì...* đó là hình ảnh chua xót, thảm hại của một người đàn bà đã bị cái đói huỷ hoại không chỉ hình hài, dáng vẻ mà cả nhân cách cùng những phép tắc xã giao, những ý tứ lễ nghĩa tối thiểu. Kim Lân cũng đặc biệt tinh tế khi miêu tả diễn biến tâm lí của người đàn bà qua đối thoại. Nếu câu nói cong cớn *Có khối cơm trắng với giò đấy* để tỏ ra mình khôn ngoan, cũng là để dập tắt hi vọng trong lòng mình về miếng ăn đầy hấp dẫn thì ngay sau đó, câu hỏi: *này nhà tôi ơi, nói thật hay nói đùa đấy*? lại phấp phỏng niềm hi vọng về một miếng ăn có thật, dù nỗi thèm khát đã cố giấu trong cách nói có vẻ như đùa cợt, chớt nhả – câu hỏi như đùa mà sự đói khát lại thật đến đau lòng. Xỉa xói Tràng vì đói khát: *Điêu, người thế mà điêu...*; *cong cớn* gạt miếng trầu cũng vì đói khát: *Ăn gì thì ăn, chả ăn giầu...*; sung sướng khi nhận thấy khả năng được mời ăn dù vẫn không dám tin là thật: *Ăn thật nhá...*; mãn nguyện sau khi no nê: *hà,*

ngon...; cuối cùng là một câu nói đùa nạht nhẽo để chữa ngượng: *Về chị ấy thấy hụt tiền thì bỏ bố...* – tất cả những câu nói của thị đều thể hiện chân thực diễn biến tâm lí của một người đàn bà khốn khổ hoàn toàn ý thức được nỗi nhục nhã, xấu hổ khi lăn xả vào miếng ăn nhưng lại không thể kiềm chế sự thèm khát miếng ăn, không chế ngự được sự dày vò, gào thét của cái dạ dày đang đói khát. Sự đói khát đã huỷ hoại nhân cách của thị một cách xót xa: một người đàn bà phải phải vứt bỏ những ý tứ, những phép tắc xã giao, những sĩ diện, xấu hổ, bấu víu vào một câu hò đùa để kiếm miếng ăn thật; phải gạt phăng miếng trầu lễ nghĩa để chọn bốn bát bánh đúc mong lấp đầy cái dạ dầy trống rỗng; phải vứt bỏ cả lễ giáo và sự thận trọng, bám vào một câu đùa tầm phơ tầm phào để theo không một người đàn ông xa lạ, mong tìm chốn nương thân, hi vọng chạy trốn cái đói. Giá trị và nhân cách con người bị hạ giá thê thảm khi chỉ cần một câu hò bâng quơ, bốn bát bánh đúc, câu nói đùa tầm phơ tầm phào, thị đã trở thành vợ theo, *vợ nhặt*– người vợ được lấy về do một hành động ngẫu nhiên, thờ ơ, không chủ tâm, người vợ được nhặt về như cỏ rác.

4.2. Nhưng người vợ nhặt cũng là nhân vật được Kim Lân gửi gắm niềm tin vào bản chất tốt đẹp của con người ngay khi bị đẩy xuống đáy vực của đói khát.

4.2.1. Ngay khi miêu tả người đàn bà phải lăn xả vào Tràng để kiếm miếng ăn, Kim Lân vẫn làm hiện ra nỗi xấu hổ, khổ sở của một nhân cách bị vùi dập vì đói khát ngay trong cách nói cố tỏ ra đáo để: khi *ton ton* chạy lại đẩy xe cho Tràng, *thị cười tít: đã thật thì đẩy chứ sợ gì?;* đến hôm được Tràng mời ăn, *thị đon đả: ăn thật nhá! ừ ăn thì ăn chứ sợ gì?* – việc phủ định cái sợ lại cho thấy thị đang sợ hãi, đang xấu hổ, đang tự trấn an chính mình, và khi con người còn biết sợ, biết nhục thì cũng có nghĩa là họ chưa bị huỷ hoại hoàn toàn lòng tự trọng, chưa mất hết ý thức về liêm sỉ.

4.2.2. Từ lúc bám vào câu đùa của Tràng, bất chấp tất cả những thận trọn và lễ giáo, chấp nhận làm người vợ nhặt theo không Tràng về nhà mong chạy trốn cái đói, thị đã có những thay đổi thật kì lạ trong cả dáng vẻ, thái độ lẫn lời nói, việc làm. Hình ảnh *người đàn bà đi sau hắn chừng ba, bốn bước ... cắp cái thúng con, đầu hơi cúi xuống, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt ... vẻ rón rén, e thẹn...* trong buổi chiều đi về nhà Tràng thực sự là hình ảnh của một người vợ ý tứ, nết na và phép tắc, không còn mảy may dáng vẻ của cô gái *chỏng lỏn, cong cớn* ngoài kho gạo hôm qua. Về tới nhà Tràng, thị tỏ ra rất ý tứ khi chỉ dám *ngồi mớm xuống mép giường*, khi *khép nép* trước mặt bà cụ Tứ. Đặc biệt, hình ảnh người đàn bà *hiền hậu đúng mực* khi cùng mẹ

chồng thu dọn, quét tước nhà cửa, sân vườn sạch sẽ, quang quẻ trong buổi sáng hôm sau cũng như dáng vẻ lặng lẽ, cam chịu của thị trong bữa ăn ngày đói thảm hại..., tất cả đều cho thấy thị đã hoàn toàn thay đổi, hay đúng hơn là thị đã trở về với bản chất tốt đẹp của mình trong vai trò một người vợ hiền, dâu thảo, ý tứ, nết na, chăm chỉ vun đắp cho cái tổ ấm hạnh phúc của mình.

4.2.3. Không được miêu tả trong độc thoại nội tâm như Tràng và bà cụ Tứ nhưng qua những chi tiết miêu tả dáng vẻ, thái độ, cử chỉ, hành động thật tinh tế, Kim Lân vẫn giúp người đọc nhận ra vẻ đẹp trong tâm hồn người đàn bà khốn khổ vì đói khát. Khi đứng trước cửa nhà Tràng, đưa mắt nhìn toàn cảnh *cái nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại*, người đàn bà không nén nổi sự thất vọng, cảm giác ngao ngán, nỗi tủi hổ, bẽ bàng. Tất cả những cảm giác ấy hiện rõ trong việc *thị đảo mắt nhìn quanh, cái ngực gày lép nhô hẳn lên, nén một tiếng thở dài*- thị đã bỏ qua cả lễ giáo, sĩ diện và sự thận trọng, theo không một người đàn ông xa lạ, thô kệch, vụng về những mong chạy trốn cái đói, vậy mà bây giờ, khi xuống đến nấc thang cuối cùng của sự hạ giá nhân cách, cái đói lại hiện ra trong quang cảnh thảm hại của ngôi nhà tuyềnh toàng, rách nát. Thị hoàn toàn có thể quay đi khi không tìm thấy cái mà thị đã bất chấp tất cả để tìm kiếm, vậy mà thị vẫn ở lại, có lẽ vì thị đột ngột tìm thấy những điều thị không dám nghĩ đến trong hoàn cảnh khốn khổ, những điều quí giá hơn cả miếng ăn trong ngôi nhà *rúm ró* ấy, đó là tấm lòng nhân hậu của những người sẵn lòng cưu mang, đùm bọc thị khi chính họ cũng đang đói khát. Tấm lòng ấy có lẽ đã khiến thị ngạc nhiên, xúc động và hiểu rằng, khi bước qua chiếc cổng tre nhà Tràng, trở thành người vợ hiền dâu thảo, thu vén đảm đang, mang lại hạnh phúc cho những con người nhân hậu, thị sẽ tìm thấy cho mình niềm vui được làm vợ, làm mẹ, được có một mái ấm gia đình, được hạnh phúc. Dù vẫn không giấu nổi sự cay đắng, thất vọng và tủi hổ trong cái *nhếch mép cười nhạt nhẽo*, trong vẻ mặt *bần thần* hay tiếng *thở dài buồn bã...* nhưng cách ứng xử đúng mực trong dáng vẻ một người đàn bà hiền thục khiến người đọc hiểu rằng thị đang cố gắng xứng đáng với tình yêu thương của những con người nhân hậu, và bằng cách đó, thị bắt đầu tìm thấy hạnh phúc trong ngôi nhà rách nát mà ấm áp tình người. Thị đã mang đến niềm vui, niềm hạnh phúc cho những con người từ nay sẽ gắn bó với thị trong suốt cuộc đời: Tràng thấy *một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng*, bà cụ Tứ sung sướng với nét mặt *nhẹ nhõm, tươi tỉnh... rạng rỡ.* Đặc biệt, thị còn mang đến cho ngôi nhà tuyềnh toàng, rách nát của Tràng một sức sống mới mẻ, kì lạ: những đống rác mùn trong sân đã được hót gọn, dây

quần áo *vắt khươn mươi niên* được phơi hong khô ráo, hai cái ang bao lâu nay vẫn khô cong bây giờ nước đầy *ăm ắp* ... Chi tiết thị đón lấy bát cháo cám từ tay mẹ chồng, *đưa lên mắt nhìn, hai con mắt thị tối lại. Thị điềm nhiên và vào miệng* cho thấy người đàn bà này đã hiểu những cố gắng và cả tấm lòng của người mẹ, thị không chỉ biết cư xử ý tứ mà còn có một tấm lòng trân trọng nghĩa tình, đặt biệt là một bản lĩnh dũng cảm. Cử chỉ và thái độ *điềm nhiên* của thị đã làm vợi dịu đi rất nhiều nỗi cay cực, chua xót, tủi hổ của bà mẹ chồng nhân hậu. Nếu bà cụ Tứ thể hiện tấm lòng người mẹ qua những cử chỉ ân cần, ấm áp thì người con dâu cũng đã không phụ tấm lòng yêu thương ấy khi thể hiện tấm lòng của người con trong cách ứng xử ý tứ thật dũng cảm đó đều là những cách ứng xử ngời sáng bản chất người, nồng ấm tình người dù họ đang phải ăn thức ăn của loài vật. Hơn nữa, việc thị *điềm nhiên* chấp nhận miếng cháo cám đắng chát cũng chứng tỏ thị sẽ chấp nhận đối mặt với tất cả những khó khăn sắp tới bên cạnh những con người nhân ái từ nay đã là gia đình, là người thân của thị.

4.2.4. Trong ba nhân vật của truyện ngắn, thị cũng là người đầu tiên nhen nhóm niềm hi vọng về sự thay đổi cuộc đời khi nhắc đến chuyện VM lãnh đạo nhân dân đi phá kho thóc của Nhật ở Thái Nguyên, Bắc Giang và câu chuyện kì diệu của những con người cùng ở dưới bầu trời này, trong đất nước này đã gieo vào lòng những người đang ngồi ăn cháo cám niềm hi vọng mãnh liệt về sự đổi đời, về một tương lai ấm no, tươi sáng.

III. KẾT LUẬN

Vợ nhặt xứng đáng được coi là một kiệt tác bởi nghệ thuật xây dựng tình huống truyện độc đáo, nghệ thuật miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật tinh tế, nghệ thuật ngôn từ sắc sảo...Thông qua câu chuyện nhặt vợ bi hài, cảm động của Tràng, một người nông dân nghèo khổ trong nạn đói 1945, nhà văn Kim Lân đã đưa đến cho tác phẩm của mình những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc, thể hiện sinh động "*Ý nghĩa của truyện: trong sự túng đói quay quắt, trong bất cứ hoàn cảnh khốn khổ nào, người nông dân ngụ cư vẫn khao khát vươn lên trên cái chết, cái thảm đạm để mà vui, để mà hi vọng... Khi đói, người ta không nghĩ đến con đường chết mà chỉ nghĩ đến con đường sống. Dù ở trong tình huống bi thảm đến đâu, dù kề bên cái chết vẫn khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và vẫn hi vọng vào tương lai, vẫn muốn sống, sống cho ra con người*" (*Kim Lân* – 1985).

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

Nguyễn Thi

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

1. Nguyễn Thi là nhà văn có sự gắn bó sâu sắc với cuộc sống và con người Nam Bộ, ông được coi là nhà văn của người nông dân Nam Bộ trong thời kì chống Mĩ cứu nước. Thế giới nhân vật của Nguyễn Thi thường là những người nông dân Nam Bộ có tình yêu quê hương đất nước, lòng căm thù giặc sâu sắc và ý chí bất khuất, kiên cường, tất cả đều mang đậm tính cách Nam Bộ với sự thẳng thắn, bộc trực, lạc quan và nghĩa khí. Nguyễn Thi cũng là cây bút văn xuôi đặc sắc bởi năng lực phân tích tâm lí sắc sảo, khả năng thâm nhập, khám phá, diễn tả thế giới nội tâm của con người; bởi ngôn ngữ phong phú, giàu tính tạo hình và đậm chất Nam Bộ.

2. *Những đứa con trong gia đình* là một trong những truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Thi, rút từ tập *Truyện và kí,* (1978). Đoạn trích là dòng tâm tư, hồi ức của anh chiến sĩ trẻ tên Việt trong lần thứ tư tỉnh lại khi bị thương ở giữa chiến trường.

II. TÌM HIỂU ĐOẠN TRÍCH

1. Phân tích nhân vật Chiến

1.1. Chiến được thừa hưởng trực tiếp từ người mẹ những đặc điểm thể chất và tinh thần.

1.1.1. Chiến thừa hưởng từ người mẹ trước hết là vóc dáng với *hai bắp tay tròn vo sạm đỏ cháy nắng... thân người to và chắc nịch...* tiếng chân bước *bịch bịch...* Đó là vẻ đẹp khoẻ khoắn của những người phụ nữ nông dân Nam Bộ thường xuất hiện trong văn Nguyễn Thi, những vẻ đẹp không để ngắm nhìn, nâng niu, những vẻ đẹp dường như sinh ra là để gánh vác và chống chọi, để chiến đấu và chiến thắng.

1.1.2. Chiến cũng giống mẹ trong từng chi tiết nhỏ nhất của lời nói, cử chỉ Việt đã không thể giấu được ngạc nhiên khi phát hiện ra sự thừa hưởng thú vị này: *Chà, chị Chiến bữa nay ăn nói in như má vậy! Cũng nằm ở trong buồng mà nói với ra, cũng nằm với thằng út em, ở trên cái giường đó.* Không chỉ cách ăn nói, Chiến còn giống má mình trong cả từng cử chỉ: *Chị Chiến hứ một cái ... cóc ... rồi trở mình khiến Việt cũng phải giật mình: may mà chị không bẻ tay rồi đập vào bắp vế than mỏi.* Những chi tiết tưởng như rất nhỏ bé ấy không chỉ cho thấy tính chất tiếp nối về huyết thống gia đình mà còn đem đến cảm nhận thiêng liêng, xúc động, làm đậm thêm một trong những nét ý nghĩa của nhan đề: Gia đình luôn hiện hữu trong những đứa con; và người mẹ như vẫn đang tiếp tục sống trong cuộc đời của những đứa con.

1.1.3. Cũng như má, Chiến đảm đang, tháo vát, biết lo toan chu đáo mọi bề cả việc nhà, việc nước. Nguyễn Thi đặc biệt nhấn mạnh những nét kế thừa người mẹ của nhân vật Chiến trong đêm thu xếp việc nhà cửa để chuẩn bị tòng quân đánh giặc. Trong đêm trước ngày tòng quân, khác với cậu em trai vô lo, vô nghĩ, Chiến thao thức không ngủ được bởi *sắp tới đây biết bao chuyện phải lo, ngay bây giờ cũng bao nhiêu chuyện phải nhớ.* Chiến vừa nằm với thằng út em trong buồng như má ngày xưa, vừa nghĩ ngợi trước sau thấu đáo, rồi chị bàn bạc với Việt để có thể thu xếp việc nhà cho yên ổn. Chiến lo tính từ việc gửi em út sang nhờ chú Năm nuôi, việc viết thư cho người chị gái đã đi lấy chồng xa; việc cho xã mượn nhà mở trường học, vừa là việc nghĩa cho con nít trong xã, trong đó có cả em út, cũng vừa để ngôi nhà của ba má có người quét dọn cho khỏi lạnh lẽo hoang tàn; việc trả lại mấy công ruộng cho xã, việc nhờ chú Năm thu hoạch hai công mía dành làm đám giỗ ba má; đặc biệt là việc đưa bàn thờ má sang gởi nhà chú Năm, một người thân lớn nhất và gần nhất còn lại trong gia đình. Những suy tính, sắp xếp của Chiến chu đáo từ việc nhỏ đến việc lớn, từ những việc cụ thể trong cuộc sống hàng ngày của mấy chị em đến những việc thiêng liêng lớn lao của gia đình; tất cả đều được tính toán, thu xếp trọn vẹn trước sau giúp cho cả người ra đi và người ở lại đều yên tâm, thanh thản. Sự lo toan chu đáo của Chiến đã khiến chú Năm cũng phải hài lòng tấm tắc khen: *Khôn! việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế, đặng bề nước non. Con nít chúng bây kì đánh giặc này khôn hơn cha chú hồi trước* còn cậu em trai thì tuyệt đối tin vào chị, yên tâm phó thác mọi việc nhà cho chị lo toan. Cách nói của Chiến cũng *rành rọt tiếng nào ra tiếng ấy,* đó là cách nói của một người đã trưởng thành, đã già dặn và chững chạc, đã suy nghĩ chín chắn để có thể đứng mũi chịu sào và tự tin chịu trách nhiệm cho những tính toán, quyết định của mình. Khi suy tính chuyện gia đình, Chiến luôn hình dung theo cách má mình sẽ làm để làm theo, cô lo toan, sắp xếp giống má đến mức khiến cho Việt phải kinh ngạc: *... hồi đó má dặn chị vậy hả?... Vậy mà nói nghe in như má vậy*? Và Chiến đã giải thích với Việt đúng như cách cô nghĩ: *tao cũng lựa ý nếu má còn sống chắc má tính vậy, nên tao cũng tính vậy* – với Chiến, người mẹ đã thực sự trở thành khuôn mẫu, chuẩn mực đẹp đẽ để đính hướng cho những suy nghĩ, hành động của các con.

⇒ Có thể thấy Chiến là sự thừa hưởng đẹp đẽ từ người mẹ những phẩm chất thể chất và tinh thần. Chính sự lo toan chu đáo của chị cũng đã góp phần giúp cho gia đình của hai chị em Việt Chiến luôn hiện hữu như một thực thể gần gũi, sống động trong những đứa con dù cho những biểu hiện cụ thể của một gia đình thực chất đã không còn nữa.

1.2. Chiến còn là một cô gái gan góc, dũng cảm và rất duyên dáng, giàu nữ tính.

– Cũng như hầu hết thanh niên Việt Nam những ngày đánh Mĩ, Chiến khao khát được trực tiếp cầm súng đánh giặc. Sau khi má mất, vốn là người chị gái luôn yêu thương, nhường nhịn em tất cả mọi điều, Chiến lại giành nhau quyết liệt với em trai để được đi tòng quân. Chiến ra đi đánh giặc không hề vì những xốc nổi trẻ con hay mộng mơ lãng mạn, cô ý thức rất rõ động cơ cao đẹp và thiêng liêng: trả thù nhà, đền nợ nước; cô cũng xác định trước những gian khổ, ác liệt nơi *chân trời mặt biển*; và đặc biệt Chiến ra đi với quyết tâm sắt đá qua lời thề dữ dội: *Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: nếu giặc còn thì tao mất*! Chiến đã sống đúng như cái tên của cô, cái tên rất con trai: *Quyết Chiến*, cái tên mang tâm thế quen thuộc với cả một thế hệ người Việt Nam quyết tâm chiến đấu giải phóng đất nước. Có thể nhận thấy *chất út Tịch* đậm nét trong lời nói, việc làm và suy nghĩ của Chiến, cũng như trong các nhân vật nữ của Nguyễn Thi nói chung, những người phụ nữ đánh giặc với tinh thần *còn cái lai quần cũng đánh*!

– Là người con gái mạnh mẽ, kiên cường gan góc nhưng Chiến vẫn rất duyên dáng, giàu nữ tính. Vào bộ đội, cô vẫn luôn có chiếc gương soi trong túi, vẫn giữ thói quen thật thiếu nữ, thích làm đẹp, làm duyên bất chấp những khó khăn ác liệt nơi chiến trường đầy bom đạn. Chiến cũng là người chị luôn nhường nhịn, thương yêu các em, là người con gái hiếu thảo có tình cảm gia đình sâu đậm. Trước lúc ra đi, cô lo thu xếp sao cho bàn thờ ba má được ấm áp khói hương khi vắng các con, lo chuẩn bị trước cho việc cúng giỗ ba má hàng năm, lo báo tin gia đình cho người chị gái ở xa, lo thu xếp cuộc sống cho thằng út em còn non dại; Chiến xưng hô với Việt khi *mầy tao* theo thói quen, lúc gọi *em xưng chị* thật trìu mến, thân yêu. Tấm lòng của Chiến qua những lo toan đã khiến Việt cảm động, *Việt thấy thương chị* khi nghe tiếng chân chị khiêng bàn thờ má *bịch bịch phía sau*, có lẽ, Việt đã cảm nhận được gánh nặng yêu thương trên đôi vai của người chị đảm đang tần tảo.

⇒ Chỉ qua dòng tâm tư, hồi ức đứt nối của người em trai, nhân vật Chiến vẫn được khắc hoạ thật ấn tượng và sinh động từ ngoại hình, dáng vẻ cho đến lời nói, việc làm, đến những lo toan, tính toán... Qua đó, nhân vật đã thể hiện những nét tính cách điển hình của người phụ nữ Việt Nam anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang.

2. Phân tích nhân vật Việt

2.1. Việt có nét riêng dễ mến của một cậu con trai mới lớn, tâm hồn vô tư, trong sáng, tính tình trẻ con và ngây thơ.

– Nếu Chiến chín chắn, nhường nhịn em bao nhiêu thì Việt lại hay tranh giành với chị bấy nhiêu. Trong đêm mít tinh ghi tên tòng quân,Việt cũng giành chạy lên trước, sau khi nói rõ tuổi hai chị em với anh cán bộ - câu nói có lẽ chỉ nhằm khẳng định mình đã lớn, xứng đáng trở thành anh giải phóng quân, Việt còn tự so sánh rất trẻ con: *mình đứng đâu có thua chị, tuy tóc chị có cao hơn mình một chút thật.*

– Mọi công việc trong nhà, Việt đều phó thác cho chị. Kể cả đêm trước ngày hai chị em chuẩn bị đi tòng quân đánh giặc, chị Chiến lo bàn bạc với em thu xếp việc gia đình, Việt cũng vẫn vô lo, vô nghĩ như một đứa trẻ. Trước những câu hỏi rất nghiêm trang của chị Chiến, Việt cứ nhấm nhẳn trả lời theo cách một đứa trẻ tuyệt đối tin tưởng ở chị, phó mặc hoàn toàn cho chị lo lắng, thu xếp: *Tôi nói chị tính sao cứ tính mà…* Nghe chị Chiến dặn viết thư báo tin cho chị hai, Việt nói: *Sắp đi tới nơi mà còn bắt viết thư* – có lẽ Việt còn nghĩ rằng Việt sắp trở thành anh bộ đội giải phóng quân, phải lo việc quốc gia đại sự, không thể bận tâm chuyện nhỏ trong nhà! Yên tâm dựa vào chị, Việt hoặc vô tư *lăn kềnh ra ván, cười khì khì,* hoặc vừa nghe chị nói, vừa nghịch ngợm rình *chụp một con đom đóm úp trong lòng tay*, rồi sau đó cũng *ngủ quên lúc nào không biết.*

– Vào bộ đội, nếu chị Chiến mang theo chiếc gương soi đầy vẻ duyên dáng nữ tính thì hành trang của Việt khi đi tòng quân đánh giặc là *một cái võng, một bộ quân phục và cái ná thun.* Đó là cái ná chú Năm làm cho Việt bằng nạng ổi, đã lên nước láng bóng, cái ná hàng ngày vẫn theo Việt đi bắn chim lúc anh còn ở nhà, cái ná như còn đượm hương cây trái, nắng gió, sình đất quê hương, cái ná cũng là tuổi thơ đi cùng Việt vào chiến trường.

– Cái nết trẻ con đáng yêu của Việt còn hiện qua nhiều chi tiết tâm lí cảm động hoặc ngộ nghĩnh khác. Khi nghe chị Chiến bàn việc thu xếp cửa nhà trong đêm trước ngày tòng quân, nhớ tới má, Việt luôn nghĩ: *Hình như má cũng đã về đâu đây. Má biến theo ánh đom đóm trên nóc nhà hay đang ngồi dựa vào mấy thúng lúa mà cầm nón quạt*?; ý nghĩ ấy ám ảnh đến mức có lúc Việt *khẽ ngóc đầu lên dòm bàn thờ – Việt tin má đã về ngồi đâu đó thật.* Việt nghĩ chân thành và ngây thơ: *đêm nay dễ gì má vắng mặt, má cũng phải về dòm ngó coi chị em Việt tính toán việc nhà làm sao chớ* – ý nghĩ của một đứa con như vẫn còn thơ dại, vẫn giữ thói quen trông đợi vào sự lo toan, quyết

định của má. Hoặc khi bị thương nặng, lạc đồng đội, phải nằm một mình giữa chiến trường, anh chiến sĩ giải phóng quân vừa lập chiến công lớn, diệt được một xe bọc thép của giặc, anh chiến sĩ không sự chết, không sợ giặc lại vẫn mang nỗi sợ hãi rất trẻ con ngày thơ bé, Việt thấy sợ cái bóng đêm *bao tròn lấy Việt, kéo theo đến cả con ma cụt đầu vẫn ngồi trên cây xoài mồ côi và thằng chỏng thụt lưỡi hay nhảy nhót trong những đêm mưa ngoài vàm sông, cái mà Việt vẫn nghe các chị nói hồi ở nhà*. Cảm giác cô đơn, sợ hãi khiến Việt chỉ mong *chạy thật nhanh, thoát khỏi bóng đêm, về với ánh sáng ban ngày, gặp lại anh Tánh, níu chặt lấy các anh mà khóc như thằng út em vẫn níu chân chị Chiến.* Thậm chí Việt còn không hình dung nổi cái chết là gì, Việt nghĩ một cách ngây thơ *Chết là gì nhỉ? Chắc là đau gấp mấy lần bị thương. Hay chết tức là người thật thì biến lên trên nóc nhà, còn người giả thì nằm lại đó?*

– Sự ngây thơ và tính nết trẻ con vô tư không chỉ là một nét đẹp đáng yêu trong tâm hồn Việt mà còn đưa đến những suy ngẫm sâu xa về sức mạnh của những con người trong một *xứ sở lạ lùng – đến em thơ cũng hoá những anh hùng* (Tố Hữu).

2.2. Việt là một chàng trai nhạy cảm và giàu tình cảm

– Trong những lần tỉnh lại giữa chiến trường, Việt thường có những cảm nhận rất tinh tế về thế giới xung quanh. Việt lắng nghe và nhận ra rất rõ âm thanh của *tiếng ếch nhái kêu dậy lên* trong đêm mưa, *tiếng chim cu rừng gù gù* đâu đây, *tiếng dế gáy u u cao vút* trong màn đêm sâu thẳm... – Việt đã không chỉ nghe thấy âm thanh mà còn hình dung ra không gian chứa đựng âm thanh; hai mắt bị thương không nhìn thấy được nhưng Việt vẫn có thể nhận ra bóng đêm với *hơi gió lạnh đang lùa trên má,* cảm thấy ban ngày với mùi của nắng với một cậu con trai gắn bó thân thiết với thiên nhiên đồng đất quê hương, *mùi nắng có thể ngửi được*; Việt còn có thể nhận ra *cây thơm rừng*, dùng tay sờ mà biết được cả *cây trang* (cây mẫu đơn) hoa đỏ chói; nhất là Việt thấy rất rõ cảm giác một mình trong bóng *đêm sâu thẳm... mênh mông... vắng lặng và lạnh lẽo* qua âm thanh của *một cành cây gãy, một giọt mưa rơi*, qua cái *vắng lặng như từ trên trời lao xuống chạy từ cổ Việt, lan dài cho tới ngón chân...* Đó là cảm nhận của một con người gắn bó tha thiết với cuộc sống, với thiên nhiên, với cỏ cây nắng gió, người có thể nhận ra *mùi hoa cam* thoảng lại từ chân vườn khi khênh bàn thờ má sang nhà chú Năm, có thể nhận ra *mùi lúa gạo và mùi mồ hôi của má* trong những đêm má đi gặt mướn về muộn...

– Việt cũng là người giàu tình cảm với quê hương, gia đình, với anh em đồng đội. Bị thương nằm lại giữa chiến trường, Việt luôn sống với những kỉ niệm về quê hương. Nghe tiếng *ếch nhái kêu dậy lên xung quanh,* Việt lại nhớ những đêm mưa đi soi ếch ở quê; nghe *tiếng chim cu rừng,* Việt cũng nhớ những buổi trưa ở nhà xách ná thun đi bắn chim, trong cái nắng *mát mẻ* của quê hương. Từ những kỉ niệm về quê hương, hình ảnh những người thân yêu trong gia đình cũng trở về với Việt từ chú Năm với những câu hò cảm khái và cuốn sổ gia đình, má với những yêu thương, tần tảo, chị Chiến với những nhường nhịn, lo toan... Cũng vì nhớ má, Việt luôn nhớ tới hình ảnh của má, trong đêm hai chị em chuẩn bị đi tòng quân, nghe chị Chiến bàn việc nhà, Việt cũng hình dung má về; khi ở chiến trường, Việt ước ao được gặp má, được má *xoa đầu Việt, đánh thức Việt dậy rồi lấy xoong cơm đi làm đồng để dưới xuồng lên cho Việt ăn.* Ba má bị giặc giết hại, Việt quyết tâm đi bộ đội để trả thù, Việt nói với chị một cách ngây thơ mà sâu sắc: *Mình đi đâu thì má theo đó chớ gì mà lo?*, cùng chị khênh bàn thờ má gửi sang nhà chú Năm, Việt thầm nói với má những lời yêu thương: *Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về.* Nghe tiếng chị Chiến khiêng bàn thờ má *bịch bịch ở phía sau, Việt thấy thương chị lạ*; ở bộ đội, rất thân thiết với anh em đồng đội, vậy mà Việt vẫn *giấu chị như giấu của riêng*, không dám lộ ra là có người chị chưa lấy chồng *vì sợ mất chị*, Việt yêu quí chị gái bằng một tình cảm vừa sâu nặng, vừa ngây thơ, con trẻ. Trong những lần tỉnh lại giữa chiến trường, hình ảnh anh Tánh và đồng đội cũng luôn hiện lên trong tâm trí Việt. Việt nhớ từ cách anh em gọi mình là *cậu Tư – cái tiếng cậu nghe như có họ, lại vui nữa*; Việt đã sung sướng muốn reo lên khi nhận ra tiếng súng của anh em – *tiếng súng nghe thân thiết và vui lạ*, tiếng súng làm hiện ra những khuôn mặt anh em mình. Việt nhớ từ *cái cằm nhọn hoắt của anh Tánh, nụ cười và cái nheo mắt của anh Công mỗi lần anh động viên Việt tiến lên.* Trong hoàn cảnh bị lạc đơn vị, phải nằm một mình giữa chiến trường, Việt vẫn thầm chuyện trò, nhắn nhủ với đồng đội bằng những lời tin tưởng, thương mến: *Việt vẫn còn đây, nguyên tại vị trí này ... các anh chờ Việt một chút.* Việt mong gặp lại anh Tánh để được *níu chặt lấy các anh mà khóc như thằng út vẫn níu chân chị Chiến.* Nghe tiếng xe bọc thép của giặc chạy qua và tiếng tiểu liên của chúng rất gần, Việt đã nghĩ chúng sắp tới giết mình, một trong những ý nghĩ đầu tiên của Việt về cái chết là: *nếu chết mà không còn được ở chung với anh Tánh và không được đi bộ đội nữa thì buồn lắm.* Việt cố gắng bò về phía có tiếng súng không chỉ vì cảm thấy

chính trận đánh đang gọi Việt đến mà còn vì nghĩ rằng *ở đó có các anh đang chờ Việt.* Khi anh Tánh dẫn tiểu đội đi tìm được Việt, *Việt cười, tất cả nụ cười đó, tấm lòng của Việt đó, đều gửi cho anh Tánh ... bàn tay âm ấm và chai sần* của anh Tánh ... *đụng tới đâu, Việt biết tới đó, vậy mà còn tưởng chiêm bao...* Đồng đội đã thực sự trở thành gia đình lớn của Việt, người chiến sĩ trẻ có tình cảm ngây thơ, trong sáng, chân thành.

2.3. Việt là một chiến sĩ có lòng yêu nước, căm thù giặc và ý chí chiến đấu bất khuất, kiên cường.

– Ngay từ khi còn là một cậu bé, Việt đã thừa hưởng sự gan góc, dũng cảm của ba má, sự gan góc rất Nam Bộ. Khi ba bị giặc chặt đầu, nỗi đau đớn và căm hờn đã khiến Việt không còn biết sợ, Việt cùng hai chị và má bám riết theo kẻ thù đòi đầu ba; khi thằng giặc ném đầu ba xuống đất, Việt căm hờn đến mức *đầu ba ở dưới đất không lượm, cứ nhè cái thằng vừa liệng đầu mà đá.* Chính sự gan góc trẻ thơ đã hun đúc nên phẩm chất anh hùng của người chiến sĩ giải phóng quân sau này.

– Sau khi mẹ mất vì trúng trái pháo của giặc, Việt đã dứt khoát xung phong đi bộ đội đánh giặc để trả thù, nghe chị Chiến nói*: tao lớn tao mới đi, mày còn nhỏ...*, Việt bức xúc *đá trái dừa rụng dưới chân xuống mương cái đùng* mà nói: *Bộ mình chị biết đi trả thù à*? – cử chỉ, thái độ và cách nói vẫn trẻ con mà lòng căm thù, ý chí quyết tâm đánh giặc và sự gan góc thì lại rất người lớn! Trước khi đi, thấy chị nhắc lại lời răn đe của chú Năm: *thù cha mẹ chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu*, Việt *cười khì khì* vô tư: *Chị có bị chặt đầu thì chặt chớ chừng nào tôi mới bị* – có thể thấy quyết tâm ra đi tòng quân đánh giặc trả thù nhà, đền nợ nước được Việt coi như một lẽ tự nhiên, tất yếu, không cần bàn cãi, không thể đổi thay. Khi cùng chị Chiến khênh bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm,Việt cảm thấy *mối thù thằng Mĩ thì có thể rờ được, vì nó đang đè nặng ở trên vai.* Lòng yêu nước, căm thù giặc và ý chí chiến đấu kiên cường khiến cậu con trai ngây thơ đang tuổi ăn tuổi lớn bỗng trở nên già dặn bởi những suy nghĩ, cảm xúc và lời nói thật sự sâu sắc.

– Khi trở thành người chiến sĩ giải phóng quân, Việt đã chiến đấu dũng cảm và lập những chiến công lớn, anh càng thể hiện rõ nét những phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam thời đánh Mĩ. Trong một trận đọ lê dữ dội với quân Mĩ, Việt đuổi theo và nhảy lên một chiếc xe bọc thép của giặc đang tháo chạy, thả thủ pháo vào bên trong tiêu diệt được chiếc xe. Sự dũng cảm đã được thể hiện qua tinh thần chủ động tấn công, đuổi theo giặc, tìm giặc mà đánh, bất chấp hiểm nguy. Bị thương nặng, Việt lạc đồng đội và nằm lại một mình giữa

chiến trường, vậy mà, với hai bàn tay đau đớn, Việt vẫn không rời bỏ vị trí, anh luôn giữ tư thế và tâm thế của người chiến sĩ sẵn sàng chiến đấu: *Việt vẫn còn đây, nguyên tại vị trí này, đạn đã lên nòng, ngón cái còn lại vẫn sẵn sàng nổ súng*. Trong hoàn cảnh khắc nghiệt chỉ có một mình và bị thương không nhìn thấy gì, và cũng không thể đi lại được, Việt vẫn luôn xác định quyết tâm chiến đấu cao độ với kẻ thù: *tao sẽ chờ mày! Trên trời có mày, dưới đất có mày, cả khu rừng này còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày ... với tao thì mày là thằng chạy. Hôm qua mày đã chạy trước mặt tao ...* Việt không hề sợ chết, cũng không biết sợ kẻ thù, nghe *tiếng máy bay gầm rú hỗn loạn trên cao*, Việt nghĩ một cách thờ ơ: *mặc xác chúng*.

Với đôi mắt không nhìn thấy gì, Việt vẫn lắng nghe âm thanh chiến trường để tìm về với đồng đội, để tiếp tục cuộc chiến đấu của mình. Mới chỉ là một tân binh, Việt đã có thể phân biệt *tiếng pháo lễnh lãng* của giặc với tiếng súng của ta trong những *tiếng nổ quen thuộc, gom vào một chỗ... súng lớn súng nhỏ quyện vào nhau*... Nghe những tiếng súng thân thiết ấy, Việt đã hình dung một cách đầy sung sướng, phấn khích về diễn biến trận đánh: *chà, nổ dữ, phải chuẩn bị lựu đạn xung phong thôi... đó, lại tiếng hụp hùm... chắc là một xe bọc thép vừa bị ta bắn cháy*. Việt đã không hề thấy cô đơn dù chỉ có một mình giữa bóng đêm, bởi toàn bộ tâm trí của Việt luôn bám sát những diễn biến của chiến trường theo âm thanh tiếng súng của đồng đội, *đôi mắt tối thui* của Việt luôn nhướng lên hướng về tiếng súng, Việt sung sướng hoà lòng mình vào những âm thanh náo nức, hào tráng của chiến trường khi *kèn xung phong của chúng ta đã nổi lên. Lựu đạn ta đang nổ rộ...* Với người chiến sĩ trẻ dũng cảm ấy, *phía đó là sự sống. Tiếng súng đã đem lại sự sống cho đêm vắng lặng.* Cảm giác của Việt cũng là suy nghĩ của cả dân tộc ta trong cuộc trường chinh giành sự sống. Kiệt sức vì vết thương nặng, vì đói khát, Việt vẫn gắng sức bò về phía mặt trận, *cây súng đẩy đi trước, hai cùi tay lôi người theo* – Việt đã cảm thấy *chính trận đánh đang gọi Việt đến* – đó là suy nghĩ của người chiến sĩ dũng cảm kiên quyết không rời bỏ vị trí chiến đấu. Trong suốt thời gian lạc đồng đội, với *chín ngón tay đã bị thương, chỉ còn một ngón cái hơi nhúc nhích,* Việt vẫn cố gắng cầm súng, vẫn luôn sẵn sàng chiến đấu, và vẫn ao ước một cách kiên cường: *Phải chi có chị Chiến ở đây, chị sẽ bắn thế cho Việt... nhằm thẳng vào ngực nó mà nổ súng*. Quyết tâm ấy của Việt gợi liên tưởng tới câu nói của người chiến sĩ dũng cảm Nguyễn Viết Xuân: *Nhằm thẳng quân thù mà bắn*! Đó cũng là quyết tâm của cả một dân tộc anh hùng luôn sẵn sàng đối đầu, sẵn sàng chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù.

⇒ Với nghệ thuật trần thuật độc đáo từ ngôi thứ ba, đặc biệt là việc để nhân vật tự bộc lộ mình qua ngôn ngữ nửa trực tiếp, thâm nhập vào thế giới nội tâm của nhân vật, Nguyễn Thi đã xây dựng thành công nhân vật Việt với những nét tâm lí chân thực không chỉ mang tính cá biệt trong những hành động, lời nói, suy nghĩ mà còn là là hình ảnh điển hình cho những người dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc, ý chí chiến đấu bất khuất kiên cường.

III. KẾT LUẬN CHUNG

– Thành công đặc sắc nhất của truyện ngắn là xây dựng nên những hình tượng nhân vật điển hình trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, chiến đấu dũng cảm và son sắt thuỷ chung với cách mạng. Các nhân vật trong truyện ngắn đều có những nét chung thống nhất thể hiện rõ nét không chỉ đặc điểm của nhân vật Nguyễn Thi mà còn là nét chung của thế giới nhân vật trong văn học 1945 – 1975. Tuy nhiên, tài năng của Nguyễn Thi đã khiến mỗi nhân vật của ông được khắc hoạ bằng những nét riêng sống động, trong *cuốn sổ gia đình*, họ hiện lên với những gương mặt riêng, đầy cá tính.

– *Những đứa con trong gia đình* là một truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Thi, cũng là một trong những tác phẩm viết hay nhất về người nông dân Nam Bộ. Truyện ngắn có nhiều thành công trong ngôn ngữ, bút pháp, giọng điệu, nghệ thuật xây dựng tình huống, nghệ thuật trần thuật, đặc sắc nhất là nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật. Truyện ngắn đã thể hiện những nét đặc sắc nhất trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Thi.

– *Những đứa con trong gia đình* là truyện ngắn mang đậm chất sử thi, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng việt nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Qua hình ảnh một gia đình nông dân Nam Bộ, nhà văn đã tái hiện không khí sục sôi của đất nước Việt Nam và khắc hoạ tài tình hình ảnh con người Việt Nam thời đánh Mĩ, lí giải sức mạnh vô địch của chúng ta trong cuộc chiến tranh giải phóng đất nước.

RỪNG XÀ NU

Nguyễn Trung Thành

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyễn Trung Thành là nhà văn có sự gắn bó mật thiết với Tây Nguyên trong cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Những hiểu biết và tình yêu sâu sắc với mảnh đất Tây Nguyên, với thiên nhiên và con người Tây Nguyên đã giúp Nguyễn Trung Thành trở thành cây bút văn xuôi tiêu biểu với những tác phẩm viết hay nhất về miền rừng núi xa xôi này. Những sáng tác của Nguyễn Trung Thành trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ thường thể hiện khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn đậm nét. Với nguồn cảm hứng chủ đạo là tình yêu quê hương đất nước, nhà văn luôn muốn đem đến cho tác phẩm của mình những giá trị khái quát lớn lao về lịch sử, nhân dân, đất nước, cách mạng...

2. Truyện ngắn *Rừng xà nu* được sáng tác đầu năm 1965, ở khu căn cứ của chiến trường miền Trung Trung Bộ, trong không khí sôi sục của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước – đó là thời điểm đế quốc Mĩ thực hiện chiến tranh cục bộ, ồ ạt đổ quân vào miền Nam và đánh phá ác liệt miền Bắc.

Truyện ngắn *Rừng xà nu* tái hiện không khí đen tối, nghẹt thở trong một thời kì lịch sử của cách mạng miền Nam (1955 – 1959). Từ cuộc *chiến tranh một phía* tàn bạo của kẻ thù, mâu thuẫn giữa Mĩ nguỵ với các tầng lớp nhân dân bị dồn nén tới cao độ khiến sự bùng nổ của phong trào đồng khởi là một kết cục tất yếu. Từ câu chuyện về một cuộc nổi dậy của một buôn làng Tây Nguyên, Nguyễn Trung Thành đã phản ánh khí thế hào hùng trong phong trào đồng khởi khắp miền Nam đầu những năm 60, cũng đồng thời khái quát những chân lí lịch sử, lí giải sâu sắc và thuyết phục con đường giải phóng của nhân dân. đất nước.

II. PHÂN TÍCH HÌNH TƯỢNG XÀ NU

1. *Rừng xà nu* trước hết là bức tranh thiên nhiên đẹp thơ mộng, hùng vĩ bao bọc xung quanh làng Xô Man

– Nguyễn Trung Thành đã nói về cây xà nu bằng những lời đắm say ngưỡng mộ: *Tôi yêu say mê cây xà nu, ấy là một cây hùng vĩ và cao thượng, man dại và trong sạch. Mỗi cây cao vút, vạm vỡ ứ nhựa. Tán lá vừa thanh nhã, vừa rắn rỏi, mênh mông tưởng như đã sống từ ngàn đời, còn sống đến ngàn đời sau...*

– Với kết cấu vòng tròn của tác phẩm khi mở đầu và kết thúc truyện ngắn đều là hình ảnh những *đồi xà nu*, *rừng xà nu* nối tiếp tới chân trời, tác giả đã gợi hình ảnh một thiên nhiên bao la, phóng khoáng, gợi cảm giác về những sức mạnh thiên nhiên lớn lao và hoang dại, nguyên sơ và thuần khiết, cũng đem đến cảm giác về sự trường tồn vô hạn của sự sống. Hình ảnh cây xà nu được vẽ, được chạm khắc bằng những nét tạo hình đầy ấn tượng từ ngọn xà nu *hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời* cho đến cả cánh rừng như một cơ thể cường tráng *ưỡn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng*. Với những ngôn từ đặc sắc giàu chất tạo hình và biểu cảm, người đọc cảm nhận thấy *Rừng xà nu* được nhà văn say đắm phả vào hương *thơm ngào ngạt… thơm mỡ màng*; xà nu được soi chiếu trong *long lanh nắng hè gay gắt*, được dát lên *lóng lánh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra,* đó là những hương thơm nồng nàn, những sắc màu lộng lẫy và tràn trề sức sống… Vừa được chạm khắc trong những hình khối mênh mông, vừa được đặc tả trong những chi tiết tinh tế, được cảm nhận đồng thời bằng cả thị giác, khứu giác, xúc giác, xà nu hiện lên từ mảng khối, đường nét cho đến hình sắc, hương thơm, ánh sáng và hơi nóng nồng nàn. Những câu văn miêu tả vừa đẹp đẽ vừa mê đắm, thể hiện tình yêu, niềm tự hào ngây ngất của nhà văn khi được khám phá và chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước.

⇒ Những đồi xà nu, rừng xà nu, cây xà nu thực sự là một thiên nhiên thơ mộng và hùng vĩ làm nền cho hình ảnh con người xuất hiện, đem đến chất thơ và sắc thái lãng mạn đặc biệt cho truyện ngắn.

2. Xà nu được miêu tả trong một bối cảnh cụ thể, đó là những cánh rừng trong chiến tranh, trong tầm đại bác của đồn giặc, những cánh rừng chịu một số phận đau thương bởi sự tàn phá khốc liệt của bom đạn kẻ thù

– Truyện ngắn bắt đầu bằng những câu văn gợi ra không khí dữ dội, cũng là tình huống khắc nghiệt của chiến tranh: *Làng ở trong tầm đại bác … ngày nào cũng bị bắn hai lần … hầu hết đạn đại bác đều rơi vào những ngọn đồi xà nu.* Như vậy là cả *làng* và xà nu đều là đối tượng huỷ diệt trực tiếp và tàn bạo của bom đạn kẻ thù; sự sống đẹp đẽ, an lành, bình dị, sự sinh tồn vĩ đại của cả thiên nhiên và con người đang trong tư thế đối mặt với sự huỷ diệt tàn bạo, phi lí, phi nhân tính, với những cái chết phi tự nhiên. Sự tàn phá mang tính huỷ diệt của bom đạn kẻ thù đã khiến *cả rừng xà nu hàng vạn cây, không có cây nào không bị thương*. Cấu trúc câu phủ định tạo ra ấn tượng về tính chất tuyệt đối, làm tăng thêm sự thảm khốc, đau thương; cách diễn đạt mang sắc thái nhân hoá về cả một khu rừng *bị thương* khiến câu văn trần thuật không còn giữ sắc thái khách quan như nói về một rừng cây vô tri mà thấm thía nỗi đau đớn cho từng sinh thể sống.

– Nỗi đau của xà nu đã được miêu tả trong nhiều mức độ và sắc thái: khi là sự xót xa cho những cây non, tựa những sinh linh thơ trẻ chưa đủ sức mạnh chống đỡ, những vết thương *nhựa còn trong, chất dầu còn loãng, vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết*; khi lại là cái đau dữ dội của những cây xà nu trưởng thành, như những con người đang tuổi thanh xuân, những cây xà nu bị đạn giặc *chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão*; và cũng có cả những *vết thương... chóng lành* trên những thân cây xà nu cường tráng. Không chỉ được miêu tả ở bề rộng với những đau thương lớn lao của toàn cảnh khu rừng xà nu, nhà văn còn đưa ống kính vào cận cảnh của những vết thương nhức nhối trên mình cây: *nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quyện lại thành từng cục máu lớn.* Cây xà nu được miêu tả trong cả vẻ đẹp và nỗi đau, hiện ra như những sinh thể sống vừa đẹp đẽ quí giá, vừa bất hạnh, đau thương, cũng vì thế mà càng làm tăng thêm cảm giác đau đớn, xót thương và căm hận.

– Hình tượng xà nu không chỉ đem đến nỗi xót xa cho một thiên nhiên thơ mộng, hùng vĩ bị tàn phá trong chiến tranh mà thông qua sắc thái nhân hoá, nhà văn còn gợi liên tưởng tới những đau thương của dân làng Xô Man, những đau thương một thời dân tộc ta phải chịu đựng. Cũng như *Rừng xà nu hàng vạn cây, không có cây nào không bị thương*, trong làng Xô Man, hầu như không nhà nào không có người thân bị kẻ thù đàn áp dã man; nếu những cây xà nu *đổ ào ào như một trận bão* bởi đại bác của kẻ thù thì trong làng Xô Man, khi giặc tới khủng bố, đàn áp, bắt bớ, *tiếng kêu khóc dậy cả làng.* Cũng như cả cánh xà nu từ cây non đến cây trưởng thành đều bị bom đạn tàn phá, nỗi đau thương của dân làng Xô Man không trừ một ai, từ người già, thanh niên, phụ nữ cho tới những đứa trẻ đều là nạn nhân đau đớn của chiến tranh khi dân làng người chết, người bị chặt đầu, treo cổ, người bị tù đày tra tấn...Và những vết thương trên mình cây xà nu cũng gợi liên tưởng nhức nhối đến những vết thương bầm đen trên lưng, trên tay Tnú.

⇒ Qua hình ảnh đau thương của những cánh rừng xà nu bị tàn phá, Nguyễn Trung Thành đã khắc hoạ sâu đậm nỗi xót xa cho thiên nhiên và cuộc sống con người trên mọi miền Tổ quốc, nỗi căm giận với kẻ thù tàn bạo khi sự sống tươi đẹp và an lành bị huỷ diệt đau đớn trong khói lửa chiến tranh.

3. Tùy nhiên cảm hứng chủ đạo của những trang viết say mê về *Rừng xà nu* không phải là cảm hứng thương đau. Bao trùm lên toàn bộ tác phẩm là cảm hứng về một sự sống kiên cường hiên ngang mạnh mẽ tồn tại ngay dưới tầm đại bác, một sức sống vượt lên mọi sự huỷ diệt tàn bạo của bom đạn kẻ thù

– Sức sống mạnh mẽ kiên cường của xà nu được miêu tả trước hết trong ý nghĩa cụ thể về một loài cây khao khát sống, háo hức vươn lên tiếp nhận ánh sáng của bầu trời cao rộng, mênh mông với một sức mạnh không gì ngăn cản nổi: *Trong rừng ít có loài cây nào sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy.*

– Cũng ít có loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng. Những đặc điểm này của xà nu đã gợi ra cho người đọc những liên tưởng về tâm hồn và cách sống phóng khoáng của những người dân Tây Nguyên yêu tự do, những tính cách ngang tàng, mạnh mẽ, không cam chịu sống cảnh chật hẹp tù túng, không chấp nhận cuộc sống nhẫn nhục, tối tăm. Từ thực tế về sức sống, sức sinh trưởng và phát triển kì diệu của cây xà nu khi *cạnh một cây xà nu mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn... đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng...,* nhà văn đã hướng người đọc tới những tầng nghĩa tượng trưng sâu sắc khi đặt xà nu trong lời khẳng định đầy tự hào của già làng: *không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên.* Trong đoạn kết, tác giả lại miêu tả hình ảnh *vô số cây con đang mọc lên* quanh những cây xà nu mới bị đại bác đánh ngã- một hình ảnh có giá trị gợi ra những suy tư sâu sắc về sức sống bất diệt, phi thường của thiên nhiên và con người Tây Nguyên.

– Sức sống kì diệu của xà nu gợi sự nối tiếp kiên cường của các thế hệ người Xô Man đi làm cách mạng. Bao nhiêu năm dân làng Xô Man nuôi giấu cán bộ, lúc đầu thanh niên đi, giặc bắt và treo cổ anh Xút, sau người già thay thanh niên, giặc lại bắt và giết bà Nhan, chặt đầu cột tóc treo đầu súng; đến lũ trẻ như Tnú, Mai thay thế người lớn tiếp tục đi nuôi giấu cán bộ với một niềm tin sâu sắc như lời dạy của già làng: *Cán bộ là Đảng, Đảng còn, núi nước này còn.* Tới khi anh Quyết hi sinh, Tnú lại thay anh lãnh đạo dân làm cách mạng. Sau này, Mai bị giặc giết, Tnú đi bộ đội giải phóng, Dít lại tiếp bước anh chị, trở thành một bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội, Tnú cũng nhận thấy sự trưởng thành của cô: *rồi Dít sẽ lớn lên. Con bé ấy vững hơn cả chị nó...* Tiếp bước Mai, Tnú, Dít sau này sẽ là thế hệ của bé Heng- ngày Tnú ở nhà nó mới đứng ngang bụng anh, ba năm sau, khi Tnú về thăm làng, nó đã đeo được khẩu súng trường, lầm lì nhanh nhẹn như một chàng trai Tây Nguyên đích thực.

– Hình ảnh *những cây con mới nhú... hình nhọn mũi tên... nhọn hoắt như những mũi lê* đã gợi những suy ngẫm sâu xa không chỉ về sức sống mà còn là sức chiến đấu, là sức mạnh chống trả bất khuất của xà nu, của con người Tây Nguyên trước những thế lực độc ác, bạo tàn. Trước sự huỷ diệt của bom đạn kẻ thù, sự khủng bố tàn bạo của Mĩ – nguỵ, cả xà nu và dân làng Xô Man đều không chỉ duy trì cho mình sự sống, sự tồn tại mà còn kiên cường mài sắc ý chí, kiên cường chiến đấu trừng phạt kẻ thù. Trong đêm nổi dậy của làng, xà nu cũng tức giận trước tội ác của kẻ thù, xà nu cũng hoà vào khí thế quật khởi của dân làng, *suốt đêm nghe cả rừng Xô Man ào ào rung động. Và lửa cháy khắp rừng*... Hình ảnh những *đồi xà nu, rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời* còn gợi ra những cảm nhận sâu sắc: cuộc vùng dậy của dân làng Xô Man, của người dân Tây Nguyên không hề đơn độc, cũng không phải là những hành động tự phát đơn độc, cuộc vùng dậy ấy còn lan rộng và hoà chung với phong trào đồng khởi của nhân dân miền Nam đầu những năm 60, hoà chung với cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Việt Nam.

⇒ Miêu tả sức sống kì diệu của xà nu trước sự tàn phá khốc liệt của bom đạn kẻ thù, nhà văn Nguyễn Trung Thành đã cho thấy tác phẩm của ông thực chất là một khúc tráng ca tha thiết, hào hùng hướng về sự sống, ngợi ca sự sống đẹp nồng nàn, bất khuất. ấn tượng về một màu xanh bất diệt của xà nu từ đầu tới cuối tác phẩm đã gieo vào lòng người niềm say mê và ngưỡng mộ, sự kính phục và tin yêu vào sức sống trường tồn, mãnh liệt của thiên nhiên và con người trên mọi miền Tổ quốc thân yêu.

4. Trong toàn bộ truyện ngắn, xà nu luôn là một hình tượng thiên nhiên gắn bó mật thiết với con người

4.1. Ở tầng nghĩa cụ thể, cây xà nu từ đuốc, dầu, nhựa, khói, lửa cho tới cả rừng cây mênh mông đều luôn hiện diện trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và trong khói lửa chiến tranh, trong cả cuộc nổi dậy oanh liệt của dân làng Xô Man. Ngọn lửa xà nu luôn rực đỏ, ấm nóng trong bếp người Xô Man, là ngọn lửa duy trì sự sống cho dân làng, ngọn lửa làm mặt mày lũ trẻ *lem luốc* khói xà nu. Cũng ngọn lửa ấy đã cháy *giần giật* trong ngôi nhà ưng của già làng, nơi dân làng lặng yên, kính cẩn quây quần bên ngọn lửa xà nu, lắng nghe cụ Mết kể về cuộc đời Tnú, về lịch sử của làng Xô Man. Trong bối cảnh khốc liệt của chiến tranh, xà nu gắn bó với con người trong đau thương khi cả làng Xô Man và những cánh rừng xà nu đều là đối tượng huỷ diệt tàn bạo của đạn đại bác, và nhất là khi *Rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng ...* xà nu cũng sát cánh cùng con người đánh giặc. Ngọn lửa xà nu trong bao đêm

đã soi sáng cho dân làng Xô Man âm thầm mài giáo mác. Trong đêm vợ con Tnú bị giết, Tnú bị tra tấn, dân làng đã đốt đuốc xà nu vào rừng tìm giáo mác, để rồi trở về làng, ào ào xông vào kẻ thù, tiêu diệt toàn bộ tiểu đội ác ôn của thằng Dục. Họ đã đốt đống lửa xà nu ở giữa sân nhà ưng, lửa xà nu soi rõ xác mười tên giặc ngổn ngang trên mặt đất. Trong đêm ấy, cụ Mết đã nhắc tới hai lần lời hiệu triệu: *đốt lửa lên*! – ngọn lửa xà nu cháy sáng khắp rừng, *cả rừng Xô Man ào ào vang động,* xà nu đã thực sự bước vào cuộc nổi dậy, cuộc chiến đấu oanh liệt hào hùng với con người.

4.2. Trong tầng nghĩa tượng trưng, cây xà nu luôn được miêu tả trong thế song hành rất độc đáo với con người, luôn tiềm ẩn trong nó những liên tưởng, những cảm nhận về cuộc đời, số phận, tâm hồn, tính cách và sức sống bất diệt của dân làng Xô Man. Khi miêu tả rừng xà nu hay những thân cây xà nu, Nguyễn Trung Thành thường sử dụng những ngôn ngữ dành nói về một sinh thể sống, về con người: *xà nu bị chặt đứt ngang nửa thân mình...vết thương bầm lại, đen và đặc quyện thành từng cục máu lớn....vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng*... Cách miêu tả ấy đã đem đến cho xà nu cả linh hồn và tâm trạng, cả sự mạnh mẽ và cường tráng, cả nỗi đau đớn và sự che chở cao thượng, bao dung, đó cũng là nỗi đau, là những phẩm chất cơ bản của người dân Tây Nguyên trong chiến tranh. Khi miêu tả con người, nhà văn lại đưa người đọc đến những liên tưởng đầy ấn tượng về xà nu: từ cụ Mết *ngực căng như một cây xà nu lớn* tới Tnú với tấm lưng bị giặc chém, *ứa một giọt máu đậm từ sáng tới chiều thì tím thâm lại như nhựa xà nu.* Xà nu và người dân Xô Man đã thực sự hoà nhập với nhau trong cả sự mạnh mẽ cường tráng và những bất hạnh, đau thương.

4.3. Xà nu còn là một hình tượng nghệ thuật đặc biệt khi luôn gắn bó và hiện diện trong mọi biến cố của cuộc đời Tnú. Từ nhỏ, khi muốn học cái chữ của Đảng để lớn lên *làm cán bộ giỏi,* Tnú đã cùng anh Quyết, cùng Mai *đốt khói xà nu xông bảng nứa đen kịt* để lấy bảng viết chữ, xà nu đã có mặt với Tnú ngay trong chặng đường đầu tiên đi làm cách mạng. Khi vượt ngục trở về làng, Tnú đã gặp Mai bên cánh rừng xà nu đầu làng, xà nu đã chứng kiến, đã chia sẻ một kỉ niệm yêu thương trong cuộc đời anh. Trong cái đêm kinh hoàng khi vợ con bị giặc tra tấn dã man, chỉ một mình với hai bàn tay không lao vào kẻ thù, Tnú bị giặc quấn giẻ tẩm dầu xà nu lên mười đầu ngón tay để đốt khiến cho *mười ngón tay thành mười ngọn đuốc* – ngọn đuốc xà nu làm bùng cháy nỗi căm hờn với tội ác man rợ của kẻ thù, ngọn đuốc xà nu ghi khắc sự đau đớn cùng cực của Tnú cả về tinh thần và thể xác, ngọn đuốc xà nu cũng đồng thời soi sáng một chân lí thời đại: không thể chiến thắng giặc với hai bàn tay không, *chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*! Sau tất cả những đau thương, Tnú từ biệt dân làng lên đường đi bộ đội giải phóng, trong đêm, anh

cầm mấy cây đuốc xà nu soi cho Dít gần gạo mang ăn đường. Tới khi anh về phép, rồi trở lại đơn vị, hình ảnh đầu tiên của quê hương khi gặp mặt, hình ảnh cuối cùng của làng quê khi chia tay vẫn là những cánh rừng xà nu, cụ Mết lại cùng Dít tiễn Tnú đến *cửa rừng xà nu gần con nước lớn* – xà nu thực sự là hình ảnh thân yêu vô cùng của quê hương trong lòng Tnú.

⇒ Xà nu chia sẻ, chứng kiến những đau thương, những giác ngộ, trưởng thành của Tnú, xà nu cũng là chứng nhân lịch sử trong cuộc chiến đấu oanh liệt, hào hùng.

⇒ Được miêu tả bằng một thế giới ngôn từ đặc biệt gợi hình và biểu cảm, xà nu trước hết là bức tranh thiên nhiên thơ mộng và hùng vĩ, đem đến chất thơ trữ tình lãng mạn cho tác phẩm. Ngoài ra, nghệ thuật ẩn dụ, nhân hoá, phép liên tưởng ứng chiếu song hành còn khiến xà nu trở thành biểu tượng cho số phận đau thương, những phẩm chất đẹp đẽ, cao thượng và cuộc chiến đấu hào hùng, oanh liệt của người dân Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mĩ. Vừa là đối tượng miêu tả, vừa là phương tiện biểu hiện, hình tượng xà nu trong truyện ngắn Rừng xà nu của nhà văn Nguyễn Trung Thành đã đưa đến cho người đọc đồng thời cả cảm xúc say mê ngưỡng mộ và những suy ngẫm sâu xa về thiên nhiên, đất nước và con người VN những năm chống Mĩ.

III. PHÂN TÍCH HÌNH TƯỢNG CỤ MẾT

1. Ngay khi vừa xuất hiện, ấn tượng về một vị già làng mạnh mẽ đã thể hiện trong hình ảnh *một bàn tay nặng trịch nắm chặt lấy Tnú như một cái kìm sắt.* Những nét vẽ ngoại hình về một cụ già *quắc thước... mắt vẫn sáng và xếch ngược, vết sẹo ở má bên phải vẫn láng bóng... ngực căng như một cây xà nu lớn...* đã phác hoạ hình ảnh của một già làng sắc sảo, kiên nghị, vững chãi, tiềm tàng sức mạnh thể chất, tràn đầy uy lực tinh thần, có sức lôi cuốn, thuyết phục mạnh mẽ với cộng đồng.

2. Hầu như nét miêu tả nào ở cụ Mết cũng có tính cá biệt: cách nói như ra lệnh, ngôn ngữ giản dị mà dứt khoát thể hiện sự quyết đoán của những người đứng đầu; việc cụ không bao giờ khen, khi vừa ý nhất cũng chỉ nói: *Được!* là tính cách của một người luôn yêu cầu cao ở người khác cũng như chính mình, là thái độ coi trọng mọi người và tự trọng với bản thân; đặc biệt ấn tượng là giọng nói: đó thường là *tiếng nói ồ ồ, dội vang trong lồng ngực*, tiếng nói ấy hoặc *vang vang* khi hô hào dân làng Xô Man nổi dậy, hoặc *trầm và nặng* như tiếng vọng của núi rừng, như lời phán truyền của quá khứ khi kể chuyện về cuộc đời Tnú, về lịch sử oanh liệt của làng, tiếng nói ấy tha thiết trang nghiêm khi nhắc nhở dân làng và con cháu bài học lịch sử: *Nghe rõ chưa các con, rõ chưa, nhớ lấy, ghi lấy...!*

3. Tâm hồn, tính cách

3.1 Cụ là người có tình yêu sâu sắc, sự gắn bó máu thịt với quê hương. Khi Tnú đi xa về, cụ dẫn anh ra máng nước đầu làng giội rửa, bằng việc làm ấy, cụ như muốn nhắc nhở người con xa quê dù có đi tới phương trời nào cũng phải ghi nhớ và trân trọng nguồn cội thiêng liêng của quê hương. Nói chuyện với Tnú, cụ luôn tự hào khẳng định bằng cách nói tuyệt đối có phần hơi cực đoan, cách nói quen thuộc của tình yêu: *không có gì mạnh bằng cây xà nu đất ta... gạo người Strá mình làm ra ngon nhất rừng núi này*... Với cụ Mết, quê hương thật đẹp đẽ và lớn lao, thiêng liêng và thân thuộc từ dòng nước trong nguồn, hạt gạo trên nương cho tới những cánh rừng xà nu bạt ngàn mạnh mẽ và cường tráng. Cụ luôn tâm niệm và dặn con cháu: *Cán bộ là Đảng. Đảng còn, núi nước này còn* – như vậy, lòng trung thành với Đảng và cách mạng của cụ cũng xuất phát từ tình yêu sâu sắc với rừng núi quê hương.

3.2. Bên trong con người có vẻ ngoài quắc thước, nghiêm nghị ấy là mọt trái tim trĩu nặng tình thương yêu với dân làng. Khi Tnú trở về thăm làng sau ba năm đi lực lượng, cụ Mết đã đón anh bằng tấm lòng thương yêu nồng hậu của người cha: quyết định anh ở nhà cụ trong đêm về làng, động viên khích lệ anh: *Ngón tay còn hai đốt cũng bắn súng được* – cụ đã đem đến cho Tnú, người con bất hạnh của dân làng Xô Man một cảm giác ấm áp của gia đình khi trở về làng. Ngồi ăn cơm với Tnú, nhìn hai bàn tay cụt đốt của anh, *ông cụ đặt chén cơm xuống giận dữ*, đó là biểu hiện rõ nhất của nỗi đau đớn xót thương cho Tnú, của nỗi căm giận kẻ thù tàn bạo không thể nguôi ngoai – bàn tay Tnú đã thành sẹo nhưng vết thương trong lòng già làng hình như vẫn chưa thôi nhức nhối. Khi kể cho dân làng nghe về cái chết của vợ con Tnú, dù câu chuyện đau lòng xảy ra đã tới ba năm, cụ vẫn không kìm nổi sự tiếc thương, đau đớn và xúc động, cụ *vụng về trở tay lau một giọt nước mắt* như muốn che giấu sự yếu đuối của lòng mình. Nhưng cũng chính cử chỉ *vụng về* ấy lại bộc lộ trái tim nhân hậu và tình yêu thương sâu sắc, chân thành của cụ với dân làng. Nhận được gói muối quí giá từ những người đi xa về, cụ luôn chia đều cho mọi người trong làng, để dành cho những người đau ốm, vị mặn của những hạt muối nhỏ bé cũng là vị mặn đậm đà của tình yêu thương trong trái tim già làng.

3.3. Trong vai trò của một già làng thời đánh Mĩ, cụ Mết kiên cường, vững chãi như một cây xà nu lớn, là chỗ dựa tin cậy của dân làng, có sức lôi cuốn mạnh mẽ với dân làng. Cụ Mết luôn giữ cho mình tình yêu, niềm tin và lòng

trung thành tuyệt đối với Đảng, với cách mạng, câu nói: *Cán bộ là Đảng. Đảng còn, núi nước này còn!* cho thấy tình cảm của cụ với cách mạng thật chân thành, thiêng liêng, thấm thía khi nó có cội nguồn từ tình yêu *núi nước* quê hương. Cụ cũng là người đứng đầu biết nhìn xa trông rộng, biết lo cho cuộc chiến đấu chung của dân làng. Cụ động viên dân làng lo dự trữ lương thực để có thể đủ ăn tới ba năm bởi: *đánh Mĩ phải đánh dài*... Cụ cũng đã thể hiện vai trò của một già làng, tỉnh táo, sáng suốt kiềm chế được nỗi đau đớn và căm hờn ngay trong giờ phút khốc liệt nhất, tìm ra con đường đúng đắn nhất, lãnh đạo dân làng nổi dậy, cầm vũ khí tiêu diệt kẻ thù. Trước cái chết của vợ con Tnú, trước cảnh Tnú bị bắt trói, bị tra tấn dã man, cụ Mết đau đớn song tỉnh táo không để tình cảm chi phối dẫn đến những hành động bột phát, cụ nhắc đi nhắc lại: "*Tau không nhảy ra cứu mày. Tau cũng chỉ có hai bàn tay không. Tau không ra, tau quay đi vào rừng... tìm bọn thanh niên... tìm giáo mác...* Chính lí trí sáng suốt cần thiết của một già làng, của một người đứng đầu, người chịu trách nhiệm với sự sống còn của cả cộng đồng đã giúp cụ Mết lãnh đạo dân làng chiến đấu và chiến thắng kẻ thù tàn bạo. Với trí tuệ sắc sảo của người đứng đầu, cụ Mết không chỉ nhắc tới sự kiện đau thương và cuộc chiến đấu oanh liệt của dân làng trong đêm ấy như một kỉ niệm, cụ đã khái quát, đúc kết và khắc sâu qui luật tất yếu của cuộc chiến tranh cách mạng: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*!". Chân lí ấy đã được rút ra từ chính những trang sử đầy máu và nước mắt của làng Xô Man, thông qua lời nhắc tha thiết của già làng: *ai có cái bụng thương núi, thương nước, hãy lắng mà nghe, mà nhớ lấy. Sau này tau chết rồi, chúng mày phải kể lại cho con cháu nghe...*, nó sẽ trở thành lời phán truyền thiêng liêng của lịch sử cho các thế hệ mai sau.

⇒ Cụ Mết là một hình tượng nhân vật đẹp gợi nhớ hình ảnh những già làng, tộc trưởng trong sử thi, thần thoại, truyền thuyết, trong những bản trường ca Tây Nguyên xưa. Bút pháp miêu tả đặc sắc của nhà văn Nguyễn Trung Thành cùng sự chi phối của khuynh hướng sử thi trong nền cảm hứng chung của văn học 1945 – 1975 khiến nhân vật không chỉ hiện lên với những phẩm chất ưu tú của cộng đồng mà còn là một nhân vật có cá tính riêng đặc sắc. Thông qua nhân vật cụ Mết, Nguyễn Trung Thành đã ca ngợi lòng yêu nước, căm thù giặc và tinh thần chiến đấu bất khuất, kiên cường của nhân dân Tây Nguyên trong thời đánh Mĩ, cũng đồng thời khái quát chân lí lịch sử lớn lao của thời đại, lí giải sâu sắc và thuyết phục con đường giải phóng của nhân dân, đất nước.

III. PHÂN TÍCH HÌNH TƯỢNG TNÚ

1. Hình ảnh đôi bàn tay Tnú

Nếu cụ Mết hiện lên trong bức chân dung đầy đặn và ấn tượng về ngoại hình thì ở Tnú, Nguyễn Trung Thành chỉ tập trung khắc hoạ hình ảnh đôi bàn tay. Đôi bàn tay Tnú luôn xuất hiện trong những diễn biến quan trọng của cuộc đời anh. Khi còn lành lặn, đó đã là bàn tay dũng cảm, trung thực, yêu thương, tình nghĩa. Khao khát học chữ để lớn lên làm cán bộ giỏi, cậu bé Tnú đã đi ba ngày đường lên núi Ngọc Linh, bàn tay cần mẫn nhặt đá trắng về làm phấn viết bảng học chữ để rồi khi con chữ không vào đầu, xấu hổ với Mai, tự giận mình, bàn tay gan góc của Tnú đã *cầm một hòn đá, tự đập vào đầu, chảy máu ròng ròng*... Bàn tay của chú bé mưu trí, dũng cảm suốt bao ngày đêm xé rừng, lội suối mang công văn đi liên lạc cho cán bộ cách mạng; khi bị giặc bắt tra hỏi: *Cộng sản ở đâu*? Tnú không biết sợ, nói với giặc: *Cởi trói đã, tay mới chỉ được.* Khi chúng cởi trói một tay, Tnú để bàn tay tín nghĩa, trung thành lên bụng mình nói: *ở đây này!* Khi thoát ngục Kon Tum trở về, gặp Mai ở đầu rừng lối vào làng, hai bàn tay của chàng trai Tây Nguyên xúc động nắm tay Mai, Mai cũng nắm chặt tay anh mà "*ứa nước mắt khóc, không phải như một đứa trẻ nữa mà như một người con gái đã lớn, vừa xấu hổ vừa thương yêu...*, những bàn tay thay lời nói yêu thương cho họ nên vợ nên chồng. Trong đêm đau thương của cuộc đời anh ba năm về trước, cũng bàn tay căm giận và yêu thương của Tnú đã *bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay* khi phải chứng kiến cảnh giặc tra tấn vợ con; để rồi khi không thể kiềm chế mà lao vào kẻ thù cứu vợ con, Tnú đã bị giặc bắt trói, chúng quấn giẻ tẩm dầu xà nu đốt cháy hai bàn tay anh, mười ngón tay cháy rừng rực như mười ngọn đuốc; mười ngọn đuốc của hai bàn tay Tnú đã thổi bùng lên ngọn lửa căm hờn của dân làng Xô Man khiến họ *ào ào* lao vào nhà ưng giết chết tiểu đội ác ôn của thằng Dục, giải thoát cho Tnú. Bàn tay Tnú đã được dập tắt lửa, nhưng mỗi ngón đã chỉ còn hai đốt, bàn tay cháy cụt đốt sẽ mãi còn đó như chứng tích đau đớn và căm hờn với kẻ thù tàn bạo mà Tnú sẽ mang theo suốt cuộc đời, bàn tay khiến sau ba năm gặp lại, già làng vẫn không khỏi xúc động, đau đớn và giận dữ. Nhưng cũng hai bàn tay cụt đốt ấy đã chỉ ra một chân lí giản dị: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*!"– hai cánh tay rộng lớn đầy sự che chở yêu thương của Tnú có thể ôm chặt vợ con trong giây phút cuối cùng nhưng khi chỉ có *hai bàn tay không* đương đầu với kẻ thù đầy đủ súng đạn, Tnú không thể cứu được vợ con thoát khỏi cái chết, cũng không thể cứu chính bản thân mình khỏi sự tra tấn tàn bạo của kẻ thù. Đúng như lời nói của già làng: *Ngón tay còn hai đốt*

cũng bắn súng được, sau khi từ biệt dân làng đi bộ đội giải phóng, bàn tay Tnú vẫn tràn đầy sức mạnh để có thể cầm súng chiến đấu, vẫn đi tìm những thằng Dục tàn bạo để trả thù – bởi từ sau khi chứng kiến cảnh thằng Dục giết chết vợ con, trong cảm nhận của Tnú, *chúng nó đứa nào cũng là thằng Dục* – kẻ thù đã mang một gương mặt chung tàn bạo. Trong một trận công đồn, Tnú đã dùng chính bàn tay cụt đốt của mình bóp cổ tên chỉ huy đồn địch dưới hầm ngầm cố thủ, dùng đèn pin soi thẳng vào mặt nó để kẻ thù có thể nhìn rõ bàn tay trừng phạt, bàn tay căm hờn, quả báo.

Vậy là, chỉ qua hình ảnh đôi bàn tay Tnú khi yêu thương, đau đớn, căm giận, khi kiên cường, quyết liệt với sức mạnh trả thù dữ dội, Nguyễn Trung Thành đã nói cho người đọc cả về số phận, tâm hồn, tính cách và cả con đường đi của người con trai bất khuất nơi núi rừng Tây Nguyên.

2. Tnú mang những vẻ đẹp đặc trưng của con người Tây Nguyên thời đánh Mĩ.

2.1. Bản thân cái tên Tnú cùng với tên làng Xô Man, dân tộc Strá, tên các nhân vật Brôi, Dít, Heng...; giữa những cánh rừng xà nu bạt ngàn... đã tạo nên không khí xa xăm, hoang dại của núi rừng Tây Nguyên khiến nhân vật chính hoàn toàn được đặt vào một không gian thấm đẫm chất Tây Nguyên.

2.2. Tnú mang những nét tính cách rất đặc trưng của người Tây Nguyên. Từ bé, Tnú đã gan góc, mạnh mẽ, đầy cá tính. Học chữ thua Mai, Tnú đập bể cái bảng nứa, rồi cầm hòn đá đập vào đầu tới chảy máu để tự trừng phạt; đi liên lạc cho anh Quyết, Tnú cứ "*xé rừng mà đi, lựa chỗ thác mạnh mà bơi ngang... vượt lên trên mặt nước, cỡi lên thác mạnh ... như một con cá kình*". Vợ con bị giặc tra tấn, Tnú một mình tay không *nhảy xổ vào giữa bọn lính* cứu vợ con – sự xuất hiện dũng mãnh và sức mạnh khủng khiếp của người trai Tây Nguyên với *tiếng hét dữ dội*, với *hai con mắt là hai cục lửa lớn* đã khiến bọn giặc vũ khí đầy mình phải kinh hoàng, sợ hãi. Những hành động của Tnú nhanh và mạnh tới mức *anh không biết đã làm gì. Chỉ biết thằng lính giặc to béo nằm ngửa ra giữa sân, thằng Dục tháo chạy vào nhà ưng*. Khi bị giặc đốt cháy mười đầu ngón tay, Tnú đau đớn như điên dại, nhưng anh đã cắn nát môi mà không kêu vì nhớ lời anh Quyết nói: *Người cộng sản không thèm kêu van*... Sự dũng cảm gan góc và sức mạnh phi thường của Tnú nhiều khi pha chút hoang dại của núi rừng, cũng vì thế mà câu chuyện cụ Mết kể về anh phảng phất hình bóng những trang anh hùng, dũng sĩ trong những thần thoại, truyền thuyết, những bản trường ca hào tráng của Tây Nguyên xưa.

2.3. Người con trai của núi rừng Tây Nguyên ấy còn mang tinh thần, ý chí và tầm vóc của con người Việt Nam thời chống Mĩ. Khác với A Phủ, với Núp trong kháng chiến chống Pháp phải qua một quá trình tìm đường, giác ngộ, Tnú đến với cách mạng một cách tự nhiên, chóng vánh và tất yếu vì được sống cạnh cán bộ cách mạng khi còn là một cậu bé. Từ nhỏ, Tnú đã được anh Quyết dạy chữ, đã có ý thức lớn lên tiếp bước anh Quyết *làm cán bộ giỏi*, để lãnh đạo dân làng đánh giặc. Tnú học cái chữ của Đảng, đi tiếp tế, đi liên lạc và bảo vệ cho cán bộ theo lời dạy của già làng: *Cán bộ là Đảng. Đảng còn, núi nước này còn.* ở Tnú, lí tưởng và sự trung thành với Đảng, với cách mạng gắn liền với tình yêu quê hương, rừng núi, buôn làng. Sau sự kiện nổi dậy của dân làng Xô Man, sau bi kịch đau đớn của gia đình, người trai Tây Nguyên ấy đã thực sự trở thành người chiến sĩ kiên cường, trở thành *anh lực lượng* trong cái nhìn cảm phục, ngưỡng mộ của dân làng, Tnú đã trực tiếp cầm súng chiến đấu tiêu diệt kẻ thù, góp phần giải phóng quê hương, đất nước.

3. Tnú có tình yêu sâu sắc, mãnh liệt với quê hương, dân làng, với gia đình, vợ con. Nỗi xúc động của Tnú khi *nhận ra tiếng chày dồn dập của làng anh;* nỗi nhớ day dứt trong anh suốt ba năm với âm thanh tiếng chày bình dị, thân yêu của người Strá, của mẹ, của vợ...; sự đau đớn khi đi qua cái cây lớn nơi anh đã gặp lại Mai lần đầu lúc ra khỏi ngục Kon Tum; niềm sung sướng khi gặp lại dân làng, khi nhớ mặt, nhớ tên từng người trong làng dù đã ba năm xa cách; cảm giác ấm áp của một đứa con mồ côi được trở về gia đình lớn của mình, nỗi xúc động khi *để cho vòi nước của làng mình giội lên khắp người như ngày trước...* – đó đều là những sắc thái tâm trạng của một con người có sự gắn bó và tình yêu tha thiết với quê hương, gia đình, vợ con. Và trong bi kịch đau đớn ba năm về trước, chính tình yêu sâu sắc với vợ con và sự đau đớn tột cùng khi chứng kiến cảnh vợ con bị tra tấn dã man đã khiến Tnú không còn đủ tỉnh táo nhận ra một sự thật: anh sẽ không thể cứu được vợ con khi chỉ có *hai bàn tay trắng*. Quên đi lí trí, anh đã một mình tay không lao vào quân giặc đầy đủ vũ khí. Bằng cách ấy, tuy Tnú không cứu được vợ con, thậm chí cũng không cứu được chính bản thân mình khỏi sự tra tấn tàn bạo của kẻ thù nhưng anh đã ở bên vợ con mình trong thời khắc họ cần anh nhất, anh đã đem lại cho vợ con niềm an ủi duy nhất và lớn nhất trước lúc chết, đó là cảm giác được chia sẻ, xót thương, được bảo vệ, che chở trong lồng ngực cường tráng, mạnh mẽ và chan chứa tình yêu thương của một người chồng, người cha.

4. Bài học từ cuộc đời Tnú

– Thông qua cuộc đời nhân vật Tnú, thông qua câu chuyện kể xúc động và những lời nhắc nhở trang nghiêm, tha thiết của già làng, Nguyễn Trung Thành đã đem đến cho người người đọc một nhận thức lớn lao: Tnú có thừa sự dũng cảm, tình yêu, lòng căm thù và ý chí bất khuất, kiên cường, ở Tnú hội tụ tất cả những sức mạnh tinh thần và thể chất phi thường, hoang dại của người tráng sĩ Tây Nguyên, nhưng tất cả những phẩm chất ấy vẫn chưa đủ để anh bảo vệ được cuộc sống của vợ con và của chính bản thân mình khi đương đầu với kẻ thù chỉ bằng hai bàn tay trắng. Tới bốn lần, trong cả lời trần thuật của nhà văn và lời kể của cụ Mết, Nguyễn Trung Thành khắc hoạ bi kịch của Tnú: *Tnú không cứu được vợ con!,* để từ bi kịch ấy, từ cái chết đau xót của mẹ con Mai, từ hai bàn tay cụt đốt của Tnú, một bài học lịch sử đã được tổng kết thấm thía: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*!". Và đặc biệt qua lời dặn thiết tha của già làng: *Nghe rõ chưa... nhớ lấy... ghi lấy... nói lại cho con cháu...*, bài học ấy mang tính chất vĩnh hằng của một qui luật lịch sử: bạo lực phản cách mạng chỉ có thể bị tiêu diệt bằng bạo lực cách mạng.

– Ý nghĩa lớn lao của bài học lịch sử ấy đã được chứng minh ngay trong thực tế chiến đấu oanh liệt của làng Xô Man: khi dân làng đã cầm giáo mác đứng lên chống lại súng đạn của kẻ thù thì tất cả sẽ thay đổi- lửa sẽ được dập tắt trên bàn tay Tnú, lửa xà nu sẽ chỉ soi rõ xác giặc chết ngổn ngang; đuốc xà nu sẽ lại cháy lên để hoà cùng tiếng chiêng hào tráng trong đêm nổi dậy của dân làng; hai bàn tay đã cụt đốt của Tnú cũng sẽ hồi sinh với một sức mạnh trả thù khủng khiếp nhất. Tnú sẽ được sống trong cảm giác tìm lại phần nào những gì mình đã mất: Mai như tiếp tục sống trong hình ảnh người em gái giống chị như hai giọt nước, nhưng nếu người chị dường như chỉ biết nhường nhịn và yêu thương thì Dít còn có thêm đôi mắt cứng cỏi và nghiêm nghị của người chiến sĩ. Đứa con của Tnú và Mai không còn, nhưng sẽ xuất hiện thêm hình ảnh của bé Heng – thằng bé vừa như hình ảnh của Tnú hồi nhỏ, vừa gợi đến triển vọng của tương lai: "*Nó sẽ còn đi tới đâu, chưa ai lường được....*

– Truyện ngắn *Rừng xà nu* là câu chuyện về cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man, khi mở đầu và kết thúc truyện là hình ảnh những *đồi xà nu, rừng xà nu nối tiếp tới chân trời*, hình ảnh của sự sống trường tồn, tác phẩm đã đưa đến tầng ý nghĩa tượng trưng sâu sắc: những người dân Tây Nguyên cầm vũ khí chiến đấu không phải để huỷ diệt mà để chống lại sự huỷ diệt, để giữ cho sự sống mãi mãi sinh sôi. Như vậy, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, con đường đi của Tnú, của dân làng Xô Man, cuộc chiến đấu chống Mĩ và tay sai chính là con đường duy nhất đúng đắn bảo vệ sự sống của Tổ quốc và nhân dân ta.

⇒ Bút pháp miêu tả đặc sắc của nhà văn Nguyễn Trung Thành cùng sự chi phối của khuynh hướng sử thi trong nền cảm hứng chung của văn học 1945 – 1975 khiến nhân vật Tnú không chỉ hiện lên với những phẩm chất ưu tú của cộng đồng mà còn là một nhân vật có cá tính riêng đặc sắc. Thông qua cuộc đời bi tráng của Tnú, tác phẩm đã ca ngợi lòng yêu nước, căm thù giặc và tinh thần chiến đấu kiên cường bất khuất của nhân dân Tây Nguyên, thể hiện mâu thuẫn không đội trời chung giữa nhân dân Tây Nguyên với bè lũ Mĩ – nguy, khái quát chân lí lịch sử lớn lao của thời đại, lí giải sâu sắc và thuyết phục lí do vùng dậy và sức mạnh chiến đấu không gì dập tắt nổi của nhân dân Tây Nguyên, nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến tranh giải phóng đất nước.

V. KẾT LUẬN

Truyện ngắn *Rừng xà nu* là một trong những sáng tác thành công nhất về cuộc sống và con người Tây Nguyên, là tác phẩm thể hiện đậm nét phong cách nghệ thuật của Nguyễn Trung Thành trong việc miêu tả, kể chuyện, lựa chọn ngôn ngữ, xây dựng hình tượng những yếu tố chịu sự chi phối sâu sắc của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. *Rừng xà nu* là bản anh hùng ca của thời chống Mĩ, là tiếng nói của lịch sử và thời đại, không chỉ ca ngợi ý chí bất khuất, tinh thần chiến đấu ngoan cường của người dân Tây Nguyên mà còn lí giải con đường giải phóng của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Truyện ngắn *Rừng xà nu* là bài ca về tình yêu cuộc sống, là lời nhắc nhở con người hãy làm tất cả vì cuộc sống của đất nước, nhân dân, cũng là của chính bản thân mình.

MỘT NGƯỜI HÀ NỘI

Nguyễn Khải

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyễn Khải được coi là một trong số những cây bút hàng đầu của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Đời văn của Nguyễn Khải phản ánh sinh động và khá chân thực quá trình vận động của văn học Việt Nam trước và sau năm 1975. Nét nổi bật trong phong cách sáng tác của Nguyễn Khải là chất *triết lí – chính luận* sâu sắc, thâm trầm; là khả năng phát hiện vấn đề và phân tích tâm lí sắc sảo.

Giai đoạn từ 1955 – 1978, các sáng tác của Nguyễn Khải hướng tới chất chính luận khi đề cập đến các vấn đề mang tính thời sự chính trị lớn lao của cả cộng đồng, con người được đánh giá chủ yếu theo tiêu chí đạo đức và chính trị với những chuẩn mực chung của cộng đồng.

Những sáng tác của Nguyễn Khải từ sau 1978 thể hiện sâu đậm cảm hứng triết luận khi nhà văn hướng sự quan tâm đến số phận cá nhân và những vấn đề của cuộc sống đời tư thế sự; cách đánh giá con người được mở rộng sang các bình diện văn hoá, lịch sử, xã hội với những tiêu chí thấm đẫm chất nhân văn; giọng văn Nguyễn Khải thời kì này đôn hậu, thấm đượm những chiêm nghiệm và suy tư.

2. *Một người Hà Nội* là một truyện ngắn rất tiêu biểu cho sáng tác của Nguyễn Khải trong thời kì đổi mới đất nước, đổi mới văn chương, rút từ tập truyện *Hà Nội trong mắt tôi* (1995). Tập truyện thể hiện cái nhìn riêng độc đáo của Nguyễn Khải về *đất kinh kì*, mảnh đất nghìn năm văn hiến, nơi nhà văn đã từng sống trong một thời gian dài. Cái nhìn ấy chứa đựng tình yêu sâu nặng với Hà Nội, cũng đồng thời thể hiện những hiểu biết sâu sắc và tinh tế của Nguyễn Khải về nét đẹp của Hà Nội.

II. PHÂN TÍCH NHÂN VẬT BÀ HIỀN

Để khắc hoạ chân dung một con người, nhà văn có thể chọn một thời điểm nào đó trong cuộc đời họ, thời điểm có giá trị như một lát cắt ngang soi chiếu được một hoặc nhiều nét trong tâm hồn, tính cách hoặc số phận của họ (Ví dụ: *Hai đứa trẻ* – Thạch Lam, *Vợ nhặt* – Kim Lân), nhà văn cũng có thể quan sát nhân vật trong chiều dài của cả cuộc đời họ (*Chí Phèo* – Nam Cao, *Vợ chồng A Phủ* – Tô Hoài). Với truyện ngắn *Một người Hà Nội*, Nguyễn Khải đã quan sát nhân vật chính của mình trong hai dòng thời gian, trước hết là thời gian của cả cuộc đời bà Hiền từ khi còn là một thiếu nữ Hà thành tới lúc lấy chồng, sinh con và nuôi con khôn lớn, rồi trở thành một bà già ngoài bảy mươi tuổi; đồng thời, bà Hiền còn được đặt trong một khoảng thời gian dài của lịch sử xã hội từ cuộc kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mĩ cho tới sau ngày giải phóng miền Nam. Trong cả hai dòng thời gian đó, qua các mối quan hệ gia đình và xã hội, nhân vật đã được khắc hoạ sinh động vẻ đẹp và chiều sâu văn hoá của người Hà Nội.

1. Bà Hiền trong cuộc sống gia đình

Một trong những phẩm chất nổi bật ở bà Hiền là ý thức tỉnh táo,đầy lí trí về trách nhiệm *làm vợ, làm mẹ* của người phụ nữ trong cuộc sống gia đình. Ý thức ấy được thể hiện qua những quan niệm của bà về người chồng, về vai trò của người vợ, về việc nuôi dạy và chuẩn bị tương lai cho con cái.

1.1. Quan niệm về người chồng trong cuộc sống gia đình:

– Thời trẻ, bà là một cô gái Hà Nội xinh đẹp, thông minh, được bố mẹ nuôi dạy theo khuôn phép nhà quan, được mở một phòng tiếp khách văn chương, giao du với rất nhiều các tao nhân mặc khách. Gần ba mươi tuổi, khi tính tới việc hôn nhân, bà không chọn ai trong số các quan chức hay văn nghệ sĩ hào hoa, lãng mạn mà lại chọn một *ông giáo cấp tiểu học hiền lành chăm chỉ khiến cả Hà Nội phải kinh ngạc*.

– Việc lựa chọn của bà xuất phát từ những suy nghĩ nghiêm túc về gia đình, về trách nhiệm *làm vợ, làm mẹ* – trách nhiệm này đòi hỏi bà phải chấm dứt những mộng mơ lãng mạn mà bà chỉ coi là những *đùa vui một thời son trẻ*. Theo suy nghĩ của bà Hiền, một ông giáo tiểu học không chỉ mô phạm, khiêm nhường mà còn *là người cần thiết cho mọi chế độ*, và đó sẽ là người thích hợp với quan niệm của bà về sự mực thước và bình yên trong cuộc sống gia đình, là người sẽ giúp bà nhiều nhất trong việc nuôi dạy con cái.

– Câu nói: *Một đời tao chưa từng bị ai cám dỗ* cho thấy bà luôn chủ động tính trước mọi đường đi nước bước cho cuộc đời mình, luôn sống cuộc đời của chính mình mà không bao giờ bận tâm đến dư luận xung quanh, không bao giờ bị cám dỗ bởi những danh vọng, vui thú nhờ một ông chồng quan chức hay văn nhân nào đó. Như vậy, chỉ qua việc chọn lựa trong hôn nhân, bà Hiền đã bộc lộ đồng thời cả bản lĩnh và những quan niệm nghiêm túc về cuộc sống gia đình.

1.2. Quan niệm về vai trò, bổn phận của ngườiphụ nữ trong cuộc sống gia đình:

– Khác với những quan niệm quen thuộc về *tam tòng tứ đức*, bà Hiền luôn đề cao vai trò và thiên chức của người phụ nữ trong cuộc sống gia đình. Bà cho rằng: *Người đàn bà không là nội tướng thì cái gia đình ấy cũng chả ra sao*. Nội tướng thường chỉ những người phụ nữ có khả năng lo toan, quán xuyến, chỉ đạo và quyết định mọi việc lớn nhỏ trong gia đình.

– Khái niệm *nội tướng* không chỉ thể hiện sự tự tin, chủ động, quyết đoán trong việc nhà của một người phụ nữ thông minh, mạnh mẽ mà còn cho thấy bà có ý thức sâu sắc về trách nhiệm của người mẹ, người vợ đối với việc duy trì nề nếp gia giáo và ngọn lửa ấm áp trong cuộc sống gia đình.

1.3. Quan niệm về việc nuôi dạy con cái:

1.3.1. Quan niệm này được thể hiện trước hết ở việc sinh con của bà Hiền. Bà quyết định chấm dứt chuyện sinh đẻ vào năm bốn mươi tuổi bởi suy tính: *...nếu tôi và ông sống đến sáu chục thì con út đã hai mươi, có thể tự lập được, khỏi phải sống bám vào các anh chị.* Người mẹ nào cũng yêu thương con, nhưng tình yêu thương của bà Hiền không dừng lại ở tình cảm tự nhiên, cảm tính mà còn rất lí trí, trách nhiệm: không thể yêu con theo kiểu vô trách nhiệm với những quan niệm *Trời sinh voi, sinh cỏ... Cha mẹ sinh con, trời sinh tính...*, bà muốn cha mẹ không chỉ cho con sự sống mà còn phải nuôi dạy con nên người, phải chuẩn bị cho con một nền tảng vững chắc cho cuộc sống để có thể tự đứng được bằng đôi chân của mình, không phụ thuộc, dựa dẫm vào ai, kể cả người thân, đó cũng chính là chuẩn bị cho con một nhân cách của con người biết tự trọng.

1.3.2. Đặc biệt đáng chú ý là cách bà Hiền dạy con.

– Khi các con còn nhỏ, bà dạy con từng đường ăn ý ở, từ *cách ngồi, cách cầm bát cầm đũa, cách múc canh, cả cách nói chuyện trong bữa ăn...* Với bà, đó hoàn toàn không phải chuyện sinh hoạt vặt vãnh, nhỏ nhặt mà là những biểu hiện cụ thể của văn hoá, của cách sống, và quan trọng hơn, đó là văn hoá và cách sống của người Hà Nội. Bà luôn nhắc con cháu: *là người Hà Nội thì cách đi đứng nói năng phải có chuẩn, không được sống tuỳ tiện, buông tuồng.* Như vậy, với bà Hiền, làm người Hà Nội cũng là tự xác định cho mình một trách nhiệm phải giữ gìn những chuẩn mực văn hoá đẹp đẽ của người Hà Nội.

– Khi các con lớn, bà dạy con mình *biết tự trọng, biết xấu hổ* trong cách sống, cách ứng xử, cũng là cách làm người. Cái chuẩn trong suy nghĩ của bà khi dạy con là lòng tự trọng. Vì muốn dạy con biết tự trọng nên bà Hiền *đau đớn mà bằng lòng* cho con trai đi bộ đội bởi *không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn bè. Nó dám đi cũng là biết tự trọng.* Khi không có tin tức gì của đứa con lớn, mấy năm sau, đứa con thứ hai lại làm đơn xin tòng quân, bà Hiền *không khuyến khích, cũng không ngăn cản* vì nghĩ rằng: *ngăn cản nó cũng tức là bảo nó tìm con đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó.* Từ đó có thể thấy, theo quan niệm của bà Hiền, nếu con

người không còn lòng tự trọng thì cũng coi như đã chết về nhân cách. Câu trả lời của bà về sự *đau đớn mà bằng lòng* khi cho con lớn đi bộ đội, vẻ mặt *buồn bã* khi bà tiếp tục đồng ý cho đứa con thứ hai tòng quân đã cho thấy bà không hề gắng gượng che giấu nỗi đau lòng, không nói những lời ồn ào, to tát, bà bộc lộ rất giản dị và chân thực những giằng xé giữa tình yêu con của người mẹ với sự ý thức đầy lí trí về danh dự, về trách nhiệm của người công dân thời loạn đối với đất nước được, bà *muốn được sống bình đẳng như những bà mẹ khác, hoặc sống cả hoặc chết cả, vui lẻ thì có hay hớm gì*. Sự vui riêng, *vui lẻ* trong bổn phận, trách nhiệm mà mọi công dân phải thực hiện với xã hội, theo quan niệm của bà Hiền, đó là ích kỉ, là hèn nhát – với lòng tự trọng của bà Hiền, phải sống nhờ, *sống bám* dù là vào của cải hay xương máu người khác đều là là không biết xấu hổ, không biết tự trọng và không thể chấp nhận.

– Nếu qua truyện ngắn *Làng,* Kim Lân cho thấy tình yêu nước bắt nguồn sâu xa từ tình yêu quê hương, trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*, Nguyễn Thi khẳng định vai trò của tình cảm gia đình, truyền thống gia đình với lòng yêu nước thì trong truyện ngắn *Một người Hà Nội*, Nguyễn Khải lại giúp người đọc phát hiện một xuất phát điểm độc đáo, bình dị và chân thực của ý thức công dân với đất nước, đó là lòng tự trọng, chuẩn mực nhân cách cao nhất mà bà thường dạy con.

2. Bà Hiền trong nếp sống sinh hoạt của người Hà Nội

– Sau ngày hoà bình lập lại năm 1954, gia đình bà Hiền vẫn bình thản duy trì những nếp sinh hoạt có thể nhất thời không tìm được sự hoà nhập với mọi người xung quanh, chỉ cần bà tin rằng cách sống ấy không sai trái, hơn thế nữa, nó có thể đem lại cho gia đình bà cảm giác bình ổn, dễ chịu bởi sự thanh lịch, tao nhã. Đó là cách mặc sang trọng rất khác với mọi người xung quanh: *mùa đông ông mặc áo ba-đơ-xuy, đi giày da, bà mặc áo măng-tô cổ lông, đi giày nhung đính hạt cườm*; đó là cách ăn cũng không giống số đông: *bàn ăn trải khăn trắng, giữa bàn có một lọ hoa nhỏ, bát úp trên đĩa, đũa bọc trong giấy bản và từng người ngồi đúng chỗ đã qui định*. Giọng văn đậm chất trào lộng của Nguyễn Khải khi miêu tả bữa ăn của gia đình người cháu với cảnh xô bồ, *xúm xít*, với những *nhồm nhoàm, hả hê*... đã tạo ra một đối sánh sâu sắc giữa ý thức trân trọng cuộc sống của những con người luôn thuỷ chung gìn giữ nét đẹp thanh lịch của văn hoá Hà Nội với cách sống "*tuỳ tiện, buông tuồng*" nhiều khi chỉ để tạo ra sự bình dân hợp thời, cũng là xu thời. Với bà Hiền, việc thay đổi nếp sống chỉ để hợp thời cũng là sự giả tạo của những con người không có lòng tự trọng.

– Không thay đổi nếp sống sang trọng để tỏ ra bình dân thời kì sau 54, bà Hiền cũng không hề bị cuốn theo dòng chảy vật chất *ồ ạt, xô bồ* của cuộc sống trong cơ chế kinh tế thị trường sau ngày miền Nam giải phóng. Suốt mấy chục năm, phòng khách của gia đình bà Hiền vẫn không hề thay đổi, những đồ đạc trong nhà từ *bộ xa lông gụ, cái sập gụ chân quì chạm rất đẹp nhưng không khảm, cái tủ chùa bày bộ men Thuý hồng, cái lư hương đời Hán*... vẫn toát lên vẻ đẹp cổ kính, sang trọng mà trang nhã của linh hồn Hà Nội. Giữa những bon chen, hối hả đời thường, hình ảnh một bà già ngoài bảy mươi tuổi của Hà Nội vẫn bình thản *lau đánh một cái bát thuỷ tiên men đỏ,* trong toà nhà *nhìn thẳng ra cây si cổ thụ và hậu cung của đền Ngọc Sơn*, trong gian phòng khách quí phái và lịch lãm, trong khung cảnh mùa xuân *mưa rây lả lướt*..đã đem lại cảm giác bình yên thật xưa cũ cho tất cả những ai yêu Hà Nội, yêu cái đẹp thanh lịch của văn hoá Hà Nội. Đó là những nếp sinh hoạt mà bà Hiền đã duy trì cho gia đình mình trước tất cả những biến động của thời cuộc, duy trì bằng bản lĩnh và tình yêu với cái đẹp không thể thay đổi của những tầng sâu văn hoá kinh kì.

– Suốt chín năm kháng chiến chống Pháp, gia đình bà không đi tản cư mà ở lại Hà Nội, sau 1954 cũng không di cư vào Nam vì "*không thể rời xa Hà Nội*". Có lẽ đó không chỉ là tình yêu đối với mảnh đất đã sinh ra và nuôi dưỡng mình, là niềm tin vào thế tồn tại bền vững của mảnh đất *kinh kỳ,* với thành phố mà bà một mực tin rằng *thời nào nó cũng đẹp, một vẻ đẹp riêng cho mọi lứa tuổi*, sâu xa hơn, đó còn là sự gắn bó với một không gian sống cùng những tầng sâu văn hoá đã thấm vào máu thịt bên trong và hiện hữu trong khí quyển bên ngoài của người Hà Nội.

⇒ Qua nếp sinh hoạt hàng ngày, qua tình yêu, sự gắn bó sâu sắc với Hà Nội, có thể thấy bà Hiền là người chỉ thuộc về một không gian văn hoá của Hà Nội, bà không chỉ là biểu tượng cho một thời vàng son đã qua của đất kinh kì mà còn là hiện thân của văn hoá Tràng An đứng vững trước tất cả những thăng trầm của lịch sử.

3. Bà Hiền trước những biến động của cuộc sống xã hội

Bà Hiền xuất hiện trong tác phẩm là một người dường như không dính dáng vào những biến động chính trị, nhưng khi là một thành viên của cộng đồng, bà vẫn không tránh khỏi sự tác động của hoàn cảnh xã hội. Đặt vào bối cảnh đầy biến động của lịch sử, người phụ nữ ấy vẫn giữ vẹn nếp nhà và cốt cách lịch lãm của người Hà Nội.

– Sau ngày giải phóng Thủ đô năm 1954, khi cả gia đình bà Hiền cũng như nhiều người Hà Nội khác còn đang bối rối trong *cách sống, cách làm việc, cả cách nói năng* với những người thuộc về chế độ mới thì riêng bà Hiền vẫn không hề thay đổi cách ứng xử của mình. Bà *cau mặt gắt* với con và rồi đành *thở dài, quay người đi* khi thấy cả chồng mình cũng hồn nhiên, hồ hởi gọi người cháu họ từ kháng chiến về bằng hai tiếng *đồng chí* đầy cẩn trọng. Thái độ của bà vừa như không hài lòng, lại vừa như bất lực trước sự chi phối thái quá của xã hội bên ngoài cái không gian vốn cân bằng, bình ổn của quan hệ gia đình – một người tự trọng như bà Hiền sẽ không thể chấp nhận sự thay bậc đổi ngôi trong gia đình theo vị thế xã hội.

– Trước những náo nức ồn ào chưa dễ thăng bằng khi cả xã hội tưng bừng hoà vào niềm vui của cuộc sống mới sau ngày giải phóng Thủ đô, bà Hiền nhận xét: *Vui hơi nhiều, nói cũng hơi nhiều, phải nghĩ đến làm ăn chứ*? Đó là thái độ bình thản, điềm đạm của những con người từng trải đầy bản lĩnh nên không dễ khóc cười xốc nổi trước những biến động của cuộc đời. Cũng đồng thời thể hiện sự thực tế của người phụ nữ không để mình bị cuốn theo những làn sóng của xúc cảm xã hội, lo nghĩ đến sự làm ăn lâu dài hơn là những phấn khích bốc đồng. Nói chuyện với người cháu, bà cho rằng *chính phủ can thiệp vào nhiều việc của dân quá*... Đó là suy nghĩ của một con người có bản lĩnh, sống tự trọng và tự chủ. Có lẽ theo bà Hiền, mỗi con người có nhân cách đều phải biết tự chịu trách nhiệm, tự điều chỉnh cách sống và hành vi của mình trong cuộc sống cộng đồng mà không cần quá nhiều những tác động bên ngoài. Bởi mọi sự *can thiệp* khách quan đều phải dùng tới những thước đo, những chuẩn mực chung sẽ tạo ra độ chênh không tránh khỏi với từng cá nhân, từng gia đình trong cuộc sống riêng của họ, do vậy sự can thiệp khách quan nhiều khi sẽ trở nên khiên cưỡng, áp đặt, duy ý chí.

– Tới thời kì sau 1975, nghe những lời *nhận xét không mấy vui vẻ* của người cháu về cách ứng xử thiếu lễ độ, thiêu văn hoá của một số người Hà Nội trong thời buổi kinh tế thị trường và cho rằng Hà Nội bây giờ giàu hơn, vui hơn nhưng chỉ là *phần xác thôi, còn phần hồn thì chưa*, bà Hiền *không bình luận một lời nào* nhưng sau đó lại kể cho cháu nghe chuyện cây si cổ thụ bên đền Ngọc Sơn bị bật rễ, đổ nghiêng sau một trận bão, thành phố đã *cho máy cẩu tới đặt bên kia bờ quàng dây tời vào thân cây si rồi kéo dần lên mỗi ngày một tí*, cây si *tưởng là chết đứt bổ ra làm củi* vậy mà sau một tháng *lại sống, lại trổ lá non*. Là người Hà Nội, yêu mến và gắn bó với Hà Nội trong suốt cả cuộc đời,

bà Hiền không thể không nhận thấy không gian văn hoá xưa cũ của Hà Nội đã bị thu hẹp dần bởi những *cảnh buôn bán, ăn uống nói năng, cư xử* theo *tâm lí ồ ạt, xô bồ, vụ lợi* thời mở cửa. Nhưng sau cái im lặng như một biểu hiện của sự chấp nhận buồn bã, bằng câu chuyện về cây si cổ thụ, bà đã chứng minh cho cháu mình, và cho chính lòng mình tin rằng vẫn còn nhiều người Hà Nội quan tâm, lo lắng bảo vệ những giá trị tinh thần của Hà Nội ngay giữa cơn lốc của văn minh vật chất, vẫn còn nhiều con người thời hiện đại đang kiên trì, nỗ lực giữ gìn sự cổ kính thiêng liêng đẹp đẽ của *đất kinh kì* ngàn năm văn hiến.

– Trong chiêm nghiệm của bà Hiền: *thiên địa tuần hoàn, cái vào cái ra của tạo vật không thể lường trước được*; và theo cách lí giải của người cháu, có lẽ bà cho rằng: *phải biết là trên đời này còn có nhiều lí sự không thể biết để khỏi bị bó vào những cái có thể biết. Cái có thể biết* là cái hiện hữu trong cuộc sống đời thường, cái mà con người có thể mắt thấy tai nghe, có thể tri giác, cảm nhận và xét đoán theo cách chủ quan của mình. Nhưng nhiều khi trong sự hiện hữu ấy lại chứa đựng những điều *không thể biết,* đó là những mâu thuẫn, nghịch lí, những uẩn khúc, éo le mà con người không dễ lí giải. Điều bà Hiền nói chính là những chiêm nghiệm của một con người từng trải để hiểu rằng cuộc sống luôn vận động, diễn biến theo những qui luật riêng, nhiều khi vượt ra ngoài sự tiên lượng, suy đoán , lí giải của con người, có thể coi đó là cái Lí huyền diệu, bí ẩn *không thể biết* (bất khả tri) của tạo hoá. Hiểu được điều ấy, con người sẽ bình thản hơn trước mọi biến đổi, thăng trầm, mọi nghịch lí dù có trớ trêu nhất của cuộc đời, sẽ bớt đi những trăn trở băn khoăn về sự *không thể lường trước được… của tạo vật.*

– Câu nói của bà Hiền, tâm thế ung dung tự tại bà đã giữ trong suốt cuộc đời, và nhất là hình ảnh về sự hồi sinh của *cây si cổ thụ* bên đền Ngọc Sơn có thể gợi cho người đọc những liên tưởng tới quan niệm về cõi sinh diệt, bất diệt của *Cáo tật thị chúng* khi *Xuân khứ bách hoa lạc – Xuân đáo bách hoa khai – Sự trục nhãn tiền quá – Lão tòng đầu thượng lai – Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận – Đình tiền tạc dạ nhất chi mai* (Mãn Giác Thiền sư). Nhiều quan điểm của bà Hiền cũng là điều mà nhân vật "tôi" và tác giả tỏ ra tâm đắc. Lời trần thuật khách quan về đối tượng đã hoà quyện với lời phân tích mang tính chủ quan của nhà văn khiến hiện thực luôn được hiện lên đồng thời với những chiêm nghiệm, đánh giá của cái tôi cá nhân, làm tăng tính chất dân chủ cho văn chương..

– Trong cả cuộc đời trước bao nhiêu biến động của xã hội, bà Hiền đã sống đúng như những quan niệm đầy bản lĩnh của mình, *dĩ bất biến ứng vạn biến*. Bà không xốc nổi, a dua theo phong trào, theo thời thế và cũng không quay lưng với đời sống xã hội, luôn sống một cách trung thực, tỉnh táo và có trách nhiệm. Sau ngày giải phóng, bà vẫn nuôi người ở vì nghĩ rằng *chủ tớ còn cần dựa vào nhau,* dù tổ dân phố có vận động không nên duy trì cách sống này. Sự đúng mực trong cách cư xử của bà đã được chính những người làm khẳng định qua cách sống rất thuỷ chung, nghĩa tình của họ. Bà phản đối việc ông chồng định mua một máy in nhỏ để kinh doanh với lí do không thể *làm một ông chủ* trong chế độ xã hội mới. Bà mở một cửa hàng làm hoa giấy, *không thể làm giàu nhưng rất đủ ăn, lại nhàn, lại không phải lo sợ gì.* Việc làm ăn đã được bà tính toán sau trước để vừa đảm bảo cuộc sống gia đình ổn định mà vẫn hoàn toàn yên tâm thanh thản trước những biến động phức tạp của xã hội. Sự tính toán của bà *luôn luôn đúng vì không có lòng tự ái, sự ganh đua, thói thời thượng-* đó là cách sống của một con người thực tế, bản lĩnh và trung thực- con người luôn dám là chính mình với những chuẩn mực mà mình tin là đúng đắn, sự đúng đắn đem đến lòng tự trọng cho bản thân và sự bình yên cho gia đình.

⇒ Cách sống, cách nghĩ, nếp sinh hoạt và văn hoá ứng xử của bà Hiền trong cả cuộc đời, trước những biến động lớn lao của đất nước đã thể hiện bản lĩnh cá nhân của một con người từng trải, trung thực, dũng cảm, thể hiện vẻ đẹp và chiều sâu văn hoá trong cốt cách của một người Hà Nội thông minh và sâu sắc, lịch lãm và tinh tế. Trong cảm nhận đầy ngưỡng mộ của người kể chuyện, bà Hiền – người Hà Nội bình dị ấy thực sự là "một hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội... mượn gió bay lên cho đất kinh kì chói sáng những ánh vàng...

III. PHÂN TÍCH NHÂN VẬT "TÔI", NGƯỜI CHÁU HỌ CỦA BÀ HIỀN, NHÂN VẬT NGƯỜI KỂ CHUYỆN

Xuất phát từ xu hướng bình đẳng và cởi mở của văn học thời đổi mới, nhân vật *người kể chuyện* đã được miêu tả với cả những nét đẹp cùng các góc khuất đời thường.

– Nhân vật xuất hiện ngay ở đầu tác phẩm với những tính toán khôn ngoan về chính trị. Là người cháu họ của bà Hiền với mối quan hệ hàng ngày khá gần gũi nhưng anh ta luôn tạo ra một khoảng cách an toàn với gia đình người cô bằng những nhận xét mang tính phê phán, bằng những đại từ nhân xưng vừa

đủ xa lạ, vô can: *gia đình này rất khó gắn bó với chế độ mới và chế độ mới cũng không thể tin cậy được ở họ… họ ở rộng quá … cái mặc cũng sang trọng quá … cái ăn cũng không giống với số đông…* Ngôn ngữ trần thuật thoáng chút tự trào hài hước đã giúp nhà văn thể hiện thái độ của mình trước cách tính toán khôn ngoan của nhân vật *người kể chuyện,* từ quan niệm một thời cho rằng: *Ở quá rộng là một cái tội…* đến việc so sánh cách ăn uống của hai gia đình, vừa như để tự hào khẳng định tính chất bình dân rất an toàn của gia đình mình, vừa thoáng cảm giác bài bác, chê bai, ghen tị: *ăn cốt để sống, để làm việc, hay hớm gì cái thứ lễ nghi rườm rà của… giai cấp tư sản*; từ việc hai vợ chồng nói riêng với nhau một cách đầy thận trọng: *Cô Hiền đích thị là tư sản rồi. Đã là tư sản thì không thể tin cậy được. Việc mình mình biết, việc cô mặc cô, dính líu nhiều có ngày lại rắc rối,* đến việc cẩn thận không ghi tên người cô vào lí lịch cán bộ vì: *họ thì xa, bắn súng đại bác chưa chắc đã tới, huống hồ còn là bà tư sản, dính líu vào lại thêm phiền.* Cách suy nghĩ cực đoan, duy ý chí của một thời, cách sống thận trọng của những con người không dám là chính mình, không dám sống thật với những tình cảm của mình đã được Nguyễn Khải khắc hoạ sinh động trong giọng kể sắc sảo, hóm hỉnh quen thuộc, tạo sự tương phản với abnr lĩnh văn hoá của nhân vật chính.

– Nhân vật *người kể chuyện* còn được khám phá trong nét tâm lí công thần khá phản cảm của những người vừa bước ra khỏi cuộc chiến, đang say sưa trong hào quang chiến thắng, đang được cả xã hội trọng vọng, tôn vinh. Thái độ phê phán của nhà văn đã thể hiện khá rõ nét khi miêu tả hình ảnh người cháu *cười phá lên* sau câu hỏi của người cô: *xã hội nào cũng phải có một giai tầng thượng lưu của nó để làm chuẩn cho mọi giá trị. Theo anh, ở xã hội ta thì là tầng lớp nào*?; rồi sau đó là câu trả lời đầy tự tin, cái tự tin ngạo mạn của những người thực ra chưa hoàn toàn hiểu chân giá trị của cuộc sống: *thưa cô, là bọn lính chúng tôi, là giai cấp lính chúng tôi, chứ còn ai nữa*; những lời nhận xét thiếu tế nhị và hơi bốc đồng của người cháu *về thành phố Sài Gòn rộng hơn, đông hơn, đẹp hơn cái Hà Nội của mình, về người dân Sài Gòn cũng lịch thiệp nhã nhặn hơn người dân Hà Nội* đã vấp phải sự im lặng phản cảm của những người Hà Nội, *họ nín lặng, không một ai hỏi lại, không một ai bình phẩm gì thêm.* Thái độ ấy cùng sự tương phản với câu chuyện xúc động của Dũng về Tuất, về mẹ Tuất đã khiến nhân vật người cháu cảm nhận được sự *thất thố* của mình, cũng đồng thời cảm nhận được lòng tự trọng của những người Hà Nội đích thực.

– Cũng nhân vật này đã thể hiện nỗi hoài nghi, lo âu khi thấy Hà Nội đang giàu lên, vui hơn nhưng chỉ là *phần xác, còn phần hồn thì chưa*. Ông thấy *tức và đau* khi gặp những người Hà Nội thiếu lễ độ, thiếu văn hoá; ông không tin những người *vừa thoát khỏi cái chết khổ*, đang hăm hở lao vào cuộc mưu sinh với *tâm lí sống ồ ạt, xô bồ, vụ lợi* lại còn đủ sự tinh tế để *gọt tỉa thuỷ tiên*, đủ tâm thế thanh thản, ung dung để *thưởng thức vẻ đẹp trang trọng của một dò hoa thuỷ tiên*. Tâm trạng của người kể chuyện cũng là tâm trạng của những con người yêu quí, trân trọng vẻ đẹp thanh lịch, hào hoa của đất kinh kì nghìn năm văn hiến, vì thế nên lo sợ cuộc sống vật chất tầm thường dần làm mai một những giá trị truyền thống của cả một nền văn hoá.

– Dù được khắc hoạ trong cả góc khuất tối với những nét tâm lí chịu sự tác động khó tránh của một thời lửa đạn, nhưng trước sau nhân vật *người kể chuyện* vẫn là người yêu Hà Nội, hiểu Hà Nội, và đặc biệt say mê, gắn bó với những nét đẹp trong văn hoá của người Hà Nội. Tuy đã từng giữ khoảng cách an toàn với người cô có lí lịch phức tạp, nhân vật này vẫn không thể phủ nhận niềm cảm phục, yêu mến và ngưỡng mộ với bà Hiền. Tình cảm ấy không đơn thuần chỉ là tình cảm gia đình mà còn là biểu hiện tình yêu với Hà Nội bởi bà Hiền chính là sự kết tụ tinh tế, bền vững nhất của những tầng sâu văn hoá đất kinh kì. Bản thân giọng điệu tự trào khi đặt những tính toán khôn ngoan của mình, những cách sống xô bồ, tuỳ tiện của gia đình mình trong sự đối sánh với người cô, nhân vật người cháu đã gián tiếp khẳng định thái độ trân trọng với nhân vật chính, cũng chính là tình cảm yêu mến với vẻ đẹp văn hoá kinh kì... Cảm giác bình yên khi nhìn bà Hiền *lau đánh một cái bát thuỷ tiên* trong phòng khách quí phái và lịch lãm, giữa khung cảnh mùa xuân, *trời rét, mưa rây lả lướt chỉ đủ làm ẩm áo chứ không làm ướt;* cảm xúc nồng nàn trước cái duyên dáng hài hoà thật xưa cũ của văn hoá Hà Nội khi không cầm lòng nổi mà thầm kêu: *tết quá, Hà Nội quá, muốn ở thêm ít ngày ăn một cái Tết Hà Nội* – đó cũng là những cảm giác của tình yêu tha thiết với *chất kinh kì* trong cảnh sắc và con người Hà Nội hôm nay. Lời bình luận cuối truyện cũng đã thể hiện những xúc cảm dạt dào của người cháu: *Bà già vẫn giỏi quá, bà khiêm tốn và rộng lượng quá. Một người như cô phải chết đi thật tiếc, lại một hạt bụi vàng của Hà Nội rơi chìm sâu vào lớp đất cổ. Những hạt bụi vàng đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội hãy mượn gió mà bay lên cho đất kinh kì chói sáng những ánh vàng*! Có thể thấy trong lời nhủ thầm tha thiết ấy có bao nhiêu niềm lo âu tiếc nuối cho sự ra đi của một thế hệ người Hà Nội, một thời vàng son, một tầng văn hoá, nhưng đồng thời vẫn chan chứa niềm tin tưởng tự hào, một tình yêu đắm say đầy ngưỡng mộ với mảnh *đất kinh kì* sẽ mãi *chói sáng những ánh vàng*!

– Được đặt trong vai trò người quan sát, đánh giá và kể chuyện, *nhân vật tôi* có điều kiện miêu tả chân thực và sắc nét hơn nhân vật bà Hiền và những người Hà Nội khác. Nhưng nhân vật *tôi* không chỉ dừng lại trong vai trò người kể chuyện, đó còn là một nhân vật đích thực với cả vẻ đẹp và những góc khuất tối. Nếu những góc khuất được đặt trong sự tương phản với nhân vật chính, khẳng định bản lĩnh văn hoá của nhân vật chính, được soi chiếu qua giọng tự trào hóm hỉnh thì những cảm xúc nồng nàn, say mê, những suy tư thâm trầm, cái nhìn lịch lãm và sự trải nghiệm càng giúp tô đậm hơn chân dung văn hoá người Hà Nội.

III. KẾT LUẬN

Truyện ngắn là một thành công của văn học thời kì đổi mới trong đó nhà văn Nguyễn Khải đã thể hiện không chỉ tài năng nghệ thuật trong miêu tả, kể chuyện, trong phong cách triết luận sắc sảo mà còn bộc lộ những đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về con người. Con người đã được soi chiếu trong nhiều bình diện, nhiều góc độ của cuộc sống đời tư thế sự, được đánh giá chủ yếu theo những chuẩn mực văn hoá, lịch sử, xã hội mang đậm chất nhân văn. Nhà văn được *nhân vật hoá* trong vai trò người quan sát, chứng kiến, suy ngẫm và rút ra những chiêm nghiệm khiến câu chuyện thêm chân thực trong kinh nghiệm cá nhân; nhà văn cũng đồng thời đứng tách ra xa các nhân vật của mình để thể hiện được nhiều cách nhìn nhận, đánh giá, làm tăng tính dân chủ cho văn chương. Với những nét phác hoạ tinh tế, ấn tượng, nhân vật bà Hiền cùng một số người Hà Nội khác lần lượt hiện lên sinh động và chân thực, bổ sung cho nhau hình thành bức chân dung nhân cách đẹp sang trọng, lịch lãm và cao khiết của người Hà Nội, những vẻ đẹp kết tinh từ chiều sâu văn hoá kinh kì.

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

Nguyễn Minh Châu

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyễn Minh Châu là nhà văn lớn của văn xuôi hiện đại Việt Nam. Từng là cây bút xuất sắc của nền văn học sử thi thời kháng chiến chống Mĩ, từ sau 1975, Nguyễn Minh Châu lại là nhà văn tiên phong của sự nghiệp đổi mới, là một trong số *những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất* của văn học Việt Nam (Nguyên Ngọc).

Sáng tác của Nguyễn Minh Châu phản ánh khá trung thành quá trình vận động, phát triển của văn xuôi Việt Nam đương đại trong một vài thập kỉ trước và sau 1975. Theo Nguyễn Minh Châu, đó là sự vận động chuyển đổi trong mục đích sáng tác, sau chiến tranh, các nhà văn Việt Nam đã chuyển từ *cuộc chiến đấu cho quyền sống của cả dân tộc* sang *cuộc chiến đấu cho quyền sống của từng con người*. Sự vận động chuyển đổi ấy được thể hiện rõ nét trong hai giai đoạn sáng tác của Nguyễn Minh Châu: Từ những tác phẩm mang đậm chất sử thi và cảm hứng lãng mạn như *Mảnh trăng cuối rừng, Dấu chân người lính* ca ngợi cái đẹp cao cả, thánh thiện như được bao bọc trong *một bầu không khí vô trùng* của con người Việt Nam trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại; sau 1975, Nguyễn Minh Châu đã hướng sự quan tâm của mình tới cuộc sống đời tư – thế sự, thể hiện sự thấu hiểu, cảm thông và niềm xót thương sâu sắc với số phận con người trong cuộc mưu sinh nhọc nhằn, trong hành trình gian nan, đau khổ kiếm tìm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách.

2. *Chiếc thuyền ngoài xa* là một truyện ngắn xuất sắc thuộc giai đoạn sáng tác thứ hai của Nguyễn Minh Châu, khi nhà văn bắt đầu hướng sự quan tâm của mình tới cuộc sống đời tư – thế sự. Truyện ngắn lúc đầu được in trong tập *Bến quê*, sau được Nguyễn Minh Châu lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn in năm 1987.

II. PHÂN TÍCH TÌNH HUỐNG NGHỆ THUẬT ĐẶC SẮC TRONG TRUYỆN NGẮN

1. Tình huống được hé mở ngay trong nhan đề tác phẩm

Chiếc thuyền ngoài xa là một nhan đề có ý nghĩa biểu tượng, khơi gợi suy tưởng, hé mở tình huống và góp phần thể hiện chủ đề tác phẩm. Nhan đề bao gồm cả đối tượng quan sát là *chiếc thuyền* và cự li quan sát là ở *ngoài xa*. Cùng một người quan sát, cùng một đối tượng quan sát, và gần như cùng một

thời điểm quan sát, nhưng ở những cự li khác nhau sẽ cho những kết quả khác nhau, dẫn đến những xúc cảm và nhận thức khác nhau. Chiếc thuyền xuất hiện trong truyện ngắn trước hết ở *ngoài xa,* đó là hình ảnh một cánh buồm nhoà mờ trong màn sương huyền ảo của buổi sớm mai trên mặt biển xa, vẻ đẹp hài hoà, toàn bích, *cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh* khiến nghệ sĩ bàng hoàng xúc động trong cảm nhận: Cái Đẹp là đạo đức! Nhưng khi *chiếc thuyền tới gần*, đó lại là sự hiện hữu một không gian sống đầy bi kịch của những người dân chài bị cầm tù bởi đói nghèo, tăm tối và bạo lực; một thực tế khiến nghệ sĩ kinh hoàng và phẫn nộ.

⇒ Sự đối lập tàn nhẫn giữa ngoại cảnh và hiện thực cuộc sống ở những cự li và góc độ quan sát khác nhau khiến nhan đề *Chiếc thuyền ngoài xa* trở thành một biểu tượng khơi gợi những ý nghĩa, những thông điệp sâu sắc về cách nhìn cuộc sống, về trách nhiệm của người nghệ sĩ với nghệ thuật và con người.

2. Tình huống trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* được tạo dựng bởi những phát hiện đầy nghịch lí

2.1. Phát hiện trên bờ biển.

2.1.1 Phát hiện ra *cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh*

– Để làm một bộ lịch phong cảnh, Phùng được giao nhiệm vụ đi chụp một tấm ảnh cảnh biển buổi sáng có sương, một tấm ảnh không có con người! Suốt một tuần kiên nhẫn trên một vùng biển miền Trung, nơi có phong cảnh đẹp thơ mộng, có sương mù tháng bảy, cũng là chiến trường xưa, anh vẫn chưa chụp được bức ảnh nào ưng ý. Chi tiết này đã cho thấy những phẩm chất đáng quí trọng của một nghệ sĩ có trách nhiệm với sứ mệnh sáng tạo nghệ thuật, có ý thức nghiêm túc trong lao động nghệ thuật – một công việc đòi hỏi tài năng, tâm huyết và công phu.

– Điều kì diệu của nghệ thuật đã bất chợt đến với Phùng vào một buổi sáng, khi anh nhìn thấy một chiếc thuyền buồm trên mặt biển xa: *mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào.* Trong cảm nhận của Phùng, đó là *cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh;* là *cảnh đắt trời cho* quí giá, hi hữu, kì diệu, là *bức tranh mực tàu của một danh hoạ thời cổ,* cái đẹp cổ điển, chuẩn mực tưởng chỉ có trong một thời quá vãng nay bất ngờ hiện hữu ngay trước mắt, trong hiện tại; là một vẻ đẹp *đơn giản và toàn bích* – vẻ đẹp nguyên sơ, thuần khiết, lí tưởng, thánh thiện. Cái đẹp đã đem đến những *cảm xúc* mãnh liệt, những

khoảnh khắc tràn ngập hạnh phúc cho người nghệ sĩ, anh thấy *bối rối, trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào,* đó là sự xúc động vì thấy mình vừa may mắn được tạo hoá ân thưởng, sự may mắn không có nhiều trong cuộc đời những người luôn khao khát được khám phá và sáng tạo cái Đẹp. Những xúc cảm này cho thấy tư chất nghệ sĩ của Phùng, con người có tâm hồn nhạy cảm, có những rung động tinh tế trước cái Đẹp. Trong giây phút thăng hoa của cảm xúc, thậm chí nghệ sĩ còn như phát hiện ra *bản thân cái đẹp chính là đạo đức*, anh như vừa *khám phá thấy chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn* – đó là khoảng khắc con người cảm thấy tâm hồn mình như được thanh lọc, gột rửa để trở nên trong sáng, thánh thiện khi đứng trước cái đẹp trong trẻo của thiên nhiên. Đó cũng chính là sự giác ngộ, nhận thức về sức mạnh kì diệu của cái đẹp, của nghệ thuật đối với con người, bởi nói như quan niệm của Dostoiepxki: "Cái Đẹp cứu rỗi thế giới" – khi đứng trước cái đẹp, người ta thường không nghĩ đến cái xấu, cái ác, cái dung tục, tầm thường của cuộc đời mà để tâm hồn mình bay bổng hướng thiện.

⇒ Vậy là phát hiện thứ nhất đã diễn ra trong khoảnh khắc gặp gỡ kì diệu giữa một tâm hồn nghệ sĩ say mê sự tận thiện, tận mĩ với bức tranh thiên nhiên toàn bích khi chiếc thuyền được nhìn từ ngoài xa, qua làn sương mù huyền ảo – phát hiện đã giúp Phùng có được một tác phẩm nghệ thuật có giá trị thẩm mĩ mà mãi mãi về sau ... vẫn được treo ở nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật.

2.1.2. Nhưng ngay lập tức là phát hiện thứ hai thật trớ trêu với người nghệ sĩ đang bàng hoàng xúc động bởi cảm giác *cái đẹp chính là đạo đức*! Sự thật trần trụi, tàn nhẫn của cuộc sống khiến nghệ sĩ kinh hoàng, sợ hãi, phẫn nộ đã hiện ra khi chiếc thuyền không còn ở ngoài xa, trong làn sương mù huyền ảo để hiện lên như cái Đẹp hi hữu trời cho; *chiếc thuyền ngoài xa* tiến lại gần và hiện hữu trên đó là bi kịch của cuộc sống thường ngày, là cái xấu, cái ác do con người tạo ra khi hai vợ chồng hàng chài rời thuyền và người chồng đánh đập vợ tàn nhẫn ngay trước mắt Phùng. Sự thật còn đáng sợ hơn khi Phùng tiếp tục chứng kiến cảnh đứa con trai đánh lại bố để bênh vực mẹ, cảnh người mẹ nhẫn nhục trước trận đòn khủng khiếp của chồng, xấu hổ và đau đớn trước đứa con Phùng còn phải chứng kiến những cảnh tượng đau lòng ấy lần thứ hai, và được biết đó là chuyện thường ngày của gia đình họ khi người chồng vũ phu cứ đánh vợ *ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng.*

⇒ Như vậy, cùng một thời điểm, cùng một người quan sát, cùng một đối tượng quan sát nhưng với hai cự li và góc độ khác nhau, người nghệ sĩ đã phát hiện hai bức tranh hoàn toàn tương phản: phía sau cái đẹp thánh thiện trong trẻo của ngoại cảnh lại là sự độc ác, xấu xa, u tối trong cuộc sống con người. Nghịch lí đau đớn này sẽ đưa đến những nhận thức sâu sắc, mới mẻ cho người nghệ sĩ về cách nhìn với hiện thực cuộc đời.

2.2. Phát hiện ở Toà án huyện

Từ thực tế *nhìn thấy* trên bờ biển đến thực tế *nghe thấy* trong câu chuyện của người đàn bà hàng chài trong Toà án huyện, Phùng và Đẩu đã có những nhận thức sâu sắc hơn bởi những phát hiện đầy nghịch lí của cuộc đời.

2.2.1. Với tấm lòng nhân hậu và sự bất bình trước cái ác của bạo lực gia đình, cả Phùng và Đẩu đều hi vọng góp phần giải thoát người đàn bà hàng chài khỏi người chồng vũ phu, tàn nhẫn, và thái độ của người đàn bà khốn khổ đã khiến các anh phát hiện ra nghịch lí không thể hiểu nổi của cuộc sống con người. Cả Phùng và Đẩu đều tin rằng việc khuyên người đàn bà khốn khổ li hôn là giải pháp đúng đắn và nhân đạo nhất; họ cũng hoàn toàn tin vào thiện chí của mình chắc chắn sẽ được người đàn bà chấp nhận, thậm chí biết ơn. Nhưng họ đã kinh ngạc khi phát hiện ra một nghịch lí trớ trêu: người đàn bà đau khổ ấy lại không hề muốn bỏ người chồng tàn nhẫn, con người bị cầm tù bởi đói nghèo, tăm tối và bạo lực ấy lại tuyệt đối không muốn được giải thoát, thậm chí chị còn khẩn thiết van xin: *Quí toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó.*

2.2.2. Sau khi đã có sự tin cậy và cảm thông, người đàn bà hàng chài đã kể cho Đẩu và Phùng nghe về cuộc đời mình, giải thích cho họ hiểu vì sao dù có khổ sở đến đâu chị cũng không thể bỏ chồng, không thể đi tìm sự giải thoát cho riêng mình, giúp các anh phát hiện ra sự giản đơn chua xót của nghịch lí. Hiện thực với những lí lẽ giản dị mà nghiệt ngã, những mâu thuẫn, éo le qua câu chuyện của người đàn bà thất học, quê mùa nhưng sâu sắc từng trải khiến Đẩu và Phùng bỗng trở thành những người nông nổi, ngây thơ; lòng tốt của các anh mới chỉ dừng lại ở những lí thuyết đẹp đẽ nhưng phi thực tế khi giải pháp các anh đưa ra chỉ có thể giúp người đàn bà bỏ chồng để thoát khỏi đòn roi mà chưa thể giúp chị thoát khỏi cuộc sống lam lũ, vất vả, đói nghèo... Câu chuyện của người đàn bà hàng chài làm *vỡ ra* nhiều điều trong suy nghĩ của Đẩu và Phùng, đó chính là sự nhận thức, giác ngộ về những nghịch lí vẫn luôn tồn tại đâu đó trong cuộc sống, những nghịch lí mà dù có đau đớn hay phẫn nộ, con người nhiều khi vẫn buộc phải chấp nhận.

2.3. Tình huống còn được đẩy tới cao độ của nhận thức và xúc cảm qua trải nghiệm của nghệ sĩ Phùng trước trận bão biển.

– Nếu phát hiện kinh hoàng trên bờ biển về bức tranh bạo lực tăm tối của cuộc sống gia đình người hàng chài là những điều nhìn thấy, phát hiện chua xót trong toà án huyện về bi kịch của họ là những điều nghe thấy thì tình huống nhận thức trong tác phẩm đã được đẩy đến tận cùng khi Phùng bắt đầu sống và trải nghiệm với cuộc sống người dân chài trong trận bão biển.

– Trong đoạn cuối tác phẩm, khi biển động, trời trở gió đột ngột, Phùng lang thang một mình trên bờ biển, anh chia sẻ cảm giác lo lắng với ông lão làm nghề sơn tràng, anh trăn trở trước một chiếc thuyền vó bè đang đậu trơ trọi giữa phá nước, một mình *chống chọi với sóng gió*; anh *gào lên* vì nỗi lo lắng trước những diễn biến bất ưng của cơn bão...; – đó là những biểu hiện của một tâm hồn nghệ sĩ gắn bó sâu sắc với tất cả những buồn vui của cuộc đời và số phận con người. Khi miêu tả hình ảnh một nghệ sĩ đang bối rối vì vừa nhận ra những nghịch lí trớ trêu, những bất lực, bế tắc của cuộc đời, một ông lão sơn tràng ngoài sáu mươi tuổi vẫn phải lo lắng nhìn ra mặt phá, một chiếc thuyền trơ trọi, một *cái bếp lửa cũng bị gió ném tung ra khắp bãi cát, những tàn lửa đỏ rực bay quẩn lên...* một *xoong cơm đã sống nhăn...*, – tất cả đặt trong sự đối lập với một bức tranh thiên nhiên khủng khiếp khi *những tảng mây đen xếp ngổn ngang trên mặt biển đen ngòm ... biển gào thét, sóng bạc đầu ngoài cửa lạch nổi cồn lên, cao như những ngọn núi tuyết trắng*, nhà văn đã gieo vào lòng người đọc những dự cảm lo âu đầy bất ổn: trước cái mênh mông rộng lớn của thiên nhiên, trước những đe doạ, cuồng nộ của sóng gió và bão táp, con người hình như vẫn thật nhỏ bé, yếu đuối và đơn độc.

– Và khi đã "chạm" vào cuộc sống của những người dân chài, dù chỉ thoáng qua trong trận bão biển, với những dự cảm lo âu, với những mong manh chới với, có lẽ Phùng đã thấu hiểu thấm thía hơn câu nói của người đàn bà hàng chài sâu sắc, từng trải: *Cũng có khi biển động sóng gió chứ chú*!; càng thấu hiểu một cách chua xót rằng hành trình tìm kiếm một bến bờ bình yên ấm áp hình như vẫn quá mong manh, xa vời; có lẽ Phùng đã hiểu thêm phần nào những nghịch lí mà trước đó, cả anh và Đẩu đều *không thể nào hiểu được*: không chỉ khi đứng trước cái đẹp, người ta mới quên đi cái xấu, cái ác để say

đắm hướng thiện; kể cả khi đứng trước sự cuồng bạo khốc liệt của thiên nhiên, khi đa diết hướng về sự sống, lúc ấy, mọi sự tầm thường, xấu xa, mọi bi kịch, đau khổ của con người trong cuộc sống đời thường cũng đều trở nên nhỏ bé, không đáng kể, họ đều có thể quên đi hoặc đơn giản là chấp nhận nó để cùng nhau chung vai sát cánh, để nương tựa vào nhau, bất chấp những đau khổ, nhục nhã, vượt qua cơn cuồng nộ của thiên nhiên, cùng nhau sống, cùng nhau tồn tại.

3. Tình huống đặc sắc trong *Chiếc thuyền ngoài xa* đã giúp nhà văn gửi gắm những thông điệp lớn lao thấm đẫm giá trị nhân đạo tới cuộc đời

3.1. Trước hết là thông điệp về cách nhìn cuộc sống:

– Từ sự đối lập giữa *cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh* với hiện thực phũ phàng, tàn nhẫn của cuộc sống, nhà văn cho thấy không phải bao giờ cái đẹp cũng thống nhất với cái thiện, không phải bao giờ cái bên ngoài cũng là sự thể hiện bản chất thật bên trong. Vì vậy, muốn hiểu đúng về bản chất cuộc sống, con người, phải có cái nhìn thấu đáo, toàn diện, sâu sắc từ nhiều góc độ, không thể nhận xét, đánh giá đơn giản, dễ dãi, một chiều căn cứ vào kết quả cảm tính của cái nhìn hời hợt, nông cạn bên ngoài sự vật, sự việc. *Chiếc thuyền ngoài xa* đã *xua tan làn khói lãng mạn phủ lên hình ảnh đã trở nên quen thuộc về một ngư phủ dưới cánh buồm mờ ảo trong không gian xa rộng của biển cả* (I. Nikulin – 1988) để đưa đến một cách nhìn khác, sâu sắc hơn, thực hơn và cũng chua xót hơn về cuộc sống con người.

– Từ câu chuyện của người đàn bà hàng chài, tình huống cũng đưa đến một thức nhận thấm thía nỗi chua xót: cái xấu, cái ác nhiều khi vẫn tồn tại trong cuộc sống con người như một lẽ bất khả kháng; con người cần có cái nhìn thấu đạt nhân tình, không phải để chấp nhận, dung túng mà để tìm ra cội nguồn phát sinh nhằm loại bỏ nó, đem lại sự bình yên, tốt đẹp cho cuộc sống con người.

– Không chỉ đưa ra thông điệp về cái nhìn toàn diện, sâu sắc, thấu đáo với cuộc sống, tình huống truyện còn đưa đến một nhận thức quan trọng: để giải phóng con người khỏi cảnh đói nghèo, khổ đau, tăm tối cần phải có những giải pháp thiết thực mang tính toàn xã hội chứ không phải chỉ bằng những lí thuyết đẹp đẽ mà xa rời thực tiễn, những phương cách cực đoan duy ý chí.

3.2. Tình huống còn đưa đến một thông điệp quan trọng về trách nhiệm của người nghệ sĩ với nghệ thuật và con người:

– Không thể tách rời nghệ thuật với hiện thực cuộc sống con người; hãy rút ngắn khoảng cách giữa nghệ thuật với hiện thực bởi nghệ thuật đích thực luôn gắn bó khăng khít và phản ánh chân thực cuộc sống con người.

– Nghệ sĩ không chỉ cần những phẩm chất đáng quí trọng trong lao động nghệ thuật và sứ mệnh sáng tạo nghệ thuật, cũng không chỉ cần có tư chất nghệ sĩ biết rung động trước cái Đẹp, nghệ sĩ còn phải có tấm lòng nhân ái, có tình thương yêu sâu nặng với con người, biết trăn trở cho số phận con người, có đủ sự sắc sảo, tinh tế để có thể nhìn ra những mảng khuất tối trong cuộc sống, có sự dũng cảm và bản lĩnh trung thực để khám phá và phản ánh những hiện thực dẫu là tàn nhẫn của cuộc sống con người. Nguyễn Minh Châu đã từng khẳng định: *Nhà văn không có quyền nhìn sự vật một cách đơn giản mà nhà văn cần phấn đấu để đào xới bản chất của con người vào các tầng sâu lịch sử.*

3.3. Tình huống cũng giúp nhà văn thể hiện những tư tưởng nhân đạo sâu sắc nhất cho truyện ngắn của mình.

– Thấu hiểu, xót thương cho số phận bất hạnh của con người trong cuộc sống mưu sinh, trong hành trình tìm kiếm hạnh phúc và sự bình yên. – Biết quí trọng những vẻ đẹp dẫu là khuất lấp trong tâm hồn, tình cảm những con người khốn khổ, bất hạnh.

– Thể hiện niềm tin vào sức mạnh của con người có thể vượt qua những khó khăn, thử thách, gian truân để duy trì sự sống và tình yêu thương.

III. PHÂN TÍCH NHÂN VẬT NGƯỜI ĐÀN BÀ HÀNG CHÀI

1. Thông qua nhân vật người đàn bà hàng chài, nhà văn đã thể hiện sự thấu hiểu, xót thương và lo âu cho số phận bất hạnh và tình trạng sống tăm tối, nghèo khổ của con người

1.1. Nỗi xót xa cho nhân vật đã hiện ra ngay trong những đường nét miêu tả đầu tiên về ngoại hình, dáng vẻ. Người đàn bà hàng chài *trạc ngoài bốn mươi... cao lớn với những đường nét thô kệch... rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như buồn ngủ.*

Đây chính là hình ảnh của một người lao động lam lũ và đau khổ sau một đêm nhọc nhằn và trước một trận đòn nhục nhã ê chề. Có lẽ gánh nặng nhọc nhằn của cuộc mưu sinh đầy sóng gió trên biển cả cùng những bất hạnh cay đắng trong cuộc đời đã lấy đi của chị tất cả sinh lực và niềm vui, trên gương mặt *mệt mỏi, tái ngắt* dường như không còn mảy may chút sức sống. Sự nghèo

khổ, nhọc nhằn đến mức nhếch nhác, thảm hại còn hiện ra trong *tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng* vì khi rời thuyền phải *lội qua quãng bờ phá nước ngập đến quá đầu gối.* Ấn tượng lớn nhất về sự đau khổ bất hạnh mà người đàn bà đưa đến cho người đọc chính là thái độ cam chịu nhẫn nhục đến kì lạ của chị. Sau khi xuống thuyền, người đàn bà đi thẳng tới bãi xe tăng hỏng, trước lúc đến bên chiếc xe rà phá mìn, chị *đứng lại ngước mắt nhìn ra ngoài mặt phá nước chỗ chiếc thuyền đậu một thoáng, rồi đưa một cánh tay lên có lẽ định gãi hay sửa lại mái tóc nhưng rồi lại buông thõng xuống, đưa cặp mắt nhìn xuống chân.* Có thể nhận thấy đây là nơi quá quen thuộc với chị, sự quen thuộc ghê sợ, khủng khiếp bởi những trận đòn đã thành lệ của người chồng vũ phu, thô bạo cứ *ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng.* Vì thế nên dù đã chấp nhận, người đàn bà vẫn không nén nổi cảm giác cay đắng, chị nhìn lại con thuyền dường như để tìm ở các con một chút an ủi ấm áp, mong được tiếp thêm một chút sức lực có thể giúp chị vượt qua nỗi đau khổ nhục nhã sắp tới; cử chỉ *đưa một cánh tay lên* như vô thức của chị có lẽ muốn tìm đâu đó sự thay đổi hay trì hoãn dù chỉ một thoáng, nhưng rồi cũng hiểu ngay rằng đó là điều không thể, cánh tay chị *buông thõng* phó mặc, *cặp mắt nhìn xuống chân* mệt mỏi, chán chường buông xuôi như một kẻ tội đồ nhẫn nhục chờ hình phạt không tránh khỏi. Khi bị chồng đánh dã man, chị chịu đòn *với một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy.* Đó là thái độ của một người đang nhẫn nhục thực hiện nghĩa vụ đau khổ của mình – không oán thán, bất bình hay tránh né; cuộc sống đau khổ hình như đã làm mất đi ở người đàn bà kể cả những phản xạ bản năng tối thiểu!

Sự khốn khổ của chị còn hiện ra ngay trong dáng vẻ *lúng túng, sợ sệt* lúc ở Toà án, trong chi tiết miêu tả *người đàn bà chỉ quen sống giữa mặt nước vừa đặt chân vào trong phòng đầy bàn ghế và giấy má liền tìm đến một góc tường để ngồi*, thậm chí khi Đẩu phải mời tới lần thứ hai, chị *mới dám rón rén đến ngồi ghé vào mép chiếc ghế và cố thu người lại* - đó là dáng vẻ của một con người tội nghiệp luôn thấy sự có mặt của mình trong cuộc đời này hình như đã là phi lí, là dáng vẻ của một con người luôn phải nghe những lời nguyền rủa độc địa và đau khổ: *Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ*; vì thế luôn mang một mặc cảm có lỗi, luôn muốn giảm thiểu sự vướng víu, phiền phức hay khó chịu mà mình có thể gây ra cho mọi người xung quanh; cũng có thể đó là tư thế tự vệ bản năng của một con người khốn khổ luôn gặp quá nhiều những rủi ro, bất hạnh, luôn bị đe doạ bởi những bất ưng hiểm hoạ từ cả con người và thiên nhiên sóng gió!

1.2. Những đau khổ chồng chất trong cuộc đời người đàn bà hiện rõ hơn qua câu chuyện của chị ở toà án huyện.

1.2.1. Trước hết, cùng với cả gia đình, người đàn bà hàng chài phải chịu đựng những vất vả, nhọc nhằn của cuộc sống mưu sinh với những *đêm thức trắng kéo lưới*; những dày vò đau khổ bởi tình trạng sống bấp bênh đói nghèo tăm tối kéo dài trên mặt biển gây ra tâm lí bế tắc, u uất. Trước 75, mỗi khi biển động, *cả nhà vợ chồng con cái toàn ăn cây xương rồng luộc chấm muối,* từ khi cách mạng về, cuộc sống của họ *đỡ đói khổ* hơn nhưng nỗi lo cơm áo vẫn chưa lúc nào buông tha. Cuộc sống của những ngư dân trên biển không hề thơ mộng lãng mạn như những bức tranh xưa nay về hình ảnh *thuyền ngư phủ lạc trong sương* (Xuân Diệu) mà vất vả, lam lũ vì gánh nặng mưu sinh; bế tắc cùng quẫn vì hơn chục con người chen chúc trên một chiếc thuyền chật chội bấp bênh trên mặt biển đầy sóng gió; tăm tối, nhục nhã vì tình trạng thất học, bạo lực nặng nề…

1.2.2. Người đàn bà hàng chài còn là nạn nhân của tấn bi kịch gia đình – chị thường xuyên phải chịu đựng nỗi nhục nhã, đau đớn bởi những trận đòn tàn bạo của người chồng vũ phu, nhất là luôn khổ sở khi nơm nớp lo sợ con cái bị tổn thương, luôn sợ hãi, đau đớn khi phải chứng kiến cảnh đứa con trai vì quá thương mẹ mà căm ghét, đánh lại bố. Miêu tả hình ảnh một người mẹ vừa khóc, vừa phải *chắp tay vái lấy vái để* đứa con để nó đừng phạm phải một tội ác trái với luân thường đạo lí, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện sự xót thương vô cùng cho nỗi đau khổ tưởng như vượt quá sức chịu đựng của con người.

1.2.3. Để bi kịch thường ngày của người đàn bà hàng chài diễn ra phía sau *bãi xe tăng hỏng* của chiến trường xưa, có lẽ Nguyễn Minh Châu muốn gợi ra cho người đọc những lo âu, suy ngẫm: cuộc chiến đấu chống lại đói nghèo, tăm tối và bạo lực có lẽ sẽ còn gian nan, lâu dài hơn cả cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, và chừng nào chưa thoát khỏi cuộc sống đói nghèo, tăm tối, chừng đó con người còn phải chung sống với cái xấu, cái ác- chúng ta đã đổ xương máu trong bao năm qua để giành được *độc lập, tự do* trong *cuộc chiến đấu cho quyền sống của cả dân tộc*; nhưng chúng ta sẽ còn phải tiếp tục làm gì đây trong *cuộc chiến đấu cho quyền sống của từng con người,* làm gì để đem đến cơm ăn áo mặc, ánh sáng văn hoá và *hạnh phúc* cho biết bao con người vẫn đang chìm đắm trong kiếp sống đói nghèo, lam lũ và u tối?

2. Qua nhân vật người đàn bà hàng chài đau khổ, bất hạnh, nhà văn cũng đồng thời bộc lộ niềm tin yêu với những vẻ đẹp khuất lấp trong tâm hồn, tính cách con người.

2.1. Trân trọng con người nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

2.1.1. Đối với người chồng vũ phu thô bạo:

– Trước hết, người đàn bà nhân hậu ấy thấu hiểu, cảm thông và xót thương cho nỗi khổ sở u uất trong lòng chồng. Chị hiểu rõ cuộc mưu sinh vất vả, nhọc nhằn trên mặt biển đầy sóng gió, sự nghèo đói khốn quẫn trên một con thuyền chật chội, những cay đắng, bế tắc, phẫn uất triền miên đã vượt khỏi giới hạn chịu đựng của con người, khiến một *anh con trai cục tính nhưng hiền lành... không bao giờ đánh đập* vợ đã dần trở thành vũ phu độc ác. Chị cũng hiểu lão đánh vợ không phải vì thù ghét gì người vợ khốn khổ, lão đánh vợ chỉ như người khác uống rượu cho nguôi quên nỗi khổ sở của mình.

– Do đó, chị chịu đựng những trận đòn tàn nhẫn của chồng không phải vì thói quen cam chịu, nhẫn nhục; cũng không chỉ vì *trên thuyền phải có một người đàn ông*, mà còn như một cách giúp người chồng khốn khổ vơi dịu bớt những u uất, khổ sở dồn nén, chất chứa trong lòng. Chính vì thế mà chị hoàn toàn tự nguyện, lặng lẽ lên bờ, lặng lẽ đi sâu vào phía sau bãi xe tăng hỏng, lặng lẽ đứng lại chờ trận đòn giận dữ *như lửa cháy* của chồng, lặng lẽ chịu đòn *với một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy*; và để rồi, sau đó, chị lại *đi thật nhanh ra khỏi bãi xe tăng hỏng, đuổi theo lão đàn ông. Cả hai người lại trở về thuyền.* Đó là cách xử sự của một người phụ nữ vị tha, nhân hậu, con người có đức hi sinh tới kì lạ, người hiểu rõ bổn phận, nghĩa vụ của mình, và gắng thực hiện cho xong (dẫu đó là những bổn phận, nghĩa vụ phi lí, phi nhân tính!).

– Không chỉ thấu hiểu, xót thương cho nỗi khổ sở của người chồng, cũng không chỉ chia sẻ nỗi khổ sở ấy bằng sự chịu đựng kì lạ, người đàn bà nhân hậu còn mang một mặc cảm có lỗi khi cho rằng: *giá tôi để ít đi, hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn... lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật.* Nếu cả Đẩu và Phùng đã kinh ngạc, bất bình trước sự cam chịu, nhẫn nhục của người vợ bị chồng hành hạ thì khi hiểu nguyên nhân của thái độ ấy, họ càng kinh ngạc vì sự nhân hậu vị tha trong tấm lòng người đàn bà ấy cũng lớn lao, kì lạ tới mức *không thể nào hiểu được.*

2.1.2. Cảm động nhất chính là vẻ đẹp của tình mẫu tử trong lòng người đàn bà hàng chài.

– Tình mẫu tử được chị ý thức sâu sắc như một thiên tính đương nhiên của người phụ nữ: *Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ.* Có lẽ theo chị, khi *gánh lấy cái khổ* vì con là lẽ đương nhiên thì việc chị vất vả *thức trắng đêm kéo lưới* hay chịu đựng những trận đòn như cơm bữa của chồng cũng là điều tất yếu phải chấp nhận. Cuộc sống trên mặt biển đầy sóng gió, những đứa trẻ luôn cần sự che chở, bảo vệ của người mẹ, đó cũng là nguyên nhân khiến chị cho rằng: *Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được*! Chính tình thương yêu sâu sắc với con cái đã khiến chị phải nhẫn nhục chịu sự đày ải tàn nhẫn của người chồng để con thuyền có người đàn ông khoẻ mạnh, biết nghề, và quan trọng hơn, đó là người bố của những đứa con, người duy nhất trên đời có thể tận tâm, tận lực cùng chị *chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con;* cũng vì thương con, muốn bảo vệ các con khỏi bị tổn thương đau đớn mà chị phải xin chồng đưa mình lên bờ mà đánh; rồi cũng vì lo những phản ứng dữ dội của thằng Phát, *sợ thằng bé có thể làm điều gì dại dột với bố nó* mà chị phải cắn răng gửi thằng con chị yêu thương nhất lên rừng sống với ông ngoại!

– Tình mẫu tử thiêng liêng cũng là nguyên nhân cho những đau đớn tột cùng của người mẹ. Khi bị chồng đánh đập tàn nhẫn, chị đã lặng lẽ chịu đựng như một người câm, vậy mà khi thằng Phác lao đến đánh bố để cứu mẹ, chị lại không nén nổi nỗi đau đớn- chị *mếu máo* gọi con, *ngồi xệp xuống trước mặt thằng bé, ôm chầm lấy nó rồi lại buông ra, chắp tay vái lấy vái để, rồi lại ôm chầm lấy*... Thằng bé đã xuất hiện trước mặt mẹ với sự non nớt ngây thơ của cả tình yêu thương người mẹ và niềm căm giận u tối cùng những hành động khiến lương tri của những người làm cha mẹ phải đau đớn, hãi hùng, thằng bé đã từng *như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, làm rỏ xuống những dòng nước mắt*... Tình thương con đã khiến người mẹ *vừa đau đớn, vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã*: nỗi đau khi không che chắn nổi cho tuổi thơ của các con được trong sáng, đau thêm nỗi đau của các con khi phải chứng kiến cảnh bố hành hạ mẹ tàn nhẫn, càng đau hơn bởi từng ngày phải chứng kiến một cách bất lực sự phát triển tính cách của con trong một môi trường tăm tối, bạo lực...

– Tình mẫu tử của chị không chỉ được thể hiện qua nước mắt mà còn hiện ra qua niềm vui, dẫu là hiếm hoi, ít ỏi. Khi nhắc tới những lúc *vợ chồng con cái sống hoà thuận* ở trên thuyền, *khuôn mặt xấu xí của mụ chợt ửng sáng lên như một nụ cười* – đó là ánh sáng kì diệu toả ra từ vẻ đẹp cảm động của tình mẫu tử. Cam chịu, nhẫn nhục vì con, đau đớn, vất vả vì con, và tất nhiên, niềm vui của chị cũng xuất phát từ con cái- chị bày tỏ chân thành, cảm động: *Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no* Thấp thoáng trong hình ảnh người đàn bà hàng chài là bóng dáng của những người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

2.2. Cảm phục sự sâu sắc của một con người từng trải.

– Nói chuyện với Đẩu và Phùng, người đàn bà hàng chài quê mùa, thất học nhưng lại có *con mắt như đang nhìn suốt cả đời mình*, có *sự thâm trầm trong việc hiểu thấu các lẽ đời* đã khiến các anh trở thành những người nông nổi, ngây thơ. Những nhận xét giận dữ, bất bình, những lời khuyên đầy thiện chí thấm đẫm lòng nhân hậu, những giải pháp tưởng như duy nhất đúng đắn, tưởng như là lẽ đương nhiên không cần bàn cãi: *Cả nước này không có một người chồng nào như hắn... Chị không sống nổi với cái lão đàn ông vũ phu ấy đâu*...đều lần lượt vấp phải những lí lẽ bình dị nhưng nghiệt ngã và không thể thay đổi của hiện thực cuộc sống qua những thấu trải, chiêm nghiệm sâu xa của người đàn bà.

– Chị đã giúp họ hiểu ra những nghiệt ngã của cuộc đời; đã chỉ rõ sự thiếu thực tế của họ: *Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn... đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc...* Chị cũng cho họ thấy sự khó khăn gấp bội của những người đàn bà trong cuộc mưu sinh bấp bênh và luôn tiềm ẩn những đe doạ bất ưng trên mặt biển: *các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông...*; chị cũng giúp họ hiểu rằng với người đàn bà ở thuyền thì hạnh phúc không quan trọng bằng sự sống, sự tồn tại: *đám đàn bà hàng chài chúng tôi cần có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con...* Chị đã giúp Đẩu và Phùng nhận ra tình trạng luẩn quẩn, bế tắc trong cuộc sống của ngư dân: ở thuyền thì chật chội, bức bối, bấp bênh nhưng lên bờ thì lại phải bỏ nghề, mà sự tồn tại của ngư dân thì gắn chặt với nghề. Vì vậy, nhiều chính sách nhân đạo tốt đẹp của Nhà nước có khi vẫn bất cập với thực tế cuộc sống của họ: *Làm nhà trên đất ở một chỗ đâu có thể làm được cái thuyền lưới vó? Từ ngày cách mạng về, cách mạng đã cấp đất cho nhưng chẳng ai ở, vì không bỏ nghề được*!

– Trước kết luận chua chát của Đẩu về cái nghịch lí xót xa: *bây giờ tôi đã hiểu... trên thuyền phải có một người đàn ông... dù hắn man rợ, tàn bạo*, người đàn bà sông nước đã có một lời đáp thật nhẹ nhàng, thấm thía, sâu sắc, chân tình mà thắt vào lòng người khi những chiêm nghiệm được rút ra từ cuộc đời gian truân, vất vả: *Cũng có khi biển động sóng gió chứ chú*! Tiếng thở dài của Đẩu, câu hỏi băn khoăn, ái ngại của Phùng, cảm giác bất lực của cả hai người khi nhận ra những giải pháp xuất phát từ lòng tốt và thiện chí của họ trở nên phi thực tế...đã tạo ra một đối sánh với người đàn bà từng trải hiểu đời, hiểu người, hiểu tất cả những sự có thể và không thể của cuộc sống đời thường...Sự sâu sắc của chị khiến người đọc cảm phục nhưng cũng xót thương hơn cho một kiếp người khi sự sâu sắc được đổi bằng mồ hôi, nước mắt và cay đắng, nhọc nhằn!

2.3. Nhân vật người đàn bà hàng chài còn đưa đến cho người đọc những ấn tượng đặc biệt về một sức mạnh kiên cường.

– Luôn ý thức sâu sắc về thân phận, về ý nghĩa cuộc sống của mình, đó là nguyên nhân khiến chị có được sức mạnh để có thể chịu đựng tất cả những khó khăn, thử thách, từ những lam lũ vất vả trong cuộc mưu sinh, những cay đắng, giày vò của cuộc sống đói nghèo đến những đau đớn cả về tinh thần và thể xác trong bi kịch gia đình...; lấy sức chịu đựng phi thường của mình cố gắng che chắn cho sự bình yên của gia đình, bảo vệ niềm tin trong trẻo ngây thơ cho tâm hồn con trẻ, gánh đỡ cho chồng những nhọc nhằn, cay đắng, lo cho các con có áo mặc, cơm ăn... – dù tất cả những cố gắng ấy vẫn luôn thất bại ê chề trước sự khắc nghiệt của cuộc sống!

– Nhiều năm sau, mỗi khi nhìn lại bức ảnh về *Chiếc thuyền ngoài xa*, bao giờ nghệ sĩ Phùng *cũng thấy người đàn bà ấy bước ra khỏi tấm ảnh, đó là một người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm. Mụ bước những bước chậm rãi, bàn chân dậm trên mặt đất chắc chắn, hoà lẫn trong đám đông*...Đó là hình ảnh của những con người vô danh, khốn khổ trong cuộc sống lầm lụi đời thường, họ đã kiên cường vượt lên trên tất cả những gian truân cay đắng của cuộc đời, không phải vì mình mà vì những người thân yêu, những người làm nên ý nghĩa cuộc sống của họ, là lí do để họ sống và chịu đựng, cũng là cội nguồn sức mạnh của họ.

⇒ Qua những nét khắc hoạ ấn tượng từ ngoại hình, dáng vẻ đến cử chỉ, lời nói, hành động..., nhân vật người đàn bà hàng chài đã trở thành một biểu tượng đầy ám ảnh giúp nhà văn Nguyễn Minh Châu thể hiện những tư tưởng nhân đạo sâu sắc cho truyện ngắn. Đó là niềm cảm thương và nỗi lo âu cho số phận những con người bất hạnh, khốn khổ trong cuộc sống đói nghèo, tăm tối; niềm trân trọng, tin yêu với những phẩm chất tốt đẹp trong tâm hồn tính cách những con người nhân hậu, vị tha, sâu sắc và dũng cảm.

IV. KẾT LUẬN

Với tình huống truyện độc đáo, với nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật chân thực, sắc sảo, *Chiếc thuyền ngoài xa* trở thành một trong số những truyện ngắn đặc biệt thành công của văn xuôi Việt Nam thời đổi mới. Tác phẩm thể hiện *mối quan hoài thường trực* của nhà văn Nguyễn Minh Châu với số phận con người trong cuộc sống đời tư- thế sự, niềm khao khát tìm kiếm, tôn vinh *vẻ đẹp người*, những khắc khoải, lo âu trước cái xấu, cái ác; tác phẩm cũng đồng thời thể hiện vẻ đẹp của nghệ thuật văn xuôi Nguyễn Minh Châu với lối văn giản dị mà thấm thía, nhiều dư vị, nhiều trải nghiệm thâm trầm qua những triết lí nhân sinh sâu sắc. Cũng như nhiều tác phẩm khác của Nguyễn Minh Châu giai đoạn này, truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* đã bộc lộ sự thấu hiểu, cảm thông và niềm xót thương sâu sắc của nhà văn với số phận con người trong cuộc mưu sinh nhọc nhằn, trong hành trình gian nan, đau khổ kiếm tìm hạnh phúc và sự bình yên. Qua đó, tác phẩm đã thể hiện những giá trị nhân đạo sâu sắc, đồng thời giúp nhà văn gửi gắm những thông điệp nghệ thuật quan trọng có giá trị định hướng cho cả một giai đoạn sáng tác văn chương.

HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

Lưu Quang Vũ

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Lưu Quang Vũ là một tài năng xuất sắc của văn học nghệ thuật Việt Nam những năm 80 của thế kỉ XX với những thành công ở nhiều lĩnh vực đa dạng: làm thơ, viết văn, vẽ tranh và soạn kịch. Khát vọng được tham dự trực tiếp vào dòng chảy mãnh liệt của cuộc sống thời kì đổi mới, được trao gửi và dâng hiến, khát vọng cổ vũ cho cái đẹp, cái thiện, lên án và chiến đấu chống lại cái xấu cái ác, khát vọng góp sức vào sự hoàn thiện nhân cách con người đó là nguồn nhiệt hứng nghệ sĩ tạo nên sự thăng hoa cho tài năng Lưu Quang Vũ.

2. *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* là một trong số những vở kịch đặc sắc nhất của Lưu Quang Vũ. Tạo dựng một tình huống bi kịch đau khổ của nhân vật Trương Ba ngay từ điểm kết thúc có hậu của tích truyện dân gian, Lưu Quang Vũ đã xây dựng thành công một vở kịch nói hiện đại, đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, có ý nghĩa tư tưởng, triết lí và nhân văn sâu sắc.

II. Phân tích bi kịch của nhân vật Trương Ba

Tình huống kịch của Lưu Quang Vũ bắt đầu từ chỗ kết thúc tích truyện dân gian: sau khi hồn Trương Ba được sống hợp pháp trong xác hàng thịt, cuộc sống vay mượn trái tự nhiên *bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo* đã làm phát sinh những mâu thuẫn giữa hồn và xác. Mâu thuẫn càng phát triển khi linh hồn thanh cao dần bị tha hoá trước sự đòi hỏi, lấn át của thân xác thô phàm – Trương Ba trở nên xa lạ với những người thân trong gia đình, với bạn bè và tự chán ghét, ghê sợ chính mình. Xung đột được đẩy lên tới đỉnh điểm khi Trương Ba không chịu nổi tình cảnh đau khổ, tuyệt vọng đã quyết định khước từ cuộc sống không phải của mình, chấp nhận cái chết vĩnh viễn. Đoạn trích chính là một phần cảnh 7, cảnh cuối cùng của vở kịch, khi xung đột kịch lên tới cao trào và kết thúc bằng cái chết của hồn Trương Ba.

1. Bi kịch đau khổ trong cuộc sống không phải của mình

1.1. Hoàn cảnh bi kịch:

– Sau những nhầm lẫn và sửa chữa oái oăm của người nhà Trời, để có thể tiếp tục được sống, hồn Trương Ba phải trú nhờ vào thân xác thô kệch của anh hàng thịt – đó là nghịch cảnh phi lí, trái tự nhiên, là hoàn cảnh trớ trêu mà hồn Trương Ba buộc phải chấp nhận, qui phục. Đây cũng là mâu thuẫn lớn nhất của tấn bi kịch mang tên hồn Trương Ba, da hàng thịt. Như vậy, bắt đầu từ kết thúc có vẻ có hậu của cốt truyện dân gian, Lưu Quang Vũ đã đặt ra những vấn

đề lớn lao trong cuộc sống con người: Khi người ta cố gắng *sống với bất cứ giá nào*, họ có tìm thấy hạnh phúc hay không? Con người sẽ ra sao nếu không được sống là chính mình, không được sống trọn vẹn với những phẩm chất giá trị mình vốn có và theo đuổi? Liệu con người có thể giữ cho mình những giá trị tinh thần cao quí khi phải chấp nhận sống chung với sự dung tục, có tránh được sự tha hoá khi thường xuyên phải thoả mãn những ham muốn vật chất tầm thường?

– Hoàn cảnh bi kịch của Trương Ba với sức mạnh sai khiến ghê gớm, sự cám dỗ khó lòng cưỡng lại của cái dung tục, tầm thường đã được cụ thể hoá trong thân xác anh hàng thịt. Trước hết, thân xác ấy được miêu tả như một biểu tượng đáng ghê sợ của hoàn cảnh sống dung tục: từ hình dáng *kềnh càng thô lỗ* tới cái dạ dày đòi hỏi *mỗi bữa ăn tám chín bát cơm*, từ những ham muốn *thấp kém mà bất cứ con thú nào cũng có được: thèm ăn ngon, thèm rượu thịt*... cho đến những dục vọng xấu xa. Đó là *xác thịt âm u đui mù* nhưng tiếng nói xui khiến của nó lại có *sức mạnh ghê gớm,* thậm chí có khả năng *sai khiến* kể cả những linh hồn thanh sạch, cao khiết nhất. Hơn một lần, xác hàng thịt đã khẳng định sự phụ thuộc của hồn Trương Ba đối với nó – *Tôi là cái hoàn cảnh mà ông buộc phải qui phục... ông không tách ra khỏi tôi được đâu... Phải sống hoà thuận với nhau thôi... hai ta đã hoà với nhau làm một rồi.* Quả là, một khi đã chấp nhận cuộc sống vay mượn, chắp vá, cuộc sống không phải của mình vì sự đánh đổi cho một mưu cầu nào đó, con người rất khó thoát ra khỏi sự chi phối nghiệt ngã của hoàn cảnh sống ấy. Xác hàng thịt còn ve vãn hồn Trương Ba bằng cái *lí lẽ ti tiện* nhưng có sức hấp dẫn ghê gớm, cái lí lẽ mà chính hồn Trương Ba có lẽ đã nhiều lần từng âm thầm tự nói với mình, tự an ủi, gột rửa mình cho trong sạch: Trương Ba vẫn sẽ làm mọi việc để thoả mãn những *thèm khát* của xác hàng thịt, và hình như càng ngày càng là thèm khát của chính Trương Ba, nhưng sau đó cứ việc *đổ tội* cho thân xác, đó là cách vừa giúp con người *thoả mãn* được những đòi hỏi tầm thường của thân xác lại vừa giữ được cảm giác *thanh thản* cho linh hồn! Theo cách nói của xác hàng thịt, đó là *trò chơi tâm hồn,* thực chất là phương cách hèn nhát mà con người thường dùng để lừa dối chính mình và cuộc đời!

⇒ Phải sống nhờ vào những yếu tố vật chất bên ngoài, không được sống với con người thực của mình, hoàn toàn phụ thuộc vào hoàn cảnh sống dung tục, bị nó chi phối, sai khiến – đó là một trong những bi kịch đau đớn nhất của con người.

1.2. Sự tha hoá của con người trong cuộc sống không phải của mình.

Sự tha hoá của Trương Ba trong hoàn cảnh phải sống nhờ vào thân xác người khác đã được Lưu Quang Vũ thể hiện rõ nét qua cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt, qua sự bối rối, khổ sở, bế tắc của hồn Trương Ba và sự đắc thắng bởi những lí lẽ trâng tráo nhưng đầy sức thuyết phục của xác hàng thịt .

– Xác hàng thịt đã chỉ rõ sự tha hoá không tránh khỏi của hồn Trương Ba khi Trương Ba phải nhờ vào nó để tồn tại: *Nhờ tôi mà ông có thể làm lụng, cuốc xới. Ông nhìn ngắm trời đất, cây cối, những người thân..., ông cảm nhận thế giới này qua những giác quan của tôi.* Thực chất, khi phải chấp nhận hoàn cảnh trớ trêu, nghiệt ngã để tiếp tục duy trì sự sống, Trương Ba hầu như không còn được sống theo cách riêng của mình, linh hồn hoàn toàn lệ thuộc vào những yếu tố vật chất của thân xác, tồn tại qua thân xác, cái thân xác không phải của mình. Mà trong sự nhìn nhận, đánh giá của cộng đồng thì nhân cách của một con người bao giờ cũng thể hiện qua lời nói, việc làm, cách hành xử... những việc được thực hiện bằng đôi mắt, bàn tay, tiếng nói của thân xác. Đó là nguyên nhân khiến linh hồn của Trương Ba rơi vào tình trạng bất lực trước sự sai khiến ghê gớm của thân xác *âm u đui mù.*

– Sự tha hoá của Trương Ba đã được thể hiện qua rất nhiều bình diện và diễn ra ở nhiều mức độ. Bây giờ, Trương Ba ăn bằng miệng của xác hàng thịt; ham muốn những *món tiết canh, cổ hũ, khấu đuôi và đủ thứ thú vị khác* theo khẩu vị của xác hàng thịt; *tay chân run rẩy, hơi thở nóng rực, cổ nghẹn lại...* khi đứng cạnh vợ hàng thịt; người làm vườn khéo léo, nhẹ nhàng ngày xưa, nay trở nên vụng về, thô lỗ, khi *ông chiết cây cam, bàn tay giết lợn của ông làm gãy tiệt cái chồi non, chân ông to bè như cái xẻng, giẫm nát cả cây sâm quí mới ươm...* những cử chỉ phũ phàng của ông *làm gãy cả nan, rách cả giấy, hỏng mất cái diều đẹp mà cu Tị rất quí...* Tuy nhiên, sự tha hoá của Trương Ba không còn dừng lại trong những hành động phụ thuộc vào xác hàng thịt nữa, ngay cả linh hồn Trương Ba cũng đã thay đổi, từ cách sống,, cách nghĩ, cách ứng xử, cách dạy con... Trương Ba xưa kia hiền lành nho nhã, hết lòng yêu thương vợ con, sống chân thật ngay thẳng, trong sạch, đôn hậu với nghề làm vườn, nay dần bước vào con đường bán mua lươn lẹo, kết thân giới phú hào, chức sắc, xa lánh bà con lối xóm. Ông bắt đầu nguỵ biện theo cách tính toán của hàng thịt: "*Phải thay đổi để sống chứ, việc chi tiêu trong nhà càng lúc càng nhiều trong khi cuộc sống càng lúc càng khó khăn*".

⇒ Qua màn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt, có thể thấy: Trương Ba có được cuộc sống nhưng là cuộc sống đáng hổ thẹn vì phải sống nhờ vào thân xác thô kệch của anh hàng thịt, bị nó chi phối, đồng hoá, thậm chí lôi kéo thoả hiệp trong cách sống giả đối với mình, với người. Bi kịch của Trương Ba chính là lời cảnh báo về những tác động tiêu cực của hoàn cảnh sống đối với con người: khi con người phải sống trong sự dung tục thì sớm muộn, cái dung tục cũng sẽ ngự trị, thắng thế, sẽ lấn át và huỷ hoại những gì trong sạch, đẹp đẽ, cao quí trong con người.

1.3. Hậu quả đau khổ trước sự tha hoá.

Ý thức được sự tha hoá của mình, hồn Trương Ba dằn vặt đau khổ, ông đã cố chối bỏ, chống trả nhưng bất lực. Đặc biệt, khi đối diện với những người Trương Ba yêu thương, những người vốn rất yêu thương Trương Ba trước đây, hồn Trương Ba càng cảm nhận sâu sắc hơn sự đau khổ mình đã gây ra cho họ, cũng thấy rõ hơn tình cảnh tuyệt vọng của mình.

– Vợ Trương Ba buồn bã, đau khổ vì nhận ra: *ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa*. Người vợ hiểu rất rõ Trương Ba bây giờ hoàn toàn bị sự sai khiến mạnh mẽ của cái bên ngoài ông, Trương Ba khó có thể cưỡng lại ý muốn của cái thân xác ông đang phải sống nhờ, và vì thế, Trương Ba không còn khả năng sống với những ý muốn tốt đẹp của người làm vườn chăm chỉ, đôn hậu ngày xưa nữa: *ông bảo không được nhưng tôi biết rồi sự thể sẽ cứ dẫn đến như vậy, ông sẽ đành ưng chịu như vậy*... Với trái tim vị tha nhân hậu của người vợ, bà thấu hiểu nỗi bất hạnh, đau khổ của Trương Ba trong cuộc sống không phải của mình, bà càng đau khổ hơn vì không thể giúp Trương Ba thay đổi hoàn cảnh bế tắc của ông. Tuy nhiên, dù thấu hiểu và xót thương, vợ Trương Ba vẫn khó có thể đối diện với người chồng đang ngày càng hoà nhập với thân xác đồ tể nên muốn bỏ đi. Chính Trương Ba cũng ý thức được nỗi đau khổ của vợ, ông nói với người con dâu: *thầy đã làm u khổ. Có lẽ cái ngày u chôn xác thầy xuống đất, tưởng thầy đã chết hẳn, u cũng không khổ như bây giờ*. Nỗi đau khổ của người vợ nhân hậu, vị tha khiến Trương Ba càng nhận rõ bi kịch không lối thoát của mình.

– Con dâu Trương Ba cũng thấu hiểu và xót thương cho hoàn cảnh trớ trêu của bố chồng, chị cũng hiểu bây giờ, trong thân xác hàng thịt, Trương Ba *khổ hơn xưa nhiều lắm*. Chị thương cho tình cảnh sống nhờ, sống vay mượn trái tự nhiên của Trương Ba, càng thương hơn cho sự thay đổi không tránh khỏi của bố chồng: *Thầy bảo con: cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, ... mỗi ngày, thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như*

lệch lạc, nhoà mờ dần đi ... Nỗi lòng chân thành của người con dâu hiếu thảo đã phản ánh chính xác bi kịch của Trương Ba: trong cảm nhận của những người thân yêu, Trương Ba *hiền hậu, vui vẻ, tốt lành* ngày xưa cứ bị cuốn xa dần, *nhoà mờ dần* phía sau những biểu hiện thô lỗ, phàm tục của thân xác đồ tể- nơi chứa đựng linh hồn ông. Bi kịch tha hoá của Trương Ba đã hiện rõ qua cảm nhận của người con dâu: *chính con cũng không nhận ra thầy nữa;* bi kịch ấy càng đau xót hơn trong ước mong vô vọng của chị: *làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ, tốt lành như thầy của chúng con xưa kia?*

– Quyết liệt và dữ dội nhất là thái độ của cái Gái – đứa cháu gái yêu quí ông nội sâu sắc. Tâm hồn trong sáng ngây thơ của nó tuyệt đối không thể chấp nhận những dàn xếp trái tự nhiên của thế giới thần tiên, những thoả hiệp kì lạ của thế giới người lớn, đặc biệt không chấp nhận nổi sự tồn tại giả dối, quái gở của cái gọi là *hồn Trương Ba – da hàng thịt.* Càng yêu quí, nhớ thương ông nội, cái Gái càng trân trọng, nâng niu những kỉ niệm về ông, từ *đôi guốc gỗ, bó đóm thuốc lào, nhất là những cây thuốc trong vườn;* nó chỉ sống với những kí ức thiêng liêng về người ông chăm chỉ, nhẹ nhàng, khéo léo, gắn bó với vườn cây, người ông nội hiền hậu luôn dành tình cảm trìu mến yêu thương cho nó, cho cu Tị... Kiên quyết phủ nhận hồn Trương Ba trong thân xác hàng thịt, cái Gái gọi ông là *Lão đồ tể* – cách gọi cho thấy thái độ rành mạch, dứt khoát tới nghiệt ngã của trẻ thơ, với cái Gái, con người mang thân xác hàng thịt, với *bàn tay giết lợn*, với bàn chân *to bè như cái xẻng*, với những cử chỉ *thô lỗ phũ phàng* kia chỉ có thể là *lão đồ tể* xấu xa, độc ác mà cả nó và cu Tị đều căm ghét.

– Thậm chí, ngay cả đứa con trai thực dụng cũng chẳng còn tôn trọng ông: "*Cha bây giờ không còn là cha trước đây nữa. Cha tôi hồi đó không bao giờ đánh tôi nên tôi rất kính trọng ông. Cha bây giờ cũng gian dối, đang sống nhờ bằng cái xác ăn cắp của người khác đó thôi....*".

⇒ Những nỗi niềm hoặc buồn bã, đau khổ, hoặc thương xót, bất lực, hoặc căm ghét, chối bỏ của người thân đã khẳng định sự tha hoá đáng buồn, đáng thương, cũng đáng sợ, đáng ghét của Trương Ba khi phải sống nhờ vào thân xác hàng thịt, cũng làm đậm thêm nỗi đau khổ tuyệt vọng của một người ý thức sâu sắc bi kịch đánh mất mình.

2. Cuộc chiến đấu kiên cường và quyết định dũng cảm để tự giải thoát khỏi bi kịch – sự tìm lại chính mình

– Phải để linh hồn trong sạch, cao khiết của mình sống nhờ trong thân xác thô phàm của anh hàng thịt, ý thức sâu sắc mình đang dần bị đồng hoá, hồn Trương Ba ngày càng thấy không thể chấp nhận kiểu sống *bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo*, ông thấy chán ghét, ghê sợ cái thân xác không phải của mình: *Tôi không muốn sống như thế này mãi...tôi chán cái chỗ ở không phải của tôi này lắm rồi.* Sau cuộc nói chuyện với những người thân, Trương Ba đã đứng trước tình huống phải lựa chọn quyết liệt- trong lời độc thoại nội tâm, hồn Trương Ba đã đi từ sự tuyệt vọng khi cay đắng thừa nhận thất bại của linh hồn trước sự đồng hoá của thân xác: *mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ, mày đã tìm được đủ mọi cách để lấn át ta…*, đến sự phản kháng bướng bỉnh: *nhưng có lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình*? thách thức xác hàng thịt: *có thật là không còn cách nào khác*? cuối cùng là lời khẳng định kiên cường: *không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!* Trong thời gian sống nhờ vào xác hàng thịt, không ít lần hồn Trương Ba đã cố hết sức để có thể sống đúng như con người mình trước đây, nhưng càng cố gắng bao nhiêu thì kết quả dường như lại càng tai hại bấy nhiêu. Bởi khi ấy, hồn Trương Ba vẫn cần trú nhờ vào xác hàng thịt, nghĩa là vẫn cần *cái đời sống* do xác hàng thịt mang lại, tình cảnh phụ thuộc hoàn toàn khiến sự chi phối, đồng hoá của thân xác với linh hồn là không tránh khỏi. Hướng giải thoát duy nhất giúp Trương Ba thoát khỏi bi kịch đã hiện ra qua lời tuyên bố: *không cần đến cái đời sống do mày mang lại!*

– Trong màn đối thoại với Đế Thích, Trương Ba đã tiếp tục phải đấu tranh với những lời thuyết phục, những giải pháp xuất phát từ thiện ý của Đế Thích, đã dần đi đến quyết định cuối cùng, kiên quyết chối từ cuộc sống chắp vá, vay mượn, *bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo,* ông muốn được sống là mình một cách *toàn vẹn.* Ông đã thoát ra khỏi sức cám dỗ của những lí lẽ đã từng giúp ông yên lòng bám víu vào cuộc sống không phải của mình, những lí lẽ mà

khi xác hàng thịt nói ra, ông đã xấu hổ vì nhận thấy sự *ti tiện* giả dối; sự chối từ của Trương Ba với cuộc sống vay mượn, chắp vá đưa đến một thông điệp: con người luôn phải có sự thống nhất hài hoà giữa hồn và xác, giữa bản chất và biểu hiện, giữa bên trong và bên ngoài, không thể có một tâm hồn thanh quí trong một thân xác thô phàm; khi con người bị chi phối bởi những ham muốn tầm thường, bản năng của thân xác thì không thể chỉ đổ tội cho thân xác, không thể tự vỗ về, an ủi mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn với sự nguỵ biện: *cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong*. Trương Ba đã không tìm thấy sự an ủi hay bào chữa cho mình theo thực tế cách sống của số đông khi nghe Đế Thích khẳng định: cả ở *dưới đất* lẫn *trên trời,* không phải *tất cả mọi người đều được là mình toàn vẹn*, không phải bao giờ con người cũng *được sống theo những điều mình nghĩ bên trong*...nhiều khi người ta *cũng phải khuôn ép mình cho xứng với danh vị* bên ngoài..., Trương Ba cho rằng: *sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt*- bất chấp sự thuyết phục của lí thuyết số đông, Trương Ba vẫn không chấp nhận nổi tấn bi kịch của một cuộc sống giả dối, vay mượn, đáng xấu hổ. Ông cũng không chấp nhận việc Đế Thích thay cách sửa sai này bằng một cách sửa sai khác khi đề nghị để hồn ông nhập vào xác cu Tị. Hình dung ra những phiền toái, rắc rối khi một con người từng trải như Trương Ba phải sống trong thân xác của một đứa trẻ lên mười – mà thực ra, *làm trẻ con không phải dễ*; và nhất là lại tiếp tục một cuộc sống giả tạo không phải của chính mình, để rồi, khi những người cùng trang lứa lần lượt nằm xuống, Trương Ba sẽ phải sống *bơ vơ lạc lõng* giữa đám người hậu sinh tựa *như một ông khách ngồi dai ở nhà người ta*, những hình dung ấy cùng tình thương với mẹ con cu Tị đã giúp Trương Ba đủ dũng cảm để kiên quyết chối từ những cuộc sống không phải của mình, dù là trong bất cứ giải pháp nào. Nghe Đế Thích nói về sự hư vô đáng sợ của cái chết: *ra khỏi thân xác, hồn chẳng còn là gì nữa!...ông sẽ không còn lại một chút gì nữa, không được tham dự vào bất cứ nỗi vui buồn gì! Rồi đây, ngay cả sự ân hận về quyết định này, ông cũng không có được nữa*; Trương Ba vẫn kiên cường đối diện với sự thật

khốc liệt bao giờ cũng là đáng sợ với con người, đó là cái chết. Giống như tất cả mọi người trong cuộc đời này, Trương Ba cũng *ham sống*, ông càng khao khát được sống bên những người ông yêu thương và cũng rất yêu thương ông, nhất là khi cái chết của ông lại do *sự lầm lẫn của quan thiên đ*ình, cuộc sống hiện tại của ông là do sự sửa sai của họ, nhưng theo ông, *có những cái sai không thể sửa được. Chắp vá gượng ép chỉ càng làm sai thêm.* Khi đã trải qua bi kịch *hồn Trương Ba, da hàng thịt,* bi kịch trong cuộc sống không phải của mình, Trương Ba khẳng định chua xót và thấm thía: *sống thế này, còn khổ hơn là cái chết.* Với một người nhân hậu như Trương Ba, ông còn day dứt vì sự sống vay mượn giả tạo của mình đã đem đến bao đau khổ cho những người thân, khiến ông không còn đủ tư cách để khuyên con trai mình *đi vào con đường ngay thẳng*, đã khiến gia đình thân yêu của ông *như sắp tan hoang ra cả*... Đó là những cái giá quá đắt cho cả Trương Ba và gia đình ông, cái giá mà ông không thể trả dù là cho sự sống quí giá của chính mình!

– Trương Ba đã khẩn cầu tiên Đế Thích cho ông được chết, xoá bỏ sự tồn tại của *cái vật quái gở mang tên hồn Trương Ba, da hàng thịt.* Đó là quyết định khiến ông cảm thấy mình *lại là Trương Ba thật,* thấy tâm hồn mình trở lại *thanh thản, trong sáng như xưa*... Quyết định dũng cảm, trung thực đã giúp ông có thể tự tin dạy con lời tha thiết cuối cùng: "*Không thể sống bằng mọi giá đâu con ơi. Sống đảo điên, hèn hạ, không được là chính mình còn tệ hơn cái chết!*". Quyết định của Trương Ba cho thấy ông là con người nhân hậu, trung thực và giàu lòng tự trọng, là con người yêu cuộc sống nhưng cũng ý thức sâu sắc được ý nghĩa của cuộc sống đích thực. Đoạn kết của vở kịch như một khúc vĩ thanh đầy chất thơ, thanh thoát và sâu lắng đã đem đến âm hưởng lạc quan cho tác phẩm, đó là niềm tin vào sự chiến thắng cuối cùng của cái Đẹp, cái Thiện, của sự sống đích thực. Chấp nhận cái chết, Trương Ba đã tìm lại được sự trong sạch cho linh hồn mình, hoá thân vào các sự vật bình dị, gần gũi, thân thương, tồn tại vĩnh viễn trong kí ức và tình yêu của những người thân. Cuộc sống lại tuần hoàn miên viễn theo qui luật bình dị muôn đời.

III. KẾT LUẬN

Bi kịch của Trương Ba và gia đình ông rất gần gũi với những vấn đề của cuộc sống xã hội thời hiện đại. Tình huống kịch *Hồn Trương Ba da hàng thịt* dồn dập, căng thẳng xoay quanh nhiều nhân vật từ tiên thánh trên trời đến người trần nơi hạ giới khiến ý nghĩa tác phẩm được mở rộng và nâng cao. Vở kịch đưa đến nhiều tầng ý nghĩa từ phê phán thói làm việc vô trách nhiệm gây hậu quả tai hại; lên án những kẻ chức sắc tham ô, hối lộ, sách nhiễu dân chúng, nhưng quan trọng nhất là những thông điệp sâu sắc: Cuộc sống với những thành công, tiền tài, tình yêu... thật đáng quí, nhưng không thể sống bằng mọi giá; con người sẽ phải trả giá đau đớn nếu bất chấp tất cả để đạt mục đích, để thoả mãn những ham muốn vị kỉ; những giá trị tinh thần cao quí sẽ dần bị tha hoá nếu con người phải sống lệ thuộc vào hoàn cảnh sống dung tục bên ngoài; *cuộc sống của con người chỉ thực sự hạnh phúc, thực sự có ý nghĩa, có giá trị khi được sống đúng là mình, khi được sống hài hoà giữa linh hồn và thân xác, giữa bản chất thật bên trong và những biểu hiện bên ngoài!*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập: (04) 39715011;

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc – Tổng biên tập:

TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập :

BÙI THƯ TRANG

Chế bản:

PHẠM HUYÊN

Trình bày bìa :

PHẠM VIỆT QUANG

Đối tác liên kết xuất bản :

CÔNG TY CỔ PHẦN HỌC LIỆU SƯ PHẠM

HƯỚNG DẪN ÔN THI THPT MÔN NGỮ VĂN

PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

ÁP DỤNG TỪ NĂM 2017

Mã số: 2L – 1184 PT 2016

In 2000 cuốn, khổ 17×24cm, tại Công ty Cổ phần in tổng hợp Cầu Giấy

Địa chỉ: Lô A2 CN1, Cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Từ Liêm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Số xuất bản: 4714–2016/CXB,IPH/2–362/ĐHQGHN ngày 23/12/2016

Quyết định xuất bản số: 1432LK–XH/QĐ–NXBĐHQGHN ngày 28/12 2016

In xong và nộp lưu chiểu năm 2017